



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TRUNG TÂM THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

KỶ YẾU
HỘI NGHỊ NGÀNH THÔNG TIN
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Lần thứ V

Hà Nội, ngày 25-26 tháng 11 năm 2005

HÀ NỘI - 2005

LỜI GIỚI THIỆU

Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin trong một thập kỷ gần đây đã tác động sâu sắc đến mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội, đưa thế giới từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức. Sự hội tụ giữa thông tin, viễn thông, tin học là một xu hướng quan trọng trong xu thế phát triển hoạt động thông tin nói chung và thông tin KH&CN nói riêng trên toàn cầu. Đầu tư cho thông tin KH&CN từ chỗ được coi là đầu tư cho phúc lợi xã hội chuyển thành *đầu tư cho phát triển*.

Ở Việt Nam, ngành thông tin KH&CN đã có quá trình hình thành và phát triển hơn 45 năm. Trong quá trình đó đã có 4 Hội nghị toàn ngành được tổ chức, đó là:

- Hội nghị thông tin KHKT toàn quốc lần thứ I (Hà Nội – tháng 3/1971);
- Hội nghị thông tin KHKT toàn quốc lần thứ II (Hà Nội-tháng 10/1977);
- Hội nghị thông tin KH&CN lần thứ III (Hà Nội - tháng 1/1991);
- Hội nghị ngành Thông tin – Tư liệu KH&CN (Đà Lạt- tháng 8/1998).

Trong những năm gần đây, cùng với chính sách mở cửa của Đảng, Nhà nước ta, với sự đổi mới nhiều mặt của hoạt động KH&CN, hoạt động thông tin KH&CN ở nước ta đã có nhiều thay đổi theo hướng ngày càng gắn kết với sản xuất và thực tiễn cuộc sống, không ngừng nâng cao chất lượng thông tin và hiện đại hoá phương thức phục vụ, nhờ đó, hoạt động thông tin KH&CN đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Đến nay, trong cả nước đã hình thành một Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia rộng khắp với hơn 500 cơ quan thông tin khoa học hoạt động ở Trung ương, các bộ, ngành, các tổng công ty, các địa phương và các đơn vị cơ sở. Sản phẩm mà Hệ thống đưa ra phục vụ cũng rất đa dạng từ những sản phẩm truyền thống như ấn phẩm, các bộ phiếu tra cứu thủ công cho tới các CSDL toàn văn, các bản tin điện tử, các Website, cổng giao tiếp điện tử, các VCD, DVD với âm thanh, hình ảnh động. Phương thức phục vụ thông tin cũng ngày càng linh hoạt, đa dạng: từ thủ công cho tới tự động hoá và nhất là trực tuyến, thuê bao nguồn tin trên INTERNET... Tất cả điều đó đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia ở Việt Nam và điều quan trọng hơn là Hệ thống này đã, đang đóng góp thiết thực vào sự nghiệp Công nghiệp hoá và Hiện đại hoá đất nước của Đảng và nhân dân ta hiện nay.

Mặc dù vậy, hoạt động thông tin KH&CN ở nước ta vẫn còn những bất cập cần được tiếp tục được tập trung giải quyết đồng bộ ở phạm vi quốc gia cũng như ngành và địa phương.

Hội nghị ngành thông tin KH&CN lần thứ V này được tổ chức nhằm:

-Đánh giá tình hình hoạt động thông tin KH&CN ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là từ 1996 (từ khi có Nghị quyết TW 2, Khoá VIII về KH&CN);

-Đề ra Phương hướng, nhiệm vụ và các biện pháp thiết thực nhằm phát triển hoạt động này trong giai đoạn 2006-2010 và những năm tiếp theo.

Tập **Kỷ yếu** bao gồm 49 báo cáo tham luận thể hiện các quan điểm, ý kiến cũng như phản ánh các kinh nghiệm thực tiễn của các tác giả - là những người lãnh đạo, những người công tác nhiều năm trong các cơ quan thông tin KH&CN các ngành, các cấp.

Nội dung **Kỷ yếu** là “cốt lõi” của Hội nghị. Qua Kỷ yếu chúng ta có thể phân nào đánh giá, nhận định được tình hình hoạt động thông tin KH&CN ở Việt Nam hiện nay và định hình được xu thế phát triển của hoạt động này trong thời gian tới.

Để tiện cho việc nghiên cứu các nội dung theo phạm vi và vấn đề, các báo cáo trong **Kỷ yếu** được sắp xếp thành 3 phần:

Phần I. Những vấn đề chung (gồm 12 báo cáo);

Phần II. Báo cáo điển hình của các cơ quan thông tin Trung ương, ngành và các tổng công ty (gồm 20 báo cáo);

Phần III. Báo cáo điển hình của các cơ quan thông tin địa phương (gồm 17 báo cáo).

Trong mỗi Phần, các báo cáo lại được sắp xếp một cách tương đối theo nguyên tắc từ chung đến riêng, từ tổng quát đến cụ thể kết hợp nguyên tắc nhóm chức năng và vùng địa lý.

Tập Kỷ yếu này kịp ra đời trước khi Hội nghị tiến hành, trước hết là nhờ có sự hưởng ứng nhiệt tình của các tác giả - những người đã cống hiến nhiều năm cho hoạt động thông tin KH&CN và tâm huyết với hoạt động này, sau đó là sự nỗ lực của Ban Biên tập. Mặc dù đã cố gắng, song chắc chắn trong một thời gian gấp, tập Kỷ yếu vẫn còn những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đại biểu, các bạn đọc để rút kinh nghiệm cho những lần sau.

Xin trân trọng cảm ơn.

Thay mặt Ban Biên tập

TS. Tạ Bá Hưng

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM: HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TS. Tạ Bá Hưng¹, ThS. Cao Minh Kiểm², ThS. Nguyễn Tiến Đức³
Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

I. Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ ở Việt Nam thời gian qua

Từ vài thập kỷ qua, cùng với hai yếu tố năng lượng và nguyên liệu, thông tin KH&CN đã được coi là tiềm năng thứ 3 – một tiềm năng đặc biệt quan trọng, có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy phát triển mọi hoạt động xã hội của con người. Thông tin KH&CN được xem là hàng hoá đặc biệt với đặc điểm là khi được sử dụng, chúng không những không mất đi mà ngược lại càng sử dụng giá trị của chúng càng được nhân lên và hiệu quả mà chúng mang lại càng tăng. Không phải ngẫu nhiên mà ngày nay người ta coi *thông tin KH&CN là yếu tố nền tảng của kinh tế tri thức*. Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng KH&CN, đặc biệt là CNTT và truyền thông trong thập kỷ gần đây đã tác động sâu sắc đến hoạt động thông tin KH&CN, đưa thế giới từ kỷ nguyên công nghiệp sang kỷ nguyên thông tin và phát triển kinh tế tri thức. Sự hội tụ giữa thông tin, viễn thông, tin học là một xu hướng quan trọng trong xu thế phát triển hoạt động thông tin nói chung và thông tin KH&CN nói riêng trên toàn cầu. Đầu tư cho thông tin KH&CN từ chỗ được coi là đầu tư cho phúc lợi xã hội chuyển thành *đầu tư cho sự phát triển*.

Ở Việt Nam, hoạt động thông tin KH&CN bắt đầu được hình thành từ cuối những năm 50 của thế kỷ XX, và đến nay, cùng với hoạt động thư viện đã tạo thành Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia với hơn 500 cơ quan thông tin KH&CN hoạt động ở Trung ương, các Bộ/ngành, các tổng công ty, các địa phương và các đơn vị cơ sở. Sản phẩm mà Hệ thống đưa ra phục vụ ngày nay cũng rất đa dạng từ những sản phẩm truyền thống như ấn phẩm, các bộ phiếu tra cứu thủ công cho tới các CSDL, các Website, các bản tin điện tử, các băng hình, đĩa hình với âm thanh, hình ảnh động. Phương thức phục vụ thông tin cũng hết sức linh hoạt, đa dạng: từ thủ công cho tới tự động hoá và phục vụ on-line/ trực tuyến, thuê bao nguồn tin trên Internet. Tất cả điều đó đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia ở Việt Nam.

¹ Giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

² Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

³ Trưởng phòng Phát triển Hoạt động Thông tin

Trong bài này, chúng tôi trình bày một số kết quả phát triển hoạt động thông tin KH&CN ở Việt Nam trong thời gian qua.

1. Khung khổ pháp lý cho hoạt động thông tin KH&CN

Trong suốt quá trình phát triển, hoạt động thông tin KH&CN ở nước ta luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo. Cho đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể hoá chính sách phát triển của hoạt động thông tin KH&CN. Điều này được thể hiện qua hàng loạt các văn bản như:

- Nghị quyết 89-CP ngày 4/5/1972 của Chính phủ về việc tăng cường công tác thông tin KHKT. Nghị quyết này đã mở đầu cho sự hình thành và phát triển hệ thống thông tin KH&CN rộng khắp trong cả nước;

- Quyết định 133/QĐ ngày 2/4/1985 của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) ban hành kèm theo Quy định thống nhất về tổ chức và hoạt động thông tin KHKT. Trên cơ sở văn bản này, hoạt động của toàn Hệ thống Thông tin KH&CN Quốc gia đã được tăng cường toàn diện cả về tổ chức, liên kết cũng như về phát triển các sản phẩm, dịch vụ;

- Chỉ thị 95/CT ngày 04/04/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về công tác thông tin KH&CN. Văn bản này nhấn mạnh một số nội dung, nhiệm vụ trọng tâm cho các cơ quan thông tin trong giai đoạn mới phục vụ CNH và HĐH, đó là: quy hoạch phát triển Hệ thống, xây dựng tiềm lực: thông tin, cán bộ, đầu tư kỹ thuật và đảm bảo kinh phí,...

- Luật Khoa học và Công nghệ, được Quốc hội Khoá X, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 9/06/2000, trong đó đã khẳng định “*Chính phủ đầu tư xây dựng một Hệ thống thống thông tin KH&CN hiện đại*”, hoạt động thông tin KH&CN được hưởng ưu tiên trong chính sách thuế của Nhà nước, đầu tư cho thông tin là đầu tư cho phát triển và thông tin KH&CN là một nội dung cơ bản của quản lý Nhà nước về KH&CN.

- Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKH&CN-BNV ngày 15/7/2003, trong đó quy định tại các Sở KH&CN các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN. Đến nay, trong cả nước đã có 31 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN theo mô hình này và bước đầu có những hoạt động khởi sắc.

- Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN đã cụ thể hoá vai trò của Nhà nước trong việc xây dựng và phát triển Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia hiện đại. Điều này được thể hiện qua chính sách và các biện pháp; Tăng cường quản lý của Nhà nước đối với các nguồn tin KH&CN, đặc biệt là các nguồn tin KH&CN trong nước, các kết quả nghiên cứu; Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động thông tin KH&CN, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân hoạt động thông tin KH&CN; Đẩy mạnh xã hội

hoá và đa dạng hoá nguồn vốn đầu tư cho phát triển hoạt động thông tin KH&CN; Khuyến khích phát triển dịch vụ thông tin KH&CN có thu phí, tạo lập thị trường thông tin KH&CN,..

Để triển khai Nghị định 159/2004/NĐ-CP, Bộ Khoa học và Công nghệ đang chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan xây dựng những văn bản hướng dẫn cụ thể về một số điều.

Những văn bản nêu trên đã và sẽ tạo ra một khuôn khổ pháp lý đảm bảo cho hoạt động thông tin KH&CN phát triển nhanh, đúng hướng và hiệu quả.

2. Quá trình phát triển hoạt động thông tin KH&CN ở Việt Nam

Hoạt động thông tin KH&CN ở nước ta đã trải qua một quá trình 46 năm và chúng ta có thể phân chia một cách khái quát quá trình đó thành 4 giai đoạn như sau:

- Giai đoạn mở đầu (1959-1972)

Đây là giai đoạn khôi phục và phát triển các thư viện KHKT, đồng thời bước đầu thành lập một số phòng, ban thông tin KHKT ở một số bộ, ngành chủ chốt (Phòng thông tin Khoa học, Ủy ban Khoa học Nhà nước thành lập năm 1961). Trong giai đoạn này, các cơ quan thông tin KHKT có nhiệm vụ chủ yếu là phục vụ thông tin cho cơ quan chủ quản của mình. Tuy nhiên, đến giữa những năm 60 đã bắt đầu hình thành mạng lưới các cơ quan thông tin KHKT và Ủy ban Khoa học Nhà nước được giao chức năng quản lý hoạt động này trong phạm vi toàn quốc.

- Giai đoạn hình thành và phát triển Hệ thống (1972-1986)

Từ sau Hội nghị thông tin KHKT toàn quốc lần thứ I (năm 1971) và nhất là sau khi có Nghị quyết 89/CP (năm 1972), hàng loạt các cơ quan thông tin ngành và địa phương ra đời. Đây là thời kỳ hoạt động thông tin KHKT phát triển nhanh, bài bản. Hệ thống thông tin KHKT quốc gia bốn cấp được hình thành với các cơ quan thông tin KH&CN ở Trung ương, Bộ/ngành, địa phương và cơ sở. Hệ thống thông tin KHKT ngành cũng được tạo lập với sự ra đời hàng loạt các tổ chức thông tin cơ sở ở các viện, các trung tâm nghiên cứu dưới sự chỉ đạo nghiệp vụ trực tiếp của cơ quan thông tin ngành. Có thể nói, đây là thời kỳ các cơ quan thông tin KHKT phát triển mạnh về số lượng và hoạt động theo cơ chế quản lý tập trung, bao cấp khá chặt chẽ cả về kế hoạch, nghiệp vụ, đào tạo cán bộ, hợp tác quốc tế...

Tuy nhiên, tiềm lực tư liệu, cán bộ và cả trang thiết bị của các cơ quan thông tin đều còn rất nghèo nàn. Sản phẩm và dịch vụ của các cơ quan thông tin chủ yếu là các ấn phẩm thông tin và phục vụ thư viện theo phương pháp truyền thống.

- Giai đoạn đổi mới hoạt động thông tin KH&CN (1986-1996)

Từ năm 1986, đất nước ta bắt đầu công cuộc đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong giai đoạn này, Hệ thống thông tin

KH&CN Quốc gia vẫn phát triển khá mạnh về tất cả các mặt. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là từ giai đoạn này đã bắt đầu việc phân cấp trong xây dựng kế hoạch và đảm bảo tài chính. Việc xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động thông tin KH&CN của Bộ ngành và địa phương cũng như đầu tư phát triển cho các cơ quan thông tin KH&CN do chính Bộ, ngành, địa phương chủ quản quyết định.

Cơ chế quản lý Nhà nước đối với hoạt động thông tin KH&CN này cũng bắt đầu có những thay đổi, chẳng hạn như: chuyển từ việc quản lý theo kế hoạch, phân bổ dàn đều trước đây dần sang quản lý, đầu tư theo trọng điểm, theo dự án, nhiệm vụ, theo các mạng trao đổi, theo năng lực của các cơ quan thông tin KH&CN...

- *Giai đoạn phát triển phục vụ CNH và HĐH (Từ 1996 đến nay)*

Cùng với các cơ quan KH&CN, đây là giai đoạn các cơ quan thông tin KH&CN các ngành, các cấp khẩn trương đổi mới để đáp ứng yêu cầu của quá trình CNH và HĐH đất nước.

Đặc điểm của hoạt động thông tin KH&CN trong giai đoạn hiện tại là tăng cường kết hợp ngày càng chặt chẽ:

- Giữa hoạt động thông tin KH&CN với hoạt động thư viện và hướng tới xây dựng các thư viện điện tử;

- Giữa thông tin KH&CN với thông tin kinh tế, thông tin thị trường, thông tin công nghệ, thông tin thống kê;

- Giữa hoạt động thông tin KH&CN với thông tin đại chúng;

- Giữa hoạt động thông tin KH&CN với tin học và viễn thông.

Những nội dung cơ bản mà các cơ quan thông tin KH&CN các ngành, các cấp đều tập trung triển khai trong mấy năm gần đây là:

- KIỆN TOÀN BỘ MÁY, TỔ CHỨC LẠI ĐÂY CHUYỂN CÔNG NGHỆ THEO HƯỚNG GỌN NHÉ VÀ HIỆU QUẢ;

- TẠO LẬP TIỀM LỰC THÔNG TIN CỤC BỘ, NHẤT LÀ NGUỒN TIN NỘI SINH; TĂNG CƯỜNG NGUỒN TIN ĐIỆN TỬ, TẬN DỤNG KHAI THÁC INTERNET VÀ CÁC NGUỒN TIN TRÊN CD/ROM; TẬN DỤNG CÁC KHẢ NĂNG CHIA SẺ, HỖ TRỢ NGUỒN TIN TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC;

- CẢI TIẾN SẢN PHẨM THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI: LẤY CÔNG CỤ MẠNG VÀ CÁC CSDL LÀM XƯƠNG SỐNG CHO MỌI HOẠT ĐỘNG;

- THAM GIA TÍCH CỰC CÁC TRIỂN LÃM, HỘI CHỢ, TECHMART (CHỢ CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ), TĂNG CƯỜNG GÓP PHẦN TẠO LẬP THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHỆ, CUNG CẤP THÔNG TIN KH&CN CHO DOANH NGHIỆP...;

- ỨNG DỤNG NHỮNG HÌNH THỨC PHỤC VỤ MỚI: KHO MỞ (VỚI CÔNG TỪ, MÃ VẠCH), PHÒNG ĐA PHƯƠNG TIỆN; TRUY CẬP TRỰC TUYẾN;

- Đẩy mạnh việc xây dựng thư viện điện tử, các website về KH&CN;
- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến KH&CN; Triển khai rộng “Mô hình cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế – xã hội nông thôn, miền núi”...

3. Những kết quả nổi bật

3.1. Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia rộng khắp đã được hoàn thiện và tiếp tục phát triển

Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia được xây dựng theo mô hình 4 cấp: Trung ương, Bộ/ngành, địa phương và cơ sở. Cụ thể là:

- Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia là cơ quan đầu mối trung tâm của Hệ thống;
- 44 cơ quan thông tin KH&CN cấp Bộ/ngành: 2 trung tâm thông tin chuyên dạng tài liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ; 42 cơ quan thông tin của các Bộ/ngành, các cơ quan thuộc chính phủ, các tổ chức chính trị xã hội;
- 64 cơ quan thông tin KH&CN cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương;
- Hơn 400 cơ quan TT-TV tại các viện/trung tâm nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng; Hàng chục trung tâm thông tin ở các Tổng công ty 90, 91.

Nhiều cơ quan TT-TV đã được Nhà nước và các bộ, ngành, địa phương chú trọng phát triển trụ sở, nhà xưởng, điều kiện làm việc, đảm bảo trang thiết bị kỹ thuật hiện đại. Điều kiện làm việc của nhiều cơ quan thông tin KH&CN được liên tục cải thiện.

3.2. Nguồn tin KH&CN được phát triển, từng bước đáp ứng những nhu cầu cơ bản về thông tin KH&CN của đất nước

Nguồn tin - nguyên liệu cơ bản của hoạt động thông tin đã ngày càng được chú trọng lựa chọn, thu thập bổ sung một cách chủ động. Trong những năm gần đây, hàng năm Nhà nước đầu tư trên 1,5 triệu USD cho các cơ quan TT-TV để mua sách báo và các nguồn tin điện tử của nước ngoài.

Cho tới nay, trong toàn Hệ thống có hơn 3 triệu đầu tên sách, 6000 tên tạp chí (hiện tại, tiếp tục bổ sung hàng năm khoảng 1500 tên), 25 triệu bản mô tả sáng chế phát minh, trên 200 nghìn tiêu chuẩn; 50 nghìn catalo công nghiệp, 4000 bộ báo cáo địa chất, 4.500 báo cáo lâm nghiệp; 20.000 báo cáo kết quả nghiên cứu, luận án tiến sĩ; hàng chục triệu biểu ghi trên CD/ROM,....

3.3. Hệ thống sản phẩm và dịch vụ thông tin đa dạng từ truyền thống tới hiện đại

Hiện tại, trong toàn Hệ thống xuất bản gần 300 ấn phẩm thông tin định kỳ, trong đó có hàng chục ấn phẩm bằng tiếng Anh dùng để trao đổi quốc tế. Ngoài ra, hàng năm

các cơ quan thông tin KH&CN còn xuất bản nhiều ấn phẩm không định kỳ, sách chuyên đề, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, tài liệu dịch, các Nông lịch ...

Đến nay, trong Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia Việt Nam có tới trên 300 CSDL tư liệu và dữ kiện nội sinh. Hầu hết là các CSDL nhỏ (từ vài nghìn tới vài chục biểu ghi) dùng để quản trị các kho tư liệu của cơ quan. Tuy nhiên, cũng có những CSDL lớn tới 300.000-500.000 biểu ghi như một số CSDL của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia. Từ chỗ chỉ có các CSDL thư mục, sau đó là các CSDL tóm tắt đến nay nhiều cơ quan thông tin đã xây dựng các CSDL toàn văn. Các CSDL đó liên kết với nhau tạo thành Ngân hàng dữ liệu và hình thành các Thư viện điện tử về KH&CN.

Với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, nhiều cơ quan đã phát triển loại hình *bản tin điện tử*. Sản phẩm này bắt đầu xuất hiện ở Việt Nam từ 1995 và đặc biệt phát triển nhanh về số lượng cũng như chất lượng từ 1997, khi Việt Nam bắt đầu hoà nhập Internet. Hiện tại, trong toàn Hệ thống có tới hàng trăm bản tin điện tử. Sản phẩm này ngày càng phát huy những ưu điểm: trao đổi thuận tiện, nhanh, nội dung phong phú, bao gói thông tin dễ dàng.

Hiện nay, hầu hết các cơ quan thông tin trung ương, bộ/ngành, địa phương thậm chí cả cơ sở đều xuất bản bản tin điện tử và vai trò của nó ngày càng tăng. Hầu hết các ấn phẩm thông tin KH&CN, ngoài bản in trên giấy đều có bản điện tử đưa trên mạng hoặc trên CD/ROM.

3.4. Trình độ công nghệ của nhiều tổ chức thông tin KH&CN trong Hệ thống đã được phát triển và nâng cao. Nhiều tổ chức thông tin KH&CN đã áp dụng những CNTT và truyền thông tiên tiến, những trang thiết bị hiện đại

Các cơ quan thông tin KH&CN đã tăng cường ứng dụng mạnh mẽ CNTT và truyền thông, các thành tựu tiên tiến và các chuẩn. Hầu hết các cơ quan thông tin KH&CN đã kết nối và tích cực khai thác INTERNET. Nhiều cơ quan thông tin KH&CN đã xây dựng được Cổng Giao tiếp điện tử, Thư viện điện tử, Website, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ.

Đặc biệt, một số cơ quan thông tin KH&CN đã thực hiện việc đặt mua các CSDL trực tuyến, tạp chí điện tử trực tuyến. Thí dụ Trung Thông tin KH&CN Quốc gia đã mua quyền truy cập đến các CSDL toàn văn của Science@Direct, EBSCO Host, Blackwell,..

Bên cạnh việc duy trì các dịch vụ thư viện truyền thống, nhiều cơ quan đã áp dụng các hình thức dịch vụ hiện đại, tiên tiến: kho mở, mã vạch, cổng từ; khai thác qua mạng, phòng đọc đa phương tiện, liên kết trao đổi liên thư viện... Những phương thức này đã được xã hội đánh giá là bước tiến nhảy vọt.

3.5. Đã hình thành được nhiều mạng thông tin KH&CN, các thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho quản lý, kinh doanh, nghiên cứu và phát triển, nâng cao dân trí

Việc áp dụng CNTT mới trong hoạt động thông tin KH&CN ngày càng được chú trọng và ngày càng mạnh mẽ. Đến nay, hầu hết các cơ quan thông tin KH&CN ở trung ương, bộ/ngành và những thành phố lớn đều đã xây dựng Website về KH&CN; ở một số cơ quan đã tạo lập Thư viện điện tử chuyên ngành.

Đặc biệt, trong phạm vi toàn Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia có nhiều mạng thông tin điện tử với nguồn tin phong phú, đáp ứng tốt yêu cầu tin của người dùng tin như:

- Mạng thông tin KH&CN Việt Nam (VISTA); Mạng thông tin KH&CN phục vụ vùng sâu, vùng xa (Thư viện điện tử phục vụ nông thôn);
- Chợ ảo về Công nghệ và Thiết bị Việt Nam;
- Mạng thông tin nông nghiệp nông thôn AgroViet;
- Mạng thông tin y học, y tế ;
- Mạng thông tin thương mại VITRANET,....

Những mạng này đã đóng góp nhiều trong việc cung cấp thông tin KH&CN một cách kịp thời, thiết thực cho các đối tượng dùng tin trên khắp mọi miền đất nước và ở nước ngoài.

3.6. Công tác phục vụ thông tin đã có bước phát triển mới về chất, đã bám sát được định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, đáp ứng tốt yêu cầu thông tin của người dùng tin

Công tác phục vụ thông tin KH&CN cho lãnh đạo Đảng và Nhà nước, cho công tác quản lý ở các cấp được chú trọng với nhiều hình thức đa dạng, đặc biệt là các thông tin nhanh, thông tin chọn lọc, các tổng luận phân tích, các số liệu thống kê, so sánh,...

Phục vụ thông tin KH&CN cho nông nghiệp nông thôn được nhiều cơ quan thông tin chú trọng phát triển nhất là các cơ quan thông tin địa phương. Đặc biệt là việc nhân rộng mô hình “*Cung cấp thông tin phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, miền núi*”. Đến nay, mô hình này đã được triển khai ở 24 tỉnh với 139 điểm xã/huyện, hình thành nhiều webpages về nông nghiệp, nông thôn,...

Công tác phục vụ thông tin cho doanh nghiệp, phát triển thị trường công nghệ được đặc biệt quan tâm. Trong những năm qua, Chợ công nghệ và thiết bị đã được tổ chức ở nhiều quy mô, cấp độ khác nhau như quy mô quốc gia (2 kỳ), vùng, tỉnh, huyện (20 kỳ). Chợ ảo công nghệ và thiết bị cũng được một số cơ quan chú ý xây dựng và phát triển liên tục.

3.7. Đội ngũ cán bộ thông tin chuyên nghiệp được hình thành, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đã được nâng cao và có bước phát triển đáng kể

Tính đến nay, trong toàn Hệ thống có trên 5000 người, trong đó khoảng 65% cán bộ có trình độ đại học và 4% trên đại học chuyên ngành TT-TV. Đội ngũ này thường xuyên được bồi dưỡng, đào tạo qua các lớp tập huấn nghiệp vụ thông tin ngắn hạn trong và ngoài nước.

3.8. Hợp tác quốc tế được mở rộng

Hiện tại, các cơ quan thông tin KH&CN trong toàn Hệ thống/mạng lưới đã thiết lập được mối quan hệ hợp tác nhiều mặt với nhiều tổ chức quốc tế thuộc Liên hiệp quốc, Khu vực châu Á -Thái Bình Dương, Khối ASEAN; đồng thời có quan hệ song phương với hàng chục nước khác và quan hệ trao đổi tư liệu với hơn 300 thư viện của hơn 100 nước.

4. Một số tồn tại

Mặc dù đã có bước phát triển nhất định, nhưng hoạt động thông tin KH&CN của Việt Nam vẫn còn những tồn tại. Đó là:

- Tiềm lực thông tin tuy đã được phát triển song vẫn có nhỏ bé, tản mạn, chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc CNH và HĐH, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay;

- Việc liên kết, chia sẻ nguồn lực còn hạn chế; Chưa có cơ chế hiệu quả trong việc điều phối bổ sung phát triển nguồn lực thông tin KH&CN của đất nước, dẫn đến sự trùng lặp trong bổ sung tài liệu;

- Công tác tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin KH&CN còn bất cập; Thiếu nhiều chuẩn phù hợp để tổ chức các nội dung hoạt động;

- Đội ngũ cán bộ thông tin và cộng tác viên còn mỏng, hay biến động, chưa thực sự gắn bó với nghề nghiệp;

- Chưa có nhiều các sản phẩm và dịch vụ thông tin có hàm lượng chất xám cao, ví dụ như: thông tin phân tích, tư vấn, các thông tin cảnh báo công nghệ, thông tin tình báo cạnh tranh,...

- Cơ sở vật chất kỹ thuật tuy đã được cải thiện, song nhìn chung còn rất nhỏ bé, dàn trải, chậm được nâng cấp;

- Việc quán triệt và triển khai thực hiện nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tăng cường hoạt động thông tin KH&CN còn chậm (ở cả phạm vi quốc gia, ngành và địa phương), các biện pháp chưa được đảm bảo kịp thời đầy đủ (vấn bản chậm đi vào cuộc sống).

II. Định hướng trọng tâm phát triển hoạt động thông tin KH&CN trong thời gian tới

1. Bối cảnh phát triển hoạt động thông tin KH&CN

Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng KH&CN, đặc biệt là của CNTT và truyền thông đã tác động sâu sắc đến sự phát triển của thế giới. Thế giới đang chuyển dần từ xã hội công nghiệp sang xã hội thông tin với nền kinh tế tri thức. Toàn cầu hoá kinh tế được xác định là một xu thế khách quan, tạo cơ hội cho phát triển. Khoa học và công nghệ sẽ có những bước tiến nhảy vọt và những đột phá lớn, tác động nhiều mặt đến tất cả các quốc gia.

Sau 20 năm thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng, Việt Nam đã lớn mạnh về nhiều mặt, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, kinh tế tăng trưởng khá nhanh, công cuộc CNH, HĐH đất nước đã đạt được những kết quả to lớn. Nhờ đó, công tác thông tin KH&CN cũng có những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta vẫn trong tình trạng kém phát triển, tụt hậu xa so với nhiều nước trong khu vực và thế giới; KH&CN vẫn còn ở trình độ thấp. Việt Nam đang phấn đấu gia nhập WTO trong thời gian sớm nhất.

Hoạt động dịch vụ KH&CN nói chung, và dịch vụ thông tin KH&CN nói riêng vẫn chưa phát triển ngang tầm với yêu cầu của sự nghiệp CNH và HĐH đất nước.

Hiện nay, Nhà nước đang tiến hành nhiều chính sách đổi mới cơ chế quản lý theo hướng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng cường sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức dịch vụ công lập.

Trong bối cảnh trên, công tác thông tin KH&CN đang đứng trước cơ hội lớn để phát triển, đồng thời phải đối mặt với những thách thức không nhỏ của toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế, phát triển kinh tế thị trường.

2. Mục tiêu và một số phương hướng phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam giai đoạn 2006-2010

Mục tiêu và phương hướng tổng quát của đất nước giai đoạn 2006-2010 mà Đảng và Nhà nước ta đặt ra là *"Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; thực hiện công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại"*⁴. *"Phấn đấu đến năm 2010, năng lực KH&CN nước ta đạt trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng"*.

⁴ Trích Dự thảo báo cáo chính trị của BCH Trung ương khóa IX trình Đại hội X của Đảng (bản tháng 9/2005)

Để đạt được mục tiêu nói trên, liên quan đến phát triển KH&CN nói chung, hoạt động thông tin KH&CN nói riêng, Đảng và Nhà nước xác định một số phương hướng hoạt động chủ yếu như:

- Phát huy mọi nguồn lực, tiếp tục hoàn thiện thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển đồng bộ 5 loại thị trường, trong đó có thị trường công nghệ; thông tin rộng rãi và tạo môi trường cạnh tranh để các sản phẩm KH&CN được mua bán thuận lợi trên thị trường; Khuyến khích, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

- Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó chú ý đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, chuyển giao nhanh và ứng dụng KH&CN vào sản xuất nông nghiệp; phát triển công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển kinh tế vùng; phát triển kinh tế biển; đổi mới và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu chiến lược; quy hoạch và kế hoạch phát triển KT - XH; bảo vệ tài nguyên và cải thiện môi trường sinh thái;

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, KH&CN, phát triển nguồn nhân lực, trong đó khẳng định cần *"Phát triển hệ thống thông tin quốc gia về KH&CN"* ; *"xóa bỏ cơ chế hành chính bao cấp, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức KH&CN công lập"* (bao gồm cả các tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN công lập).

- Phát triển văn hoá để thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, trong đó quan tâm *"hoàn chỉnh về cơ bản quy hoạch phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống thiết chế văn hoá như bảo tàng, nhà truyền thống, thư viện, phòng đọc sách, nhà văn hoá, nhà thông tin - triển lãm, điểm bưu điện - văn hoá xã..."*.

Đây có thể được coi như những định hướng lớn cho hoạt động thông tin KH&CN của Việt Nam trong thời gian tới.

3. Một số định hướng phát triển hoạt động thông tin KH&CN thời gian tới

Thực hiện đường lối đổi mới hoạt động KH&CN của Đảng và Nhà nước, làm sao để KH&CN, trong đó có thông tin KH&CN, ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Mục tiêu tổng quát của hoạt động thông tin KH&CN đến năm 2010 là *"Xây dựng được hệ thống thông tin KH&CN quốc gia với một số tổ chức thông tin KH&CN hiện đại, đạt trình độ của một số nước tiên tiến trong khu vực; tạo lập được nguồn lực thông tin KH&CN đủ mạnh có thể phục vụ một cách hiệu quả các nhu cầu thông tin của sự nghiệp CNH và HĐH đất nước, góp phần đưa nước ta thoát khỏi tình trạng nước kém phát triển"*.

Để đạt được mục tiêu như vậy, hoạt động thông tin KH&CN của nước ta trong thời gian tới cần phát triển theo hướng như sau:

- Củng cố và phát triển Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia. Để thực hiện được định hướng này, chúng ta cần nhanh chóng xây dựng những văn bản quy phạm

pháp luật triển khai Điều 45 Luật Khoa học và Công nghệ, Nghị định 159/2004/NĐ-CP của Chính phủ về công tác thông tin KH&CN; xây dựng và triển khai Đề án hoàn thiện và phát triển hệ thống thông tin KH&CN quốc gia.

- Đẩy mạnh công tác thông tin KH&CN phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, công tác thông tin KH&CN phục vụ chuyển giao nhanh và ứng dụng KH&CN vào sản xuất nông nghiệp. Phổ biến tri thức KH&CN, thúc đẩy ứng dụng KH&CN vào sản xuất nông nghiệp là một trọng tâm của HĐH, CNH sản xuất nông nghiệp. Đây cũng là một nội dung quan trọng của Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi" giai đoạn đến năm 2010. Những phương hướng đẩy mạnh công tác này bao gồm: xây dựng và nhân rộng mô hình cung cấp thông tin KH&CN tuyến quận, huyện, xã, phường; hình thành và phát triển Mạng thông tin KH&CN nông thôn, miền núi; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong phổ biến tri thức KH&CN đến vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh công tác thông tin phục vụ hoạt động xúc tiến và phát triển thị trường. Thị trường công nghệ là một bộ phận của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và được chú trọng phát triển trong thời gian tới. Công tác thông tin hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ cần hướng vào việc thông tin rộng rãi các sản phẩm KH&CN được mua bán thuận lợi trên thị trường, tổ chức các Chợ công nghệ và thiết bị, phát triển sàn giao dịch công nghệ trên mạng, nâng cao nhận thức của công chúng và phổ biến kiến thức KH&CN trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường và phát triển công tác thông tin phục vụ quản lý, phục vụ đổi mới và nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu chiến lược; quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH. Công tác thông tin KH&CN phục vụ lãnh đạo và quản lý cần được hoàn thiện, thay đổi về chất; đặc biệt cần chú ý phát triển thông tin phân tích, tổng hợp, tình báo cạnh tranh, cảnh báo công nghệ, nghiên cứu thị trường, thẩm định công nghệ,... Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, công tác thông tin này ngày càng có vai trò quan trọng.

- Phát triển dịch vụ thông tin KH&CN phục vụ doanh nghiệp. Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH. Do vậy, việc cung cấp thông tin phục vụ doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa là một trong những hướng công tác cần được đặc biệt chú trọng. Trong lĩnh vực này, cần chú ý phát triển công tác thông tin phân tích, tổng hợp, tình báo cạnh tranh, cảnh báo công nghệ, cảnh báo chiến lược, nghiên cứu thị trường, thẩm định công nghệ,... ; Hình thành và phát triển Mạng thông tin KH&CN phục vụ doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển nguồn tin KH&CN nội sinh thông qua việc củng cố và tăng cường công tác thu thập, lưu giữ, xử lý và phổ biến thông tin về các nhiệm vụ KH&CN, kết quả nhiệm vụ KH&CN, luận án tiến sỹ, thông tin điều tra cơ bản. Quản lý

tốt nguồn tài liệu KH&CN nội sinh là một vấn đề hết sức quan trọng, cần nhanh chóng hoàn thiện các quy định pháp lý, có cơ chế thu thập và phổ biến hiệu quả nguồn thông tin quý báu này của đất nước. Đẩy mạnh công tác đăng ký và thông tin về nhiệm vụ KH&CN và kết quả các đề tài nghiên cứu KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước, đặc biệt là các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, ngành và địa phương.

- Đẩy mạnh công tác điều hoà, phối hợp công tác bổ sung và phát triển nguồn tin KH&CN nước ngoài, thông qua phát triển Liên hợp Nguồn tin KH&CN Việt Nam (Vietnam Scientific and Technological Information Resources Consortium).

- Phát triển Mạng thông tin KH&CN Việt Nam, nâng cao năng lực của mạng để thực sự trở thành trung tâm liên kết mạng lưới tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN; Chú trọng phát triển thư viện điện tử, cổng giao tiếp điện tử và website thông tin KH&CN; Tham gia tích cực vào việc xây dựng và phát triển các Trung tâm tích hợp dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương.

- Phát triển nguồn nhân lực TT-TV theo hướng năng động, chuyên nghiệp, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ TT-TV KH&CN.

- Tăng cường công tác xây dựng, ban hành và áp dụng các chuẩn TT-TV nhằm phát triển và chia sẻ hiệu quả nguồn tin KH&CN trong toàn hệ thống.

- Đẩy mạnh các dịch vụ thông tin KH&CN có thu, chuyển đổi vững chắc sang hoạt động sự nghiệp có thu; chủ động thực hiện có hiệu quả Nghị định 10/2002/NĐ-CP về cơ chế tài chính cho đơn vị sự nghiệp có thu và Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập.

III. Kết luận

Trong thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước, hoạt động thông tin KH&CN của Việt Nam đã có những bước phát triển và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Hệ thống thông tin KH&CN quốc gia đã được hình thành, nguồn lực thông tin KH&CN bước đầu đáp ứng được nhu cầu thông tin cơ bản của đất nước, trình độ công nghệ của các tổ chức thông tin KH&CN đã được nâng cao với sự ứng dụng mạnh mẽ CNTT và truyền thông, kết nối Internet. Nhiều cổng giao tiếp điện tử, thư viện điện tử, website về KH&CN của các cơ quan thông tin đã được xây dựng và bắt đầu phục vụ hiệu quả.

Trong giai đoạn mới, trước bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tri thức, phát triển mạnh mẽ của KH&CN, hoạt động thông tin KH&CN đang đứng trước những cơ hội và thử thách mới. Những nhiệm vụ trong giai đoạn 2006-2010 sắp tới không kém phần khó khăn. Tuy nhiên, chúng ta có thể tin tưởng vào sự phát triển của công tác thông tin KH&CN nước nhà, bởi nhu cầu bức bách và to lớn của xã hội và sự cam kết của Nhà nước đối với việc phát triển hệ thống thông tin KH&CN quốc gia hiện đại. Trong những năm tới, chúng ta cần có sự đổi mới toàn diện trong hoạt động KH&CN nói chung, hoạt động thông tin KH&CN nói riêng để có thể đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THÔNG TIN ĐẾN NĂM 2010

(Phần liên quan đến lĩnh vực Thông tin - Thư viện)

TS. Nguyễn Danh Thuận

Vụ Phó Vụ Thư viện, Bộ Văn hoá-Thông tin

Một tin vui đối với những người làm công tác thông tin - thư viện, ngày 9/9/2005, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 219/2005/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển thông tin đến năm 2010.

Thưa các Quý vị đại biểu

Ngày nay, thông tin được coi là một nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội, là công cụ để điều hành, quản lý, chỉ đạo của mỗi quốc gia, là phương tiện hữu hiệu để mở rộng giao lưu hiểu biết giữa các quốc gia, dân tộc, là nguồn cung cấp tri thức mọi mặt cho công chúng và là nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, xây dựng một chiến lược thông tin trong một giai đoạn nhất định là rất quan trọng. Bởi vì Chiến lược thông tin là một bộ phận không thể thiếu được trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Thành công hay thất bại của một quốc gia tùy thuộc rất lớn vào khả năng làm chủ, chiếm được lợi thế thông tin.

Căn cứ việc phân loại theo phương thức thể hiện thông tin thì phạm vi thông tin được đề cập trong Chiến lược thông tin Việt Nam đến 2010 chủ yếu là các loại hình thông tin thuộc chức năng quản lý của ngành Văn hoá - Thông tin, đó là: thông tin bằng chữ viết, thông tin bằng tiếng nói, thông tin bằng hình ảnh, thông tin trên mạng Internet (đa phương tiện). Một số loại hình thông tin mang tính chuyên ngành như thông tin viễn thông, thông tin khoa học-kỹ thuật,...được đề cập trong các Chiến lược của các lĩnh vực đó.

Đánh giá chung về thực trạng thông tin ở nước ta

Trong những năm qua, hoạt động thông tin ở nước ta có bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện cả về tính chất, nội dung, hình thức và loại hình. Thông tin ngày càng khẳng định là phương tiện thiết yếu của đời sống xã hội, không chỉ là công cụ phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước mà còn thực sự là diễn đàn của các tầng lớp nhân dân.

Hoạt động thông tin ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân trong việc nắm bắt tình hình thời sự, chính trị trong nước quốc tế, những vấn đề liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, khoa học - công nghệ và mọi mặt của cuộc sống. Các loại hình thông tin phát triển phong phú đa dạng.

Hoạt động thông tin nước ta có khả năng và điều kiện để đáp ứng yêu cầu hội nhập và giao lưu quốc tế, đấu tranh có hiệu quả với các thông tin sai trái, các quan điểm xuyên tạc của các thế lực thù địch.

Mức hưởng thụ thông tin của nhân dân được nâng cao hơn trước. Thông tin thực sự là công cụ cung cấp tri thức, dự báo sự phát triển đồng thời cũng là động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội.

Tuy nhiên, sự phát triển thông tin ở nước ta vẫn đang trong tình trạng thiếu cân đối, vừa có sự chùng chéo về nội dung, phân bố, đồng thời có sự thiếu hụt ở một số lĩnh vực, một số địa bàn. Nhu cầu được thông tin của một số bộ phận dân cư chưa được đáp ứng đầy đủ. Mức độ và cơ hội thụ hưởng thông tin của các tầng lớp nhân dân ở các khu vực không đồng đều. ở một số lĩnh vực thông tin còn mang nặng yếu tố phổ biến, truyền đạt, tính hai chiều và tính diễn đàn trong thông tin chưa được phát huy đầy đủ. Mặt trái của cơ chế thị trường đã có những tác động tiêu cực, làm nảy sinh hiện tượng: thông tin mang tính giật gân, câu khách, không phù hợp với định hướng tư tưởng, chính trị và truyền thống văn hoá dân tộc. Thông tin về kinh tế, khoa học-công nghệ, pháp luật cho nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn hạn chế. Một thời gian dài vẫn chưa xây dựng được Chiến lược phát triển thông tin trong cả nước. Công tác quản lý thông tin còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm.

Các quan điểm chỉ đạo phát triển thông tin:

1 - Hoạt động thông tin và các loại hình thông tin ở nước ta đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và tuân thủ các quy định của pháp luật; vừa góp phần mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, vừa đề cao kỷ cương, kỷ luật và pháp luật.

2 - Phát triển nhanh, mạnh, vững chắc hệ thống thông tin, đảm bảo phát triển đi đôi với quản lý tốt.

3 - Bảo đảm tính chân thật, tính giáo dục, tính chiến đấu của thông tin phù hợp với lợi ích của đất nước, của nhân dân.

4 - Thông tin phải thực sự đi trước một bước, vừa làm tốt việc dự báo, định hướng phát triển xã hội, đồng thời phải là nguồn lực thúc đẩy sự phát triển xã hội. Thông tin phục vụ sự nghiệp đổi mới, đổi mới tư duy phát triển lý luận; mở rộng và phát huy dân chủ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội; nâng cao ý thức làm chủ đất nước của nhân dân.

5 - Phát triển thông tin phải đảm bảo an ninh thông tin là nội dung rất quan trọng trong bối cảnh tình hình quốc tế có những diễn biến phức tạp.

Mục tiêu phát triển thông tin đến 2010

1 - Yêu cầu: Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định vai trò, vị trí của thông tin trong đời sống xã hội, là "Nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, xây dựng và bảo vệ tổ quốc". Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2010 đã chỉ rõ: "Phát triển và hiện đại hoá mạng lưới thông tin đại chúng, nâng cao chất lượng các sản phẩm, dịch vụ phát thanh, truyền hình, báo chí, xuất bản. Đến năm 2010 hoàn thành cơ bản việc phổ cập các phương tiện phát thanh, truyền hình đến mỗi gia đình. Phát triển các điểm văn hoá kết hợp hệ thống bưu cục khắp các xã trong nước. Dùng tiếng nói dân tộc và chữ viết của các dân tộc có chữ viết trên các phương tiện thông tin đại chúng ở vùng đồng bào dân tộc"

2 - Mục tiêu của Chiến lược phát triển thông tin đến 2010:

+ Phát triển thông tin theo cơ cấu, quy mô hợp lý, đáp ứng quyền được thông tin của nhân dân, phù hợp với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, đồng thời theo kịp khả năng và trình độ phát triển thông tin của các nước trong khu vực và quốc tế.

+ Phát triển đồng bộ và hiện đại hoá các phương tiện thông tin đại chúng để phục vụ tích cực, có hiệu quả hơn nữa sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN. Bảo đảm cho toàn bộ dân cư, đặc biệt là dân cư ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, biên giới, hải đảo được tiếp nhận những đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình mọi mặt trong nước và quốc tế qua các phương tiện, loại hình thông tin phù hợp với chất lượng tốt, hấp dẫn, kịp thời.

+ Thông tin phục vụ sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân; trang bị cho cán bộ và nhân dân bản lĩnh chính trị, trình độ hiểu biết, phẩm chất đạo đức để thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; đẩy mạnh thông tin đối ngoại và thông tin cho các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; thông tin các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học - công nghệ, an ninh, quốc phòng...

+ Có biện pháp cụ thể để khắc phục tình trạng thông tin thiếu cân đối, đảm bảo sự đồng đều về phân bố, thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ thông tin của nhân dân giữa các vùng, miền. Quan tâm hơn nữa đến nhu cầu thông tin của nhân dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, biên giới. Hải đảo; đảm bảo tốt hơn nữa quyền và nhu cầu được thông tin của người dân.

+ Từng bước xã hội hoá một số khâu và công đoạn thuộc các lĩnh vực thông tin, trước mắt là các khâu chế bản, in ấn, phát hành các báo in, quảng cáo thương mại của phát thanh, truyền hình, báo in, điện ảnh, Internet và sản xuất các chương trình nghe-nhìn thời sự của truyền hình; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách để cơ quan thông tin có điều kiện tự chủ về tài chính.

+ Nghiên cứu để sớm có các chính sách cụ thể về hợp tác, liên doanh, liên kết với nước ngoài trên lĩnh vực thông tin nhằm thu hút vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý, kỹ năng, kỹ xảo và công nghệ hiện đại của nước ngoài, nhất là trong các khâu quảng bá, phát hành ra nước ngoài và thông tin đối ngoại.

3 - Mục tiêu cụ thể về phát triển các lĩnh vực thông tin (trích phần liên quan đến Thông tin - Thư viện)

a - Thông tin qua báo chí in:

+ Phát triển mạnh mẽ, toàn diện mạng lưới báo chí in trong cả nước theo phương châm không chông chéo về tôn chỉ mục đích, đối tượng phục vụ, phải lấy mục đích phục vụ lợi ích đất nước, lợi ích nhân dân làm mục tiêu hàng đầu cho sự phát triển.

+ Phát triển đi đôi với việc sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới báo chí in trong cả nước theo hướng:

- Mỗi tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị-xã hội-ngành nghiệp ở trung ương có một tờ báo là cơ quan ngôn luận và một tạp chí là cơ quan thông tin lý luận.

- Mỗi bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng quản lý Nhà nước có một tạp chí nghiên cứu, chỉ đạo toàn ngành. Những cơ quan có nhu cầu và đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật thì xem xét cho xuất bản một tờ báo là cơ quan ngôn luận.

- Các Tổng cục, Học viện, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, Đại học Quốc gia, các trường đại học lớn, các Tổng công ty chuyên ngành lớn khi có nhu cầu và có đủ điều kiện thì áp dụng mô hình có một tạp chí hoặc bản tin hoạt động khoa học.

- Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp có quy mô lớn, phạm vi hoạt động rộng, có nhu cầu và đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét cho xuất bản một tạp chí. Trường hợp đặc biệt mới cho xuất bản báo. Các tổ chức khác chỉ xuất bản bản tin, tài liệu tuyên truyền hoặc đặc san phát hành từng quý, năm.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cơ cấu chung về báo chí in như sau: Một tờ báo là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ tỉnh, thành phố; một tạp chí về kinh tế hoặc khoa học công nghệ hoặc kinh tế - khoa học - công nghệ; một tạp chí về văn nghệ hoặc văn hoá- nghệ thuật. Các địa phương đặc thù như: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh có thể xem xét cho xuất bản thêm một số tạp chí, báo chí chuyên ngành.

Đến năm 2010: phấn đấu tăng sản lượng báo xuất bản hàng năm lên 900 triệu bản báo/năm; mức hưởng thụ bình quân lên 10 bản/người/năm; giảm tỷ lệ mất cân đối trong phát hành báo chí giữa khu vực thành phố, thị xã và vùng nông thôn, vùng miền núi,.. xuống mức 60%/40%.

b - Thông tin qua sách:

+ Nâng cao chất lượng thông tin bằng loại hình sách, xuất bản phẩm cả về nội dung, hình thức, kỹ thuật in ấn; đề tài sách, xuất bản phẩm phải bám sát thực tiễn đất nước. Chuẩn bị mọi điều kiện để từng bước tiến hành xuất bản sách điện tử.

+ Nâng cao chất lượng nội dung, hình thức phục vụ thiếu nhi; chú trọng việc xuất bản các loại sách phổ biến kiến thức phổ thông cho các tầng lớp nhân dân, quan tâm đối tượng vùng nông thôn, miền núi, dân tộc thiểu số; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường sách thế giới và nhu cầu của người Việt Nam ở nước ngoài.

+ Sắp xếp quy hoạch và xác định cụ thể nội dung, hình thức các loại sách chuyên đề. Thực hiện đa dạng hoá việc cung cấp thông tin, cung cấp tri thức thông qua sách theo đúng quy định của pháp luật.

+ Nghiên cứu và thử nghiệm xây dựng mô hình các nhà xuất bản ngoài xuất bản sách được xuất bản các loại ấn phẩm thông tin phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đối tượng phục vụ của nhà xuất bản.

+ Phát triển mạng lưới các bản tin, tài liệu thông tin để đáp ứng nhu cầu thông tin nội bộ, thông tin kinh tế, thông tin khoa học-công nghệ.

c - Thông tin bằng Internet (đa phương tiện)

+ Phát triển báo điện tử, trang tin điện tử trên Internet có chất lượng cao, hình thức sinh động, truy cập nhanh để phục vụ tốt công chúng trong và ngoài nước. Phần đầu đến năm 2010, tất cả các cơ quan báo chí Việt Nam đều thiết lập được Website riêng của mình.

+ Đến năm 2010, dịch vụ Internet được cung cấp rộng rãi tới tất cả trường đại học, cao đẳng và phổ thông trung học trong cả nước. 100% học sinh sử dụng máy tính thành thạo. Mật độ bình quân thuê bao Internet là 8,4 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ dân sử dụng Internet là 30 - 40%; tỷ lệ số người có máy tính cá nhân khoảng 10-15 máy/100 dân.

+ Về hạ tầng thông tin, cơ bản hoàn thành xa lộ thông tin quốc gia, toàn bộ các huyện và nhiều tuyến xã được kết nối bằng cáp quang và các phương tiện truyền dẫn băng rộng khác, đảm bảo cung cấp các dịch vụ băng rộng đa dịch vụ đến tất cả các huyện và nhiều xã trong cả nước.

+ Phát triển và quản lý tốt các điểm truy cập Internet trực tiếp trên khắp cả nước. Tại các thành phố lớn, các khu vực trọng điểm cần nâng cao năng lực truyền tải của mạng truy nhập, áp dụng các công nghệ mới, từng bước đáp ứng nhu cầu truy cập Internet tốc độ cao, bảo đảm cho các ngành, các đơn vị có đủ dung lượng kết nối theo yêu cầu.

Một số chỉ tiêu cơ bản đến 2010:

+ Sản lượng báo chí đến 2010 đạt 900 triệu bản/năm; mức hưởng thụ bình quân đầu người 10 bản báo/người/năm; mức hưởng thụ sách bình quân đầu người là 5 bản/người/năm.

+ Tỷ lệ phim truyện Việt Nam chiếu trên truyền hình là 60%.

+ Đến năm 2010 có 100% gia đình ở đồng bằng có phương tiện nghe-nhìn, có 100% gia đình miền núi có phương tiện nghe hoặc nhìn.

+ Mật độ bình quân thuê bao Internet đạt 8,4 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ số dân sử dụng Internet từ 30-40%. Tỷ lệ số người có máy tính cá nhân khoảng 10-15 máy/100 dân.

Các giải pháp chủ yếu:

+ Giải pháp về hoàn thiện cơ chế quản lý

- Hoàn thiện về tổ chức và cơ chế quản lý

- Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật

+ Giải pháp về nâng cao chất lượng, hiệu quả thông tin

+ Giải pháp về nguồn lực tài chính và chế độ chính sách

- Nguồn lực tài chính của thông tin bao gồm: nguồn thu từ bán sản phẩm thông tin theo chế độ hiện hành; nguồn thu sự nghiệp thông tin (tiền quảng cáo, hoạt động kinh doanh, dịch vụ thông tin,...); nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho một số hoạt động thông tin; nguồn vốn vay nợ của các tổ chức trong và ngoài nước; nguồn thu hợp pháp khác (tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước,...).

- Các chế độ chính sách liên quan đến nguồn tài chính: xây dựng chính sách thuế phù hợp đối với hoạt động thông tin của các nhóm báo chí phục vụ nhiệm vụ chính trị là chủ yếu và báo chí phục vụ nhu cầu giải trí là chủ yếu; hoàn chỉnh các quy định về tổ chức kinh doanh, dịch vụ trong các hoạt động thông tin báo chí; đổi mới chính sách tài trợ của Nhà nước theo hướng đặt hàng cho một số lĩnh vực hoạt động thông tin; xây dựng chính sách đặt hàng, hỗ trợ việc xuất bản và phát hành báo chí đến các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn, đến với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài.

+ Giải pháp về nguồn nhân lực

+ Giải pháp về hợp tác quốc tế

+ Giải pháp về khoa học công nghệ

+ Giải pháp về bảo đảm an ninh thông tin

+ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thông tin.

Một số chính sách liên quan phát triển thư viện (trích Pháp lệnh thư viện)

a - Chính sách đầu tư đối với thư viện hoạt động bằng ngân sách Nhà nước:

+ Đầu tư đảm bảo cho các thư viện hưởng ngân sách Nhà nước hoạt động và phát triển các mặt : Hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin, đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

+ Đầu tư tập trung đối với thư viện đặc biệt quan trọng như : Thư viện Quốc gia Việt Nam, Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Thư viện Quân đội, Thư viện KHTH TP. Hồ Chí Minh, Thư viện Hà Nội.

+ Ưu tiên đầu tư xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất-kỹ thuật và vốn tài liệu cho thư viện huyện thuộc các vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

+ Ưu tiên giao đất và tạo điều kiện thuận lợi cho các thư viện được xây dựng ở nơi trung tâm văn hoá, hành chính, thuận tiện về giao thông, đáp ứng yêu cầu về cảnh quan, môi trường văn hoá

+ Xây dựng đội ngũ làm công tác thư viện có đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ thư viện; có chính sách ưu đãi về nghề nghiệp như chế độ độc hại, phụ cấp phục vụ lưu động và các chế độ khác phù hợp với đặc thù nghề thư viện.

+ Nhà nước có chính sách đầu tư cho việc viết, xuất bản các sách báo dành cho trẻ em, sách báo bằng tiếng dân tộc thiểu số, tài liệu cho người khiếm thị để phục vụ cho các đối tượng bạn đọc này.

+ Chính phủ có chính sách phát triển công nghệ thông tin theo Chỉ thị số : 58 CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về "Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

b - Chính sách của Nhà nước đối với thư viện hoạt động không bằng ngân sách Nhà nước

+ Thư viện của Nhà trường và cơ sở giáo dục khác không sử dụng vốn Nhà nước, thư viện của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ sở nghiên cứu khoa học hoạt động không bằng ngân sách Nhà nước được hưởng chính sách ưu đãi về cơ sở vật chất, đất đai, tài chính, tín dụng theo quy định tại Nghị định số : 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 về chính sách khuyến khích xã hội hoá hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao.

+ Người làm công tác thư viện trong các thư viện hoạt động không bằng ngân sách Nhà nước được miễn học phí khi tham dự các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do ngành Văn hoá - Thông tin tổ chức.

c - Chính sách của Nhà nước đối với tài liệu, bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hoá, khoa học của cá nhân, gia đình, dòng họ

+ Nhà nước trợ giúp về kỹ thuật bảo quản tài liệu, bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hoá, khoa học của cá nhân, gia đình, dòng họ nhằm mục đích duy trì và bảo tồn di sản thư tịch của dân tộc.

+ Đối với tài liệu, bộ sưu tập tài liệu được công nhận là di sản văn hoá thì áp dụng theo quy định của Luật Di sản Văn hoá của Việt Nam.

Một số văn bản pháp quy liên quan đến phát triển lĩnh vực thông tin- thư viện

+ Pháp lệnh Thư viện.

+ Nghị định số 72/2002/NĐ - CP ngày 8/8/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành pháp lệnh Thư viện.

+ Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH;

+ Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình hành động triển khai Chỉ thị 58 của Bộ Chính trị giai đoạn 2001 - 2005;

+ Quyết định số 112/2001/QĐ - TTg ngày 25/7/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tin học hoá quản lý hành chính nhà nước 2001 - 2005;

+ Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23/8/2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng Internet;

+ Quyết định số 95/2002/QĐ-TTg ngày 17/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch Tổng thể về ứng dụng và phát triển CNTT ở VN đến 2005;

+ Quyết định số 33/2003/QĐ - TTg ngày 8/2/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch phát triển Internet Việt Nam (2001 - 2005);

+ Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 2/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Dự án Tổng thể "ứng dụng và phát triển phần mềm nguồn mở ở Việt Nam (2004 - 2008);

+ Quyết định số 331/QĐ-TTg ngày 6/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nguồn nhân lực về CNTT đến 2010;

+ Thông tư số 99/2001/TT/BTC ngày 5/12/2001 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc ưu tiên kinh phí để ứng dụng và phát triển CNTT.

+ Thông tư Liên bộ số 97/TTLB/VHTT-BTC (sửa đổi) ban hành ngày 4/3/2002 về "Chi ứng dụng, khai thác CNTT trong thư viện vào mục chi thường xuyên của thư viện".

+ Nghị quyết số 36 - NQ/TW ngày 26/3/2004 của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài (Trích: Xây dựng thư viện trên mạng Internet để phục vụ người Việt Nam sống xa tổ quốc).

Trên đây là một số nội dung cơ bản liên quan đến Chiến lược phát triển thông tin ở Việt Nam đến 2010 (phần liên quan đến lĩnh vực thông tin - thư viện) và một số chính sách, cơ sở pháp lý liên quan đến phát triển lĩnh vực thông tin - thư viện, để các tổ chức thông tin khoa học và công nghệ từ trung ương xuống địa phương tham khảo chuẩn bị đề ra phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo.

Xin cảm ơn sự chú ý lắng nghe của các quý vị đại biểu.

TIÊU CHUẨN HÓA TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA - HIỆN TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

ThS. Phan Huy Quế

*Phó Trưởng phòng Phát triển Hoạt động Thông tin,
Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia*

1. Những vấn đề chung

1.1. Khái niệm về tiêu chuẩn hóa và tiêu chuẩn

Theo TCVN 6450:1998 *Tiêu chuẩn hóa và các hoạt động có liên quan – Thuật ngữ và khái niệm cơ bản* và theo ISO/IEC Guide 2:1996 thì các khái niệm tiêu chuẩn hóa và tiêu chuẩn được hiểu như sau:

Tiêu chuẩn hóa là hoạt động thiết lập các điều khoản để sử dụng chung và lặp đi lặp lại đối với những vấn đề thực tế hoặc tiềm ẩn, nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định.

Tiêu chuẩn là tài liệu được thiết lập bằng cách thoả thuận và do một cơ quan được thừa nhận phê duyệt nhằm cung cấp những quy tắc, hướng dẫn hoặc đặc tính cho các hoạt động hoặc kết quả hoạt động để sử dụng chung và lặp đi lặp lại nhằm đạt được mức độ trật tự tối ưu trong một khung cảnh nhất định

Như vậy, có thể thiết lập mối quan hệ đơn giản của hai khái niệm trên như sau: tiêu chuẩn là *sản phẩm* của hoạt động tiêu chuẩn hóa được hình thành dưới dạng văn bản (tài liệu), còn tiêu chuẩn hóa là *một hoạt động* và sản phẩm chính của hoạt động này là tiêu chuẩn. Tuy nhiên, nội hàm của khái niệm tiêu chuẩn hóa không chỉ là làm ra tiêu chuẩn, mà còn bao gồm cả việc áp dụng các tiêu chuẩn đã làm ra.

1.2. Một vài thông tin cần biết về tiêu chuẩn

a. Cấp tiêu chuẩn

Hiện có các cấp tiêu chuẩn sau đây:

- *Tiêu chuẩn cấp quốc tế*: do các tổ chức quốc tế có hoạt động tiêu chuẩn hóa xây dựng và ban hành. Ví dụ: Tiêu chuẩn của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO); Tiêu chuẩn của các Hiệp hội thông tin tư liệu quốc tế (ISBD của IFLA...), v.v.

- *Tiêu chuẩn cấp khu vực*: do các tổ chức khu vực có hoạt động tiêu chuẩn hóa xây dựng và ban hành;

- *Tiêu chuẩn cấp quốc gia*: do tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia ban hành. Ví dụ: TCVN do Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia Việt Nam ban hành, GOST do Tổ chức tiêu chuẩn hoá LB Nga ban hành, v.v.

- *Tiêu chuẩn cấp cơ sở*: do các ngành, doanh nghiệp... ban hành.

Cần nhắc lại rằng: cấp tiêu chuẩn chủ yếu thể hiện thông tin về cơ quan xây dựng và ban hành tiêu chuẩn chứ không quyết định giá trị hoặc hiệu lực pháp lý của tiêu chuẩn. Sẽ thật sai lầm nếu quan niệm rằng tiêu chuẩn quốc tế có giá trị hơn tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc gia phải được áp dụng bắt buộc so với tiêu chuẩn cơ sở.

b. Hiệu lực pháp lý của tiêu chuẩn

Hiệu lực pháp lý của tiêu chuẩn là việc bắt buộc hay không bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn. Theo đó, có 2 loại hiệu lực tiêu chuẩn như sau:

- *Loại tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng*: thường là tiêu chuẩn cấp quốc gia liên quan đến những lĩnh vực như: an ninh quốc gia, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, tiêu chuẩn của các doanh nghiệp về quy trình sản xuất, sản phẩm...;

- *Loại tiêu chuẩn khuyến khích áp dụng*: thường là các tiêu chuẩn cấp quốc tế và các tiêu chuẩn cấp quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở không thuộc loại bắt buộc áp dụng.

Cần lưu ý rằng: hầu hết các tiêu chuẩn cấp cơ sở có hiệu lực bắt buộc áp dụng. Các tiêu chuẩn quốc tế hầu hết là khuyến khích áp dụng. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập hiện nay, việc khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn nhiều khi lại tạo sức ép phải áp dụng nhiều hơn. Bởi lẽ lợi ích của việc áp dụng các tiêu chuẩn này mang lại là rất lớn. Trường hợp các tiêu chuẩn thuộc hệ thống ISO 9000 là một minh chứng. Trong hoạt động thông tin tư liệu, cũng có không ít tiêu chuẩn mang tính chất này.

c. Soát xét tiêu chuẩn

Theo định nghĩa về tiêu chuẩn đã trình bày ở trên, thì các quy định trong mỗi tiêu chuẩn không phải là bất biến, mà cần được thay đổi cho phù hợp với sự thay đổi của hoàn cảnh thực tế. Đây là lý do tiêu chuẩn cần được định kỳ xem xét để hoặc thay đổi những quy định của tiêu chuẩn không còn phù hợp với thực tế (chỉnh sửa, bổ sung tiêu chuẩn), hoặc loại bỏ toàn bộ tiêu chuẩn và biên soạn tiêu chuẩn mới (thay thế tiêu chuẩn). Các tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu cũng không phải là một ngoại lệ.

1.3. Vai trò của tiêu chuẩn hoá trong hoạt động thông tin tư liệu

Một trong những yếu tố quyết định hiệu quả hoạt động của Hệ thống thông tin khoa học và công nghệ quốc gia là đảm bảo sự thống nhất các mặt hoạt động của hệ thống dựa trên cơ sở công tác tiêu chuẩn hóa. Vai trò của tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu được thể hiện như sau:

- Nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin tư liệu trên cơ sở thống nhất và hợp lý hoá các quy trình, sản phẩm của hoạt động thông tin tư liệu, bảo đảm mối liên hệ giữa hoạt động này với các nhiệm vụ đẩy mạnh tiến bộ khoa học và công nghệ;

- Nâng cao hiệu suất lao động của cán bộ thông tin tư liệu, bảo đảm chất lượng lao động bằng cách thiết lập các định mức hợp lý, các yêu cầu và phương pháp đối với lao động thông tin;

- Hoàn thiện việc tổ chức quản lý hoạt động thông tin tư liệu;

- Bảo đảm mối liên hệ tương tác giữa các cơ quan thông tin tư liệu tất cả các cấp trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Vai trò này ngày càng trở nên quan trọng trong điều kiện nhu cầu chia sẻ nguồn thông tin giữa các cơ quan thông tin tư liệu của Hệ thống quốc gia cũng như với các hệ thống khu vực, quốc tế ngày càng trở nên cấp thiết.

Nhận thức được vai trò của tiêu chuẩn hóa, trong thời gian qua, các cơ quan thông tin tư liệu đã chú trọng đến hoạt động này và đã đạt được một số kết quả bước đầu, góp phần đưa hoạt động thông tin tư liệu từng bước đạt tới sự hợp lý hoá và thống nhất hóa.

2. Hiện trạng công tác tiêu chuẩn hóa trong Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia

Có 3 hoạt động chính cần được xem xét để đánh giá hiện trạng công tác tiêu chuẩn hóa trong Hệ thống Thông tin KH&CN Quốc gia:

- Hoạt động liên quan đến việc tổ chức công tác tiêu chuẩn hóa, trong đó thể hiện sự liên kết thống nhất giữa các cơ quan trong Hệ thống để thực hiện công tác tiêu chuẩn hóa và mục tiêu cao nhất là thành lập được Ban kỹ thuật về thông tin tư liệu tại Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia;

- Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu;

- Hoạt động áp dụng tiêu chuẩn về thông tin tư liệu.

2.1. Thành lập Ban kỹ thuật về thông tin tư liệu trong Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc gia

Có thể nói, trước đây vài năm hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu nói chung và hoạt động tiêu chuẩn hóa trong Hệ thống thông tin KH&CN quốc gia Việt Nam nói riêng mới chỉ ở dạng lẻ tẻ, tự phát. Việc xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn chủ yếu phục vụ cho hoạt động tác nghiệp của từng cơ quan chứ chưa mang tầm vóc của cả hệ thống. Nguyên nhân cơ bản là chưa có sự hiện diện của một tổ chức đại diện cho toàn ngành trong việc hoạch định chiến lược về tiêu chuẩn hóa, lập kế hoạch biên soạn và áp dụng tiêu chuẩn cho toàn hệ thống. Nhận thức được điều này, năm 2004, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng đã thành lập Ban kỹ thuật Tiêu chuẩn (Technical Committee – TC) về thông tin tư liệu, có tên là

TCVN/TC 46 (theo quy định của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO, tên các Ban kỹ thuật của các tổ chức thành viên phải phù hợp với tên Ban kỹ thuật của ISO về lĩnh vực tương ứng. Tại ISO, tên Ban kỹ thuật về thông tin tư liệu là TC 46/ISO).

Thành phần của TCVN/TC 46 gồm 9 thành viên bao gồm:

- Đại diện các cơ quan: Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia; Thư viện Quốc gia Việt Nam; Vụ Thư viện, Bộ Văn hoá-Thông tin; Trung tâm Tiêu chuẩn chất lượng, Trung tâm TT-TV Đại học Quốc gia Hà Nội; Hội Thông tin Tư liệu KH&CN Việt Nam.

TCVN/TC 46 có nhiệm vụ: hoạch định chiến lược xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu; Xây dựng kế hoạch biên soạn và áp dụng tiêu chuẩn từng thời kỳ; Tổ chức biên soạn, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực thông tin tư liệu. Từ khi thành lập đến nay, TCVN/TC 46 đã hoạch định được chiến lược tiêu chuẩn hóa và tổ chức xây dựng một số tiêu chuẩn ưu tiên của ngành.

2.2. Hoạt động xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu

Có thể coi thời điểm khai sinh của hoạt động xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về lĩnh vực thông tin tư liệu là vào cuối những năm 80 của thế kỷ trước, đánh dấu bằng sự xuất hiện của Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) đầu tiên do Viện Thông tin KHKTTW (tiền thân của Trung tâm TTTLKH&CNQG hiện nay) xây dựng. Nhưng trước thời điểm thành lập TCVN/TC 46, mới chỉ có 6 TCVN về thông tin tư liệu do cơ quan thông tin tư liệu trực tiếp xây dựng. Đó là các tiêu chuẩn:

- TCVN 4523-88: ấn phẩm thông tin. Phân loại, cấu trúc và trình bày;
- TCVN 4524-88: Xử lý thông tin. Bài tóm tắt và bài chú giải;
- TCVN 4743-89: Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn;
- TCVN 5453-1991: Hoạt động thông tin tư liệu. Thuật ngữ và khái niệm cơ bản;
- TCVN 5697-1992. Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ tiếng Việt viết tắt dùng trong mô tả thư mục;
- TCVN 5698-1992. Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ tiếng nước ngoài viết tắt dùng trong mô tả thư mục.

Ngoài ra, có thể kể đến 2 TCVN liên quan đến lĩnh vực thông tin tư liệu là: TCVN 6380:1998 Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn Quốc tế cho sách (ISBN) và TCVN 6381:1998 Tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN). Đây là các tiêu chuẩn dịch từ tiêu chuẩn ISO và liên quan đến các lĩnh vực khác như xuất bản, lưu trữ, phát hành. Chúng tôi không xếp 2 TCVN này vào danh sách các TCVN về thông tin tư liệu do cơ quan thông tin tư liệu trực tiếp xây dựng.

Nhận thức được tầm quan trọng của tiêu chuẩn trong việc lưu trữ và trao đổi thông tin tự động hóa, từ năm 2002, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã chủ trì Dự án xây dựng Khổ mẫu trao đổi thông tin thư mục chung cho Hệ thống dựa trên cơ

sở MARC 21 của Mỹ. Sau khi thành lập TCVN/TC 46, sản phẩm của dự án trên là cơ sở cho Dự án xây dựng TCVN về MARC 21 Việt Nam. Bên cạnh MARC 21 Việt Nam, TCVN/TC 46 cũng đã tổ chức biên soạn 2 TCVN về viết tắt địa danh Việt Nam và viết tên cơ quan, tổ chức thông tin tư liệu Việt Nam trong xử lý thông tin.

Bên cạnh các TCVN đã và đang xây dựng nói trên, các cơ quan thông tin tư liệu cũng đã xây dựng nhiều tài liệu dạng chuẩn phục vụ cho hoạt động tác nghiệp của cơ quan mình như các bảng phân loại, khung đề mục, tài liệu hướng dẫn, các công cụ hỗ trợ xử lý thông tin, v.v.

Nhìn chung, số lượng TCVN đã xây dựng còn ít ỏi so với số lượng các đối tượng của dây chuyền thông tin tư liệu cần được tiêu chuẩn hóa. Phần lớn các tiêu chuẩn ban hành đã quá lâu, không tuân thủ nguyên tắc soát xét định kỳ đối với tiêu chuẩn. Hầu như chưa có TCVN nào về vấn đề tự động hóa và những vấn đề liên quan đến ngôn ngữ tiếng Việt là ngôn ngữ chính trong việc xử lý, lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin.

2.3. Hoạt động áp dụng tiêu chuẩn về thông tin tư liệu

Hoạt động áp dụng tiêu chuẩn về thông tin tư liệu cần được xem xét trên 2 bình diện: áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu.

a. Áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu

Hiện trạng áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu về cơ bản được thể hiện qua hiện trạng áp dụng 6 TCVN về thông tin tư liệu đã trình bày ở phần trên. Kết quả khảo sát của một đề tài cấp bộ năm 2004^(*) về việc áp dụng 6 TCVN này tại các cơ quan thông tin tư liệu được khảo sát như sau:

- 41% cơ quan được khảo sát có áp dụng 6 TCVN về TT-TL. Tuy nhiên, trong thực tế tỷ lệ này có thể cao hơn bởi lẽ nhiều cơ quan TT-TL tuy không trực tiếp áp dụng các quy định của những tiêu chuẩn trên, nhưng đã tiến hành hoạt động chuyên môn theo các quy định của những tiêu chuẩn này qua sự hướng dẫn, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của Trung tâm TTKH&CNQG;

- 33% cơ quan được khảo sát đã từng áp dụng các TCVN về TT-TL nói trên nhưng hiện đã thay bằng các tiêu chuẩn khác. Tỷ lệ này là hợp lý bởi lẽ phần lớn các TCVN này ban hành đã quá lâu, lại chưa được soát xét định kỳ theo quy định, do đó nhiều nội dung của tiêu chuẩn có thể không còn phù hợp với hiện trạng hoạt động nghiệp vụ của các cơ quan thông tin tư liệu;

(*) Nghiên cứu áp dụng các chuẩn lưu trữ và trao đổi thông tin trong Hệ thống TTKHCNQG /Trung tâm TTKHCNQG.-Đề tài cấp bộ .-Phan Huy Quế (Chủ nhiệm đề tài).-H.: 2004.-Địa chỉ lưu trữ: TTTTKHCNQG, 4773/BC

- 21% số lượng cơ quan được khảo sát không biết sự hiện diện của các TCVN này. Với đặc điểm là toàn bộ các TCVN về TT-TL đều là *khuyến khích áp dụng* và trong điều kiện hoạt động TT-TL hiện nay ở nước ta, tỷ lệ trên là hợp lý và có thể chấp nhận được. Việc không biết và không áp dụng các TCVN về thông tin tư liệu có nhiều nguyên nhân. Theo chúng tôi có thể nêu một số nguyên nhân chính như sau:

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến tiêu chuẩn chưa được chú trọng. Hầu hết các TCVN này trước đây đều xây dựng theo *phương pháp cơ quan biên soạn*. Phương pháp này có hạn chế rất lớn là khi tiêu chuẩn được ban hành, nếu không có biện pháp tuyên truyền phổ biến tích cực thì chỉ có cơ quan biên soạn tiêu chuẩn là biết có tiêu chuẩn, các cơ quan liên quan khác thì không;

+ Phần lớn các TCVN này đều ban hành đã khá lâu và hoàn toàn không được soát xét định kỳ theo nguyên tắc tiêu chuẩn hóa. Do đó, nhiều quy định trong các TCVN này đã lỗi thời, không còn phù hợp với hiện trạng hoạt động thông tin tư liệu nước ta;

+ ý thức áp dụng tiêu chuẩn, hay nói cách khác, nhận thức về vai trò của tiêu chuẩn đối với hoạt động thông tin tư liệu của các cơ quan thông tin tư liệu nước ta chưa cao, dẫn đến việc hoặc cố tình không áp dụng, hoặc áp dụng tiêu chuẩn một cách tùy tiện.

b. Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu

Bên cạnh các TCVN nêu trên, các cơ quan thông tin tư liệu nước ta cũng đã áp dụng hoặc đang nghiên cứu áp dụng một số Tiêu chuẩn quốc tế và Tiêu chuẩn nước ngoài. Có thể kể một số Tiêu chuẩn cơ bản như: ISO 2709:1996 của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO); ISBD, UNIMARC của Hiệp hội thư viện quốc tế (IFLA); các Tiêu chuẩn quốc gia (GOST) thuộc Hệ thống Tiêu chuẩn về thông tin, thư viện và xuất bản của Liên xô; AACR-2, ANSI/NISO Z39.50 và gần đây là MARC 21 của Mỹ, v.v...Tuy nhiên, các Tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài này được áp dụng theo kiểu “mạnh ai nấy làm” mà không có sự thống nhất chỉ ít là trong cùng một hệ thống. Do đó, nhiều khi “lợi bất cập hại”, nhất là trong vấn đề trao đổi, chia sẻ thông tin.

3. Kiến nghị các giải pháp hoàn thiện và phát triển hoạt động tiêu chuẩn hóa về thông tin tư liệu

Để phát triển hoạt động tiêu chuẩn hóa trong hệ thống thông tin KH&CN quốc gia tương xứng với vị trí, vai trò của hoạt động này, xin đề xuất một số giải pháp cơ bản như sau:

3.1. Về xây dựng tiêu chuẩn

Có 2 vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết hợp lý khi xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về thông tin tư liệu.

Thứ nhất: xác định các đối tượng của lĩnh vực thông tin tư liệu cần phải xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam. Bởi lẽ trong lĩnh vực thông tin tư liệu có rất nhiều các đối tượng chung đã được tiêu chuẩn hóa bởi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài. Chúng ta chỉ nên xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam cho các đối tượng đặc thù của hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam, hay nói cụ thể hơn là những đối tượng mà ngoài chúng ta ra, không có ai xây dựng tiêu chuẩn giúp chúng ta. Đó là những đối tượng liên quan đến ngôn ngữ tiếng Việt; tên cơ quan, tổ chức Việt Nam; đặc thù tổ chức hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam, v.v.

Thứ hai: cần tiến hành song song việc xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam với việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn Việt Nam. Hoạt động tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu Việt Nam đi sau rất nhiều năm so với các nước khác. Đã có khá nhiều tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về các đối tượng chung của hoạt động thông tin tư liệu, chúng ta chỉ cần lựa chọn những tiêu chuẩn phù hợp để áp dụng. Việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia được thực hiện bằng một số phương pháp thông dụng sau đây:

- *Phương pháp công bố chấp nhận*: TCVN/TC 46 có thể chọn một tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài phù hợp bất kỳ và công bố tiêu chuẩn này được sử dụng như một tiêu chuẩn quốc gia. Trong trường hợp này, vấn đề ngôn ngữ của tiêu chuẩn gốc là một trở ngại;

- *Phương pháp tờ bìa*: xuất bản bổ sung tờ bìa của tiêu chuẩn quốc gia mình cho một tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đã chọn. Trường hợp này cũng có trở ngại về vấn đề ngôn ngữ của tiêu chuẩn gốc;

- *Phương pháp in lại hoàn toàn*: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được chọn, có thể dịch hoặc không dịch và được in lại hoàn toàn theo quy định trình bày của tiêu chuẩn quốc gia;

- *Phương pháp dịch*: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được dịch ra ngôn ngữ của quốc gia và có thể xuất bản đơn ngữ hoặc song ngữ;

- *Phương pháp soạn thảo lại*: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được sử dụng làm căn cứ để biên soạn tiêu chuẩn quốc gia. Nội dung chính của tiêu chuẩn quốc gia theo đúng như tiêu chuẩn gốc, nhưng có thể thay đổi bố cục hoặc cách diễn đạt;

- *Phương pháp gộp hoặc tham khảo*: Tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được đưa vào thành một phần trọn vẹn trong của tiêu chuẩn quốc gia.

Vấn đề chọn phương pháp chấp nhận nào là tùy thuộc vào từng loại tiêu chuẩn và từng điều kiện cụ thể của chúng ta, nhưng việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài thành tiêu chuẩn quốc gia là rất dễ dàng và mang lại lợi ích rất to

lớn. Bởi lẽ không có vấn đề bản quyền đối với các tiêu chuẩn được chấp nhận. Các quốc gia có thể tự do chấp nhận tất cả các tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn nước ngoài đã ban hành thành tiêu chuẩn của quốc gia mình mà không cần bất kỳ sự thỏa thuận nào với tác giả tiêu chuẩn.

3.2. Về áp dụng tiêu chuẩn

Như đã trình bày ở phần trên, hầu hết các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài về thông tin tư liệu đều là tiêu chuẩn khuyến khích áp dụng. Vì vậy, có lẽ các TCVN về thông tin tư liệu cũng không nên là một ngoại lệ. Để các tiêu chuẩn về thông tin tư liệu được áp dụng rộng rãi và có hiệu quả, cần tiến hành các giải pháp sau đây:

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức về vai trò của tiêu chuẩn và ý thức áp dụng tiêu chuẩn trong hoạt động của Hệ thống thông tin KH&CN quốc gia. Cần làm cho mỗi tổ chức, mỗi cá nhân nhận thức được việc áp dụng tiêu chuẩn trước hết mang lại lợi ích cho chính bản thân họ;

- Khi tiến hành xây dựng tiêu chuẩn mới hoặc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài, cần tuân thủ nguyên tắc là xây dựng luôn đi liền với áp dụng, nghĩa là một khi tiêu chuẩn được ban hành thì phải áp dụng được. Vì vậy, khi biên soạn dự thảo tiêu chuẩn hoặc xem xét chọn lựa tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn nước ngoài để chấp nhận thành tiêu chuẩn Việt Nam, cần có các chuyên gia có năng lực về chuyên môn, đồng thời có hiểu biết nhất định về hoạt động tiêu chuẩn hóa và tiêu chuẩn;

- Mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về tiêu chuẩn cho cán bộ thông tin tư liệu. Qua đó, vừa tuyên truyền, phổ biến về tiêu chuẩn, vừa hướng dẫn sử dụng các tiêu chuẩn cần áp dụng.

Như vậy, đã đến lúc tiêu chuẩn hóa trở thành vấn đề cấp thiết của quá trình hiện đại hóa, thống nhất hóa hoạt động thông tin KH&CN trong phạm vi quốc gia, chuẩn bị các điều kiện cho sự hội nhập thông tin khu vực và quốc tế. Cần có sự đồng thuận và phối hợp chặt chẽ từ tổ chức tiêu chuẩn hóa của ngành là TCVN/TC 46 đến các cơ quan thông tin thư viện và đến mỗi cán bộ thông tin thư viện để hoạt động thông tin tư liệu Việt Nam nhanh chóng đạt được hiệu quả trên cơ sở hợp lý hoá và thống nhất hóa cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cơ sở tiêu chuẩn hóa/ Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường- Chất lượng.-Hà Nội, 1999.-123 tr.
2. TCVN 6450:1998 (ISO/IEC Guide 2:1996) Tiêu chuẩn hoá và các hoạt động có liên quan. Thuật ngữ chung và định nghĩa.

3. Bộ TCVN về thông tin tư liệu

4. Phan Huy Quế . Hoạt động Tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực thông tin tư liệu /TC Thông tin & Tư liệu, số 4/2000.-tr.19-22.

5. Phan Huy Quế . Bộ Tiêu chuẩn ISO và vấn đề áp dụng trong các tổ chức thông tin tư liệu/TC Thông tin & Tư liệu, số 4/2002.-tr.1-7.

6. Phan Huy Quế . Chiến lược nào cho hoạt động tiêu chuẩn hoá trong lĩnh vực thông tin tư liệu/TC Thông tin & Tư liệu, số 4/2002.-tr.1-7.

7. GOST 7.49-84 System of standards on information, librarianship and publishing. Rubricator of the state automated system of scientific and technical information. Structure, rules for use and maintenance.

8. Tư liệu khai thác trên Internet theo địa chỉ: <http://www.iso.ch/>;
<http://www.niso.org.com/>

CONSORTIUM – HÌNH THỨC CÓ HIỆU QUẢ ĐỂ BỔ SUNG NGUỒN TIN ĐIỆN TỬ

TS. Nguyễn Viết Nghĩa

*Trưởng phòng Phát triển Nguồn tin
Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia*

Trong kỷ nguyên số, nguồn tin điện tử (hay còn gọi là nguồn tin số) đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động của các cơ quan thông tin - thư viện. Nhờ có các nguồn tin điện tử, các cơ quan thông tin thư viện có thể đưa ra nhiều loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao mà với các nguồn tin truyền thống, chúng ta không thể nào thực hiện được. Nhận thức được điều ấy, trong những năm qua, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (dưới đây gọi tắt là Trung tâm) đã có nhiều cố gắng trong việc thu thập, bổ sung và khai thác nguồn tin điện tử. Nhờ sự đầu tư của Nhà nước và chủ trương tăng cường nguồn lực thông tin, số lượng nguồn tin điện tử bổ sung về Trung tâm đã tăng lên không ngừng. Nếu như trước năm 2000, mỗi năm Trung tâm chỉ bổ sung được vài ba loại CSDL với số lượng biểu ghi không lớn lắm, thì tới nay, mỗi năm Trung tâm đã bỏ ra trên 100.000 USD để bổ sung hàng nghìn, thậm chí hàng chục nghìn tên tạp chí điện tử, hàng triệu biểu ghi thư mục. Số liệu thống kê cho thấy số lượng nguồn tin điện tử nhập về Trung tâm là khá lớn và rất phong phú về chủng loại, bao gồm nhiều lĩnh vực khoa học, công nghệ như hoá học, năng lượng, vật liệu, môi trường, kinh tế, thương mại..., tổng số biểu ghi đã lên đến hàng chục triệu với nhiều loại hình khác nhau như trên CD-ROM, DVD, trên mạng trực tuyến,...

Về mặt kinh phí, có thể thấy rằng tỉ lệ kinh phí dành để mua tài liệu điện tử của Trung tâm đã tăng lên đáng kể trong những năm gần đây (cả về giá trị tuyệt đối cũng như tỉ lệ tương đối trong tổng số kinh phí dành cho mua tài liệu nói chung). So với năm 1993, là năm bắt đầu bổ sung nguồn tin điện tử, thì kinh phí bổ sung loại nguồn tin này trong năm 2003 đã tăng gấp hơn 4 lần

Tuy nhiên, một điều cần lưu ý là gần như toàn bộ các nguồn tin điện tử đã mua trong thời gian qua đều được mua theo phương thức riêng rẽ, tức là hoàn toàn không có sự kết hợp với các thư viện, các trung tâm thông tin khác trong nước, và như vậy có thể có các đơn vị khác cũng mua sản phẩm cùng loại. Do thiếu sự phối hợp nên các thư viện thường gặp khó khăn khi đàm phán với các nhà xuất bản, các nhà cung cấp tài liệu và thường là phải mua tài liệu với giá đắt.

Consortium - Giải pháp cho vấn đề bổ sung tài liệu điện tử

Giá tài liệu nói chung và giá nguồn tin điện tử nói riêng hàng năm tăng từ 5-7%. Việc tăng giá đó đã vượt quá khả năng tài chính của nhiều thư viện, nhất là các thư viện của các nước đang phát triển. Do vậy, ở hầu hết các nước trên thế giới, các thư viện đều

có chủ trương tổ chức các liên hợp (consortium) để phối hợp trong việc bổ sung tài liệu điện tử. Mô hình consortium còn được gọi là mô hình cùng thắng WIN-WIN, thay cho mô hình WIN-LOST trong phương thức bổ sung riêng rẽ. Trong mô hình consortium, người dùng được truy cập tới nhiều tài liệu hơn, các thư viện được mua tài liệu với giá hợp lý hơn, các nhà xuất bản và nhà cung cấp cũng có lợi hơn khi bán được nhiều tài liệu cho nhiều khách hàng đồng thời và chi phí tiếp thị, quảng cáo cũng bớt đi. Một ưu điểm nữa của mô hình consortium là các thư viện có thể phối hợp với nhau trong các hoạt động đào tạo, hướng dẫn, nâng cao trình độ cán bộ thông tin- thư viện và người dùng tin.

Ở các nước kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Đức việc tổ chức các liên hợp thường do các thư viện của các trường đại học hay các viện nghiên cứu đứng ra đảm nhận, vai trò của nhà nước không thể hiện rõ. Trong trường hợp này, ngân sách của các thư viện thường là khá lớn mới đủ khả năng đàm phán với các nhà cung cấp để có được những hợp đồng có ý nghĩa (cung cấp được nguồn thông tin phong phú, với chi phí thấp). Tuy nhiên, trong trường hợp kinh phí của các thư viện không lớn lắm thì vai trò của nhà nước, của chính phủ lại cực kỳ quan trọng, khi đó nhà nước sẽ là người tài trợ chính cho các dự án liên hợp thư viện. Kinh nghiệm tổ chức liên hợp thư viện của Đài Loan và Ấn Độ dưới đây có thể có ích đối với các thư viện Việt Nam

Ở Đài Loan, nhận rõ tầm quan trọng của việc phối hợp bổ sung các nguồn tin điện tử trong điều kiện kinh phí còn hạn hẹp, ngay từ những năm 1990, Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ Đài Loan (STIC) đã đứng ra tổ chức một liên hợp (Consortium) để bổ sung các nguồn tin điện tử hạt nhân cho các thư viện ở Đài Loan. Liên hợp này có tên là CONSORTIUM ON CORE ELECTRONIC RESOURCES IN TAIWAN, viết tắt là CONCERT. Mục đích chính của CONCERT là :

- Tăng cường nguồn tin điện tử để đáp ứng nhu cầu thông tin cho các hoạt động nghiên cứu triển khai trong các cơ quan nghiên cứu;
- Giảm bớt chi phí bổ sung các nguồn tin điện tử cho các trường đại học cũng như các cơ quan phi lợi nhuận;
- Cải thiện hạ tầng cơ sở thông tin;
- Duy trì sự truy cập ổn định và lâu dài tới các nguồn tin điện tử.

Chính quyền Đài Loan đã rất chú trọng tới dự án CONCERT này và vào năm 1999, CONCERT đã được Hội đồng Khoa học Quốc gia (NSC) và Bộ Giáo dục (MOE) tài trợ chính kinh phí. Cơ quan điều phối CONCERT là STIC. Việc quản lý CONCERT được giao cho ban quản lý dự án của MOE. Về kinh phí, thời gian đầu STIC đã đầu tư một khoản tiền khá lớn để mua các trang thiết bị, phần cứng cũng như phần mềm và một số CSDL như EBSCO-Host, OCLC FirstSearch, SWETS-net và cho phép các viện nghiên cứu quốc gia truy cập. Năm 2000, dự án đã nhận được khoản tài

trợ từ MOE và NSC trị giá 1,5 triệu USD, ngoài ra một phần kinh phí tương đương của CONCERT là do các thư viện thành viên đóng góp. Trên cơ sở nghiên cứu các nguồn tin điện tử trên thị trường và nhu cầu tin của các thư viện, các viện nghiên cứu, STIC quyết định phương án bổ sung: những nguồn tin có nhu cầu sử dụng cao, xứng đáng được thuê ở quy mô quốc gia thì STIC sẽ trả tiền thuê và cung cấp cho các thành viên; những nguồn tin hoặc không xứng đáng thuê ở quy mô quốc gia hoặc có giá quá cao thì STIC sẽ áp dụng mô hình liên hợp và vận động các thành viên quan tâm bỏ tiền ra mua. Hiện tại nguồn thông tin của CONCERT gồm có: Academic Search Elite, Bussness Source Premier của EBSCO-Host, Compendex, Ei-Village, IDEAL, IEEE/IEL online, OCLC FirstSearch, SDOC, SWETS Net, Web of Science, ABI/Inform, OVID, LINK, GaleNet, Cambridge Scientific Abstracts, Science Direct. Thông qua các nguồn thông tin này STIC đã có thể đáp ứng được 90% nhu cầu tin của người dùng tin tại 175 đơn vị thành viên, bao gồm 56 trường đại học, 64 trường cao đẳng, 25 trường dạy nghề và 20 viện nghiên cứu từ khắp lãnh thổ Đài Loan.

Tại Ấn Độ, một liên hợp thư viện rất thành công có tên là INDEST Consortium (Indian National Digital Library in Engineering Science and Technology). Đây là một liên hợp của các thư viện trường đại học và viện nghiên cứu vùng New Delhi. INDEST gồm 114 thành viên, trong đó có 38 thành viên nòng cốt là các thư viện, viện nghiên cứu thuộc Bộ Phát triển nguồn nhân lực, 60 thành viên từ Hội đồng Giáo dục Công nghệ (AICTE) cùng 16 thành viên từ các cơ quan khác. INDEST Consortium được tài trợ bởi Bộ Phát triển nguồn nhân lực (MHRD) thông qua việc cung cấp phần lớn tài chính cho INDEST consortium: để mua nguồn tin điện tử. Chi phí hàng năm để duy trì INDEST Consortium là 185,932 triệu rupi, (tương đương khoảng 5 triệu USD) trong đó kinh phí tài trợ từ Bộ Phát triển nguồn nhân lực (MHRD) là 144,765 triệu rupi, số tiền đóng góp bởi các thành viên là 41,167 triệu rupi. Với số tiền này, INDEST đã mua được một nguồn tin lớn và cho phép tất cả các thành viên của liên hợp truy cập, khai thác. Người ta tính rằng, nếu như tất cả 114 thư viện thành viên mua riêng lẻ để truy cập được vào các nguồn tin này thì phải mất 1640 triệu rupi (tương đương khoảng 40 triệu USD), như vậy, thông qua INDEST Consortium, các thành viên của INDEST đã tiết kiệm được một khoản kinh phí khổng lồ tới 1454 triệu rupi (tương đương khoảng 35 tr USD) .

Kinh nghiệm của mô hình CONCERT ở Đài Loan và INDEST ở Ấn Độ cho thấy, chính phủ có vai trò quyết định trong việc hình thành và duy trì hoạt động của các liên hợp, vì lợi ích kinh tế mà liên hợp đem lại to lớn hơn nhiều số kinh phí mà chính phủ đã tài trợ cho các liên hợp. Kinh nghiệm của Đài Loan và Ấn Độ có thể rất phù hợp với hoàn cảnh kinh phí eo hẹp của các thư viện ở Việt Nam hiện nay

Từ kinh nghiệm của các nước cho thấy, để hình thành các liên hợp thư viện và để các liên hợp hoạt động có hiệu quả, cần có một số yếu tố sau:

1. Các thư viện tham gia liên hợp trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và hài hoà về quyền lợi;
2. Phải có ít nhất một tổ chức (thường là cơ quan nhà nước) đứng ra bảo trợ;
3. Các thư viện tham gia liên hợp phải có diện bổ sung tài liệu gần giống nhau;
4. Phải có những cán bộ thư viện nhiệt tình làm nòng cốt, sẵn sàng tự nguyện làm các công việc của liên hợp như tìm kiếm đối tác, đàm phán với các nhà xuất bản, các nhà cung cấp tài liệu, thương thảo hợp đồng...

Mô hình consortium ở Việt Nam

Theo kinh nghiệm của các nước, trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, chúng ta nên và có thể hình thành các liên hợp thư viện sau đây:

1. Liên hợp thư viện của các trường đại học. Liên hợp này bao gồm các thư viện của các trường đại học khoa học, công nghệ trong cả nước (kể cả các trường dân lập), sẽ bổ sung các tài liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập giáo viên, sinh viên. Các nhà xuất bản cũng như các tổ hợp phát hành tài liệu có thể là ACM, Academic Press,
2. Liên hợp quốc gia của các thư viện khoa học, các trung tâm thông tin các bộ ngành.

Các thư viện khoa học và trung tâm thông tin thuộc các bộ ngành có diện bổ sung tương đối gần nhau, bao gồm nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ như khoa học cơ bản: toán học, vật lý, hoá học, sinh học, địa lý, khoa học ứng dụng như địa chất, khai thác mỏ, năng lượng, điện tử tin học, luyện kim, chế tạo máy, xây dựng, thuỷ lợi, nông nghiệp, chế biến thực phẩm nên dễ dàng trong việc chọn lựa các nguồn tin. Tuy nhiên, liên hợp này không hoàn toàn khép kín, các thư viện thuộc các loại hình khác cũng có thể tham gia liên hợp này nếu họ thấy cần thiết và có lợi. Những nguồn tin điện tử có thể đàm phán để mua cho cả liên hợp theo phương thức license là các CSDL như PASCAL, COMPENDEX, EBSCO, Chemical Abstracts, ScienceDirect của Elsevier, IEEE/IEL của Information Handling Service, ABI/Inform, Proquest của UMI, NEXIS-LEXIS, OVID, Springer LINK, GaleNet, Cambridge Scientific Abstracts. Theo kinh nghiệm của CONCERT của Đài Loan và INDEST của Ấn Độ thì với những nguồn tin trên đây có thể đáp ứng được tới 80-90% nhu cầu thông tin cho nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ ở nước ta.

Để hoạt động có hiệu quả, Liên hợp này cần có sự bảo trợ của Bộ Khoa học và Công nghệ, thông qua cơ quan thông tin đứng đầu hệ thống là Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Theo kinh nghiệm của các nước, để triển khai Liên hợp với một nguồn tin như trên cần một khoản kinh phí mỗi năm vào khoảng 1,5-2 triệu USD. Khoản kinh phí này, xem ra có vẻ rất lớn nhưng nếu như với khoản kinh phí

như vậy mà thoả mãn được 80-90% nhu cầu thông tin cho nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ thì cũng xứng đáng để đầu tư.

Một số vấn đề cần lưu ý khi mua tài liệu theo phương thức consortium :

Để có thể mua tài liệu theo phương thức consortium, việc đầu tiên là phải hình thành Liên hợp. Người khởi xướng và duy trì Liên hợp không ai khác là Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, với sự hậu thuẫn về tài chính cũng như về cơ sở pháp lý của Bộ Khoa học và Công nghệ. Các thư viện tham gia liên hợp cần cử đại diện của mình vào ban điều hành để thống nhất các danh mục tài liệu cần bổ sung, lựa chọn nhà cung cấp, xây dựng mô hình đóng góp tài chính (thường được xác định dựa vào độ lớn của đơn đặt của thư viện vào năm trước và số người dùng của thư viện).

Bước tiếp theo là đàm phán với nhà xuất bản hoặc nhà cung cấp để hình thành hợp đồng thuê mua (license agreement).

Hợp đồng thuê mua (license agreement) là một văn bản pháp lý quan trọng nhất quy định quyền hạn cũng như nghĩa vụ của bên đi thuê (thư viện, các cơ quan, tổ chức) và bên cho thuê (nhà xuất bản, nhà cung cấp) cũng như phương thức truy cập tới tài liệu, phương thức thanh toán...

Nội dung chính của một hợp đồng (license agreement) là phải xác định rõ các điều khoản sau:

- Người cho thuê (licensor): là người có tài liệu, cơ sở dữ liệu dưới dạng điện tử, có thể tải lên mạng internet, mạng nội bộ hoặc trên các vật mang tin điện tử khác như đĩa CD-ROM, DVD, băng từ,...Người cho thuê có thể là một nhà xuất bản hoặc nhà cung cấp (được nhà xuất bản uỷ quyền).

- Người đi thuê (licensee): thường là đại diện các thư viện hay cơ quan thông tin.

- Tài liệu được thuê (licensed materials): các CSDL thư mục hoặc toàn văn, tạp chí dưới dạng điện tử của nhà xuất bản hoặc của nhà cung cấp mà người đi thuê trả phí để có quyền khai thác.

- Thời hạn thuê (Subscription period) : là khoảng thời gian được chỉ ra trong hợp đồng, thường chỉ rõ số tập (volumes) cũng như số (number) của tài liệu được thuê mà không cần tính tới thời gian xuất bản của các tài liệu này.

- Người dùng hợp pháp (Authorized users): là những người được người đi thuê cho phép truy cập vào mạng thông tin của mình để khai thác tài liệu đã được thuê.

- Quyền sử dụng hợp pháp : Quyền sử dụng hợp pháp của người đi thuê được hiểu là quyền khai thác tài liệu không vì mục đích thương mại (fair use). Người đi thuê có thể thu một phần phí để bù đắp chi phí sao chép hoặc in ấn tài liệu được thuê cho

người sử dụng hợp pháp, có thể chuyển cho người thứ 3 một phần của tài liệu dưới dạng in hoặc dưới dạng điện tử .v...v.

- Những hạn chế đối với người đi thuê: Ngăn cấm mọi sử dụng bất hợp pháp của người đi thuê .

Người đi thuê không được phép sử dụng tài liệu được thuê vì mục đích thương mại như bán tài liệu được thuê hay sao chép, phân phối với số lượng lớn dưới mọi dạng

Người đi thuê không được phép sửa đổi tài liệu được thuê mà không có sự đồng ý của người cho thuê

- Bản sao lưu trữ: Theo yêu cầu của người đi thuê, người cho thuê sẽ cung cấp 1 bản sao của toàn bộ hay một phần của tài liệu được thuê để duy trì một bản lưu của tài liệu sau khi kết thúc hợp đồng

- Phương thức truy cập tới tài liệu được thuê: Thông thường người cho thuê sẽ cung cấp cho người thuê các phương pháp truy cập như sau tới các nguồn tin điện tử như truy cập trực tuyến qua mạng internet theo địa chỉ IP hoặc thông qua tài khoản, thông qua môi trường vật lý như CD-ROM, DVD-ROM.

- Những hạn chế đặc biệt khi sử dụng tài liệu được thuê

Ngoại trừ những người sử dụng hợp pháp đã ghi rõ trong hợp đồng license, bên đi thuê không được phép cho bất kỳ người nào không phải là người sử dụng hợp pháp khai thác tài liệu đã thuê. Bên đi thuê không được phép sử dụng tài liệu đã thuê vào mục đích thương mại như bán lại tài liệu đã thuê cho một bên thứ 3 hoặc sao chép, phân phối với số lượng lớn tài liệu dưới bất kỳ dạng nào, bên đi thuê không được tự ý làm thay đổi hay tạo ra các tài liệu phái sinh (derivative) của tài liệu đã thuê mà không được phép của người cho thuê

Kết luận

Xây dựng Liên hợp thư viện để bổ sung tài liệu, đặc biệt là tài liệu điện tử, đang là một đòi hỏi bức bách đối với các thư viện nước ta hiện nay. Để Liên hợp thư viện hoạt động có hiệu quả, cần có sự đồng thuận, tự nguyện tham gia của các thư viện và quan trọng hơn hết là có sự bảo trợ của Chính phủ, trước hết là Bộ Khoa học và Công nghệ

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC CỦA HỆ THỐNG THƯ VIỆN CÔNG CỘNG

ThS. Kiều Văn Hốt

Phó Giám đốc Thư viện Quốc gia Việt Nam

I- Giới thiệu vắn tắt về Hệ thống Thư viện công cộng

Hệ thống Thư viện công cộng của Việt Nam được tổ chức theo cấu trúc hành chính bao gồm: ở trung ương có Thư viện Quốc gia Việt Nam; ở các tỉnh, thành phố có thư viện tỉnh, thành phố; ở các huyện, thị có thư viện huyện, thị; ở xã, phường có thư viện xã, phường. Hiện nay hệ thống Thư viện công cộng đã được tổ chức trên toàn bộ lãnh thổ phục vụ cho cộng đồng dân cư ở tất cả các vùng miền của Đất nước. Theo số liệu điều tra năm 1999 của đề tài nghiên cứu cấp bộ "Quy hoạch tổng thể thư viện Việt Nam đến 2010" thì tại thời điểm đó, hệ thống thư viện công cộng có 1922 thư viện, 11.368.559 bản sách, 1.786 cán bộ. Nòng cốt cho hoạt động của hệ thống Thư viện công cộng là Thư viện Quốc gia Việt Nam và 64 thư viện tỉnh, thành phố.

Thư viện Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1917 và được nhận lưu chiểu từ năm 1921, hiện nay vốn tài liệu truyền thống có khoảng 1.000.000 bản sách, trên 8.000 loại báo, tạp chí cùng các loại tài liệu khác như bản đồ, bản nhạc, băng đĩa, vi thể... Năm 1985 Thư viện Quốc gia Việt Nam bắt đầu sử dụng máy tính phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ và năm 2001 bắt đầu thực hiện dự án xây dựng thư viện điện tử, do đó các tài liệu điện tử cũng được chú trọng xây dựng và bổ sung như cơ sở dữ liệu thư mục, cơ sở dữ liệu toàn văn, các sách và báo chí điện tử.

Đối với thư viện cấp tỉnh, phần lớn các thư viện tỉnh ở miền Bắc được thành lập vào khoảng những năm từ 1955 đến 1957, các thư viện tỉnh miền Nam được thành lập ngay sau giải phóng miền Nam năm 1975 nhưng với phong trào Thư viện kết nghĩa được bắt đầu từ năm 1957 các thư viện miền Bắc lúc đó đã chuẩn bị tài liệu cho các thư viện miền Nam theo phương thức một tỉnh ở miền Bắc lập kho kết nghĩa cho một tỉnh miền Nam và năm 1975 đã vận chuyển vào Nam trao tặng nên nói chung kho tài liệu của các thư viện tỉnh thành phố ở nước ta đều đã được tích lũy từ cách đây hơn 40 năm. Cũng theo tài liệu điều tra kể trên, số lượng trung bình vốn tài liệu của thư viện cấp tỉnh là 100.000 bản và mỗi năm tăng thêm 4.000 bản của 1.000 tên sách. Từ năm 1991 lần lượt các thư viện tỉnh bắt đầu sử dụng máy tính vào hoạt động nghiệp vụ và cũng bắt đầu năm 2001, một số thư viện tỉnh đã triển khai dự án Thư viện điện tử cũng như đã bổ sung các loại tài liệu điện tử.

II- Hoạt động thông tin khoa học của hệ thống thư viện công cộng

1- Xây dựng nguồn lực thông tin và hệ thống tra cứu tìm tin

Các thư viện trong hệ thống Thư viện công cộng hiện đang chú trọng bổ sung cả tài liệu truyền thống và tài liệu điện tử (trích một phần ngân sách được phân bổ hàng năm để mua và từ nhiều nguồn khác). Thư viện Quốc gia Việt Nam có quan hệ trao đổi với 122 thư viện thuộc 32 quốc gia trên thế giới và qua đó đã khai thác được một nguồn tài liệu nước ngoài đáng kể. Đặc biệt trong vài năm gần đây, Thư viện Quốc gia Việt Nam tiến hành dự án với Quỹ Châu á đã nhận được rất nhiều sách tiếng Anh trị giá hàng triệu USD. Ngoài việc bổ sung cho nguồn lực thông tin của mình Thư viện Quốc gia còn cung cấp cho một số thư viện tỉnh, thư viện chuyên ngành và thư viện đại học. Các thư viện tỉnh, ngoài việc bổ sung tài liệu thường xuyên còn tập trung vào sưu tầm, bổ sung tài liệu địa chí, chẳng hạn như Thư viện tỉnh Phú Thọ đã thực hiện đề án cấp tỉnh "Xây dựng tổng tập thư mục địa chí tỉnh Phú Thọ" với mục tiêu là sưu tầm, thu thập dữ liệu, đảm bảo tính khoa học, hệ thống để làm cơ sở cho việc cung cấp thông tin khoa học cho các công trình nghiên cứu về địa chí Phú Thọ. Sau 3 năm thực hiện, đề tài này đã thu thập được 3.242 tư liệu với 15.218 trang bổ sung vào kho địa chí. Bên cạnh việc tổ chức tốt bộ máy tra cứu truyền thống với sự trợ giúp của công nghệ thông tin, các thư viện trong hệ thống đã chú ý tới việc xây dựng bộ máy tra cứu điện tử bao gồm:

* Các tài liệu điện tử tự xây dựng

+ CSDL thư mục

Đây là loại CSDL rất quan trọng phản ánh nguồn lực thông tin truyền thống của các thư viện làm cơ sở cho một số hoạt động nghiệp vụ như xử lý tài liệu, tạo lập và bổ sung mục lục, biên soạn thư mục, phục vụ tra cứu tìm tin, trao đổi thông tin thư mục. 100% các thư viện ứng dụng công nghệ thông tin đều có CSDL phản ánh kho tài liệu của mình. Để có thể phục vụ tra cứu điện tử được tốt hơn và chuẩn bị cho việc bỏ mục lục truyền thống như các thư viện hiện đại trên thế giới đã làm, việc hồi cố CSDL thư mục đã được nhiều thư viện tiến hành. Một số thư viện đã được cấp kinh phí riêng cho công việc này nên đã đạt kết quả tốt như Thư viện Hà Tĩnh, Thư viện Hải Dương,....Thư viện Quốc gia đã cơ bản hồi cố xong CSDL thư mục của mình đưa số biểu ghi lên gần 250.000 và cung cấp dữ liệu cùng với quy trình công nghệ giúp các thư viện tỉnh sao biểu ghi để đẩy nhanh quá trình hồi cố.

CSDL địa chí cũng là CSDL thư mục được quan tâm. Phần lớn các thư viện tỉnh, thành phố đã xây dựng CSDL địa chí với số lượng biểu ghi rất khác nhau từ vài chục đến hàng vạn. Các CSDL địa chí lớn nhất là của Phú Yên với 30.000 biểu ghi, Tp. Hồ Chí Minh với 20.458 biểu ghi, Hà Nội với 21.500 biểu ghi, Bà Rịa-Vũng Tàu 12.000 biểu ghi, Hải Dương 10.000 biểu ghi. Một số thư viện như Thư viện Gia Lai, Thư viện Cao Bằng đã tận dụng các dự án thư mục địa chí để xây dựng CSDL địa chí, có thể phục vụ tra cứu trên CD-ROM.

Ngoài CSDL thư mục về sách, một số thư viện đã quan tâm xây dựng CSDL quản lý ấn phẩm nhiều kỳ và bài trích báo tạp chí như Thư viện Cần Thơ, Thư viện Phú Yên, Thư viện Lạng Sơn, Thư viện Thừa Thiên Huế, Thư viện Vĩnh Phúc, Thư viện Phú Thọ, Thư viện Đà Nẵng. Tuy nhiên các cơ sở dữ liệu này còn nhỏ và chủ yếu bao gồm các bài trích từ báo, tạp chí nói về địa phương.

+ Cơ sở dữ liệu toàn văn

Là loại hình cơ sở dữ liệu rất được chú ý trên thế giới nhưng mới chỉ xuất hiện trong hệ thống thư viện công cộng trong những năm gần đây và với số lượng chưa nhiều. Hiện tại Thư viện Quốc gia đang tiến hành xây dựng CSDL toàn văn về bản tóm tắt luận án tiến sĩ, khi hoàn thành sẽ có hơn 10.000 biểu ghi đã nộp tại Thư viện Quốc gia và có kế hoạch bổ sung những luận án chưa nhận được. Thống kê theo báo cáo, hiện tại chỉ có 8 thư viện tỉnh thành phố xây dựng CSDL toàn văn ở các cấp độ khác nhau là Gia Lai, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Dương, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Định trong đó có các CSDL lớn như của Thư viện Tp. Hồ Chí Minh với 10.000 tên tài liệu, của Thư viện Bình Định lên tới 14.000 trang.

+ Các CSDL khác

CSDL quản lý nhân vật đã được xây dựng ở Thư viện Quốc gia và Thư viện Nam Định. Thư viện Phú Yên đã xây dựng CSDL luật pháp theo các văn bản đăng trên công báo.

+ Tài liệu điện tử

Thư viện Quốc gia đã đưa hai sản phẩm là Tạp chí Thư viện Việt Nam và Thông tin văn hoá nghệ thuật lên mạng để khai thác trực tuyến. Thư viện Lâm Đồng và Thư viện Phú Yên tạo các CD về địa chí tỉnh. Hình thức phối hợp giữa các thư viện trong việc xây dựng tài liệu điện tử cũng đã hình thành như các thư viện tỉnh miền Tây Nam Bộ đã phối hợp tạo CD "Đồng bằng sông Cửu Long 30 năm xây dựng và phát triển".

* Các tài liệu điện tử thu thập từ bên ngoài

Một số thư viện đã thu thập và khai thác các CSDL từ bên ngoài như Thư viện Tp. Hồ Chí Minh có CSDL báo Gài Gòn giải phóng, Thư viện Bắc Giang có CSDL Luật Việt Nam, Thư viện Hà Nội có 50 CD về Thăng Long-Hà Nội, Thư viện Quốc gia có CSDL Willson Fulltext.....

* Các tài liệu điện tử qua truy nhập từ xa

Hiện nay, nhiều thư viện lớn trên thế giới và ngay cả ở Việt Nam đã đưa OPAC lên mạng và cho tra cứu tự do ở các mức độ khác nhau, một số tài liệu điện tử, kể các sách điện tử cũng được đưa lên mạng và nhiều tài liệu cho đọc và tải về miễn phí. Theo báo cáo thống kê, hiện nay có 42 thư viện tỉnh thành phố đã kết nối Internet và như vậy có nghĩa là các thư viện này đều có khả năng sử dụng tài liệu điện tử theo phương thức truy nhập từ xa.

1- Các sản phẩm và dịch vụ thông tin

Tất cả các thư viện hiện vẫn duy trì hệ thống tra cứu truyền thống và rất ít thư viện hồi cố xong CSDL thư mục nên tra cứu trực tuyến còn hạn chế ngay cả đối với các thư viện thực hiện dự án. Có 26 thư viện tỉnh thành phố đã đưa máy tính nào phục vụ tra cứu mục lục cho độc giả, một số thư viện khác tuy chưa đưa máy tính cho độc giả tự tra cứu nhưng có tra cứu tìm tin trên máy theo yêu cầu. Đặc biệt một số thư viện cấp huyện mạnh như Thư viện Tp. Việt Trì cũng đã đưa máy tính cho độc giả tự tra cứu.

Nhằm giới thiệu thư viện và phục vụ tra cứu đến nay trên toàn quốc đã có 13 thư viện tỉnh thành phố lập trang WEB. Trang WEB của Thư viện Lâm Đồng và Thư viện Phú Yên giới thiệu sâu về địa chí nên được nhiều người truy cập. Một số trang WEB đã có mục lục thư viện để người dùng có thể tra cứu từ xa, không cần tới thư viện. Hình thức phối hợp giữa các thư viện trong một khu vực để cùng xây dựng trang WEB cũng đã hình thành như các thư viện khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên với sự giúp đỡ của Saigon News và Công ty Lạc Việt đã xây dựng trang WEB chung cho các thư viện trong khu vực.

14 thư viện tỉnh phố đã có tổ chức phòng đa phương tiện với các mức độ khác nhau và đã làm thay đổi diện mạo phục vụ của thư viện. Tại các phòng này một số thư viện đã tạo điều kiện cho độc giả truy cập Internet. Thư viện Tp. Việt Trì cũng là thư viện cấp huyện có tổ chức phòng đa phương tiện với 10 máy tính phục vụ.

Công nghệ thông tin đã được sử dụng có hiệu quả vào việc phục vụ có chọn lọc. Hình thức phổ biến nhất là đọc và xử lý các bài viết về địa phương trên báo chí, tạo lập biểu ghi và in ra theo một hình thức thống nhất gửi tới lãnh đạo và một số địa chỉ cần thiết khác. Cách thức này đã được tiến hành nhiều năm nay và được đánh giá là có hiệu quả ở các địa phương như Phú Thọ, Lạng Sơn, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Yên Bái.... Các CSDL cũng góp phần tích cực vào việc cung cấp thông tin cho các cấp lãnh đạo và các nhà chuyên môn theo yêu cầu. Thư viện Nghệ An đã thường xuyên in các thư mục chuyên đề phục vụ yêu cầu của độc giả. Thư viện Thanh Hoá đã quét các bài báo quan trọng về địa phương và phục vụ lãnh đạo theo hình thức cung cấp toàn văn.

Tổ chức các hoạt động tuyên truyền giới thiệu sách báo cũng là một hoạt động thông tin khoa học đáng chú ý của các thư viện công cộng. Việc tổ chức các buổi giới thiệu sách và tọa đàm đã trở thành hoạt động thường xuyên của nhiều thư viện. Một số thư viện đã phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để giới thiệu tài liệu. Các cuộc triển lãm sách, thi tìm hiểu qua sách báo theo chủ đề cũng được nhiều thư viện tiến hành.

Biên soạn các loại hình thư mục vẫn là hình thức thông tin khoa học phổ biến ở các thư viện công cộng. Với sự trợ giúp của công nghệ thông tin, công việc này hiện nay đã được tiến hành nhanh hơn rất nhiều. Các bản thư mục được gửi tới các địa chỉ cần thiết và một số đã được phát trên các đài phát thanh địa phương.

QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN-THƯ VIỆN ĐẠI HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

**ThS. GVC. Nguyễn Huy Chương¹
ThS. Trần Mạnh Tuấn²**

Mở đầu

Cùng với sự phát triển hệ thống các trường đại học, các trung tâm thông tin-thư viện (TTTTV) đại học không ngừng lớn mạnh. Từ cuối những năm 1990, hoạt động TTTV đại học đã thu hút được nhiều nguồn đầu tư và tài trợ lớn. Các dự án hiện đại hoá thư viện đại học trong khuôn khổ Dự án Giáo dục đại học với nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (WB) cùng nhiều dự án từ các nguồn tài chính khác nhau đã mở đầu cho một thời kỳ phát triển mới. Bên cạnh các cơ hội quý giá đó, trong quá trình phát triển của mình, hoạt động TTTV đại học cũng luôn phải đứng trước những thách thức và đòi hỏi ngày càng phức tạp.

Một trong những vấn đề quan trọng cần phải giải quyết là xác định được chiến lược phát triển hoạt động TTTV đại học phù hợp với chiến lược phát triển hệ thống đại học nước ta, phù hợp với trào lưu và xu thế phát triển hệ thống thông tin của quốc gia và trong xu thế hội nhập quốc tế. Tại Hội nghị quan trọng này, từ vị trí và kinh nghiệm công tác tại một cơ quan TTTV của đại học trọng điểm quốc gia, chúng tôi xin được trình bày về *quan điểm xây dựng chiến lược và mục tiêu phát triển hoạt động TTTV đại học nước ta giai đoạn 2006-2010* với hy vọng đóng góp ý kiến cụ thể vào quá trình phát triển tổ chức và hoạt động TTTV đại học nói riêng và vào quá trình phát triển hệ thống thông tin KH&CN quốc gia nói chung.

1. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động TTTV đại học phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển của trường đại học

Để tạo cho hoạt động TTTV phát triển một cách chủ động, rất cần một chiến lược, một lộ trình hợp lý cho quá trình phát triển. Nếu nhìn nhận mỗi cơ quan TTTV đại học là một bộ phận hữu cơ của trường đại học, thành viên của hệ thống TTTV các trường đại học, một thành viên của hệ thống TTTV quốc gia,... thì đương nhiên, chiến lược phát triển hoạt động TTTV đại học cũng được xây dựng và triển khai về căn bản trên quan điểm phát triển toàn thể hệ thống/các hệ thống nêu trên.

¹ Giám đốc Trung tâm Thông tin Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

² Trưởng phòng Quản lý Hoạt động Thông tin Thư viện, Viện Thông tin Khoa học Xã hội

Chiến lược phát triển hoạt động TTTV đại học cần được xác định rõ mục tiêu cần đạt được. Trên cơ sở đó xây dựng được các chương trình, kế hoạch hoạt động cụ thể.

Có thể đề ra mục tiêu cho giai đoạn 2006-2010 đối với mỗi trung tâm TTTV đại học như sau:

i- Có khả năng đáp ứng những nhu cầu tin thiết yếu (quản lý, lãnh đạo, nghiên cứu, đào tạo,...) của mọi nhóm người dùng tin (cán bộ quản lý, đào tạo, nghiên cứu, học tập).

ii- Có khả năng đáp ứng được nhu cầu tin dưới các phương thức khác nhau: tại chỗ, từ xa; truyền thống, trên mạng,... Chuẩn bị các cơ sở lý luận và thực tiễn cần thiết (các khía cạnh pháp lý, chính sách đầu tư, các giải pháp về công nghệ, các điều kiện triển khai trên quy mô công nghiệp,...) cho sự phát triển hình thức đào tạo và học tập mới, *e-learning (đào tạo từ xa)*.

iii- Trực tiếp góp phần lớn và quan trọng trong việc tạo lập và phát triển các mạng Intranet, các cổng thông tin và coi đó là môi trường chủ yếu để phát triển hoạt động TTTV.

2. Xây dựng và phát triển theo hướng hệ thống TTTV hiện đại, đồng bộ, có khả năng tương thích cao

Trong những phạm vi và mức độ khác nhau, mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội đang phát triển theo hướng dần tiến tới một xã hội thông tin. Đó là một thực tế. Sự phát triển các trường đại học không là ngoại lệ. Hơn thế, đây lại là bộ phận cần thiết đi tiên phong trong xu thế phát triển hiện nay.

Có thể nhiều cách hiểu và giải thích về bản chất và nội dung của xã hội thông tin khác nhau. Từ góc độ hoạt động TTTV đại học, có thể diễn giải điều đó như sau:

- Các cơ quan TTTV đại học là nơi tạo ra nội dung thông tin, góp phần làm giàu thêm nguồn tin của mỗi quốc gia. Sự phát triển nội dung thông tin được bảo đảm bằng các chính sách thích hợp với từng giai đoạn phát triển. Các nguồn tin của trường đại học được xem là nguồn tài nguyên, nguồn lực không thể thay thế cho quá trình phát triển (phát triển quản lý, đào tạo, nghiên cứu,...).

- Trường đại học là nơi mà thông tin được sử dụng một cách rộng rãi nhất, phổ biến nhất; mọi thành viên (người dùng tin) của trường đại học đều bình đẳng trong việc khai thác, truy nhập, sử dụng thông tin. Các cơ quan TTTV đại học có nghĩa vụ phải thực hiện điều đó và như vậy là đảm nhận chức năng một cổng thông tin (Portal) kết nối trường đại học với *bên ngoài và ngược lại*.

- Trường đại học, vì vậy, cũng cần trở thành nơi tạo cho người dùng tin - các nhà khoa học của tương lai – những thói quen, kỹ năng và tri thức cần thiết trong việc

khai thác, sử dụng thông tin phục vụ cho cuộc, học tập và lao động, để từ đó, thông tin ngày càng được sử dụng một cách ổn định, có hệ thống.

Để đạt được các đòi hỏi trên, đương nhiên các cơ quan TTTV đại học phải được phát triển theo mô hình các hệ thống thông tin hiện đại, đồng bộ, có khả năng tương thích cao với bên ngoài, có khả năng tích hợp được các nguồn tin đã, đang và sẽ hình thành. Hoạt động TTTV đại học cần được tích hợp với các dịch vụ trực tuyến đang phát triển rất mạnh trong thời gian gần đây.

Ví dụ, cơ quan TTTV đại học cần chuẩn bị để liên kết và trở thành thành viên của *Networked Digital Libraries of Theses and Dissertations* – một tổ chức có hơn 100 thành viên trên toàn cầu (tính tại thời điểm tháng 1/2004).

Trước mắt, cần hình thành các đề án xây dựng mạng Intranet tại các trường đại học, và hình thành các cổng thông tin để mạng này liên kết đến các nguồn tin phù hợp, đồng thời tổ chức tốt nguồn tin của chính mình phục vụ cho người dùng tin bên ngoài.

Đây cũng là một vấn đề rất cần quan tâm hiện nay. Chúng tôi đã có điều kiện tìm hiểu một số dự án hiện đại hoá trung tâm TTTV đại học từ nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (WB). Thực tế cho thấy việc triển khai các dự án này rất khác nhau giữa các trường đại học. Hiện tại chưa có các tiêu chí cho dự án đầu tư về các nội dung cụ thể⁵ một cách đồng bộ và hợp lý. Điều đó tất sẽ làm cho hiệu quả đầu tư của các dự án bị giảm mạnh.

3. Đa dạng hoá hoạt động TTTV trên cơ sở nguồn tin thích hợp

Tại mỗi trường đại học, việc phát triển nguồn tin cần chú ý đến mục tiêu, nguyên tắc sau :

- Trở thành nguồn tin hạt nhân, có khả năng đáp ứng những nhu cầu thiết yếu, phù hợp với chức năng nhiệm vụ của trường đại học.
- Trở thành nguồn tin phản ánh đầy đủ và có hệ thống các thành tựu và tiềm lực của trường đại học.
- Nguồn tin được tạo lập dưới dạng có thể trao đổi thuận tiện, tạo tiền đề cho quá trình chia sẻ nguồn lực với các cơ quan TTTV bên ngoài trên các phạm vi vùng lãnh thổ, quốc gia, khu vực, quốc tế) với hiệu quả cao.
- Luôn sẵn sàng được sử dụng để đáp ứng nhu cầu của người dùng tin được hình thành trong quá trình phát triển nói chung của trường đại học.

⁵ Thí dụ đó là các khoản đầu tư nhằm phát triển phần mềm quản trị thông tin, mua sắm trang thiết bị và đầu tư cho cơ sở hạ tầng thông tin, vấn đề đào tạo nhân lực, phát triển nội dung thông tin, phát triển các sản phẩm và dịch vụ thông tin,....

- Việc tạo lập và phát triển nguồn tin được tiến hành trên cơ sở kết hợp các phương thức khác nhau (mua, trao đổi, biếu tặng, nộp lưu chiểu, xuất bản, đặc biệt là xuất bản điện tử); được định hướng để tạo nên các nguồn tin số hoá và được quản lý, khai thác trong môi trường mạng Intranet của trường đại học.

Có thể thấy: chỉ có trên cơ sở một nguồn tin thích hợp (được tạo nên bởi một hệ thống chính sách thích hợp) mới có thể tạo lập và phát triển được hệ thống các sản phẩm và dịch vụ thông tin thích hợp - điều mà người dùng tin luôn đòi hỏi từ phía hoạt động TTTV. Tính chất phù hợp và sự đa dạng của các sản phẩm, dịch vụ thông tin được tạo ra là thước đo phản ánh hiệu quả và trình độ phát triển hoạt động TTTV mỗi trường đại học.

Cho đến nay, chưa có chính sách nhất quán cho sự phát triển nguồn tin đối với nhiều trường đại học. Bởi vậy, sự phát triển đó chưa thể kiểm soát được và so với nhu cầu, còn một khoảng cách không nhỏ.

Ví dụ tiêu biểu là đối với nguồn tài liệu xám. Về cơ bản, tại các trường đại học nguồn tài liệu đặc biệt này vẫn chưa được quản lý một cách thống nhất, và hợp lý. Đây là nguồn tin phản ánh tiềm lực, các thành tựu về đào tạo, nghiên cứu của mỗi trường đại học. Các loại hình sản phẩm, dịch vụ thông tin phát triển trên cơ sở nguồn tin này (nhằm phục vụ cho công tác quản lý, hỗ trợ quá trình ra quyết định các cấp đối với trường đại học) chưa được quan tâm. Thực trạng đó dẫn đến còn nhiều người dùng tin (thậm chí trong đó có những người dùng tin có vai trò rất quan trọng đến sự phát triển của trường đại học) chưa được coi là đối tượng phục vụ mà hoạt động TTTV đại học hướng tới.

Có thể thấy nguồn tin này chỉ có thể được tạo lập và phát triển trên cơ sở một hệ thống chính sách đồng bộ, hợp lý, chứ không phải thông qua các phương thức khác (mua, trao đổi,...). Bởi vậy, bên cạnh việc tăng cường các nguồn đầu tư tài chính cho hoạt động TTTV đại học, thì việc ban hành kịp thời các chính sách hợp lý và khả thi, các chế tài để thực hiện các chính sách đó có một ý nghĩa vô cùng thiết yếu.

Theo hướng này, cần chú trọng đặc biệt tới sự hình thành và phát triển nguồn tin nội sinh của mỗi trường đại học, và coi nguồn tin này là một bộ đặc trưng và phận thiết yếu của trường đại học, góp phần làm giàu nguồn dự trữ thông tin quốc gia.

4. Tạo sự tương hợp trong hoạt động TTTV mỗi trường đại học với các cơ quan TTTV, các tổ chức nghiên cứu, đào tạo bên ngoài

Trong quá trình phát triển, trường đại học luôn cần sự hợp tác, sự liên kết với các tổ chức đào tạo, nghiên cứu phát triển khác trên mọi phạm vi. Đó chính là nguyên nhân khách quan, là nhu cầu thực tiễn đòi hỏi các cơ quan TTTV đại học phải liên kết và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan TTTV hữu quan. Các chương trình phát triển hoạt động TTTV đại học cần quan tâm một cách đầy đủ đến yếu tố nền tảng này.

Để chuẩn bị cho quá trình hợp tác, liên kết nêu trên, hoạt động TTTV mỗi trường đại học cần phải tạo được sự tương hợp với các cơ quan TTTV khác. Đó là đòi hỏi không thể thay thế. Và vì thế, cần chú trọng đến các yêu cầu sau:

- Hệ thống các sản phẩm, dịch vụ thông tin được tạo ra qua hoạt động TTTV (ví dụ các cơ sở dữ liệu) cần được thể hiện và bao gói dưới dạng có thể trao đổi được một cách dễ dàng, thuận tiện; được tạo lập và triển khai theo các quy trình và tiêu chuẩn thống nhất, v...v... Nhờ thế, khả năng tận dụng được các kết quả hoạt động lẫn nhau đạt được ở mức cao nhất có thể.

- Phạm vi bao quát các nguồn tin của mỗi trường đại học, một mặt phù hợp với chức năng nhiệm vụ của mình, mặt khác cần tạo điều kiện cho việc chia sẻ, trao đổi thông tin được tiến hành một cách lâu dài, ổn định và có hiệu quả cao.

Muốn vậy, có một số vấn đề cần được giải quyết:

- Nghiên cứu, xây dựng các chuẩn kỹ thuật trong quá trình xử lý, tạo lập và trao đổi thông tin.

- Nghiên cứu, xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động TTTV đại học.

- Xác lập các phân hệ, các hệ thống mà trong đó, mỗi cơ quan TTTV đại học là thành viên. Từ đó, đề xuất được các nguyên tắc chung, các chương trình hành động thích hợp cho từng thành viên cũng như toàn thể phân hệ, hệ thống TTTV đó.

- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp (về pháp lý, công nghệ,...) cho quá trình truyền, trao đổi, khai thác và sử dụng thông tin trong môi trường hợp tác, liên kết trên mọi phạm vi.

Kết luận

Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động TTTV đại học của Việt Nam đến năm 2010 là một nội dung cần đặc biệt quan tâm. Có thể coi chiến lược này sẽ trở thành những nguyên tắc và nội dung cơ bản định hướng phát triển về tổ chức và hoạt động TTTV tại các trường đại học.

Từ những năm cuối của thế kỷ trước, Hệ thống thông tin thư viện đại học của Trung Quốc đã được tạo lập và phát triển. Khi đề cập tới cơ sở khoa học và thực tiễn đối với sự ra đời của Hệ thống này, Qiang Zhu, một chuyên gia thông tin của Thư viện đại học Bắc Kinh đã trình bày rõ quan điểm của các chuyên gia ở Trung Quốc:

“... dựa trên thực tế là không có một thư viện nào lại có thể thu thập được mọi thông tin tài liệu được xuất bản trên thế giới, và không có một thư viện đơn lẻ nào lại có thể đáp ứng được mọi nhu cầu của người dùng tin. Giờ đây Trung Quốc vẫn còn là một nước đang phát triển, chúng ta sẽ không thể có đủ tiền cho mọi thư viện, vì thế sẽ có hiệu quả và hiệu quả chi phí sẽ đạt được ở mức cao hơn nếu như chú trọng đầu tư cho việc chia sẻ nguồn lực chứ không phải là chú trọng đầu tư độc lập cho mỗi thư viện

như một hệ thống độc lập”. Mặt khác, quan tâm đến việc xây dựng và thực thi chính sách phát triển nguồn tin của bản thân mỗi trường đại học cũng cần được xem là một giải pháp mang tính chiến lược cho sự phát triển của Hệ thống của chúng ta.

Quan điểm này ít nhất là phù hợp đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Việc trích dẫn quan điểm trên được xem là thay cho lời kết của báo cáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Digital Library Standards and Practices.
<http://www.diglib.org/standards.htm>
2. Dự thảo kế hoạch tổng thể phát triển và ứng dụng CNTT trong ĐHQGHN giai đoạn 2002-2010
3. Hoàng Lê Minh. Dự án *Hệ thống thông tin thư viện điện tử liên kết các trường đại học* và việc tăng cường tiềm lực khoa học-công nghệ cho phát triển kinh tế-xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. 2003.
<http://www.glib.hcmuns.edu.vn/btclb.htm>
4. McDonald A.. Planning academic library buildings for a new age: Some principles, trends, and developments in the United Kingdom.// *Advances In Librarianship*, Volume 24, 2000, pp. 51-79
5. Networked Digital Libraries of Theses and Dissertations
<http://www.ndltd.org/>
6. Nguyen Huy Chuong. Automating Vietnam's Academic Libraries: The Example of Vietnam National University. *Asian Library*, Vol7, 190-95, 1998.
7. Nguyen Huy Chuong. New Opportunities with Technology at the Vietnam National University, Hanoi. *Proceeding of International Workshop: IT and Global Digital Library Development*, Taiwan, 8/1999, pp 301-303
8. Nguyễn Huy Chương. Một số vấn đề về tổ chức, quản lý thư viện. *Bài giảng tại lớp Tập huấn cán bộ thư viện Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*. Hà nội, tháng 7/2002
9. Nguyễn Huy Chương. Thư viện Đại học Mỹ - một số cải cách chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. *Tạp chí Khoa học-Khoa học Xã hội*, tXV, No 4,1999. tr. 1-6
10. Nguyễn Huy Chương. Thư viện đại học Việt Nam: Hiện trạng và xu hướng phát triển. *Tạp chí Đại học và Chuyên nghiệp*, tháng11, 1998
11. Stueart, Robert D., and Moran Barbara B. *Library and Information Center Management*. Colorado: Libraries Unlimited, Inc., 1993

CÔNG TÁC TỔ CHỨC SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ NHẪM PHÁT HUY GIÁ TRỊ NGUỒN LỰC THÔNG TIN TÀI LIỆU LƯU TRỮ QUỐC GIA

TS. Vũ Thị Minh Hương

Phó Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước

Mở đầu

Thế giới đã bước sang thiên niên kỷ mới với những quy luật mới, những cơ hội, tiềm năng và những mối hiểm họa mới. Biết bao thay đổi đang diễn ra trong đời sống xã hội và kinh tế thế giới. Đó là thời đại của công nghệ thông tin, Internet và giao lưu trực tuyến, thương mại điện tử, toàn cầu hoá và một thế giới không có biên giới kinh tế, thời đại của học tập liên tục... Sớm hay muộn, ảnh hưởng của những xu hướng toàn cầu này sẽ tác động tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tuy nhiên, trong điều kiện bùng nổ thông tin như hiện nay, nhu cầu khai thác thông tin của xã hội đối với tài liệu lưu trữ được đáp ứng như thế nào, hiệu quả của việc sử dụng tài liệu lưu trữ đối với phương diện "kiến thiết Quốc gia" nói chung cũng như đối với lợi ích của mỗi công dân nói riêng không phải chỉ phụ thuộc vào chất lượng hoạt động của các cơ quan lưu trữ. Nói một cách khác, nhu cầu khai thác thông tin ngày càng tăng vừa là sức ép, vừa là động lực thúc đẩy các cơ quan lưu trữ phải có những biện pháp thích đáng để đáp ứng.

Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước có trách nhiệm quản lý nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ quốc gia từ ba Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, II, III - đó là sứ mệnh bảo quản an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả thông tin tài liệu lưu trữ có ý nghĩa toàn quốc, chúng tôi hiểu rất rõ những tiềm năng thông tin chứa đựng trong tài liệu lưu trữ cũng như những nhu cầu và đòi hỏi của xã hội ngày càng tăng đối với nguồn thông tin đó như thế nào.

Vì vậy, chia sẻ với ý tưởng của hội thảo này, chúng tôi mong muốn cung cấp một số thông tin tổng quan về nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ quốc gia do Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước quản lý, về việc tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tài liệu lưu trữ nhằm phát huy giá trị nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ quốc gia, phục vụ các nhu cầu thông tin của xã hội trong giai đoạn hiện nay.

2. Công tác tổ chức khai thác sử dụng nhằm phát huy giá trị nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ quốc gia của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước

2.1. Nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ quốc gia do Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước quản lý

2.1.1. Thành phần, nội dung và giá trị thông tin tài liệu lưu trữ

Hiện tại, ba Trung tâm Lưu trữ Quốc gia thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước đang trực tiếp quản lý hàng chục ngàn mét giá tài liệu lưu trữ có giá trị về chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, lịch sử... được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước và các cá nhân, gia đình, dòng họ tiêu biểu trải qua các thời kỳ lịch sử của dân tộc Việt Nam, trong đó Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I đang bảo quản khoảng gần 6.000 mét giá tư liệu, tài liệu, lưu trữ hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan thuộc thời kỳ Phong kiến đã từng tồn tại trên lãnh thổ Việt Nam (trừ tài liệu Mộc bản); và tài liệu của các cơ quan tổ chức của thực dân Pháp đóng trên lãnh thổ Bắc kỳ từ 1858 đến 1945 và Bắc Việt từ 1945 đến 1954; Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II đang bảo quản khoảng 14.000 mét giá tư liệu, tài liệu có giá trị được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức của thực dân Pháp có trụ sở đóng trên lãnh thổ Trung Kỳ, Nam Kỳ từ 1858 đến 1945 và Trung Việt, Nam Việt từ 1945 đến 1954; của các cơ quan, tổ chức trung ương của Chính quyền Việt Nam cộng hòa từ 1954 đến 1975; của các cơ quan tổ chức trung ương của Mặt trận dân tộc giải phóng miền nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có trụ sở đóng trên lãnh thổ từ tỉnh Quảng Trị trở vào phía Nam; Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III đang bảo quản khoảng gần 6.000 mét giá tài liệu, tư liệu có giá trị được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan trung ương của Nhà nước VNDCCH, CHXHCNVN có trụ sở đóng trên lãnh thổ từ tỉnh Quảng Bình trở ra phía Bắc; của các cơ quan, tổ chức cơ quan cấp kỳ, cấp khu, liên khu đã từng tồn tại từ 1945 đến 1976; hồ sơ địa giới và mốc địa giới hành chính các cấp và của các cá nhân, dòng họ tiêu biểu.

Đại bộ phận thành phần tài liệu lưu trữ đang bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia là bản gốc, bản chính của tài liệu được khắc, được viết, được ghi trên nhiều vật mang tin khác nhau như trên gỗ (tài liệu Mộc bản), trên giấy dó (tài liệu Hán-Nôm...), trên giấy công nghiệp (tài liệu tiếng Pháp, tiếng Việt...), trên giấy can, giấy sao ánh sáng... (tài liệu kỹ thuật), trên phim, ảnh, băng, đĩa... (tài liệu phim, ảnh, ghi âm) và được viết bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau như tiếng Hán-Nôm, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Việt...

Có thể nói rằng, thành phần tài liệu bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia chứa đựng nguồn thông tin hết sức đa dạng, phong phú và là một trong những nguồn sử liệu có giá trị cần tổ chức khai thác sử dụng có hiệu quả để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.1.2. Vấn đề thu thập, bổ sung để làm phong phú nguồn thông tin tài liệu lưu trữ quốc gia, bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ là một trong những công tác trọng tâm hàng đầu của các Trung tâm lưu trữ quốc gia.

Ngoài nguồn tài liệu được bổ sung định kỳ từ lưu trữ cơ quan là nguồn nộp lưu vào các trung tâm lưu trữ quốc gia, chúng tôi tiến hành sưu tầm, thu thập tài liệu nghe nhìn, tài liệu quý hiếm, tài liệu cá nhân tiêu biểu trên nhiều lĩnh vực như văn học, sử học, âm nhạc, hội hoạ và các ngành khoa học khác... Ngoài ra, các Trung tâm đang tiến hành thu thập sử liệu truyền miệng qua một số nhân vật nổi tiếng đã từng trực tiếp tham gia các sự kiện lịch sử lớn của đất nước.

Song song với việc bổ sung, thu thập tài liệu từ các lưu trữ cơ quan theo định kỳ, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước luôn lãnh đạo, chỉ đạo các Trung tâm lưu trữ quốc gia đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao chất lượng công tác, nhằm tối ưu hoá thành phần tài liệu bảo quản tại các trung tâm. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng bảo quản tài liệu cũng được các trung tâm quan tâm chỉ đạo sâu sát. Những tài liệu quý hiếm được sao lưu bảo hiểm, tu bổ, những tài liệu bị rách, mờ được phục chế; tiến hành khử axit và nấm mốc, kéo dài tuổi thọ cho tài liệu.

Tuy nhiên, việc thu thập hồ sơ, tài liệu đến hạn nộp lưu từ các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu còn chưa được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Có những cơ quan, tổ chức trung ương từ ngày thành lập đến nay vẫn chưa lần nào nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia. Hoặc chỉ nộp lưu những hồ sơ, tài liệu ít giá trị và những hồ sơ, tài liệu có giá trị phản ánh những sự kiện quan trọng vẫn còn nằm ở các cá nhân. Việc sưu tầm tài liệu quý, hiếm thuộc thành phần phong lưu trữ quốc gia Việt Nam ở trong và ngoài nước còn rất hạn chế.

2.2. Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ

Mục đích cuối cùng của tất cả các kho lưu trữ là bảo quản an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả thông tin tài liệu lưu trữ phục vụ mọi nhu cầu khác nhau của xã hội. Đặc biệt, ngày nay khi con người càng nhận thức rõ hơn về vai trò của thông tin thì nhu cầu tiếp cận và khai thác thông tin, trong đó có thông tin tài liệu lưu trữ đã và đang trở thành những đòi hỏi tất yếu. Độc giả đến nghiên cứu tài liệu các Trung tâm LTQG có nhiều nhu cầu và mục đích khác nhau nên tài liệu đưa ra phục vụ tại Phòng đọc cũng có nội dung phong phú về nhiều mặt: chính trị, kinh tế, lịch sử, văn hoá, giáo dục, quân sự, ngoại giao...

2.2.1. Tình hình tổ chức khai thác sử dụng tài liệu tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia

Tổ chức sử dụng tài liệu vừa là một nhiệm vụ quan trọng vừa là một đòi hỏi khách quan ở các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia. Làm tốt công tác này không những nâng cao giá trị thực tiễn của tài liệu lưu trữ mà còn nâng cao nhận thức về tầm quan trọng

của nguồn lực thông tin từ tài liệu lưu trữ quốc gia của toàn xã hội, đặc biệt là của giới nghiên cứu khoa học.

Ý thức được trách nhiệm của mình trong những năm qua, các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia đã có nhiều cố gắng trong việc triển khai các hoạt động nghiệp vụ như sưu tầm, thu thập tài liệu có giá trị để bổ sung vào kho lưu trữ của mình; lựa chọn những hồ sơ tài liệu có giá trị để bảo quản và loại ra những tài liệu trùng thừa hoặc hết giá trị để tiêu hủy; bảo vệ, bảo quản an toàn tài liệu lưu trữ, từng bước ứng dụng công nghệ mới để đa dạng hóa các công cụ tra cứu, mở rộng các hình thức khai thác sử dụng tài liệu nhằm giới thiệu rộng rãi thông tin tài liệu lưu trữ đến các cơ quan, tổ chức và công dân. Đội ngũ cán bộ phục vụ khai thác sử dụng tại các Trung tâm không ngừng được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng để có thể phục vụ tốt hơn yêu cầu khai thác sử dụng của độc giả gần xa.

Nhờ những cố gắng đó mà số người đến phòng đọc của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia với mục đích nghiên cứu và sử dụng thông tin tài liệu lưu trữ ngày càng gia tăng. Nếu như những năm trước đây, hàng năm, mỗi Trung tâm Lưu trữ Quốc gia chỉ phục vụ vài trăm lượt người thì nay đã lên tới con số hàng ngàn lượt người với hàng vạn hồ sơ, tài liệu được đưa ra khai thác sử dụng.

Tài liệu lưu trữ được khai thác sử dụng đã phát huy tác dụng phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta. Nhiều công trình giao thông đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không; các công trình thủy lợi như hệ thống thủy nông, đê điều; các công trình công cộng như bệnh viện, trường học và các công sở, nhà máy, xí nghiệp... bị tàn phá trong chiến tranh nhờ có thông tin tài liệu lưu trữ đã rút ngắn được thời gian thi công và giảm thiểu tối đa chi phí cho việc khảo sát, thiết kế công trình. Chính nhờ có thông tin từ tài liệu lưu trữ đã giúp các cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước đưa ra được những bằng chứng để đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới lãnh thổ, chống lại các thế lực thù địch, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ nội bộ. Nhiều công dân nhờ được khai thác sử dụng thông tin từ tài liệu lưu trữ đã bảo vệ được quyền lợi chính đáng của mình. Đặc biệt những tài liệu lưu trữ đã giúp các cơ quan, tổ chức ở các cấp, các ngành có đầy đủ thông tin trong tổng kết, rút kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo công tác trên mọi lĩnh vực, trong nghiên cứu, biên soạn ls.

Bên cạnh những kết quả đạt được như đã nêu trên, công tác tổ chức khai thác sử dụng tài liệu ở tất cả các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia còn có hạn chế nhất định làm giảm hiệu quả sử dụng tài liệu và chưa tương xứng với vai trò là các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia lớn nhất trong cả nước. Điều đó được thể hiện ở việc khai thác, sử dụng thông tin từ tài liệu lưu trữ đang bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia chưa được nhiều người tìm đến, hoặc khi đến khai thác, sử dụng còn gặp không ít khó khăn về thủ tục;

Thêm vào đó, số lượng hồ sơ, tài liệu được đưa ra khai thác sử dụng còn quá ít so với số lượng tài liệu hiện đang được bảo quản trong kho; Công cụ tra cứu thông tin nhìn chung còn nghèo nàn. Hiện tại, độc giả tra tìm tài liệu chủ yếu dựa vào các bộ thẻ được xây dựng từ thời Pháp (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II) hoặc trên mục lục hồ sơ (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III).

Vài ba năm gần đây, các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia đã bắt đầu xây dựng các cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu ở hai dạng: dạng toàn văn và dạng tóm tắt.

2.2.2. Các hình thức tổ chức khai thác sử dụng tài liệu trong thời gian gần đây

- Tổ chức phòng đọc

Việc khai thác sử dụng tài liệu được tổ chức triển khai với nhiều hình thức, tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia đều tổ chức Phòng đọc cho khách đến khai thác sử dụng thông tin tài liệu lưu trữ. Đây là nơi yên tĩnh, thoáng mát; có đầy đủ bàn, ghế, máy móc thiết bị chuyên dụng để khai thác sử dụng tài liệu và đặc biệt là có đủ công cụ tra cứu kể cả công cụ tra cứu thủ công và hiện đại cùng các sách tư liệu tham khảo.

Cùng với việc tổ chức phục vụ khai thác tài liệu tại Phòng đọc, công bố, giới thiệu tài liệu cũng là một hình thức quan trọng của các Trung tâm lưu trữ quốc gia, công tác này được thực hiện qua một số mặt hoạt động như: thông tin nội dung tài liệu; triển lãm tài liệu lưu trữ; công bố, giới thiệu tài liệu trên các phương tiện thông tin đại chúng; biên soạn và xuất bản ấn phẩm,...

- Công bố giới thiệu tài liệu trên các phương tiện thông tin đại chúng

Các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia đã có một khối lượng rất lớn các bài viết công bố, giới thiệu tài liệu trên các báo Nhân dân, Quân đội Nhân dân, Hà Nội mới; Đại Đoàn kết, Giao thông vận tải, Người Hà Nội; trên các tạp chí: Văn thư Lưu trữ Việt Nam, Nghiên cứu Lịch sử, Lịch sử Đảng, Lịch sử Quân sự, Xưa và Nay, Văn học, Văn nghệ Quân đội, Sông Hương, Nghiên cứu Huế... đây là một nguồn thông tin phong phú, đa dạng và vô cùng bổ ích, nó phục vụ một cách hiệu quả cho các mục đích chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... của Đảng và nhà nước ta.

- Tổ chức triển lãm hoặc tham gia tổ chức triển lãm tài liệu lưu trữ là một hình thức tổ chức khai thác, sử dụng đem lại hiệu quả cao trong chia sẻ nguồn lực thông tin từ tài liệu lưu trữ quốc gia. Chúng tôi đã tổ chức thành công triển lãm tài liệu lưu trữ về quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam và Liên Xô giai đoạn 1950-1990 tại Hà Nội, tham gia hợp tác triển lãm Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đồng chí Trần Phú tại thành phố Hồ Chí Minh, v.v...

- Xuất bản các ấn phẩm lưu trữ theo các chủ đề khác nhau

Biên soạn và xuất bản các ấn phẩm lưu trữ được giới nghiên cứu đánh giá cao như: Sùng bái giai nhân, Tân Việt Nam của Phan Bội Châu; Sách chỉ dẫn các phong lưu trữ thời kỳ thuộc địa; Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục; Lịch sử Hà Nội qua tài liệu lưu trữ (Tập I: Địa giới hành chính Hà Nội từ 1873 đến 1954; Tuyên truyền cách mạng trước năm 1945; Lịch sử Hà Nội qua tài liệu lưu trữ (chuyên đề Giao thông - Công chính); Chiến tranh Đông Dương qua tiếng nói binh lính Pháp; Mộc bản triều Nguyễn - Đề mục tổng quan,...

2.2.3. Công cụ tra tìm thông tin

Đồng thời với việc sử dụng công cụ tra cứu truyền thống như: Mục lục hồ sơ, các bộ thẻ tra tìm tài liệu, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước đã và đang xây dựng hệ thống công cụ tra tìm tự động.

Ngoài các phong đã và đang xây dựng CSDL để tra tìm tài liệu, các phong tài liệu chỉnh lý hoàn chỉnh tiếp theo cũng sẽ ứng dụng CNTT để tra tìm tài liệu lưu trữ.

Cơ sở dữ liệu dưới dạng toàn văn được thực hiện đối với tài liệu Châu bản; tài liệu Mộc bản và tài liệu ghi âm. Cơ sở dữ liệu dưới dạng tóm tắt thông tin được thực hiện đối với các phong tài liệu như phong Toàn quyền Đông Dương; phong Thống sứ Bắc Kỳ; phong Phủ Tổng thống đệ nhất cộng hòa; phong Phủ Tổng thống đệ nhị cộng hòa, phong Phủ Thủ tướng Việt Nam cộng hòa; phong Phủ Thủ tướng; Quốc hội; Bộ Nội vụ; Bộ Nông Lâm; Bộ vật tư; Công trình Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh và Quảng trường Ba Đình... Việc xây dựng các cơ sở dữ liệu nêu trên đã tạo điều kiện cho việc khai thác sử dụng nhanh chóng, có hiệu quả.

Tuy nhiên, hầu hết các cơ sở dữ liệu được xây dựng còn ở dạng đơn lẻ mới chỉ cho phép khai thác tài liệu trong phạm vi một tập (tài liệu Châu bản); trong phạm vi một nhóm (tài liệu Mộc bản, tài liệu ghi âm) mà chưa được kết nối thành hệ thống cho phép tra cứu liên phong, tra cứu các loại hình tài liệu theo chủ đề. Các cơ sở dữ liệu hầu như chưa được kết nối với phòng đọc. Cơ chế cho phép truy cập vào cơ sở dữ liệu và phân quyền cho phép truy cập chưa được thiết lập. Chính vì vậy, các cơ sở dữ liệu chưa được phát huy tối đa để phục vụ độc giả khi có yêu cầu. Bởi lẽ, để phục vụ khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ đạt hiệu quả thì hệ thống công cụ tra cứu phải không ngừng được đa dạng hóa và hiện đại hóa.

2.2.4. Các quy định về khai thác sử dụng tài liệu

Từ trước đến nay, trên thực tế chưa có một quy định riêng về khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ, công tác tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại các Trung tâm lưu trữ quốc gia được triển khai theo tinh thần các văn bản quy phạm pháp luật của Đảng và Nhà nước. Năm 2001, cùng với sự ra đời của Pháp lệnh Lưu trữ quốc gia, việc đổi mới tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia là một trong những vấn đề được quan tâm hàng

đầu của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước. Tinh thần đó được thể hiện ở các quy định sau trong Pháp lệnh:

Điều 7 của Pháp lệnh quy định về quyền khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tất cả các cơ quan tổ chức Việt Nam, nước ngoài, công dân Việt Nam và người nước ngoài đều được khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia để phục vụ yêu cầu công tác, nghiên cứu khoa học và mọi yêu cầu chính đáng khác.

Để thực hiện được các yêu cầu mở rộng khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ, Pháp lệnh đã quy định trách nhiệm của các lưu trữ lịch sử phải tạo điều kiện phục vụ khai thác, sử dụng tài liệu. Điều 18, khoản 1 quy định: Tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được khai thác, sử dụng rộng rãi cho yêu cầu nghiên cứu của toàn xã hội, trừ tài liệu lưu trữ thuộc danh mục bí mật nhà nước, tài liệu lưu trữ đặc biệt quý, hiếm; khoản 2 quy định: Người đứng đầu lưu trữ lịch sử phải thông báo, giới thiệu danh mục tài liệu lưu trữ để phục vụ khai thác, sử dụng tài liệu.

Thủ tục sao tài liệu lưu trữ, thẩm quyền cấp chứng thực tài liệu lưu trữ được quy định trong Điều 22 của Pháp lệnh, trong đó, cơ quan lưu trữ được cấp chứng thực tài liệu lưu trữ.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, việc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia sẽ được thuận tiện hơn, hiệu quả hơn khi có một văn bản quy định chính thức về khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Phương hướng tổ chức khai thác, sử dụng nhằm phát huy giá trị nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ quốc gia trong thời gian tới

3.1. Thể chế hóa các quy định của Nhà nước về sử dụng tài liệu lưu trữ theo tinh thần Pháp lệnh lưu trữ quốc gia năm 2001

Để đổi mới và từng bước nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ trong thời gian tới, cần thể chế hóa các quy định của Nhà nước về khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ.

Như trên chúng tôi đã trình bày, việc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia sẽ được thuận tiện hơn, hiệu quả hơn khi có một văn bản ***quy định về khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia***. Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước sẽ phải có trách nhiệm tham mưu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền soạn thảo và ban hành Quy định về việc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ quốc gia. Trong văn bản đó, cần giải quyết cơ bản các vấn đề như: giải mật tài liệu lưu trữ; xác định tài liệu thuộc diện đặc biệt quý, hiếm; thủ tục khai thác sử dụng tài liệu tại phòng đọc; vấn đề sao chụp tài liệu lưu trữ; vấn đề chứng thực tài liệu lưu trữ; vấn đề công bố tài liệu lưu trữ,...

Thuộc thẩm quyền của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước: Cần ban hành một số văn bản như Khung phân loại thống nhất thông tin tài liệu lưu trữ sau 1945, hướng dẫn

xây dựng các bộ thẻ tra tìm tài liệu, hướng dẫn biên soạn sách chỉ dẫn và hướng dẫn xây dựng cơ sở dữ liệu tra tìm tài liệu tại các Trung tâm lưu trữ Quốc gia.

3.2. Tối ưu hóa thành phần tài liệu đã và sẽ được đưa vào bảo quản tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia sẽ góp phần thuận lợi hơn cho việc tìm kiếm thông tin tài liệu lưu trữ. Để thực hiện giải pháp này, các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia cần phải:

- Nâng cao chất lượng công tác thu thập hồ sơ, tài liệu của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu và tích cực sưu tầm tài liệu quý, hiếm đặc biệt là trước năm 1954 để bổ sung vào kho lưu trữ;

- Giải quyết nhanh tình trạng tài liệu còn chưa được tác động nghiệp vụ hiện đang bảo quản trong kho.

3.3. Đa dạng hóa và hiện đại hoá các công cụ tra cứu

Ngoài việc hoàn thiện các công cụ tra cứu truyền thống như: sách giới thiệu chung về kho lưu trữ; sách chỉ dẫn các phong lưu trữ; mục lục hồ sơ; mục lục chuyên đề; các bộ thẻ chuyên đề, cần phải tích cực xây dựng các cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ. Đối với những hồ sơ tài liệu quan trọng, có tần số khai thác sử dụng thường xuyên và ở tình trạng vật lý kém cần phải lập cơ sở dữ liệu dưới dạng toàn văn. Các cơ sở dữ liệu được kết nối thành hệ thống, có phân quyền truy cập và được cập nhật thường xuyên để đáp ứng kịp thời yêu cầu khai thác sử dụng thông tin của độc giả.

3.4. Đa dạng hóa các hình thức phục vụ khai thác, sử dụng tài liệu theo hướng chủ động

Ngoài hình thức phục vụ độc giả đến khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại phòng đọc, các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia cần mở rộng và nâng cao chất lượng các hình thức phục vụ khai thác sử dụng theo hướng chủ động như: thông báo, giới thiệu tài liệu trên các phương tiện thông tin đại chúng; biên tập và xuất bản các ấn phẩm lưu trữ theo chủ đề nhân các sự kiện trọng đại của đất nước; tuyên truyền về ý nghĩa và tác dụng của tài liệu lưu trữ thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, qua triển lãm, trưng bày, thông qua các hội nghị, hội thảo...

Đồng thời, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phục vụ khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại các Trung tâm lưu trữ quốc gia.

Trên đây là một số phương hướng tổ chức khai thác sử dụng tài liệu nhằm phát huy giá trị nguồn lực thông tin quý giá của tài liệu lưu trữ tại các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia với mục đích phục vụ có hiệu quả hơn nữa sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

III. Kết luận

Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu vừa là một nhiệm vụ quan trọng vừa là một đòi hỏi khách quan ở các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia. Làm tốt công tác này không những nâng cao giá trị thực tiễn của nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ mà còn nâng cao nhận thức của toàn xã hội, đặc biệt là của giới nghiên cứu khoa học về tài liệu lưu trữ.

Chúng tôi hiểu rằng, để có thể phát huy và chia sẻ nguồn lực thông tin tài liệu lưu trữ, ngoài sự cố gắng, nỗ lực chủ quan của các Trung tâm lưu trữ quốc gia, còn cần sự chỉ đạo, lãnh đạo của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, của Bộ Nội vụ, cùng với sự ủng hộ và hợp tác của các bộ, ngành và cá nhân trong xã hội, trong đó có độc giả sử dụng tài liệu lưu trữ.

Thay cho lời kết, chúng tôi xin bày tỏ hy vọng rằng nguồn lực thông tin dồi dào còn tiềm ẩn trong tài liệu lưu trữ sẽ sớm được chia sẻ phục vụ cho lợi ích chung của xã hội và mỗi con người, phục vụ có hiệu quả hơn nữa sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

THÔNG TIN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ NHU CẦU THÔNG TIN CỦA XÃ HỘI

Nguyễn Tuấn Hưng

Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin, Cục Sở hữu Trí tuệ

I. Một số đặc điểm của quá trình phát triển nguồn lực thông tin

1. Xu thế số hoá toàn bộ nguồn thông tin tư liệu sở hữu công nghiệp

- Từ chỗ cần phải xây dựng trụ sở rộng để có chỗ cho các thông tin sở hữu công nghiệp dạng giấy và vi phim những năm 80, đến nay, hầu hết các nguồn thông tin đều chứa trong các CD-ROM, DVD-ROM và cơ sở dữ liệu điện tử có kết nối trực tuyến. Các CD-ROM đã từng bước nhường chỗ cho DVD-ROM để lưu giữ được nhiều hơn tài liệu toàn văn về sáng chế của các nước.

- Các nước đều có chiến lược hồi cố dữ liệu, số hoá toàn bộ kho tư liệu giấy để có thể cung cấp thuận tiện trên mạng. Nhờ đó, công việc sao chụp tư liệu phục vụ người dùng tin trở nên thuận tiện hơn nhờ các phương tiện thư điện tử.

2. Chuyển đổi mô hình quản lý thông tin truyền thống sang quản lý tri thức

- Đứng trước sự bùng nổ thông tin khoa học công nghệ, kéo theo hàng núi dữ liệu chồng chất, liên tục được cập nhật khiến cho các cơ quan thông tin theo mô hình thư viện truyền thống không còn đủ sức đáp ứng được các nhu cầu của người dùng tin. Giờ đây, người dùng tin không những đòi hỏi thông tin chỉ là dữ liệu đơn lẻ, mà còn yêu cầu được cung cấp những bộ dữ liệu đã qua xử lý, tổng hợp, thực chất là cung cấp những tri thức đã được rút tỉa từ những bộ dữ liệu đó.

- Xuất hiện các công cụ xử lý thông tin tổng hợp, hỗ trợ người dùng tin tiêu hoá được những khối lượng thông tin lớn hơn trong khoảng thời gian ngắn hơn.

- Ra đời những công cụ dịch tự động được nhúng trong các chương trình tra cứu cơ sở dữ liệu nhằm vượt qua hàng rào ngôn ngữ khi tiếp cận với các nguồn thông tin khoa học công nghệ của nước ngoài.

3. Đòi hỏi mở rộng liên kết các tổ chức thông tin thành những mạng lưới thông tin chuyên ngành, đa ngành

- Người dùng tin ngày nay đòi hỏi các nguồn thông tin cần phải được liên kết và kết nối liên tục với nhau theo mô hình "một cửa" (Portal).

- Cùng với quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, thông tin cũng phải đảm bảo tuân thủ các chuẩn chung của quốc tế, tiện lợi cho việc trao đổi, liên thông dữ liệu.

II. Hoạt động của Trung tâm Thông tin Sở hữu Công nghiệp trong những năm qua

- Trung tâm Thông tin thuộc Cục Sở hữu trí tuệ đã xây dựng được một nguồn lực thông tin "đồ sộ" bao gồm hơn 25 triệu bản mô tả sáng chế của hầu hết các nước trên thế giới, có đến tận thông tin chi tiết dạng toàn văn (full text). Với tính đặc thù của thông tin sáng chế : có cấu trúc chặt chẽ và thống nhất trong phạm vi toàn thế giới, được chỉ mục, phân loại bởi Hệ thống phân loại quốc tế (IPC) luôn được hoàn thiện cho phù hợp với tình hình phát triển khoa học công nghệ thế giới giúp cho người dùng tin có đủ công cụ để lựa chọn và tra cứu, tìm kiếm thông tin.

- Do thông tin sáng chế luôn bám sát và phản ánh kịp thời những phát triển mới nhất của khoa học công nghệ, ghi nhận một cách đầy đủ nhất kho tàng tri thức sáng tạo của nhân loại trong lĩnh vực nghiên cứu-phát triển công nghệ mới, việc tiếp cận với nguồn thông tin sáng chế sẽ đem lại những lợi ích to lớn cho cộng đồng. Đổi lại việc chủ các patent được khai thác độc quyền sáng chế , được hưởng lợi từ sáng chế chính là việc thông tin về các sáng chế đó phải được công bố công khai và được phổ biến tới toàn thể cộng đồng. Với nhận thức đó, Trung tâm Thông tin đã không ngừng phát triển các hoạt động của mình, giúp cho người dùng tin dễ dàng khai thác và sử dụng. Ngoài việc mở cửa phòng đọc thông tin tại P. 402- Cục Sở hữu trí tuệ , địa chỉ tại 384-386 Nguyễn Trãi- Thanh Xuân- Hà Nội với các trang bị máy tính hiện đại, có kết nối internet, Trung tâm Thông tin còn duy trì các mối quan hệ thường xuyên và chặt chẽ với các nhà nghiên cứu-phát triển công nghệ, các doanh nghiệp và sinh viên nhằm hướng dẫn các kỹ năng khai thác thông tin và phục vụ nhu cầu tra cứu thông tin theo sát với các đề tài công nghệ đang đặt ra cho họ.

- Thường xuyên có quan hệ với các Sở Khoa học và Công nghệ của một số tỉnh, thành phố nhằm phát triển năng lực thông tin sở hữu công nghiệp của các đơn vị chuyên trách về sở hữu trí tuệ, trao đổi các cơ sở dữ liệu về sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp nhằm phục vụ các nhu cầu thông tin của địa phương.

- Từng bước nghiên cứu và thử nghiệm phần mềm tra cứu thông minh, nhằm phục vụ các nhu cầu thông tin chuyên sâu, giảm nhẹ công sức người dùng tin.

- Trung tâm Thông tin chịu trách nhiệm quản lý và phát triển nội dung thông tin trên website của Cục Sở hữu Trí tuệ tại địa chỉ www.noip.gov.vn, trong đó có duy trì một thư viện điện tử (IPDL) giúp người dùng tin tra cứu các đối tượng sở hữu công nghiệp được thuận lợi trên mạng.

- Trung tâm Thông tin thực hiện xuất bản ấn phẩm chính thức của Cục Sở hữu Trí tuệ, cuốn "Công báo Sở hữu công nghiệp" ra đều đặn hàng tháng, công bố kịp thời các đối tượng sở hữu công nghiệp đã được nộp đơn yêu cầu xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam.

III. Phương hướng hoạt động thông tin sở hữu công nghiệp

- Phát triển liên kết hoạt động với các đơn vị thông tin trong phạm vi cả nước nhằm cùng chia sẻ và cùng phục vụ các đối tượng dùng tin truyền thống.
- Sử dụng các biện pháp nghiệp vụ cần thiết nhằm phổ biến thông tin sáng chế đến nhiều đối tượng còn chưa thấy hết tác dụng tích cực của cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, giúp các nhà nghiên cứu tránh lặp lại những nghiên cứu đã có và tìm ra hướng nghiên cứu mới phù hợp với xu thế phát triển khoa học công nghệ.
- Thử nghiệm một số mô hình cung cấp dịch vụ thông tin phù hợp với điều kiện của các tỉnh, thành phố trong cả nước nhằm xúc tiến hoạt động thông tin, tạo thói quen tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp phục vụ sản xuất và nghiên cứu, phát triển công nghệ.
- Phát triển các loại sách điện tử phục vụ nhu cầu nghiên cứu chuyên sâu về sở hữu công nghiệp trên cơ sở các nguồn có sẵn trên internet.
- Phát triển nguồn nhân lực thích ứng được với mô hình quản lý tri thức đang được ứng dụng rộng rãi trong các đơn vị thông tin.

THÔNG TIN TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ KINH TẾ ĐẤT NƯỚC

TS. Đỗ Tường Vân

Giám đốc Trung tâm Thông tin TC-ĐL-CL

1. Quá trình phát triển và những thành tựu

Hoạt động thông tin-tư liệu-tuyên truyền đã được chú ý ngay từ khi thành lập Viện Đo lường và Tiêu chuẩn (1962) bằng việc thành lập Tổ Thư viện, tiền thân của Trung tâm Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ngày nay.

Trong suốt thời gian từ 1962-1970 công tác thông tin, tư liệu, tuyên truyền là một trong các chức năng, nhiệm vụ của Viện Đo lường và Tiêu chuẩn. Sau khi tách, Viện Tiêu chuẩn và sau năm 1975 là Cục Tiêu chuẩn vẫn duy trì tổ chức (là Tổ hoặc Phòng) để làm đầu mối thực hiện công tác thông tin-tư liệu-tuyên truyền. Từ năm 1971, Cục Kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá, tuy không tổ chức thành đơn vị riêng, nhưng công tác thông tin, tư liệu luôn được quan tâm và giao cho Phòng Nghiệp vụ-Pháp chế chủ trì.

Tại miền Nam, từ 1972 chính quyền Sài Gòn đã thành lập Viện Quốc gia định chuẩn, có quan tâm xây dựng kho tư liệu tiêu chuẩn. Sau giải phóng, Viện Định chuẩn và sau này là Trung tâm Kỹ thuật TCĐLCL 3 tiếp tục xây dựng kho tư liệu, tổ chức hoạt động thông tin như một phần nhiệm vụ của Phòng Tổng hợp.

Từ năm 1979, Thông tin-Tư liệu là một phòng chức năng của Cục TCĐLCL Nhà nước, sau năm 1984 là Tổng cục TCĐLCL. Ngày 12 tháng 7 năm 1994 Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) đã ban hành Quyết định số 450/QĐ thành lập Trung tâm Thông tin TCĐLCL trực thuộc Tổng cục trên cơ sở Phòng Thông tin Tư liệu.

Trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, đặc biệt là trong 10 năm lại đây, Trung tâm quan tâm xây dựng và khai thác các nguồn lực thông tin. Cụ thể:

- Đã xây dựng được kho tư liệu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng với trên 200.000 tiêu chuẩn, sách, tạp chí của Việt Nam, các tổ chức quốc tế và nước ngoài: các bộ tiêu chuẩn của Tổ chức Tiêu chuẩn hoá Quốc tế-ISO, Ủy ban Kỹ thuật điện Quốc tế-IEC, của Ủy ban Tiêu chuẩn hoá thực phẩm-Codex Stan, của Liên minh Châu Âu-EN, của các nước như Nga-GOST, Pháp-NF, Anh-BS, Úc-AS, Nhật-JIS, Mỹ-ASTM, ASME, UL, AASHTO, API; các CSDL thư mục tiêu chuẩn quốc tế và nước ngoài-PERINORM, CSDL toàn văn tiêu chuẩn và văn bản pháp quy của EC-EUROFILE, CSDL về đầu tư, cấp phép và thương mại quốc tế-EIU; hàng trăm tạp chí và sách về lĩnh vực đo lường, quản lý chất lượng;

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng các cơ sở dữ liệu hướng mục tiêu số hoá hoạt động thư viện, tra cứu và cung cấp thông tin: các CSDL thư mục TCVN tiếng Việt và tiếng Anh với gần 15.000 biểu ghi, CSDL thư mục tiêu chuẩn sản phẩm TCSP với trên 10.000 biểu ghi, CSDL tiêu chuẩn và quy phạm về môi trường với gần 20.000 biểu ghi, CSDL toàn văn các văn bản pháp quy về TCĐLCL;

- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối hiện đại, đặc biệt các thiết bị về công nghệ thông tin và nguồn thông tin điện tử; Xây dựng và đưa vào vận hành mạng thông tin điện tử kết nối trực tiếp Internet, góp phần phổ biến thông tin phong phú, đa dạng và cập nhật (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) trên mạng tới người dùng tin, phục vụ hàng chục nghìn lượt khách hàng truy cập và tra cứu mỗi năm, trong đó có các khách hàng nước ngoài;

- Phát hành tiêu chuẩn, các văn bản pháp quy-kỹ thuật về TCĐLCL cho hàng nghìn khách hàng với trên 20.000 lượt tài liệu mỗi năm, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài;

- Đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực, nghiệp vụ tiếp tục phát triển công tác thông tin, tư liệu.

2. Đổi mới hoạt động thông tin

Hoạt động quản lý gắn liền với thông tin. Thông tin được coi như hệ thần kinh của hệ thống quản lý. Bất cứ hoạt động quản lý nào cũng liên quan đến thông tin. Do vậy, thông tin là một hoạt động có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống quản lý. Việc nghiên cứu về thông tin, hệ thống bảo đảm thông tin và các biện pháp hợp lý hoá hệ thống bảo đảm thông tin là vấn đề cấp thiết trong quản lý mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

Thông tin khoa học và công nghệ, trong đó có thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng là một bộ phận cấu thành của hoạt động khoa học và công nghệ. Chức năng cơ bản của nó là cung cấp kịp thời, chính xác và đầy đủ những thông tin cần thiết cho quá trình quản lý, nghiên cứu và sản xuất, phổ biến rộng rãi các thành tựu và tri thức khoa học và công nghệ mới, góp phần nâng cao trình độ dân trí nói chung về khoa học và công nghệ.

Thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (TCĐLCL) là hoạt động thông tin chuyên dạng trong hệ thống các cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia có chức năng xây dựng nguồn lực thông tin, cung cấp thông tin về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và những vấn đề liên quan cho các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan nghiên cứu triển khai, các đơn vị nghiên cứu khoa học, các tổ chức sản xuất-kinh doanh trong cả nước, đồng thời cung cấp thông tin hoạt động, các thể lệ, chính sách, các văn bản pháp quy, kỹ thuật cho các tổ chức quốc tế, khu vực và các quốc gia trên thế giới.

Hoạt động thông tin TCĐLCL gắn rất chặt với hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội, góp phần làm cho nhiều hoạt động xã hội đi vào nền nếp, kỷ cương, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân. Thông qua việc cung cấp cho các nhà sản xuất và cung ứng dịch vụ những thông tin mới nhất, chính xác nhất về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hoạt động thông tin chuyên dạng này góp phần quan trọng trong việc nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ Việt Nam trên trường quốc tế.

Việc chuyển đổi cơ chế quản lý từ tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi hoạt động thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phải thay đổi từ định hướng thu thập tư liệu, phương pháp và phương tiện truyền tin đến quan điểm phục vụ. Thực tế 15 năm đổi mới đã chứng tỏ những bước chuyển biến tích cực của hoạt động thông tin TCĐLCL, song còn phải phấn đấu nhiều mới đáp ứng được nhu cầu thông tin ngày càng phong phú, đa dạng của sản xuất và đời sống xã hội.

Là bộ phận của thông tin khoa học, công nghệ, thông tin TCĐLCL có vai trò quan trọng trong phát triển nền kinh tế quốc dân, trong lĩnh vực quản lý sản xuất cũng như đời sống xã hội.

Sản xuất-kinh doanh là nơi sử dụng thông tin nhiều nhất, cụ thể nhất để tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, là bộ phận cấu thành quan trọng nhất của bất cứ nền kinh tế nào. Mức độ tăng trưởng của khu vực này quyết định xu thế phát triển của kinh tế đất nước. Thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đóng góp phần đáng kể vào toàn bộ tiến trình sản xuất-kinh doanh.

Bất cứ nhà sản xuất nào cũng cần nắm được các thông tin liên quan đến thị trường, những yêu cầu đặc thù của từng khu vực, như yêu cầu về vệ sinh, an toàn, bảo vệ môi trường cũng như những tập quán thương mại của từng thị trường mà họ định xuất khẩu hàng hoá tới. Chỉ có như vậy hàng hoá mới có thể thâm nhập, cạnh tranh và đứng vững được. Các nhà sản xuất có thể tìm được những quy định có tính “niêm luật” của nhiều quốc gia thông qua cơ quan thông tin TCĐLCL.

Nói tóm lại, thông tin TCĐLCL cung cấp cho các cơ sở sản xuất kinh doanh những cơ sở khoa học để tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với mức chất lượng, chi phí hợp lý nhất để có thể thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường.

Đối tượng của hoạt động tiêu chuẩn hoá không chỉ là những sản phẩm, hàng hoá mà còn bao hàm các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như đảm bảo sự thống nhất trong những khái niệm, thống nhất hoá trong quản lý hành chính, trong thông tin-tư liệu, xuất bản-phát hành, đảm bảo trật tự an toàn xã hội và một số dịch vụ hành chính công khác. Thông tin TCĐLCL có trách nhiệm cung cấp những thông tin/tư liệu về tất cả các lĩnh vực đó cho các cơ quan, đơn vị liên quan. Nhờ đó góp phần nâng cao hiệu quả quản lý các mặt hoạt động xã hội.

Thông tin TCDLCL còn góp phần bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng thông qua việc cung cấp các thông tin kịp thời về chất lượng hàng hoá, về các phương pháp sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng sản phẩm cũng như những quy định luật pháp của Nhà nước trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, những thủ tục và trình tự giải quyết các tranh chấp về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đóng vai trò cầu nối với các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế, khu vực và nước ngoài, góp phần làm cho thế giới hiểu Việt Nam hơn, tạo cơ hội cho sự hợp tác và phát triển không chỉ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng mà cả trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại, bảo vệ môi trường.

Thông tin TCDLCL đang dần trở thành yếu tố sản xuất trực tiếp, là nguồn lực và sức mạnh, là công cụ hữu hiệu của các nhà quản lý để tác động vào các quá trình nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ của Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Với tư duy kinh tế mới, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện một bước điều chỉnh lớn về cơ cấu kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cơ cấu kinh tế theo ngành cũng ngày càng được xác định rõ nét hơn, tăng cường đầu tư vào lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, công nghệ sạch để vừa đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế vừa bảo vệ môi trường sinh thái. Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ cũng được hình thành trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh về cơ sở vật chất, tài nguyên khoáng sản, nguồn lực nhân lực và lợi thế về vị trí địa lý của từng vùng. Việc chuyển đổi và bố trí lại cơ cấu kinh tế đặt ra cho các hoạt động kinh tế trực tiếp và hỗ trợ, trong đó có hoạt động thông tin, những yêu cầu, nhiệm vụ và cách tiếp cận mới về tổ chức và hoạt động.

Nền kinh tế nhiều thành phần và theo đó là các hình thức sở hữu khác nhau đã được Đảng và Nhà nước ta khẳng định và định hướng phát triển lâu dài trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Theo quy luật giá trị, trên thị trường hình thành một sự cạnh tranh quyết liệt giữa các sản phẩm và dịch vụ cùng loại không chỉ về mặt giá cả mà còn về chất lượng, phương thức cung ứng và uy tín của nhà sản xuất-kinh doanh.

Việc đổi mới chính sách kinh tế đối ngoại của Đảng và Nhà nước đã thúc đẩy nhanh và mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư sản xuất-kinh doanh với các nước, các khu vực trên thế giới với nhiều hình thức và quy mô, vừa là cơ hội vừa là thách thức to lớn đối với nền kinh tế đất nước. Đặc biệt khi chúng ta tham gia các hiệp định kinh tế song phương, chẳng hạn với EU, Hoa Kỳ, khu vực như AFTA, APEC và tiến tới tham gia hiệp định thương mại quốc tế WTO thì, bên cạnh những cơ hội cho sự phát triển, chúng ta phải đối đầu với những thách thức ngày càng lớn hơn. Để kinh tế Việt Nam hội nhập thành công vào kinh tế quốc tế và khu vực chúng ta phải nhanh chóng tiếp cận đời sống

kinh tế thế giới mà trước hết trên lĩnh vực thông tin khoa học, công nghệ, tập quán thương mại và thị trường.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đặt ra cho thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng những yêu cầu mới phải đáp ứng:

- Cơ cấu lại nguồn thông tin để đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế. Thông tin TCĐLCL, trên cơ sở phân tích nhu cầu thông tin của các ngành, phải tổ chức thu thập, xử lý và cung cấp những tài liệu mà người dùng tin có yêu cầu trước mắt và lâu dài;

- Trong nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập, hàng hoá và dịch vụ lưu thông theo quy luật của thị trường. Ngoài những yêu cầu về giá cả, chất lượng thông thường, mỗi thị trường có những đòi hỏi đặc thù do tập quán thương mại, phong tục tập quán, văn hoá, tín ngưỡng quy định. Thông tin TCĐLCL, một mặt phải nắm bắt các yêu cầu này, tổ chức bổ sung nguồn tư liệu từ các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật, quy định liên quan đến chính sách xuất nhập khẩu, bảo vệ môi trường...đến các yêu cầu về ghi nhãn, bao bì, về thủ tục công nhận, chứng nhận chất lượng của một số thị trường lớn. như Đông-Bắc Á, Tây Âu, Bắc Mỹ..., mặt khác phải tổ chức đưa thông tin đến người dùng tin một cách nhanh chóng, chính xác.

Để đảm bảo thông tin cho các vùng kinh tế trọng điểm trên 3 miền đất nước, đặc biệt là khu vực Đông Nam Bộ (Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa -Vũng Tàu), đồng bằng Sông Hồng (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ, Tiền Giang, An Giang, Cà Mau) và khu vực miền Trung (Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hoà), cơ quan thông tin TCĐLCL phải tổ chức mạng lưới cung cấp thông tin một cách hợp lý, hiệu quả.

Thông tin trong cơ chế thị trường phải trở thành hàng hoá, dù là hàng hoá đặc biệt. Điều đó có nghĩa là cơ quan thông tin TCĐLCL phải thoả mãn các yêu cầu rất khắt khe của thị trường: cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác với mức độ cập nhật cao nhất có thể. Phải tổ chức thu thập, xử lý và đưa ra thị trường những thông tin mà khách hàng cần chứ không phải những thông tin mà cơ quan thông tin có. Hơn nữa, thị trường đòi hỏi việc cung cấp thông tin phải hết sức nhanh chóng, thuận tiện. Do đó, cơ quan thông tin phải đầu tư trang thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý, tổ chức kho tin, thực hiện liên kết thông tin trên phạm vi toàn quốc, toàn cầu và cung cấp những thông tin đó cho khách hàng.

3. Mục tiêu phát triển

Để làm tốt nhiệm vụ và đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của nền kinh tế, trong những năm trước mắt hoạt động thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng phải hướng tới các mục tiêu chủ yếu và theo cách tiếp cận mới, cụ thể:

- Xây dựng hệ thống thông tin quốc gia phục vụ các hoạt động chỉ đạo và quản lý vĩ mô của Tổng cục; khắc phục tình trạng nghèo nàn, phân tán thông tin, tạo ra hệ thống thông tin có chất lượng mới, năng động, thực sự là nguồn tài nguyên quý, đáp ứng nhu cầu quản lý, sản xuất, kinh doanh trong tình hình mới.

- Xây dựng các ngân hàng dữ liệu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Tổ chức khai thác, xử lý để đưa ra các sản phẩm và dịch vụ thông tin có giá trị hỗ trợ ra quyết định, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ.

- Tạo lập một mạng thông tin điện tử có trình độ công nghệ và trang thiết bị hiện đại đủ khả năng liên kết các cơ quan trong hệ thống TCĐLCL, các cơ quan thông tin, các ngành, các doanh nghiệp và các hộ dùng tin khác trên cơ sở nghiên cứu ứng dụng các thành tựu mới của công nghệ thông tin.

- Phát triển hoạt động thông tin chuyên dạng phải gắn liền với yêu cầu phát triển toàn ngành tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và phương hướng phát triển của ngành công nghiệp, dịch vụ, các khu công nghiệp và các vùng kinh tế.

- Đầu tư tập trung phát triển nguồn lực thông tin kết hợp với việc lựa chọn phương pháp và công nghệ thông tin để chia sẻ nguồn lực cho các cơ quan thông tin chuyên dạng trong hệ thống TCĐLCL và các hộ dùng tin trong cả nước.

- Phát triển công nghệ thông tin đồng thời với việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ thông tin đảm bảo hiệu quả hoạt động và phát triển trong tương lai. Trong toàn bộ hoạt động thông tin cũng như phát triển công nghệ thông tin, chất lượng của đội ngũ cán bộ có ý nghĩa quyết định.

- Tận dụng mọi nguồn lực thông tin có trong nước cũng như các nguồn thông tin thu nhận qua con đường hợp tác, trao đổi, viện trợ từ nước ngoài, làm phong phú đa dạng nguồn thông tin chuyên dạng tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

4. Các giải pháp chủ yếu

Để đạt được các mục tiêu và định hướng phát triển hoạt động thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong thời gian tới (đến năm 2010) phù hợp với quy hoạch phát triển của ngành, cần tiến hành các giải pháp chủ yếu sau:

- **Điều tra thực trạng nhu cầu thông tin:** Điều tra nhu cầu là một giải pháp mang tính đột phá, kết quả của nó tạo cơ sở hoạch định hoạt động thông tin. Trong điều tra, phải sử dụng triệt để kỹ thuật Marketing, nắm bắt các nhu cầu theo nhiều tiêu chí khác nhau: theo từng nhóm sản phẩm, theo ngành kinh tế quốc dân, theo địa bàn kinh tế-lãnh thổ, theo loại hình doanh nghiệp.

- **Xây dựng quy hoạch phát triển:** Về tổ chức, Trung tâm Thông tin thuộc Tổng cục TCĐLCL là cơ quan thông tin chuyên dạng quốc gia, là đầu mối của các cơ quan thông tin trong hệ thống TCĐLCL. Từng bước xây dựng một hệ thống các cơ quan

thông tin TCĐLCL hoàn chỉnh, phân bố trên phạm vi cả nước, chẳng hạn, đến năm 2010. Ngoài Trung tâm Thông tin là đầu mối, cần xây dựng Chi nhánh/Đại diện tại TP Hồ Chí Minh, TP Đà Nẵng, và một số địa phương khác.

Tại một số địa bàn kinh tế-lãnh thổ trọng điểm cần xây dựng các đầu mối thông tin TCĐLCL làm nhiệm vụ liên kết hoạt động với cơ quan thông tin TCĐLCL trung ương hoặc các Chi nhánh. Các đầu mối này có thể đặt tại Chi cục TCĐLCL hoặc Sở KH&CNMT tỉnh, thành phố, do các cơ quan này quản lý.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, bao gồm đầu tư cho tư liệu: vốn đầu tư này chủ yếu để mua tài liệu, các CSDL từ nước ngoài, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin để xây dựng mạng thông tin điện tử quốc gia, đủ sức phủ toàn bộ các tỉnh, thành phố, các khu công nghiệp trong nước, đồng thời có thể liên kết với các mạng thông tin Quốc tế.

- **Quy hoạch đào tạo cán bộ thông tin:** Cán bộ là vấn đề quyết định trong mọi quá trình hoạt động trong đó có hoạt động thông tin. Điều đó đặt ra nhiệm vụ hết sức nặng nề cho công tác đào tạo cán bộ thông tin trong giai đoạn hiện nay.

- **Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng bộ và Lãnh đạo Tổng cục:** Sự lãnh đạo của Đảng bộ và Lãnh đạo Tổng cục có ý nghĩa quyết định đối với hoạt động thông tin. Đảng uỷ và chính quyền định hướng phát triển, giao kế hoạch hoạt động, cân đối đầu tư, đào tạo cán bộ... tạo điều kiện quyết định đối với thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; làm cho thông tin gắn bó và phục vụ sự nghiệp tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế đất nước, tương xứng với yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Như đã trình bày ở trên, thông tin tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng có vai trò to lớn đối với quản lý, sản xuất và đời sống xã hội. Những thành công trong hoạt động này cũng mới chỉ là bước đầu, cần được củng cố và phát huy trong thời gian tới. Những khó khăn, vướng mắc còn nhiều và để khắc phục chúng còn cần nhiều công sức, tiền của và cũng cần có thời gian để tư duy mới về quản lý, về cách thức sử dụng thông tin thực sự bám rễ vào cuộc sống. Những mục tiêu, giải pháp khả thi đề ra từ nay đến năm 2010 dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn và phương hướng, mục tiêu phát triển nền kinh tế đất nước mà Đại hội Đảng IX vừa đề ra, dựa trên định hướng và quy hoạch phát triển khoa học, công nghệ nói chung và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng nói riêng trong thập niên tới.

CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ THÔNG TIN THƯ VIỆN TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA KẾT QUẢ VÀ GIẢI PHÁP

**PGS. TS. Nguyễn Hữu Hùng, Nguyễn Thị Xuân Bình
& ThS. Nguyễn Thị Hạnh**

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

Vai trò của công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thông tin có ý nghĩa hết sức quan trọng, bởi lẽ nhân lực-cán bộ thông tin KH&CN là một trong những yếu tố cấu thành chủ yếu của Hệ thống thông tin KH&CN quốc gia. Nhân lực chính là yếu tố quyết định triển khai và thúc đẩy sự phát triển của toàn Hệ thống trong mọi giai đoạn phát triển. Vì lẽ đó, Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm và thường xuyên có sự chỉ đạo kịp thời về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói chung và cán bộ trong hoạt động thông tin KH&CN nói riêng. Điều này đã được thể hiện rất sớm và nhiều lần trong các văn bản pháp quy của Đảng và Nhà nước ta. Ngay từ năm 1972, trong Nghị quyết 89-CP (ngày 4/5/1972) của Thủ tướng Chính phủ đã có riêng một mục “*Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin KH&CN*”, trong Chỉ thị số 95/CT ngày 04/04 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về công tác thông tin KH&CN cũng giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ đại học và trên đại học ngành thông tin KH&CN, tổ chức các lớp tập huấn để nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ thông tin KH&CN hiện đang công tác tại các ngành, các địa phương. Trong Luật Khoa học và Công nghệ (được Quốc hội CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 9/06/2000) tuy không nêu trực tiếp về vấn đề cán bộ nhưng đã khẳng định “Chính phủ đầu tư xây dựng Hệ thống thông tin KH&CN quốc gia hiện đại”-mà để thực hiện được mục tiêu này chúng ta phải có đội ngũ cán bộ thông tin KH&CN giỏi: có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp. Gần đây nhất, trong Nghị định số 159/2004/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ (ngày 31/8/2004), công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ được đề cập như là một trong những nội dung hoạt động thông tin khoa học và công nghệ (Điều 3, khoản 7. “*Hướng dẫn, đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ*”) và là một trong các biện pháp đảm bảo phát triển hoạt động thông tin khoa học và công nghệ (Điều 26. Đào tạo, phát triển và sử dụng nhân lực).

Thực hiện theo đường lối và những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước ta giao phó, trong thời gian qua, công tác cán bộ nói chung và bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin tư liệu nói riêng của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, mà điều nổi bật nhất là hiện nay Trung tâm được mọi người biết

đến và thừa nhận như là một địa chỉ tin cậy-một Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về hoạt động thông tin tư liệu thuộc loại hàng đầu ở Việt Nam.

I. Những kết quả đã đạt được trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

1. Tổng số các lớp học và số lượng học viên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ tăng lên rõ rệt

Nếu 5 năm kể từ khi thành lập (1990-1995) chỉ tổ chức được 28 lớp (trung bình mỗi năm tổ chức 5-6 lớp), với hơn 700 học viên tham dự, thì 5 năm 1996-2000 số lớp học đã tăng gấp đôi (53 lớp) với tổng số học viên là 1.435 lượt người và trong 5 năm gần đây 2001-2005, hàng năm tổ chức đều đặn 10-12 lớp, với số lượt học viên được bồi dưỡng nghiệp vụ khoảng 300 người/năm.

2. Nội dung và chương trình đào tạo thường xuyên được cải tiến

Các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ hàng năm đều được xây dựng trên cơ sở kết hợp hai yếu tố cơ bản là:

- Mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể của Trung tâm cũng như của toàn bộ Hệ thống thông tin KH&CN quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể.
- Yêu cầu thực sự của đội ngũ cán bộ đang công tác trong các cơ quan thông tin-tư liệu

Trong các chương trình đào tạo cơ sở luôn được cập nhật kiến thức mới phù hợp với hoạt động thông tin tư liệu trong môi trường hiện đại. Bên cạnh việc rèn luyện những kỹ năng cơ bản truyền thống, các khoá học đều tạo điều kiện cho học viên được tiếp xúc và rèn luyện kỹ năng trong môi trường điện tử với các công nghệ mới. Điều này đã đem lại cái nhìn mới và tạo lòng say mê công việc cho những cán bộ mới vào nghề kể cả mới tốt nghiệp đại học chuyên ngành thông tin thư viện hoặc chuyển từ công tác khác sang công tác thông tin thư viện.

Song song với các lớp cơ sở, Trung tâm đầu tư khá nhiều vào các lớp chuyên đề và lớp nâng cao. Nội dung chương trình của các lớp này được thiết kế theo các chuyên đề khác nhau với mục đích cập nhật kiến thức mới, chuyên sâu và rèn luyện kỹ hơn về một nội dung cụ thể nào đó trong dây chuyền hoạt động thông tin, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin (chiếm tỷ lệ gần 50%, với số lớp là 66 lớp/hội thảo) và áp dụng các chuẩn/tiêu chuẩn mới phù hợp và tương thích với quốc tế và các nước trong khu vực. Những kiến thức được trang bị qua các khoá học rất hữu ích cho học viên trong công việc hàng ngày. Điều này được hầu hết các học viên khẳng định.

Ngoài ra, thông qua các dự án quốc tế, Trung tâm đã phối hợp với các tổ chức quốc tế xây dựng được các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ khá bài bản và dài hơi như Dự án đào tạo Việt Nam-Newzealand “Mạng thông tin cho tương lai” với 9

khoá đào tạo trong thời gian 3 năm (2001-2003), chương trình tập huấn “Áp dụng MARC21” trong khuôn khổ dự án “Nâng cao năng lực của Việt Nam trong việc thúc đẩy và áp dụng MARC21” với 6 khoá tập huấn được tổ chức tại các địa điểm khác nhau trong cả nước,...

3. Hình thức tổ chức đa dạng:

- Các lớp cơ sở: dành cho cán bộ mới vào nghề, kể cả mới tốt nghiệp đại học chuyên ngành thông tin thư viện hoặc chuyển từ công tác khác sang công tác thông tin thư viện.

- Các lớp chuyên đề: dành cho các cán bộ đã có ít nhiều kinh nghiệm và kiến thức cơ bản về chuyên môn. Nội dung chương trình được thiết kế theo các chuyên đề khác nhau với mục đích cập nhật kiến thức mới và rèn luyện kỹ năng.

- Các lớp nâng cao: dành cho các đối tượng đã theo học các lớp chuyên đề, đi sâu và rèn luyện kỹ hơn về một nội dung cụ thể nào đó trong dây chuyền hoạt động thông tin.

Trước đây các cơ quan thông tin tư liệu chỉ chờ Trung tâm mở lớp để cử cán bộ tham dự, nhưng đến nay các lớp học đã được thiết kế và tổ chức ở nhiều mức độ khác nhau: quốc gia, bộ/ngành, địa phương, thậm chí trong một cơ quan thông tin tư liệu. Nhiều cơ quan đã phối hợp với Trung tâm thiết kế các lớp học theo yêu cầu riêng của mình và chi trả kinh phí.

Nhận thức được vai trò của các hội nghị/hội thảo trong công tác đào tạo BDNV, Trung tâm đã tăng cường tổ chức các hội thảo khoa học nhằm hội tụ, trao đổi kiến thức và chia sẻ kinh nghiệm giữa các nhà quản lý cũng như các chuyên gia trong và ngoài nước.

4. Hình thành đội ngũ giảng viên nòng cốt và đảm nhiệm được nhiều chương trình, nội dung đào tạo khác nhau

Đây là yếu tố được đánh giá là quan trọng nhất tạo nên sự thành công, chất lượng của công tác đào tạo BDNV.

- Hầu hết cán bộ tham gia giảng dạy đều là cán bộ có kiến thức phong phú, có kinh nghiệm thực tiễn, đang làm việc ở các phòng giữ vai trò chủ chốt trong dây chuyền hoạt động thông tin của Trung tâm.

- Tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ, thạc sĩ khoa học khá cao, chiếm hơn 80%.

- Hầu hết các giảng viên đã kết hợp tốt giữa lý thuyết và thực tế công việc, thường xuyên cập nhật thông tin mới trong nội dung các bài giảng,...

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy của Trung tâm ngày càng được củng cố cả về số lượng và chất lượng, được đi đào tạo, BDNV ở nước ngoài.

- Trung tâm đã thực sự là một địa chỉ tin cậy trong việc cung cấp nguồn lực giảng viên cho nhiều cơ sở đào tạo đại học và sau đại học về thông tin tư liệu trong cả nước.

5. Đảm bảo giáo trình và tài liệu hướng dẫn:

Hệ thống giáo trình và tài liệu hướng dẫn phục vụ cho đào tạo đã được xây dựng từng bước, hiện nay đã có 12 giáo trình và tài liệu hướng dẫn đã được biên soạn, trong đó 7 tài liệu đã được xuất bản. Ngoài ra, các tài liệu nghiệp vụ được dịch sang tiếng Việt đã góp phần làm phong phú thêm nguồn tài liệu tham khảo dùng cho công tác đào tạo BDNV.

Có được các kết quả trên đây là nhờ rất nhiều các yếu tố khác nhau, trong đó những yếu tố cơ bản là:

- *Đảm bảo kinh phí:* Nguồn kinh phí cấp cho công tác BDNV hàng năm, tuy còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, song ổn định. Ngoài ra, thông qua các dự án quốc tế, nhiều lớp học, hội thảo đã được các tổ chức quốc tế và nước ngoài tài trợ.
- *Đảm bảo hạ tầng cơ sở:* Cơ sở vật chất (gồm phòng học và hạ tầng công nghệ thông tin) ở Trung tâm đã được ưu tiên đầu tư và ngày càng tiện ích tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo, nhất là đối với các khoá học có sử dụng công nghệ thông tin mới.
- *Tổ chức thực hiện:* Có 2 cán bộ chuyên trách công tác bồi dưỡng nghiệp vụ ổn định. Kế hoạch và báo cáo về đào tạo, BDNV được xây dựng cùng với kế hoạch công tác của cơ quan dựa trên chiến lược phát triển nguồn nhân lực, phát triển ngành trong từng giai đoạn. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị chức năng trong Trung tâm.
- *Phát huy được vai trò của hợp tác quốc tế:* Thông qua hợp tác quốc tế, các chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ mới, đặc biệt là các chương trình hướng vào áp dụng công nghệ thông tin, thư viện điện tử, các chuẩn thư viện đã được triển khai mạnh mẽ trong toàn Mạng lưới; đội ngũ cán bộ của Trung tâm được nâng cao trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ, học tập được kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên nước ngoài đã và đang góp phần nâng cao chất lượng đào tạo BDNV; mặt khác, số lớp tập huấn/hội thảo có giảng viên quốc tế tham gia đã làm cho công tác đào tạo sôi động hơn, kích lệ hơn.

II. Những tồn tại và vấn đề đặt ra trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ

1. *Về chương trình và nội dung đào tạo:* chưa được xây dựng một cách hệ thống và bài bản. Một số chương trình và nội dung các lớp học còn mang tính chất “tình huống” và tạm thời.

2. *Về giảng viên*: chưa có đội ngũ giảng viên chuyên trách, giảng viên nông cốt chưa đủ, nhất là lực lượng giảng viên đáp ứng nhu cầu đào tạo cập nhật kiến thức về công nghệ thông tin mới. Phần lớn các giảng viên đều kiêm nhiệm, nên đôi khi dẫn đến tình trạng truyền đạt kiến thức không rõ ràng, chuẩn bị bài giảng chưa được chu đáo. Hậu quả là giờ học trở nên nhạt nhẽo, giảng viên thừa thời gian mà lại không đáp ứng được yêu cầu nội dung giảng dạy.

3. *Về giáo trình, tài liệu hướng dẫn, tài liệu tham khảo*: Chưa được chú trọng đúng mức, chưa được xây dựng một cách có hệ thống và đầy đủ, do đó không đáp ứng được nhu cầu tài liệu cho học viên. Một số giáo trình và tài liệu xuất bản nay đã hết chưa được cập nhật và xuất bản lại. Mặt khác, nguồn tài liệu nghiệp vụ có thể dùng làm tài liệu tham khảo chưa được bổ sung đầy đủ.

4. *Về quản lý và tổ chức thực hiện*: kế hoạch đào tạo thường được triển khai chậm do phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, một số lớp học qua kênh hợp tác quốc tế thường phụ thuộc vào đối tác nước ngoài nên đôi khi bị động, không phát huy được hiệu quả như mong muốn; các lớp học thường chỉ tổ chức trong thời gian ngắn nên thường chỉ cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản mà không có thời gian rèn luyện kỹ năng; trình độ học viên không đồng đều, điều kiện công tác cũng rất khác nhau, nhiều cán bộ cùng một lúc phải tham gia nhiều hoạt động khác nhau nên mặc dù có đăng ký nhu cầu BDNV, song lại không thể tham dự các khoá học; một số quy định tài chính hiện hành phục vụ cho công tác đào tạo chưa phù hợp và cụ thể, v.v.

III. Một số kiến nghị

Nhu cầu đào tạo BDNV thông tin tư liệu nước ta là khá lớn và để thúc đẩy công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ đáp ứng nhu cầu phát triển Hệ thống thông tin KH&CN hiện đại, cần có một loạt các giải pháp tổng thể từ chính sách vĩ mô đến biện pháp cụ thể. Tuy nhiên, trong khuôn khổ hoạt động đào tạo ở Trung tâm, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

1. Hoàn thiện và đổi mới cả về nội dung, hình thức và phương pháp

- *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chương trình BDNV và nội dung giảng dạy* theo hướng tiếp cận các chương trình chuẩn quốc tế có bổ sung để thích ứng với thực tiễn ở Việt Nam. Chú trọng các chủ đề: công nghệ thông tin, quản trị thông tin hiện đại, các hệ thống thư viện tích hợp, các chuẩn xử lý và trao đổi...Tuy nhiên, vẫn phải kết hợp kiến thức cơ bản và kiến thức công nghệ hiện đại. Kết hợp cả cung cấp kiến thức, kỹ năng và công cụ. Việc xây dựng hệ thống chương trình và nội dung giảng dạy cần luôn định hướng vào đối tượng đào tạo trên nhiều khía cạnh từ chủ đề đến tâm lý;

- *Mở rộng hình thức đào tạo, BDNV*: tăng cường phối hợp hợp tác quốc tế cũng như kết hợp chặt chẽ với các cơ sở đào tạo, cơ quan trong mạng lưới; đầu tư hơn nữa để

tiến tới triển khai dự án đào tạo sau đại học-hình thức đào tạo được nhiều cán bộ thông tin mong đợi và chắc chắn sẽ đem lại hiệu quả cao và thiết thực; chú trọng hình thức hội thảo chuyên đề; có kế hoạch tiếp cận đào tạo từ xa, mở diễn đàn trao đổi nghiệp vụ và đào tạo trên mạng VISTA; tăng cường đào tạo kỹ năng thực hành.

- *Linh hoạt áp dụng các thiết bị hiện đại trong giảng dạy.*

2. Tăng cường các điều kiện trợ giúp

- Phối hợp với các cơ quan *xây dựng và ban hành những văn bản quy phạm pháp luật* về nâng cao trình độ cho cán bộ thông tin tư liệu chuyên nghiệp như một số ngành khác đã làm để tạo hành lang pháp lý thuận lợi và dễ dàng cho các đơn vị tham gia đào tạo, BDNV, ví dụ như mức độ giá trị của chứng chỉ cấp cho học viên tham dự các khoá bồi dưỡng, chẳng hạn, coi đó là một trong những tiêu chuẩn để thi tuyển biên chế, để nâng ngạch cán bộ, chuyển đổi văn bằng, cử đi học hoặc đề bạt giữ trọng trách...

- *Quy hoạch và phát triển đội ngũ giảng viên nông cốt* để có thể đảm nhiệm kịp thời và hiệu quả các chương trình đào tạo. Chú trọng việc đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng cũng như phương pháp sư phạm cho đội ngũ cán bộ này bằng các hình thức khác nhau như đào tạo sau đại học, khảo sát trong và ngoài nước, khuyến khích tham gia nghiên cứu, viết bài báo khoa học, viết tài liệu hướng dẫn/giáo trình liên quan đến chương trình đào tạo, ...Chú trọng đào tạo giảng viên trẻ và kế cận. Cần có nhưng quy định về quyền lợi và trách nhiệm cho giảng viên.

- *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống giáo trình cơ bản* trên cơ sở tham khảo các chương trình của các cơ quan/tổ chức lớn trên thế giới. Đồng thời tăng cường lựa chọn và dịch các tài liệu hướng dẫn cung cấp cho giảng viên và/hoặc làm tài liệu cho cán bộ TT-TL cũng như học viên.

- *Đảm bảo cơ sở vật chất và thiết bị cho đào tạo*: phòng học, hệ thống trang trí, trang âm, máy tính, máy chiếu dành riêng và thường xuyên được nâng cấp,...

- *Tăng cường và đảm bảo nguồn kinh phí đào tạo, BDNV* theo hướng: tăng đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước kể cả đào tạo trong nước và nước ngoài (trung ương và địa phương), thông qua việc xây dựng các dự án đào tạo do nước ngoài tài trợ hoặc kết hợp nội dung đào tạo, BDNV trong các dự án khác dưới các hình thức cử cán bộ đi đào tạo ở nước ngoài, mời chuyên gia giảng dạy trong nước hoặc kết hợp cả hai hình thức trên.

- *Xây dựng trang Web và hệ thống CSDL trợ giúp* cho việc tổ chức, quản lý phát triển các hoạt động đào tạo, BDNV, bảo đảm truy cập đến các thông tin đào tạo cần thiết. Đồng thời cần nâng cao năng lực hoạt động nghiệp vụ của đội ngũ công chức quản lý đào tạo, trước hết là nghiệp vụ quản lý, kỹ năng và phương pháp xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo.

3. Tăng cường dịch vụ bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin tư liệu

Đây là hướng tiềm tàng của Trung tâm với nhiều cán bộ nghiên cứu và giảng dạy có kiến thức phong phú và khá chuyên sâu, có nhiều điều kiện cập nhật, tiếp cận với công nghệ hiện đại, do vậy cần phải quan tâm và có các biện pháp đẩy mạnh trong thời gian tới. Cụ thể là:

- Xây dựng quy chế về công tác này vừa đảm bảo quản lý tập trung đồng thời khuyến khích cán bộ có trình độ và có khả năng tác nghiệp nhanh tham gia vào dịch vụ đào tạo;
- Đẩy mạnh marketing trong đào tạo;
- Mở rộng đối tượng, phạm vi và địa bàn đào tạo.

ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH THƯ VIỆN- THÔNG TIN TẠI ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI: THỰC TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

PGS.TS. Nguyễn Thị Lan Thanh

Phó hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Trước xu thế cả nhân loại bước vào kỷ nguyên thông tin- kỷ nguyên của ứng dụng khoa học và công nghệ, của sự phát triển nền kinh tế tri thức mà nền tảng là tri thức, là sáng tạo; và trước yêu cầu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước buộc chúng ta không còn con đường nào khác là phải có một nguồn nhân lực: “Có trí thức cao, có kỹ năng vững vàng, có khả năng sáng tạo theo kịp sự phát triển khoa học công nghệ hiện đại” mới có thể đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Chính vì vậy tìm ra những bước đi đúng đắn, những hướng giải quyết hợp lý cho việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao là vấn đề sống còn của các trường có trách nhiệm đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

Nhận thức sâu sắc vấn đề này, trong những năm qua, hơn lúc nào hết ngành giáo dục- đào tạo, trong đó có Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo góp phần tạo ra các sản phẩm có đủ khả năng nhanh chóng tiếp cận, thích ứng với yêu cầu của xã hội.

Để có thể hình dung rõ nét thực trạng và triển vọng của hoạt động đào tạo mà đặc biệt là hoạt động đào tạo chuyên ngành thư viện- thông tin tại Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, chúng ta không thể không xem xét những mặt mạnh, mặt yếu của hoạt động này trên các khía cạnh như: Mục tiêu và chương trình đào tạo, phương thức đào tạo, hệ thống giáo trình, đội ngũ giảng viên... Do đó phần tiếp theo của tham luận này sẽ trình bày cụ thể về thực trạng các vấn đề này.

1. Mục tiêu và chương trình đào tạo

Trong bất kỳ một cơ sở đào tạo nào thì việc xây dựng đúng đắn mục tiêu đào tạo và một chương trình đào tạo phù hợp cũng hết sức được coi trọng, bởi đây là vấn đề cốt lõi quyết định sản phẩm đào tạo đáp ứng hoặc không đáp ứng được yêu cầu của ngành nghề đặt ra. Chính vì vậy, trong những năm qua Trường Đại học Văn hóa Hà Nội đã liên tục sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình đào tạo nhằm cung cấp kịp thời cho người học những kiến thức hiện đại, cập nhật mà thực tế ngành nghề yêu cầu. Cụ thể, trong chương trình đào tạo đại học đã có những nội dung về Tin học, thông tin học đại cương, định chủ đề tài liệu, mô tả nội dung tài liệu, lưu trữ và phổ biến thông tin, tin học tư liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu CDS/ISIS và công nghệ thông tin. Đặc biệt, năm 2002 là năm đánh dấu một bước ngoặt quan trọng đối với các trường đại học trong cả nước, trong đó có Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, đó là việc Bộ Giáo dục và Đào tạo

quyết định thành lập các hội đồng của khối, nhóm ngành đào tạo để xem xét, sửa đổi, bổ sung khung chương trình đào tạo đại học theo tinh thần của Luật giáo dục, như vậy, theo Quyết định số 3440/QĐ BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội đồng ngành thư viện- thông tin đã được thành lập dưới sự chủ trì của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, triển khai xây dựng chương trình khung giáo dục đại học chuyên ngành thư viện- thông tin cho các cơ sở đào tạo ngành thư viện- thông tin ở Việt Nam.

Hiện nay khung chương trình đã hoàn thành và được phê duyệt đưa vào thực hiện năm học 2005-2006 với 120 đơn vị học trình, bao gồm 27 môn học, trong đó có 10 môn cơ sở, 17 môn chuyên ngành và 16 nhóm học phần tự chọn.

Trong chương trình khung lần này, mục tiêu đào tạo đã được xây dựng rõ ràng: Đào tạo nguồn nhân lực thư viện- thông tin ở bậc đại học, có trình độ lý luận và nghiệp vụ về tổ chức các hoạt động trong các thư viện và cơ quan thông tin tư liệu ở trung ương và địa phương. Các học viên sau khi tốt nghiệp, về kiến thức: Có khả năng nắm vững cơ sở lý luận và phương pháp luận của thư viện học, thông tin học và thư mục học; về kỹ năng: Có khả năng thực hành thành thạo các khâu nghiệp vụ của hoạt động thư viện, thông tin tư liệu, có khả năng sử dụng công nghệ thông tin hiện đại.

Để phù hợp với mục tiêu đề ra, trong chương trình đã được bổ sung nhiều môn học mới như: Pháp chế thư viện- thông tin, nhập môn công nghệ thông tin, mạng thông tin máy tính, thư viện điện tử, xuất bản điện tử... và tên gọi cũng như nội dung một số môn học đã được mở rộng, đổi mới như: Biên mục mô tả, tổ chức và bảo quản kho tài liệu, định chủ đề và định từ khóa, lưu trữ thông tin và bộ máy tra cứu...

Như vậy một số điểm mạnh của chương trình mới là: Bổ sung, cập nhật các môn học mới; các môn học được bố trí, sắp xếp theo khối kiến thức lý thuyết, thực hành nghề nghiệp; có các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn phù hợp với đối tượng đào tạo. Tuy nhiên bên cạnh các ưu điểm trên chương trình vẫn còn có phần hạn chế, đó là các môn học tự chọn lại chủ yếu là do khoa lựa chọn chưa chú trọng phải là người học lựa chọn.

Đối với chương trình đào tạo sau đại học, mục tiêu đào tạo đã thể hiện được tính liên thông và trình độ chuyên môn được nâng cao: Học viên là thạc sĩ vừa phải có trình độ lý luận vững vàng, thuần thục nghề nghiệp, vừa phải có năng lực giải quyết những vấn đề cấp thiết đặt ra trong hoạt động thư viện- thông tin, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta. Bởi vậy chương trình được bổ sung và sửa đổi nhiều nội dung mới như: Công nghệ thông tin, tổ chức và bảo quản vốn tài liệu, nghiên cứu nhu cầu tin, phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, tìm tin trực tuyến và trên đĩa CD-ROM...

Nhìn chung các chương trình đào tạo đại học và sau đại học đã bao quát và đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, rút ngắn được khoảng cách giữa lý luận và thực tiễn, có khả năng thích ứng với các yêu cầu đặt ra của nghề nghiệp trong tương lai.

2. Phương thức đào tạo

Phải nói rằng, đây là một trong những khâu còn tồn đọng nhiều vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng. Điều này thể hiện ở những mặt sau đây:

a). Chưa áp dụng sâu rộng **phương pháp giảng dạy mới** với những hình thức sinh động: Thảo luận nhóm, thực hành, nghiên cứu tình huống ... có kèm theo các phương tiện và công nghệ thông tin hiện đại.

b). **Việc tham quan thực tế** của sinh viên học viên sau đại học tại các cơ quan thư viện- thông tin chưa thực sự đưa lại hiệu quả bổ ích cho việc học tập, nghiên cứu.

c). **Cơ sở thực tập nghề nghiệp** của khoa thư viện- thông tin và khoa sau đại học chưa được tổ chức và tiến hành hoạt động tương xứng với nhiệm vụ đặt ra.

3. Hệ thống giáo trình và tài liệu tham khảo

Đây cũng là vấn đề nổi cộm của Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, bởi đã hơn 40 năm đào tạo nhưng Nhà trường nói chung và chuyên ngành thư viện- thông tin nói riêng vẫn chưa có được một bộ giáo trình và tài liệu tham khảo đầy đủ. Thậm chí có những môn học, sinh viên và học viên sau đại học hoàn toàn học theo bài giảng của giảng viên. Bên cạnh đó, tài liệu tham khảo chưa được quan tâm một cách thỏa đáng, tài liệu sao chụp, tài liệu dịch thuật còn có quá ít. Nguyên nhân cơ bản là kinh phí dành cho việc biên soạn giáo trình dịch thuật còn hạn chế.

Để khắc phục tình trạng trên, trong một số năm cuối trở lại đây, thực hiện chủ trương đúng đắn và sáng tạo của Ban Giám hiệu nhà trường đã hỗ trợ thêm kinh phí cho công tác biên soạn giáo trình từ nguồn kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Nhờ đó, số lượng giáo trình, tài liệu tham khảo đã tăng lên đáng kể. Chỉ tính riêng năm học 2004- 2005, khoa Thư viện- Thông tin đã hoàn thành 5 cuốn giáo trình và tài liệu tham khảo như: Hướng dẫn sử dụng thư viện- thông tin, tra cứu thông tin, phân loại tài liệu, các hệ thống thông tin quản lý, tổ chức và bảo quản tài liệu.

4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy

Đội ngũ cán bộ giảng dạy nhìn chung còn mỏng, trình độ chuyên môn, sự phạm chưa đạt yêu cầu đặt ra của thực tế đào tạo. Cụ thể, thiếu kiến thức về tin học, về ứng dụng công nghệ thông tin; yếu về ngoại ngữ và phương pháp sư phạm... Để khắc phục tình trạng này, phần lớn phụ thuộc chủ yếu vào sự tự học, tự nghiên cứu của các cá nhân.

5. Cơ sở vật chất

Để gắn lý thuyết với thực hành, giúp sinh viên chuyên ngành thư viện- thông tin làm chủ được các kỹ năng nghề nghiệp, nhà trường đã trang bị cho Khoa Thư viện- Thông tin một thư viện thực hành với hơn 600 tài liệu. Tuy nhiên, vì cơ sở vật chất còn quá ít thư viện này mới chỉ dừng lại ở khâu giúp sinh viên làm quen với công tác xử lý

tài liệu truyền thống, như: mô tả, phân loại tài liệu... Ngoài thư viện thực hành, nhà trường cũng đã trang bị cho Khoa Thư viện- Thông tin máy tính và tạo điều kiện để sinh viên thực hành các môn học học trên phòng máy tính của trường. Riêng Khoa Sau đại học đã được trang bị một phòng bảo vệ luận án với đầy đủ các phương tiện hiện đại cần thiết và 1 phòng đọc tài liệu tham khảo và luận án của các khóa trước. Song, với số lượng máy tính ít ỏi mà số sinh viên học viên toàn trường lại đông, do vậy, sinh viên và học viên chuyên ngành thư viện- thông tin chưa có đủ khả năng để thực hành một cách thành thạo kỹ năng nghề nghiệp.

Từ thực trạng trên có thể đi đến kết luận về chất lượng đào tạo cán bộ thư viện- thông tin trong Trường Đại học Văn hóa Hà Nội trong thời gian qua như sau:

- **Về ưu điểm:** Các cán bộ thư viện- thông tin được đào tạo tại trường đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của thực tế, có lòng yêu nghề nghiệp và tâm huyết với ngành nghề.

- **Về hạn chế:** Sinh viên, sau khi tốt nghiệp còn gặp một số khó khăn khi hoà nhập vào công việc thực tế. Cụ thể là:

- Chưa có khả năng sử dụng thành thạo máy tính và các phương tiện hiện đại khác.
- Yếu về ngoại ngữ và chưa thực sự năng động trong các hoạt động.
- Thiếu khả năng sáng tạo, độc lập trong suy nghĩ và thiếu tính thích ứng với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.
- Yếu về khả năng phân tích, tổng hợp các hoạt động nghề nghiệp.

Thực trạng đào tạo chuyên ngành Thư viện- Thông tin trên đã đặt cho nhà trường nhiệm vụ là: Phải nhanh chóng tìm ra những giải pháp khắc phục để nâng cao chất lượng đào tạo, cũng như những giải pháp phát triển sự nghiệp đào tạo cán bộ thư viện- thông tin trong tương lai nhằm đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Các giải pháp đó nhất thiết phải là:

1. Tiếp tục khẳng định mục tiêu đào tạo cán bộ có trình độ đại học sau đại học chuyên ngành thư viện- thông tin.

Để thực hiện mục tiêu này, một mặt Nhà trường tiến hành áp dụng chương trình mới được ban hành, có chú ý đến việc mở rộng khả năng tự chọn các môn học cho người học; mặt khác, tiếp tục suy nghĩ hoàn thiện chương trình để bổ sung vào chương

trình những nội dung sau: Quản trị công nghệ thông tin (bao gồm: luật pháp chính sách thông tin, các hệ thống và cấu trúc thông tin), phát triển vốn tài liệu trên cơ sở chia sẻ nguồn lực thông tin, khai thác các nguồn tin điện tử, quản lý cơ quan thư viện- thông tin hiện đại ...

Những nội dung trên sẽ góp phần giúp người học làm chủ kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông, có khả năng khai thác và cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác và đầy đủ cho người dùng tin cũng như hướng dẫn người dùng tin khai thác thông tin. Đây cũng chính là điều chỉnh, cốt yếu của chương trình đào tạo cán bộ thư viện- thông tin trong thời đại công nghệ thông tin. Cùng với việc định hướng công nghệ thông tin, các chương trình phải tính đến việc trang bị cho sinh viên các kỹ năng khác như: Tiếp thu, đàm phán, bao gói thông tin nhằm chuẩn bị cho việc thực hiện thông tin có thu lệ phí. Đồng thời còn cần bổ sung thêm các chuyên đề về tổ chức hoạt động thông tin, quản trị thông tin ở các tổ chức, cơ quan khác của nhà nước nhằm tạo điều kiện cho sinh viên chuyên ngành thư viện- thông tin thích ứng ngay với công việc ngoài các cơ quan thư viện- thông tin chuyên nghiệp.

Song song với việc đào tạo trình độ đại học chuyên ngành thư viện- thông tin theo chương trình mới và liên tục sửa đổi, bổ sung những nội dung mới cho chương trình thạc sĩ thư viện- thông tin, thời gian tới nhà trường sẽ tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ đăng ký nhận nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ chuyên ngành thư viện- thông tin, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm, một mặt đáp ứng sự mong đợi học tập liên tục của cán bộ chuyên ngành thư viện- thông tin trong toàn quốc, mặt khác là tiêu chí quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Nhà trường phấn đấu **triển khai sâu rộng phương pháp giảng dạy mới có kết hợp với các phương tiện giảng dạy hiện đại**. Để phương pháp giảng dạy mới có kết quả nhà trường sẽ chú ý đến việc sắp xếp tỷ lệ giờ giảng lý thuyết và thực hành cũng như các giờ thảo luận, tự nghiên cứu một cách hợp lý. Đối với các môn học đòi hỏi rèn luyện kỹ năng như: Khai thác mạng, biên mục mô tả, phân loại, định chủ đề, viết tóm tắt ... cần được tăng thêm giờ thực hành. Đồng thời với việc đổi mới phương pháp giảng dạy cần đổi mới nội dung tham quan, khảo sát các cơ sở thực tế nhằm giúp sinh viên, học viên thu hoạch được những kiến thức bổ ích phục vụ cho học tập và nghiên cứu khoa học của mình.

3. Cùng với việc cải tiến phương pháp giảng dạy, nhà trường sẽ tiếp tục **đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học** với những đề tài có khả năng ứng dụng sâu rộng trong thực tế. Đồng thời hết sức chú trọng, ưu tiên việc biên soạn giáo trình dưới dạng đề tài nghiên cứu khoa học để bổ sung đầy đủ cho hệ thống giáo trình chuyên ngành và tài liệu tham khảo. Cụ thể, cần:

- Duy trì sự phối hợp biên soạn giáo trình giữa cơ sở đào tạo với các cơ quan thư viện - thông tin khác.
- Có chế độ thù lao thích hợp để khuyến khích các giảng viên viết giáo trình.
- Đẩy mạnh công tác dịch thuật, nhất là các giáo trình thông tin của nước ngoài.

- Tăng cường kinh phí cho việc mua sao chụp tài liệu nghiệp vụ.

Song song với việc đổi mới phương pháp giảng dạy nhà trường cần **đổi mới phương thức kiểm tra và đánh giá**. Muốn làm việc này một cách có hiệu quả, Nhà trường sẽ phải xây dựng các tiêu chí đánh giá phù hợp đồng thời phải căn cứ vào đặc điểm nội dung của từng môn học để lựa chọn hình thức kiểm tra (vấn đáp, viết, trắc nghiệm hay làm bài tiểu luận) cho phù hợp. Điểm đánh giá cuối cùng phải dựa vào cả quá trình học tập của môn học đó, gồm: Nghe giảng, thảo luận, thực hiện các bài tập thực hành...

4. Việc thực hiện tất cả các nội dung trên phụ thuộc rất nhiều vào người giảng viên. Chính vì vậy, vấn đề nâng **cao trình độ chuyên môn và năng lực của các thầy, cô giáo là một đòi hỏi thực sự cấp bách**. Nhận thức được điều này, Nhà trường trong những năm qua và những năm tiếp theo vẫn chú trọng đến việc bồi dưỡng chuyên môn cho các cán bộ giảng dạy trẻ bằng cách cho học tiếp tục ở các bậc học sau đại học và cho đi thực tập, thực tế tại các cơ sở trong nước cũng như ở nước ngoài để nâng cao kỹ năng thực hành và nắm bắt kịp thời những thay đổi trong thực tế. Các giảng viên lâu năm được khuyến khích, động viên cập nhật của kiến thức dưới nhiều hình thức khác nhau, như: tham gia các lớp học bồi dưỡng về chuyên môn do các giảng viên nước ngoài giảng dạy, nghe các báo cáo thực tế của các đồng nghiệp đi khảo sát/học tập ở nước ngoài về.... Đồng thời, Nhà trường cũng tạo điều kiện để Hội đồng khoa học cấp khoa đẩy mạnh hoạt động bằng cách, tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, các buổi thảo luận để mở rộng kiến thức và trau dồi học thuật cho các giảng viên.

5. Một yếu tố vô cùng quan trọng không thể thiếu trong việc đảm bảo chất lượng đào tạo, đó là **cơ sở vật chất kỹ thuật**. Trong thời gian tới Nhà trường sẽ tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại cho Thư viện Thực hành để thư viện này có thể thực sự đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên. Đồng thời, Nhà trường cũng sẽ trang bị thêm 1 phòng máy tính để sinh viên toàn trường, trong đó có sinh viên học viên chuyên ngành thư viện- thông tin có thêm phương tiện học tập, thực hành. Trong tương lai không xa, Nhà trường sẽ cố gắng để các giảng viên lên lớp có các phương tiện giảng dạy hiện đại, góp phần hoàn thiện phương pháp giảng dạy mới với những ưu thế vừa tiết kiệm thời gian, thuận tiện cho việc tiếp thu, lĩnh hội kiến thức vừa đảm bảo lượng thông tin chính xác và đầy đủ.

Tóm lại, các giải pháp nêu trên đã được Nhà trường đã và đang thực hiện. Chắc chắn rằng, cùng với sự đổi mới chung của đất nước, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội- một trong những cơ sở đào tạo chuyên ngành thư viện- thông tin lớn của cả nước, sẽ đạt được những kết quả như mong muốn, góp phần đào tạo nguồn nhân lực thư viện- thông tin có chất lượng cao, đáp ứng được sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

HỘI THÔNG TIN TƯ LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM VÀ NGHỊ ĐỊNH 159/2004/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

Nguyễn Như Kim

Chủ tịch Hội Thông tin Tư liệu KH&CN Việt Nam

Thưa các đồng chí và các bạn,

Tôi rất vui mừng và cảm thấy hạnh phúc được mời dự Hội nghị ngành Thông tin KH&CN lần thứ V này. Hơn ba mươi năm về trước, năm 1971, Hội nghị Thông tin KHKT toàn quốc lần thứ I được tổ chức tại Hà Nội, thời gian còn chiến tranh, báo động liên tục, thường xuyên bị máy bay Mỹ quấy phá ngày đêm, anh chị em công tác tại các nơi sơ tán. Hôm nay, được dự Hội nghị lần thứ V tại một cơ ngơi khang trang, đầy tiện nghi hiện đại, cũng tại Thủ đô, trong một không khí thanh bình, đầy phấn khởi, cả nước đang phát triển, những người đã dự Hội nghị lần thứ I, ai mà chẳng cảm thấy hạnh phúc, hồi tưởng lại con đường dài đã qua, đã cùng nhau kiên trì vượt khó để xây dựng nên một ngành nghề thông tin KH&CN hoàn toàn mới.

Nhớ lại, tại Hội nghị đầu tiên năm ấy, nhiều nhà lãnh đạo cao cấp, Bộ trưởng, nhiều nhà khoa học và quản lý đã tới dự để động viên, góp ý, đặc biệt Hội nghị đã vinh dự được đón tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng và được tiếp thu những ý kiến chỉ đạo có tầm chiến lược đồng thời cũng rất cụ thể của Thủ tướng. Kết quả của Hội nghị là Nghị quyết 89-CP ngày 4 tháng 5 năm 1972 của Hội đồng Chính phủ về "Tăng cường công tác thông tin khoa học và kỹ thuật" do Thủ tướng ký và sự ra đời của Viện Thông tin KHKT TW tháng 10 năm 1972. Nội dung của Nghị quyết 89-CP là kim chỉ nam cho hoạt động thông tin KH&CN, đã thể hiện tầm chiến lược cao của chủ trương xây dựng ngành và cho tới nay vẫn còn giá trị thực tiễn và thời sự của nó.

Sự ra đời của Hội Thông tin Tư liệu KH&CN Việt Nam

Từ đó, đến đầu những năm 90, hệ thống thông tin-tư liệu KH&CN đã bao quát tất cả các ngành kinh tế quốc dân từ trung ương đến địa phương, đứng đầu mạng lưới là Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia ngày nay với những trung tâm chuyên dạng lớn, các cơ quan thông tin ở các bộ, các ngành, các địa phương và các trường, viện, bệnh viện... Đội ngũ cán bộ thông tin-tư liệu được phát triển cả về số lượng và chất lượng với tổng số khoảng 5-6000 người trong biên chế, cùng với một khối lượng cộng tác viên đông đảo là cán bộ khoa học, kỹ sư, các nhà quản lý đã và đang làm việc trong các ngành khoa học, kỹ thuật và kinh tế trong cả nước.

Rõ ràng, thông tin-tư liệu KH&CN đã trở thành một ngành nghề, một cơ sở hạ tầng cho một nền kinh tế hiện đại với mục đích của ngành là góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Nhiệm vụ chính của hoạt động thông tin là sản

xuất ra những nội dung thông tin mới, với giá trị gia tăng cao, và ngày nay trên thế giới hoạt động này đã trở thành một ngành "**Công nghiệp nội dung**". Quy trình hoạt động thông tin vẫn là những khâu truyền thống: thu thập tư liệu, sắp xếp phân loại, phương pháp tìm tin, xử lý, tóm tắt phân tích tạo nên những thông tin mới và phổ biến tới những địa chỉ, đối tượng có nhu cầu. Ngành nghề thông tin luôn bị tác động bởi những thay đổi kỹ thuật, công nghệ được sử dụng trong các khâu nghiệp vụ tùy theo từng thời kỳ phát triển - Chúng ta, trong thời chiến tranh phá hoại, đã thấy rõ hơn ai hết những vất vả, những thiếu thốn về phương tiện, ấn loát, giấy in, giao thông chậm chạp, bảo quản kho tàng sách báo, tạp chí trong điều kiện nhiệt đới..., phần lớn các khâu nghiệp vụ **là thủ công** trong khi các nước hồi đó đang trong quá trình **cơ khí hoá** với các bộ phiếu đục lỗ, các máy cơ khí tìm tin tự động, các công nghệ ấn loát, vi phim vi phiếu, sao chụp nhanh chóng. Rồi tới ngày nay, tất cả các khâu truyền thống của hoạt động thông tin đã được **điện tử hoá** nhanh chóng bởi những phát minh mới của công nghệ thông tin và viễn thông với những khả năng lưu trữ cực lớn trong những thiết bị cực nhỏ so với trước, những cơ sở dữ liệu khổng lồ được kết nối với nhau thành những mạng thông tin toàn cầu, những phần mềm tìm tin, xử lý tin ngày càng tinh vi, những thiết bị đổi mới liên tục hàng năm, hàng tháng. Ngành nghề thông tin cũng như một số ngành khác đang bị tác động sâu sắc bởi những công nghệ mới đó. Thêm vào đó, khối lượng kiến thức vẫn tiếp tục tăng theo hàm số mũ.

Rõ ràng, trước những thách thức to lớn như vậy, Nhà nước cần huy động mọi tiềm lực trong mạng lưới thông tin tư liệu của cả nước để đáp ứng những nhu cầu ngày càng tăng của thời kỳ đổi mới kinh tế, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Để thực hiện mục tiêu đó, kinh nghiệm thế giới cho thấy, bên cạnh các cơ quan thông tin của nhà nước và tư nhân, vai trò của các Hội quần chúng về thông tin tư liệu là rất quan trọng - Hội sẽ bổ sung những gì mà hệ thống thông tin tư liệu của nhà nước chưa đủ khả năng tiếp cận hoặc chưa đủ bao quát được hết như việc tập hợp và khai thác tiềm năng, chất xám của đông đảo những người đã và đang hoạt động trực tiếp hoặc gián tiếp trong lĩnh vực thông tin tư liệu, trong việc mở rộng giao lưu quốc tế với nhiều Tổ chức phi chính phủ cùng ngành trên thế giới, trong tổ chức tuyên truyền phổ biến kiến thức KHKT cho quần chúng nhân dân nhằm nâng cao dân trí...

Ngày nay, hầu hết những nước phát triển đều có Hội thông tin tư liệu KH&CN, như ở Châu Âu, Châu Mỹ có từ đầu thế kỷ 20. Trung Quốc có Hội TTTL KHKT được thành lập từ năm 1964 - Một tổ chức quốc tế, phi chính phủ về TTTL nổi tiếng nhất được thành lập từ hàng chục năm nay, có tới 90 nước thành viên là Liên hiệp TTTL gọi tắt là FID.

Trước tình hình đó, khoảng những năm đầu 90, sau khi nghiên cứu các quy định của nhà nước về việc thành lập các Hội và thể theo nguyện vọng của đông đảo cán bộ trong ngành, một số cán bộ chúng tôi đã và đang tham gia trong lĩnh vực TTTL, tự nguyện thành lập một Ban Vận động thành lập Hội TTTL KH&CN Việt Nam để tiến

hành làm các thủ tục cần thiết xin phép nhà nước cho thành lập Hội. Sau nhiều năm hoạt động vận động tích cực, ngày 27 tháng 01 năm 2000, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) đã ra quyết định cho phép thành lập Hội Thông tin - Tư liệu KH&CN với tên giao dịch viết tắt là VASTID.

Ngày 5 tháng 04 năm 2000, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất nhằm thành lập chính thức Hội TTTL KH&CN Việt Nam đã được tổ chức tại Hà Nội với sự tham gia của gần 150 đại biểu thuộc các cơ quan thông tin-tư liệu KH&CN thuộc các Bộ, ngành trung ương địa phương, các trường đại học và các viện nghiên cứu trong cả nước.

Đại hội đã bầu ra một Ban Chấp hành gồm 47 đồng chí, một Ban Thường vụ, Chủ tịch và các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký và thông qua điều lệ của Hội.

Tôn chỉ mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết, động viên hội viên đem tài năng và trí tuệ góp phần xây dựng và phát triển ngành TTTL KH&CN Việt Nam, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Những nhiệm vụ chính của Hội là tạo cho hội viên nắm vững và thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ về công tác thông tin tư liệu; làm tốt công tác tư vấn, phản biện, giám định xã hội; đề xuất, kiến nghị và bổ sung chính sách; góp phần thúc đẩy nghiên cứu về thông tin học, thư viện học; giúp hội viên nâng cao trình độ nghiệp vụ; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên; tổ chức phối hợp hoạt động phổ biến kiến thức, nâng cao dân trí và tiến hành hợp tác trong và ngoài nước.

Hoạt động của Hội 5 năm qua

Hội đã hoạt động được 5 năm, theo điều lệ, vào cuối tháng 11 năm 2005, Hội sẽ tiến hành tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II tại Hà Nội.

Hội là một tổ chức **phi chính phủ, tự nguyện, tự quản, tự trang trải**, 5 năm qua, mặc dầu là giai đoạn vạn sự khởi đầu nan, nhưng Hội đã cố gắng duy trì và phát triển tổ chức, thực hiện được một số nhiệm vụ đề ra trong nội dung công tác đã được Đại hội lần thứ I thông qua. Trong nhiệm kỳ vừa qua, hoạt động của Hội đã tập trung vào các hướng lớn tóm tắt như sau:

- Xây dựng tổ chức và thể chế cơ quan Hội; thành lập các ban chuyên trách, phát triển mạng lưới hội viên (hiện có 25 hội viên tập thể, 3 hội thành viên, gần 100 hội viên cá nhân), thành lập 3 trung tâm dịch vụ tự quản, tự trang trải, thành lập câu lạc bộ thông tin.

- Tham gia đánh giá, phản biện một số dự thảo chính sách nhà nước như dự thảo Nghị định của Chính phủ về tăng cường hoạt động thông tin của Bộ KH&CN; dự thảo đề án điều tra về tình hình nguồn tin phục vụ cho nhiệm vụ tư vấn, phản biện và giám định xã hội của Liên hiệp các Hội KHKT Việt Nam; hội thảo bàn các biện pháp quản trịet và đưa Nghị quyết 159/2004/NĐ-CP vào cuộc sống; và một số chuyên gia của Hội đã tham gia phản biện đề tài ở nhiều nơi trong ngành. Tổ chức nghiên cứu, đào tạo, Hội

thảo khoa học thực hiện đề tài nghiên cứu cấp cơ sở về cập nhật khung đề mục quốc gia; đề tài cấp bộ về mô hình hệ thống đảm bảo thông tin công nghệ tiên tiến thích hợp phục vụ phát triển kinh tế tập thể, trang trại và hộ gia đình; tham gia các hội thảo về MARC21, Hội thảo thông tin phục vụ các doanh nghiệp, Hội thảo "Đào tạo nâng cao nghiệp vụ thư viện", phối hợp với Viện Goethe Hà Nội, tham gia Hội thảo từ xa về thư viện ảo do Ngân hàng Thế giới tổ chức, hội thảo tư tưởng Hồ Chí Minh với công tác khoa giáo, lớp tập huấn khai thác Internet và thương mại điện tử v.v...

- Dịch vụ thông tin: chủ yếu do các Trung tâm dịch vụ thực hiện. Trung tâm hỗ trợ thông tin và công nghệ (của Hội) đang từng bước khắc phục khó khăn trong hoạt động và đã đạt được một số kết quả như đã ký và triển khai một số hợp đồng công việc, hợp đồng nghiên cứu xử lý tin, đào tạo nghiệp vụ, hợp đồng biên soạn bản tin Môi trường, hợp đồng biên soạn sách "Công nghệ thông tin và truyền thông năm 2003", thực hiện đề tài nghiên cứu cấp bộ đã nói ở trên, v.v... Qua hoạt động dịch vụ đã tạo công việc làm cho một số cán bộ trong ngành, nhất là cán bộ đã nghỉ hưu. Sự đóng góp kinh phí của Trung tâm dịch vụ của Hội đã dần dần trở nên thường xuyên cho một số hoạt động của Hội, ra bản tin, hoạt động hành chính văn thư.

Trung tâm Thông tin Công nghệ Nông nghiệp và Môi trường đã bắt đầu hoạt động từ tháng 7 năm 2003, thực hiện được một đề án nhỏ của Ngân hàng Thế giới, phục vụ thông tin và luật môi trường cho đồng bào thị xã Hoà Bình, hợp đồng cung cấp thông tin hoá học và khoa học cơ bản cho Trung tâm Thông tin Quốc phòng... và đang triển khai mô hình nông nghiệp sạch trồng các loại cây ăn quả.

Trung tâm Thông tin Biên dịch từ điển và bách khoa thư chuyên ngành hoạt động gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh ấn loát, đang rút kinh nghiệm để tìm cách khắc phục.

- Bản tin của Hội - với sự hỗ trợ tích cực của các hội viên nhất là các hội viên tập thể về bài vở, tin tức và ấn loát, bản tin của Hội đã đảm bảo phát hành 3-4 số mỗi năm, mỗi số 4-500 bản, từ 20 đến 24 trang, phản ánh tình hình hoạt động, tiếng nói của hội viên, nhất là những vấn đề nghiệp vụ thời sự. Bản tin được phân phối đến tất cả các hội viên và được hoan nghênh theo dõi.

- Về hợp tác quốc tế, Hội đã đặt được quan hệ với Hội Tư liệu và Thư viện chuyên ngành (ADBS) của Cộng hoà Pháp từ năm 2000, đã tranh thủ tài liệu sách báo nghiệp vụ để thành lập 1 thư viện nhỏ ở Văn phòng Hội và đã tham gia vào Ban biên tập của tập san "Cán bộ tư liệu" (Documentaliste-ADBS). Hội có mục riêng trên mạng VISTA (của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia) bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Hiện nay quan hệ vẫn được duy trì.

Hội có quan hệ với một số tổ chức thông tin ở CHLB Đức thông qua Viện Goethe Hà Nội và đã tổ chức Hội thảo chuyên đề về công tác tiêu chuẩn ở Đức và Việt Nam. Ngoài ra Hội cũng có liên lạc với Hội Thông tin LB Nga, với Liên hiệp Hội Thư

viện Quốc tế (IFLA), tham gia vào mạng STNET của Thụy Điển. Nhìn chung, tuy có nhiều cố gắng, kết quả hợp tác quốc tế còn hạn chế.

Chúng tôi đã giới thiệu tóm tắt quá trình thành lập và hoạt động của Hội trong 5 năm qua để tại Hội nghị toàn ngành lần thứ V này, tiếp tục tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và hỗ trợ về mặt tinh thần và vật chất của tất cả các đồng chí trong ngành, nhất là cơ quan bảo trợ Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, trong bước đi sắp tới, còn nhiều thách thức phải vượt qua. Bước đi ban đầu kết quả tuy còn hạn chế, nhưng với tinh thần trách nhiệm cao, tâm huyết, tự nguyện, không tiếc công sức, thời gian của các đồng chí trong BCH, Ban Thường vụ, nhất là trong Ban Thường trực và một số hội viên tích cực, Hội ngày càng ổn định và bước đầu phát triển.

Những phương hướng lớn của Hội trong nhiệm kỳ tới (2006-2010), là tiếp tục xây dựng Hội vững mạnh về tổ chức, nâng cao năng lực điều hoà, phối hợp giữa các hội viên trong mạng lưới, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, chủ động tham gia tư vấn phản biện giám định, áp dụng kịp thời những công nghệ mới và phấn đấu trở thành nhân tố tích cực trong việc thực hiện xã hội hoá hoạt động thông tin.

Nghị định 159/2004/NĐ-CP của Chính phủ

Những phương hướng trên đây cũng đã dựa theo tinh thần Nghị định số 159/2004/NĐ-CP (31/8/2004) của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ mà Hội nghị toàn ngành hôm nay cũng đang bàn tới. Nghị định sẽ là kim chỉ nam cho hoạt động của chúng ta trong thời kỳ kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Là một tổ chức xã hội nghề nghiệp, tháng 5 vừa qua, Hội chúng tôi đã tổ chức "Hội thảo bàn về các biện pháp quán triệt và đưa NĐ159 vào cuộc sống" để trình lên Nhà nước những ý kiến và kiến nghị cần thiết trong các bản hướng dẫn sắp tới.

Hội chúng tôi hoan nghênh sự ra đời kịp thời của NĐ, sự khẳng định vai trò của Nhà nước, trách nhiệm của Chính phủ, các bộ ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong việc xây dựng và phát triển Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia, trong việc tích hợp và phát triển nguồn tin KH&CN trong nước và nước ngoài, bảo đảm cho các tổ chức và cá nhân dễ dàng và bình đẳng tiếp cận thông tin KH&CN được tạo bằng ngân sách nhà nước; đồng thời, lần đầu tiên NĐ 159 cũng tạo khung pháp lý, bước đầu cho việc xã hội hoá hoạt động thông tin KH&CN, khuyến khích phát triển dịch vụ thông tin có thu phí, tạo lập thị trường khoa học và công nghệ...

Tuy nhiên qua khảo sát, Hội chúng tôi có nhận xét tình hình hoạt động thông tin KH&CN ở một số Bộ, ngành và địa phương đang có chiều sa sút, nhiều cấp lãnh đạo thiếu quan tâm đúng mức, một số Trung tâm thông tin KH&CN trực thuộc Bộ trước đây đang hoạt động có hiệu quả đã bị đổi tên thành Trung tâm Tin học nhưng cũng vẫn nội dung hoạt động thông tin như trước (ở đây có sự lầm lẫn cơ bản giữa hoạt động

thông tin với hoạt động quản lý hành chính bằng phương tiện tin học); thậm chí một số Trung tâm thuộc Bộ phải sát nhập vào một tổ chức cơ sở như một viện nghiên cứu, và như vậy trên thực tế là bị hạn chế và giảm vị trí của hoạt động thông tin...

Quan hệ giữa các cơ quan thông tin KH&CN trong hệ thống còn lỏng lẻo, ít liên kết với nhau, nhất là với các hệ thống thông tin kinh tế-xã hội, vì vậy không đảm bảo được đầy đủ thông tin cho quản lý và lãnh đạo. Quản lý nhà nước từ khi chuyển về Bộ KH&CN chưa được củng cố, thiếu sự chỉ đạo trực tiếp và thường xuyên, nhiều vấn đề cấp bách đang đợi chờ giải quyết và thực hiện.

Hội thảo đã thông qua một số kiến nghị sau đây với các cấp lãnh đạo và quản lý nhà nước:

1. Đề nghị Chính phủ thông qua các cấp quản lý có liên quan, theo dõi, giám sát thường xuyên việc thực hiện những nội dung trong NĐ 159 đặc biệt là trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong việc xây dựng và phát triển hệ thống thông tin KH&CN quốc gia tiên tiến, hiện đại phù hợp với hội nhập khu vực và quốc tế; nhanh chóng tăng cường sự quản lý nhà nước của Bộ KH&CN, cụ thể trước mắt là bộ phận quản lý trực tiếp về thông tin KH&CN để chỉ đạo và thực hiện những nhiệm vụ đã quy định trong Chương V của NĐ 159 về "Quản lý nhà nước đối với thông tin KH&CN", cấp bách là những văn bản hướng dẫn thực hiện NĐ.

- Đề ra những quy định về tham khảo và phản biện thông tin, đặc biệt đối với các công trình nghiên cứu, các dự án kinh tế-xã hội, các quyết định của các cấp lãnh đạo và quản lý.

2. Về tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN công lập:

- Cần làm rõ chức năng "đầu mối liên kết trung tâm" của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia trong mạng lưới và có quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ của Trung tâm Quốc gia với các tổ chức dịch vụ thông tin và các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thông tin KH&CN.

- Cần khôi phục lại vị trí của những tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN trực thuộc Bộ ngành trước đây (thường là các Trung tâm thông tin KH&CN Bộ, ngành), không lẫn lộn biến những Trung tâm Thông tin KH&CN này thành Trung tâm Tin học như ở một số Bộ hiện nay. Tên gọi phản ánh nhiệm vụ và nội dung, nội dung thông tin KH&CN hoàn toàn khác với nội dung tin học, công nghệ thông tin chỉ là một trong những công cụ của hoạt động thông tin. Nếu vì những lý do về tổ chức, cần phải ghép hai nhiệm vụ này trong một cơ quan thì cần phải ghi rõ tên cả hai nội dung thông tin và tin học, như ở các địa phương hiện nay có những Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN.

- NĐ 159 về hoạt động thông tin KH&CN cần bao quát cả những tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN thuộc Bộ Giáo dục Đào tạo và Bộ Văn hoá - Thông tin.

3. NĐ 159 đã dành một mục riêng về "Tạo lập và quản lý nguồn tin", điều này đã khẳng định tầm quan trọng chiến lược của việc xây dựng, phát triển, tích hợp vốn thông tin KH&CN quốc gia, như một yếu tố cơ sở hạ tầng kinh tế đất nước.

- Cần xây dựng mạng lưới trao đổi/chia sẻ nguồn tin tạo nên bằng nhiều nguồn tài chính khác nhau, trong đó vốn từ ngân sách nhà nước chiếm tỉ lệ lớn hơn cả, tạo lập các kho thông tin mở, không độc quyền đối với các nguồn tin bằng ngân sách nhà nước để các đối tượng tham gia hoạt động thông tin cảm nhận được sự bình đẳng và tự nguyện góp phần phát triển và tích hợp vốn thông tin quốc gia.

- Cần có quy định và chính sách trong việc hợp tác, liên kết hệ thống thông tin KH&CN với các hệ thống thông tin kinh tế-xã hội và hệ thống thông tin quản lý hành chính.

- Cần có quy định và chính sách khuyến khích việc trao đổi và chia sẻ nguồn tin nước ngoài qua nhiều kênh, nhiều nguồn vốn khác nhau. Cần khuyến khích khai thác các nguồn tin qua Internet và những bao gói thông tin đã thu thập được.

4. Trong các hướng dẫn thi hành NĐ 159, cần nhấn mạnh đến việc xây dựng một ngành hoạt động mới ở nước ta là ngành "Công nghiệp nội dung" (Content Industry). Đây là những sản phẩm và dịch vụ thông tin có giá trị gia tăng cao bằng các công nghệ thông tin hiện đại, qua xử lý phân tích, sẵn sàng đáp ứng kịp thời chính xác và đầy đủ các yêu cầu của người dùng tin, chứ không dừng lại ở việc cung cấp thông tin tài liệu. Các sản phẩm và dịch vụ đặc trưng của ngành công nghiệp này của Việt Nam có thể thương mại hoá trong và ngoài nước.

5. Nghị định 159 lần đầu tiên đã đề cập đến hoạt động thông tin ngoài nhà nước, thể hiện quan điểm xã hội hoá của nhà nước, tạo điều kiện cho các tổ chức dịch vụ phi Chính phủ, các hội KH&CN, các hội nghề nghiệp tham gia mạng lưới quốc gia. Đây là một chủ trương đúng đắn vì sẽ tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

Tuy nhiên để xã hội hoá, cần có quy định và chính sách cởi mở hơn, mạnh dạn hơn và khuyến khích hơn. Đề nghị:

- Không hạn chế tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động thông tin KH&CN. Cần hướng dẫn cụ thể và hợp lý hơn Khoản 2, Điều 7 và Khoản 2, Điều 12 về hoạt động thông tin ngoài công lập.

- Tạo sự bình đẳng giữa các tổ chức công lập và ngoài công lập trong các hoạt động thông tin KH&CN.

- Khuyến khích và hỗ trợ hoạt động thông tin ngoài công lập về kinh phí từ ngân sách nhà nước và được hưởng một phần vốn đầu tư phát triển của nhà nước.

Thưa các đồng chí và các bạn

Chúng tôi đã giới thiệu tóm tắt về hoạt động của Hội Thông tin-Tư liệu KH&CN Việt Nam trong 5 năm vừa qua và những ý kiến, kiến nghị của Hội về nội dung những văn bản hướng dẫn của nhà nước để thực hiện đầy đủ NĐ159 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN.

Chúng tôi mong tiếp tục được sự ủng hộ tích cực của toàn ngành để tổ chức xã hội nghề nghiệp của chúng ta ngày càng phát triển, và tin tưởng NĐ159 với những văn bản hướng dẫn cụ thể sắp tới sẽ là kim chỉ nam cho hoạt động của chúng ta, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Với tinh thần đó, chắc chắn Hội nghị toàn ngành lần thứ 5 này sẽ thành công tốt đẹp. Xin chúc các đồng chí sức khỏe và hạnh phúc!

**PHẦN II. BÁO CÁO ĐIỂN HÌNH CỦA CÁC CƠ QUAN THÔNG
TIN TRUNG ƯƠNG BỘ/NGÀNH VÀ TỔNG CÔNG TY**

**TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
GIAI ĐOẠN 2006-2010 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2015**

TS. Tạ Bá Hưng

Giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

I. Bối cảnh chung

Việt Nam sau 20 năm đổi mới đã lớn mạnh lên nhiều cả về thể và lực. Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang mở ra nhiều cơ hội để đổi mới và phát triển kinh tế-xã hội nhanh hơn. Tuy nhiên, đất nước vẫn còn trong tình trạng kém phát triển và tụt hậu xa về kinh tế, khoa học và công nghệ so với nhiều nước trong khu vực. Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ chưa ngang tầm với đòi hỏi của sự nghiệp CNH, HĐH và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Khu vực dịch vụ nói chung, dịch vụ khoa học và công nghệ nói riêng còn rất yếu và rất thiếu.

Mục tiêu tổng quát giai đoạn 2006-2010 của Đảng và Nhà nước ta là *"Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ hơn, động viên mọi nguồn lực của toàn xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững hơn nhằm sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng nước kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"*. *"Phấn đấu đến năm 2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng"*. *"Phát triển hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ"* (Dự thảo Đề cương Báo cáo chính trị tại Đại hội X của Đảng, bản 20 tháng 8 năm 2005).

Giai đoạn 2006-2010 là giai đoạn tổ chức triển khai và đưa vào cuộc sống Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, Đề án phát triển thị trường công nghệ, Nghị định Chính phủ về thống kê khoa học và công nghệ, ...

Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia phấn đấu thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu được Chính phủ giao trong giai đoạn mới hiện nay:

- Đầu mối liên kết trung tâm của mạng lưới các tổ chức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ;
- Thông tin, phổ biến, tuyên truyền về khoa học và công nghệ;
- Tổ chức hoạt động và quản lý:
- + Chợ Công nghệ và Thiết bị Việt Nam;

- + Thư viện Trung ương về khoa học và công nghệ;
- + Mạng Thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam (VISTA).
- Thực hiện việc đăng ký chính thức các tài liệu, kết quả thực hiện các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, điều tra cơ bản cấp Nhà nước và cấp Bộ.

(Theo Điều 8, Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ).

II. Định hướng phát triển

1. Xúc tiến và phát triển thị trường công nghệ

Thị trường công nghệ là một trong 5 thị trường cơ bản cần được phát triển để hình thành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta từ nay đến 2010. Được Chính phủ giao nhiệm vụ tổ chức hoạt động và quản lý Chợ Công nghệ và Thiết bị Việt Nam, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia xác định việc tham gia xúc tiến và phát triển thị trường công nghệ trong thời gian tới là một định hướng mang tính chiến lược và đột phá. Những nội dung hoạt động cơ bản trong định hướng này bao gồm:

1.1. Tổ chức hoạt động và quản lý Techmart

- Tổ chức Techmart Việt Nam (2 năm một lần)
- Tổ chức Techmart khu vực tại các kinh tế
- Hỗ trợ tổ chức Techmart tại các địa phương
- Tổ chức và tham dự các Techmart quốc tế

1.2. Phát triển Techmart Việt Nam trên mạng (Techmart ảo) theo hướng phát triển cổng giao dịch điện tử về thị trường công nghệ

1.3. Phát triển Trung tâm giao dịch quốc gia về công nghệ

- Hình thành Sàn giao dịch điện tử về công nghệ tại 24 Lý Thường Kiệt, Hà Nội
- Tổ chức các phiên giao dịch công nghệ theo chuyên ngành, liên ngành
- Tổ chức các Techmart chuyên đề quốc tế
- Xây dựng và vận hành Trung tâm thông tin môi giới và xúc tiến thương mại hoá các sản phẩm khoa học và công nghệ

1.4. Hoạt động "Hậu Techmart"

- Theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai các giao dịch về công nghệ sau khi tham gia các Techmart của các đối tác

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo rút kinh nghiệm và thúc đẩy các giao dịch công nghệ và nhân rộng các công nghệ trong sản xuất và đời sống.

1.5. Nâng cao nhận thức và phổ biến khoa học và công nghệ trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Tham gia xây dựng các chương trình KH&CN trên VTV và các đài phát thanh-truyền hình địa phương

- Hỗ trợ các chương trình KH&CN trên Đài tiếng nói Việt Nam và đài phát thanh các địa phương

- Hỗ trợ các trang KH&CN trên các báo Trung ương và địa phương

- Xây dựng CSDL đa phương tiện "Hồ sơ công nghệ" nhằm tư liệu hoá và giới thiệu, phổ biến thông tin về:

+ Kết quả nổi bật của các chương trình, đề tài, dự án KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước qua các giai đoạn

+ Hồ sơ các công nghệ sẵn sàng cho chuyển giao, nhân rộng

+ Phim tư liệu KH&CN

+ Hồ sơ các phát minh, sáng chế có tính đột phá của khoa học và công nghệ thế giới

- Tổ chức các cuộc thi " Báo chí với khoa học và công nghệ nước nhà"

- Tổ chức các hoạt động tôn vinh, khuyến khích năng lực sáng tạo và sự đóng góp nổi bật của các nhà khoa học, tập thể, cá nhân sáng kiến, cải tiến

- Biên soạn và phổ biến "Thông cáo báo chí KH&CN" định kỳ và đột xuất để cung cấp thông tin và hỗ trợ báo giới phản ánh và nhận định chính xác, kịp thời và khách quan về KH&CN (Giao ban báo chí KH&CN)

- Tổ chức và tham gia các triển lãm, hội nghị, hội thảo KH&CN trong nước và quốc tế

2. Phát triển hệ thống thông tin KH&CN nông thôn

Tăng cường cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, theo hướng:

- Hỗ trợ các địa phương nhân rộng mô hình cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội tại cơ sở (xã, phường);

- Xây dựng và phát triển mô hình phổ biến tri thức khoa học và thông tin chuyên giao công nghệ tuyến quận, huyện;

- Hình thành và phát triển Mạng thông tin KH&CN nông thôn, miền núi hoạt động trên quy mô toàn quốc (từ Trung ương tới cơ sở).

3. Phát triển dịch vụ thông tin KH&CN phục vụ các doanh nghiệp

- Phát triển Ngân hàng cung cấp thông tin KH&CN phục vụ các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Triển khai dịch vụ thông tin cảnh báo cạnh tranh và cảnh báo chiến lược nhằm hỗ trợ phát triển các ngành hàng chủ lực của Việt Nam

- Triển khai các dịch vụ tra cứu-chỉ dẫn thông tin theo yêu cầu của các doanh nghiệp

- Hình thành và phát triển Mạng thông tin KH&CN phục vụ các doanh nghiệp.

4. Hiện đại hoá và nâng cao chất lượng hoạt động của Thư viện Trung ương của cả nước về khoa học và công nghệ

- Hiện đại hoá dây chuyền thư viện và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn, huấn luyện và trợ giúp bạn đọc

- Tổ chức và triển khai Dịch vụ cung cấp tài liệu theo yêu cầu (Document Delivery Services)

- Phát triển liên kết bổ xung và chia sẻ nguồn tin KH&CN (Vietnam Consortium on STI Resources).

5. Hoàn thiện và phát triển Mạng thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam - trung tâm liên kết mạng lưới các tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN

- Hoàn thiện và nâng cấp hệ thống phần mềm theo hướng một Cổng thông tin tổng hợp về khoa học và công nghệ của Việt Nam;

- Phát triển các nội dung số hoá theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại;

- Thường xuyên nâng cấp năng lực truy cập, lưu giữ, xử lý, an ninh và phổ biến thông tin trên mạng.

6. Triển khai Trung tâm đăng ký, lưu giữ và phổ biến các kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ

- Thực hiện nghiêm chỉnh và chuyên nghiệp chức năng cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký, giao nộp và lưu giữ tài liệu, kết quả các nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ và cấp Nhà nước;

- Xây dựng và vận hành CSDL toàn văn về các đề tài, dự án;

- Tổ chức phổ biến, cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ về các đề tài, dự án KH&CN đang tiến hành và thông tin về kết quả các nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành.

7. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và phân tích thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý

- Thực hiện tốt nhiệm vụ đầu mối cung cấp thông tin phân tích cho các cơ quan lãnh đạo Đảng và Nhà nước
- Thực hiện tốt nhiệm vụ cung cấp nội dung về khoa học và công nghệ trên Website của Chính phủ
- Xuất bản sách Khoa học và công nghệ Việt Nam và sách Khoa học và công nghệ thế giới hàng năm.

8. Tham gia xây dựng và phát triển Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ

- Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về thông tin KH&CN theo sự phân công của Bộ Khoa học và Công nghệ
- Thúc đẩy việc đưa Nghị quyết 159/CP của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN vào cuộc sống;
- Chỉ đạo nghiệp vụ, xây dựng và áp dụng các chuẩn quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực thông tin KH&CN;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin KH&CN cho mạng lưới các tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN;
- Thúc đẩy và mở rộng hợp tác quốc tế về thông tin KH&CN;
- Tư vấn trong quy hoạch và phát triển các thư viện điện tử của các ngành, địa phương, phát triển các tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN,...

9. Phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp và năng động

- Quy hoạch đội ngũ cán bộ. Hình thành đội ngũ cán bộ cốt cán đồng bộ cả về chất và lượng, có năng lực quản lý, điều hành công việc tốt;
- Đầu tư vào lớp cán bộ trẻ: Đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, liên tục về chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ; tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp nhanh, tăng cường sự gắn kết, tích hợp nghề nghiệp. Thực hiện điều động, biệt phái, luân chuyển cán bộ giữa các mảng công việc, các khâu trong dây chuyền công nghệ của cơ quan;
- Có chế độ, chính sách hợp lý, tiến bộ và mạnh mẽ để động viên, khuyến khích năng lực sáng tạo, sự đóng góp và gắn bó của tập thể, cá nhân với công tác và sự nghiệp của đơn vị, cơ quan.

10. Xây dựng Thư viện điện tử quốc gia về khoa học và công nghệ

- Xây dựng và triển khai bước đầu Dự án **Thư viện điện tử quốc gia về khoa học và công nghệ** tại khuôn viên 24-26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội theo hướng một Tổ hợp dịch vụ công về thông tin KH&CN, bao gồm:

+ Thư viện điện tử Trung ương của cả nước về KH&CN với vai trò đầu mối liên kết trung tâm (Central Hub) của Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ, đủ sức phục vụ hàng vạn người tại chỗ và hàng triệu người qua mạng;

+ Trung tâm giao dịch quốc gia về công nghệ - trung tâm thúc đẩy thương mại hoá sản phẩm KH&CN và cầu nối các nhà khoa học và các doanh nghiệp;

+ Trung tâm giao lưu, hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế;

+ Bảo tàng trung ương về khoa học và công nghệ của Việt Nam.

III. Tầm nhìn đến năm 2015

Từ nay đến năm 2015, kinh tế tri thức được hình thành và phát triển ở hầu hết các nước phát triển, kéo theo sự nhập cuộc của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong lĩnh vực công nghệ thông tin, thời kỳ định hướng mạng (network-centered) được tiếp nối một cách mạnh mẽ bởi thời kỳ định hướng nội dung (content-centered) trên phạm vi toàn cầu. Sự cách biệt, tụt hậu về kỹ thuật số (digital device) sẽ trở nên rất gay gắt trên mọi lĩnh vực, mọi quy mô. Khu vực dịch vụ sẽ có vai trò chi phối trong phát triển kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia-dân tộc. Năng lực sáng tạo về khoa học và công nghệ, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tiên tiến sẽ là biểu hiện tập trung của sức cạnh tranh, lợi thế so sánh của mỗi dân tộc. Tri thức khoa học, thông tin khoa học và công nghệ sẽ có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội và kinh tế tri thức. Dịch vụ công về thông tin khoa học và công nghệ sẽ đóng vai trò khơi dậy, nuôi dưỡng và thúc đẩy các hoạt động sáng tạo, đổi mới của mọi tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Tới năm 2015, Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ quốc gia phấn đấu trở thành Tập đoàn dịch vụ công về thông tin khoa học và công nghệ, trong đó có:

- Thư viện điện tử quốc gia về khoa học và công nghệ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực;

- Ngân hàng dữ liệu quốc gia cung cấp thông tin khoa học và công nghệ cần thiết cho các doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ;

- Trung tâm xúc tiến thị trường công nghệ, bao hàm Sàn giao dịch điện tử về công nghệ, Techmart Việt Nam, Techmart khu vực,...;

- Mạng thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam - mạng nòng cốt của Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học và công nghệ

- Trung tâm nghiên cứu và đào tạo nguồn nhân lực về thông tin khoa học và công nghệ;

- Bảo tàng quốc gia về khoa học và công nghệ góp phần giáo dục truyền thống và nâng cao nhận thức của xã hội về khoa học và công nghệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. Dự thảo Các văn kiện trình Đại hội X của Đảng. Hà Nội, tháng 9 năm 2005.
2. Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ về Hoạt động thông tin Khoa học và công nghệ.
3. Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia ban (Ban hành kèm theo Quyết định số 11/QĐ-BKH&CN ngày 13/05/2004 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA THỜI GIAN QUA: KẾT QUẢ VÀ TRIỂN VỌNG

ThS. Cao Minh Kiểm

Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

MỞ ĐẦU

Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (sau đây viết là Trung tâm) được thành lập tháng 9/1990 trên cơ sở hợp nhất hai đơn vị độc lập của Ủy ban Khoa học Nhà nước là Thư viện Khoa học và kỹ thuật Trung ương (1960-1990) và Viện Thông tin Khoa học và Kỹ thuật Trung ương (1972-1990). Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ đã quy định "*Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là đầu mối liên kết trung tâm của mạng lưới các tổ chức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ*" và "*thực hiện chức năng thông tin, phổ biến, tuyên truyền về khoa học và công nghệ; tổ chức hoạt động và quản lý Chợ Công nghệ và Thiết bị Việt Nam, Thư viện Trung ương về khoa học và công nghệ, Mạng thông tin khoa học và công nghệ quốc gia; thực hiện việc đăng ký chính thức các tài liệu, kết quả thực hiện các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ, điều tra cơ bản cấp Nhà nước, cấp Bộ*"⁶.

Kể từ ngày thành lập, qua 15 năm phấn đấu, Trung tâm đã phát huy truyền thống của các tổ chức tiền thân, không ngừng đổi mới, phát triển về mọi mặt, thực sự là một trung tâm thông tin khoa học và công nghệ (KH&CN) hàng đầu của đất nước. Có được những kết quả hoạt động, trước hết là do Trung tâm đã quan tâm đến xây dựng nguồn nhân lực không ngừng lớn mạnh về mọi mặt: trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ. Hiện tại Trung tâm có 160 cán bộ, trong đó 113 người có trình độ đại học trở lên.

Bảng 1. Nhân lực của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

STT	Nhân lực	Số lượng	Tỷ lệ
1	Toàn bộ nhân lực	160	100%
2	Cán bộ có trình độ Đại học trở lên	113	70,62%
2.1	- Tiến sỹ	8	5%
2.2	- Thạc sỹ	14	8,75%
2.3	- Đại học	91	56,87

⁶ Điều 8, Nghị định 159/2004/NĐCP ngày 31/8/2004

Trong báo cáo này, chúng tôi điểm lại những hoạt động chủ yếu của Trung tâm trong thời gian qua, qua đó cho thấy kết quả, tiềm năng và triển vọng của Trung tâm.

Hoạt động của Trung tâm trong thời gian qua rất đa dạng, bao gồm từ việc giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực thông tin KH&CN, tổ chức công tác nghiệp vụ thông tin, thư viện, phát triển nguồn lực thông tin, nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực thông tin KH&CN, xây dựng các chuẩn đến đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ nhân lực thông tin thư viện trong nước, hợp tác quốc tế, v.v..

1. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thông tin KH&CN

Trước khi Điều lệ mới của Trung tâm được Bộ trưởng Bộ KH&CN ban hành (Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, Quyết định số 11/QĐ- BKH&CN ngày 13/5/2004 của Bộ trưởng Bộ KH&CN), Trung tâm được Bộ KH&CN giao nhiệm vụ giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực thông tin KH&CN. Để thực hiện nhiệm vụ này, Trung tâm đã tích cực chủ trì và tham gia xây dựng, triển khai thực hiện nhiều văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động thông tin KH&CN, như:

- Nghị định 159/2004/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN;
- Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 159/2004/NĐ-CP;
- Quy chế nộp bản thuyết minh đề tài và đăng ký kết quả nghiên cứu;
- Điều lệ mẫu về Tổ chức, hoạt động của các trung tâm tin học và thông tin KH&CN địa phương;

Trong 5 năm gần đây, thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với giao nộp và đăng ký báo cáo kết quả nhiệm vụ KH&CN, Trung tâm đã cấp hơn 2500 giấy Chứng nhận giao nộp kết quả nghiên cứu.

2. Công tác phát triển nguồn lực thông tin KH&CN cho đất nước

Trung tâm đặc biệt chú trọng tới vấn đề xây dựng và phát triển nguồn lực thông tin, đặc biệt tạo lập và phát triển nguồn tin điện tử (nguồn tin số) để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến nay, Trung tâm đã tạo lập, lưu giữ, quản trị, cập nhật và đưa vào khai thác một nguồn tin KH&CN lớn nhất Việt Nam, được lưu trữ, bảo quản tại Trung tâm hoặc có thể truy cập trực tuyến tới các ngân hàng dữ liệu trực tuyến như Science@Direct, EBSCO, Blackwell, v.v..

Hiện nay khối lượng tài liệu, dữ liệu thông tin mà Trung tâm lưu giữ hoặc có thể truy cập được gia tăng với tốc độ tăng trung bình 20-25% năm.

a. Nguồn lực tư liệu

Hiện nay nguồn lực tư liệu của Trung tâm bao gồm:

- Trên 350.000 đầu sách KH&CN (tăng 167% so với năm 1995);
- 6.759 tên tạp chí và ấn phẩm kế tiếp, trong đó hơn 1000 tên tạp chí được bổ sung thường xuyên.
- Trên 17.000 tạp chí, bản tin điện tử của thế giới (Truy cập CSDL toàn văn của Science@Direct, EBSCO, Blackwell,..
- 6.500 báo cáo kết quả nghiên cứu của các đề tài các cấp
- Hơn 8.000 đề cương nghiên cứu của các đề tài nghiên cứu..(Tính đến tháng 12/2004).

b. Các CSDL do Trung tâm xây dựng

Bên cạnh các nguồn tư liệu, Trung tâm còn xây dựng nhiều CSDL đa dạng để đáp ứng nhu cầu thông tin của xã hội. Đến nay Trung tâm đã xây dựng nhiều CSDL thư mục, toàn văn và dữ kiện bao quát tài liệu KH&CN Việt Nam và quốc tế, đặc biệt là các lĩnh vực trọng điểm như công nghệ sinh học, tin học và điện tử, chuyển giao và tư vấn công nghệ...(Xem Bảng 2).

Bảng 2. Danh sách một số CSDL do Trung tâm xây dựng

STT	Tên CSDL	Loại hình	Lĩnh vực	Số biểu ghi	Cập nhật
1	STD (1)	- Đến 2004: Thư mục - Từ 2004: toàn văn	Tài liệu KH&CN trong nước	70.000	Hàng tuần 8.000 BG/năm
2	KQNC (1)	Thư mục, toàn văn	Báo cáo của các nhiệm vụ KH&CN	6.500	Hàng tháng 500 BG/năm
3	SCITEC (1)	Thư mục	Tài liệu KH&CN nước ngoài	350.000	Đã dừng cập nhật từ 2003
4	BOOK (2)	Thư mục	Mục lục sách của Thư viện	120.000	1.000 BG/năm
5	TC (2)	Thư mục	Mục lục tạp chí	6.500	
5	DETAI	Thư mục	Các đề tài nghiên cứu đang, đã tiến hành	3.500	Bắt đầu cập nhật lại từ 2005
6	Thư viện điện tử Nông thôn	Toàn văn	Các tài liệu phù hợp cho nông nghiệp, nông thôn	38.000	Hàng tuần
7	Công nghệ, thiết bị có thể chuyển giao (3)	Dữ kiện	Các công nghệ, thiết bị chào bán	10.000	Hàng tuần

Chú thích: 1. Truy cập trực tuyến qua mạng VISTA (<http://www.vista.gov.vn/>)

2. Truy cập qua website Thư viện KHKT TƯ (<http://www.clst.gov.vn/>)

3. Truy cập trực tuyến qua website Techmart Vietnam (<http://www.techmartvietnam.com/>)

c. Các CSDL của nước ngoài

Cùng với các CSDL nội sinh, Trung tâm chú trọng mua nhiều CSDL (thư mục và toàn văn) của nước ngoài. Đây là một nguồn lực thông tin quý của đất nước mà các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, kỹ sư, cán bộ quản lý và mọi người có thể khai thác để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy, quản lý của mình.

Bảng 3. Một số Ngân hàng DL/CSDL quốc tế tại Trung tâm hoặc truy cập được từ Mạng VISTA của Trung tâm

TT	Tên Ngân hàng DL/CSDL	Loại CSDL	Lĩnh vực	Quy mô	Truy cập
1	Science@Direct	Tạp chí điện tử, thư mục	Các lĩnh vực KH tự nhiên, kỹ thuật, cơ bản,...	- 180 TC toàn văn. - 1.800 TC có tóm tắt	Trực tuyến
2	EBSCO	Toàn văn	KH&CN, kinh tế, máy tính, y dược, KHXH	- 17 CSDL - 17.000 TC điện tử	Trực tuyến
3	Blackwell	Tạp chí ĐT toàn văn	KH&CN, kinh tế, KHXH, sinh học, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, y học	805 TC điện tử	Trực tuyến
4	Ebrary	Toàn văn	Báo cáo thị trường	Báo cáo thị trường thế giới về 2.500 SP, 10.000 doanh nghiệp của 50 nước	Trực tuyến
5	Cataloexpress	Toàn văn	catalô thiết bị, máy móc	16.000 nhà sản xuất hàng đầu	Trực tuyến
6.	PASCAL	Thư mục có tóm tắt	KH&CN, y học,	14 triệu BG, cập nhật 450.000 BG/năm	Trực tuyến
7	Chemical Abstracts (CA)	Thư mục có tóm tắt	Liên ngành về hoá học, công nghệ sinh học	14,8 triệu BG, cập nhật 728.000/BG năm	CDROM
8	IEL (IEEE/IEE Electronic Library)	Toàn văn	CNTT, điện, điện tử,	800.000 bài toàn văn	CDROM

4. Công tác phục vụ thông tin Trung tâm không ngừng mở rộng và đa dạng hoá các sản phẩm và dịch vụ thông tin, chú trọng các sản phẩm và dịch vụ có trị giá gia tăng và phục vụ chiến lược phát triển của đất nước.

a. Thông tin phục vụ lãnh đạo, quản lý và hoạch định chính sách

Công tác thông tin phục vụ lãnh đạo quản lý và hoạch định các chính sách được nâng cao về chất lượng, đa dạng về hình thức gắn kết chặt chẽ với yêu cầu thực tiễn. Trung tâm đã được Văn phòng Trung ương Đảng giao làm Đầu mối chính thức cung cấp và đáp ứng yêu cầu phục vụ Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và các ban của Đảng.

Trung tâm còn được giao nhiệm vụ cung cấp tin KH&CN cho Website Chính phủ.

Trong những năm qua, Trung tâm đã chủ động cung cấp thông tin phân tích - tổng hợp phục vụ lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, phục vụ các cơ quan quản lý, nghiên cứu và soạn thảo các văn kiện của Đảng và Nhà nước, các khoá họp của Trung ương Đảng, của Quốc hội.

Hàng năm Trung tâm biên soạn "Sách Khoa học và Công nghệ Việt Nam", "Sách Khoa học và Công nghệ Thế giới", nhiều tổng luận, tổng quan về các vấn đề thời sự, chiến lược.

b. Cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, thúc đẩy ứng dụng kỹ thuật tiến bộ, góp phần xoá đói giảm nghèo, làm giàu bằng KH&CN

Một trong những định hướng hoạt động của Trung tâm là phục vụ thông tin cho nông thôn, miền núi. Trung tâm đã triển khai với kết quả xuất sắc Dự án "Xây dựng mô hình cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn, miền núi". Từ mô hình này, Trung tâm đã chủ động phối hợp với các địa phương, Trung ương Đoàn Thanh niên CS Hồ Chí Minh nhân rộng mô hình ở 24 tỉnh và thành phố với 139 điểm.

Trung tâm đã triển khai xây dựng thư viện điện tử Công nghệ Nông thôn với các CSDL rất thiết thực cho phát triển KT-XH nông thôn, miền núi, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin về áp dụng kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, đời sống, được nhiều địa phương đánh giá cao.

c. Thúc đẩy và phát triển thị trường công nghệ ở Việt Nam

Bảng 4. Một số Techmart với sự tham gia tổ chức của Trung tâm

STT	Techmart	Quy mô	Số đơn vị tham gia	Số CNTB chào bán	Số hợp đồng/ghi nhớ ký kết	Tổng giá trị ghi nhớ, HĐ (tỷ VNĐ)
1	Techmart Vietnam 2003 (Hà Nội)	Quốc gia	319	2.000	676	1.000
2	Techmart Hải Phòng - Hà Nội 2004 (T.p Hải Phòng)	Khu vực	122	600	200	31,5
3	Techmart Bắc Trung bộ - Nghệ An 2005 (Tp. Vinh)	Khu vực	158	950	406	147
4	Techmart Vietnam 2005 (T.p Hồ Chí Minh)	Quốc gia	475	2.200	1.037	1.600

Phát triển thị trường công nghệ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành KH&CN. Chợ Công nghệ và Thiết bị (Techmart) được coi là một trong những bước đột phá để hình thành và phát triển thị trường công nghệ. Trong thời gian qua, Trung tâm, phối hợp với các đơn vị hữu quan của Bộ KH&CN và các đơn vị khác đã tham gia tổ chức thành công Chợ công nghệ và thiết bị Việt Nam 2003 và 2005 ở quy mô quốc gia. Ngoài ra Trung tâm còn phối hợp với các đơn vị khác tổ chức thành công Techmart quy mô khu vực tại Hải Phòng (2004) và Nghệ An (2005), Techmart Hàn Quốc, v.v.. Trung tâm còn tham gia tổ chức nhiều Techmart địa phương tại Gia Lai, Bình Định, Tây Nguyên,....

Để hỗ trợ trao đổi thông tin công nghệ trên phạm vi toàn nước, Trung tâm đã xây dựng và đưa vào hoạt động Chợ Công nghệ và Thiết bị Việt Nam trên mạng Internet hay Techmart ảo (<http://www.techmartvietnam.com.vn>). Đến tháng 10/2005, đã có 488.125 lượt người truy cập.

d. Xuất bản các ấn phẩm thông tin

Để phục vụ thông tin, ngoài các CSDL, Trung tâm còn biên soạn và phổ biến thông tin bằng các ấn phẩm thông tin trên giấy, trên CD-ROM hoặc điện tử.

Những ấn phẩm thông tin trên giấy bao gồm:

- Khoa học và Công nghệ Việt Nam (chuyên khảo, xuất bản hàng năm, từ năm 2000);
- Khoa học và Công nghệ Thế giới (chuyên khảo, xuất bản hàng năm, từ 2002);
- Tạp chí Thông tin & Tư liệu (4 số/năm, 48 trang);
- Khoa học - Công nghệ - Môi trường (12 số/năm, 48 trang);
- Kết quả các nhiệm vụ KH&CN (2 số/năm, 30-40 trang);
- Các nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (2 số/năm, 30-40 tr.);
- Tạp chí tóm tắt Tài liệu KH&CN Việt Nam (12 số/năm, 80-120 trang);
- Thông báo sách mới (6 số/năm, 32-36 trang);
- Tổng luận Khoa học - Công nghệ - Kinh tế (12 số/năm, 30-40 trang);
- Vietnam Scientific and Technological Abstracts (6 số/năm, 100-140 trang);
- Vietnam Infoterra Newsletter (4 số/năm, 20 trang).

Ngoài ra, Trung tâm còn xuất bản các bản tin điện tử phát trên mạng VISTA, gồm:

- Kinh tế – Khoa học – Công nghệ – Môi trường (1 số/tuần);
- Tri thức và phát triển (1 số/tuần);
- Nông thôn đổi mới (1 số/tuần);
- Môi trường và phát triển bền vững (1 số/2 tuần);
- Bản tin KH&CN tổng hợp (cập nhật hàng ngày trên VISTA);
- Bản tin công nghệ (phát hàng ngày trên Techmart ảo).

5. Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại

Từ nhiều năm nay, Trung tâm đã đi đầu trong việc tin học hoá, hiện đại hoá dây chuyền thông tin thư viện. Cho đến nay, dây chuyền sản xuất chủ yếu của Trung tâm đã được tin học hoá một cách đồng bộ từ khâu bổ sung đến xuất bản điện tử. Thư viện KH&CN Trung ương thuộc Trung tâm đã triển khai áp dụng phần mềm thư viện điện tử Libol (do Công ty Tinh Vân phát triển), nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc.

Được bắt đầu xây dựng năm 1997, Mạng VISTA luôn được nâng cấp và đảm bảo hoạt động để thực hiện chức năng ISP dùng riêng và ICP về KH&CN. Công nghệ của Mạng VISTA được thường xuyên phát triển, đang trở thành cổng điện tử về KH&CN ở Việt Nam. Mạng VISTA đã được duy trì hoạt động 24/24 giờ, và thực sự giữ vai trò mạng KH&CN quốc gia với nhiều đơn vị kết nối trực tiếp.

Ngoài ra, Trung tâm còn xây dựng Chợ Công nghệ và Thiết bị trên Internet (Techmart ảo) với công nghệ hiện đại, thân thiện với người sử dụng.

Hiện nay Trung tâm đang triển khai Mạng Thông tin KH&CN địa phương.

6. Công tác phục vụ thư viện

Trung tâm có chức năng một Thư viện trung tâm của cả nước về KH&CN. Với việc phát triển nguồn lực thư viện, ứng dụng công nghệ hiện đại, các khu vực phục vụ khang trang, hiện đại, đặc biệt với đội ngũ cán bộ thư viện có tâm huyết, tận tụy, có trình độ chuyên môn cao, điều kiện đọc tốt, trong những năm qua, hoạt động phục vụ thư viện của Trung tâm luôn được bạn đọc đánh giá cao.

7. Công tác tuyên truyền, phổ biến KH&CN

Trong những năm qua, Trung tâm đã tham gia tổ chức nhiều cuộc triển lãm với quy mô và chủ đề khác nhau như tổ chức khu vực KH&CN tại các Triển lãm "Việt Nam 2000", "65 năm nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam", "45 năm xây dựng và phát triển Bộ KH&CN", tham gia các triển lãm KH&CN ASEAN, triển lãm "Những ngày KH&CN Ucraina", "Những ngày KH&CN Việt Nam - Hoa Kỳ",...

Từ năm 2000 đến nay, hàng năm, Trung tâm phối hợp với Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam tổ chức thành công "Ngày hội Sinh viên - học sinh với Internet", thu hút đông đảo tầng lớp sinh viên học sinh đến học tập khai thác Internet.

Trung tâm đã tích cực phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam, các báo ở Trung ương và địa phương, Đài tiếng nói Việt Nam thực hiện nhiều chương trình thông tin tuyên truyền về KH&CN, Chợ công nghệ và thiết bị Việt Nam, thông tin về các hội nghị/hội thảo khoa học trên các báo, đài. Trung tâm cung cấp các phim KH&CN trong nước và nước ngoài cho người dùng tin dưới dạng các đĩa VCD, DVD theo yêu cầu.

8. Công tác nghiên cứu, đào tạo nghiệp vụ và tham gia xây dựng chuẩn thông tin KH&CN

Công tác nghiên cứu và đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ của Trung tâm được duy trì trên nền truyền thống đã có của hai cơ quan tiền nhiệm từ trước khi thành lập. Trung tâm và ngày càng được đẩy mạnh theo hướng gắn kết với yêu cầu thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của hệ thống nói chung, của Trung tâm nói riêng.

Công tác nghiên cứu tập trung vào các vấn đề hiện đại hoá hệ thống thông tin KH&CN, xây dựng thư viện điện tử, xây dựng và áp dụng các chuẩn quốc gia, quốc tế trong hoạt động thông tin, thư viện. Hầu hết các đề tài đã thực hiện đều được triển khai trong hoạt động của không chỉ Trung tâm mà còn trong mạng lưới các cơ quan thông tin thư viện trong cả nước, như hướng vào phát triển Mạng Thông tin KH&CN Việt Nam, xây dựng ngân hàng dữ liệu KH&CN, nghiên cứu Khổ mẫu MARC 21; Biên soạn các tài liệu hướng dẫn (biên mục, định từ khóa, phân loại, v.v.); số hóa tài liệu và xây dựng CSDL toàn văn.

Hàng năm Trung tâm tổ chức trên 20 khoá đào tạo và hội thảo chuyên đề với khoảng 500 lượt người tham gia cho cán bộ thông tin KH&CN trong toàn mạng lưới. Đặc biệt, nội dung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ được chú trọng hướng vào các vấn đề ứng dụng công nghệ thông tin và các tiêu chuẩn quốc tế vào hoạt động thông tin, thư viện.

9. Công tác hợp tác quốc tế

Công tác hợp tác quốc tế của Trung tâm được hướng vào việc duy trì quan hệ với các đối tác truyền thống và mở rộng các đối tác mới để hỗ trợ các nhiệm vụ của cơ quan. Hợp tác quốc tế đã hỗ trợ có hiệu quả về trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển nguồn tin của Trung tâm. Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia có trao đổi thông tin, tài liệu với hơn 50 tổ chức của 35 nước trên thế giới; hợp tác song phương và đa phương với các thư viện và các trung tâm thông tin của hơn 70 nước trên thế giới.

Trung tâm là thành viên của:

- Chương trình Thông tin cho mọi người UNESCO/IFA (Trụ sở tại Paris, Pháp)
- IFLA - Hiệp hội Thư viện Quốc tế (Trụ sở tại Hague, Hà Lan)
- ICSTI - Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc tế (Trụ sở tại Matxcova, LB Nga)

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia là đầu mối quốc gia trong một số mạng lưới quốc tế như:

- INFOTERRA- Mạng Thông tin Môi trường Toàn cầu
- APIN - Mạng Thông tin châu á-Thái Bình Dương (Trụ sở tại New Delhi, Ấn Độ)
- Trung tâm ISSN Quốc tế (Trụ sở tại Pari, Pháp)

Nhiều dự án hợp tác quốc tế do Trung tâm tham gia triển khai góp phần đáng kể vào phát triển công tác thông tin KH&CN không chỉ của Trung tâm mà của cả Việt Nam như dự án tăng cường năng lực ứng dụng MARC 21, dự án triển khai ứng dụng AACR 2.

KẾT LUẬN

Trong 15 năm qua, kể từ ngày thành lập, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã không ngừng phát triển để thực hiện vai trò tổ chức thông tin đầu mối trung tâm của Hệ thống Thông tin KH&CN Quốc gia. Nguồn lực thông tin, tư liệu của Trung tâm được tăng cường, trở thành nguồn thông tin KH&CN lớn nhất đất nước. Trung tâm đứng đầu trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông vào dây chuyền thông tin- tư liệu của cơ quan. Các hoạt động của Trung tâm đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển của công tác thông tin KH&CN của đất nước, tập trung vào đảm bảo thông tin cho những định hướng và lĩnh vực ưu tiên trong sự nghiệp CNH và HĐH đất nước của Đảng và nhân dân ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 40 năm xây dựng và phát triển Trung tâm Thông tin - Tư liệu KH&CN Quốc gia.- H., 1999.
2. Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch trong 4 năm 2000-2004.
3. Báo cáo Tổng kết hoạt động của Trung tâm các năm 2000-2005.
4. Báo cáo điển hình của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia tại Hội nghị thi đua yêu nước Bộ KH&CN lần thứ II (2001-2005).

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ỨNG DỤNG CNTT CỦA TRUNG TÂM THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

Nguyễn Văn Điện

Trưởng phòng Tin học

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

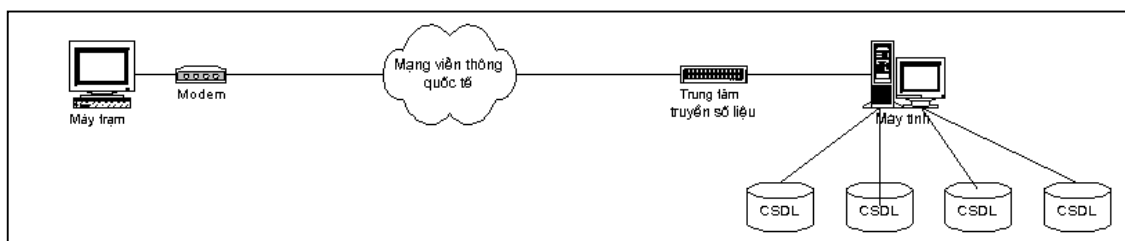
Sự phát triển và ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin KH&CN ở Việt Nam gắn liền với sự hình thành và phát triển của mạng lưới thông tin KH&CN, đặc biệt là Viện Thông tin KH&CN TW và sau đó là Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia.

Các giai đoạn phát triển và ứng dụng CNTT

Phát triển và ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin KH&CN có thể chia ra thành các giai đoạn sau:

Giai đoạn mở đầu

Giai đoạn này bắt đầu từ đầu những năm 80 của thế kỷ trước, bằng việc sử dụng các máy tính IBM 360, họ máy tính ES để tổ chức và phục vụ thông tin. Một trong những hoạt động đó ở Viện Thông tin KH&CN TW là khai thác các băng từ thông tin KH&CN của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc tế (MXNTI) để phục vụ thông tin chọn lọc cho người dùng tin Việt Nam. Tận dụng công nghệ truyền tin trên mạng viễn thông quốc tế, Viện Thông tin KH&CN TW tiến hành đột thử nghiệm “Truy cập từ xa - Teledostup” vào các CSDL của MXNTI. Với tốc độ truyền tin 8 bit/giây, tín hiệu được truyền đi, về rất chậm, nhưng đây thực sự là một bước đột phá trong lĩnh vực phục vụ thông tin, giúp cho các nhà khoa học, xa về địa lý, xích lại gần nhau.



Các ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin KH&CN mới chỉ mang tính thử nghiệm, rất ít sản phẩm được áp dụng trên qui mô công nghiệp. Phần mềm được sử dụng để xây dựng CSDL chủ yếu là DBase. Việc nghiên cứu, áp dụng tiếng Việt trong CNTT cũng bắt đầu được triển khai ở khắp mọi nơi, vì vậy sau này đã có tới hàng chục bộ gõ tiếng Việt khác nhau.

Giai đoạn từ 1990-1997

Với sự đầu tư tài chính của Nhà nước, các CSDL thư mục của các cơ quan TT-TV trong nước đã hình thành và được tổng hợp thành CSDL thư mục làm việc trên mạng. Hệ thống thư điện tử TOOLNET do Hà Lan hỗ trợ, mạng VESTENET (của Trung tâm Thông tin Tư liệu KH&CN Quốc gia) và các CSDL của các cơ quan TT-TL khác trong mạng lưới là cơ sở để tiến hành việc tổ chức và phục vụ thông tin trong cả nước.

Các CSDL thư mục được xây dựng sử dụng phần mềm CDS-ISIS, DBase. Bộ mã chuẩn TCVN 5712 được đưa vào áp dụng. Các CSDL thư mục với nội dung chủ yếu, như: Sách KH&CN; Tạp chí KH&CN; Bài trích từ tạp chí KH&CN Việt Nam; Bài trích từ tạp chí nước ngoài; Catalo công nghiệp,...

Giai đoạn ứng dụng công nghệ Internet và phát triển CSDL từ 1998-2002

Giai đoạn này có đặc trưng là xây dựng mạng LAN trên cơ sở công nghệ Internet, ứng dụng công nghệ Web để tổ chức và phục vụ thông tin. Năm 1998, Mạng Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam – và năm 1999 Mạng Thông tin Khoa học và Công nghệ TP. Hồ Chí Minh chính thức có mặt trên Internet.

Một số công ty trong nước đã xây dựng, giới thiệu các phần mềm quản trị thư viện tích hợp, như: Công ty Công nghệ Tin học Tinh Vân (Libol 1.0 năm 1998), Công ty Lạc Việt (Vebrary), Công ty CMC (1999). Các sản phẩm trên được sử dụng tại một số trường đại học cũng như trong các cơ quan nhà nước.

Thời gian này, Nhà nước tăng cường chỉ đạo hoạt động CNTT trong mọi lĩnh vực thông qua Ban chỉ đạo CNTT. Đề án Tin học hoá, IT2000 được triển khai trong toàn quốc. Kết quả của đề án tuy không cao nhưng đã tạo ra cú hích để đưa việc áp dụng CNTT vào cuộc sống, đặc biệt là trong lĩnh vực TT-TL.

Nhiều mạng thông tin về KH&CN đã xuất hiện như: Mạng thông tin của Viện Thông tin y học Trung ương, Mạng thông tin thư viện của các trường đại học, cao đẳng (Đà Nẵng, Huế, Hà Nội, Cần Thơ, An Giang, Bộ Giáo dục và Đào tạo ...) của các cơ quan TT-TL (Thư viện Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, Thư Viện Quốc gia, Trung tâm Thông tin Bộ Quốc phòng, Cục lưu trữ nhà nước ...).

Các phần mềm chủ yếu được sử dụng:

- Hệ điều hành mạng: Windows NT, Windows 2000;
- Hệ quản trị CSDL: CDS-ISIS, SQL server, Microsoft Access và một số phần mềm khác;
- Các CSDL trên CD-ROM do một số công ty nước ngoài cung cấp;
- Trang Web được xây dựng phần lớn là các trang Web tĩnh .

Bộ mã sử dụng:

- TCVN 5712

Các dịch vụ mạng được cung cấp

- Web và Web hosting

- Thư điện tử; Truyền tệp

- Tra cứu trong các CSDL, bản tin điện tử

- Truy cập vào các CSDL nước ngoài.

Giai đoạn 2003 trở lại đây

Giai đoạn này được đánh dấu bằng việc áp dụng các công nghệ mới để xây dựng và tổ chức mạng thông tin, tích hợp dữ liệu và xây dựng CSDL toàn văn. Đặc biệt là xây dựng Thư viện điện tử và Cổng Thông tin Khoa học và Công nghệ.

Phần mềm được triển khai và áp dụng như sau:

- Hệ điều hành: Windows 2000 và Windows 2003, Linux.

- CSDL lớn sử dụng MS SQL server, Oracle. Đối với một số CSDL và các hệ thống có dung lượng dữ liệu không lớn sử dụng phần mềm nguồn mở và các hệ quản trị CSDL khác.

- Sử dụng công nghệ Portal để xây dựng các mạng thông tin.

- Triển khai Thư viện điện tử trên cơ sở sử dụng các phần mềm quản trị thư viện tích hợp, Libol 6.0 (của Tinh Vân) và Ilib, Smilib và Dlib (của CMC);

- Các CSDL trên CD-ROM được xây dựng chủ yếu sử dụng phần mềm của công ty Microsoft.

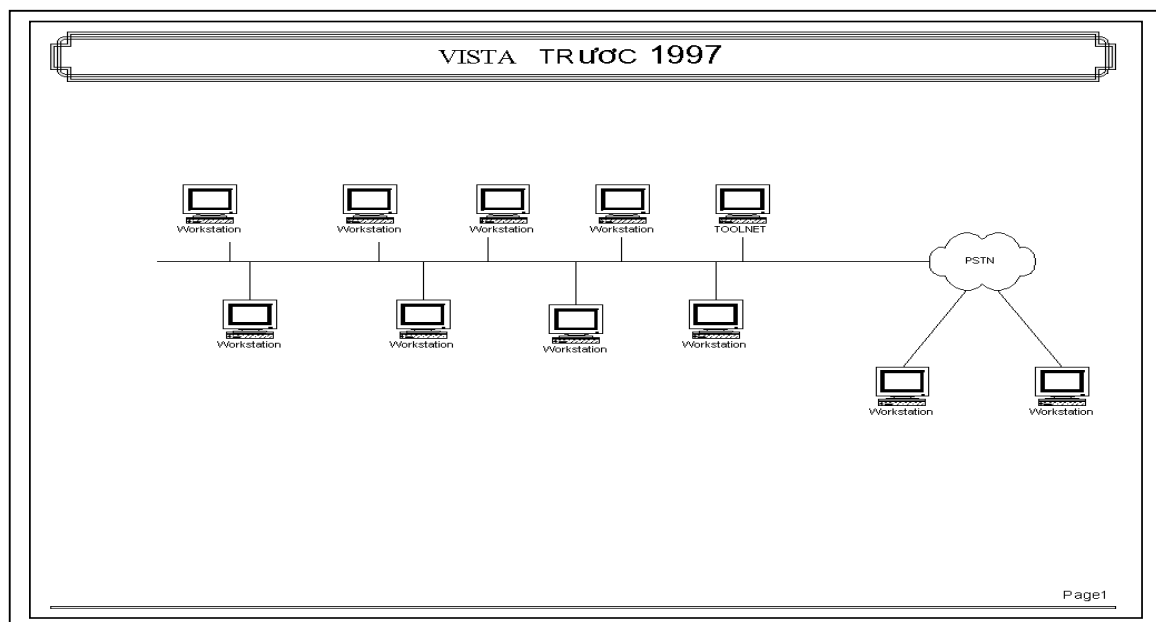
Bộ mã sử dụng để mã hoá dữ liệu trong các hệ thống thông tin được sử dụng thống nhất trong toàn quốc là TCVN 6909. Khu vực phía Bắc chủ yếu dùng bộ mã ngầm định là bộ mã dựng sẵn, còn khu vực phía Nam dùng cả bộ mã dựng sẵn lẫn bộ mã tổ hợp.

Phần lớn các hệ thống thông tin được xây dựng đều hướng vào áp dụng thống nhất các Khung phân loại: DDC, Khung đề mục Quốc gia; IPC - Khung phân loại Patent quốc tế; IST - Khung phân loại tiêu chuẩn quốc tế; SITC - Khung phân loại thương mại quốc tế; ISIC - Khung phân loại ngành công nghiệp quốc tế; STTC - Khung phân loại chuẩn theo chuyển hoá công nghệ; SPC - Khung phân loại sản phẩm quốc tế. Áp dụng chuẩn Biên mục đọc máy MARC21 để biên mục và trao đổi dữ liệu đối với dữ liệu thư mục. Sử dụng khổ mẫu biên mục dữ liệu Dublin core đối với dạng tài liệu multimedia. Một số nơi đã áp dụng Quy tắc biên mục Anh-Mỹ AACR2 để biên mục tài liệu (Thư viện Đại học Đà Nẵng, Trung tâm học liệu Huế).

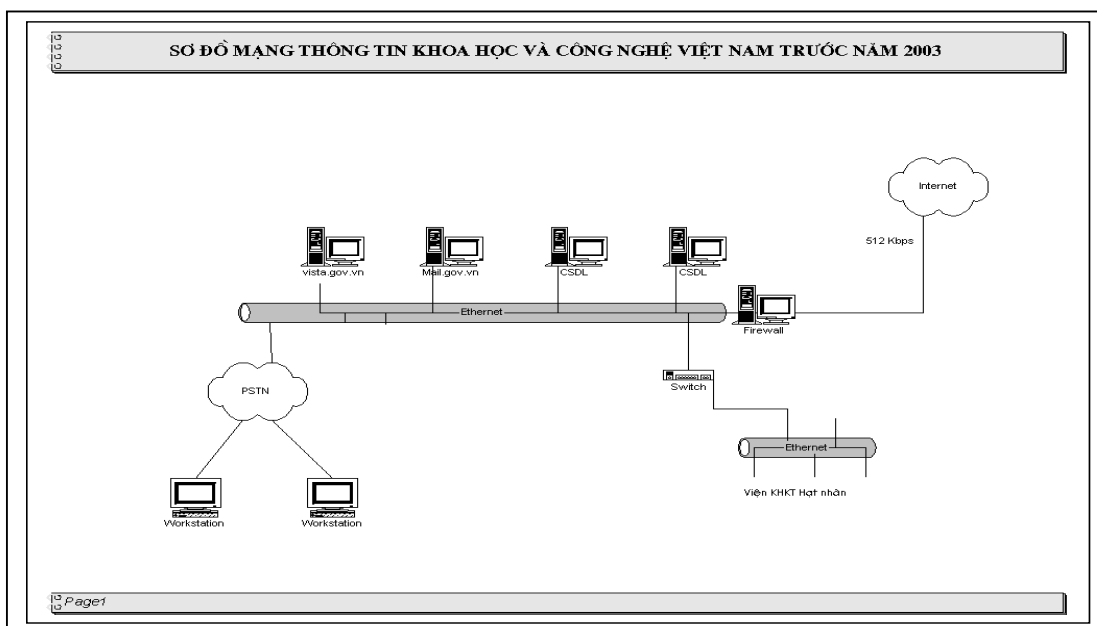
Đặc điểm của giai đoạn này là các Web site đều là các Web site động. Nhiều hệ thống được phát triển trên nền phần mềm nguồn mở, nhiều sản phẩm và dịch vụ xuất hiện, đa dạng và phong phú, một số công thông tin KH&CN đã hình thành và tích hợp các dữ liệu và dịch vụ. Các sản phẩm và dịch vụ thông tin đó đã phần nào đã đáp ứng yêu cầu của người dùng tin.

Những kết quả ứng dụng CNTT của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

Từ 1990 đến 1997, Trung tâm đã tiến hành tin học hoá các hoạt động TT-TV trên cơ sở sử dụng hệ quản trị CSDL CDS-ISIS do UNESCO cung cấp. Mạng máy tính được xây dựng trên nền hệ điều hành Novell. Sơ đồ tổ chức như sau:



Từ 1998 đến 2002, Trung tâm ứng dụng công nghệ Internet để xây dựng mạng VISTA. Hệ điều hành mạng là Window NT. Trên mạng chủ yếu sử dụng Web ISIS làm hệ tra cứu dữ liệu. Các hệ quản trị CSDL như SQL server, Oracle đã được nghiên cứu và thử nghiệm nhưng chưa đưa vào sử dụng. Mô hình tổ chức mạng VISTA thời kỳ này như sau:



Từ 2003 đến nay, Hoạt động tin học trong Trung tâm có nhiều thay đổi. Các chuẩn quốc gia và quốc tế được đặc biệt tôn trọng. Phần mềm nguồn mở đã được nghiên cứu và áp dụng đặc biệt là phần mềm ứng dụng để xây dựng và phát triển các hệ thống thông tin. Do nhu cầu thông tin của xã hội đã đặt ra những nhiệm vụ cấp bách mà Trung tâm đã giải quyết đó là:

- Nhu cầu phát triển thị trường công nghệ ngày càng tăng, các hoạt động liên quan đã được đẩy mạnh đặc biệt là hoạt động chợ công nghệ và thiết bị. Song song với hoạt động này, Trung tâm đã tiến hành xây dựng một hệ thống thông tin phục vụ việc mua, bán, tư vấn về công nghệ, thiết bị, giải pháp phần mềm và dịch vụ khoa học và công nghệ trên mạng. Web site Chợ ảo về công nghệ và thiết bị Việt Nam được hình thành. Đây là một hệ thống thông tin tích hợp được tổ chức theo nguyên tắc của một chợ truyền thống, trong đó bao gồm các CSDL: Công nghệ và thiết bị chào bán; Giải pháp phần mềm chào bán; Dịch vụ KH&CN chào bán; Công nghệ và thiết bị tìm mua; Tư vấn; Tin tức liên quan đến hoạt động của thị trường công nghệ.

- Tin học hoá toàn bộ dây chuyền thư viện của Trung tâm. Hoạt động này tuy đã được tiến hành từ năm 1990 nhưng không có hệ thống. Năm 2004, đã áp dụng hệ quản trị thư viện tích hợp xây dựng tại Thư viện KHKTTW trên cơ sở phần mềm Libol 5.0. Đến nay, tất cả các module của hệ quản trị đều đã được khai thác và làm việc ổn định.

- Hình thành một hệ thống thông tin KH&CN địa phương. Xuất phát từ nhu cầu thực tế về tổ chức phục vụ thông tin cho nông thôn, miền núi, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã nghiên cứu để xây dựng một hệ thống tích hợp bao gồm các

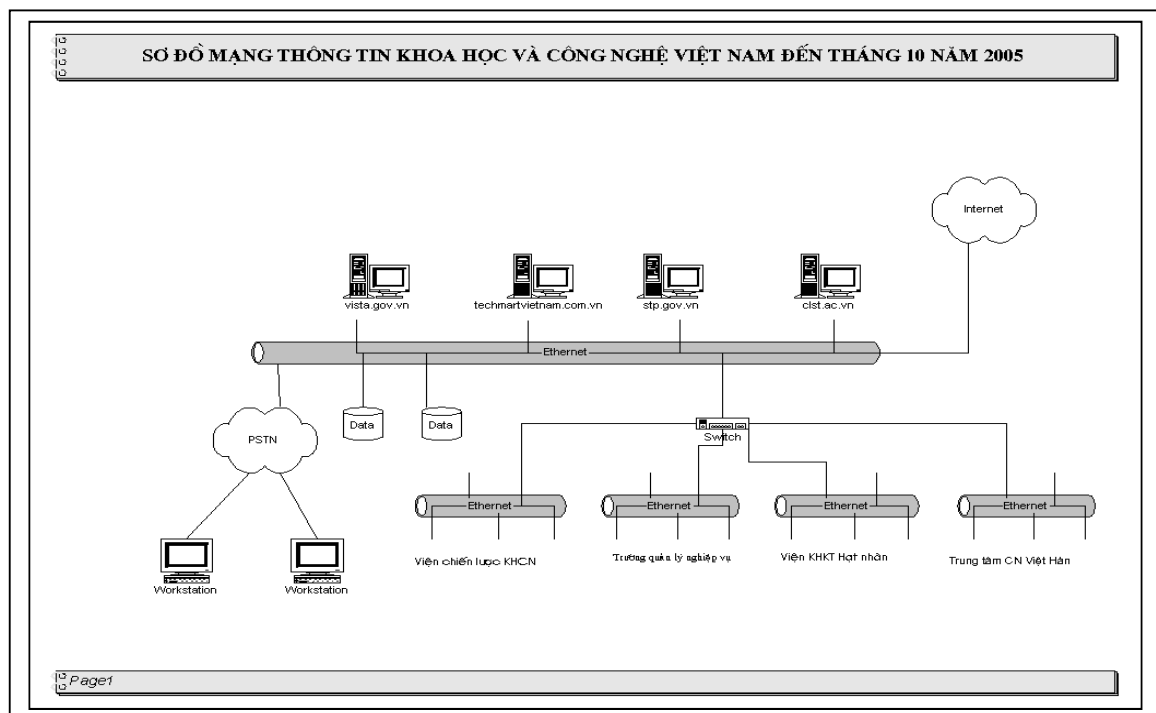
CSDL về hoạt động KH&CN của các địa phương tham gia dự án nông thôn miền núi như: tin tức hoạt động KH&CN; các dữ liệu của địa phương; các sản phẩm và dịch vụ; các tư liệu và kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiện tại, hệ thống đang được xây dựng. Trang Web động sẽ được thay thế trang web tĩnh hiện có.

- Tổ chức và xây dựng “CSDL toàn văn” thông qua một web site bao quát toàn bộ các bản tin điện tử do Trung tâm biên soạn, các bài trích chọn lọc từ tạp chí KH&CN của Việt Nam. Nội dung các bài trích được quét và lưu trữ trong hệ thống với định dạng PDF.

- Xây dựng Web site “Thông tin phục vụ doanh nghiệp” – là hệ thống thông tin bao gồm các CSDL: Tiêu chuẩn Việt Nam; Nhãn hiệu hàng hoá; Văn bản pháp quy về khoa học và công nghệ và một số CSDL cần thiết khác cho doanh nghiệp.

- Hệ thống thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ R&D - là một hệ thống thông tin tích hợp bao gồm các CSDL: Cơ quan nghiên cứu KH&CN; Báo cáo các kết quả nghiên cứu khoa học; đề tài nghiên cứu khoa học đang tiến hành; cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học; Thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Hiện nay, đã thiết kế xong hệ thống, đang xây dựng và đưa vào khai thác CSDL báo cáo kết quả nghiên cứu và đề tài đang tiến hành. Các nội dung khác đang được triển khai và hoàn thiện.

Sơ đồ tổ chức mạng VISTA tại thời điểm này như sau:



VISTA được xây dựng trên nền OracleAS Portal, cung cấp cho người dùng các công cụ làm việc theo nhóm như: diễn đàn, thư điện tử, tra cứu từ điển trực tuyến ...

Các nội dung chủ yếu VISTA tập trung hoàn thiện sau 2005

Trên cơ sở Portal của VISTA hiện nay, Trung tâm sẽ nghiên cứu và hoàn thiện cả về thiết kế lẫn nội dung và dịch vụ thông tin:

Hoàn thiện các hệ thống thông tin:

- Thông tin phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;
- Khoa học và công nghệ địa phương;
- Thông tin phục vụ doanh nghiệp.

Hoàn thiện Thư viện điện tử theo hướng:

- Hoàn thiện phần mềm;
- Tăng cường số hoá tài liệu trong thư viện.

Tăng cường dữ liệu toàn văn về:

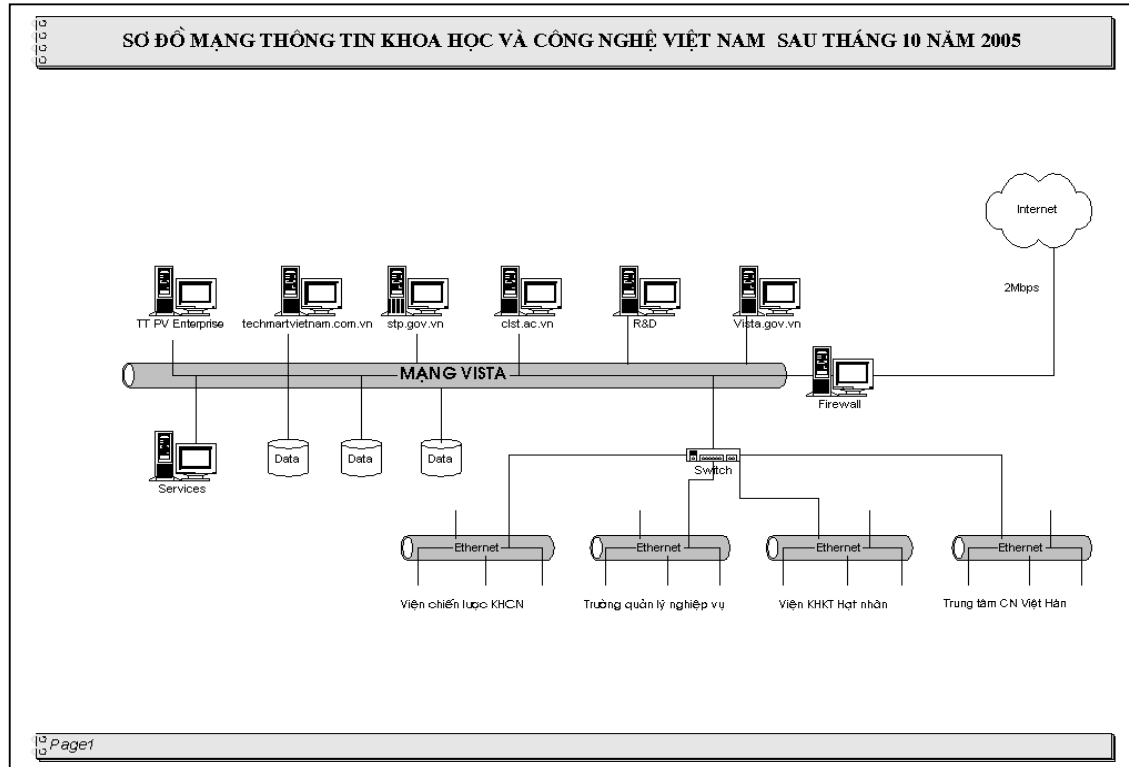
- Tài liệu trong nước (Tạp chí, kỷ yếu ..);
- Tài liệu nước ngoài (qua nguồn tạp chí trực tuyến);
- Các tài liệu công nghệ và thiết bị;
- Các thông tin liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Phát triển và hoàn thiện Portal VISTA giai đoạn II với các nội dung:

- Toàn bộ các hệ thống thông tin trong Portal được chuyển đổi sang hệ quản trị CSDL ORACLE;
- Nâng cấp trang thiết bị đồng bộ để tăng cường năng lực xử lý, phục vụ của hệ thống;
- Hoàn thiện các công cụ làm việc theo nhóm, hỗ trợ người dùng kể cả việc tích hợp dịch vụ dịch tự động từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Xây dựng, cung cấp các dịch vụ thông tin (cả thông tin lẫn phần mềm) cho các địa phương, các tổ chức và cá nhân, đặc biệt chú trọng xây dựng các dịch vụ thông tin tổng hợp (thống kê, tổng hợp số liệu...), đáp ứng các yêu cầu thông tin về quản lý, cũng như nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

Sơ đồ mạng sau 2005



Một số ý kiến đề xuất

Trong giai đoạn hiện nay, khi nền kinh tế thị trường đã được hình thành và phát triển mạnh mẽ, nhu cầu thông tin ngày một cao, CNTT ngày một phát triển và được ứng dụng rộng rãi trong mọi hoạt động của đời sống đã tạo ra cơ hội cũng như thách thức cho hoạt động thông tin KH&CN. Nhu cầu thông tin ngày một tăng, công cụ thu thập, xử lý và truyền tải thông tin ngày một hoàn thiện là cơ hội để hoạt động thông tin phát triển. Nếu các cơ quan thông tin không có đủ tiềm lực thông tin, không tận dụng được lợi thế của hoạt động thông tin, không có khả năng phục vụ thông tin có hiệu quả thì vị thế của mình sẽ ngày một suy yếu, đó là một thách thức rất nghiêm trọng.

Để tận dụng được cơ hội nói trên, thiết nghĩ, chúng ta cần tập trung thực hiện các nội dung sau:

- Xây dựng các hệ thống thông tin (bao gồm các CSDL) hoàn chỉnh theo chức năng nhiệm vụ đã được phân cấp của các cơ quan TT-TV KH&CN (tránh lãng phí trong việc thu thập, xử lý thông tin). Điều này cần có sự hỗ trợ của các nhà quản lý của Bộ KH&CN.

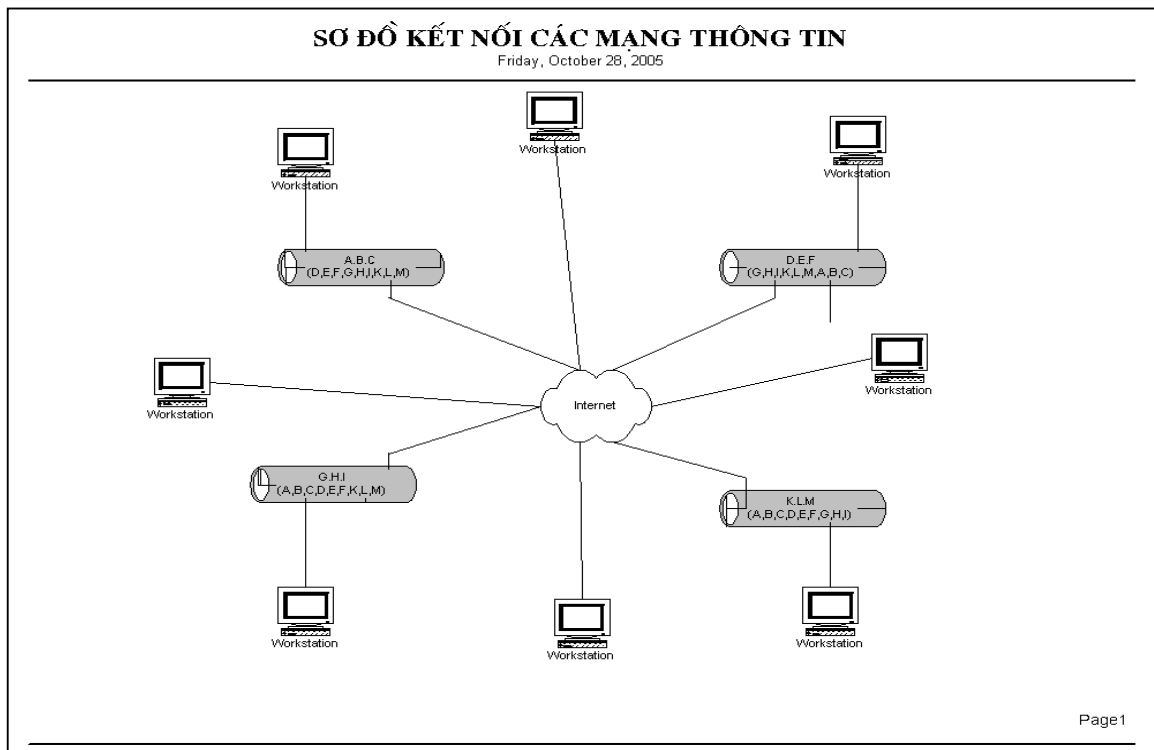
- Chuẩn hoá việc tổ chức và xây dựng các hệ thống thông tin (các chuẩn mô tả, trao đổi, phân loại...), tạo điều kiện thuận lợi để tích hợp thông tin trong các hệ thống

thông tin, nhanh chóng hình thành một mạng thông tin KH&CN quốc gia, tận dụng các sản phẩm thông tin của các cơ quan thông tin để phục vụ cho người dùng tin trong cả nước;

- Hình thành các Thư viện điện tử, coi việc tổ chức, xây dựng nguồn dữ liệu điện tử là cốt lõi của một Thư viện điện tử, từ đó có chính sách phù hợp, nhất là về mặt tài chính, để thu thập, xử lý và quản lý thống nhất nguồn tin điện tử quốc gia;

- Xây dựng các công cụ cần thiết (thuận tiện và đồng bộ) để hỗ trợ cho việc trao đổi và chia sẻ và phục vụ thông tin bằng nguồn tin điện tử.

Mô hình mạng thông tin được mô tả dưới đây:



Trong đó, ABC, DEF, GHI, KLM là nội dung thông tin do từng hệ thống xây dựng. (DEFGHKLM), (GHIKLMABC), (ABCDEFGHI) và (ABCDEFGHI) là nội dung thông tin của các hệ thống khác được tích hợp trên các hệ thống tương ứng.

Công việc thu thập, xử lý và phục vụ thông tin là công việc đòi hỏi sự nỗ lực của không chỉ một cán bộ, một cơ quan mà là của cả một mạng lưới cơ quan thông tin. Sự kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong công việc này sẽ giúp chúng ta tiết kiệm được thời gian, kinh phí và điều quan trọng là có đủ nguồn lực để phục vụ có hiệu quả hoạt động KH&CN của đơn vị mình nói chung và của cả nước nói chung.

HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: KẾT QUẢ VÀ TRIỂN VỌNG

ThS. Trần Thu Lan

*Trưởng phòng Hợp tác Quốc tế
Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia*

Hợp tác quốc tế là một nguồn lực quan trọng góp phần rút ngắn khoảng cách về khoa học và công nghệ giữa các nước, thúc đẩy phát triển nghiên cứu trong nước, góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Hợp tác quốc tế luôn đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển không chỉ ở những nước phát triển mà đặc biệt ở những nước đang phát triển như Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Đảng và Chính phủ đã coi hợp tác quốc tế là một nguồn lực quan trọng, giúp Việt Nam có thể nhanh chóng hội nhập với các nước trong khu vực và quốc tế. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thông tin khoa học và công nghệ cũng không nằm ngoài xu hướng đó.

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thông tin KH&CN trong thời gian qua đã được triển khai tích cực, dưới nhiều hình thức song phương và đa phương, duy trì và phát triển hợp tác các đối tác truyền thống và mở rộng hợp tác với các đối tác mới.

I. Một số kết quả nổi bật trong thời gian qua

I.1. Hợp tác với các tổ chức quốc tế

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) vẫn giữ một vai trò quan trọng trong việc phát triển các hoạt động thông tin thư viện. Tháng 1 năm 2001, UNESCO đã đưa ra Chương trình “Thông tin cho mọi người” (Information for All). Chương trình được đề ra nhằm xây dựng một xã hội thông tin. Chương trình tập trung vào 5 hoạt động: Phát triển các chính sách thông tin quốc gia, khu vực và quốc tế; Phát triển năng lực và nguồn nhân lực cho thời đại thông tin; Tăng cường các thể chế là cầu nối cho việc truy cập thông tin; Phát triển các hệ thống, công cụ quản lý và xử lý thông tin; Áp dụng công nghệ thông tin cho giáo dục, khoa học, văn hoá và truyền thông. Để phù hợp với hoạt động đó, năm 2002 tổ chức Mạng Thông tin châu Á – Thái Bình Dương (Asia Pacific Information Network – APIN) trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức Mạng lưới trao đổi thông tin KH&CN khu vực châu Á – Thái Bình Dương (ASTINFO), Mạng Tin học khu vực Đông Nam Á (RINSEAP), và Mạng Tin học Khu vực Nam và Trung Á (RINSCA). APIN hiện nay có 25 nước thành viên và một số nước đang là quan sát viên. APIN có liên hệ chặt chẽ với Chương trình “Thông tin cho mọi người” của UNESCO và được thành lập nhằm thúc đẩy việc áp dụng và nâng cao trình độ công nghệ thông tin - truyền thông (ICT), phát triển mạng lưới thông tin và tri thức,

chia sẻ các nguồn tin và sử dụng các chuẩn quốc tế trong hoạt động thông tin, truyền thông và tin học.

Một trong những hướng ưu tiên của UNESCO trong thời gian qua là xây dựng các chương trình đào tạo cho cán bộ thông tin thư viện như các giáo trình: “Quản lý Thư viện hiện đại và xã hội thông tin” (1995-1998); Chương trình đào tạo cho một xã hội thông tin (1998) và gần đây nhất là bộ giáo trình “Công nghệ thông tin truyền thông (ICT) dùng cho cán bộ thông tin thư viện ở các nước đang phát triển - ICTLIP” (2000-2003). Bộ chương trình này gồm 6 modul: Nhập môn về các hệ thống tự động hóa thư viện; Nhập môn về công nghệ thông tin và truyền thông; Tìm kiếm thông tin trong môi trường điện tử; Thiết kế cơ sở dữ liệu: lưu trữ và tìm kiếm thông tin; Internet là một nguồn tin; Khái niệm và thiết kế trang WEB.

Bộ giáo trình được các chuyên gia biên soạn với sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Ủy thác của Chính phủ Nhật Bản. Mỗi Modul có hai bộ giáo trình: một bộ dành cho giảng viên và một bộ cho học viên. Mỗi modul được đào tạo trong 5 ngày, sử dụng các kỹ thuật giảng dạy khác nhau như: lên lớp, trình diễn, thực hành tại chỗ, nghiên cứu điển hình, thảo luận nhóm, tham quan cơ sở, ... Bộ chương trình này được thiết kế để mỗi modul có thể được giảng riêng biệt. Tuy vậy trong một số trường hợp, một modul có thể là điều kiện cần thiết đối với một modul khác và các giảng viên phải nắm được nội dung của modul 2. Các modul này đã được đưa vào giảng dạy ở một số nước trong khu vực và được tổ chức đánh giá. Để Bộ chương trình này dễ sử dụng, UNESCO đã hỗ trợ cho một số nước trong đó có Việt Nam dịch một số modul ra tiếng bản xứ.

Một vấn đề rất được UNESCO quan tâm, đó là Chương trình Ký ức thế giới (Memory of the World - MOW), được khởi xướng năm 2001. Chương trình MOW nhằm nâng cao nhận thức của các nước trong việc bảo quản và gìn giữ các nguồn di sản tư liệu, gửi danh sách vào danh sách đăng ký tư liệu cần bảo quản đặc biệt của UNESCO. UNESCO cũng khuyến nghị các nước nên thành lập Ủy ban MOW quốc gia để xây dựng và thực thi các hoạt động cho chương trình này. Hiện nay, Việt Nam cũng đang xây dựng Ủy ban quốc gia về vấn đề này dưới sự Lãnh đạo của Ủy ban UNESCO Quốc gia Việt Nam.

UNESCO vẫn tiếp tục phát triển phần mềm CDS/ISIS thành WEBISIS và phát triển chương trình Green Stone để quản lý thư viện điện tử và phổ biến miễn phí cho các nước thành viên.

Một tổ chức quan trọng nữa là Liên hiệp các hội và các tổ chức Thư viện Quốc tế (IFLA). Đây là tổ chức phi chính phủ lớn nhất về thư viện trên thế giới. Mục đích cơ bản của IFLA là thúc đẩy sự nghiệp thư viện trên phạm vi toàn cầu. Hiện nay ở Việt Nam có hai cơ quan là thành viên của IFLA là Thư viện Quốc gia Việt Nam (từ năm 2002) và Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia (từ năm 2000). Hàng năm hai cơ quan này đều cử các cán bộ của mình tham dự Hội nghị IFLA và được IFLA tài trợ cho

Dự án “Phát triển Chương trình đào tạo Quản trị thông tin (Information Management) ở Việt Nam”. Dự án đã tiến hành điều tra nhu cầu thông tin, tổ chức hội thảo quốc gia lấy ý kiến và đệ trình lên các cấp có thẩm quyền để xây dựng ngành học này ở Việt Nam.

Tháng 3 năm 2005, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia chính thức là đầu mối quốc gia của Mạng lưới Tổ chức Số Xuất bản phẩm nhiều kỳ Chuẩn Quốc tế (ISSN). Hiện nay, Trung tâm đang tiến hành các thủ tục đóng niên liễm cho ISSN và đào tạo cán bộ để có thể nhanh chóng cấp số ISSN cho các xuất bản nhiều kỳ theo đúng các tiêu chuẩn quốc tế.

Trung tâm Thông tin Khoa học và Kỹ thuật Quốc tế (ICSTI) vẫn là cầu nối giữa Việt Nam và các nước Trung Đông Âu. Hiện nay Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đang thực hiện hợp đồng với ICSTI để cập nhật thông tin vào CSDL về các nguồn tin và CSDL về môi trường của các nước thành viên. Thông qua ICSTI, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đang chuyển giao công nghệ của Nga và của các nước Trung Đông Âu vào Việt Nam.

1.2. Hợp tác với các nước

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã triển khai dự án “Hỗ trợ Thư viện” do SIDA/SAREC, Thụy Điển tài trợ từ năm 1997-2002. Dự án này được thực hiện nhằm bổ sung nguồn lực về tài liệu (chủ yếu là tạp chí KH&CN), tăng cường trang thiết bị và đào tạo nguồn nhân lực cho Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia. Thông qua dự án này Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã bổ sung được nhiều tạp chí hạt nhân, trang thiết bị cho phòng đọc đa phương tiện và phòng đọc mở, và cử được hơn 30 cán bộ tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế và trao đổi học tập với các thư viện và trung tâm thông tin trong khu vực, mở ra nhiều hướng hợp tác mới. Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia cũng đã tham gia vào Dự án “Mạng Giáo dục, Khoa học và Công nghệ” và đã đào tạo được 01 thạc sĩ và nhận một số trang thiết bị hỗ trợ cho mạng VISTA.

Được sự hỗ trợ của Bộ Ngoại giao và Thương Mại New Zealand, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã hợp tác với Trường Quản trị Thông tin, Đại học Victoria của Wellington thực hiện dự án “Mạng Thông tin cho tương lai” từ năm 2001-2004. Dự án đã tổ chức được 09 lớp đào tạo ngắn hạn (05 ngày/lớp) cho khoảng 220 cán bộ về quản trị thông tin từ việc xây dựng chiến lược, tổ chức, quản lý, đánh giá các dịch vụ thông tin đến các chuyên đề cụ thể (số hoá nguồn tin, xuất bản điện tử, v.v...). Dự án cũng trang bị một số thiết bị về giảng dạy và đào tạo.

Một trong những đối tác mới của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia là Hoa Kỳ. Thông qua con đường hợp tác này, Hoa Kỳ đã đào tạo cho Trung tâm Thông tin 02 thạc sĩ về thông tin thư viện (trong tổng số 31 thạc sĩ của Việt Nam đã được đào tạo) và hỗ trợ cho việc áp dụng các chuẩn trong hoạt động thông tin thư viện vào Việt Nam như dịch và phổ biến MARC21 và AACR2. Trên cơ sở Liên hợp Thư viện về

các nguồn tin điện tử (Library Consortium on E-resources) gồm 25 thành viên, được thành lập theo Chương trình hỗ trợ các nguồn tin điện tử cho các nước đang phát triển PERI/INASP, Liên hợp Anh, tổ chức The Atlantic Philanthropies đã tài trợ một phần cho Dự án “Tăng cường năng lực cho Liên hợp Thư viện về các nguồn tin điện tử và Chương trình tặng sách của Quỹ Sabre”. Dự án sẽ hỗ trợ cho Liên hợp đặt mua nguồn tin điện tử (EBSCO, BlackWell”) trong 3 năm 2006-2008 và hỗ trợ cho Việt Nam khoảng 50.000 cuốn sách, CD-ROM (trị giá 1,5 triệu đôla), và tổ chức một số lớp đào tạo nâng cao trình độ công nghệ thông tin, kỹ năng khai thác thông tin cho các cán bộ thông tin và thư viện của Việt Nam.

Trong thời gian qua, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã mở rộng hợp tác với nhiều nước, nhất là Hàn Quốc trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ. Trung tâm đã ký văn bản hợp tác với Viện Thông tin Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc (KISTI) về nâng cao cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Trung tâm và trao đổi nhiều đoàn cán bộ sang nghiên cứu khảo sát. Trung tâm đã hợp tác với Khu Công nghệ Cao Busan tổ chức 02 triển lãm về Công nghệ Hàn Quốc (2002, 2004), phối hợp với Viện Công nghệ - Công nghiệp Hàn Quốc (KITECH), Tổ chức Công nghệ - Công nghiệp Hàn Quốc (KOTEF), Hiệp hội cấp Licence Công nghệ Hàn Quốc (KALTO) tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo, khoá học cho các doanh nghiệp và các cán bộ nghiên cứu của Việt Nam.

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia duy trì và mở rộng hợp tác với Nhật Bản thông qua chương trình CO-EXIST-SEA do Cơ quan Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (JST) tài trợ (đã cử cán bộ tham dự 7 cuộc họp của JST và cử cán bộ tham dự các lớp đào tạo về tin học do JST tổ chức).

Ngoài ra, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia vẫn tiếp tục duy trì hợp tác với các đối tác truyền thống như CHLB Nga (đặt mua và trao đổi tài liệu), Belarus (tổ chức những ngày Khoa học và Công nghệ của Belarus, 2001), Trung Quốc, Thái Lan (trao đổi cán bộ), Cộng hoà Pháp, Ấn Độ, Cu Ba, ... Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã chủ trì 09 dự án hợp tác quốc tế theo nghị định thư.

II. Đánh giá về tình hình hợp tác trong thời gian qua

Công tác hợp tác Quốc tế của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia trong thời gian qua đã chuyển từ hợp tác thụ động sang chủ động mở rộng các đối tác. Việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp cho công tác hợp tác quốc tế được nhanh chóng, kịp thời và tìm hiểu trước đối tác trước khi đặt quan hệ. Nhìn chung trong thời gian qua, công tác hợp tác quốc tế đã đạt được một số kết quả đáng kể và góp phần vào việc:

- bổ sung nguồn tin cho Trung tâm (một số tạp chí hạt nhân và nguồn tin trực tuyến);

- tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm (cổng từ, 03 máy chủ và khoảng 50 máy tính cá nhân, 02 máy xách tay, máy chiếu và nhiều trang thiết bị cho phòng đọc đa phương tiện);

- nâng cao nguồn nhân lực cho Trung tâm: 04 thạc sĩ đào tạo ở Hoa Kỳ, Thụy Điển và Newzealand, khoảng trên 100 lượt người tham dự các hội nghị hội thảo và tham quan khảo sát ở nước ngoài, và hàng trăm cán bộ thông tin thư viện tham dự các khoá đào tạo do chuyên gia nước ngoài giảng dạy;

- tăng cường áp dụng các chuẩn quốc tế ở Việt Nam và cung cấp các tài liệu nghiệp vụ cho cán bộ thông tin thư viện

- nâng cao vị thế của Trung tâm đối với các nước trong khu vực và trên thế giới

Tuy vậy để tăng cường công tác hợp tác quốc tế và đảm bảo hợp tác quốc tế là một nguồn lực thực sự hỗ trợ cho sự phát triển hoạt động thông tin, thư viện, trong thời gian tới Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia cần:

- Nâng cao trình độ cán bộ về nghiệp vụ và nhất là ngoại ngữ;

- Chủ động hơn trong mọi hoạt động hợp tác và

- Tăng cường xây dựng và đảm bảo thực hiện tốt các dự án với các tổ chức nước ngoài.

III. Triển vọng hợp tác quốc tế trong thời gian tới

Hoà nhập với xu thế chung của đất nước, công tác hợp tác quốc tế của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia trong thời gian tới sẽ được tập trung vào việc duy trì và phát triển với các đối tác truyền thống như Nga và các nước Trung Đông Âu, các nước thành viên ASEAN và mở rộng hợp tác với các đối tác mới như Hoa Kỳ, EC và APEC.

Công tác hợp tác Quốc tế của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia sẽ được tập trung vào các hướng sau:

- Tăng cường trình độ của cán bộ của Trung tâm về các mặt quản lý cơ quan thông tin, thư viện hiện đại; cập nhật và áp dụng các chuẩn trong công tác thông tin, thư viện; tổ chức quản lý và bảo quản các nguồn tin số hoá và nâng cao trình độ phân tích, xử lý thông tin;

- Nâng cao cơ sở hạ tầng của của Trung tâm để đáp ứng các yêu cầu của hoạt động mới;

- Tăng cường hợp tác và hội nhập với các nước trong khu vực.

TRIỂN KHAI MÔ HÌNH CUNG CẤP THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH NÔNG THÔN, MIỀN NÚI TẠI CÁC HUYỆN

Nguyễn Lâm Bằng

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

I. Căn cứ để triển khai mô hình

Thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về xoá đói, giảm nghèo, về phát triển KT-XH nông thôn và miền núi, cụ thể là:

- Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/08/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN;

- Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển KT-XH giai đoạn từ nay tới 2010”;

- Kết quả triển khai Dự án “Bước đầu tăng cường cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa” tại Tỉnh Ninh Bình năm 2002;

- Kết quả nhân rộng mô hình “Cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa” trên tại các địa phương trong thời gian qua.

II. Mục tiêu, nội dung và phương án triển khai mô hình

1. Mục tiêu:

a. Mục tiêu lâu dài

Tăng cường năng lực phổ biến tri thức và chuyển giao công nghệ, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH và phát triển KT-XH nông thôn và miền núi.

b. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng tại mỗi huyện thụ hưởng một Trung tâm thông tin KH&CN hiện đại, được trang bị đồng bộ:

- + Các thiết bị công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến (máy vi tính, máy in Laser, máy ảnh số, đầu đọc DVD, bộ TV, Internet tốc độ cao (ASDL), máy sao chụp (Photocopy),...)

- + Thư viện điện tử và các CSDL với nội dung thông tin phong phú, thiết thực dưới nhiều hình thức thuận tiện đã được số hóa về tất cả các lĩnh vực liên quan đến phát triển KT-XH tuyến huyện như kinh tế (nông-lâm-ngư nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ), xã hội, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển làng nghề, văn

hóa, văn minh,... dưới các dạng tài liệu phim KH&CN, văn bản pháp luật, tiêu chuẩn, kết quả nghiên cứu, nhãn hiệu hàng hóa,... phù hợp với trình độ dân trí tại địa bàn.

+ Khả năng truy cập và khai thác trực tuyến Chợ Công nghệ và Thiết bị trên mạng (<http://www.techmartvietnam.com.vn>), Mạng thông tin KH&CN Việt Nam (<http://www.vista.gov.vn>) và hàng loạt các nguồn tin KH&CN khác trên Internet, như: www.agroviet.gov.vn, www.stp.gov.vn,....

- Xây dựng và phát triển Trang điện tử giới thiệu và quảng bá các thành tựu phát triển KT-XH, hàng hóa, sản phẩm chủ lực của xã/huyện trên Internet;

- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin đa chiều từ trên xuống, từ dưới lên và trao đổi thông tin theo chiều ngang giữa các địa phương;

- Phát triển đội ngũ cán bộ KH&CN tại chỗ đủ năng lực tiếp nhận, triển khai và phát huy lâu dài hiệu quả của dự án để phổ biến tri thức và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển KT - XH trên địa bàn.

c. Tiêu chí lựa chọn đơn vị thụ hưởng

Việc lựa chọn và đề xuất huyện tham gia Dự án được căn cứ theo các tiêu chí cơ bản sau:

- Năng lực tiếp thu, duy trì và phát huy hiệu quả của nhiệm vụ thể hiện trên các mặt cụ thể như sau:

+ Sự quan tâm của Lãnh đạo (huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân huyện) đối với công tác KH&CN, nhất là đối với công tác phổ biến tri thức, thúc đẩy chuyển giao KH&CN vào sản xuất và đời sống;

+ Công tác KH&CN thường xuyên được đề cập và đánh giá trong các văn kiện (chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch công tác hàng năm, 5 năm, chương trình hành động,...) của các cơ quan lãnh đạo cấp huyện.

- Tính khả thi trong giai đoạn triển khai thử nghiệm:

+ Trình độ phát triển chung của huyện vào loại trung bình khá trở lên trong Tỉnh;

+ Sự cam kết của lãnh đạo huyện về bảo đảm một số điều kiện ban đầu để mô hình có thể triển khai có hiệu quả:

* Một phòng làm việc có diện tích ít nhất là 25-30m² trong khu cơ quan UBND huyện để đặt Trung tâm Thông tin KH&CN huyện; có vị trí thuận tiện để giao dịch và phục vụ thông tin cho các đơn vị chức năng và cho các xã;

* Có một đường điện thoại riêng cố định để triển khai Internet tốc độ cao - ASDL;

* Có bàn làm việc cho cán bộ và bàn ghế cho khoảng 5-10 người tới tra cứu, khai thác thông tin của Trung tâm;

* Có từ một đến hai cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm có trình độ từ trung học chuyên nghiệp trở lên, đã có trình độ tin học văn phòng thấp nhất là A;

* Hàng năm, có dành một khoản kinh phí nhất định cho các chi phí thường xuyên của Trung tâm Thông tin KH&CN (theo kế hoạch KH&CN của huyện) để thúc đẩy công tác phổ biến tri thức và thúc đẩy chuyển giao, ứng dụng kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất và đời sống trên địa bàn huyện.

Ngoài ra, việc lựa chọn, đề xuất địa điểm có thể lồng ghép với việc triển khai các Dự án, chương trình KT-XH khác của địa phương trên cùng địa bàn.

III. Nội dung mô hình

Nội dung và quy trình triển khai mô hình như sau:

- Điều tra nhu cầu tin KH&CN, thông tin chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật tại địa bàn;

- Nghiên cứu xác lập nguồn tin, quy trình xử lý tin, truy cập và phân phối tin;

- Xác định các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với tuyến huyện hoặc xã;

- Xây dựng cơ chế thông tin giữa các thành phần trong Hệ thống thông tin KH&CN quốc gia;

- Chuyển giao công nghệ "Xây dựng mô hình cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT - XH nông thôn và miền núi";

- Xây dựng quy chế vận hành, tổ chức, quản lý mô hình;

- Phổ biến kiến thức khoa học, thông tin chuyển giao công nghệ cho các hội viên của các hội như hội làm vườn, hội sinh vật cảnh, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh,... của huyện;

- Hỗ trợ kỹ thuật cho mô hình tại huyện.

IV. Giải pháp thực hiện

- *Giải pháp về công nghệ*: Chuyển giao đồng bộ phần cứng, phần mềm, đào tạo và tập huấn, chuyển giao tài liệu vận hành thư viện điện tử;

- *Giải pháp về mặt bằng và xây dựng cơ bản*: huyện cung cấp phòng 25-30 m² cho Trung tâm thông tin KH&CN huyện;

- *Giải pháp về đào tạo*: Đào tạo tập huấn tại địa bàn hoặc đào tạo tập trung;

- Giải pháp về tổ chức sản xuất: Cán bộ vận hành công nghệ do huyện bố trí, phòng ốc do huyện đảm nhận, tổ chức và điều hành dây chuyền sản xuất thông tin do lãnh đạo huyện chỉ đạo;

- Giải pháp về thông tin đa chiều: Từ trên xuống (từ Trung ương/tỉnh xuống huyện, từ huyện xuống xã); từ dưới lên (từ xã lên huyện, từ huyện lên tỉnh và Trung ương); thông tin ngang giữa các huyện trong và ngoài tỉnh;

- Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm: xây dựng trang web cấp huyện để giới thiệu, quảng bá tiềm năng, các thành tựu phát triển KT-XH, chào bán các sản phẩm và dịch vụ của huyện trên Internet.

V. Sản phẩm của mô hình (Trình bày trong bảng)

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật
1	Trang thiết bị	01 máy tính Pentium IV, tốc độ trên 2 Gb, RAM 256 Mb; 01 máy in Laser Canon; 01 máy ảnh số; 01 vô tuyến 21'; 01 đầu đọc DVD; 01 đường ASDL; 01 máy photocopy ; 01 biển hiệu; 02 bản quy chế và phí dịch vụ.
2	Thư viện điện tử	01 thư viện điện tử (CSDL Chuyên gia và tổ chức tư vấn- gần 4000 hồ sơ; CSDL Phim KH&CN- 220 phim kỹ thuật; Thư viện công nghệ nông thôn- trên 38.000 tài liệu) đã được số hoá.
3	Đào tạo	01 lớp đào tạo cán bộ huyện (3 người, thời gian 10 ngày); 02 lớp tuyên truyền, quảng bá tri thức khoa học và thông tin chuyển giao công nghệ tại huyện (mỗi lớp 30-50 học viên, thời gian 1 ngày/lớp).
4	Xây dựng trang điện tử	Trang điện tử (30-50 sản phẩm dịch vụ).
5	Xây dựng chương trình phổ biến tri thức khoa học và thông tin chuyển giao công nghệ	01 Bản tin phát trên Đài phát thanh huyện để tuyên truyền, phổ biến thông tin chuyển giao công nghệ. Các hội nghị, tập huấn khai thác thông tin chuyển giao công nghệ,...

VI. Kinh phí thực hiện mô hình

Tổng kinh phí cho 01 điểm: khoảng 115 triệu đồng (thời điểm 2005).

VII. Hiệu quả kinh tế - xã hội:

1. Hiệu quả kinh tế trực tiếp của mô hình

- Xác lập được yêu cầu tin cụ thể đối với địa bàn được chọn (từ đó tổ chức phục vụ thông tin hiệu quả);

- Chuyển giao và phát triển tiếp tục các nguồn tin KH&CN thiết thực phục vụ các địa bàn này (loại tin gì, ở đâu, khả năng phối hợp cung cấp thường xuyên...);

- Bước đầu tạo lập được kho tin dạng số (một số bộ tài liệu chuyên đề) phục vụ người dân tại tuyến huyện;

- Bước đầu tạo lập và nâng cao năng lực cho cán bộ của Sở KH&CN tỉnh trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin KH&CN phục vụ người dân tại các huyện;

- Xây dựng mới và chuyển giao các sản phẩm, dịch vụ thông tin có khả năng phục vụ cho vùng nông thôn, đánh giá bước đầu hiệu quả của các sản phẩm và dịch vụ thông tin này;

- Tổ chức tạo lập được một số sản phẩm cụ thể phục vụ cho đơn vị được chọn;

- Trên cơ sở chuyển giao và phát triển, xây dựng được mô hình cung cấp thông tin KH&CN cho huyện. Mô hình này có thể áp dụng cho các huyện khác ở trong tỉnh trong những năm tới;

- Thúc đẩy chuyển giao công nghệ:

+ Nắm bắt kịp thời và có thể tổ chức chuyển giao nhanh chóng các công nghệ thích hợp với các tổ chức cá nhân;

+ Nắm bắt, tiếp thu và nhân rộng việc ứng dụng các kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất và đời sống;

+ Cơ chế trao đổi thông tin đa chiều cho phép kịp thời tiếp nhận thông tin chỉ đạo từ trên xuống và phản ánh nhanh chóng thông tin từ cơ sở, từ dưới lên, đồng thời có thể trao đổi, chia sẻ thông tin dễ dàng giữa các huyện, các tỉnh với nhau.

+ Làm cơ sở để tổ chức Chợ công nghệ và thiết bị sau này.

2. Hiệu quả KT - XH theo khả năng mở rộng của mô hình

- Bằng công nghệ số hoá các nguồn tin, trên các vật mang tin hiện đại là đĩa quang và kênh truyền tin trực tuyến và ngoại tuyến, tri thức KH&CN được phổ biến trực tiếp tới người dùng tin cuối cùng tại cơ sở một cách nhanh chóng, kịp thời và chính xác, liên kết các khâu giáo dục và đào tạo - nghiên cứu - sản xuất – kinh doanh;

- Cư dân được tiếp cận với CNTT hiện đại và họ nắm được công nghệ nên rất tự hào, tự tin vào bản thân, tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về

đường lối phát triển nông nghiệp nông thôn, trong đó có chính sách phát triển dựa vào KH&CN;

- Thông tin được sử dụng như một nguồn lực kinh tế để sáng tạo ra của cải vật chất. Hàm lượng tri thức từng bước được đưa vào các sản phẩm và dịch vụ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ;

- Thông tin KH&CN đã đến được các cơ quan, đoàn thể, các hội quần chúng của huyện để giải quyết công việc của mình một cách nhanh chóng, kịp thời và chính xác;

- Trang web của huyện tự giới thiệu về tiềm năng của mình, những sản phẩm và dịch vụ của huyện với mọi người trong nước và quốc tế. Đây cũng là kênh chuyển tải và phổ biến nhanh nhất những thông tin từ cơ sở (huyện, xã trong huyện) cho cộng đồng;

- Hệ thống thông tin KH&CN tạo ra cơ hội cho cư dân trên địa bàn huyện tiếp cận và hưởng thụ văn hoá, giáo dục trong nước và quốc tế một cách bình đẳng như người dân sống ở thành thị;

- Mô hình ứng dụng tổng hợp CNTT và truyền thông, chuyên môn hoá quá trình thông tin KH&CN từ khâu tạo nguồn, xử lý tập trung, kênh truyền tin, người dùng tin đầu cuối và nhận tin phản hồi làm cho nông dân không chỉ là người nhận tin mà còn là người xử lý thông tin, biến thông tin thành tri thức sử dụng trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, đồng thời tạo ra những tri thức mới thông qua việc giới thiệu các sản phẩm và dịch vụ cũng như kinh nghiệm làm ăn của địa phương với cộng đồng trong và ngoài nước;

- Góp phần thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển KT-XH địa bàn nông thôn và miền núi;

- Phát huy vai trò, tác dụng của thông tin KH&CN trong việc nâng cao dân trí, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của cư dân sinh sống và làm việc tại huyện, trước hết là ở các địa bàn được chọn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/08/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN.

2. Chương trình “Xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN phục vụ phát triển KT-XH nông thôn và miền núi giai đoạn từ nay đến năm 2010”

CHỢ CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ - HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN HIỆU QUẢ ĐỂ TẠO LẬP VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHỆ

ThS. Lê Thị Khánh Vân

*Trưởng phòng Thông tin Thị trường KH&CN,
Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia*

Khuyến khích phát triển thị trường công nghệ là định hướng và mục tiêu của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Thị trường công nghệ là một trong các yếu tố cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường. Đó là Thị trường của những mặt hàng có hàm lượng chất xám cao, không như những mặt hàng thông thường, tiêu dùng khác. Mặt hàng đặc biệt này sẽ hỗ trợ cho các nhà sản xuất kinh doanh nâng cao sức cạnh tranh, giải quyết tận gốc về chất lượng sản phẩm.

Thị trường công nghệ của Việt Nam còn mới mẻ đang trong giai đoạn tạo lập, xét về bản chất thì không có gì khác với thị trường thương mại vì thị trường này cũng bao gồm các chủ thể tham gia thị trường là các bên cung và cầu với hàng hóa là sản phẩm KH&CN và các luật lệ, quy tắc vận hành thị trường. Còn xét về quy mô, thị trường công nghệ còn rất khiêm tốn: sản phẩm KH&CN còn ít.

Chợ CNTT là nơi trưng bày, giới thiệu, giao dịch công nghệ, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, được tổ chức sau khi tiến hành xác lập được thông tin mô tả chi tiết về công nghệ và thiết bị của các tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia giới thiệu chào bán; khảo sát và xác định được thông tin về nhu cầu công nghệ và thiết bị của khách hàng. Thông tin từ hai phía cung và cầu này giữ vai trò đặc biệt quan trọng mang tính quyết định cho sự thành công của Techmart.

Techmart là nơi kết nối các quan hệ “cung – cầu”, giao dịch, tìm hiểu đặt hàng, thương thảo mua - bán công nghệ và thiết bị tại một địa điểm nhất định và trong một thời gian nhất định.

1. Vai trò và tác dụng của Chợ CNTT

Tạo cơ hội kết nối cung và cầu

Đối với bên cung:

- Thúc đẩy liên kết nghiên cứu KH&CN với sản xuất kinh doanh, hoạt động KH&CN với xã hội và kinh tế. Làm thay đổi cách suy nghĩ của các tổ chức KH&CN là chỉ có trách nhiệm tạo ra các sản phẩm KH&CN, chứ không phải lo đến vấn đề áp dụng chúng.

- Có cơ hội hiểu rõ nhu cầu, xác định khách hàng tiềm năng, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, chủ động phát triển giải pháp công nghệ mới...

Đối với bên cầu:

- Thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Techmart trở thành địa chỉ tin cậy để các đơn vị có nhu cầu công nghệ có thể tìm thấy công nghệ thích hợp cho mình.

- Đánh giá đúng năng lực nhà cung cấp, đặt hàng, tạo liên kết và đối tác bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Đối với các tổ chức trung gian/môi giới:

- Nắm bắt nhu cầu, tham gia hỗ trợ quá trình giao dịch công nghệ như: đánh giá, thẩm định và giám định công nghệ, tư vấn pháp lý, kỹ năng đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ...

- Nâng cao trình độ nghiệp vụ tư vấn.

Đối với các tổ chức tài chính:

- Thu nhận thông tin, đánh giá đúng hơn các dự án;

- Hỗ trợ tài chính đúng đối tượng...

Đối với cơ quan quản lý:

- Thêm kênh thông tin để điều chỉnh hướng ưu tiên, quản lý.

- Phát hiện khó khăn, vướng mắc để đưa ra cơ chế chính sách thích hợp hơn.

Đối với quần chúng:

- Hiểu rõ hơn về hoạt động KH&CN, cập nhật các kiến thức mới về KH&CN...

Tác dụng đối với xã hội và nền kinh tế

- Xúc tiến ứng dụng rộng rãi kết quả KH&CN.

- Thương mại hóa sản phẩm KH&CN, tăng cường năng lực nội sinh của các tổ chức KH&CN.

- Thúc đẩy lưu thông trí tuệ và nhân tài.

- Đẩy mạnh liên kết 3 nhà: nhà khoa học, nhà quản lý, nhà sản xuất, kinh doanh.

- Thúc đẩy các chuyển dịch trong phát triển KT – XH, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; xuất hiện quá trình tương tác giữa các ngành sản xuất vật chất (công nghiệp và nông nghiệp) và quá trình tăng trưởng các ngành phi sản xuất vật chất (ngành dịch vụ sản xuất và dịch vụ xã hội).

- Làm thay đổi cơ cấu sản xuất và tiêu dùng.

2. Ý nghĩa của Chợ CNTB

Về Chính trị-xã hội:

- Triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 Khóa IX về tạo lập và phát triển thị trường công nghệ.

- Thành công của Techmart đã làm cho công chúng đánh giá đúng hơn sự đóng góp của KH&CN đối với sự tăng trưởng kinh tế của đất nước trong những năm qua. Mặc dù trình độ công nghệ chưa cao, nhưng sự đa dạng của nhiều chủng loại công nghệ chào bán đã làm cho xã hội phải thừa nhận rằng KH&CN thực sự đang có mặt trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế và cũng thể hiện được sự nỗ lực sáng tạo không mệt mỏi của các nhà khoa học, các nhà sản xuất so với nguồn đầu tư chưa phải là nhiều của Nhà nước trong thời gian qua.

Về mặt KH&CN:

- Techmart đã giúp các nhà khoa học tìm hiểu và khám phá thêm về thị trường và các yêu cầu của thị trường. Thông qua Chợ, nhiều nhà khoa học đã tìm được thị trường mới cho công nghệ của mình và nhiều doanh nghiệp và địa phương đã tìm thấy công nghệ và thiết bị tồn tại ngay trong nước mà bấy lâu nay họ đang tìm kiếm để mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó, các nhà khoa học, các viện nghiên cứu cũng đã thu thập được không ít những ý kiến đóng góp của khách hàng để điều chỉnh công tác nghiên cứu cho sát với yêu cầu của thực tiễn;

- Techmart đã giúp các nhà quản lý thấy được rõ thêm một số cơ chế chính sách cần phải thực hiện trong việc tổ chức một thị trường công nghệ thực sự ở Việt Nam: bên cạnh những vấn đề cần hoàn thiện về pháp luật sở hữu công nghiệp, vấn đề về thông tin và tư vấn KH&CN và vai trò của các tổ chức trung gian trong việc thương mại hoá sản phẩm KH&CN, cần tạo hành lang pháp lý, cơ chế khuyến khích mua, bán và phổ biến công nghệ mới, công nghệ nội sinh.

- Việc xét thưởng và trao thưởng là rất cần thiết, trên thực tế đã thu hút sự quan tâm của các tập thể, cá nhân và coi đây là nguồn động viên lớn đối với các tác giả của CNTB.

Đối với sản xuất:

- Techmart đã làm cho các doanh nghiệp, các nhà sản xuất và các địa phương nhận thức đúng hơn về năng lực thực sự của các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam.

- Techmart nói chung và Techmart ảo nói riêng đã tạo cho các doanh nghiệp, các nhà sản xuất thói quen ban đầu trong việc lựa chọn, tìm kiếm thông tin công nghệ, thiết bị khi cần giải quyết các vấn đề kỹ thuật do sản xuất đặt ra.

Về hiệu quả kinh tế:

Một số kết quả của Techmart quốc gia và khu vực:

Techmart	Quy mô	Số lượng đơn vị tham gia	Số lượng hợp đồng, biên bản ghi nhớ	Tổng giá trị đã ký kết (tỷ đồng)
Techmart Vietnam 2003	Quốc gia	319	676	1.000
Techmart Hanoi-Haiphong 2004	Khu vực	122		
Techmart Nghe An 2005	Khu vực	158	406	147
Techmart Vietnam 2005	Quốc gia	475	1.037	1.600,8

Ngoài ra, còn hơn 20 kỳ Techmart ở quy mô cấp tỉnh và huyện đã được tổ chức rất thành công từ năm 1999 đến nay.

Số liệu của bảng trên cho thấy, Chợ CNTB đã rất thành công và phát triển tốt, được thể hiện bằng sự tăng trưởng về số lượng các đơn vị tham gia, hợp đồng và biên bản ghi nhớ được ký kết và tổng giá trị hợp đồng. Việc tăng số lượng hợp đồng ký kết tại Chợ khẳng định công nghệ trong nước có tính cạnh tranh và thực sự trở thành hàng hoá.

Các doanh nghiệp trong nước và các địa phương đã thực sự quan tâm đến việc sử dụng công nghệ trong nước để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra sản phẩm mới.

Tuy các công nghệ và thiết bị được mua và bán tại Chợ với giá trị hàng ngàn tỷ đồng, song đây là tư liệu sản xuất để tạo ra hàng trăm ngàn tỷ đồng khác cho xã hội và nhiều công ăn việc làm mới.

Đối với phong trào cải tiến kỹ thuật:

Sự tôn vinh một cách đúng mức các nhà sáng tạo quần chúng tại Chợ đã là niềm động viên, khuyến khích rất lớn đối với những người giàu say mê và sáng tạo trong sản xuất. Sự tôn vinh này làm đẩy lên phong trào thi đua sáng kiến cải tiến kỹ thuật trong toàn xã hội nhằm phát huy mọi nguồn lực cho việc tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng của sản phẩm và giảm chi phí sản xuất và nhất là làm tăng cường xã hội hoá hoạt động KH&CN.

3. Các giải pháp thúc đẩy và phát triển chợ CNTB

Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý trong mua-bán và dịch vụ tư vấn giao dịch công nghệ:

- Sớm ban hành Luật sở hữu trí tuệ.
- Sớm ban hành Luật chuyển giao công nghệ.
- Xây dựng hệ thống các quy định về chuyển giao công nghệ đầy đủ, đồng bộ, cụ thể và có hiệu lực cao.
- Ban hành quy chế tổ chức và quản lý Chợ CNTB.

Các giải pháp kích cầu công nghệ

- Khuyến khích sử dụng công nghệ nội sinh bằng cơ chế tài chính.
- Phát triển các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ.
- Khuyến khích trao đổi thông tin, hợp tác về công nghệ.
- Đào tạo quản lý công nghệ cho các doanh nghiệp.

Các giải pháp kích cung công nghệ

- Đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức KH&CN.
- + Chuyển các tổ chức KH&CN hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.
- + Tự chủ về tài chính, quản lý nhân sự, hợp tác quốc tế.
- Nâng cao hiệu quả nghiên cứu phát triển của các trường đại học.
- Hỗ trợ các tổ chức NCPT và các trường đại học thành lập đơn vị chuyên trách về chuyển giao công nghệ.

Phát triển các tổ chức trung gian trong giao dịch công nghệ

- Hình thành các tổ chức trung gian về giao dịch công nghệ chuyên nghiệp và nghiệp dư.
- Hỗ trợ các quá trình giao dịch công nghệ như dịch vụ môi giới, tư vấn công nghệ.
- Tạo điều kiện và môi trường pháp lý để hình thành và phát triển các loại hình tổ chức dịch vụ công nghệ, thông tin, chuyển giao công nghệ.

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TOÀN VĂN TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

Nguyễn Đức Trị

*Trưởng phòng Cơ sở Dữ liệu
Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia*

I. SỐ HOÁ TÀI LIỆU VÀ NGUỒN TIN SỐ

“Số hoá” (Từ tiếng Anh “ Digitization”) được sử dụng để chỉ quá trình chuyển đổi thông tin trong các đối tượng thực sang dạng điện tử. Trong đó, đối tượng thực phổ biến chứa thông tin bao gồm các dạng tài liệu, văn bản, tranh vẽ, bản đồ, băng hình, băng ghi âm, ... Kết quả của việc số hoá, các đối tượng nguồn tin thực được chuyển sang các dạng tệp dữ liệu hoặc còn gọi là dạng số, dạng điện tử.

Số hoá tài liệu hiện nay đã trở thành một vấn đề quan trọng để chuyển đổi các nguồn tin truyền thống sang *nguồn tin số* (nguồn tin điện tử), là thành phần quan trọng của thư viện điện tử, đồng thời số hoá cũng là một phương thức bảo quản tài liệu. Số hoá tài liệu nhằm vào 3 ứng dụng quan trọng sau: (1) Bảo vệ bản gốc - tạo ra bản so bằng kỹ thuật số thay cho tài liệu nguyên bản; (2) Thể hiện bản gốc - thể hiện được đầy đủ và hoàn chỉnh nội dung tài liệu nguyên bản; (3) Vượt qua bản gốc – trong một số trường hợp công nghệ ảnh số có thể tạo ra sản phẩm dùng cho mục đích mà tài liệu gốc không thể đạt được.

Nguồn tin số hoá có vai trò quan trọng trong việc kiểm soát thông tin; bảo vệ an toàn và lâu dài các tài liệu gốc (điều này đặc biệt có ý nghĩa khi số hoá các tài liệu quý, hiếm như các chứng cứ của lịch sử, là di sản văn hoá...); nâng cao năng lực và tạo thói quen khai thác thông tin trên mạng cho người dùng tin; dễ dàng tạo lập các loại sản phẩm và dịch vụ thông tin mới; đẩy mạnh việc chia sẻ thông tin trong phạm vi toàn quốc và toàn cầu.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc tạo lập nguồn tin điện tử và xây dựng thư viện điện tử, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã triển khai xây dựng CSDL toàn văn về khoa học và công nghệ. Báo cáo này giới thiệu khái quát về việc xây dựng CSDL toàn văn ở Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia.

II. CƠ SỞ DỮ LIỆU TOÀN VĂN “TÀI LIỆU KH&CN VIỆT NAM” CỦA TRUNG TÂM THÔNG TIN KH&CN QUỐC GIA

1. Khái quát về CSDL toàn văn tài liệu KH&CN Việt Nam

Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đang quản lý, bảo trì và phát triển một ngân hàng dữ liệu khoa học và công nghệ lớn nhất ở Việt Nam với nhiều CSDL khác nhau, trong đó có CSDL toàn văn **“Tài liệu Khoa học và Công nghệ Việt Nam”** – (gọi

tất là *STD*), được lưu giữ và khai thác trên Mạng Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam - VISTA.

CSDL toàn văn STD được thiết kết theo cách tiếp cận kết hợp CSDL thư mục có khả năng truy cập tới các tài liệu toàn văn từ các tạp chí, ấn phẩm định kỳ, tài liệu hội nghị/hội thảo, kỷ yếu, ... xuất bản tại Việt Nam.

CSDL thư mục tài liệu khoa học và công nghệ Việt Nam (*STD*) được Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật từ năm 1987. Trong buổi đầu hình thành, CSDL *STD* thuộc loại CSDL thư mục và chỉ bao quát xử lý các bài báo đăng trong các tạp chí và ấn phẩm định kỳ về các lĩnh vực: khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật (công nghệ); các ngành kinh tế - kỹ thuật công nghiệp. Lúc đó CSDL chưa bao quát các tài liệu thuộc các lĩnh vực: Khoa học xã hội và nhân văn; Khoa học và kỹ thuật nông nghiệp; Y tế, y - dược học; Văn học và nghệ thuật.

Từ năm 1990, diện bao quát của CSDL *STD* được mở rộng trên cơ sở xử lý thêm tài liệu về các lĩnh vực:

- Khoa học và kỹ thuật nông nghiệp;
- Y tế và y - dược học.

Từ năm 1999, diện bao quát xử lý tài liệu của *STD* được mở rộng thêm một lần nữa, bổ sung thêm tài liệu về các ***khoa học xã hội và nhân văn***.

Như vậy, từ năm 1999, gần như toàn bộ các bài báo đăng tải trên hệ thống tạp chí và ấn phẩm định kỳ về KH&CN, xuất bản tại Việt Nam đã được phản ánh trong CSDL *STD*. Sản phẩm đầu ra của *STD* là “*Tạp chí Tóm tắt tài liệu KH&CN Việt Nam*” và “*Tạp chí tóm tắt chọn lọc bằng tiếng Anh – Vietnamese Scientific & Technological Abstracts - VSTA*”.

Như vậy, chỉ còn các bài viết về lĩnh vực văn học và nghệ thuật, về an ninh quốc phòng là chưa được xử lý và đưa vào *STD*.

Từ tháng 8/2004, Trung tâm đã xây dựng phần mềm CSDL toàn văn dựa trên phần mềm Zope và tiến hành xây dựng CSDL toàn văn tài liệu KH&CN Việt Nam trên hệ điều hành mới. Với hệ thống này, ngoài phần thư mục ra, mỗi biểu ghi của *STD* (tính từ năm 2004) sẽ được kết nối (link) với toàn văn của bài báo nguyên bản dưới dạng tệp tin dạng **pdf**.

Tóm lại, STD là CSDL toàn văn đa ngành và liên ngành, bao quát hầu hết các lĩnh vực khoa học, công nghệ và các ngành kinh tế - kỹ thuật. CSDL toàn văn STD chọn lọc, xử lý thư mục, tóm tắt các bài viết từ khoảng 300 tên tạp chí và ấn phẩm định kỳ và khoảng 50 tài liệu hội nghị/hội thảo/kỷ yếu, xuất bản hàng năm tại Việt Nam và có đính kèm tài liệu nguyên bản dưới dạng tệp ảnh pdf.

Ở đây, chúng tôi muốn lưu ý rằng, STD chỉ chọn lọc xử lý và quét bản gốc một số bài đăng trong các tạp chí/ấn phẩm định kỳ, chứ không quét toàn bộ cả một tạp chí/ấn phẩm định kỳ.

2. Đối tượng phục vụ và phạm vi lựa chọn tài liệu xử lý

2.1. Đối tượng phục vụ

Vì STD là một CSDL đa ngành và liên ngành, bao quát hầu hết các lĩnh vực khoa học, công nghệ và các ngành kinh tế - kỹ thuật, nên đối tượng phục vụ của CSDL này là rất rộng rãi, bao gồm:

- Lực lượng cán bộ KH&CN và cán bộ nghiên cứu nói chung;
- Đội ngũ cán bộ giảng dạy các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, THPT, ...;
- Cán bộ quản lý KH&CN, cũng như quản lý kinh tế các cấp;
- Sinh viên, học sinh;
- V.v. ...

2.2. Phạm vi lựa chọn tài liệu xử lý

Phạm vi bao quát của CSDL bao gồm:

- Tài liệu công bố, đăng tải trong các tạp chí và ấn phẩm định kỳ xuất bản tại Việt Nam;
- Tài liệu hội nghị, hội thảo, kỷ yếu do các nhà xuất bản, các tổ chức KH&CN của Việt Nam công bố;
- CSDL này chỉ xử lý tài liệu cấp I và những bài có nội dung về KH&CN, về kinh tế - kỹ thuật, chú ý những bài có nội hàm khoa học cao, tạm gọi là bài nghiên cứu.
- Không xử lý bài có tính chất quảng cáo, tin ngắn, tài liệu cấp 2;
- Những bài viết thuần túy văn học (những phần các bài nghiên cứu văn học), nghệ thuật không được xử lý đưa vào CSDL. Chỉ xử lý những TC/ấn phẩm định kỳ xuất bản tương đối ổn định.

Hiện nay (năm 2005), Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đặt mua và trao đổi khoảng 240 tên tạp chí và ấn phẩm định kỳ, cộng với khoảng 100 ấn phẩm thông tin KH&CN do các Bộ/ngành và địa phương xuất bản. Chỉ khoảng 76% số đầu tên tạp chí có bài có thể đáp ứng tiêu chuẩn đưa vào CSDL.

3. Hiện trạng CSDL toàn văn STD

Tính đến tháng 10/2005, CSDL STD có khoảng 90.000 biểu ghi, trong đó 74.000 biểu ghi thư mục được xây dựng và khai thác bằng phần mềm CDS/ISIS,

16.000 biểu ghi thư mục mới được cập nhật và khai thác bằng phần mềm ZOPE, chạy trên môi trường Web.

Như đã trình bày ở trên, từ tháng 8/2004 Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia có chủ trương và bắt đầu thực hiện số hoá toàn văn tài liệu gốc đưa vào CSDL STD.

3.1. Mục đích số hoá toàn văn tài liệu nguyên bản

Mục đích của việc số hoá toàn văn tài liệu gốc là:

- Nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng các nguồn thông tin KH&CN, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội;
- Tạo thuận lợi tối đa, nâng cao năng lực khai thác, tạo thói quen sử dụng thông tin điện tử cho người dùng tin (nhất là những người ở xa lãnh thổ Việt Nam) trong việc khai thác, chia sẻ nguồn thông tin tư liệu;
- Bảo quản được linh hoạt và lâu dài, khi cần thiết chuyển giao rất thuận tiện;
- Dễ dàng tạo lập sản phẩm và dịch vụ thông tin mới, đạt tới chức năng “từ tác giả đến độc giả” mà các ấn phẩm truyền thống rất khó nếu chưa nói là không thực hiện được;
- Giảm dần không gian để lưu trữ tài liệu dạng giấy.

3.2. Khổ mẫu và phần mềm quản trị

Như phần đầu đã nêu, khổ mẫu tài liệu điện tử được sử dụng cho CSDL STD là PDF. Khổ mẫu PDF là một chuẩn được sử dụng rộng rãi để số hoá tài liệu bằng phương pháp quét ảnh. Tên đầy đủ của PDF bằng tiếng Anh là Portable Document Systems do Hãng Adobe Systems Incorporated phát triển. Khổ mẫu PDF trình bày dữ liệu theo trang (page images). Về tính công khai, tuy PDF được phát triển bởi Adobe Systems Inc., nhưng chuẩn này được cung cấp miễn phí, dạng con của PDF là PDF/X đã được công nhận là chuẩn quốc tế. Ngoài ra, phần mềm Adobe Reader để đọc tệp PDF được cung cấp miễn phí và có sẵn trong hầu hết các máy tính.

Để tạo lập tệp PDF cho CSDL STD, hiện nay Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đang sử dụng phần mềm ADOBE ACROBAT quét toàn văn tài liệu nguyên bản.

Lý do lựa chọn phần mềm ADOPE ACROBAT là:

- Adobe Acrobat được sử dụng rất phổ biến, không kém gì so với Microsoft Word hay HTLM;
- Sử dụng phần mềm này là cách nhanh nhất để xuất bản tài liệu dạng ảnh lên Internet;
- Chương trình đang được sử dụng phổ biến nhất hiện nay ở Việt Nam, dễ sử dụng ;
- Phần mềm Acrobat Reader là miễn phí, có sẵn trên hầu hết tất cả máy tính;

- Phần mềm xử lý ảnh quét nên những thông tin được số hoá sẽ đảm bảo tuyệt đối trung thành với bản gốc;
- Có khả năng nhận dạng đồng thời nhiều trang tài liệu trong cùng một thời điểm;
- Có khả năng tạo Bookmark, link, header, footer, ...;
- So với các phần mềm cùng chức năng xử lý ảnh quét khác như: Photoshop, PaintshopPro, FineReader, Fireworks... thì các tệp Acrobat (phần mở rộng là.pdf) có dung lượng nhỏ hơn, thao tác xử lý nhanh hơn. Đồng thời, Acrobat cũng thích hợp với nhiều loại máy quét hơn.

3.3. Yêu cầu về thiết bị tin học

Vì phải nhập dữ liệu trực tuyến nên yêu cầu thiết bị tin học phải tương thích:

- Phải có kết cấu hạ tầng thông tin (mạng) đủ tin cậy, hoạt động ổn định;
- Máy tính phải có cấu hình đủ mạnh, tối thiểu CPU phải có bộ vi xử lý Intel-Pentium 4, tốc độ từ 2 GHz trở lên;
- Máy quét màu;

4. Một số vấn đề đặt ra

Qua một năm xây dựng/cập nhật dữ liệu CSDL toàn văn STD bằng phần mềm ZOPE, chúng tôi nhận thấy:

- Công tác xây dựng/cập nhật dữ liệu toàn văn là một công việc còn mới mẻ và phức tạp, đòi hỏi phải có nhân lực (bao gồm cả cán bộ thông tin và người sử dụng thông tin) có trình độ, hiểu biết về công nghệ số;
- Cần có các phần mềm đạt chuẩn và hoàn thiện liên tục quy trình công nghệ;
- Mạng phải hoạt động tin cậy, liên tục;
- Trước khi đưa vào hoạt động chính thức cần có giai đoạn chạy thử;
- Những dữ liệu của STD trước đây chạy bằng CDS/ISIS chưa được tích hợp vào CSDL mới, do đó cần chuyển đổi để chạy trên môi trường ZOPE .

Một số vấn đề khác liên quan đến việc công bố tài liệu toàn văn.

Việc số hoá tài liệu dù với mục đích bảo quản hay phục vụ đều có liên quan đến vấn đề luật pháp, nhất là khi đưa lên mạng. Do đó, cần lưu ý xem xét các điều khoản tương ứng của các văn bản:

- Luật Xuất bản;
- Luật Báo chí;
- Luật Bản quyền tác giả;
- Các quy định về bảo mật.

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ QUỐC GIA VỚI CÔNG TÁC PHỤC VỤ BẠN ĐỌC

Phạm Kim Chung
Trưởng phòng Đọc sách
Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia

I. CÔNG TÁC PHỤC VỤ BẠN ĐỌC

1. Một số nét về tình hình bạn đọc

Trong những năm qua, Thư viện Khoa học Kỹ thuật Trung ương thuộc Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã có những đổi mới đáng kể trong công tác thư viện. Từ năm 2001 bạn đọc-người dùng tin ở Thư viện Khoa học Kỹ thuật TW tăng lên khá nhanh, đa dạng về thành phần và trình độ học vấn. Ngoài các đối tượng đã được phục vụ là sinh viên năm cuối các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, kỹ sư, bác sỹ, các giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học thuộc nhiều cơ quan khoa học, các trường đại học, các cục, vụ, viện trong cả nước, từ năm 2001, Thư viện đã mở rộng diện phục vụ đến các sinh viên năm thứ hai và nhiều thành phần bạn đọc ở các công ty ngoài nhà nước, công ty liên doanh với nước ngoài...

Tính đến tháng 10 năm 2005, Thư viện đã có khoảng 18.000 bạn đọc. Tỷ lệ bạn đọc được trình bày trong Bảng 1:

Số TT	Loại hình bạn đọc	Số lượng (người)	Tỷ lệ
1	Sinh viên	10.240	56 %
2	Cán bộ có trình độ đại học trở lên thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ quan quản lý nhà nước	3.600	18-20 %
3	Cán bộ có trình độ đại học thuộc các doanh nghiệp nhà nước	3.060	17%
4	Cán bộ có trình độ đại học trở lên khỏi doanh nghiệp nhà nước, công ty liên doanh, công ty TNHH, cán bộ khoa học nghỉ hưu, người nước ngoài	1.000	6 %

Bảng 1: Tỷ lệ giữa các loại bạn đọc của Thư viện KHKTTW

Trong số hơn 18.000 bạn đọc của Thư viện, lượng bạn đọc thường xuyên đến sử dụng thư viện chiếm con số khá cao (8000-8500). Thư viện cũng đã tiến hành cấp 3.300 thẻ mượn về cho đối tượng bạn đọc này- những người có trình độ TS, TSKH, GS, PGS và các nhà quản lý, trong số đó có 1.500 – 1.800 người có tần suất mượn sách cao.

Thông kê công tác phục vụ bạn đọc được trình bày ở Bảng 2:

STT	Tên công việc	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Lượt Bạn đọc	54.848	55.761	53.120	58.128	58.986
2	Lượt tài liệu (đưa ra phục vụ)	157.780	179.748	215.905	221.233	239.270
3	Cấp					
	Chính thức	760	800	630	549	432
	Tạm thời	1.490	1.571	1.733	1.857	1.345
	Tổng cộng	2.250	2.371	2.363	2.406	1.777
4	Số trang sao chụp	136.000	129.500	102.500	104.000	121.100
5	Tìm tin/lượt	2.244	1.570	634	529	458
6	Lượt người mới sử dụng thư viện tham dự lớp hướng dẫn khai thác thư viện	2.250	2.371	2.363	2.406	1.777

Bảng 2: Thống kê công tác phục vụ bạn đọc giai đoạn 2001-2005

2. Về nguồn lực thông tin:

Trong thời gian qua, kinh phí cho bổ sung tài liệu được duy trì ổn định, số lượng tài liệu nhập vào Trung tâm cũng tăng đáng kể do quan hệ trao đổi và hợp tác quốc tế. Định hướng nhập tài liệu mới cũng được xác định rõ ràng hơn trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, sự góp ý của bạn đọc và định hướng phát triển của đất nước. Trung tâm đã chú trọng cả nguồn tin trên giấy và nguồn tin điện tử cũng như các CSDL kinh tế, quản trị kinh doanh, ABI/INFORM; Chemical Abstracts; Pascal; Science Direct; Ebsco...

3. Phương thức phục vụ:

Ngoài các kho mở đã sử dụng nhiều năm được bạn đọc quen dùng như kho Tạp chí, kho Tạp chí Tra cứu, kho Sách Tra cứu - tháng 6/2001, Trung tâm chính thức khai trương kho mở mới “Phòng Đọc tự chọn”, tại tầng 5, 24 Lý Thường Kiệt. Phòng đọc tự chọn có diện tích sử dụng gần 250 m², với trên 18.000 tên sách phạp vào Thư viện Trung tâm từ 1996 đến 2005. Tài liệu ở đây bao gồm các ngành: KH tự nhiên, KH chính xác, KH công nghệ, KH Quản lý... được xếp theo các phân ngành lớn, vị trí xếp

giá khoa học, tiện lợi. So với các kho mở trước đây, Kho Sách mở được trang bị một hệ thống trang thiết bị quản lý hiện đại, bao gồm: các ca-mê-ra tự động, cổng từ (detection corridor), toàn bộ sách trong kho được cài lấy từ (tattle strips) và mã vạch (barcode). Việc sử dụng công nghệ mã vạch với một thiết bị quét được nối với máy tính cá nhân, giúp cho cán bộ thư viện thực hiện các thao tác cho mượn rất nhanh chóng, chính xác giảm thiểu thời gian chờ đợi của bạn đọc.

Kho Lưu giữ Báo cáo, KQNC P517, tầng 5, 24 LTK, được trang bị các tiện nghi phục vụ công tác thẩm định đề tài, tra trùng, phục vụ mượn tại chỗ với hơn 6.500 báo cáo và được cập nhật thường xuyên; hiện nay báo cáo KQNC đang được chuyển sang bảo quản dưới dạng số hóa toàn văn, có thể khai thác trên CD_ROM.

TT tra cứu-Thư viện Điện tử và đa phương tiện, tầng 6, 24 LTK có nguồn tin điện tử và hệ thống khai thác thông tin đa phương tiện quy mô lớn nhất Việt Nam về lĩnh vực KH & CN. Đến với TT Tra cứu, bạn đọc- người dùng tin có thể truy cập:

- Mạng INTERNET cộng đồng;
- Mạng VISTA Ngân hàng dữ liệu KH&CN QG;
- Truy cập trực tuyến CSDL KH&CN toàn cầu qua mạng STN, Ngân hàng dữ liệu các nước sử dụng Tiếng Pháp (SYFED, BIEE);
- CSDL toàn văn IEEE;
- Thông tin đa phương tiện (Multimedia về KH&CN, truyền hình vệ tinh, MMDS...);
- Khai thác CSDL từ CD-ROM.

Khu triển lãm, hội thảo KH&CN tại tầng 1, 24 LTK sử dụng hơn 600 m², được lắp đặt các trang thiết bị chuyên dụng phục vụ triển lãm, hội thảo. Hàng năm, chương trình “Ngày hội sinh viên, học sinh với Internet” do Trung tâm phối hợp với Hội Sinh viên Việt Nam tổ chức đã gây tiếng vang trong giới trí thức, đặc biệt lớp trí thức trẻ với hàng ngàn lượt người tham dự.

Tháng 7 năm 2003, Kho Tạp Chí mở được nâng cấp và mở rộng diện tích phục vụ. Ngoài các tạp chí được bổ sung hàng năm, bạn đọc có thể tìm đọc các tạp chí hạt nhân một cách dễ dàng. Tại kho Tạp chí, với những tài liệu không có dưới dạng giấy, bạn đọc có thể chụp bài từ microfilm.

Theo số liệu thống kê (từ hệ thống tự động tại cổng từ) và các phòng đọc ở Trung Tâm hàng ngày có trên 150 lượt bạn đọc đến sử dụng tài liệu (ngày cao điểm có đến gần 300 lượt người)

Phương thức phục vụ từ xa (qua điện thoại, qua e-mail) cũng được Thư viện Trung tâm chú trọng. Thư viện Trung tâm đã tiến hành phục vụ từ xa cho nhiều cơ quan, cá nhân như: Viện Hải dương học Nha Trang, Đại học Cần Thơ, Sở KH&CN

Tiền Giang, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Bách khoa Đà Nẵng, ĐH Sư phạm Vinh, Sở KH&CN Hải Phòng... Phương thức phục vụ từ xa được đông đảo bạn đọc đánh giá cao.

Từ năm 2001, bạn đọc-người dùng tin ở thư viện Trung tâm khá đông, đa dạng về thành phần và trình độ học vấn. Trước thực tế đó, đòi hỏi Thư viện Trung tâm cần có sự thay đổi đáng kể và có bước phát triển về chất trong công tác phục vụ người đọc.

Để đáp ứng yêu cầu tìm hiểu thư viện của bạn đọc, các lớp “Hướng dẫn người dùng tin” được 3 phòng Đọc sách, Tạp chí và TT Tra cứu- Thư Viện Điện tử - phối hợp cùng tổ chức một tháng 2 lần với nhiều nội dung. Ngoài việc giới thiệu cho bạn đọc về vốn tư liệu phong phú, đa dạng mà Thư viện hiện đang lưu giữ, các lớp học còn đặc biệt lưu ý đến việc hướng dẫn các kỹ năng tìm và tra cứu thông tin cho bạn đọc. Trong các lớp học tìm tin, một số vấn đề được bạn đọc rất quan tâm, như:

- Nghiệp vụ tìm tin, khai thác các nguồn tin truyền thống qua tủ phiếu, mục lục và các nguồn tin trên mạng Internet, CSDL trực tuyến, CSDL trên đĩa CD;
- Khai thác các CSDL của Trung tâm (Sách, Tạp chí, Mục lục liên hợp Tạp chí, tài liệu Khoa học thế giới, tài liệu khoa học công nghệ Việt Nam)...
- Hướng dẫn khai thác thông tin thư mục và tìm kiếm thông tin trên các Web-side Thư viện điện tử trên Internet: Cách sử dụng các dịch vụ thư viện trên mạng;
- Cung cấp thông tin theo yêu cầu: thư mục, toàn văn;
- Tổ chức, xây dựng và duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa Thư viện và bạn đọc, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng về thư viện ở mọi thành phần bạn đọc.

4. Phát triển thư viện điện tử

Song song với thư viện truyền thống trên giấy, Trung tâm TTTLKH&CN Quốc gia đã tổ chức thư viện điện tử từ tháng 4/2000 tại Phòng Tra cứu và Cung cấp tài liệu điện tử, tầng 6 nhà 24 Lý Thường Kiệt. Tại đây, độc giả - người dùng tin có thể truy cập các CSDL trực tuyến hay trên đĩa CD-ROM để tìm kiếm, đọc, in, lưu thông tin từ các nguồn tin số hoá gồm các CSDL thư mục có tóm tắt, các CSDL toàn văn thông qua các mạng thông tin VISTA (Mạng thông tin KH&CN Việt nam), mạng thông tin toàn cầu INTERNET, Mạng thông tin KH&CN quốc tế STN, mạng thông tin INIST Cộng hoà Pháp... hay các CSDL trên đĩa CD-ROM như: CSDL thư mục có tóm tắt PASCAL về KH&CN nói chung của Cộng hoà Pháp, CSDL Chemical ABSTRACTS về hoá học và CN hoá học của Hoa Kỳ,.....

Những năm gần đây, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đã bổ sung thêm một số CSDL toàn văn truy cập trực tuyến, và CSDL toàn văn trên đĩa CD-ROM, như:

- *Thư viện điện tử IEL (IEE/IEEE Electronic Library)*: là CSDL toàn văn do Viện Kỹ thuật điện - điện tử và Viện Kỹ thuật điện Hoa Kỳ xây dựng. IEL gồm hơn

700.000 tài liệu toàn văn được thu thập từ hơn 12.000 ấn phẩm của toàn thế giới với khoảng 2.000.000 trang tài liệu từ 162 đầu tên tạp chí hàng đầu thế giới; Tài liệu hội nghị, hội thảo quốc tế; Các tiêu chuẩn quốc tế thuộc nhiều lĩnh vực,... Tài liệu trong CSDL IEL được thu thập từ năm 1988 đến nay với mức độ cập nhật hàng tháng 25.000 trang tài liệu/tháng. Toàn bộ CSDL toàn văn IEL được chứa trong hơn 700 đĩa CD-ROM.

- *EIU Country Forecasts*: là CSDL toàn văn về thông tin dự báo xu hướng hiện tại và tương lai; Những dự báo về xu hướng chính trị, kinh tế, xã hội và thương mại của nhiều nước trên thế giới do cơ quan tình báo Hoa Kỳ xây dựng. Nguồn tin của EIU Country Forecasts được phân tích, tổng hợp từ nhiều nguồn tin tình báo khác nhau và cung cấp những bảng biểu thống kê, phân tích về nhiều lĩnh vực của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

- *Sciencedirect*: bao quát 1800 đầu tên tạp chí hàng đầu thế giới thuộc mọi lĩnh vực KH&CN.

- *Ebsco*: gồm 17 CSDL thuộc các lĩnh vực KH&CN, Kinh tế, Máy tính, Y dược,... với hơn 17.000 đầu tên tạp chí, bản tin, báo,....

- *Blackwell*: với 805 đầu tên tạp chí thuộc các lĩnh vực KH&CN, Kinh tế, KHXH, Sinh học, Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản, Y học,...

- *Ebrary*: với 2500 sản phẩm của 10.000 doanh nghiệp của 50 nước trên thế giới về các báo cáo phân tích thị trường thế giới.

- *Catalogexpress*: với hơn 300.000 catalog thiết bị máy móc của 16.000 nhà sản xuất hàng đầu thế giới,...

Đến với Thư viện điện tử, người dùng tin sẽ được cung cấp các dịch vụ thông tin thư mục, thông tin toàn văn một cách nhanh chóng, hầu như cùng lúc được cập nhật thông tin mới như các đồng nghiệp ở các nước công nghiệp phát triển với các hình thức phục vụ:

- Tìm kiếm, đọc, in, lưu tại chỗ tại phòng 601 nhà 24 Lý Thường Kiệt, HN;
- Phục vụ thông tin hỏi đáp qua e-mail, telephone, fax, thư (thời gian bảo đảm thông tin từ khi hỏi đến khi nhận được thông tin từ 30 phút đến không quá 48 giờ);
- Phục vụ thông tin có chọn lọc theo đề tài, chủ đề của người yêu cầu đặt ra với định kỳ cung cấp thông tin hàng tuần, hàng tháng.... với hình thức gửi thông tin qua thư điện tử (e-mail);
- Xây dựng các CSDL thư mục, CSDL toàn văn theo yêu cầu;
- Cung cấp bản sao tài liệu gốc không có ở Việt Nam;
- Hướng dẫn khai thác mạng thông tin trực tuyến.

Với các nguồn tin điện tử có tại Trung tâm TTTLKH&CN Quốc gia, hy vọng rằng sẽ đáp ứng đầy đủ, kịp thời, nhanh, thuận tiện cho các nhu cầu thông tin của các nhà nghiên cứu; quản lý, doanh nghiệp, giáo viên, sinh viên trong cả nước.

Điều kiện phục vụ cũng đã được cải thiện rất nhiều. Ngoài các hạng mục đã triển khai ở trên, Trung tâm chúng tôi đã phối hợp với Viện Thông tin KHXH nâng cấp nhà vệ sinh công cộng, đảm bảo vệ sinh môi trường và thẩm mỹ chung của khu 26 Lý Thường Kiệt, sử dụng hai thang máy phục vụ bạn đọc lên khai thác tài liệu trên tầng 5 và 6. Các phòng đọc mới đều được trang bị bàn ghế tốt, đủ ánh sáng, có điều hoà nhiệt độ.

5. Về tinh thần thái độ phục vụ

Thư viện của Trung tâm đã được đánh giá cao về ý thức và tinh thần phục vụ tận tụy. Thư viện luôn xem đây là một vấn đề quan trọng, thường xuyên được duy trì và phát triển. Trong năm năm 2000-2005, thư viện truyền thống này vẫn được củng cố và phát huy song song với sự phát triển của thư viện điện tử. Tuy nhiên, việc phát triển thư viện hiện đại cộng với yêu cầu ngày càng cao của bạn đọc đòi hỏi đội ngũ cán bộ thủ thư, nhân viên thư viện ngày càng phải tinh thông về nghề nghiệp, có trình độ tin học, ngoại ngữ để đáp ứng một cách nhanh chóng, chính xác, có hiệu quả các yêu cầu trên.

II. NHỮNG YẾU KÉM TỒN TẠI

Trong thời gian qua, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng công tác phục vụ bạn đọc cũng không tránh khỏi những thiếu sót do chủ quan hoặc khách quan. Qua các “Hội nghị Bạn đọc” năm 2000, năm 2002, 2004, có thể thấy công tác phục vụ bạn đọc còn những hạn chế sau:

- Ngân sách Nhà nước chỉ cho việc nhập tư liệu còn rất khiêm tốn đối với một trung tâm thông tin thư viện lớn nhất Việt Nam về vốn tài liệu khoa học kỹ thuật;
- Chưa đặt thư viện ở môi trường cạnh tranh trong xu thế kinh tế tri thức;
- Nguồn tư liệu trên giấy cần được chú trọng thường xuyên bên cạnh việc nhập các nguồn tin điện tử;
- Trong việc nâng cao chất lượng bổ sung tài liệu, cần tích cực sử dụng mạng lưới cộng tác viên là các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành;
- Để thường xuyên bổ sung các tài liệu hội nghị, hội thảo quốc gia, khu vực và quốc tế... nên kết hợp và liên hệ với các nhà xuất bản lớn trên thế giới để lựa chọn tài liệu;
- Công tác xử lý kỹ thuật nghiệp vụ (phân loại tài liệu, mục lục sách, các CSDL, sắp xếp kho sách, kho tài liệu tự chọn ...) còn sai sót;
- Việc truy cập mạng bị chậm trễ do bị nhiễm các loại virus hoặc bị down do nhà cung cấp.

Trong 5 năm qua (kể từ năm 2001 đến nay), với sự cố gắng nỗ lực của Trung tâm nói chung và Thư viện Trung tâm nói riêng, Thư viện Trung tâm đã đạt được những mục tiêu sau:

- Phát triển hệ thống thông tin KH&CNQG, bao gồm Thư viện KHKT đạt trình độ tiên tiến của các nước ASEAN hiện nay, về hạ tầng cơ sở và các dịch vụ thông tin KH&CN;

- Phát triển các ngân hàng dữ liệu Quốc gia về KH&CN trên cơ sở các dịch vụ thông tin chủ yếu;

- Phát triển các mạng thông tin theo lĩnh vực trọng điểm và ưu tiên phát triển của đất nước, mở rộng thư viện điện tử tới các trường đại học, cao đẳng và hầu hết các cơ quan KH&CN, đặc biệt đẩy mạnh các dịch vụ thông tin công nghệ phục vụ doanh nghiệp và đưa thông tin tư liệu phục vụ phát triển nông thôn, vùng sâu, vùng xa;

- Cùng cố, phát triển công tác phục vụ thư viện truyền thống, hiện đại hóa dây chuyền thông tin thư viện, nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc, ứng dụng công nghệ thông tin, tự động hóa ở các khâu cơ bản trong công tác quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật như: công nghệ mã vạch, tiến đến cho mượn liên thư viện giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á...

III. PHƯƠNG HƯỚNG KHẮC PHỤC, PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI

Để khắc phục những hạn chế còn tồn tại, dự kiến phát triển Trung tâm trong 5 năm 2005-2010 sẽ là:

- Đẩy mạnh công tác phát triển nguồn theo các lĩnh vực trọng điểm, ưu tiên phát triển của đất nước. Đề nghị Nhà nước tăng kinh phí cho việc nhập tài liệu hàng năm từ 8 tỷ – 12 tỷ đồng Việt Nam. Làm nòng cốt về phát triển Tổ hợp thư viện về bổ sung chia sẻ và khai thác các nguồn tin điện tử trực tuyến (Library Consortium on online e-resources);

- Mở rộng thư viện điện tử bên cạnh việc coi trọng thư viện truyền thống cũng như chú trọng cả nguồn tin điện tử và nguồn tin trên giấy;

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế để phát triển nguồn và hoàn thiện hệ thống tra cứu;

- Tiếp cận các công nghệ hiện đại trong công tác Thông tin - Thư viện, tổ chức và triển khai dịch vụ cung cấp tài liệu theo yêu cầu (Document Delivery Services) theo các chuẩn quốc tế để phục vụ đông đảo bạn đọc - người dùng tin;

- Nâng cấp, mở rộng các phòng đọc, thu hút mọi thành phần bạn đọc đến thư viện, quan tâm, tích cực tuyên truyền, giới thiệu, hướng dẫn và trợ giúp bạn đọc trong các hoạt động thông tin thư viện cũng như đối với diện bạn đọc làm công tác quản lý các cấp;

- Đào tạo đội ngũ cán bộ thư viện, thủ thư có tay nghề, tâm huyết với công việc, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của bạn đọc;

- Tích cực học hỏi, tham khảo, cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ thư viện một cách toàn diện.

INFOTERRA VIỆT NAM TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG CỘ VÀ PHÁT TRIỂN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. Trần Quang Ninh

Trưởng phòng, Thư ký thường trực INFOTERRA Việt Nam

I. Quá trình hình thành và phát triển

Mạng lưới INFOTERRA toàn cầu là một trong những mạng lưới trao đổi thông tin môi trường toàn diện nhất trên thế giới, được Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) thành lập vào năm 1973 theo khuyến nghị của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Môi trường và Con người năm 1972 tổ chức tại Stockholm, Thụy Điển, nhằm tạo ra một cơ chế trao đổi thông tin và kinh nghiệm quản lý môi trường toàn cầu.

Năm 1973, Hội đồng Quản trị UNEP đã thông qua quyết định GC 1, yêu cầu tiếp tục triển khai phạm vi hoạt động, cơ cấu tổ chức, cũng như nâng cao năng lực của mạng lưới INFOTERRA, đặc biệt ưu tiên hỗ trợ cho các nước đang phát triển tăng cường khả năng truy nhập thông tin kịp thời và phù hợp với các điều kiện phát triển, cũng như được hưởng quy chế sử dụng mạng lưới miễn phí.

Chức năng chính của các điểm đầu mỗi quốc gia là cung cấp các dịch vụ thông tin môi trường ở cấp quốc gia.

Trung tâm INFOTERRA là điểm đầu mỗi quốc gia có nhiệm vụ tạo ra khả năng truy nhập các thông tin môi trường có độ tin cậy về hàng loạt các vấn đề liên quan cho cộng đồng. Hàm lượng thông tin và format cung cấp thông tin phải tương thích với mọi nhu cầu của người sử dụng tin.

Các thông tin môi trường được các điểm đầu mỗi quốc gia thu thập, quản trị và phổ biến, chủ yếu liên quan đến các tư liệu mang tính kỹ thuật. Ngoài ra, các điểm đầu mỗi quốc gia còn có thể cung cấp các loại hình thông tin liên quan đến việc hỗ trợ ra quyết định quốc gia về quản lý và bảo vệ môi trường, cũng như cung cấp thông tin và tư liệu về môi trường, hỗ trợ các chương trình nâng cao nhận thức và giáo dục môi trường quốc gia.

Mạng lưới INFOTERRA được thiết kế một cách linh hoạt tạo điều kiện cho mọi điểm đầu mỗi quốc gia có thể tham gia mạng lưới một cách dễ dàng nhất. Để thực hiện vai trò xúc tác của mình, UNEP/INFOTERRA hỗ trợ các điểm đầu mỗi quốc gia tham gia mạng lưới trao đổi thông tin môi trường toàn cầu một cách có hiệu quả, bằng cách tổ chức đào tạo, cung cấp các tư liệu chuyên môn và kỹ thuật, cũng như các dịch vụ tư vấn, v.v.. cho các điểm đầu mỗi quốc gia.

Trung tâm INFOTERRA Việt Nam được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 1979 theo Quyết định số 4117-VP10 của Hội đồng Bộ trưởng, nay là Chính phủ. Việc thành lập Trung tâm INFOTERRA Việt Nam ngay từ rất sớm đã chứng tỏ Chính phủ nhận thức rõ được vai trò quan trọng của Mạng lưới trao đổi thông tin môi trường toàn cầu đối với các mạng lưới thông tin môi trường trong nước và quốc tế.

Từ năm 1979 đến năm 1989, Trung tâm INFOTERRA Việt Nam được đặt tại Viện Thông tin Khoa học và Kỹ thuật (Tiền thân của Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia), trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Từ năm 1989 đến năm 1993, Trung tâm INFOTERRA Việt Nam lại chuyển sang Văn phòng, Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Năm 1993, Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ Môi trường và Chính phủ quyết định thành lập Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ở cấp Trung ương và hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường (các Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường) ở các tỉnh/thành phố trong cả nước và các bộ ngành), Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường quyết định sát nhập lại Trung tâm INFOTERRA Việt Nam vào Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia cho đến nay. Quyết định này thể hiện sự quyết tâm tăng cường năng lực hoạt động quản lý và phổ biến thông tin môi trường của lãnh đạo Bộ, hợp lý hoá năng lực thể chế cũng như tận dụng các nguồn lực thông tin mạnh, sẵn có tại Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia và chứng tỏ một tầm nhìn về những thách thức thông tin môi trường trước các nhu cầu ngày càng tăng của dân chúng, các khu vực công cộng và tư nhân trong các quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định, nhất là trong giai đoạn công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước hiện nay. Những thách thức đó là:

- Nâng cao hiểu biết và tri thức khoa học và kỹ thuật liên quan đến các mối liên kết giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường;

- Nâng cao tính hiệu quả - chi phí và mức độ thích hợp của các công nghệ quản lý thông tin môi trường;

- Nâng cao khả năng truy nhập thông tin môi trường của mọi người trong xã hội, cũng như nâng cao chất lượng thông tin môi trường nhằm đảm bảo mức độ xác đáng của thông tin môi trường được tạo ra; và

- Tăng cường và mở rộng Mạng lưới thông tin môi trường để tạo điều kiện cho tất cả các cơ quan sử dụng, tạo tin, phân tích tin và phổ biến thông tin môi trường.

Những thách thức này chỉ có thể vượt qua, nếu chúng ta xây dựng được một mạng lưới trao đổi thông tin môi trường quốc gia chính thức, có điều lệ hoạt động và được các cơ quan chủ quản ủng hộ.

A. Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Trung tâm INFOTERRA Việt Nam hiện nay là cung cấp dịch vụ thông tin môi trường và các dịch vụ tham khảo cho các đối tượng là các nhà hoạch định chính sách/các nhà ra quyết định, các nhà khoa học, nghiên cứu và công chúng, đồng thời trao đổi thông tin môi trường trên toàn thế giới, gồm các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Trung tâm INFOTERRA Việt Nam hoạt động như là điểm nguồn quốc gia của mạng lưới UNEP/INFOTERRA .

2. Phân tích và xử lý các dữ liệu và thông tin môi trường, thúc đẩy tạo lập và xuất bản các bản tin và tập san về môi trường bằng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh (in trên giấy, dạng điện tử và đĩa CD).

3. Cung cấp thông tin môi trường và các dịch vụ tư vấn cho người dùng tin với sự hỗ trợ của các cơ sở dữ liệu quốc tế và quốc gia.

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo, các khóa đào tạo về các vấn đề môi trường.

5. Thiết lập mạng lưới trao đổi thông tin môi trường quốc gia và trao đổi thông tin môi trường với các tổ chức quốc tế và nước ngoài.

6. Nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua các dịch vụ/phổ biến thông tin môi trường.

B. Các dịch vụ

Sản phẩm

❖ Ấn phẩm thông tin môi trường

1. Vietnam INFOTERRA Newsletter (tiếng Anh, 4 số/năm)
2. Môi trường & Phát triển Bền vững-MPB (tiếng Việt): 24 số/ năm
3. Tổng luận về Môi trường & Phát triển Bền vững

❖ Cơ sở Dữ liệu

1. VNCQMT: Cơ sở dữ liệu các Cơ quan môi trường Việt Nam
2. VNCGMT: Cơ sở dữ liệu Các chuyên gia môi trường Việt Nam
3. ENWEB: Cơ sở dữ liệu chỉ dẫn nguồn tin môi trường trên Internet

Dịch vụ

1. Dịch vụ Hỏi/Đáp Thông tin Môi trường.
2. Dịch vụ tìm tin trên CD-ROM và Internet.

3. Cung cấp các dịch vụ thông tin môi trường và tư vấn cho người dùng tin. Các sản phẩm đa phương tiện về các chủ đề môi trường.

4. Cung cấp thông tin hỗ trợ giáo dục và nâng cao nhận thức môi trường.

5. Cung cấp các dịch vụ tư vấn quản trị/dịch vụ thông tin và dịch thuật các chủ đề môi trường.

6. Thiết lập và duy trì các mối liên kết với các mạng lưới các điểm nguồn trong nước và nước ngoài. Tổ chức hội thảo/hội nghị/đào tạo/triển lãm thông tin môi trường.

C. Các hoạt động Mạng lưới

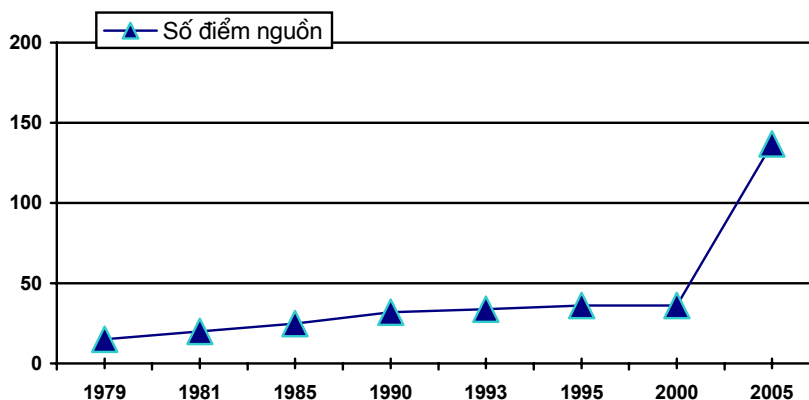
Công tác củng cố và phát triển mạng lưới

➤ Xây dựng và phát triển Mạng lưới thông tin môi trường:

- Đến nay INFOTERRA Việt Nam đã tổ chức được 3 Hội nghị mạng lưới vào các năm 1982;1991 và năm 2001;

- Củng cố các điểm nguồn :Tính đến hết năm 2004, Mạng lưới INFOTERRA Việt Nam đã có 137 thành viên tham gia mạng lưới - điểm nguồn trong nước (trong đó có 57 điểm nguồn đặc biệt (điểm nguồn có trao đổi thông tin môi trường và các dịch vụ hỏi đáp với INFOTERRA Việt Nam thường xuyên và có đóng lệ phí) và 80 điểm nguồn thông thường. Trong tổng số các điểm nguồn có 34 điểm nguồn được chọn đăng ký với UNEP/INFOTERRA;

Hình 1: Phát triển các điểm đầu mối quốc gia theo các năm



➤ Xuất bản các ấn phẩm về môi trường, bằng tiếng Việt và bằng tiếng Anh;

➤ Xây dựng ngân hàng dữ liệu thư mục về môi trường từ nguồn tư liệu trong và ngoài nước;

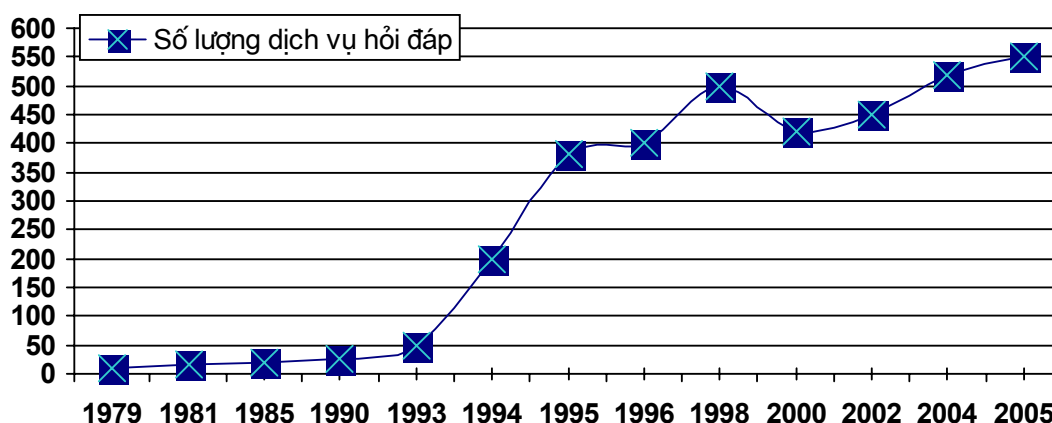
➤ Xây dựng các nguồn tin số hóa về môi trường (Chỉ dẫn nguồn tin trên Internet, Website, tra cứu các tài liệu và ấn phẩm điện tử và thông tin trên CD-ROM);

Hoạt động dịch vụ hỏi/đáp

Dịch vụ hỏi/đáp thông tin môi trường là một trong những dịch vụ cơ bản nhất trong các hoạt động cung cấp thông tin của Trung tâm INFOTERRA Việt Nam.

Từ năm 1993, do tận dụng các nguồn lực thông tin/thư viện của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, dịch vụ Hỏi/Đáp của Trung tâm INFOTERRA Việt Nam đã tăng lên đáng kể, từ 50 yêu cầu tin năm 1993 đã tăng 500 yêu cầu tin năm 1998, sau năm 1998 đến năm 2002, số yêu cầu tin có giảm đi song lại tiếp tục tăng tới 550 yêu cầu tin vào năm 2004 và 2005. Sở dĩ, yêu cầu tin trong một số năm giảm đi là do hệ thống mạng lưới INFOTERRA trong thời gian này không được củng cố cộng với một số yếu tố khách quan khác...

Hình 2: Dịch vụ hỏi /đáp thông tin môi trường của INFOTERRA/VN qua các năm



Công tác xây dựng kho tư liệu

Trung tâm INFOTERRA đã xây dựng được một kho tư liệu gồm hơn 600 đầu sách, tạp chí bằng tiếng Việt, tiếng Anh về các vấn đề môi trường và các thông tin môi trường trên CD.... trong đó có nhiều tài liệu hướng dẫn quý. Hàng năm kho tư liệu của INFOTERRA đều được bổ sung, cập nhật. Các tài liệu trong kho được đánh ký hiệu phân loại theo từng lĩnh vực để thuận tiện cho người sử dụng. Kho tư liệu này là cơ sở quan trọng để thực hiện dịch vụ hỏi/đáp thông tin môi trường với 2 hình thức thông tin tra cứu và thông tin tư liệu.

Về dịch vụ hỏi/đáp và cung cấp tin theo yêu cầu: Trung tâm INFOTERRA đã sử dụng phiếu yêu cầu tin trực tiếp và hình thức yêu cầu tin qua mạng và trả lời qua mạng.

II. Đánh giá các hoạt động trong những năm qua

1) Với chức năng là điểm đầu mối quốc gia, các hoạt động của Trung tâm INFOTERRA Việt Nam đã góp phần thiết thực vào quá trình nâng cao nhận thức và giáo dục môi trường của cộng đồng, cũng như cung cấp thông tin phục vụ các quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định trong những năm vừa qua. Đặc biệt, vào các năm 2004- 2005 INFOTERRA Việt Nam đã củng cố và phát triển được một mạng lưới trao đổi thông tin môi trường gồm 137 điểm nguồn trong toàn quốc, số lượng điểm nguồn đông nhất trước đến nay. Với hệ thống này, các hoạt động của INFOTERRA được vận hành có hiệu quả hơn, phục vụ tốt các đối tượng dùng tin và bước đầu đã tạo ra được dịch vụ có thu.

Chất lượng các sản phẩm thông tin về môi trường của Trung tâm INFOTERRA Việt Nam trong thời gian qua được nâng lên rõ rệt. Năm 2004 UNEP/INFOTERRA đã đánh giá các hoạt động của Trung tâm INFOTERRA Việt Nam là tích cực. Thông tin phản hồi từ các điểm nguồn cũng cho thấy việc đáp ứng các nhu cầu thông tin môi trường trong giai đoạn hiện nay là hết sức bức bách và những sản phẩm thông tin của INFOTERRA phục vụ các điểm nguồn hiện nay là rất cần thiết.

2) Quá trình hoạt động của INFOTERRA Việt Nam đã có lúc bị lắng xuống, nguyên nhân này do; Mạng lưới không được củng cố phát triển thường xuyên, do biến động về tổ chức và phương thức quản lý chưa đáp ứng kịp nhu cầu hiện tại của phát triển, song tình trạng này đã được khắc phục.

3) Các chương trình và dự án liên quan hoạt động thông tin môi trường và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường của Trung tâm INFOTERRA Việt Nam không đảm bảo tính bền vững do bị phụ thuộc vào các nguồn lực tài chính từ bên ngoài.

4) Với sự phát triển của công nghệ thông tin trong nước, đặc biệt là các hệ thống thông tin trên máy tính và Internet đang có xu thế hỗ trợ đắc lực các đối tượng sử dụng tin trong quá trình ra quyết định phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Đây là cơ hội tốt INFOTERRA Việt Nam củng cố lại Mạng lưới trao đổi thông tin môi trường trong nước. Các nguồn lực thông tin của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, các đơn vị thông tin trong hệ thống thông tin khoa học và công nghệ ở các Sở Khoa học và Công nghệ, cũng như các Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan thông tin chuyên ngành đã được củng cố, kiện toàn phát triển mạnh trong thời gian gần đây, là yếu tố hết sức quan trọng để phát triển Mạng lưới trao đổi thông tin môi trường trong nước.

III. Những hướng phát triển trong tương lai

Qua thực tế hoạt động cho thấy; Để Mạng lưới INFOTERRA hoạt động tốt, đáp ứng được các nhu cầu phát triển của xã hội trong giai đoạn nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trước hết, chúng ta phải tạo ra được các sản phẩm thông tin

môi trường thực sự đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng sử dụng, tổ chức tốt các dịch vụ thông tin trong cơ chế hiện nay để tạo ra một phần thu trang trải cho hoạt động. Để đáp ứng được mục tiêu này cần tập trung giải quyết một số vấn cơ bản đề sau:

- Trước hết phải kiện toàn, phát triển hơn nữa Mạng lưới INFOTERRA, gồm đông đảo các thành viên tham gia, đại diện ở nhiều ngành khác nhau. Đây là những “chân rết” cho hoạt động của INFOTERRA. Muốn xây dựng và phát triển được Mạng lưới này cần có kế hoạch và phương pháp phù hợp;

- Xây dựng một cơ chế hoạt động của Mạng lưới INFOTERRA Việt Nam bao gồm các nguyên tắc, cơ chế hoạt động, cơ chế dịch vụ cung cấp thông tin môi trường, các ưu tiên v.v.v, nghĩa là xây dựng một cơ chế trao đổi thông tin môi trường hợp lý, phải coi đây là một trong những ưu tiên trong chiến lược phát triển Mạng lưới trao đổi thông tin môi trường của Việt Nam;

- Một khi có được các cơ chế hợp lý, chúng ta mới có được mạng lưới trao đổi thông tin có hiệu quả hỗ trợ các quá trình ra quyết định phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Trong quá trình xây dựng cần bám sát các nguyên tắc chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ của UNEP/INFOTERRA;

- Nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ của Trung tâm INFOTERRA hiện có đảm bảo tính xác đáng của thông tin , nội dung thông tin đáp ứng kịp thời cho các đối tượng, đặc biệt chú ý tới đa dạng hoá các sản phẩm thông tin và các thông tin về các công nghệ hợp lý về môi trường;

- Nghiên cứu xây dựng phần mềm mới cho các cơ sở dữ liệu về môi trường thay cho phần mềm ISIS đang dùng hiện nay để có thể tạo ra các sản phẩm thông tin đa dạng hơn phục vụ tốt cho các đối tượng dùng tin. Từng bước số hoá kho tư liệu của INFOTERRA;

- Xây dựng mạng thông tin tích hợp của INFOTERRA để tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi/ cung cấp thông tin, tra cứu, chỉ dẫn, tư vấn và hỏi /đáp trực tuyến các vấn đề về môi trường...;

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đặc biệt với UNEP để tạo ra các cơ hội đào tạo, thực hiện dự án về môi trường cho các điểm nguồn trong nước;

- Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ của INFOTERRA trong công tác biên tập, xử lý khai thác và phục vụ các loại hình thông tin môi trường.

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC TẠI HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TS. Phạm Hữu Tiến

*Phó Chủ nhiệm Thường trực Ban Quản lý Dự án Thư viện điện tử
Học viện CTQG Hồ Chí Minh*

Trong thời gian qua, Trung ương Đảng và Chính phủ đã ban hành một số Nghị quyết, Quyết định, Nghị định về Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Mới đây, Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 52- NQ/TW ngày 30-7-2005 về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Nghị quyết đề ra mục tiêu của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Học viện là: "đào tạo, bồi dưỡng cách mạng lãnh đạo, quản lý trung, cao cấp của hệ thống chính trị, góp phần xây dựng đội ngũ những người lãnh đạo chính trị có *phẩm chất và năng lực* đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn mới; đào tạo đội ngũ cán bộ lý luận chính trị có trình độ sau đại học, nhằm cung cấp cán bộ nghiên cứu chủ chốt cho các cơ quan lãnh đạo và các viện nghiên cứu khoa học xã hội, giảng viên lý luận các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trường đào tạo cán bộ của bộ, ngành, đoàn thể và các trường đại học, cao đẳng; đào tạo cán bộ cho các cơ quan tuyên truyền và thông tin đại chúng".

Và mục tiêu của công tác nghiên cứu khoa học ở Học viện là: "Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học trên các hướng: nghiên cứu phục vụ nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; nghiên cứu đóng góp vào sự phát triển lý luận, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng, hoàn thiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; tổ chức thảo luận, làm sáng tỏ những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn, đang có ý kiến khác nhau, đấu tranh chống các quan điểm lệch lạc và luận điệu sai trái, góp phần tích cực vào công tác tư tưởng của Đảng.

Chú trọng cả nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; nghiên cứu lý luận gắn với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Tăng cường nghiên cứu liên ngành, phối hợp giữa Học viện với các Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, các cơ quan khoa học khác và cấp uỷ, chính quyền địa phương trong nghiên cứu khoa học. Tổ chức để học viên cùng tham gia các hoạt động khoa học.

Tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản nhằm làm sáng tỏ những giá trị, sức sống và ý nghĩa của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về xây dựng Đảng vững mạnh toàn diện, trọng tâm là vấn đề Đảng cầm quyền; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ

nghĩa; về vấn đề toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế... Tạo ra những công trình, sản phẩm khoa học lớn, có uy tín xã hội cao".

Những mục tiêu trên đây đòi hỏi phải đổi mới và nâng cao chất lượng của mọi hoạt động ở Học viện, trong đó có hoạt động thông tin khoa học.

Để đáp ứng yêu cầu mới trên hoạt động thông tin khoa học phải bám sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học ở Học viện.

Thông tin khoa học phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thể hiện trong việc cung cấp thông tin - tư liệu về:

- Phương pháp luận, lý luận và các phương pháp giáo dục cũng như kinh nghiệm và chiến lược giáo dục của các nước.

- Việc xây dựng chương trình, các hệ, các lớp ở Học viện.

- Về công nghệ giáo dục.

- Quản lý giáo dục

- Xây dựng giáo trình, giáo khoa.

- v.v..

Thông tin khoa học phục vụ công tác nghiên cứu khoa học thể hiện ở những điểm sau đây:

1. Cung cấp thông tin về phương pháp luận, lý luận và thực tiễn cùng các phương pháp nghiên cứu cụ thể cho việc nghiên cứu khoa học. Đây là loại thông tin khoa học rất cần thiết và có tính phổ quát cho việc nghiên cứu khoa học nói chung và cho việc tiếp cận các đề tài khoa học nói riêng; làm cơ sở cho toàn bộ quá trình nghiên cứu khoa học từ việc xây dựng chiến lược, chương trình, kế hoạch hoạt động trong từng thời gian đến việc đánh giá sản phẩm khoa học và ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học.

2. Thông tin khoa học cung cấp dữ liệu cho quá trình nghiên cứu đề tài

- Thông tin khoa học cung cấp dữ liệu cho việc lựa chọn đề tài khoa học. Đây chính là những thông tin về đối tượng nghiên cứu.

- Thông tin khoa học cung cấp dữ liệu cho việc xây dựng các chuyên đề trong đề tài khoa học.

- Thông tin khoa học cung cấp dữ liệu cho việc triển khai nghiên cứu đề tài khoa học.

- Thông tin khoa học cung cấp dữ liệu về các chủ thể nghiên cứu đề tài.

- Thông tin khoa học cung cấp dữ liệu cho việc đánh giá, nghiệm thu đề tài khoa học.

- Thông tin khoa học cung cấp dữ liệu cho xã hội hoá kết quả nghiên cứu đề tài khoa học.

3. Thông tin khoa học cung cấp các loại hình thông tin cho việc nghiên cứu đề tài khoa học. Ngày nay thông tin khoa học được bảo quản, chuyển tải, cung cấp dưới nhiều loại hình khác nhau và mỗi loại hình lại có những đặc điểm, những ưu điểm của nó, cần khai thác tối đa để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài như loại hình ấn phẩm, trên hệ thống mạng, trên các loại CD...

Thông tin khoa học là một nhân tố góp phần vào việc nâng cao chất lượng các đề tài khoa học đồng thời cũng qua việc nâng cao chất lượng các đề tài khoa học mà hoạt động thông tin khoa học cũng được nâng cao chất lượng cho chính mình.

Ngoài việc bám sát mục tiêu của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học ở Học viện, hoạt động thông tin khoa học cần nhận thức rõ về những đặc điểm của hoạt động thông tin trong thời đại hiện nay. Những đặc điểm đó là:

Thứ nhất, sự phát triển của thông tin gắn liền với sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại mà một trong những đặc điểm của nó là sản xuất và các hoạt động khác đều có sự hướng dẫn của khoa học cũng như sử dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Tin học và thông tin học là những ngành khoa học mới, tuy còn đang trong quá trình hoàn chỉnh song đã trở thành cơ sở lý luận cho hoạt động thông tin hiện đại. Công nghệ thông tin với tư cách là một ngành mũi nhọn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã trở thành cơ sở kỹ thuật của hoạt động thông tin.

Thứ hai, thông tin đã có những yếu tố cơ bản để trở thành một lĩnh vực độc lập, song không phải là một lĩnh vực biệt lập, khép kín. Những yếu tố cơ bản đó bao quát từ lý thuyết đến cơ sở vật chất kỹ thuật, từ quy trình đến sản phẩm, từ tổ chức đến con người, v.v.. Những yếu tố này tuy có sự khác biệt nhất định song lại có sự gắn kết chặt chẽ với nhau, thúc đẩy lẫn nhau và một số yếu tố của lĩnh vực thông tin có xu hướng đi tới đồng nhất.

Thứ ba, lĩnh vực thông tin đã có tác động ngày càng lớn đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đường lối của mỗi chính đảng, nhất là đảng cầm quyền; các quyết sách của mỗi quốc gia, của mỗi chính phủ; các quyết định của người lãnh đạo, quản lý đều dựa trên cơ sở tập trung tối đa thông tin bao gồm không chỉ lượng thông tin mà còn về chất của thông tin; không chỉ từ một nguồn mà còn từ nhiều nguồn thông tin... Thông tin đã tham gia vào các ngành sản xuất và dịch vụ. Hàm lượng thông tin ngày càng tăng trong cơ cấu giá cả không ít mặt hàng. Lĩnh vực thông tin là một trong những lĩnh vực đầu tư có hiệu quả nhất. Thương mại điện tử ra đời đang mở rộng hoạt động trong việc điều hành, quản trị kinh doanh, trong quảng cáo, trong thương mại, trong xuất nhập khẩu với số vốn chu chuyển lên đến hàng nghìn đô la Mỹ mỗi năm. Thông tin, đặc biệt là công nghệ thông tin, đã thúc đẩy và làm cơ sở vật chất cho sự hình thành kinh tế

thông tin. Công nghệ thông tin còn là động lực và là cơ sở của nền kinh tế tri thức, là nền kinh tế trong đó sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra nhiều của cải hơn, nâng cao nhanh chóng chất lượng cuộc sống. Thông tin cũng là một bộ phận hợp thành và được ưu tiên trong chiến lược an ninh của các quốc gia, nhất là của các cường quốc. Nhờ nắm bắt thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ, nhiều quốc gia đã tăng cường khả năng quốc phòng cũng như đẩy nhanh hoặc rút ngắn sự phát triển khoa học và công nghệ của mình. Thông tin là một trong những ngành mũi nhọn có tác động mạnh mẽ đến các ngành mũi nhọn khác. Thông tin đã được coi là một trong những nguồn lực chủ yếu của quốc gia, trong đó có khoa học và công nghệ. Thông tin đã tạo ra những biến đổi lớn trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo về chương trình, nội dung, phương thức cũng như về quan hệ giữa giáo viên và học sinh. Thông tin cũng có vai trò quan trọng trong các lĩnh vực khác của xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của bản thân lĩnh vực thông tin và vai trò ngày càng tăng của nó trong các lĩnh vực của đời sống xã hội đã làm cơ sở cho sự hình thành một quan niệm mới là xã hội thông tin.

Thứ tư, hệ quả tiêu cực của thông tin ngày càng lớn. Việc sử dụng thông tin các nước phát triển và các nước đang phát triển có sự chênh lệch rất lớn, tạo ra sự bất bình đẳng trong thông tin. Một số quốc gia sử dụng thông tin bằng nhiều hình thức, phương thức để can thiệp vào việc nội bộ nước khác. Ngày nay trên thế giới đã hình thành một kiểu chiến tranh mới - chiến tranh thông tin. Một số cường quốc đã ứng dụng công nghệ thông tin trong việc chế tạo vũ khí mới có sức tàn phá gấp nhiều lần những vũ khí trước đây. Do cạnh tranh không lành mạnh, người ta đã sử dụng thông tin một cách tùy tiện, bất chấp tính khách quan của nó, biểu hiện ở thông tin nhiễu, thông tin giả, đầu thông tin, lấy cắp thông tin... Tình trạng đó quả là một nghịch lý vì với tư cách là sản phẩm của con người, thông tin cần phải phục vụ cho con người, song, thông tin đã bị sử dụng vào các mục đích phi nhân văn. Một hệ quả khác của thông tin là bản thân chủ thể thông tin do sự bất cập và hạn chế về nhiều mặt, đã không kiểm soát được toàn bộ hoạt động thông tin, chẳng hạn như sự cố Y2K; các loại virus máy tính hoặc đưa lại những tác hại cho ngay chủ thể về mặt sinh học như sức khỏe, sự giảm sút chức năng các giác quan...

Thứ năm, nhu cầu thông tin ngày càng tăng nhanh chóng và đa dạng. Một số dự báo cho thấy, sang thế kỷ XXI, thế kỷ mà "kinh tế tri thức sẽ chiếm vị trí ngày càng lớn trong quá trình phát triển", nhu cầu văn hoá, trí tuệ, thông tin của xã hội nói chung cũng như của cá nhân nói riêng ngày càng chiếm vị trí ưu tiên. Đồng thời, nội dung thông tin cũng hết sức phong phú không chỉ bao quát về mọi lĩnh vực của đời sống xã hội mà còn ngày càng đáp ứng với từng loại đối tượng sử dụng tin khác nhau.

Những đặc điểm nói trên của thông tin trong giai đoạn hiện nay quy định trong một chừng mực nhất định nội dung, phương thức hoạt động thông tin, trong đó có thông tin khoa học.

Một trong những điều kiện của hoạt động thông tin nói chung và của thông tin

khoa học nói riêng là phải *hiện đại hoá hoạt động thông tin*.

Việc hiện đại hoá hoạt động thông tin được hiểu với 2 nội dung. Một là, hiện đại hoá về mặt tư duy, mặt lý thuyết nghĩa là hoạt động thông tin phải luôn luôn dựa trên các quy luật chung và quy luật riêng của bản thân nó thể hiện ở thông tin học; nhất là trong bối cảnh có sự hình thành và phát triển của nền kinh tế tri thức trên thế giới. Hai là, hiện đại hoá cơ sở vật chất kỹ thuật của hoạt động thông tin thể hiện ở việc xây dựng và phát triển Thư viện điện tử.

Ở Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, việc xây dựng Thư viện điện tử dựa trên các căn cứ sau đây:

1. Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và xuất phát từ thực tiễn đất nước, Đại hội lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra mục tiêu chiến lược của toàn Đảng, toàn dân là phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó, Đại hội khẳng định khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và một trong những nhiệm vụ cơ bản là ***phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin***. Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá chỉ rõ: "*Công nghệ thông tin là một trong các động lực quan trọng nhất của sự phát triển... Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ở nước ta nhằm góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, thúc đẩy công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, hỗ trợ có hiệu quả cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm an ninh, quốc phòng và tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*". Nghị quyết số 07/2000/NQ-CP ngày 5/6/2000 của Chính phủ về xây dựng và phát triển công nghiệp phần mềm giai đoạn 2001 - 2005 nhấn mạnh: "*Phát triển công nghệ thông tin, đặc biệt công nghệ phần mềm là chủ trương được Đảng và Nhà nước ta ưu tiên quan tâm, là một trong những cách đi tắt, đón đầu để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm an ninh quốc gia*". Mới đây, Hội nghị Trung ương 6 (khóa IX) đã xác định nhiệm vụ của khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2010, trong đó có nhiệm vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ nhằm tiếp tục đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Việc xây dựng Thư viện điện tử không những phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về việc phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mà còn là sự thể hiện trong thực tế chủ trương, chính sách đó.

2. Trong nhiều quyết định, mà gần đây nhất là Quyết định 67/QĐ-TW ngày 20/10/1999 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh xác định: *"Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, là trung tâm quốc gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý chủ chốt trung, cao cấp, cán bộ khoa học lý luận chính trị của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể chính trị - xã hội; là trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, nghiên cứu về khoa học chính trị, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ, đồng thời góp phần vào phát triển lý luận, tổng kết thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước"*. Nghị định số 44-CP ngày 22/6/1993 của Chính phủ xác định: *"Học viện là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học về lý luận chính trị của Đảng và Nhà nước"*. Quyết định số 88/QĐ-TW ngày 5/9/1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng xác định: *"Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì phối hợp với Học viện Hành chính Quốc gia, các ban Đảng, ban cán sự Đảng và Đảng đoàn có liên quan để xây dựng và hướng dẫn thống nhất nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đào tạo bồi dưỡng giảng viên cho các trường chính trị tỉnh, thành phố"*. Quyết định số 874-TTg ngày 20/11/1996 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công chức nhà nước quy định: *"Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh có trách nhiệm hướng dẫn nội dung chương trình, giáo trình, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng và bồi dưỡng giảng viên các môn lý luận chính trị cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của các bộ, ngành, địa phương, trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị đối với cán bộ cao trung cấp của Nhà nước... Trường chính trị của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước và cán bộ chính quyền cơ sở cấp xã, phường cho địa phương"*.

Mới đây, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 52 NQ-TW ngày 30-7-2005 về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Nghị quyết này vừa khẳng định chức năng cơ bản của Học viện, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với Học viện trước những đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới.

Các văn bản nói trên cho thấy chức năng, nhiệm vụ được Đảng và Nhà nước giao cho hệ thống Học viện từ Trung tâm học viện, 4 phân viện đến 64 trường chính trị tỉnh, thành là rất nặng nề, đồng thời khẳng định Học viện đã có vai trò quan trọng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học của Đảng và Nhà nước ta. Sự nghiệp đổi mới đất nước theo tinh thần Đại hội IX của Đảng đòi hỏi Học viện có bước phát triển mới, ngày càng được mở rộng và nâng cao về mọi mặt. Cũng do đó, nhu cầu thông tin của học viên, cán bộ giảng dạy, nghiên cứu của hệ thống Học viện không ngừng tăng lên và ngày càng đa dạng. Năng lực hiện tại và phương thức thông tin truyền

thống trong hệ thống Học viện có nhiều hạn chế và trở nên bất cập.

Việc xây dựng Thư viện điện tử ở Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cũng như công tác nghiên cứu khoa học trong toàn bộ hệ thống Học viện; là bước đột phá về cơ sở vật chất, kỹ thuật trong toàn bộ hệ thống Học viện; sẽ tạo ra sự thay đổi về chất trong hoạt động thông tin của toàn bộ hệ thống Học viện; sẽ đáp ứng về cơ bản nhu cầu thông tin của học viên, cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong toàn bộ hệ thống Học viện.

3. Hiện nay, Thư viện điện tử (TVĐT) đang được triển khai ngày càng mạnh mẽ trên quy mô toàn cầu và khu vực. Riêng ở nước ta, TVĐT đã xây dựng ở nhiều ngành, nhiều địa phương mà gần đây nhất là việc khởi công xây dựng TVĐT ở Trường Đại học Bách khoa với tổng kinh phí đầu tư là 200 tỷ đồng.

Việc xây dựng thư viện điện tử trong hệ thống Học viện sẽ tạo điều kiện cho hoạt động thông tin của hệ thống Học viện tham gia vào hệ thống thư viện điện tử quốc gia trong đó vừa chia sẻ những cơ sở dữ liệu về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, về khoa học xã hội và nhân văn, đồng thời tiếp nhận kịp thời những thành tựu của các ngành khoa học trên phạm vi quốc gia, khu vực và thế giới.

Mục tiêu của Dự án Thư viện điện tử là:

- Xây dựng một hệ thống TVĐT hiện đại, hợp lý, tương đối hoàn chỉnh và là hệ thống mở.
- Đưa hoạt động thông tin của hệ thống Học viện vận hành theo phương thức hiện đại để đáp ứng về cơ bản nhu cầu thông tin trong toàn bộ hệ thống Học viện.
- Tạo điều kiện tham gia vào mạng lưới TVĐT quốc gia và từng bước tham gia mạng lưới TVĐT khu vực.

Những yêu cầu chung đối với dự án là:

- Bảo đảm ứng dụng công nghệ tiên tiến và trang bị kỹ thuật *không bị lạc hậu nhanh* do sự phát triển của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tốc độ đổi mới công nghệ và trang bị hết sức nhanh chóng. Do đó, một mặt phải trang bị những trang thiết bị kỹ thuật ở trình độ công nghệ hiện đại, có khả năng mở rộng. Mặt khác, phải triển khai nhanh, không để kéo dài Dự án TVĐT.
- Bảo đảm *tính hệ thống* của Dự án TVĐT. Đây là Dự án toàn hệ thống Học viện (trung tâm Học viện, 4 phân viện, 64 trường chính trị tỉnh, thành). Tính hệ thống phải được thể hiện về mọi mặt về đầu tư cũng như kết nối mạng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, với điều kiện cụ thể của mỗi thành viên trong hệ thống để tạo ra hiệu quả cao của cả hệ thống.
- Bảo đảm *tính đồng bộ* của Dự án TVĐT. Tính đồng bộ thể hiện trong việc xây

dựng hạ tầng và trang thiết bị; giữa phần cứng và phần mềm, giữa trang thiết bị và cơ sở dữ liệu; giữa trang thiết bị và con người; giữa phục vụ và an toàn thông tin; giữa các giai đoạn triển khai Dự án.v.v...

- *Kết hợp với các Dự án khác ở Học viện.* Hiện nay cũng như sắp tới Học viện có nhiều dự án quy mô, đối tác khác nhau. Để tránh trùng lặp, chồng chéo và khai thác mọi lợi thế của các dự án cần có sự kết hợp chặt chẽ và kế thừa những kết quả dự án.

- *Có sự kế thừa* kinh nghiệm và sản phẩm của TVĐT trong và ngoài nước.

- *Tuân thủ các tiêu chuẩn* quốc gia và quốc tế về công nghệ thông tin và thông tin tư liệu.

- *Kết hợp* công nghệ thông tin với các ngành khoa học khác.

Việc xây dựng Thư viện điện tử tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh là một việc mới mẻ và đang đặt ra một số vấn đề mới cần được nghiên cứu trao đổi về phương diện lý thuyết và thực hành, không chỉ trong gia đình xây dựng Dự án mà còn là khi Thư viện điện tử đi vào vận hành trong hệ thống Học viện như:

-Mối quan hệ giữa Thư viện truyền thống và Thư viện điện tử.

-Sự phối hợp giữa các Thư viện điện tử ở trong nước về kinh nghiệm và về nguồn lực.

-Việc xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu và công ước Bern về quyền tác giả.

-v.v..

Việc giải quyết những vấn đề mới nêu trên cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn trong và ngoài Học viện. Sự phối hợp này không chỉ trong việc triển khai Dự án mà còn trong toàn bộ hoạt động của Thư viện điện tử sau này nhằm thực hiện ngày càng tốt hơn nhiệm vụ chính trị của Học viện, nhất là sau khi có Nghị quyết 52 của Bộ Chính trị về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nghiên cứu khoa học của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh./.

TĂNG CƯỜNG TỔ CHỨC VÀ KHAI THÁC HIỆU QUẢ NGUỒN LỰC THÔNG TIN TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU(VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM)

TS. Mai Hà

*Giám đốc Trung tâm Thông tin Tư liệu,
Viện Khoa và Công nghệ Việt Nam*

I. Hiện trạng cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin Tư liệu

Trung tâm Thông tin Tư liệu (sau đây viết tắt là Trung tâm) là đơn vị trực thuộc Viện khoa học và Công nghệ Việt Nam. Qua những năm phát triển, Trung tâm luôn bám sát những chức năng, nhiệm vụ được giao để có những thay đổi cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Viện KH&CN Việt Nam. Trung tâm gồm 10 đơn vị sau: Thư viện Khoa học; Phòng Lưu trữ khoa học kỹ thuật; Phòng Thông tin khoa học công nghệ; Phòng Thông tin Sở hữu Trí tuệ; Phòng Tạp chí Khoa học và Công nghệ; Phòng Quản lý xuất bản; Ban nghiên cứu dự báo, chiến lược và quản lý khoa học; Ban Nghiên cứu và quản lý Lịch Nhà nước; Chương trình Thông tin khoa học về Môi trường và Quy hoạch vùng; Phòng Quản lý tổng hợp.

Tất cả các phòng nghiệp vụ kể trên đều có năng lực tự chủ tối đa, có khả năng độc hoạt động độc lập một cách tương đối trên nền của sự phối hợp, trao đổi và hợp tác dưới sự chỉ đạo thống nhất của Giám đốc Trung tâm.

II. Hiện trạng nguồn lực thông tin của Trung tâm

1. Sự hình thành và phát triển nguồn lực thông tin:

Thành phần môn loại vốn tư liệu khoa học: Khoa học về quản lý; Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Khoa học thông tin – thư viện; Công nghệ thông tin; Toán học; Thiên văn học; Vật lý học; Hoá học; Các khoa học về trái đất; Địa chất học; Ngành mỏ; Hải dương học; Sinh vật học; Công nghệ sinh học; Sinh thái và tài nguyên sinh vật; Y học; Khoa học về môi trường; Khoa học về kinh tế; Điều khiển học; Khoa học về vật liệu.

Hiện nay công tác tạo nguồn được Trung tâm dựa vào 5 nguồn sau:

* *Nguồn kinh phí nhà nước:* Từ năm 1992 trở lại đây, Trung tâm là một trong 4 cơ quan thông tin –thư viện của cả nước được nhà nước ưu tiên cấp ngoại tệ mạnh, khoảng 100.000 USD vào năm 1992 và 250.000USD vào năm 2004) để bổ sung tài liệu ngoại văn, tổng số kinh phí mỗi năm tăng lên đáng kể. Đây chính là thuận lợi rất lớn cho công tác bổ sung của Trung tâm. Trong đó, 1/5 dành để bổ sung sách ngoại văn, số còn lại để bổ sung tạp chí khoa học.

**Nguồn trao đổi:* Trước đây tài liệu được bổ sung theo nguồn này là chủ yếu và dựa vào tinh thần hợp tác hữu nghị giữa Viện KH&CN Việt Nam và các nước trong hệ thống XHCN, đặc biệt là Liên Xô. Nhưng sau khi hệ thống XHCN bị tan vỡ hình thức bổ sung này không được thuận lợi nữa. Việc trao đổi tư liệu với các nước Phương Tây tuy mạnh song số lượng không nhiều. (Trung bình 200 đơn vị tài liệu/năm).

**Nguồn biểu tặng:* là nguồn bổ sung khá quan trọng và rất quý hiếm, ít khi có trên thị trường sách báo trong nước.

** Nguồn tài liệu nội sinh (tài liệu xám):* Nguồn này chiếm vị trí rất quan trọng trong nghiên cứu khoa học của Viện KH&CN Việt Nam: nội dung rất phong phú, đa dạng và thường đáp ứng nhu cầu NDT

** Nguồn điện tử (Internet, mạng):* Trung tâm đã trang bị cơ sở vật chất, máy móc, đào tạo cán bộ tiếp cận và sử dụng thành thạo dịch vụ khai thác thông tin trên mạng Internet.

2. Hiện trạng nguồn lực thông tin

Theo vật mang tin, nguồn tin khoa học và công nghệ của Trung tâm được chia thành 3 nhóm:

1.1. Tài liệu dạng giấy Tuỳ theo mức độ phổ biến của tài liệu, nguồn thông tin trên giấy của Trung tâm được chia ra làm hai loại đó là: Tài liệu công bố và tài liệu không công bố.

Tài liệu công bố:

Tài liệu công bố hay còn gọi là tài liệu xuất bản, tài liệu trắng (White Literature) bao gồm các sách, báo, tạp chí. Lượng tài liệu này bao gồm:

- Tài liệu dạng sách: Trên 2000 tên. (sách KH và tài liệu tra cứu)
- Báo (chủ yếu là báo chí trong nước): 73 tên.
- Tạp chí và các ấn phẩm kế tiếp: 1.280 tên (khoảng 200.000 đơn vị)
- Tài liệu phát minh, sáng chế, Patent...

Bảng. Thống kê thành phần tài liệu công bố của Trung tâm TTTL theo loại hình (Thời điểm: 12/2004)

Số TT	Loại hình tài liệu	Đ/vị tính	Số lượng	Tỷ lệ
1	Sách khoa học	Quyển	19.200	9%
2	Tài liệu tra cứu	"	1.900	2%
3	Tạp chí, báo	Số	200.000	89%

Nguồn lực thông tin tại Trung tâm có nội dung phong phú, với nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm đáp ứng cho NDT ở mọi phương tiện khác nhau để phục vụ cho mọi hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ, đủ điều kiện để áp dụng khoa học và công nghệ vào thực tiễn. Nguồn tài liệu về lĩnh vực toán học, vật lý, hoá học, sinh vật, địa lý, công nghệ thông tin, cơ học, các khoa học rập ranh, môi trường tài liệu khoa học xã hội chiếm tỷ lệ rất cao.

*Bảng Thống kê thành phần tài liệu công bố của Trung tâm theo nội dung
(Thời điểm: 12/2004)*

TT	Môn loại khoa học	Tỷ lệ %
1	Toán học	9,0
2	Vật lý	12,8
3	Hoá học	19,0
4	Sinh vật	20,0
5	Địa chất, Địa lý, Địa vật lý	15,0
6	Công nghệ thông tin	6,0
7	Cơ học	3,0
8	Môi trường	3,2
9	Các khoa học rập ranh	13,0

Nguồn: Báo cáo tổng kết - Trung tâm

Sách khoa học:

*Bảng: Thống kê thành phần sách của Trung tâm theo ngôn ngữ
(thời điểm: 12/1999)*

TT/TS	Ngôn ngữ tài liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Sách Nga	Quyển	11.185	56%
2	Sách Anh	Quyển	4.342	22%
3	Sách tiếng Pháp	Quyển	979	4,9%
4	Sách tiếng Việt	Quyển	1.315	6,6%
5	Các ngôn ngữ khác	Quyển	2.142	10,5%

Tài liệu tra cứu:

Chỉ chiếm 0,89% tổng số tài liệu công bố nhưng đều là những ấn phẩm rất có giá trị, là công cụ đắc lực cho người dùng tin khi tra cứu tin, 55% người dùng tin khi được hỏi đã cho biết họ thường xuyên sử dụng loại tài liệu này trong quá trình tìm tài liệu. Mặc dù giá của các loại tài liệu tra cứu khá cao, nhưng do tầm quan trọng của chúng Trung tâm đã bổ sung tương đối đầy đủ.

Tài liệu tra cứu của Trung tâm khá phong phú bao gồm các Bách khoa toàn thư, các loại niên giám, chỉ dẫn, từ điển, sổ tay tra cứu, thông tin thư mục của Việt Nam và quốc tế. Các tài liệu tra cứu này cung cấp những thông tin về các khái niệm, giải thích ngữ nghĩa được coi là chuẩn mực và đã được công nhận trong một phạm vi nhất định.

Tạp chí:

Hiện nay, số tạp chí tại Trung tâm TTTL là khoảng 1.400 tên với khoảng 205.000 số. Trong đó 152 tên được bổ sung thường xuyên. Tạp chí khoa học tại Trung tâm TTTL được phân làm 2 loại: *Tạp chí ngoại văn và tạp chí tiếng Việt*

Bảng. Thống kê thành phần tạp chí của Trung tâm TTTL theo ngôn ngữ (thời điểm: 12/2004).

T/TS	Ngôn ngữ tài liệu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Tạp chí Nga văn	Tên	555
2	Tạp chí La Tinh	Tên	795
3	Tạp chí, báo tiếng Việt	Tên	83

Báo: Hiện nay Trung tâm có 73 tên, chủ yếu là báo tiếng Việt.

Tài liệu không công bố (còn gọi là “tài liệu xám”)

Tài liệu không công bố tại Viện KH&CN Việt Nam phản ánh những *kết quả nghiên cứu khoa học & công nghệ* của cán bộ khoa học tại Viện:

- Các tài liệu của các hội nghị, hội thảo, chuyên đề khoa học;
- Các báo cáo tổng kết đề tài, nghiệm thu đề tài khoa học;
- Các kết quả nghiên cứu khoa học của các chương trình, đề tài, đề án, dự án;
- Các luận văn Tiến sỹ khoa học, Tiến sỹ, Thạc sỹ của cán bộ Viện KH&CN Việt Nam

Các đề tài nghiên cứu của Viện KH&CN Việt Nam được chia ra làm những cấp độ sau:

- Chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước.
- Đề tài nghiên cứu cấp Viện KH&CN Việt Nam.
- Đề tài nghiên cứu cấp Viện.
- Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở

Là một Trung tâm nghiên cứu khoa học tự nhiên và phát triển công nghệ lớn trong cả nước, hàng năm Viện KH&CN Việt Nam tham gia nghiên cứu một khối lượng khá lớn các chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, cũng như các dự án, đề án hợp tác với nước ngoài.

Số tài liệu hiện đang bảo quản tại Trung tâm chỉ là một lượng tài liệu rất nhỏ so với số lượng các chương trình, đề tài nghiên cứu mà các đơn vị tại Viện KH&CN Việt Nam đã thực hiện.

Cho đến nay, nguồn tài liệu không công bố của Trung tâm gồm có

❖ 6000 tài liệu về các chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước, các đề tài, đề án, dự án nghiên cứu cấp Viện KH&CN Việt Nam, cấp Viện chuyên ngành của cán bộ Viện KH&CN Việt Nam trong 18 năm qua. Những tài liệu này thuộc các dạng sau: Kết quả nghiên cứu khoa học; Báo cáo nghiệm thu đề tài; Các tài liệu hội nghị, hội thảo khoa học; Kết quả các chuyến khảo sát, các nhật ký khảo sát; Số liệu thu được trong các chuyến khảo sát, thực địa phục vụ cho đề tài.

❖ 500 bản đồ của các chương trình nghiên cứu cấp Nhà nước như : Chương trình Tây Nguyên I; Chương trình Tây Nguyên II; Chương trình nghiên cứu Biển 48B; Chương trình NC Thuận Hải - Minh Hải 48 – 06; Chương trình Biển KT - 03...

Đại đa số các bản đồ, sơ đồ này đều rất có giá trị. Nhiều bản đồ được xây dựng từ năm 1975.

❖ 300 Luận án Tiến sỹ khoa học và Tiến sỹ

1.2 Tài liệu dạng điện tử:

1.2.1. Các cơ sở dữ liệu:

*** CSDL nội sinh:**

Trung tâm đã và đang xây dựng một số CSDL về nguồn thông tin tư liệu KH&CN mà Trung tâm đang quản lý, nhằm giúp cho người dùng tin tại Viện Khoa học

và Công nghệ Việt Nam có thể truy cập một cách triệt để KH&CN nội sinh rất có giá trị.

TT	Tên CSDL	Phạm vi bao quát	Số biểu ghi	Thời gian bắt đầu	Mức độ cập nhật
1	SCIDOC	Những bài báo khoa học của cán bộ nghiên cứu của Viện KH&CNVN	12.000	1993	Thường xuyên
2	CSDL về ĐTCB	Kết quả nghiên cứu điều tra cơ bản về tài nguyên và môi trường của cán bộ nghiên cứu của Viện KH&CNVN	1300	1999	Thường xuyên
3	STDOC	Kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ nghiên cứu của Viện KH&CNVN	6.350	1994	Thường xuyên
4	CSDL Biển 1	Tập hợp những thông tin dữ kiện các báo cáo khảo sát và bản đồ của chương trình nghiên cứu Biển KT – 03	600	1998	Thường xuyên
5	CSDL Bản đồ	Tập hợp các bản đồ của chương trình Tây nguyên	160	1999	Tạm dừng
7	CSDL Tạp chí	Mục lục các bài báo khoa học đăng trong các tạp chí được nhập về Thư viện	11.000	1998	Thường xuyên
8	CSDL Sách	Sách trong kho	60.000	1997	Thường xuyên
9	CSDL thông tin khoa học và An toàn Hóa chất	Thông tin và dữ liệu về sử dụng và quản lý các chất hóa học	1.400	1999	Thường xuyên
10	CSDL thông tin Đánh giá hiện trạng môi trường kinh tế xã hội Việt Nam	Thông tin từ các cơ quan QL NN về môi trường và các trạm quan trắc	4.000	2000	Thường xuyên

*** CSDL trên đĩa CD-ROM (COMPACT DISK - Read Only Memory)**

– *CSDL Citation của Viện Thông tin Khoa học Mỹ*: CSDL thư mục này do Viện Thông tin Khoa học Mỹ phát hành, quét thông tin từ trên 2000 tạp chí trên thế giới, về các lĩnh vực Sinh học, Hoá học và Khoa học Vật liệu từ năm 1999-2001.

– *CSDL Physical Review*: CSDL toàn văn về các tạp chí Physical Review A, B, C, D, E, Letter và Reviews of Modern Physics do Hội Vật lý học Mỹ thông qua Viện Vật lý học Mỹ xuất bản từ 1995-1999.

– *CSDL IEL*: CSDL toàn văn về điện và điện tử của Viện Điện tử Mỹ (IEEE) và Viện Điện tử Mỹ (IEE), giới thiệu khoảng 650.000 bài báo toàn văn về điện và điện tử.

*** Nguồn tin trên mạng:**

Bên cạnh việc khai thác các thông tin KH&CN trên mạng VISTA của Trung tâm Thông tin KH&CN quốc gia, hiện nay NDT của Trung tâm có thể truy cập vào Thư viện điện tử của Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam theo địa chỉ:

<http://home.netnam.vn/elib> hoặc <http://www.varenet.ac.vn.elib>.

Thư viện điện tử này cung cấp các thông tin về tạp chí thuộc 10 lĩnh vực KH&CN, 150 websites được sao gương (mirroring) và hàng trăm website có link trực tiếp vào những website này, 1.200.000 văn bản tài liệu (không kể âm thanh, ảnh, video - các loại dữ liệu dạng non - text); 6.800.000 tài liệu gồm cả tài liệu dạng văn bản (text) và non – text.

*** Trang chủ Trung tâm**

-Giới thiệu khái quát về Trung tâm;

-Giới thiệu các nguồn tin KH&CN của Trung tâm;

-Tất cả 8 CSDL thư mục về nguồn lực thông tin KH&CN mà Trung tâm hiện có đều được đưa và trang web.

-Giới thiệu toàn bộ 11 tạp chí do Trung tâm xuất bản.

1.2.3.Tài liệu dạng khác. Ngoài ra, tại Trung tâm còn có:

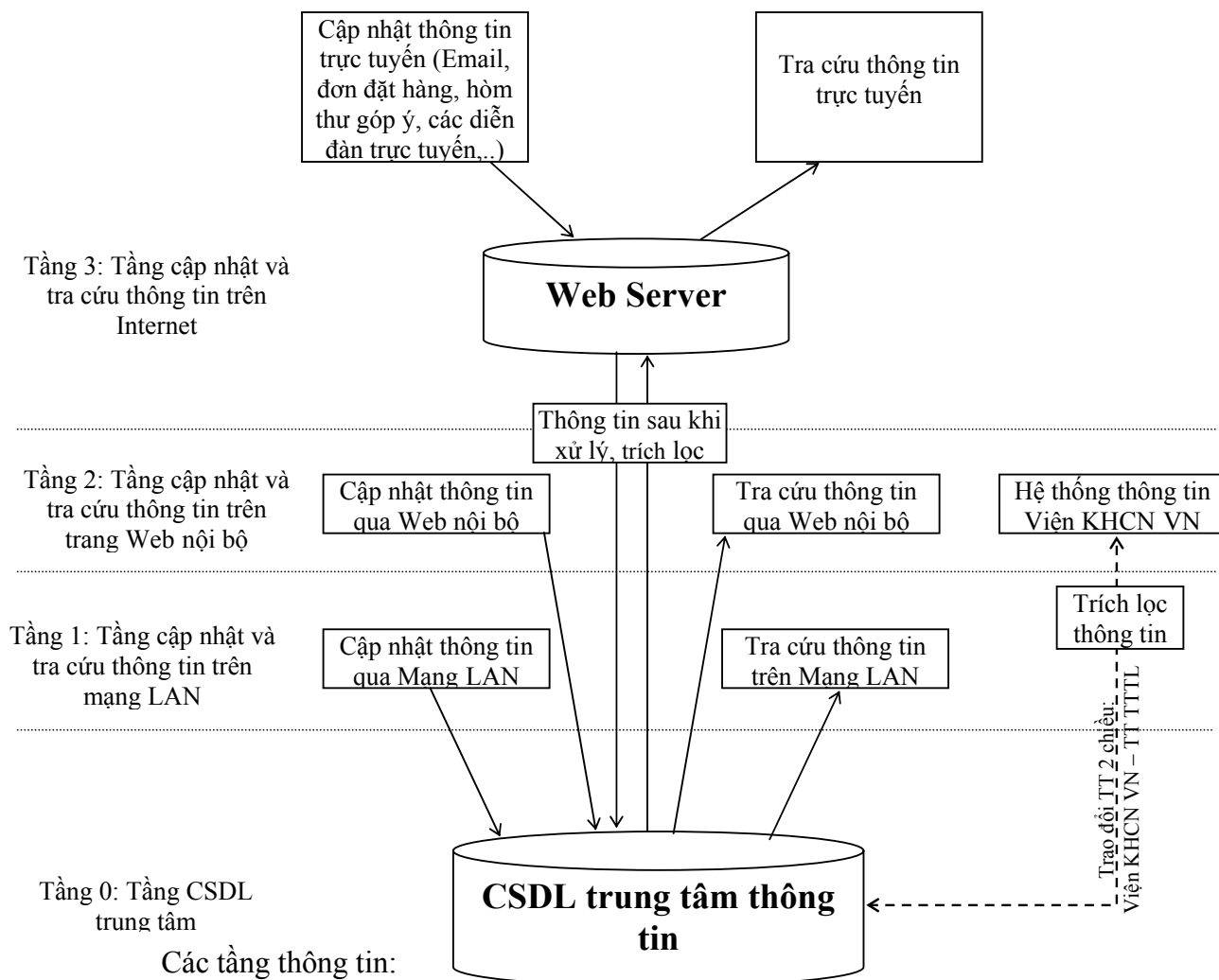
Ảnh: Khoảng 2.000 phim, ảnh tư liệu.

Video, băng từ: 200 cuốn băng với các nội dung tương tự như trên.

III. Định hướng xây dựng hệ thống thông tin để quản lý và khai thác hiệu quả nguồn lực thông tin tại Trung tâm

Là một đơn vị có chức năng tổ chức và lưu trữ thông tin như Trung tâm thì việc xây dựng một hệ thống thông tin điện tử quản lý thống nhất từ trên xuống dưới, đảm bảo khai thác tối đa nguồn lực thông tin sẵn có, tăng cường cập nhật và trao đổi thông tin là việc hết sức cấp thiết. Dưới đây là mô hình định hướng tổ chức, sắp xếp và khai thác thông tin của Trung tâm.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG THÔNG TIN TRUNG TÂM ĐƯỢC TỔ CHỨC THEO CƠ CHẾ PHÂN TẦNG



- **Tầng 0:** Là tầng thấp nhất, có chế độ bảo mật cao nhất. Tầng 0 được chuyên trách chỉ lưu trữ toàn bộ CSDL của Trung tâm. Để đảm bảo an toàn phải có hệ thống phần cứng tương thích, có cơ chế bảo mật và khóa mã an toàn, có chế độ sao lưu định kỳ, có sự đánh giá và tổng kết thông tin theo mỗi giai đoạn thực hiện.

Chỉ những cán bộ có trình độ chuyên môn cao về CNTT, được cấp phép, hiểu rõ hạ tầng thông tin, cấu trúc CSDL mới được phép can thiệp vào tầng 0.

- **Tầng 1:** Tầng Cập nhật và truy xuất thông tin trên mạng nội bộ: Đây là tầng quan trọng nhất để cập nhật hầu hết các thông tin cho CSDL Trung tâm. Tầng 1 là tầng chỉ cho phép các phòng ban, các các bộ thuộc Trung tâm thông tin tư liệu truy nhập để

thực hiện các nhiệm vụ được giao, các cán bộ ngoài , khách hàng không được phép truy nhập vào tầng 1.

- **Tầng 2:** Tầng cập nhật và truy xuất thông tin trên trang Web nội bộ: Tầng này mở rộng cho tất cả các cán bộ của Trung tâm thông tin tư liệu được phép sử dụng và khai thác thông tin, các cán bộ, khách hàng đến làm việc trực tiếp tại Trung tâm thông tin tư liệu.

- **Tầng 3:** Tầng phổ biến rộng rãi thông tin trên mạng Internet: Đây là tầng mà bất kỳ người nào, bất kỳ ai cũng có thể tra cứu được. Thông tin của tầng này đã được sàng lọc, rút trích một cách kỹ càng trước khi đưa lên mạng internet nhằm mục đích giới thiệu và quảng bá thông tin về Trung tâm thông tin Tư liệu viện Khoa học việt Nam, tìm kiếm các đối tác, phục vụ các kiến thức công cộng cho cộng đồng, cho các nhà khoa học trong và ngoài nước.... Nói tóm lại thông tin ở tầng 3 là thông tin có tính chất cộng đồng, phổ biến rộng rãi....

CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

Tương ứng với các tầng thông tin của hệ thông tin CSDL Trung tâm, các bước thực hiện cũng được chia thành 4 bước cơ bản sau.

Bước 1: Thiết kế cấu trúc CSDL Trung tâm:

Bước 2: Thiết kế hệ thống các phần mềm cập nhật và tra cứu thông tin trên CSDL

Bước 3: Lập trang Web tra cứu thông tin trên mạng nội bộ

Bước 4: Lập trang Web và đưa thông tin lên Internet.

TÌNH HÌNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH THÔNG TIN KH&CNMT QUÂN SỰ

Đại tá Từ Linh

Giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CNMT, Bộ Quốc phòng

Ngày nay, thông tin khoa học và công nghệ (KH-CN) được coi là *chìa khoá* của mọi hoạt động sáng tạo, là *yếu tố của năng lực đổi mới, là tiềm năng* và là một *thành tố không thể thiếu* trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nói chung, cũng như quân sự nói riêng của mọi quốc gia. Hệ thống thông tin KH&CNMT trong quân đội là một bộ phận của mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia hoạt động trong lĩnh vực quân sự, có liên kết với các cơ quan thông tin khoa học-công nghệ của nhà nước. Hoạt động của ngành thông tin KH&CNMT trong quân đội những năm qua đã bám sát nhiệm vụ chính trị của Quân đội và các đơn vị, các hoạt động đều có sự quản lý, chỉ đạo tập trung thống nhất và phân công đi sâu chuyên ngành, phục vụ thiết thực cho mỗi cấp, mỗi ngành trong toàn quân.

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NGÀNH THÔNG TIN KH&CNMT NHỮNG NĂM QUA

Những năm qua, hoạt động thông tin KH-CN trong quân đội ta đã có những phát triển mới, vững chắc, phù hợp với xu hướng thời đại. Về tổ chức, từ đầu những năm 80, đã hình thành hệ thống cơ quan thông tin-tư liệu từ trung ương đến cơ sở. Tháng 4.1982, Trung tâm Thông tin Khoa học và Kỹ thuật quân sự - Bộ Tổng Tham mưu (BTTM) được thành lập. Sau đó, trước yêu cầu nhiệm vụ mới xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, phù hợp với công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng uỷ Quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng đã có chủ trương đẩy mạnh công tác thông tin KH-CN. Về tổ chức, ngày 29.12.1994, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ra Quyết định 921/1994/QĐ-QP thành lập Trung tâm Thông tin KH-CN-MT trực thuộc BQP. Ngày 21.8.1998, Tổng Tham mưu trưởng ra Quyết định số 553/QĐ-TM về việc chấn chỉnh tổ chức, ban hành biên chế hệ thống thông tin KH-CN-MT trong toàn quân, trên cơ sở hợp nhất các bộ phận thông tin, thư viện thành một hệ thống tổ chức theo 2 cấp: cấp Bộ Quốc phòng: Trung tâm Thông tin KH-CN-MT; cấp cơ sở (các tổng cục, học viện, viện nghiên cứu, quân khu, quân đoàn, quân binh chủng) các phòng thông tin, ban thông tin hoặc trợ lý thông tin KH-CN-MT chuyên trách. Ngày 23.11.2000, Tổng Tham mưu trưởng ra Quyết định 808/2000 QĐ-TM về việc ban hành biên chế trang bị ngành thông tin KH-CN-MT toàn quân.

Như vậy, cho đến nay ngành Thông tin KH -CN đã được củng cố về tổ chức lực lượng và trang bị. Đây là một trong những điều kiện cơ bản để nâng cao hiệu quả hoạt

động thông tin KH-CN những năm tới. Sau khi tổ chức biên chế được kiện toàn, hoạt động thông tin KH-CN đã có bước chuyển biến tích cực, vững chắc. Trung tâm Thông tin KH-CN-MT là cơ quan đầu ngành đã tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan thông tin cơ sở; Cho đến nay, Ngành thông tin khoa học cơ bản đã xây dựng được hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thông tin khoa học trong Quân đội. Cụ thể Trung tâm đã tham mưu đề xuất trình Bộ Quốc phòng ban hành các văn bản như: 5 quyết định về tổ chức, biên chế của Ngành và Trung tâm; 1 quyết định về Định biên trang bị Ngành; 1 điều lệ công tác Ngành; 1 chỉ thị về đẩy mạnh hoạt động thông tin trong Quân đội; 2 quyết định quy định về chi tiêu kinh phí và thu thập các công trình KH&CN; 2 quyết định về thiết lập và triển khai mạng máy tính của ngành.

Trung tâm đã tổ chức các lớp huấn luyện bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành cho hàng trăm lượt cán bộ thông tin trong toàn quân; tích cực khai thác các nguồn kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị hoạt động; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực thông tin tư liệu, tích cực khai thác nguồn tư liệu trong và ngoài nước, từ mạng Internet và VISTA (Trung tâm Thông tin-Tư liệu KH-CN Quốc gia), đẩy nhanh tiến độ kết nối, khai thác sử dụng mạng MISTEN giữa Trung tâm Thông tin của Bộ với các đơn vị; mở rộng thông tin trên nhiều lĩnh vực: chiến lược quân sự, nghệ thuật quân sự, xã hội và nhân văn quân sự, kỹ thuật-công nghệ quân sự, hậu cần quân sự... dưới nhiều hình thức: tạp chí KHQS, các thông tin chuyên đề, thông tin phục vụ lãnh đạo, thông tin báo tư liệu mới, bản tin điện tử, thông tin miệng, thông tin nghe-nhìn phục vụ lãnh đạo, chỉ huy, nghiên cứu cấp chiến lược, chiến dịch và cho toàn quân. Những hoạt động này đã góp phần tích cực cho công tác nghiên cứu kế hoạch của quân đội ta những năm qua.

Hoạt động thông tin-tư liệu ở các đơn vị cũng có những bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ở các tổng cục, học viện, nhà trường, viện nghiên cứu và các quân khu, quân binh chủng. Qua tổng kết 5 năm, hoạt động KH-CN-MT ở các đơn vị, công tác thông tin-tư liệu được đánh giá cao, đã góp phần quan trọng cho lãnh đạo, chỉ huy, huấn luyện đào tạo và nghiên cứu khoa học - điều mà trước đó ít khi đạt được. Hàng năm, Trung tâm đã sưu tầm, bổ sung hàng vạn tư liệu mới, xuất bản hàng nghìn thông tin chuyên đề, thông tin phục vụ lãnh đạo; thông tin 2 chiều được đẩy mạnh, có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng, hạn chế phần nào sự chồng chéo.

Tuy nhiên, phải nhận thấy so với yêu cầu nhiệm vụ, hoạt động thông tin KH-CN còn có nhiều bất cập, chưa thực sự là chiếc "chìa khoá" để mở rộng kho tàng trí tuệ, phục vụ đắc lực cho công tác lãnh đạo, chỉ huy, nghiên cứu các cấp. Trong hoạt động thông tin KH&CN quân sự, chúng tôi gặp một số khó khăn như sau:

Thứ nhất, trang thiết bị phục vụ hoạt động thông tin khoa học công nghệ ở hầu hết các cơ quan, đơn vị trong toàn quân chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu đồng bộ;

Thứ hai, nhân lực đảm bảo cho hoạt động thông tin KH-CN còn thiếu so với biên chế, chưa được đào tạo chuyên ngành thích ứng với sự phát triển của cuộc cách mạng KH-CN đang tác động mạnh mẽ, toàn diện đến hoạt động quân sự.;

Thứ ba, đường truyền mạng MISTEN chưa đảm bảo, các đơn vị nổi mạng chủ yếu qua đường thoại quân sự do đó gặp nhiều khó khăn khi truy cập thông tin giữa Trung tâm với đơn vị cũng như giữa các đơn vị với nhau;

Thứ tư, do bảo mật thông tin chưa đảm bảo dẫn đến việc chia sẻ tài nguyên giữa các cơ quan, đơn vị trong quân đội hoặc các cơ quan quân đội với cơ quan nhà nước chưa được tận dụng một cách thích đáng.

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 5 NĂM 2006 - 2010

1. Mục tiêu cụ thể của ngành

- Củng cố, kiện toàn và phát triển hệ thống ngành thông tin KH&CNMT trong quân đội theo định hướng của Bộ về xây dựng quân đội đến năm 2010, trở thành một hệ thống mạnh trong mạng lưới thông tin khoa học- công nghệ quốc gia.

- Hiện đại hoá trang bị cho hệ thống thông tin KH-CN-MT đến cơ quan thông tin khoa học cấp tổng cục, quân khu, quân chủng, học viện và các viện nghiên cứu thuộc Bộ.

- Quản lý chặt chẽ các sản phẩm nghiên cứu khoa học- công nghệ trong quân đội; xây dựng các kho tư liệu chuyên ngành theo hướng số hoá, tự động hoá làm cơ sở phát triển ngân hàng dữ liệu của toàn quân và truyền tải trên mạng thông tin KH&CNMT quân sự.

- Tăng cường nguồn tin trên mạng thông tin KH&CNMT quân sự (MISTEN), xây dựng mạng trở thành một trong những mạng truyền cơ sở dữ liệu chính của quân đội. Tiến tới xây dựng mạng “ Thông tin khoa học quốc phòng ”.

2. Định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu

2.1. Định hướng phát triển

- Công tác thông tin KH-CN-MT quân sự phải bám sát nhiệm vụ chính trị, gắn liền với hoạt động thực tiễn và phát triển của quân đội, lấy việc cung cấp, đáp ứng nhu cầu tin của các cấp, các ngành làm mục tiêu và động lực phát triển;

- Bảo đảm sự liên kết giữa thông tin KH-CN-MT quân sự với các mặt hoạt động khác của quân đội trên các lĩnh vực nghệ thuật quân sự, kỹ thuật quân sự, kinh tế quốc phòng và khoa học xã hội nhân văn quân sự từ việc đầu tư đến ứng dụng công nghệ;

- Phát triển thông tin KH-CN-MT quân sự trong sự thống nhất và hài hoà với các hoạt động tuyên truyền, phổ biến tri thức nhằm nâng cao mặt bằng kiến thức, nhận

thức chính trị và hiểu biết khoa học công nghệ cho cán bộ chiến sỹ trong lực lượng vũ trang;

- Đa dạng các hình thức và dịch vụ thông tin khoa học- công nghệ; phát triển cân đối các sản phẩm thông tin khoa học theo các chuyên ngành: Nghệ thuật quân sự, khoa học xã hội nhân văn quân sự, hậu cần-kỹ thuật quân sự...

- Kết hợp đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động thông tin khoa học với việc phát triển nội dung thông tin khoa học trên tất cả các chuyên ngành quân sự;

- Bảo đảm sự thống nhất và khả năng liên kết công tác thông tin KH-CN-MT quân sự với các hoạt động thông tin khoa học-công nghệ của các cơ quan nhà nước.

2.2. Các nhiệm vụ chủ yếu

2.2.1. Đẩy mạnh việc xây dựng các cơ quan TTKH: Xây dựng đề án kiện toàn tổ chức biên chế Ngành theo hướng gọn nhẹ, giới về chuyên môn nghiệp vụ, đưa các cơ quan thông tin khoa học phát triển theo chiều sâu, chất lượng, hiệu quả để từng bước biến thông tin khoa học thực sự trở thành nguồn lực đáp ứng nhu cầu tin ngày càng cao cho Bộ và các đơn vị.

2.2.2. Công tác xây dựng và huấn luyện đội ngũ cán bộ: đẩy mạnh công tác xây dựng, đào tạo, huấn luyện đội ngũ cán bộ, xây dựng bằng được đội ngũ cán bộ theo hướng chuyên nghiệp hoá.

Cụ thể: song song với việc tổ chức và cử cán bộ dự học tại các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo và sử dụng cán bộ ngành; có kế hoạch gửi cán bộ thông tin đi đào tạo tại các học viện, nhà trường quân đội và đi đào tạo đại học về chuyên ngành thông tin - thư viện, biên tập - xuất bản, tin học tại các trường đại học. Hoàn thiện các giáo trình chuyên ngành về thông tin học quân sự, kiến nghị với Bộ đưa chương trình thông tin quân sự vào chương trình đào tạo sĩ quan trong các học viện, nhà trường quân đội theo chỉ đạo của Bộ nhằm đào tạo người dùng tin một cách có hệ thống.

2.2.3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin: phấn đấu đến năm 2010, thay đổi toàn diện phương thức thu thập, lưu giữ, xử lý, truyền tải, phổ biến thông tin bằng phương thức thủ công sang phương thức tự động hoá trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin mà nội dung chủ yếu là thực hiện số hoá, mạng hoá; xây dựng và hoàn thành dự án phát triển toàn diện mạng thông tin KH&CNMT quân sự; hoàn thành dự án thư viện điện tử; tiến tới các hội nghị thông tin tư liệu được tiến hành trên mạng Intranet của ngành.

2.2.4. Công tác hợp tác, liên kết thông tin: Tăng cường hợp tác, liên kết thông tin khoa học trong và ngoài nước, trong ngoài quân đội nhằm cung cấp thông tin từ nhiều chiều, nhiều nguồn.

2.2.5. Công tác tư liệu, xây dựng nguồn tin: Xây dựng các kho tư liệu, thư viện khoa học theo hướng điện tử hoá (số hoá); đầu tư nâng cấp các phòng đọc, thư viện. Toàn ngành tập trung xây dựng cơ sở dữ liệu thư mục, cơ sở dữ liệu toàn văn; phần đầu hết năm 2009 tất các cơ sở dữ liệu được vận hành trên mạng. Thu thập, bổ sung tư liệu từ nhiều nguồn cả trong nước và nước ngoài, nguồn tin nội sinh và các công trình KH&CN trong quân đội.

2.2.6. Công tác thông tin, biên tập, xuất bản: đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả các sản phẩm và dịch vụ thông tin; thông tin có định hướng, có tính dự báo cao; kịp thời nắm bắt nhu cầu tin, xử lý, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin phục vụ có hiệu quả cho lãnh đạo, chỉ huy, quản lý, nghiên cứu của Bộ và đơn vị. Phát triển thông tin nghe nhìn, thông tin điện tử, thông tin miệng.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện

Từ những nội dung trên, để tiếp tục phát triển, hiện đại hoá hệ thống ngành thông tin KH&CNMT quân sự, từ nay đến năm 2020 cần tiến hành các giải pháp sau đây:

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các cấp, các ngành về vai trò vị trí và tác động của của công tác thông tin KH&CNMT quân sự tới mọi mặt hoạt động của quân đội.

- Đầu tư thích đáng để xây dựng ngành thông tin KH&CNMT quân sự hiện đại, hoạt động có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo ngành; thường xuyên nghiên cứu, kiện toàn tổ chức, biên chế hệ thống thông tin KH&CNMT trong quân đội theo hướng gọn nhẹ, tinh, mạnh. Đào tạo nhân lực chuyên sâu về thông tin thư viện.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

- Vừa qua, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 159/2004/NĐ-CP về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ. Tại chương II có quy định các cơ quan thông tin khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương là các tổ chức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ. Do tính chất đặc thù của Bộ Quốc phòng là chỉ huy tập trung thống nhất do đó hoạt động thông tin trong quân đội vẫn mang tính bao cấp, không làm dịch vụ như các bộ khác, cho nên chúng tôi đề nghị cần có văn bản hướng dẫn thực hiện NĐ 159/CP riêng cho Bộ Quốc phòng và Bộ Công an. Nếu không, khi có hướng dẫn thực hiện NĐ159/CP, Ngành thông tin KH&CNMT của khối Quốc phòng-An Ninh sẽ gặp rất nhiều khó khăn và ảnh hưởng trực tiếp tới cả hệ thống tổ chức và hiệu quả hoạt động thông tin KH&CNMT.

- Hiện nay, chúng ta đã có mạng lưới thông tin KH-CN phát triển tương đối rộng khắp ở các bộ, tỉnh thành trực thuộc trung ương, nhưng chưa có hệ thống thông tin KH-CN. Theo chúng tôi, ở tầm vĩ mô cấp quốc gia, thông tin KH-CN vẫn cần phải xây dựng hệ thống, nhằm đưa ra chiến lược phát triển dài hạn, cũng như xây dựng các trung tâm thông tin phát triển mạnh, đồng đều.

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC TRONG LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN ĐẾN NĂM 2015

Hà Văn Đối

Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học Công an

Trong lực lượng Công an nhân dân, công tác thông tin khoa học (TTKH) được Lãnh đạo Bộ Công an rất quan tâm chỉ đạo. Do đặc điểm của nhiệm vụ, công việc được Đảng và Nhà nước giao, Bộ Công an được tiếp xúc với nhiều nguồn thông tin, vì vậy công tác TTKH có nhiều thuận lợi.

Mặc dù vậy, trong những năm qua, hoạt động TTKH trong lực lượng Công an nhân dân còn có những hạn chế nhất định, như: hoạt động thiếu sự gắn kết giữa các đơn vị trong mạng lưới; chưa kiểm soát hết được các nguồn thông tin; năng lực phục vụ thông tin còn nhỏ lẻ, chưa đáp ứng được hết các nhu cầu về TTKH trong toàn lực lượng.

Bước vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, tình hình trong nước và thế giới đang có những biến động vô cùng phức tạp, công tác TTKH phải được đầu tư phát triển toàn diện để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới.

I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN

Tình hình thế giới và trong nước những năm sắp tới liên quan đến sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội: Nguy cơ khủng bố và lợi dụng chống khủng bố đe dọa nghiêm trọng an ninh các quốc gia. Các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh hoạt động diễn biến hoà bình, bạo loạn, lật đổ nhằm xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nạn tham nhũng, tiêu cực, mất trái của cơ chế kinh tế thị trường...đe dọa đến nền an ninh của đất nước. Toàn cầu hoá kinh tế dẫn đến sự xuất hiện của những loại tội phạm mới.

Tình hình đó có tác động đến lực lượng công an nhân dân (CAND) nói chung và hoạt động TTKH Công an nói riêng. Nhiệm vụ của lực lượng CAND trong giai đoạn cách mạng mới là: Xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, gắn bó mật thiết với nhân dân, đấu tranh ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, ngăn chặn các loại tội phạm.

Công tác TTKH Công an phải kịp thời nắm bắt tình hình và nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, phải nhạy bén, kịp thời, chính xác và có tính dự báo, tổng hợp cao để đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ Lãnh đạo, chỉ huy, nghiên cứu khoa học và đào tạo.

II. MỤC TIÊU CÔNG TÁC TTKH CÔNG AN ĐẾN NĂM 2015

Xây dựng hạ tầng cơ sở TTKH theo hướng hiện đại đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin phục vụ lãnh đạo, chỉ huy, nghiên cứu khoa học, đào tạo trong lực lượng CAND góp phần tích cực vào nhiệm vụ xây dựng lực lượng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đấu tranh ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, ngăn chặn các loại tội phạm.

Các mục tiêu cụ thể:

- Củng cố, kiện toàn và phát triển hệ thống TTKH Công an trở thành một hệ thống mạnh về hạ tầng cơ sở trong mạng lưới thông tin KH&CN quốc gia.

- Phát triển, liên kết các mạng trong hệ thống TTKH trong lực lượng CAND. Đẩy mạnh việc xây dựng các CSDL về TTKH trong lực lượng CAND; Phát triển Ngân hàng dữ liệu về TTKH của lực lượng CAND. Hiện đại hoá công nghệ của ngành TTKH.

- Đẩy mạnh việc in ấn, xuất bản các ấn phẩm TTKH, quản lý chặt các sản phẩm nghiên cứu khoa học trong lực lượng CAND.

III- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG TÁC TTKH TRONG LỰC LƯỢNG CAND ĐẾN 2015

Xuất phát từ tình hình hoạt động TTKH trong lực lượng CAND hiện nay và những yêu cầu đối với TTKH Công an trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội những năm tới, việc phát triển công tác TTKH Công an được định hướng như sau:

1- Phát triển tối đa sự hợp tác về TTKH

Đây là một trong những định hướng quan trọng. Sự hợp tác được thể hiện trên ba mặt: Trong mạng lưới TTKH của lực lượng CAND; Giữa mạng lưới TTKH Công an với mạng lưới TTKH-công nghệ quốc gia; Hợp tác quốc tế.

- Trong mạng lưới TTKH của lực lượng CAND

Nguồn lực TTKH Công an được phân bố trên một mạng lưới rộng lớn các đơn vị, địa phương trong lực lượng CAND. Việc tích hợp các nguồn lực này hiện nay còn khó khăn. Cần xây dựng các quy chế mềm dẻo để tích hợp các nguồn lực thông tin này lại.

Mặt khác, phải xây dựng được những “nút” thông tin mạnh tại một số đơn vị thông tin trong lực lượng CAND sử dụng những chuẩn kỹ thuật và chuẩn quản lý chung.

- Giữa mạng lưới TTKH Công an với mạng lưới thông tin KH&CN quốc gia

Hiện nay, sự liên kết giữa các cơ quan TTKH còn nhỏ lẻ, tự phát. Thường thì các cơ quan TTKH có nhiệm vụ gần nhau tự tìm đến với nhau, chưa có cơ quan nào đứng ra chủ trì và phối hợp điều hoà các hoạt động.

- Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế mang lại rất nhiều nguồn thông tin quý. Trong những năm vừa qua, Bộ Công an đã xây dựng quan hệ hợp tác thông tin với tổ chức Interpol và Aseanapol; được nối mạng trực tuyến với hai tổ chức này, vì vậy các loại thông tin về tội phạm được cập nhật, phục vụ tốt công tác của ngành. Trong những năm tới, hướng hợp tác với các quốc gia khác, nhất là các quốc gia châu á cần được xây dựng và có kế hoạch triển khai.

2- Phát triển các ấn phẩm và dịch vụ thông tin đa dạng

Đa dạng hoá các ấn phẩm TTKH như tạp chí, đĩa CD, CSDL, tăng cường các loại ấn phẩm thông tin nhanh, cập nhật như các loại tờ rơi đồng thời đầu tư cho các ấn phẩm tổng luận phân tích, các loại tài liệu tham khảo chuyên đề.

Về nội dung thông tin: cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa thông báo-định hướng-dự báo. Nội dung các ấn phẩm cần định hướng tới những thông tin có tính khoa học. Các tình tiết sự kiện diễn biến cần được nhìn nhận dưới góc độ khoa học. Các thông tin không đơn thuần mang tính thông báo mà cần tăng tính định hướng gợi mở tư duy khoa học. Các bài viết, bài dịch cần có tính tổng hợp, đánh giá, phân tích, nhận định và cung cấp những dự báo khoa học, vạch ra tính quy luật của sự kiện, hiện tượng, xu hướng phát triển của chúng. Cần tăng thêm các bài tổng luận, tổng thuật, các bài mang tính chiến lược và dự báo khoa học.

Để tham gia hội nhập với Công an các nước, trước mắt là các nước Đông Nam Á cần có các loại sách Trắng của ngành Công an, như: Sách Trắng về tội phạm, về ma tuý... bằng hai thứ tiếng Việt, Anh.

Về dịch vụ : phát triển các dịch vụ thông tin theo yêu cầu.

3- Hiện đại hoá công nghệ của ngành TTKH

Vận dụng có hiệu quả các thành tựu công nghệ thông tin vào hoạt động TTKH. Phối hợp với Tổng cục Kỹ thuật-Bộ Công an đề đưa TTKH vào mạng Bộ Công an với đường truyền tốc độ cao và có bảo mật thông tin.

4- Tăng cường các hoạt động đào tạo, huấn luyện về TTKH

Chuyên nghiệp hoá đội ngũ cán bộ làm công tác TTKH.

Đưa chương trình TTKH vào chương trình đào tạo sĩ quan tại các học viện, nhà trường trong lực lượng Công an nhân dân nhằm đào tạo người dùng tin một cách có hệ thống.

IV- CÁC BIỆN PHÁP THỰC HIỆN

1. Các cấp uỷ Đảng và Lãnh đạo chỉ huy các cấp trong lực lượng Công an nhân dân phải thường xuyên quan tâm chỉ đạo công tác TTKH.
2. Kiện toàn tổ chức hệ thống TTKH trong lực lượng CAND.
3. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về TTKH trong lực lượng CAND

4. Củng cố và hiện đại hoá hệ thống TTKH trong lực lượng CAND, tăng cường liên kết trong mạng lưới TTKHCA, tăng cường hợp tác trong mạng lưới TTKH-công nghệ quốc gia, quốc tế.

5. Xây dựng nguồn nhân lực TTKH trong lực lượng Công an nhân dân.

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1- Về liên kết mạng lưới

Sự phát triển của công nghệ thông tin ngày nay đã cho phép các cơ quan có thể tham gia liên kết qua một mạng máy tính diện rộng. Ở Việt Nam hiện nay việc liên kết giữa các cơ quan thông tin khoa học trong mạng lưới quốc gia đã được thực hiện dưới một số hình thức: một số cơ quan có chức năng, nhiệm vụ gần nhau thường liên kết trao đổi thông tin với nhau; nhiều cơ quan đã có địa chỉ trên Internet, nhờ đó các cơ quan khác có thể truy cập và sử dụng thông tin... Tuy nhiên, việc liên kết dựa trên cơ sở tự nguyện, chưa gắn kết được nhiều cơ quan, trong phạm vi rộng, trên cơ sở của một hệ thống có tổ chức và đồng bộ.

Vì vậy, nên có một cơ quan đứng ra chủ trì, xây dựng mạng máy tính (website), đề ra quy chế quy định rõ ràng nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan tham gia, để các cơ quan thành viên góp dữ liệu vào và được sử dụng chung.

2- Về việc hỗ trợ hoạt động TTKH cho các lực lượng vũ trang

Theo Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 về hoạt động thông tin KH&CN (Khoản 2 và 8 trong Điều 10. Quyền của tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN) cho phép các cơ quan làm công tác TTKH được phép thu dịch vụ các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ; Được thu và sử dụng các khoản thu để bù đắp chi phí từ các hoạt động dịch vụ cung cấp thông tin KH&CN. Tuy nhiên trong lực lượng vũ trang, hoạt động thông tin KH&CN được thực hiện theo nhiệm vụ do cấp trên giao, vì vậy không được thu phí bất cứ một loại hình dịch vụ nào. Như vậy một số điểm của Nghị định 159 chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Cụ thể là:

1- Tên gọi: Tổ chức dịch vụ thông tin KH&CN là không phù hợp.

2- Tổ chức hệ thống TTKH trong lực lượng vũ trang cũng có những đặc điểm riêng không giống với các cơ quan TTKH khác.

3- Đối với lực lượng vũ trang cần có những văn bản quy phạm pháp luật riêng cho phù hợp.

Đề nghị Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia giúp đỡ cho các lực lượng vũ trang hoàn thiện những văn bản pháp quy về Hoạt động TTKH để ban hành trong lực lượng vũ trang cho phù hợp với nhiệm vụ được giao.

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH Ở BỘ NỘI VỤ

Nguyễn Thị Thu Hương, NCV

Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước, Bộ Nội vụ

Mở đầu

Cải cách hành chính (CCHC) là yêu cầu khách quan, là nội dung hết sức quan trọng trong sự nghiệp đổi mới toàn diện của nước ta. Đặc biệt từ sau Hội nghị TW 8, khóa VII, CCHC được đặt thành nhiệm vụ có tầm chiến lược, nhiệm vụ trọng tâm của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Trên thực tế, CCHC đã được triển khai từ những năm 1990 cho đến nay. Với quyết tâm chính trị cao, Chính phủ đã xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình Tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2001-2010 với 4 nội dung và 7 chương trình hành động. Để phục vụ CCHC, công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC cũng đã được đẩy mạnh. Công tác thông tin, tuyên truyền CCHC đã đóng một vai trò quan trọng. Một mặt, nó nâng cao, thống nhất nhận thức và trao đổi kinh nghiệm về CCHC trong các cán bộ, công chức và hệ thống các cơ quan hành chính các cấp. Mặt khác, nó là chiếc cầu nối giữa Nhà nước và nhân dân, chuyển tải những diễn biến mới nhất của công cuộc CCHC, góp phần thúc đẩy quá trình CCHC, tạo điều kiện phát triển kinh tế-xã hội.

Hoạt động thông tin, tuyên truyền về CCHC của nước ta tuy còn nhiều bất cập, song đã thực sự hỗ trợ quá trình thực hiện Chương trình Tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2001-2010 từ cuối năm 2001.

Góp vào hoạt động thông tin tuyên truyền về CCHC nói chung, hoạt động thông tin CCHC của Bộ Nội vụ cũng có một vị trí, vai trò nhất định.

1. Vài nét về Trung tâm Thông tin Tư liệu về CCHC

Trung tâm Thông tin Tư liệu (TTTTTL) về CCHC thuộc Viện Nghiên cứu Khoa học Tổ chức Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-BTCCBCP ngày 02 tháng 11 năm 2000 của Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ), nhằm phục vụ nhu cầu thông tin ngày càng cao của cán bộ lãnh đạo, quản lý, các chuyên viên về hoạch định chính sách và đông đảo người dùng tin trong công cuộc CCHC hiện nay, và đây cũng chính là nhiệm vụ chính trị hết sức quan trọng của Trung tâm

Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm:

- Nghiên cứu, xác định nhu cầu thông tin cần thiết đáp ứng nhiệm vụ CCHC, nghiên cứu và phục vụ nhu cầu thông tin về CCHC cho cán bộ, công nhà nước và nhân dân.

- Tổ chức thu thập, xử lý và bảo quản các nguồn thông tin trong nước và quốc tế về CCHC.

- Xây dựng và phát triển thư viện khoa học về CCHC, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đặc thù về CCHC từ các nguồn thông tin CCHC trong nước và quốc tế, xây dựng kho tư liệu CCHC phục vụ công tác thông tin CCHC.

- Thực hiện các dịch vụ thông tin về CCHC, phục vụ bạn đọc, xuất bản các Bản tin CCHC hàng tháng phục vụ lãnh đạo, quản lý, và công tác nghiên cứu khoa học, học tập của các đồng đảo cán bộ, công chức và nhân dân.

Các nguồn tin mà Trung tâm thu thập, xử lý, quản lý và phục vụ tập trung chủ yếu vào:

- Những vấn đề lý luận về hành chính nhà nước và cải cách hành chính
- Kinh nghiệm cải cách hành chính ở các nước trên thế giới
- Tình hình cải cách hành chính ở các bộ, ngành, địa phương hiện nay.

2. Kết quả hoạt động

Ngay từ khi mới thành lập, Trung tâm đã tích cực triển khai hoạt động như thu thập, bổ sung tài liệu, các cơ sở dữ liệu đặc thù về khoa học CCHC nói chung và lĩnh vực hành chính nói riêng để xây dựng một thư viện khoa học về CCHC, với sự hỗ trợ thiết thực, có hiệu quả Dự án VIE/97/001.

Trung tâm đã tổ chức các hội thảo nhằm trao đổi thông tin, hợp tác chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các trung tâm thông tin tư liệu đầu ngành và các cơ quan Bộ, ngành liên quan đến công tác quản lý hành chính nhà nước và CCHC, như: Hội thảo “*Tăng cường phục vụ thông tin cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý hành chính và CCHC*”, ngày 13/7/2001 tại Thanh Hóa; Hội thảo “*Giới thiệu những hoạt động phục vụ thông tin của Trung tâm thông tin tư liệu về CCHC*” ngày 18/12/2001 tại Hà Nội. Các Hội thảo này không chỉ thực hiện việc thông tin, tuyên truyền về CCHC mà còn giúp cho Trung tâm xác định hướng hợp tác cùng chia sẻ nguồn lực thông tin với các cơ quan khác.

Một trong những hoạt động chính của Trung tâm là xuất bản Bản tin CCHC Nhà nước. Xuất bản số đầu tiên tháng 7 năm 2000, đến nay bản tin này đã phát hành 63 số, với chất lượng ngày càng cao. Định kỳ 1 tháng/1 số, 24 trang. Hiện nay Bản tin đã được phát hành với số lượng 4.500 bản tiếng Việt/tháng và 500 bản Tiếng Anh/tháng.

Ngoài ra, Trung tâm còn thực hiện Điểm tin CCHC phục vụ lãnh đạo Bộ và các đơn vị trong Bộ.

3. Nhận xét, đánh giá

Mặc dù là một Trung tâm mới ra đời, có vị trí khiêm tốn nằm trong Viện Khoa học Tổ chức Nhà nước, nhưng trong thời gian qua Trung tâm đã có những đóng góp đáng ghi nhận vào việc thực hiện nhiệm vụ thông tin về CCHC chung của Bộ Nội vụ. Cụ thể là:

- Thông tin CCHC đã phục vụ cho việc nghiên cứu, hoạch định chính sách của các cán bộ nghiên cứu trong Bộ và các cơ quan hữu quan.
- Cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có nhu cầu.
- Góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức và nhân dân về công cuộc CCHC hiện nay.

4. Phương hướng, giải pháp

4.1. Phương hướng

Để đáp ứng yêu cầu về thông tin phục vụ CCHC cho mục tiêu chung của Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2001-2010, xây dựng một nền hành chính hiệu lực, hiệu quả. Việc cập nhật thông tin là yêu cầu cấp bách và cần thiết. Để đạt mục tiêu này, Trung tâm cần nhanh chóng bổ sung các tài liệu mới nhất để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Các tài liệu thu thập trong thời gian tới sẽ định hướng vào các chủ đề sau:

- Cải cách thể chế
- Cải cách tổ chức bộ máy
- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức
- Các thông tin về pháp luật như các văn bản quy phạm pháp luật mới nhất
- Cơ cấu tổ chức của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước
- Tình hình biên chế
- Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức
- Cải cách tiền lương
- Đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp
- Hiện đại hóa nền hành chính

Cùng với việc làm giàu kho tư liệu Trung tâm tiếp tục đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng của Bản tin Cải cách nền hành chính Nhà nước. Mở thêm mục nghiên cứu và trao đổi giữa bạn đọc với tác giả bài viết cũng như với các nhà hoạch định chính sách, về những vấn đề mà bạn đọc quan tâm.

Đẩy mạnh các hoạt động trao đổi thông tin dưới các hình thức hội thảo, tọa đàm về CCHC.

4.2. Giải pháp

Để thực hiện được phương hướng nêu trên, trong thời gian tới Trung tâm sẽ phải thực hiện tốt các giải pháp sau:

Một là, đảm bảo tài chính cho công tác bổ sung tài liệu: khai thác các nguồn tài chính phục vụ việc thu thập, bổ sung tài liệu thường xuyên; ngân sách dành cho bổ sung phải được cấp theo quý hoặc năm, đảm bảo đúng thời gian xây dựng kế hoạch và phù hợp với ngân sách được cấp nói chung.

Hai là, tiếp tục phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Ba là, tích cực hợp tác chia sẻ và trao đổi thông tin với các viện nghiên cứu, các dự án, các thư viện, Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của các tỉnh/ thành phố trực thuộc TW.

HỆ THỐNG THÔNG TIN THƯ VIỆN Y HỌC VIỆT NAM: HIỆN TRẠNG, KINH NGHIỆM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Tuấn Khoa

Viện trưởng Viện Thông tin Thư viện Y học Trung ương

1. Hệ thống thông tin y tế y học Việt Nam

Hệ thống thông tin y tế y học Việt Nam đã được xây dựng với tiêu điểm quốc gia là Viện Thông tin Thư viện Y học Trung ương, bao gồm các Thư viện và Trung tâm thông tin tại các Trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các Bệnh viện lớn, các tỉnh và một số cơ quan khác. Hệ thống thông tin y tế y học Việt Nam tiến hành khai thác, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin y tế y học trong và ngoài nước, phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh, phòng bệnh, y tế cộng đồng và y tế cơ sở, các chương trình y tế quốc gia, đối tượng dùng tin là các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, quản lý, thực hành y dược và cả sinh viên năm cuối.

Viện Thông tin Thư viện Y học Trung ương (Viện TTYHTW) được thành lập ngày 30 tháng 10 năm 1979. Tiền thân của Viện là Thư viện Y học Trung ương (thành lập năm 1964), có trụ sở tại 13-15 Lê Thánh Tông Hà Nội. Viện có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong thông tin y dược; khai thác, thu thập, xử lý và phổ biến thông tin y dược, xuất bản Tạp chí Thông tin Y dược và một số các ấn phẩm khác phục vụ lãnh đạo Bộ Y tế, các cơ quan trung ương, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu,... trong và ngoài ngành, xây dựng mạng lưới quốc gia về thông tin y dược trên Internet và Intranet; tổ chức kho tư liệu và công tác phục vụ bạn đọc, xây dựng CSDL y dược Việt Nam, phục vụ việc thẩm định thông tin cho các đề tài nghiên cứu KH&CN của ngành y tế; thiết kế xây dựng và chỉ đạo mạng lưới thông tin KH&CN y dược trong cả nước, tham gia đào tạo và bổ túc nghiệp vụ cho cán bộ công chức y tế về thông tin y dược, tin học ứng dụng và CNTT trong nghiên cứu và thực hành y dược. Viện TTYHTW là đầu mối quốc gia trong hợp tác quốc tế về thông tin y dược. Viện còn phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để phổ biến kiến thức y dược và giới thiệu thành tựu y tế, y dược học, phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu và bảo vệ sức khỏe nhân dân. Hiện nay, Viện có 7 Phòng chức năng và 1 Trung tâm dịch vụ Cung cấp tư liệu điện tử từ xa EDDS, Hội đồng Biên tập, Ban biên tập Tạp chí Thông tin Y dược và Website Thông tin Y dược Việt Nam, biên chế gần 60 cán bộ viên chức, hầu hết có trình độ đại học và trên đại học, thuộc các chuyên ngành y, dược, CNTT, ngoại ngữ. Kho tư liệu của Viện có hơn 15.000 cuốn sách, 730 tên tạp chí và một hệ thống mạng máy tính mạnh.

Được sự chỉ đạo và quan tâm thường xuyên của Lãnh đạo Bộ Y tế, sự hợp tác và giúp đỡ của Tổ chức Y tế Thế giới, Trung tâm Thông tin Y học Đông Nam Á (SEAMIC), các tổ chức quốc tế, các nước trong khu vực và nhiều nước khác, trong những năm gần đây, Viện đã đạt được những thành tích nổi bật. Thư viện Y học đã xây dựng CSDL bằng phần mềm CDS-ISIS for WINDOWS, và Web ISIS, hiện đại hóa thư viện, thiết kế và xây dựng thành công phần mềm quản lý thư viện y học điện tử và số hóa (MEDLIB) đang chuyển giao cho các đơn vị trong toàn ngành.

Thư viện phục vụ độc giả tại chỗ và từ xa bằng các dịch vụ truyền thống và mạng máy tính (trung bình 5.000 lượt người/năm). Công tác bổ sung được chú trọng, khai thác qua nguồn viện trợ của TCYTGT, SEAMIC, US Operation, ... và trang bị các bộ CSDL trên đĩa CD, như: Medline, Popline, Extramed, Y học Nga và các nước SNG, Bộ CSDL toàn văn Proquest Medical Library, Bộ Academic sinh y học, ...

Trong thời đại ngày nay, Viện TTYHTW nhận thức rằng, cùng với việc khai thác và tiếp thu thông tin từ bên ngoài, mỗi nước cần phải đẩy mạnh việc xây dựng các CSDL nội tại của mình. Các CSDL về: sách y học, bài báo trích từ tạp chí, luận án và các công trình khoa học y học Việt Nam, đã được Viện chú trọng xây dựng với trên 300.000 biểu ghi, có tóm tắt, bằng tiếng Việt, phục vụ cho ngành y tế Việt Nam. Viện cũng đã biên tập bộ Vietnamese Index Medicus 1998-2002 có tóm tắt, bằng tiếng Việt và tiếng Anh để chia sẻ thông tin với các nước khác. Viện cũng đã tiến hành số hóa hàng chục nghìn trang tư liệu toàn văn và đang xây dựng Mục lục liên hợp y học Việt Nam, bộ Ngân hàng dữ liệu cây con và khoáng vật làm thuốc của Việt Nam, Đông Nam Á, Trung Quốc và Nhật Bản với gần 3.000 biểu ghi cũng đang trong giai đoạn hoàn chỉnh.

Hiện nay, Viện đang triển khai Dự án chương trình cấp Bộ về xây dựng Bộ CSDL tổng quát về y dược học thế giới và Việt Nam mang tên "Thư viện Y học điện tử", tạo thành kho tàng tri thức y dược học hiện đại, có khả năng cập nhật thông tin thường xuyên, có kết nối với các CSDL khác ở trong và ngoài nước. Thư viện Y học Điện tử là một CSDL đồ sộ tổng hợp kiến thức y dược học. Nội dung chính của bộ CSDL này bao gồm 8 lĩnh vực kiến thức chung về chăm sóc sức khỏe; tri thức về bệnh học và điều trị, dự phòng theo 14 chuyên khoa sâu; tri thức về dược học về thuốc gốc và danh mục tên thương mại, biệt dược thường dùng, thuốc theo phân loại, thuốc thiết yếu và thông tin dược lâm sàng; y học cổ truyền bao gồm cây con và khoáng vật làm thuốc, các bài thuốc Đông y, những tri thức chung về chữa bệnh không dùng thuốc, châm cứu, yoga, khí công, ...

Viện đã làm tốt công tác khai thác và phục vụ thông tin qua mạng Internet, trên đĩa CD (với khoảng 3000 lượt phục vụ/tháng), hợp tác với Đại học Toho Nhật Bản triển khai dịch vụ cung cấp bài báo y học toàn văn qua Trung tâm EDDS. Viện đã thiết kế, xây dựng và khai trương Website Thông tin Y dược Việt Nam (với địa chỉ CIMS.ORG.VN) từ tháng 11 năm 2001, trở thành nhà cung cấp thông tin y dược học

cho toàn ngành y tế và cho người dân Việt Nam. Website này là một trong 10 website chuyên ngành được truy cập nhiều nhất và cũng được bình chọn là website có nhiều trang nội dung hữu ích nhất (hiện đã có gần 2.000.000 lượt người truy cập trang chủ). Nội dung của website cũng rất phong phú với gần 30 tiểu mục chứa hàng trăm ngàn trang nội dung bằng tiếng Việt và tiếng Anh, là một diễn đàn lớn về trao đổi thông tin, tìm kiếm tra cứu thông tin, một địa chỉ tin cậy của các cán bộ y dược, nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế.

Web site Thông tin Y Dược Việt Nam với địa chỉ CIMS.I.ORG.VN, trở thành một nhà cung cấp thông tin y dược học cho ngành y tế và toàn dân Việt Nam, phục vụ mọi đối tượng dùng tin, đồng thời phổ biến kiến thức y học, phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe, nâng cao dân trí.

Một số nội dung chính của web site này là:

- Tin y tế y học trong và ngoài nước.
- Giới thiệu ngành y tế, chiến lược và chính sách y tế Việt Nam, các thành tựu y tế y học, các cơ quan khoa học y dược Việt Nam.
- Thống kê y tế Việt Nam.
- Tra cứu các CSDL y học Việt Nam về sách, bài báo, luận án và công trình nghiên cứu.
- Địa chỉ các bệnh viện, các nhà thuốc, các dịch vụ y tế trong cả nước.
- Tư liệu, bao gồm 12 tạp chí y dược số hóa, 500 bài thuốc cổ truyền Trung Quốc, 206 bài thuốc cổ truyền Nhật Bản, cây thuốc Việt Nam và châu á, bộ thuốc gốc và thuốc thiết yếu, phân loại thuốc, ICD-10 tiếng Anh và tiếng Việt, các bệnh thường gặp và chăm sóc sức khỏe...
- Một số trang thông tin chuyên đề về dinh dưỡng, y học cổ truyền và châm cứu, y học lao động, y học và môi trường, chương trình chống lao, chương trình tiêm chủng mở rộng quốc gia, SARS, cúm gà, phòng chống HIV/AIDS,...
- Hướng dẫn nghiệp vụ và đào tạo cán bộ thông tin thư viện y dược qua tư liệu, cung cấp một số phần mềm như CDS-ISIS for DOS, CDS-ISIS for windows và Web ISIS bằng tiếng Việt, thư viện điện tử Medlib, ...

Web site nội dung bằng tiếng Anh giới thiệu ngành y tế Việt Nam, các cơ quan khoa học y dược, tóm tắt một số công trình nghiên cứu y học chính ở Việt Nam. Trên web site này cũng có giới thiệu đường liên kết với các web site và home page của TCYT.TG, SEAMIC, các tạp chí y học, các web site y học, các CSDL y học, kể cả y học cổ truyền của Trung Quốc, Nhật Bản; giới thiệu một số trung tâm TT-TV Y học của một số nước khác trên thế giới, như: Thái Lan, Philippin, Singapor, Malaysia, Trung Quốc, Nhật Bản,...

Công tác xuất bản các ấn phẩm thông tin về y dược: công tác này luôn được Viện duy trì và phát triển. Hàng tháng, Tạp chí Thông tin Y dược được xuất bản với lượng phát hành khoảng 2000 bản cung cấp tới tuyến huyện. Hàng tuần, “Tuần tin tức Y dược” cũng được “ra lò” cung cấp những thông tin cập nhật về các kết quả nghiên cứu khoa học y dược trên thế giới, phục vụ hữu ích cho mọi mặt công tác của ngành, xuất bản các số chuyên đề, kỷ yếu công trình của ngành y tế và nhiều tài liệu tra cứu, chuyên khảo khác.

Về đào tạo và nghiên cứu khoa học: hàng năm Viện đã tổ chức hàng chục lớp đào tạo, tập huấn cho hàng trăm học viên trong cả nước về tin học cơ bản, tin học chuyên ngành TT-TV, thư viện điện tử và thư viện số hóa, chuyển giao các phần mềm quản lý thông tin, mạng máy tính và dịch vụ mạng, khai thác và quản lý thông tin trên CD, Internet và dịch vụ web..., tổ chức tốt các hội nghị, hội thảo chuyên đề, các lớp tập huấn quốc gia trong khuôn khổ hoạt động SEAMIC và Tổ chức Y tế Thế giới.

Viện đã hoàn thành và đang triển khai 4 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, nghiệm thu phần mềm quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học và quản lý luận án đại học, trên đại học trong toàn ngành, đề tài hợp tác nghiên cứu với Đại học Quốc tế về Y tế và Phúc lợi xã hội Nhật Bản về các vấn đề y tế và sức khỏe cộng đồng tại TP. Hồ Chí Minh và Nairobi (Kênia) trong 3 năm 1999-2001, phối hợp với Trung tâm Tin học tham gia triển khai một số phần mềm quản lý thông tin y tế, thử nghiệm Telemedicine, tăng cường năng lực quản lý thông tin cho hệ thống thông tin y tế của VINAFFPA, ...

Về công tác chỉ đạo ngành: Viện đã chú trọng xây dựng tiêu chuẩn, áp dụng các chuẩn quốc tế về TT-TV y học, đã tham gia tư vấn xây dựng dự án ứng dụng CNTT cho Trung tâm TT-TV của nhiều trường đại học và viện nghiên cứu, phối hợp với một số đơn vị bạn tư vấn và triển khai hàng chục dự án ứng dụng CNTT tại các đơn vị. Viện cũng đã tham gia tích cực trong Ban chỉ đạo ứng dụng CNTT và Ban Thông tin tuyên truyền của Bộ Y tế. Viện đã liên kết xây dựng các Website hợp tác với Cục Quản lý Dược Việt Nam, Vimedimex II, Viện Dinh dưỡng, Chương trình Tiêm chủng Quốc gia, Sở Y tế Hà Nội, Hội Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam, Đại học Điều dưỡng Nam Định, Đại học Thái Nguyên, Học viện Y dược học cổ truyền Việt Nam, Nhà xuất bản Y học, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe, ..., liên kết với Công ty Điện toán và truyền số liệu VDC cung cấp thông tin lên mạng. Viện là Hội viên Tập thể của Hội Thông tin Tư liệu KH&CN Việt Nam, có một chi hội trong Hội Nhà báo Việt Nam.

Về công tác đối ngoại: Viện đã tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế và các nước khác, hợp tác với Tổ chức Y tế Thế giới, UNFPA và SEAMIC triển khai một số dự án, phát triển quan hệ hợp tác trao đổi tư liệu, thông tin, kinh nghiệm, công nghệ và chuyên gia với Viện Thông tin Y học Trung Quốc, Thư viện Y học Quốc gia Hoa Kỳ, Ôxtrâyliya, Đại học John Hopkin, Hội đồng Anh, Đại học Mahidon, Hà Lan, Bỉ, Nhật Bản, ...

Về thông tin y học nước ngoài, trong điều kiện thông tin tăng lên nhanh chóng, giá sách, báo và tạp chí y học rất đắt, Việt Nam rất cần có các CSDL tra cứu thông tin như Medline, Popline, Toxline... Nhờ sự hỗ trợ của SEAMIC và TCYTTG, hiện đã có hơn 10 cơ quan y tế Việt Nam có trang bị CD-Medline. Thực tế cho thấy, Medline là một trong những bộ CSDL chính để tra cứu và tìm kiếm thông tin cho các nhà nghiên cứu và các nhà quản lý, thông qua danh mục các bài báo, nguồn và tóm tắt.

Tuy nhiên, đối với các cán bộ nghiên cứu và các thầy thuốc thực hành, các CSDL có tóm tắt là chưa đủ. Nhiều người dùng tin yêu cầu được cung cấp thông tin toàn văn. Đây là một vấn đề lớn và khó giải quyết, nhất là đối với các nước đang phát triển, không có nhiều ngân sách cho khoa học và thông tin. Chúng tôi đã tìm kiếm một số nguồn thông tin toàn văn thông qua mạng Internet và dịch vụ Internet như Ovid, thông qua CD như Proquest Medical Library (CSDL toàn văn giới thiệu hơn 200 tạp chí y học chủ yếu), Extramed của Tổ chức Y tế Thế giới (thu thập các bài báo y học của các nước đang phát triển ngoài Medline),... Các CSDL này đã được khai thác và sử dụng chung trong toàn hệ thống thông qua mạng máy tính, e-mail.

Có thể thấy, Chương trình hỗ trợ CD-Medline của SEAMIC tiến hành cho Việt Nam trong 6 năm qua là rất có ích. Hàng năm, SEAMIC đã cung cấp 7 bộ đĩa CD-MEDLINE cho Đại học Y Hà Nội, Đại học Y dược TP. Hồ Chí Minh, các Đại học Y Thái Bình, Hải Phòng, Thái Nguyên, Huế và Cần Thơ và bộ CD-ROM of Cochrane Library cho Viện TTYHTW.

Thư viện của Tổ chức Y tế Thế giới ở Giơ-ne-vơ và TCYTTG khu vực Tây Thái Bình Dương từ nhiều năm qua đã cung cấp tư liệu y tế y học cho Việt Nam, bao gồm: các chuyên khảo, tạp chí, báo cáo kỹ thuật.... Tư liệu của TCYTTG là một nguồn thông tin quan trọng trong hoạch định chiến lược, chính sách y tế nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới y tế, gắn y tế với công bằng xã hội, đưa y tế về cơ sở, nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, và từng bước xã hội hóa công tác y tế. Viện TTYHTW hiện đang triển khai một dự án xuất bản Chuyên đề Tư liệu của TCYTTG ra hàng quý, dịch ra tiếng Việt, phục vụ 1000 địa chỉ tới tuyến huyện và tham gia dự án phục vụ thông tin cho y tế cơ sở trong chương trình hợp tác y tế Hà Lan Việt Nam.

Việc tiến hành dịch vụ mới cung cấp tư liệu điện tử của SEAMIC (EDDS) là một ý tưởng hợp lý nhằm thay thế dịch vụ photocopy trước đây. Bộ Y tế Việt Nam đã quyết định cho phép Viện Thông tin Y học TƯ làm trung tâm EDDS của Việt Nam. Viện chịu trách nhiệm thu thập yêu cầu, gửi và nhận kết quả thông tin đáp ứng thông qua mạng Internet. Mặc dù giá của một bài báo toàn văn khai thác từ dịch vụ EDDS còn đắt đối với Việt Nam, Viện TTYHTW vẫn cộng tác và tham gia với mục đích bổ sung những thông tin người dùng tin có nhu cầu mà Viện không thể tiếp cận được từ những nguồn khác.

Bước vào tuổi 25, trước sức ép của sự bùng nổ thông tin và nhu cầu thông tin y học của ngành và toàn xã hội đang ngày càng tăng trong khi nguồn lực có hạn, Viện đã chọn lựa giải pháp tăng cường ứng dụng CNTT trong mọi mặt hoạt động khai thác, lưu trữ, xử lý và phục vụ thông tin, đồng thời từng bước xây dựng mạng lưới TT-TV y học ngành y tế, chia sẻ nguồn lực thông tin nội tại, hợp tác tích cực với quốc tế và khu vực trong quá trình hội nhập. Công tác thông tin y học ngày nay cần có sự phối hợp của các đơn vị trong toàn ngành, sự quan tâm đúng mức của lãnh đạo và sự chia sẻ của người sử dụng, để thông tin ngày một nhanh nhạy, phong phú, chính xác và hiệu quả hơn. Đội ngũ cán bộ thông tin y dược trong toàn ngành y tế đang ngày càng lớn mạnh về số lượng và chất lượng, tuy nhiên, cần được tiếp tục tăng cường, có quy hoạch đào tạo cán bộ cho những năm tới, nhằm nâng cao năng lực công tác về chuyên môn y dược, về ngoại ngữ và CNTT, nghiệp vụ TT-TV và báo chí. Mặt khác, cần tăng cường hơn nữa sự phối hợp công tác thông tin thư viện y học với công tác báo chí, xuất bản và truyền thông giáo dục sức khỏe, để thông tin và tri thức y dược học tiếp cận toàn diện và hiệu quả hơn với cán bộ y tế và toàn xã hội.

Với 25 năm xây dựng và trưởng thành, Viện TTYHTW đang ngày càng khẳng định được vị trí của mình- là một cơ quan thông tin khoa học chuyên ngành mạnh, một trung tâm nghiên cứu triển khai CNTT trong thông tin y dược, một nhà cung cấp thông tin y tế y học hàng đầu ở Việt Nam, một trợ thủ tin cậy cho các cán bộ y tế trong công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo, quản lý y tế và thực hành y dược, một người bạn đường của nhân dân trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

2. Một số định hướng hoạt động thông tin thư viện y học Việt Nam trong 5 năm tới

Trước hết, về *xây dựng thư viện y học hiện đại hóa*, tiến tới hình thành các thư viện điện tử, số hóa, cần nỗ lực tăng cường vốn tư liệu sách, tạp chí, các tư liệu số hóa trên CD-ROM và trên mạng Internet, phổ cập phần mềm quản lý thư viện Medlib, số hóa các tư liệu trong nước, hoàn chỉnh CSDL y dược Việt Nam, các ngân hàng dữ liệu về luận án y dược Việt Nam, cây thuốc Việt Nam, mục lục liên hợp sách và tạp chí y dược Việt Nam,... , tạo liên kết với các thư viện y học, các CSDL y học, các nhà xuất bản trong và ngoài nước.

Về *tổ chức mạng lưới*, sẽ từng bước hình thành một số trung tâm TT-TV y học ở các trường đại học, các viện nghiên cứu, một số bệnh viện lớn và một số tỉnh thành. Hệ thống thông tin này cần được kết nối với mạng thông tin tích hợp của Bộ Y tế và bảo đảm phục vụ thông tin cho toàn ngành, thông qua mạng, các dịch vụ viễn thông, Internet, đồng thời phục vụ nhân dân cả nước và hợp tác trao đổi quốc tế. Trong năm 2004, Viện TTYHTW đã tham gia tích cực vào việc xây dựng Website ngành y tế Việt Nam của Bộ Y tế. Đây còn là một bước quan trọng góp phần vào quá trình tin học hóa quản lý y tế nói chung và quản lý thông tin y học nói riêng, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho quá trình đưa thư viện vào web và đưa web vào các thư viện, theo xu thế của thế giới hiện nay.

Về nghiệp vụ, Viện TTYHTW đã xúc tiến việc xây dựng phần mềm quản lý thư viện y học thống nhất dùng chung cho toàn ngành, tạo môi trường chia sẻ nguồn lực thông tin, đồng thời thống nhất về hệ Chủ đề Y học MeSH, các nguyên tắc của hệ thống phân loại thư viện y học, khổ mẫu tra cứu trên máy MARC, chuẩn tiếng Việt theo unicode. Nhằm các mục tiêu dài hạn hơn, các thư viện y học đang từng bước số hóa tư liệu hiện có, xây dựng các yếu tố cơ bản của thư viện điện tử, các CSDL nội tại của từng đơn vị, các đường kết nối, các cơ sở dữ liệu dùng chung về y, về dược, về y học cổ truyền và các ngân hàng dữ liệu lớn trong tương lai.

Về nguồn lực thông tin, Viện TTYHTW cùng với các trung tâm thư viện thành viên trong hệ thống sẽ nỗ lực tạo lập các mục lục liên hợp, các dịch vụ cho mượn liên thư viện trong và ngoài nước, chú trọng bổ sung tư liệu trên mạng, trên CD-ROM, qua dịch vụ EDDS và các dịch vụ mạng khác. Việc phát triển dịch vụ TT-TV y học chính là con đường tất yếu để đưa thông tin đến cho người sử dụng, tăng cường hiệu quả của công tác thông tin y học phục vụ sự nghiệp y tế, đồng thời cũng là tích lũy kinh nghiệm để từng bước hiện đại hóa công tác này.

Về nghiên cứu khoa học và triển khai, Viện TTYHTW sẽ hợp tác với các cơ quan khoa học khác nghiên cứu về xây dựng CSDL y dược, tổ chức hệ thống thông tin bệnh viện, hệ thống thông tin thống kê y tế, hệ thống thông tin phòng chống dịch, ... triển khai các dịch vụ mạng và các mạng lưu trữ xử lý hình ảnh PACS, thử nghiệm một số dịch vụ và ứng dụng telemedicine, telehome health care, ...

Về các dịch vụ và sản phẩm thông tin, Viện TTYHTW sẽ nghiên cứu triển khai thêm nhiều loại dịch vụ thông tin mới, đa dạng hóa sản phẩm thông tin, hình thức đóng gói, phương thức phục vụ miễn phí và có thu phí, phát triển các hợp đồng nghiên cứu triển khai, chuyển giao thông tin và công nghệ, góp phần tăng cường chất xám, ngân sách hoạt động, nâng cao trình độ mọi mặt của cán bộ viên chức, cải thiện thu nhập và đời sống, đồng thời chia sẻ nguồn lực thông tin, kinh nghiệm công tác, nghiệp vụ với các cơ quan trong và ngoài ngành y tế, với quốc tế.

Về đào tạo cán bộ, Viện TTYHTW mong muốn có điều kiện tiếp cận nhiều hơn nữa với các công nghệ thư viện, thông tin và tin học hiện đại ở một số quốc gia phát triển, đồng thời tăng cường trao đổi, hợp tác và học tập kinh nghiệm của các nước trong khu vực. Các lớp tập huấn quốc gia và các khoá đào tạo tiến hành tại một số trung tâm khu vực ở trong nước đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc đào tạo cán bộ, thống nhất công nghệ và nghiệp vụ, trao đổi và chia sẻ thông tin cho đội ngũ cán bộ địa phương, huấn luyện kỹ năng khai thác thông tin và các hỗ trợ kỹ thuật cho người sử dụng.

Trong quá trình thực hiện những mục tiêu chủ yếu nêu trên, hệ thống thông tin thư viện y học Việt Nam luôn mong muốn nhận được sự hỗ trợ quý báu và hợp tác có hiệu quả về nguồn lực, công nghệ, kinh nghiệm của Tổ chức Y tế Thế giới và các quốc gia thành viên, các tổ chức quốc tế và các nước khác, các cơ quan thông tin thư viện và mọi tổ chức cá nhân trong cả nước.

NHỮNG HOẠT ĐỘNG VÀ SẢN PHẨM THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI CÔNG TÁC LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Ths. Dương Văn Dót

Phó Giám đốc Trung tâm Tin học, Bộ Lao động-Thương binh Xã hội

1. Mục tiêu và đối tượng phục vụ Thông tin

Lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐ-TBXH): là một bộ phận trong chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Triển khai tốt công tác LĐ – TBXH là góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Để thực hiện được nhiệm vụ đó, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phải làm tốt chức năng quản lý nhà nước về lao động việc làm, an toàn lao động, dạy nghề, chính sách đối với người có công, xóa đói giảm nghèo, bảo trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội trong phạm vi cả nước.

Hoạt động thông tin LĐ-TBXH hướng tới đảm bảo việc cung cấp cho các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Bộ LĐ – TBXH những thông tin về lao động, việc làm, đời sống ... Làm cơ sở cho việc nghiên cứu ban hành các chính sách về lĩnh vực Lao động TBXH, tuyên truyền phổ biến tới đông đảo các tầng lớp nhân dân những chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm tạo ra sự hiểu biết và đồng thuận trong quá trình thực hiện các chính sách về Lao động, Thương binh và Xã hội, góp phần tạo sự ổn định chính trị, tăng cường sản xuất cũng như nâng cao đời sống của nhân dân.

Với ý nghĩa và nhiệm vụ nặng nề như vậy, Trung tâm Tin học Bộ LĐ – TBXH đã xác định cụ thể nội dung và phương pháp hoạt động trong từng thời kỳ phát triển của đất nước. Một yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của công tác thông tin LĐ – TBXH là biết lựa chọn ra nhiệm vụ phục vụ trọng tâm và trong quá trình hoạt động phải đưa ra những sản phẩm thông tin thích hợp đáp ứng yêu cầu phục vụ thông tin cho từng nhóm đối tượng dùng tin. Với nhận thức như vậy, trong những năm qua hoạt động thông tin trong ngành LĐ – TBXH đã đạt được những kết quả khả quan, sản phẩm thông tin thường xuyên đến với đông đảo người dùng tin.

2. Vài nét về Trung tâm tin học Bộ Lao động – Thương binh Xã hội

Theo quyết định 1119/2003/QĐ – LĐTBXH ngày 10 - 9 - 2003 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TBXH, Trung tâm Tin học là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ LĐ - TBXH có trách nhiệm tổ chức hoạt động ứng dụng tin học, thống kê và thông tin phục vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội của Bộ và của Ngành.

Trung tâm tin học có các nhiệm vụ:

- Nghiên cứu, tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ tin học, phát triển, cung cấp và thống nhất áp dụng các phần mềm chuyên dụng vào công tác quản lý, điều hành của Bộ.

- Ứng dụng tin học vào các hoạt động thu thập, xử lý, tổng hợp và thống kê, phổ biến thông tin phục vụ quản lý nhà nước, xây dựng ngân hàng dữ liệu của Bộ.

- Tổ chức các cuộc điều tra thống kê, tổng hợp phân tích và lưu trữ, khai thác thông tin thống kê phục vụ Bộ, Ngành.

- Chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ nghiên cứu, xây dựng hệ thống thông tin ngành LĐ-TBXH, và thông tin thị trường lao động.

- Phát hành các ấn phẩm thông tin khoa học, thông tin thị trường lao động bao gồm ấn phẩm truyền thống và trang thông tin điện tử, các ấn phẩm số liệu thống kê dưới hai dạng: dạng sách và điện tử (đĩa mềm).

3. Các hoạt động và sản phẩm thông tin của Trung tâm Tin học Bộ LĐ-TBXH

Hoạt động thu thập thông tin

3.1. Trao đổi thông tin

- Là cơ quan thông tin đầu ngành, Trung tâm đã chủ động quan hệ hợp tác với các cơ quan thông tin, các cơ quan khoa học và báo chí trong và ngoài nước nhằm tăng cường trao đổi, chia sẻ thông tin. Bằng hình thức hoạt động này hàng năm Trung tâm đã nhận được hàng trăm tư liệu quý giá gồm các sách, báo cáo, tạp chí và các tập số liệu từ các tổ chức quốc tế (ILO, EC, và các tổ chức quốc tế khác).

- Một mảng thông tin đa dạng, phong phú mà Trung tâm có được là do tiến hành thu thập thông tin qua các cơ quan thông tin, báo chí. Đây là nguồn cung cấp thông tin dồi dào, kịp thời, là nguyên liệu chính để tạo ra các ấn phẩm thông tin chuyên ngành với mức thông tin cô đọng, chuyên sâu phục vụ thiết thực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các yêu cầu nghiên cứu của Bộ.

3.2 Điều tra thống kê

- Trong nhiều năm qua, Trung tâm đã tiến hành thu thập thông tin bằng hình thức điều tra thống kê. Đây là hình thức thu thập thông tin đặc thù đòi hỏi chuyên môn sâu, cần nguồn nhân lực và tài chính thích đáng với công tác tổ chức, quản lý tỉ mỉ và khoa học, một kết quả nổi bật mà các cuộc điều tra mang lại là một hệ thống các chỉ tiêu thống kê có độ tin cậy cao đáp ứng yêu cầu phục vụ người dùng tin.

Các cuộc điều tra đã thực hiện:

* Điều tra Lao động - việc làm hàng năm (giai đoạn 1996 – 2005): đây là cuộc điều tra mẫu quốc gia với qui mô 110.000 mẫu, với các chỉ tiêu chính về lao động: cơ cấu lao động, chất lượng lao động và lao động thất nghiệp. Từ kết quả của cuộc điều tra này, hàng năm Trung tâm đã biên soạn, phát hành cuốn “Thực trạng Lao động - Việc làm ở Việt Nam” bằng hai thứ tiếng: tiếng Việt và tiếng Anh. Cuốn sách này được phát hành rộng rãi trong và ngoài nước.

Ngoài ra, Trung tâm còn tiến hành các cuộc điều tra khác như:

- * Cuộc điều tra tiền lương tiền công.
- * Cuộc điều tra lao động trong doanh nghiệp.
- * Điều tra đói nghèo.
- * Cuộc điều tra người già.
- * Điều tra người tàn tật.
- * Điều tra nạn nhân chất độc màu da cam.

- Từ kết quả các cuộc điều tra này, Trung tâm đã tạo ra các sản phẩm:

- + Cơ sở dữ liệu (Cơ sở dữ liệu người già ở Việt Nam; Cơ sở dữ liệu người tàn tật).
- + Các báo cáo chuyên đề (báo cáo kết quả điều tra) kèm theo các tập số liệu đã qua xử lý.

3.3 Thu tập thông tin qua báo cáo thống kê hành chính

Báo cáo thống kê thu thập từ các địa phương, các cơ quan thuộc Bộ là nguồn thông tin chính thống, có độ tin cậy cao và bảo đảm tính mới (theo chu kỳ báo cáo). Hoạt động thu thập thông tin này đòi hỏi tính nghiêm túc, tính tự giác và trung thực. Từ nguồn thông tin này, Trung tâm đã tổng hợp, phân tích, phối hợp với một số nguồn thông tin khác trong ngành để biên soạn “Niên giám Thống kê Lao động - Thương binh và Xã hội”. Ấn phẩm này phản ánh toàn bộ các mặt hoạt động của Bộ và của Ngành: lao động, việc làm, dạy nghề, xuất khẩu lao động, an toàn vệ sinh lao động, thực hiện chính sách đối với người có công, thực hiện công tác xoá đói giảm nghèo, cứu trợ xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội.

3.4 Phát hành các ấn phẩm thông tin

Từ những năm 80 của thế kỷ 20 Trung tâm đã phát hành ấn phẩm “Thông tin khoa học Lao động và Xã hội”. Đây là ấn phẩm thông tin truyền thống, phù hợp với điều kiện trình độ năng lực và công nghệ in ấn. Ấn phẩm ra hàng tháng và phát hành trong cả nước với nội dung khá phong phú: thông báo các báo cáo hội nghị, hội thảo,

các kết quả nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác quản lý, triển khai chính sách, chế độ thuộc lĩnh vực Lao động - Xã hội.

Từ 1996 Trung tâm phát hành ấn phẩm “Thị trường lao động” với mục đích: thông tin về nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp, về dịch vụ lao động giới thiệu về lĩnh vực cung cầu lao động, chính sách, chế độ tiền lương tiền công.

Sau gần 20 năm đổi mới và mở cửa, đất nước ta đã đạt những thành tựu to lớn: kinh tế tăng trưởng nhanh, liên tục; đời sống nhân dân được nâng cao; chất lượng lao động được cải thiện. Đặc biệt là Công nghệ thông tin đã được ứng dụng vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Năm 2004, được phép của Bộ LĐ - TBXH và Bộ Văn hóa - Thông tin, Trung tâm đã xây dựng và đưa vào thử nghiệm “ Trang thông tin điện tử ” về lao động với địa chỉ là www.thitruonglaodong.gov.vn

Nội dung thông tin cung cấp trên mạng:

- Thông tin về hoạt động thị trường lao động trong nước, nhu cầu tuyển chọn lao động, dạy nghề, tiền công và các văn bản pháp qui về Lao động.
- Thông tin thị trường Lao động cung cấp trên Internet phục vụ cho các nhà doanh nghiệp, người lao động và nhà quản lý.

Sản phẩm Website này sẽ chính thức đi vào hoạt động trong thời gian tới.

3.5 Hoạt động thư viện

Thư viện Bộ LĐ-TBXH do Trung tâm quản lý là nơi lưu trữ gần 1 vạn sách, tài liệu chuyên ngành và những tài liệu liên quan. Thư viện được tổ chức sắp xếp theo hệ thống thư viện tổng hợp quốc gia. Lượng thông tin (sách, tài liệu) về các lĩnh vực lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, về các lĩnh vực đói nghèo, người già, người tàn tật, cứu trợ Xã hội và các vấn đề xã hội khác có liên quan là rất lớn.

Thư viện đã sớm ứng dụng công nghệ tin học để xây dựng các cơ sở dữ liệu, sách, tài liệu thông tin.

Từ năm 2003 Thư viện của Trung tâm đã ứng dụng phần mềm CDS - ISIS của UNESCO để xây dựng cơ sở dữ liệu và quản trị, khai thác thư viện phục vụ bạn đọc. Hoạt động phục vụ của Thư viện luôn hướng tới việc thoả mãn nhu cầu thông tin của người đọc. Phòng đọc mở cửa tất cả các buổi sáng trong tuần phục vụ tra cứu và đọc tài liệu tại chỗ. Ngoài ra, Thư viện còn phục vụ thông tin theo địa chỉ.

Ngoài những hoạt động và sản phẩm thông tin nêu trên, hàng năm Trung tâm còn phát hành các tờ rơi (bướm tin) về lĩnh vực lao động, việc làm nhằm cung cấp nhanh các thông tin quan trọng từ kết quả các cuộc điều tra thường kỳ hàng năm. Trung tâm cũng thường xuyên tổ chức các buổi báo cáo, phổ biến thông tin chuyên đề về các lĩnh vực của ngành.

Nhìn chung nội dung các sản phẩm và dịch vụ thông tin của Trung tâm Tin học Bộ LĐ-TBXH thuộc các lĩnh vực nhạy cảm. Tuy không thuộc loại bí mật quốc gia nhưng cũng dễ có những tác động không có lợi cho quốc gia và cộng đồng dân cư. Năm được đặc điểm này, đội ngũ biên tập, xử lý thông tin luôn giữ nguyên tắc thận trọng, đưa tin chính xác và phục vụ đúng mục đích. Các ấn phẩm sau khi phát hành nhiều năm chưa có những phản hồi phê phán. Những thông tin (tin tư liệu, số liệu) đưa ra không bị lợi dụng sử dụng vào mục đích khác.

Các sản phẩm thông tin trên được sử dụng rộng rãi từ cơ sở, địa phương (huyện, tỉnh) đến trung ương, các cơ quan nghiên cứu chuyên ngành, các trường đại học, cơ quan nghiên cứu trong nước và ngoài nước sử dụng.

Các sản phẩm, dịch vụ thông tin của Trung tâm luôn đảm bảo việc tuân thủ qui định pháp lý trong lĩnh vực xuất bản, báo chí và các quy định riêng của bộ ngành.

Để sự nghiệp thông tin (hệ thống thông tin khoa học công nghệ) ngày một phát triển, góp phần phục vụ tốt hơn cho công tác quản lý điều hành của các cơ quan Đảng và Nhà nước cũng như cung cấp thông tin nhanh nhạy cho quảng đại quần chúng nhân dân - người dùng tin, người sáng tạo, Nhà nước cần có văn bản qui định hướng phát triển các cơ quan thông tin khoa học công nghệ ở các Bộ ngành, địa phương. Trên thực tế, hiện nay ở nhiều Bộ ngành cơ quan thông tin KH&CN đã đổi tên thành Trung tâm Tin học. Với tên gọi như vậy nhiều người cho rằng phải tập chung chính vào lĩnh vực công nghệ thông tin (mà lâu nay thực tế chỉ là công cụ), còn nhiệm vụ hoạt động thông tin (thu thập, xử lý bảo quản và phục vụ thông tin) có lúc bị xem nhẹ.

Chúng tôi nghĩ hội nghị cần trao đổi sâu sát về vai trò của hoạt động thông tin KH&CN trong giai đoạn hiện nay, nhất là về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Tin học ở các bộ để tạo điều kiện cho các cơ quan thông tin ở các ngành, các cấp hoạt động thuận lợi hơn, hiệu quả hơn khi được sự hỗ trợ đắc lực của Công nghệ Thông tin.

CÔNG TÁC THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN HUẤN LUYỆN VỀ AN TOÀN-VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG: HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 2006-2010

ThS. Nguyễn Ngọc Hoàn

Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ Lao động

Mở đầu

Một trong những quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta là coi con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển. Quan điểm này đặc biệt có ý nghĩa với những người Việt Nam trong lứa tuổi lao động - những người đóng vai trò chính trong việc tạo ra các sản phẩm, của cải vật chất cho xã hội, đóng góp phần lớn vào sự phát triển của đất nước.

Trong quá trình lao động, sản xuất, công tác, môi trường lao động luôn tồn tại một cách khách quan các yếu tố nguy hiểm và có hại. Trong môi trường sống cũng luôn có sự tác động của môi trường tới sức khỏe của con người. Các yếu tố này gây ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến cuộc sống, sức khỏe, hạnh phúc của người lao động và cộng đồng, làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Muốn bảo vệ được nguồn nhân lực, bảo vệ sức khỏe của người dân, tài sản quý giá nhất của xã hội, cần thiết phải nhận thức, kiểm soát, chế ngự tiến tới loại bỏ các yếu tố nguy hiểm và có hại phát sinh trong quá trình lao động, sản xuất, công tác, phòng ngừa được các tác động xấu của môi trường tới sức khỏe của con người. Vì vậy, An toàn-Sức khỏe và Bảo vệ môi trường (AT-SK&BVMT) là một yêu cầu tất yếu khách quan để bảo vệ con người, yếu tố chủ yếu và năng động nhất của lực lượng sản xuất xã hội.

AT-SK&BVMT là hệ thống các giải pháp về pháp luật, khoa học công nghệ, kinh tế-xã hội, tổ chức-hành chính nhằm bảo đảm an toàn và sức khỏe của con người trong quá trình lao động sản xuất. Hoạt động AT-SK&BVMT gắn liền với hoạt động lao động sản xuất và đời sống của con người. Nó phát triển phụ thuộc vào trình độ nền kinh tế, khoa học, công nghệ và yêu cầu phát triển xã hội của mỗi nước.

Liên hợp quốc đã coi Hoạt động AT-SK&BVMT là một trong những quan tâm và hoạt động chủ yếu của mình. ở Việt Nam, công tác BHLĐ được quan tâm ngay từ khi thành lập nước. Hơn 60 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều Chỉ thị, Nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật để chỉ đạo thực hiện công tác AT-SK&BVMT của nước ta.

Các nội dung hoạt động chủ yếu của công tác AT-SK&BVMT bao gồm: xây dựng, ban hành và giám sát việc thực hiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về AT-SK&BVMT, hệ thống các tiêu chuẩn giới hạn cho phép, hệ thống các

quy phạm an toàn và các chính sách, chế độ bồi dưỡng sức khỏe, chăm sóc y tế...; nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp khoa học-công nghệ liên ngành nhằm bảo đảm tính đồng bộ và tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về AT-SK&BVMT trong toàn bộ quá trình thiết kế, sản xuất, vận chuyển, lắp đặt, vận hành và bảo quản nhà xưởng, quy trình công nghệ, máy móc, thiết bị vật tư, nhiên liệu, năng lượng sử dụng trong quá trình lao động và đáp ứng các yêu cầu đa dạng của cuộc sống. Có thể nói rằng, nếu không nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp khoa học-công nghệ thì không thể loại trừ được các yếu tố nguy hiểm và có hại phát sinh trong quá trình sản xuất, không thể phòng ngừa được các tác động có hại của môi trường tới sức khỏe của người dân; Đồng thời, muốn cho các biện pháp khoa học-công nghệ cũng như các luật lệ, chế độ, qui định về AT-SK&BVMT được thực hiện một cách có hiệu quả, điều đặc biệt quan trọng là phải làm cho mọi đối tượng trong xã hội nhận thức đầy đủ, thấy rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của mình để tự giác thực hiện.

Có nhiều giải pháp để hạn chế, ngăn ngừa, loại bỏ các ảnh hưởng xấu của điều kiện lao động, của môi trường tới sức khỏe và tính mạng con người. Trong đó, giải pháp đẩy mạnh hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về AT-SK&BVMT để mọi người nắm được những kiến thức cần thiết, hiểu rõ bản chất, cơ chế tác động, ảnh hưởng của các yếu tố nguy hiểm và có hại tới sức khỏe và tính mạng con người; giúp cho mọi người biết cách phòng ngừa các yếu tố nguy hiểm và có hại, tránh được các thao tác, hoạt động sai trong quá trình lao động và cuộc sống để vừa tự bảo vệ được mình, vừa bảo vệ được cộng đồng là một giải pháp khá hữu hiệu. Không những thế, hoạt động này còn góp phần nâng cao được nhân cách và văn hoá của người dân, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế và khu vực của đất nước ta hiện nay.

Chính vì vậy, hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về AT-SK&BVMT đã được Đảng, Nhà nước, các tổ chức Chính trị-Xã hội đã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh công tác này. Hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về AT-SK&BVMT của Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ lao động cũng nằm trong bối cảnh chung đó.

Hoạt động Thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về AT-SK&BVMT của Viện giai đoạn 2001-2005

Do đặc điểm nước ta là nước Xã hội chủ nghĩa nên Tổ chức Công đoàn có vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực AT-SK&BVMT. Trước những năm 90, khi hệ thống các nước XHCN chưa tan rã, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam có quan hệ hợp tác toàn diện về AT-VSLĐ&BVMT với hầu hết các nước XHCN cũ. Chính vì vậy mà TLĐLĐVN đã có tiềm lực mạnh về AT-VSLĐ&BVMT, kể cả đội ngũ cán bộ, viên chức, trang thiết bị cũng như tiềm lực thông tin. Cũng xuất phát từ đặc điểm này mà Nhà nước ta đã giao nhiều trọng trách về BHLĐ cho TLĐLĐVN trực tiếp quản lý. Nhờ

vây, các mặt hoạt động về BHLĐ, trong đó có hoạt động thông tin, phổ biến kiến thức đã có truyền thống nề nếp, có nghiệp vụ từ những thập kỷ 60 đến nay.

Từ hàng chục năm nay, hầu hết các cơ quan trực thuộc TLĐLĐVN như: Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ lao động cùng 2 đơn vị trực thuộc Viện (Phân viện ở thành phố Hồ Chí Minh, Phân Viện Bảo hộ lao động và Bảo vệ môi trường Miền TRung và Tây Nguyên); Trường Đại học Công đoàn; Các ban Pháp luật, Chính sách Kinh tế và xã hội, Bảo hộ lao động, các cơ quan thông tin đại chúng; Hơn 80 Liên đoàn lao động ngành, địa phương với hàng ngàn cán bộ, công chức đã tham gia hoạt động liên tục và rất tích cực trong lĩnh vực AT-SK&BVMT nói chung cũng như hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về AT-SK& BVMT nói riêng. Đặc biệt là ngay từ khi mới thành lập (1971), Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ Lao động và 2 đơn vị trực thuộc Viện ở Miền Trung và Miền Nam đã thành lập các cơ quan thông tin chuyên ngành về AT-SK&BVMT. Các cơ quan thông tin này đã trở thành các cơ quan nòng cốt trong hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về AT-SK&BVMT, không chỉ trong hệ thống các cấp Công đoàn mà ở cả phạm vi quốc gia và là thành viên của Hệ thống Thông tin KH&CN Quốc gia.

Các cơ quan thông tin về AT-SK&BVMT trong hệ thống các cấp công đoàn đã xây dựng và quản lý được một nguồn lực thông tin đáng kể về AT-SK&BVMT, cả các nguồn lực truyền thống cũng như nguồn lực tiên tiến. Nếu tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm đầu tư thích đáng, nhất định các cơ quan thông tin trong hệ thống các cấp Công đoàn sẽ có những đóng góp quan trọng trong việc đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và quá trình hội nhập quốc tế, khu vực như Đảng ta đã đề ra.

Trong giai đoạn 2001-2005, hoạt động thông tin khoa học công nghệ của Viện Bảo hộ Lao động đã tạo ra một bước ngoặt rất cơ bản về đổi mới công nghệ thông tin, tăng cường tiềm lực thông tin, năng lực quản trị và dịch vụ thông tin về AT-VSLĐ&BVMT. Song song với việc xây dựng và nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ thông tin, với sự giúp đỡ có hiệu quả của các cơ quan hữu quan và các cấp lãnh đạo, Viện đã tăng cường đầu tư nhiều trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thông tin KH&CN. Nhờ có quyết định đúng đắn này, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thông tin KH&CN, hoạt động quản lý, nghiên cứu khoa học của Viện đã được nâng lên một cách đáng kể. Trong giai đoạn này, Viện đã thu được một số kết quả rất cơ bản trong hoạt động Thông tin KH&CN. Cụ thể là:

1- Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại

Viện đã tích cực ứng dụng công nghệ Mạng trong hoạt động Thông tin KH&CN. Đến nay, Viện đã xây dựng được Website về AT-VSLĐ&BVMT có địa chỉ là <http://www.osh.netnam.vn> . Từ tháng 12/1999, được phép của Bộ Văn hoá-Thông tin, Website này đã được chính thức đưa vào phục vụ trên mạng Intranet và Internet.

Tháng 7 năm nay, Viện đã ứng dụng công nghệ Web động xây dựng Website mới có địa chỉ là <http://www.nilp.org.vn> để thay thế cho web site tĩnh cũ. Viện cũng đã ban hành quy chế quản lý các hoạt động liên quan đến các dịch vụ Internet trong nội bộ Viện phù hợp với các quy định hiện hành về hoạt động Internet của Nhà nước. Đến nay, các mạng cục bộ tại các Trụ sở của Viện ở cả 3 miền Bắc-Trung-Nam đã được thiết lập với hơn 100 máy trạm, đường truyền đã được nâng cấp theo công nghệ ADSL cho toàn bộ các mạng cục bộ của Viện. Việc ứng dụng công nghệ mạng đã tạo ra sự biến đổi về chất cho các mặt hoạt động KH&CN của Viện.

Viện đã hoàn thành chức năng, nhiệm vụ là cơ quan đầu mối của Mạng Thông tin Quốc gia về An toàn - Vệ sinh Lao động; là Trung tâm Thông tin phối hợp của Trung tâm Thông tin Quốc tế về AT-VSLĐ thuộc Tổ chức Lao động Quốc tế của Liên hợp quốc (CIS/ILO); là thành viên của Mạng Thông tin khu vực Châu á-Thái Bình Dương về AT-VSLĐ và là thành viên của một số mạng thông tin quốc gia chuyên ngành có liên quan.

2. Về xây dựng nguồn lực thông tin

Viện đã xây dựng kho thông tin điện tử, các cơ sở dữ liệu về AT-SK&BVMT có dung lượng khoảng 700 MB, đã bổ sung được 600 tên với số lượng 1800 bản tài liệu gốc, 60 tên tạp chí trong và ngoài nước, 20 tài liệu khác có liên quan. Năm 2005, Thư viện điện tử của Viện đã được xây dựng và đưa vào hoạt động. Để đảm bảo nội dung thông tin cho thư viện điện tử, Viện đã số hóa được hàng trăm nguồn tin trong nước thành 32 tài liệu, trong đó có 3 ấn phẩm định kỳ. Viện đã xây dựng được Studio sản xuất các chương trình nghe-nhìn với các trang thiết bị kỹ thuật số. Đã sản xuất được 10 chương trình phim tài liệu, số hóa được 100 giờ phim và hàng nghìn ảnh tư liệu về AT-SK&BVMT... Việc Bộ Tài nguyên-Môi trường quyết định đầu tư cho Tổng Liên đoàn Lao Động Việt Nam mà trực tiếp là Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ Lao động xây dựng và đưa vào hoạt động Trạm Quan trắc và Phân tích Môi trường lao động nằm trong Hệ thống Quan trắc và Phân tích Môi trường Quốc gia chắc chắn sẽ đóng góp đáng kể vào tiềm lực thông tin của Quốc gia về AT-SK&BVMT.

3. Về nghiên cứu KH và phát triển CN

Viện đã tạo điều kiện để các đơn vị và cán bộ thông tin triển khai 1 đề tài cấp Tổng Liên đoàn, 3 đề tài cấp cơ sở về các lĩnh vực khác nhau trong hoạt động thông tin KH&CN. Ngoài ra, Viện còn tổ chức được 3 lớp tập huấn nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ thông tin.

4. Về phục vụ thông tin

Viện đã thường xuyên áp dụng nhiều hình thức phục vụ thông tin đa dạng, phong phú để đáp ứng yêu cầu của người dùng tin. Trong 5 năm vừa qua, Viện đã: trả lời 1000 yêu cầu tin; 125 lần phổ biến thông tin chọn lọc; tư vấn chuyển giao công nghệ

được 120 chuyên đề; xuất bản Tạp chí Hoạt động khoa học An toàn-Sức khỏe và Môi trường lao động, 1 Bản tin tiếng Việt và 1 Bản tin tiếng Anh về AT-SK&BVMT, gần 30 loại xuất bản phẩm không định kỳ. Viện đã trao đổi thông tin với gần 150 địa chỉ ở hơn 40 nước ở các châu lục, cung cấp hàng nghìn bản tài liệu theo yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước. Viện đã duy trì hoạt động thường xuyên của thư viện chuyên ngành về AT-SK&BVMT.

5. Về hoạt động tuyên truyền phổ biến thông tin

Viện đã mở rộng và tăng cường sự phối kết hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để xây dựng các chương trình truyền hình, phát thanh, mở các số báo chuyên đề để góp phần nâng cao nhận thức, phổ biến kiến thức về AT-SK&BVMT. Viện cũng thường xuyên duy tu, bảo dưỡng nhà triển lãm Bảo hộ lao động, phục vụ hàng ngàn lượt khách tham quan, học tập. Viện đã tham gia 12 cuộc triển lãm không định kỳ ở quy mô quốc gia, tham gia Chợ Công nghệ (TECHMART) lần thứ nhất tại Hà Nội, khu vực Bắc Trung bộ và mới đây là Chợ công nghệ lần thứ 2 tại Tp. Hồ Chí Minh do Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức. Tại các Hội chợ này, gian triển lãm của Viện đã được Ban Tổ chức đánh giá tốt. Tại Chợ công nghệ lần thứ 2, có 3 sản phẩm của Viện được Bộ Khoa học-Công nghệ tặng Cúp vàng. Ngoài ra, Viện đã tổ chức hàng chục cuộc hội thảo khoa học, hội nghị quốc gia, quốc tế về AT-SK&BVMT.

6- Về hoạt động giáo dục, đào tạo về AT-VSLĐ&BVMT

Giai đoạn 2001- 2005, Viện đã mở hơn 400 lớp huấn luyện ngắn hạn về AT-SK&BVMT cho hơn 20.000 cán bộ quản lý, người sử dụng lao động, cán bộ công đoàn, cán bộ chuyên trách và người lao động về AT-SK&BVMT của các ngành, địa phương, cơ sở sản xuất kinh doanh. Viện đã tham gia hoặc đảm nhận hoàn toàn học phần AT-SK&BVMT cho các lớp đào tạo cao học do Học Viện Quân Y, Đại học Quốc gia, Đại học Xây dựng, Đại học Bách khoa, Đại học Y khoa... mở. Viện đảm nhận phần lớn chương trình đào tạo kỹ sư Bảo hộ lao động cho Trường Đại học Công đoàn. Hàng năm Viện đã cử cán bộ khoa học hướng dẫn, phản biện hàng chục luận án tiến sĩ, luận văn thạc sĩ và tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác nhau về AT-SK&BVMT. Viện đã tiến hành biên soạn nhiều giáo trình đào tạo, huấn luyện về AT-SK&BVMT.

Phương hướng hoạt động Thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về AT-SK& BVMT của Viện giai đoạn 2006-2010

Căn cứ vào Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ, vào tình hình thực tế của công tác AT-SK&BVMT ở nước ta, trong giai đoạn 2006-2010, hoạt động Thông tin khoa học công nghệ của Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ lao động sẽ được phát triển theo các hướng sau:

1- Tiếp tục tăng cường tiềm lực và khả năng quản lý thông tin, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các cơ quan thông tin của Viện tại Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và

thành phố Hồ Chí Minh để các cơ quan thông tin này có thể đảm đương được chức năng là cơ quan thông tin đầu ngành tại 3 khu vực. Nghiên cứu tiền khả thi và khả năng phối hợp với các cơ quan hữu quan của các địa phương, ngành để đẩy mạnh hoạt động của mạng thông tin diện rộng chuyên ngành về AT-SK&BVMT trên phạm vi toàn quốc.

2- Đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng công nghệ mới trong công nghệ nội dung thông tin để tăng dần dung lượng số hoá trong các hoạt động thông tin KH&CN, hoạt động thư viện, xuất bản các ấn phẩm, sản phẩm thông tin điện tử để tăng cường khả năng phục vụ và trao đổi thông tin với các cơ quan hữu quan trong và ngoài nước ... Duy trì và đẩy mạnh việc cải tiến nâng cao chất lượng công nghệ, đổi mới về cả nội dung và hình thức các Website của Viện.

3- Tiếp tục duy trì, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu nâng cao chất lượng và hiệu quả phục vụ của các sản phẩm, các hình thức phục vụ của công nghệ thông tin truyền thông trong lĩnh vực AT-SK&BVMT nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của các đơn vị, cơ sở sản xuất kinh doanh. Tăng cường phối kết hợp với các cơ quan thông tin đại chúng để có thể mở các chuyên mục, xây dựng các chương trình phát sóng định kỳ trên Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, sản xuất phim tài liệu, cải tạo và nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà triển lãm Bảo hộ lao động, tham gia công tác đào tạo và mở các lớp huấn luyện, đẩy mạnh việc biên soạn và xuất bản các tài liệu hướng dẫn, huấn luyện, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về AT-SK&BVMT để có thể phục vụ thông tin rộng khắp ở cả các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng sâu, vùng xa của đất nước.

Kết luận và đề nghị

Với sự quan tâm chỉ đạo của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các bộ, ngành hữu quan, với quyết tâm cao của Lãnh đạo Viện Nghiên cứu KHKT Bảo hộ Lao động và sự nỗ lực cố gắng của đội ngũ cán bộ thông tin hoạt động trong lĩnh vực AT-SK&BVMT, trong giai đoạn 2001-2005, hoạt động Thông tin KH&CN của Viện đã thu được một số kết quả đáng khích lệ, mới về chất lượng và gia tăng đáng kể về số lượng. Hy vọng rằng các mặt hoạt động này của Viện sẽ tiếp tục quan tâm, giúp đỡ để giúp cho Viện có thể thực hiện tốt những phương hướng, nhiệm vụ nặng nề của giai đoạn 2006 - 2010, đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tạo tiền đề cho tiến trình hội nhập với khu vực, quốc tế mà Đảng và Nhà nước ta đã đề ra.

Chúng tôi cũng xin đề nghị, với vai trò là cơ quan đầu mối của hệ thống, Trung tâm Thông tin-Tư liệu KH&CN Quốc gia sẽ tiếp tục nghiên cứu, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển cho cả hệ thống. Bên cạnh đó, tiếp tục hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ cho các cơ quan thông tin ngành và địa phương để sớm tạo ra sự đồng bộ, tương thích, chuẩn hóa trong hoạt động của hệ thống các cơ quan thông tin-tư liệu ở nước ta, có thể hội nhập với khu vực và quốc tế./.

TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP THUỘC TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ

TS. Trần Kim Tiến

*GD Trung tâm Thông tin KHKT Hóa chất
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam*

Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (VINACHEM) là một tổng công ty 91 được thành lập ngày 20/12/1995, bao gồm hầu hết các nhà máy lớn thuộc các ngành sản xuất quan trọng của Công nghiệp Hóa chất (CNHC) ở nước ta.

Từ năm 1986 sản xuất của Tổng Công ty có nhiều thay đổi quan trọng. Nhiều công trình lớn đầu tư trong nước hoặc liên doanh được triển khai hoặc nâng cấp như : Tuyển quặng apatit, sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản (xút-clo, axit sunfuric), chất giặt rửa, v.v... Nhiều sản phẩm của Tổng Công ty như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), sắt lớp xe đạp và xe máy, pin, acquy, que hàn, chất giặt rửa, v.v... đã trở thành các sản phẩm thiết yếu của sản xuất và tiêu dùng của nhân dân và đã hình thành một số chuyên ngành quan trọng. Năm 2004 giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN) toàn VINACHEM ước 8,5 nghìn tỷ đồng. Đến nay, theo đánh giá của Bộ công nghiệp, GTSXCN của VINACHEM đã chiếm 10 % giá trị SXCN toàn ngành Công nghiệp với các ngành hàng chủ yếu là:

- Nhóm sản phẩm phục vụ nông nghiệp (phân lân chế biến, với tổng năng lực sản xuất trên 1,4 triệu tấn/năm gồm: supe photphat đơn 1 triệu tấn/năm và phân lân nung chảy 600.000 tấn/năm; phân đạm urê tổng công suất là 180.000 tấn urê/năm; phân hỗn hợp NPK với năng lực toàn Tổng Công ty 1,5 triệu tấn/năm; thuốc BVTV với tổng công suất 20 nghìn tấn/năm.

- Các sản phẩm cao su: Hiện tại năng lực toàn ngành là: lốp xe đạp 30 triệu lốp/năm; xe máy 13,5 triệu lốp/năm; lốp ô tô 1,5 triệu bộ/năm. Ngoài ra còn các sản phẩm cao su khác như ống bơm nước, găng tay, thiết bị bảo hộ lao động...

- Nguyên liệu quặng phục vụ CNHC: Apatit các loại và secpentin là các sản phẩm nguyên liệu quặng chủ yếu do VINACHEM khai thác và cung cấp cho công nghiệp sản xuất phân lân ở nước ta. Riêng quặng apatit hiện có công suất khai thác và cung cấp là gần 1 triệu tấn/năm, năm 2007 cần cung cấp đến 1,6 triệu tấn/năm và đến 3 triệu tấn/năm khi mở rộng sản xuất và các năm sau.

- Nhóm các sản phẩm hóa chất: như xút – clo axit sunfuric axit photphoric, các loại hóa chất tinh khiết và dược dụng và nhiều loại hóa chất cơ bản khác .

- Ngoài ra còn các sản phẩm hóa dầu như nhựa PVC , chất tạo bọt LAS , chất dẻo hóa DOP, các loại dầu mỡ nhờn, dầu phanh, chất lỏng thủy lực

Ngoài ra, VINACHEM còn sản xuất nhiều sản phẩm phục vụ các ngành sản xuất khác và tiêu dùng của nhân dân. Các sản phẩm giặt rửa; các sản phẩm pin, acquy, sơn, que hàn và các loại khí công nghiệp (NH₃, oxy, cacbonic ni tơ, agon...) của VINACHEM đủ thoả mãn nhu cầu thị trường trong nước và có xuất khẩu.

Hiện Việt Nam vẫn là thị trường nhỏ đối với sản phẩm hóa chất, tuy nhiên cũng khá thuận lợi cho việc tiêu thụ hóa chất phục vụ nông nghiệp, sản xuất vật liệu thông dụng và sản phẩm tiêu dùng.

Theo quy hoạch phát triển ngành hóa chất Việt Nam, đến 2010 nhu cầu thị trường của một số sản phẩm hóa chất tại nước ta sẽ mở rộng hơn, do nhu cầu trong nước tăng lên và tăng xuất khẩu trong điều kiện hội nhập kinh tế.

Vai trò của CNHC trong trong đó có sự đóng góp quan trọng của VINACHEM và sự phát triển chung của nền kinh tế nước ngày càng được nâng cao. Một số ngành hàng trọng điểm của VINACHEM sẽ được ưu tiên phát triển là: công nghiệp sản xuất hóa chất phục vụ nông nghiệp, các sản phẩm cao su, các sản phẩm hóa chất, các sản phẩm điện hóa, v.v... Các ngành hàng còn lại như các chất giặt rửa, sơn, chất dẻo, v.v... vẫn tiếp tục được duy trì và đẩy mạnh sản xuất. Một số ngành như công nghiệp hóa dầu và hóa dược sẽ được tạo điều kiện để phát triển. Cụ thể, từ nay đến 2010 VINACHEM sẽ triển khai các dự án quan trọng để phát triển giá trị sản xuất công nghiệp và doanh thu hướng tới xây dựng một Tập đoàn hóa chất mạnh.

Vừa qua, qua nghiên cứu, khảo sát gần 30 doanh nghiệp (DN) thuộc VINACHEM, đã cho thấy trong kết quả chung về sản xuất kinh doanh (SXKD) của Tổng Công ty có sự đóng góp thiết thực của công tác thông tin và nhu cầu về thông tin, đặc biệt thông tin khoa học kỹ thuật- công nghệ (KHKT-CN), thông tin thị trường- giá cả tại các cơ sở trong Tổng Công ty là hoàn toàn có thực. Đặc biệt các mảng thông tin về công nghệ và thiết bị sản xuất, các cải tiến phát minh, tiêu chuẩn chất lượng, phương thức quản lý, tình hình thị trường giá cả... được các DN đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, hình thức và khả năng áp dụng thông tin, khai thác và áp dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong sản xuất của DN lại rất không đồng đều. Trong khi một số DN chỉ áp dụng CNTT trong soạn thảo văn bản và kế toán thì có một số DN có dây chuyền sản xuất mới đầu tư lại áp dụng CNTT trong điều khiển sản xuất (ví dụ dùng hệ thống kiểm soát và điều khiển kỹ thuật số -DCS để kiểm soát quá trình sản xuất). Những DN phát huy tốt được vai trò của thông tin đã thu được nhiều lợi ích, như giảm số lao động vận hành dây chuyền thiết bị, máy móc thiết bị hoạt động tự động và có độ tin cậy cao, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm...

Đối với các DN thuộc VINACHEM yêu cầu sử dụng thông tin, nhất là thông tin khoa học kỹ thuật (KHKT-CN), ngày càng trở nên bức thiết, bởi vì hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở trong ngành gắn bó mật thiết với sự phát triển KHKT- CN.

Trong rất nhiều yêu cầu thông tin, có thể thấy một số yêu cầu cần thiết hơn cho các nhà quản lý và các chuyên viên kỹ thuật của DN của Tổng Công ty, đó là:

- Tình hình kinh tế, chính trị trong nước và quốc tế.
- Thị trường giá cả.
- Tình hình hoạt động của các đối tác liên quan.
- Các điều kiện và môi trường đầu tư (các điều kiện về pháp lý, điều kiện về tự nhiên và môi trường, các điều kiện về cơ sở hạ tầng v.v...).
- Các điều kiện về tư vấn dịch vụ và cung cấp tài chính.
- Công nghệ mới (bao gồm cả thiết bị và đào tạo vận hành) và khả năng lựa chọn công nghệ.
- Vấn đề sở hữu công nghiệp và bản quyền.
- Các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường.
- Tình hình hoạt động nghiên cứu chung và trên lĩnh vực sản phẩm quan tâm, v.v...

Qua kết quả điều tra có thể thấy tình hình áp dụng thông tin trong sản xuất, kinh doanh và nghiên cứu KHKT - công nghệ tại các doanh nghiệp thuộc VINACHEM có một số điểm đáng chú ý sau đây:

1. Các DN rất quan tâm sử dụng các thông tin của các doanh nghiệp là KHKT- CN và chất lượng sản phẩm, trong đó: 100% số các doanh nghiệp và viện nghiên cứu đều quan tâm sử dụng các thông tin về tiến bộ kỹ thuật, công nghệ (từ các nguồn khác nhau) để áp dụng vào sản xuất kinh doanh và nghiên cứu KHKT của mình. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 60% số các doanh nghiệp thực sự có quan tâm đến các thông tin về bằng sáng chế, patent, giải pháp hữu ích để áp dụng cho công việc. Nguyên nhân của tình hình này có thể do các doanh nghiệp chưa có điều kiện tiếp cận rộng rãi với các đăng ký phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích. 100% số các doanh nghiệp đều quan tâm đến các thông tin về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (TCVN, TCN, ISO) bởi vì chất lượng sản phẩm là điều sống còn đối với các doanh nghiệp. 90% số các doanh nghiệp trong ngành khẳng định hiệu quả do sử dụng thông tin KHKT-CN hóa chất mang lại trong các lĩnh vực khác nhau, giúp doanh nghiệp luôn có tầm nhìn mới, cập nhật về công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm, các điều kiện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và phương thức mới về quản lý doanh nghiệp.

Trên cơ sở khai thác thông tin, các cán bộ kỹ thuật và công nhân của các DN trong Tổng công ty đã triển khai hiệu quả nhiều đề tài nghiên cứu để áp dụng vào sản xuất, làm lợi hàng trăm tỷ đồng. Nhiều đề tài đã được nhận giải thưởng VIFOTEC và các bằng Lao động sáng tạo, giấy chứng nhận độc quyền, bằng sáng chế...

2. Định hướng sử dụng thông tin của các DN tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của DN đó, cụ thể: 31% số các doanh nghiệp lựa chọn các thông tin liên quan đến công nghệ sản xuất; 23% số các doanh nghiệp quan tâm đến các thông tin về cải tiến phương thức quản lý sản xuất; 15% số các doanh nghiệp quan tâm đến các thông tin về cải tiến sản phẩm; 15% số các doanh nghiệp quan tâm đến các thông tin về cải tiến chiến lược kinh doanh; 8% số các doanh nghiệp quan tâm đến các thông tin phục vụ nghiên cứu R&D.

Khi đánh giá về lĩnh vực sử dụng CNTT có thể thấy hiện tại các DN của Tổng Công ty chủ yếu sử dụng công nghệ thông tin để giải quyết các công việc sự vụ thường ngày của mình (như soạn thảo văn bản.) Chỉ có 85% số DN đã bắt đầu tiếp cận công dụng CNTT để trao đổi thư từ văn bản (e-mail), khai thác thông tin trên mạng internet, hoặc trong nghiệp vụ kế toán và trong quản lý hồ sơ dữ liệu cơ quan; 62% số doanh nghiệp có mở Website để quảng bá thương hiệu sản phẩm. Số các DN sử dụng công nghệ thông tin để thiết kế chiếm khoảng 50%; khoảng 50% số doanh nghiệp, trong đó hầu hết các doanh nghiệp có các dây chuyền sản xuất hiện đại, có lắp đặt đã dùng công nghệ thông tin trong điều khiển quá trình sản xuất (tự động hóa sản xuất, các thiết bị cảnh báo an toàn v.v...

Hiện có rất ít (8%) các doanh nghiệp áp dụng các công nghệ thông tin vào thương mại điện tử - hình thức áp dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh mới mẻ nhất hiện nay.

Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, nhận định trên đây của các doanh nghiệp còn mang nặng tính chủ quan và định tính. Thực tế khảo sát tại một số DN cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đều có trang bị các thiết bị công nghệ thông tin tối thiểu (máy vi tính, máy in văn phòng, v.v...) và một số cơ sở có nối mạng Internet. Như vậy về cơ bản để tiến hành các công việc chuyên môn, nghiệp vụ (văn phòng, kết toán, thiết kế), khai thác, trao đổi thông tin, v.v... đều có các điều kiện thiết yếu. Vấn đề sử dụng hiệu quả các trang thiết bị này lại phụ thuộc rất lớn vào yêu cầu và trình độ của người sử dụng thiết bị tin học của cơ sở.

Qua điều tra cũng thấy trình độ tin học và khả năng áp dụng CNTT của cán bộ (kể cả cán bộ kỹ thuật) của các DN trong Tổng công ty hiện còn ở mức hạn chế, cán bộ chưa được đào tạo cơ bản về CNTT hoặc trình độ ngoại ngữ còn ở mức thấp. Điều này làm khó khăn thêm khả năng tiếp cận và áp dụng CNTT. Kết quả điều tra tại các DN cho thấy chỉ có 60% số cán bộ kỹ thuật có nắm được phần cơ bản về máy tính. Tuy việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho CNTT của các DN hiện nay không quá khó song do hạn chế

nhiều mặt về chuyên môn, do trình độ tin học và áp dụng CNTT của cán bộ nhân viên còn yếu, hoặc do trình độ công nghệ sản xuất của DN còn thấp mà mức đầu tư thiết bị CNTT ở một số DN còn rất hạn chế. Số DN được coi là "tốt" về trang thiết bị điện tử tin học chỉ khoảng 70% (theo đánh giá chủ quan của cán bộ cơ sở). Việc tiếp cận các CNTT mới, triển khai mạng nội bộ, sử dụng thường xuyên Internet để thu thập thông tin hoặc xây dựng Website để quảng bá thương hiệu, sản phẩm của DN trong Tổng Công ty hiện vẫn chưa được coi là yêu cầu bức thiết của nhiều DN. Số liệu khảo sát cụ thể tại các DN trong Tổng công ty cũng cho thấy hầu hết các DN đều có đến sử dụng phần mềm trong nghiệp vụ kế toán- tài chính song số DN dùng các phần mềm trong hoạt động quản lý khác (nhân sự, lưu trữ số liệu...) còn ít (chỉ gần 40%); chỉ có 20% số các DN có xây dựng Website; 30% số các DN có nối mạng Internet và khai thác thông tin hoặc nối mạng nội bộ (Intranet); Số các DN tiếp cận thương mại điện tử khá thấp (10%)

Những hạn chế chính trong phần trang thiết bị và công cụ điện tử - tin học của các doanh nghiệp chính là thiếu hoặc tính không đồng bộ của các phần mềm chuyên dụng. Tại một số doanh nghiệp việc khai thác hiệu quả, đúng mục đích của các phương tiện điện tử - tin học hiện có còn chưa tốt (ví dụ sử dụng máy vi tính để chơi game, đánh máy chữ soạn thảo văn bản).

Khi nghiên cứu xem xét hiệu quả hoạt động thông tin tại các DN trong Tổng Công ty thì thấy các DN và cơ sở trong Tổng công ty đều có các hoạt động thông tin. Tuy nhiên, tùy tình hình, điều kiện và yêu cầu cụ thể của từng đơn vị mà hoạt động thông tin của các đơn vị không giống nhau.

Các đơn vị làm công tác thông tin đều có đóng góp hiệu quả cho việc cập nhật kiến thức về quản lý, tổ chức, về KHKT - CN cho lãnh đạo các DN và TCT, đồng thời, trong một chừng mực nào đấy, đã đưa ra được những nhận định, cảnh báo và tư vấn quan trọng giúp cho lãnh đạo ngành và cơ sở có những quyết định phù hợp. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề bất cập trong hoạt động tại các đơn vị làm công tác thông tin, đặc biệt là một số cơ sở chưa thật sự coi trọng đến công tác thông tin và chưa có các biện pháp cần thiết để tăng cường công tác thông tin, nhất là ở các DN có quy mô SXKD nhỏ; cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin của một số DN còn yếu, trang thiết bị thông tin thiếu và lạc hậu; thiếu cán bộ chuyên trách làm công tác thông tin; nguồn tin còn nghèo nàn rất thiếu các thông tin về thị trường hoặc các thông tin có tính chất phân tích, tổng hợp do kinh phí dành cho hoạt động của nhiều cơ sở DN còn hạn chế không có hoặc rất ít kinh phí dùng để mua tin... Trên thực tế nhiều DN trong Tổng Công ty không có khả năng tự xây dựng và tạo lập được nguồn lực thông tin đủ để đáp ứng nhu cầu thông tin của bản thân DN.

VINACHEM hiện có một đơn vị chuyên trách công tác thông tin (Trung tâm Thông tin KHKT Hóa chất), đã xây dựng Website của Tổng Công ty và xuất bản các ấn phẩm thông tin phục vụ ngành. Tổng Công ty đang có kế hoạch thiết lập mạng LAN tại

văn phòng Tổng Công ty phục vụ cho quản lý điều hành chung và việc gắn chặt hơn nữa công tác thông tin với hiệu quả SXKD của Tổng Công ty sẽ tạo các điều kiện và yêu cầu mới đối với công tác thông tin trong ngành.

Hiện tại hướng sử dụng thông tin của các DN trong Tổng Công ty là chọn lọc thông tin từ các nguồn để có định hướng về phát triển công nghệ và sản phẩm, đổi mới phương thức quản lý, xây dựng chiến lược kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Định hướng phát triển CNTT của các DN là mong muốn tăng cường tin học hóa và sử dụng các phần mềm trong các nghiệp vụ quản lý DN, nối mạng nội bộ (Intranet), xây dựng trang Web (Website) để giới thiệu, quảng bá. Một số DN, nhất là các DN có sản phẩm xuất khẩu, đang tìm cách tiếp cận thương mại điện tử và khai thác thông tin trên mạng

Trong định hướng phát triển sử dụng thông tin và phát triển CNTT tại các DN của VINACHEM trong thời gian tới có thể thấy DN nào cũng mong muốn công tác thông tin KHKT được phát huy tốt hiệu quả của mình, góp phần tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh của DN.

Làm việc và trao đổi trực tiếp với cán bộ làm công tác thông tin tại một số DN của VINACHEM có thể thấy nhiều DN nghiệp vụ luôn khẳng định tính cần thiết của công tác thông tin nói chung và thông tin KHKT hóa chất nói riêng đối với hoạt động của DN, nhưng do các nguyên nhân khác nhau mà đa số trường hợp nhận thức của DN mới chỉ dừng ở đó. Còn làm thế nào để thông tin KHKT hóa chất được phát huy hiệu quả hơn, trở thành nhu cầu cần thiết trong hoạt động của DN và là động lực của sự phát triển DN thì vẫn là vấn đề phụ thuộc rất lớn vào nhận thức của chủ DN (Hội đồng quản trị, Giám đốc) và các tác động khách quan từ phía thị trường, tức là xuất phát từ yêu cầu khách quan.

Ngoài ra, tình hình phát triển áp dụng thông tin KHKT hóa chất và các công nghệ thông tin vào SXKD và nghiên cứu KH&CN tại các doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty cũng còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác và vào chiến lược phát triển chung cũng như vào môi trường phát triển CNTT ở nước ta.

Bản thân DN phải tổ chức công tác thông tin của mình, phải coi đó là một định hướng quan trọng, là một trong những công cụ đảm bảo sự phát triển, đảm bảo sản xuất kinh doanh thắng lợi. Nắm bắt và xử lý thông tin phải là việc làm thường xuyên của người lãnh đạo DN.

Lãnh đạo Tổng Công ty rất quan tâm đến công tác thông tin và đang tạo điều kiện thuận lợi để công tác phát huy hiệu quả tốt trong SXKD của Tổng Công ty.

Để DN nâng cao hiệu quả của công tác thông tin, trong đó có áp dụng các thông tin vào sản xuất kinh doanh và nghiên cứu khoa học công nghệ, các DN ngoài định hướng ra còn cần phát triển nguồn lực thông tin thích hợp. Tùy theo quy mô doanh nghiệp và yêu cầu sử dụng thông tin mà DN cần tổ chức lực lượng phụ trách thông tin phù hợp. Đối với các DN có quy mô sản xuất không lớn thì cán bộ phụ trách công tác

thông tin, kể cả các nhân viên kỹ thuật tin học, có thể kiêm nhiệm các công tác khác. Nhưng đối với các DN lớn sử dụng các công nghệ cao, bộ phận khai thác xử lý thông tin, kỹ thuật tin học nên được bố trí riêng, chuyên trách. Bộ phận này tùy theo đặc tính sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà có thể có tổ riêng hoặc là một bộ phận của phòng chức năng về kế hoạch, thị trường marketing hoặc kỹ thuật - thiết kế.

Thường xuyên bồi dưỡng và nâng cao trình độ cán bộ làm công tác thông tin.

Việc phát triển nguồn cung cấp thông tin là tùy theo đặc thù công việc sản xuất kinh doanh của từng DN mà cần các thông tin khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, DN nào cũng cần các thông tin về đầu ra và đầu vào của sản phẩm (giá đầu vào nguyên liệu, năng lượng; giá sản phẩm cùng loại trên thị trường; tình hình sản xuất kinh doanh của các đối thủ cạnh tranh; tình hình phát triển công nghệ; các chính sách và môi trường kinh doanh, v.v...

Tất cả các thông tin này có thể xử lý khai thác từ nhiều nguồn khác nhau, doanh nghiệp phải lựa chọn và phát triển được các kênh thông tin phù hợp cho yêu cầu thông tin của mình.

Các DN phải đầu tư đủ máy tính và các thiết bị và phần mềm hỗ trợ kỹ thuật cần thiết và phải thường xuyên xem xét cập nhật, nâng cấp phần mềm phù hợp.

Đối với các cơ quan thông tin, việc nâng cao hiệu quả áp dụng thông tin KHKT và CNTT là nội dung quan trọng theo tinh thần Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005.

Bộ Công nghiệp cũng đã có kế hoạch khởi động một chương trình ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Bộ và đã quyết định thành lập "Ban chỉ đạo ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin Bộ Công nghiệp" do Bộ trưởng Bộ Công nghiệp làm Trưởng ban và 19 ủy viên từ các cơ quan Bộ và Tổng giám đốc các tổng công ty thuộc Bộ (Quyết định số 856/QĐ-TCCB, ngày 29/4/2003).

Tuy nhiên chương trình trên cho đến nay cũng mới trong giai đoạn khởi động. Xúc tiến chương trình này của Bộ Công nghiệp cũng là một biện pháp rất quan trọng và hữu hiệu cho áp dụng thông tin cho các DN.

Để hỗ trợ áp dụng hiệu quả thông tin KHKT vào sản xuất, kinh doanh và nghiên cứu KHKT của các DN trong Tổng Công ty, các tổ chức, đơn vị chuyên trách về thông tin của Tổng Công ty và của các DN cần có các hoạt động thiết thực hơn và hiệu quả hơn, phải tìm hiểu và đáp ứng được các yêu cầu thông tin của lãnh đạo các DN, của các bộ phận sản xuất để có hướng khai thác, cung cấp đúng những thông tin theo yêu cầu. Mặt khác phải tìm được các hình thức thông tin phù hợp cho người dùng tin.

Tóm lại, vai trò và hiệu quả của công tác thông tin KHKT tại các DN thuộc VINACHEM đã được khẳng định. Công tác thông tin trong Tổng Công ty tuy đã bước đầu mang lại hiệu quả nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng và các

điều kiện kinh phí để đáp ứng các giải pháp công nghệ thông tin tại nhiều DN còn nhiều bất cập. Tất cả các điểm yếu trên đã phần nào hạn chế tính hiệu quả của công tác thông tin và hạn chế khả năng áp dụng các công nghệ thông tin mới tại các cơ sở trong Tổng Công ty, nhất là trong điều kiện hội nhập kinh tế hiện nay.

Trong thời gian tới việc thay đổi phương thức và quy mô quản lý của VINACHEM sắp tới (hoạt động theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con) sẽ tạo ra cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với hoạt động thông tin trong Tổng Công ty.

1/ Cơ hội: Các DN được cổ phần hóa (CPH) sẽ hoạt động trên cơ sở lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm tiêu chí chính. Việc hiện hóa các dây chuyền sản xuất, tối ưu hóa quản lý để tạo hiệu quả sẽ là điều kiện để công tác thông tin và đầu tư cho CNTT phát triển.

2/ Thách thức: Sự thay đổi phương thức hoạt động của các DN, thay đổi về quy mô và phương thức quản lý của Tổng Công ty sẽ tạo ra các thách thức lớn đó là:

- Ngoài nhu cầu thông tin có thể tăng lên thì chất lượng thông tin cũng đòi hỏi cao hơn nhiều trong khi đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin của các DN, của Tổng Công ty lại thiếu kinh nghiệm, chưa mang tính chuyên nghiệp và chưa được đào tạo cơ bản. Thị trường thông tin ở nước ta chưa thực sự hoạt động hiệu quả. Rất nhiều tin “cần” không biết khai thác ở đâu; những tin “có” không biết ai cần. v.v...

- Các DN cổ phần hóa sẽ hoạt động trong thị trường có tính cạnh tranh cao. Điều này ít nhiều sẽ hạn chế việc phổ biến thông tin, nhất là các thông tin về thị trường, sáng kiến cải tiến và áp dụng KH&CN giữa các DN. Hoạt động thông tin của các đơn vị thông tin cũng sẽ gặp khó khăn nếu không tìm đúng phương pháp hoạt động phù hợp, hiệu quả.

- Một trong những khó khăn, thách thức lớn của các đơn vị làm công tác thông tin là kinh phí hoạt động. Các đơn vị thông tin phải đang dần chuyển sang hoạt động theo thị trường, tìm các nguồn kinh phí cho hoạt động trong khi đội ngũ chưa có kỹ năng chuyên nghiệp về vấn đề này.

Các đơn vị hoạt động thông tin trong các DN và của Tổng Công ty đang phải cố gắng thích nghi và tìm con đường để duy trì và phát triển công tác thông tin của đơn vị trước những thay đổi mới và rất mau lẹ trong tình hình phát triển mới.

Cũng trong thời gian tới khi Việt Nam gia nhập WTO, nhiều sản phẩm của Tổng Công ty sẽ càng phải tham gia vào thị trường cạnh tranh quyết liệt khi các hàng rào thuế quan và phi thuế quan được dỡ bỏ. Thông tin, kể cả thông tin KHKT- CN, chắc chắn sẽ đóng vai trò càng quan trọng trong kết quả sản xuất kinh doanh của các DN trong ngành. VINACHEM cũng có kế hoạch đẩy nhanh tiến trình áp dụng hiệu quả thông tin trong sản xuất kinh doanh và nghiên cứu KH&CN trong hoạt động của Tổng Công ty. Trước mắt từng bước hiện đại hoá cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và đẩy nhanh quá trình áp dụng thương mại điện tử.

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM

Đặng Thúy Loan

Viện Khoa học Hàng không

Tổng công ty Hàng không Việt Nam, với tên giao dịch quốc tế là VIETNAM AIRLINES CORPORATION, (dưới đây gọi tắt là HKVN) được thành lập theo Quyết định số 328/TTg ngày 27/05/1995 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động được Chính Phủ phê chuẩn tại Nghị định số 04/CP ngày 27/01/1996. Việc thành lập TCT HKVN là nhằm tiến tới xây dựng một tập đoàn kinh tế mạnh trong hệ thống doanh nghiệp Nhà nước, với mục đích tập trung mọi nguồn lực về vốn, lao động, kỹ thuật của các đơn vị thành viên. Là một doanh nghiệp Nhà nước đặc biệt, được thành lập theo mô hình tổng công ty 91, lấy hãng HKQG Vietnam Airlines làm doanh nghiệp nòng cốt, hiện nay TCT có 21 đơn vị thành viên, trong đó có 08 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 12 đơn vị hạch toán độc lập (trong đó, 11 đơn vị được chuyển thành công ty cổ phần và 01 đơn vị là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) và 01 đơn vị sự nghiệp là Viện Khoa học hàng không. Chức năng chính của Tổng công ty HKVN là kinh doanh vận tải hàng không, sửa chữa, bảo dưỡng kỹ thuật máy bay và các trang thiết bị hàng không.

Hoạt động trong một ngành kinh tế, kỹ thuật sử dụng những thành tựu KH&CN tiên tiến nhất của thế giới, phương tiện kỹ thuật và công nghệ khai thác phụ thuộc chủ yếu vào nước ngoài, do đó, để phát triển độc lập và tự chủ, HKVN xác định từng bước làm chủ KH&CN, kỹ thuật hàng không theo hướng coi “chuyển giao công nghệ - kỹ thuật thành nhiệm vụ và tiêu chuẩn hàng đầu”, có chính sách linh hoạt trong chiến lược phát triển và cạnh tranh thị trường. Trong 10 năm qua, từ chỗ lệ thuộc vào các đối tác nước ngoài, đến nay, HKVN đã có đầy đủ tư cách người chủ trong lĩnh vực khai thác, bảo dưỡng kỹ thuật máy bay nói riêng và trong kinh doanh vận tải HK nói chung. Chính vì vậy, HKVN có nhu cầu rất lớn về thông tin KH&CN hàng không, với nội dung chủ yếu nhằm phục vụ chức năng chính như đã nói ở trên.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, ngay từ năm 1982, Tổng cục HKDDVN, (tiền thân của TCT HKVN ngày nay), đã thành lập Ban Thông tin KH&CN hàng không trực thuộc Văn phòng Tổng cục, với chức năng, nhiệm vụ là đầu mối tiếp nhận, xử lý, phân loại, lưu giữ và phân phối nguồn tài liệu và xuất bản phẩm hàng năm của Tổ chức HKDD quốc tế (ICAO) mà HKVN là thành viên từ năm 1981. Ngay từ khi mới ra đời, Ban Thông tin KH&CN hàng không đã cho xuất bản tờ tin tuần “Thông tin hàng không” là ấn phẩm đầu tiên và sau đó là sự ra đời của chuyên san “Thông tin kinh tế- kỹ thuật hàng không” mỗi quý/1 kỳ. Từ năm 1990, bộ phận này trở thành Phòng

Thông tin thư viện (sau đổi thành Trung tâm thông tin tư vấn KH&CN Hàng không) thuộc Viện Khoa học Hàng không, với nhiệm vụ đảm bảo hoạt động thông tin và thư viện của HKVN. Hàng năm TCT duyệt cấp khoản kinh phí khoảng 500 triệu đồng (*không bao gồm lương cho bộ máy nhân sự*) để duy trì hoạt động của Trung tâm này. Từ năm 2002, Ban Khoa học và Công nghệ của Tổng công ty HKVN được thành lập, với chức năng, nhiệm vụ quản lý và là cơ quan tham mưu cho TCT về mọi hoạt động KH&CN, bao gồm quản lý hoạt động thông tin KH&CN.

Ngoài ra, do đặc thù của hoạt động sản xuất kinh doanh của TCT, các đơn vị thuộc khối hạch toán tập trung của HKVN được phân theo 3 khối chuyên môn như sau:

- Khối Thương mại-Dịch vụ
- Khối Kỹ thuật tàu bay
- Khối khai thác bay
- Khối quản lý-điều hành.

Do đó, căn cứ theo nhu cầu thực tế về tài liệu KH&CN của từng khối và từng đơn vị, TCT còn cấp kinh phí trực tiếp theo kế hoạch được duyệt hàng năm cho hoạt động thông tin KH&CN của HKVN cho các đơn vị thuộc 3 khối nói trên với số tiền lên tới hàng trăm ngàn USD để mua các tài liệu, tạp chí chuyên ngành HKDD của nước ngoài xuất bản nhằm bổ sung, cập nhật kịp thời nguồn tài liệu phục vụ 4 khối chuyên môn này.

I. Tóm tắt hoạt động thông tin – Thư viện của HKVN

1. Công tác xuất bản ấn phẩm KH&CN

a. Thông tin kinh tế kỹ thuật hàng không (chuyên san 1 tháng/1 kỳ), là ấn phẩm chuyên ngành: nơi các nhà quản lý, điều hành SX-KD, nghiên cứu khoa học trao đổi những quan điểm, giải pháp về những vấn đề liên quan đến KH&CN hàng không. Hiện nay Viện Khoa học Hàng không đang xây dựng đề án nâng cấp ấn phẩm này lên thành tạp chí Hàng không và Vũ Trụ.

b. Thông tin hàng không (tin tuần)- có nội dung mang tính thời sự, được cập nhật trong tuần nhằm giúp độc giả nắm bắt kịp thời, chính xác những thông tin về hoạt động của HKDD quốc tế và trong nước.

c. Bản tin ngày được ra đời vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước, là tập hợp các bài viết được photô, tổng hợp từ các báo xuất bản trong nước có nội dung có liên quan hoặc nói về HK, chủ yếu về HKVN), được nhân bản và phát hành cho các cán bộ lãnh đạo của các cơ quan, đơn vị trong Khối hạch toán tập trung của TCT.

Cả 03 ấn phẩm nói trên đều do Trung tâm Thông tin tư vấn KH&CN của Viện Khoa học Hàng không xuất bản, phát hành nội bộ TCT bằng nguồn kinh phí TCT cấp theo kế hoạch được duyệt hàng năm.

2. Hoạt động thư viện hàng không

Hiện nay trong TCT có 4 thư viện lớn, trong đó 3 thư viện kỹ thuật nằm tại Ban Kỹ thuật và 2 xí nghiệp máy bay (đều thuộc khối kỹ thuật máy bay), với các nguồn thông tin khá phong phú (chủ yếu là các tài liệu thông tin về kỹ thuật máy bay, hướng dẫn sử dụng công nghệ HK mới và các qui trình, qui định quốc tế cần tuân thủ trong khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa máy bay và kỹ thuật hàng không). Những thông tin này được lưu giữ trên giấy, trên CD và trên mạng nội bộ của đơn vị nên rất thuận lợi cho việc khai thác, sử dụng và thường xuyên được cập nhật những tài liệu kỹ thuật mới nhất của các tổ chức quốc tế về HKDD và của nhà sản xuất máy bay và kỹ thuật HK mà Vietnam Airlines là đối tác và bạn hàng.

Ngoài ra, Viện KHHK quản lý 01 thư viện tổng hợp của Tổng công ty. Hiện nay danh mục ấn phẩm, tài liệu có trong thư viện của Viện KHHK đã được giới thiệu trên mạng của Tổng công ty. Số lượng nhân sự của 4 thư viện nói trên là khoảng 20 người (trung bình 4-5 người/thư viện). Ngoài ra, ở tất cả các đơn vị trong TCT đều có tủ sách nghiệp vụ được bổ sung thường xuyên, có nhân sự kiêm nhiệm phụ trách tủ sách này và danh mục tài liệu được lưu trên đĩa CD và trên mạng nội bộ của đơn vị nên người sử dụng có thể tiếp cận để khai thác thông tin cần thiết một cách dễ dàng.

3. Về nguồn tài liệu hàng năm được cập nhật

- Các tài liệu của các Tổ chức HKDD quốc tế mà HKVN là thành viên và của các nhà chế tạo máy bay và kỹ thuật HK quốc tế mà HKVN là bạn hàng và đối tác. Đặc điểm của nguồn tài liệu này là đều được xuất bản bằng tiếng nước ngoài (Anh, Pháp, Nga), được bổ sung, cập nhật và thay thế thường xuyên. Một số tài liệu cần được phân loại, xử lý và phổ biến kịp thời phục vụ công tác chuyên môn nên thường được cung cấp trực tiếp cho các đơn vị thuộc chuyên ngành mà tài liệu có liên quan.

- Các loại sách, báo, tạp chí về HKDD do nước ngoài xuất bản, được đặt mua theo hợp đồng định kỳ (khoảng 30 loại/năm) .

- Các ấn phẩm xuất bản trong nước (sách có liên quan đến nghiệp vụ và các tạp chí KH&CN, các loại báo ngày, tuần...).

- Nguồn tài liệu do hàng không thế giới gửi biểu, chào hàng hoặc trao đổi.

- Các kỹ yếu khoa học, gồm các bản thuyết minh, sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học, các dự án, báo cáo khoa học của TCT, báo cáo thu hoạch của các đoàn công tác sau những chuyến công tác, tham gia hội nghị, hội thảo về hàng không tổ chức ở trong và ngoài nước. Tuy nhiên, nguồn tài liệu này không được lưu trữ đầy đủ và tập trung tại một cơ quan được Tổng giám đốc trao thẩm quyền mà nằm rải rác ở các đơn vị và các khối chuyên môn.

4. Ứng dụng thành tựu CNTT trong hoạt động thông tin- thư viện

Trong thời đại của CNTT và Internet, giao dịch điện tử đang trở thành công cụ không thể thiếu và dần thay thế giao dịch bằng giấy. Là ngành kinh tế kỹ thuật hiện đại, có qui mô giao dịch toàn cầu và mang tính quốc tế rất cao, ngành HK nói chung và

TCT HKVN nói riêng đã và đang triển khai các dự án thay thế các qui trình cập nhật, khai thác, xử lý và lưu trữ thông tin từ dạng sổ tay, văn bản trên giấy sang dạng điện tử cả ở mặt đất lẫn trên không. Mạng Intranet của TCT HKVN được đầu tư, xây dựng và chính thức đi vào hoạt động từ năm 1999, đã bước đầu cung cấp các dịch vụ cho người sử dụng như thư điện tử, truy cập Internet, xây dựng Web site của TCT. Ngày 30/12/1999, mạng Intranet của TCT HKVN đã được cấp giấy phép thiết lập Web site trên Internet theo quyết định 462/GP-VHTT của Bộ Văn hoá thông tin và ngày 4/12/2000 đã được cấp giấy phép là mạng Internet dùng riêng theo Quyết định số 1173/2000/GP-TCBĐ của Tổng cục Bưu điện nay là Bộ Bưu chính Viễn thông.

Hiện tại, để khai thác tốt hệ thống Intranet và Internet đã được xây dựng, Tổng công ty HKVN đã trang bị số lượng máy tính (bao gồm PC và máy chủ) lên đến gần 3000 chiếc trên tổng số khoảng 15.000CB-CNV. 100% đơn vị thành viên trong TCT đã có mạng nội bộ của mình. Với 100% số máy tính của toàn Tổng công ty đã được kết nối mạng nội bộ và khoảng 90% số máy được kết nối Internet, việc truy cập, chia sẻ và khai thác thông tin nói chung và thông tin KH&CN nói riêng rất thuận lợi và nhanh chóng, đảm bảo truy cập thông tin từ trong TCT ra ngoài, tới các văn phòng đại diện của HKVN ở nước ngoài và kể cả quốc tế một cách nhanh chóng, đáp ứng cho việc thiết lập Web site động, phục vụ kịp thời các nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của CB-CNV trong toàn TCT. Tuy nhiên, hiện TCT chưa có sự thống nhất về kết nối giữa các cơ quan, đơn vị của TCT ở mức diện rộng và mới đáp ứng được nhu cầu tại khu vực Hà Nội và Tân Sơn Nhất và trong nội bộ các khối chuyên môn. Các đầu kết nối Internet hoạt động gần như độc lập, chưa có sự hỗ trợ, kết nối với nhau nên chưa tận dụng và phát huy được khả năng sử dụng chung và chia sẻ thông tin trên phạm vi toàn TCT.

II. Phương hướng hoạt động trong thời gian tới

Do TCT HKVN đang trong quá trình chuyển đổi sang mô hình công ty mẹ con và hình thành Tập đoàn kinh tế thì nhu cầu thông tin nói chung và thông tin KH&CN HK nói riêng càng lớn. Do đó, công tác thông tin KH&CN chắc chắn cũng sẽ cần phải được đổi mới, đó là xây dựng Trung tâm Thông tin KH&CN HK có đủ thẩm quyền và năng lực thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan thông tin KH&CN HK đầu ngành của TCT, tập trung đủ nguồn lực thông tin KH&CN HK phục vụ nhu cầu bằng cách đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và tin học hoá ở mức độ cao, kèm theo là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn tương xứng. Đặc biệt, trong tương lai gần, khi các dịch vụ WEB của HKVN được đưa vào khai thác với các nguồn thông tin được cập nhật nhanh chóng và thường xuyên hơn thì khả năng kết nối cơ sở dữ liệu thông tin của tất cả các đơn vị trong TCT sẽ góp phần quan trọng trong việc đáp ứng kịp thời mọi thông tin cần thiết phục vụ SX-KD và nghiên cứu khoa học của TCT HKVN và đảm bảo tính thống nhất, tính kinh tế và tính hiệu quả của hoạt động này.

HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ KHKT NGÀNH ĐIỆN

Phạm Tuyết Nhung

Trung tâm Thông tin và Dịch vụ KHKT ngành Điện

Theo quyết định số 126/NL/TCCB-LĐ, của Bộ trưởng Bộ Năng lượng ký ngày 4/3/1995 Trung tâm Thông tin và Dịch vụ KHKT ngành Điện, gọi tắt là Trung tâm Thông tin Điện lực, được thành lập ngày 1/4/1995.

Nhiệm vụ của Trung tâm Thông tin Điện lực gồm có:

1. Quản lý các hoạt động thông tin khoa học - công nghệ & báo chí chuyên ngành Điện.
2. Thực hiện công tác thông tin, báo chí chuyên ngành Điện theo qui định của luật báo chí, pháp luật và Tổng công ty Điện lực Việt Nam.
3. Chịu sự quản lý về nghiệp vụ thông tin khoa học - công nghệ, báo chí chuyên ngành của Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường (nay là Bộ Khoa học - Công nghệ), Bộ Văn hóa Thông tin và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.
4. Tổ chức, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực thông tin, tạp chí trong toàn Tổng Công ty.
5. Tổ chức mạng lưới thông tin ở cơ sở và đội ngũ cộng tác viên trong toàn ngành Điện.

Trụ sở đặt tại số 2, ngõ 195 Đội Cấn - Ba Đình, Hà Nội.

Trung tâm có 20 cán bộ công nhân viên, được tổ chức thành 3 phòng:

- Phòng Thông tin KH&CN (6 người).
- Phòng Tạp chí Điện lực (7 người).
- Phòng Tổng hợp - hành chính (6 người).

Giám đốc là người lãnh đạo cơ quan.

Hoạt động Thông tin KH&CN

Ấn phẩm Thông tin là hoạt động được Trung tâm Điện lực duy trì và phát triển liên tục nhiều năm nay. Để có những thông tin mới nhất, Trung tâm Thông tin Điện lực đã mua 20 loại tạp chí của Mỹ, Anh, Pháp, Nga (sao chụp qua Thư viện KHKT Trung ương). Những tạp chí này bao quát các lĩnh vực trong ngành năng lượng (cân bằng năng lượng, chính sách năng lượng, các dạng năng lượng tái tạo...), ngành điện (nhiệt điện,

thủy điện, điện nguyên tử, phong điện, điện địa nhiệt, điện mặt trời....). Để xử lý thông tin, Trung tâm Thông tin Điện lực đã tổ chức được một đội ngũ cộng tác viên rộng rãi. Đây là những người có trình độ, am hiểu về ngành, khá về ngoại ngữ, nhiệt tình tham gia.

Hiện tại, Trung tâm Thông tin Điện lực hằng năm xuất bản hai loại ấn phẩm định kỳ, đó là:

1. Quản lý ngành Điện, 20 trang, 12 số/năm, xuất bản hằng tháng. ấn phẩm này phản ánh những thông tin về: dự báo xu hướng phát triển ngành Năng lượng và ngành Điện của các nước trên thế giới; Trao đổi và phổ biến thông tin về các phương thức và kinh nghiệm trong công tác quản lý sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và áp dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực năng lượng và điện ở các nước trên thế giới; Điểm tin về ngành Điện qua ý kiến trao đổi của bạn đọc và báo chí trong nước.

2. Khoa học Công nghệ điện, 36 trang, 6 số/năm, xuất bản hai tháng một số. Trong ấn phẩm này giới thiệu: Xu hướng phát triển công nghệ điện lực của các nước tiên tiến trên thế giới và trong khu vực; Các công nghệ mới và tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực phát điện, phân phối và kinh doanh bán điện, cũng như về xây dựng, lắp đặt, vận hành, sửa chữa, thử nghiệm, chế tạo thiết bị điện; Các sản phẩm mới và thiết bị công nghệ cao được sử dụng trong ngành Điện; Trao đổi kinh nghiệm về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và kiểm tra, chỉnh định thiết bị điện; Những tiêu chuẩn, quy phạm, quy trình mới do ngành Điện ban hành; Tóm tắt các sáng chế, sáng kiến, cải tiến về công nghiệp điện của nước ngoài và trong nước. Giới thiệu các đề tài nghiên cứu khoa học, các sáng kiến cải tiến và các thông tin kỹ thuật khác theo yêu cầu của bạn đọc.

Ngoài ra, Trung tâm còn xuất bản những ấn phẩm không định kỳ, chẳng hạn như trong năm 2005, Trung tâm đã biên soạn và xuất bản hai tổng luận phân tích , đó là:

1. Quản lý nhu cầu năng lượng ở Việt Nam. Tổng luận rất hữu ích đối với các cán bộ nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh, cán bộ quản lý liên quan đến lĩnh vực quản lý nhu cầu năng lượng (DSM). Trình bày hiện trạng thực hiện các chương trình DSM, phân tích và đánh giá tiềm năng DSM trong hệ thống điện Việt Nam. Khái quát về các chương trình DSM được thực hiện ở một số nước trên thế giới.

2. Hiện trạng và tương lai phát triển các nguồn năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Tổng quan trình bày hiện trạng ứng dụng năng lượng tái tạo trên thế giới (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, thủy điện nhỏ, năng lượng sinh khối, năng lượng sinh học, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thủy triều). Nêu xu thế phát triển năng lượng tái tạo của một số nước trên thế giới, đồng thời nêu hiện trạng ứng dụng năng lượng tái tạo ở Việt Nam. Đề xuất định hướng cho phát triển ứng dụng năng lượng tái tạo trong tương lai gần và đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam.

Tổng luận sẽ là một tài liệu hữu ích đối với các cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý năng lượng và đông đảo bạn đọc quan tâm đến phát triển năng lượng tái tạo.

Ngoài công tác ấn phẩm, Trung tâm duy trì được một số cơ sở dữ liệu: CSDL các bài trích từ các tạp chí về ngành Điện; CSDL về các đề tài Nghiên cứu khoa học trong ngành Điện; CSDL các bài báo trong nước viết về ngành Điện. Do không có diện tích để triển khai thư viện đầy đủ (Trung tâm chưa có địa điểm làm việc cố định, phải đi thuê và chuyển địa điểm làm việc nhiều lần) nên Trung tâm chỉ lưu giữ các loại từ điển và sách tra cứu (khoảng gần 1.000 đầu sách) và 20 loại tạp chí của 10 năm gần đây. Mỗi năm Thư viện đặt mua khoảng 30 loại báo và tạp chí trong nước.

Hiện nay, Trung tâm Thông tin Điện lực đã xây dựng một mạng LAN kết nối máy chủ với hơn 10 máy tính cá nhân. Toàn bộ máy tính trong Trung tâm đều có thể dễ dàng truy cập Internet thông qua một đường truyền ADSL.

Hoạt động báo chí

Ngoài việc triển khai hoạt động thông tin KH&CN như nêu trên, Trung tâm Thông tin Điện lực còn được Tổng Công ty Điện lực Việt Nam giao nhiệm vụ xuất bản Tạp chí Điện lực. Tạp chí gồm 48 trang, được xuất bản hàng tháng và phát hành rộng rãi trong toàn quốc. Đây là Cơ quan ngôn luận của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Nội dung Tạp chí gồm các bài báo tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách năng lượng của Việt Nam. Đây là nơi các chuyên gia trao đổi kinh nghiệm quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, các đường dây truyền tải điện...

PHẦN III. BÁO CÁO ĐIỂN HÌNH CỦA CÁC CƠ QUAN THÔNG TIN ĐỊA PHƯƠNG

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN Ở HÀ GIANG GIAI ĐOẠN NĂM 2001-2005 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG 5 NĂM 2006-2010

Vi Thị Hạnh

Trung tâm Thông tin và Chuyển giao Công nghệ mới Hà Giang

Mở đầu

Trong 5 năm qua được sự quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi của UBND tỉnh Hà Giang, với sự chỉ đạo sát sao của Ban giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ của tỉnh. Trung tâm Thông tin và Chuyển giao công nghệ mới đã không ngừng vươn lên nhằm đáp ứng và hoàn thành tốt các chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong giai đoạn 2001-2005 Trung tâm đã được nâng cấp các trang thiết bị để phục vụ cho các hoạt động của mình. Về nhân sự Trung tâm cũng được tăng cường: năm 1999 Trung tâm có 8 biên chế và 1 hợp đồng, đến nay quân số đã lên tới 18 biên chế và 03 hợp đồng. Trong số đó có 02 cán bộ đang theo học cao học, 04 đồng chí trực tiếp làm công tác thông tin tư liệu. Đa số cán bộ của Trung tâm còn trẻ đang sinh hoạt đoàn thanh niên. Là đơn vị mạnh về lực lượng, 5 năm qua Trung tâm đã góp phần không nhỏ vào việc hoàn thành kế hoạch chung của Sở, cũng như thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

1. Kết quả công tác thông tin khoa học công nghệ (giai đoạn 2001-2005)

- Trung tâm Thông tin có chức năng thông tin tuyên truyền và phổ biến chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ở Trung ương và địa phương, phổ biến kết quả nghiên cứu, hướng dẫn kỹ thuật, giới thiệu các mô hình ứng dụng KH&CN ở địa phương, xuất bản và phát hành ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ của Sở định kỳ 4 số/năm. Trong 5 năm qua Trung tâm đã phát hành 22.000.000 bản trong khắp tỉnh (tới tận các huyện, thị xã), đồng thời trao đổi ấn phẩm này với các Sở KH&CN của các địa phương. ấn phẩm thông tin này đã luôn bám sát nhiệm vụ chính trị, thực hiện đúng tôn chỉ mục đích ít sai sót về nội dung, hình thức ngày càng được cải tiến hơn.

- Ấn phẩm Điểm tin nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn được phê duyệt và bắt đầu thực hiện từ năm 2004, ấn phẩm này được phát hành 2 tháng/2 số/195 bản/số. Tổng số đến nay đã phát hành 9.360 bản. Điểm tin nông thôn phục vụ thiết thực cho khuyến nông xã và các thôn bản trong tỉnh: tuyên truyền và phổ biến các quy trình kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, nghiệp, giới thiệu các cây con, giống mới, cách làm kinh tế mới v...v... Cho đến nay Trung tâm đã phát hành 2000 tờ rơi hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất rau an toàn và khuyến cáo về mô hình canh tác trên đất dốc, ngoài ra Trung tâm còn xuất bản sổ tay hướng dẫn kỹ thuật.

- Xuất bản và phát hành Bản tin phục vụ lãnh đạo (bản tin nội bộ) 24 số/năm. Đến nay tổng số đã phát hành là 9.600 bản. Bản tin điện tử phục vụ lãnh đạo chủ yếu thông tin những ứng dụng và phát minh khoa học công nghệ trong và ngoài nước, cho các lãnh đạo trong tỉnh. Các số bản tin luôn được đảm bảo về nội dung, hình thức và hoàn thành đúng kế hoạch.

- Về công tác thư viện: Trung tâm luôn duy trì tốt việc bổ sung và lưu trữ đầy đủ các tư liệu cần thiết, thường xuyên kiểm tra và đáp ứng kịp thời những tài liệu có trong Thư viện cho cán bộ trong và ngoài cơ quan có nhu cầu tham khảo, trao đổi thông tin phục vụ công tác chuyên môn.

- Hàng năm Sở KH&CN giao cho Trung tâm Thông tin lập kế hoạch và xuất bản Nông lịch Khoa học và công nghệ với số lượng 5.000 cuốn/năm. Trong 5 năm qua, Trung tâm phát hành được 25.000 cuốn. Trong Nông lịch chủ yếu cung cấp những kiến thức phổ thông về khoa học kỹ thuật, về dự báo khí tượng thủy văn, lịch thời vụ sản xuất, bảo vệ thực vật, thú y, bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo mùa ở từng vùng khí hậu của Hà Giang.

- Về công tác công nghệ thông tin (CNTT): Trong 5 năm qua, Trung tâm đã tiến hành đào tạo tin học văn phòng cho trên 400 lượt cán bộ thuộc các sở, ban, ngành huyện thị trong tỉnh; Kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên các đầu mối mạng trong khuôn khổ đề tài “*Điều tra thực trạng và đề xuất giải pháp chính sách phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Hà Giang*” Đây là đề tài mang tính cấp thiết thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ CNTT trên địa bàn tỉnh, một trong những vấn đề đang được các cấp các ngành đặc biệt quan tâm. Nó sẽ rút ngắn khoảng cách ứng dụng CNTT của Hà Giang so với các tỉnh bạn, đồng thời nâng cấp hệ thống thông tin quản lý hành chính, kinh tế xã hội của tỉnh. Đề tài này được thực hiện với sự phối hợp của các UBND các huyện, thị trong tỉnh gồm huyện Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Quản Bạ, Đồng Văn, thị xã Hà Giang và các Sở ban ngành trong tỉnh. Đề tài “*Xây dựng mô hình thí điểm ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế xã hội - an ninh quốc phòng tại 3 xã tỉnh Hà Giang*”. Với mục tiêu trao đổi thông tin hai chiều về các lĩnh vực khoa học kỹ thuật giữa Sở KH&CN với các xã điểm, phục vụ cho việc phát triển kinh tế xã hội an ninh quốc phòng thông qua mạng Wan/INTERNET. Đề tài được triển khai tại 3 xã: xã Đạo Đức - huyện Vị Xuyên; xã Hùng An - huyện Bắc Quang; xã Phú Linh - thị xã Hà Giang. Đến nay, trong khuôn khổ đề tài này đã xây dựng được trang web, thiết lập phần mềm máy chủ, mạng LAN tại Sở KH&CN; đào tạo người sử dụng cho 3 xã, lắp đặt và bàn giao thiết bị.

2. Phương hướng nhiệm vụ năm 2006 - 2010

Hoạt động thông tin tư liệu và công nghệ thông tin của Hà Giang tiếp tục đổi mới để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tin của cán bộ lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu

và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào đời sống sản xuất, để phục vụ thiết thực cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh.

Mở rộng phạm vi phát hành bản tin KH&CN xuống tận cấp xã trong tỉnh.

Tăng kế hoạch xuất bản bản tin để phục vụ được nhiều hơn (thời lượng 3 số/năm/200 bản/ số).

Tăng thêm chuyên mục trong bản tin để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dùng tin.

Khai thác tốt nội dung các thông tin trên mạng, góp phần làm cho nội dung bản tin ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu người dùng tin; xuất bản ấn phẩm đúng theo kế hoạch, đảm bảo đúng tiến độ.

Xây dựng các đề án/dự án cụ thể có tính thuyết phục và khả thi trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt và cho phép triển khai.

*** Kế hoạch hoạt động năm 2006-2010**

- Tiếp tục duy trì tốt mọi hoạt động trong công tác thông tin tư liệu, đáp ứng nhu cầu phục vụ lãnh đạo, cán bộ nghiên cứu khoa học, tuyên truyền kịp thời những thông tin về các tiến bộ Khoa học kỹ thuật và Công nghệ mới vào đời sống sản xuất. Góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Khai thác tốt nội dung các thông tin trên mạng VISTA để đáp ứng nhu cầu của người dùng tin về các thông tin mới trong và ngoài nước. Đảm bảo xuất bản Bản tin phục vụ lãnh đạo đúng theo kế hoạch 24 số/ năm.

- Xuất bản Điểm tin Khoa học công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn 24 số/ năm .

- Tăng cường mạng lưới cộng tác viên để có nhiều thông tin, bài viết về các lĩnh vực KH&CN trong và ngoài tỉnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của bạn đọc; xuất bản và phát hành Bản tin khoa học công nghệ 5 số/năm vào các tháng 2,5,8,11 và tháng 12 xuất bản số xuân năm sau.

Kết luận

Trên đây là một số kết quả thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và nội dung kế hoạch 2006 - 2010 của Trung tâm Thông tin và Chuyển giao công nghệ mới- Sở KH&CN Hà Giang. Trung tâm sẽ cố gắng phát huy tốt những kết quả đã đạt và khắc phục những tồn tại tiến tới hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong những năm tới.

Để đáp ứng cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ được nhanh chóng, thuận tiện và hiệu quả. Trung tâm mong muốn sớm được lắp đặt thêm một cổng INTERNET tốc độ cao (ADSL).

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Phạm Kim Toàn

Giám đốc Trung tâm Thông tin Công nghệ Thái Nguyên

I. Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển của các nền sản xuất, vai trò, mức độ cùng cách thức và quy mô tác động của tri thức, của khoa học để làm nên năng lực và trình độ của các nền sản xuất có những bước phát triển khác nhau từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn, từ đơn giản đến phức tạp, phong phú và đa dạng. Vì thế, từ vị trí bình thường, còn có thể thay thế được, dần dần tri thức và khoa học đã trở thành yếu tố mang tính quyết định và không thể thay thế được với toàn bộ các hoạt động kinh tế-xã hội (KTXH) của loài người. *Càng ngày tri thức, khoa học càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp quan trọng nhất. Nhưng toàn bộ di sản trí tuệ của loài người chỉ có thể phản ánh qua thông tin. Vì thế mà thông tin được coi là yếu tố cơ bản tạo điều kiện cho con người và xã hội phát triển. Có thể nói mục tiêu sáng tạo nên một xã hội thông tin là mục tiêu chung của mọi nước.* Trong xã hội văn minh này, nhu cầu thông tin rất đa dạng, phong phú. Nhu cầu này được hình thành trên cơ sở của nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân từ bản thân sự phát triển xã hội, sự phát triển của nền kinh tế, đồng thời cũng có các nguyên nhân từ nhu cầu phát triển của con người với tư cách là thành viên của xã hội.

Thật vậy, *trước hết, thông tin đã được sử dụng như một nguồn lực kinh tế.* Từ các Doanh nghiệp, các Hợp tác xã, các Chủ hộ và mọi Tổ chức hoạt động khác đều ngày càng sử dụng thông tin nhiều hơn nhằm làm tăng năng lực của họ từ việc chọn công nghệ mới, chọn giống cây, giống con đến mùa vụ, qui trình gieo trồng chăm sóc, qui trình bảo quản sản phẩm, sau khi sản xuất/sau thu hoạch, nhu cầu thị trường, giá cả, các chủ trương và chính sách về sản xuất, về lưu thông ra sao, v.v... để nâng cao năng suất chất lượng nhằm làm tăng thêm lượng giá trị, mang lại hiệu quả cao hơn. Nói riêng đối với công tác quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan, thông tin đã, đang và sẽ được sử dụng để hoàn thành mọi mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Công việc lãnh đạo và quản lý đòi hỏi thông tin phải chính xác, kịp thời và đầy đủ để đề ra các quyết định đúng đắn, đem lại hiệu quả trong mọi hoạt động.

Đồng thời, ngoài việc sử dụng thông tin để sản xuất, kinh doanh thì mọi người còn sử dụng thông tin như người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm và dịch vụ. Mọi công dân đều cần thông tin để thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình, để lựa chọn các sản phẩm và dịch vụ mà họ cần, để có thể phân bổ các nguồn lực của mình sao cho kinh tế và hiệu quả nhất. Thí dụ: để lựa chọn sử dụng các dịch vụ công: y tế, giáo dục và đào

tạo, văn hoá xã hội, luật pháp... -điều đặc biệt quan trọng đối với các nước có hệ thống phúc lợi như Việt Nam.

Có thể nói *Thông tin* là một nguồn tài nguyên mới cho mọi hoạt động, mặc dầu *Thông tin* không phải là nguồn tài nguyên hiện hữu như các loại tài nguyên khác, nhưng nó là loại tài nguyên được sử dụng để kết hợp các nguồn tài nguyên khác cùng nhau tương tác theo phương thức tối ưu và có hiệu quả, để cuối cùng mang lại hiệu quả trong hoạt động của mỗi cá nhân cũng như của mỗi tổ chức. Vì vậy, *chất lượng và tính kịp thời* của thông tin là yếu tố rất quan trọng chỉ sau yếu tố con người trong mọi hoạt động. ***Trong khi đó, mỗi cá nhân, mỗi tổ chức đang ngày càng rơi bời trong trùng điệp thông tin, khối lượng thông tin ngày càng lớn và càng đa dạng làm cho việc xử lý thông tin ngày càng khó khăn.*** Với đặc điểm và yêu cầu như vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) để tạo ra nguồn thông tin có chất lượng cao (*đầy đủ, chính xác, kịp thời, bảo mật theo yêu cầu công việc,...*) là việc cần thiết và bức xúc.

Tại tỉnh Thái Nguyên, được sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, HĐND và UBND Tỉnh, các Sở, Ban, ngành chức năng, đã có những hoạt động thông tin nói chung và thông tin khoa học công nghệ (KH&CN) nói riêng phục vụ việc phát triển KTXH khá đa dạng và linh hoạt: từ thông tin in tư liệu in trên giấy, thông tin đại chúng (*báo, phát thanh, truyền hình...*), và đặc biệt là các thông tin điện tử trên các mạng máy tính nội bộ, mạng diện rộng của Tỉnh. Các hoạt động này đã mang lại nhiều hiệu quả thiết thực từ việc nâng cao dân trí đến việc nâng cao hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Trong bài viết này, tác giả chỉ xin trao đổi một số ý kiến về việc *ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin nói chung và thông tin KH&CN tại tỉnh Thái Nguyên.*

II. Một số nội dung và kết quả ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin và thông tin KH&CN tại tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên có nhiều lợi thế về địa lý, cùng với các tiềm năng kinh tế đa dạng, đặc biệt là trung tâm văn hoá, khoa học và đào tạo của vùng Việt Bắc. Trên địa bàn tỉnh có nhiều khu công nghiệp lớn của trung ương và địa phương, có một đội ngũ đông đảo cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề; có 5 trường đại học, hơn 20 trường cao đẳng, trung cấp và công nhân kỹ thuật, thu hút hơn 30.000 người có trình độ cao đẳng trở lên, với khoảng 600 thạc sỹ, gần 200 tiến sỹ và tiến sỹ khoa học, gần 50 giáo sư và phó giáo sư, trên 2.000 cán bộ nghiên cứu khoa học và giảng dạy đại học, khoảng 12.000 giáo viên phổ thông, trên 1.000 bác sỹ tại các cơ sở khám chữa bệnh và trên 35.000 sinh viên đang học tập tại các trường đại học và cao đẳng. Từ năm 2000, tình hình KTXH trên địa bàn Tỉnh đã có sự cải thiện cơ bản và những chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng GDP ngày càng cao. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực. Vốn đầu tư hàng năm tăng nhanh. Các ngành, các lĩnh vực KTXH đều phát triển. Mức sống dân cư được cải thiện đáng kể. Hạ tầng cơ sở phát triển, đường ô tô đến được tất cả các trung tâm xã/phường thuộc tỉnh. Đặc biệt, hạ tầng bưu chính viễn

thông phát triển mạnh mẽ; đường điện thoại cố định đã đến tất cả các xã/phường. Đến nay, tất cả các cơ quan quản lý nhà nước các cấp đều đã xây dựng được mạng nội bộ, kết nối mạng diện rộng của tỉnh (*Intranet Thái Nguyên*) và đều thuê bao truy nhập Internet; tất cả các xã/phường đã sử dụng máy tính cá nhân vào công tác văn phòng và quản lý tài chính, ngân sách; 2/3 xã phường đã nối mạng diện rộng và Internet.

Từ năm 2003, UBND Tỉnh đã giao cho sở KH&CN Thái Nguyên làm đầu mối trong hoạt động thông tin nói chung và đặc biệt trong thông tin KH&CN nhằm tạo sự chỉ đạo thống nhất, sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan hoạt động thông tin của địa phương có cùng mục tiêu phục vụ thông tin (*như Trung tâm truyền thông thuộc sở Y tế; Trung tâm khuyến nông thuộc sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn; Hội nông dân; Hội phụ nữ; Tỉnh Đoàn thanh niên; Liên minh Hợp tác xã; Câu lạc bộ các Doanh nghiệp trẻ của Tỉnh ...*) để tăng cường tiềm lực, từ đó có khả năng phân tích, chọn lọc, lưu trữ, tích hợp các nguồn thông tin phù hợp với mục tiêu phục vụ, tránh hiện tượng chồng chéo, lãng phí công sức và tiền của. Các cơ quan đã phối hợp xây dựng được một số cơ chế, chính sách nhằm thu hút, kích thích mọi người sử dụng thông tin, đồng thời xây dựng các biện pháp giúp mọi thành viên trong xã hội sử dụng được nguồn thông tin nói chung. Bước đầu, các cơ quan này đã hướng của mình không coi lợi nhuận là mục tiêu chủ yếu mà coi việc phục vụ nhu cầu thông tin của xã hội là mục tiêu chính. Nhờ vậy, đã nắm bắt kịp thời nhu cầu thông tin của các đối tượng cụ thể ở từng nơi, từng giai đoạn.

Trong những năm qua, ngoài việc thu thập, chọn lọc, biên tập để tuyên truyền phổ biến thông tin bằng các phương pháp truyền thống (*các bản tin bướm, bản tin, kỷ yếu, tập san, báo Thái Nguyên; các chuyên mục trên các đài phát thanh và truyền hình cấp tỉnh và các các huyện/thành/thị,...*), sở KH&CN Thái Nguyên đã thống nhất với các đơn vị liên quan để báo cáo UBND Tỉnh cho xây dựng **Hệ thống thông tin kinh tế-xã hội-khoa học-công nghệ và môi trường** trên Web (*Danh sách các CSDL-Xem Phụ lục*).

Các CSDL này được tìm kiếm, chọn lọc kỹ (từ nhiều nguồn khác nhau như: Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia; Trung tâm Thông tin sở KH&CN TP. Hồ Chí Minh; các trung tâm thông tin của các Bộ/ngành; trên sách, báo, tạp chí....), sắp xếp khoa học, xây dựng trên nền của công nghệ tiến tiến. Nhờ đó, việc khai thác nhanh, chính xác, đầy đủ và dễ dàng.

Hệ thống các CSDL tạo ra là kho thông tin rất quý, nó không chỉ phục vụ cho việc hoạch định chiến lược, chính sách phát triển KTXH của các cấp lãnh đạo, cho công tác tham mưu của các chuyên viên, mà còn phục vụ các doanh nghiệp, doanh nhân, các hộ gia đình, các cá nhân ứng dụng công nghệ mới, các tiến bộ kỹ thuật vào việc đổi mới công nghệ, việc sản xuất kinh doanh và đời sống.

Hiện tại, các CSDL điện tử đã được đưa lên hệ thống mạng máy tính của sở KH&CN Thái Nguyên và trên mạng Intranet Thái Nguyên với 8 đường điện thoại liên kết. Từ ngày 12/10/2005, chúng đã được tích hợp thành trang “Thông tin KH&CN Thái Nguyên” đưa lên Internet với địa chỉ www.tictn.infor.vn.

Từ thực tế cho thấy, do các đơn vị, các địa phương, do thiếu kiến thức tin học và kinh phí, nên khó có thể thường xuyên truy nhập mạng diện rộng. Vì vậy, để phát huy hiệu quả các CSDL đã xây dựng, sở KH&CN Thái Nguyên đã kết hợp cùng các cơ quan hoạt động thông tin của tỉnh tổ chức khảo sát điều tra nhu cầu tin của các huyện thành thị và một số xã/phường (được chọn làm các đơn vị điểm xây dựng bốn nhất) để chọn lọc thông tin từ các CSDL này để xây dựng các *Thư viện điện tử* có thể cài đặt lên máy tính tại cơ sở, đồng thời phân công và tập huấn cho cán bộ kỹ thuật (thuộc các tổ chức như Đoàn thanh niên; Hội phụ nữ; Hội nông dân; Khuyến nông; Liên minh hợp tác xã) nắm vững cách quản trị, khai thác các CSDL để giúp từng đơn vị, địa phương trong việc phổ biến, tuyên truyền thông tin tại các Trung tâm giáo dục cộng đồng của các xã/phường hoặc các lớp tập huấn tại các địa phương. Đặc biệt, sở KH&CN Thái Nguyên còn đóng gói trên đĩa CD-ROM một số CSDL để phân phát đến các đơn vị có nhu cầu, như CSDL *thông tin công nghệ và tiến bộ kỹ thuật* cho các xã/phường, CSDL *thông tin sở hữu trí tuệ và thông tin công nghệ* cho các hợp tác xã, các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

Các CSDL được cập nhật thông tin thường xuyên và định kỳ 6 tháng lại tổ chức cập nhật các thông tin mới cho các đơn vị đã được cung cấp.

Do nhận thức được rằng các công nghệ và kỹ thuật dưới dạng hình ảnh được người dân tiếp thu có hiệu quả hơn, sở KH&CN Thái Nguyên đã tổ chức chọn lọc được hơn 150 bộ phim KHK (hướng dẫn các quy trình, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản sau thu hoạch, cải tiến canh tác,...) ghi vào đĩa CD và phân phát đến các đội sản xuất của thôn/bản. Qua thông tin phản hồi cho thấy nông dân rất chuộng loại hình thông tin này, thậm chí có nhiều hộ đã tự bỏ tiền ra sao chúng để dùng riêng.

Qua thực tế gần 3 năm (2002-2005) triển khai việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin KH&CN tại Thái Nguyên đã cho thấy những hiệu quả thiết thực. Hội nghị tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động thông tin năm 2004 đã thừa nhận kết quả của: *Việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin KH&CN và KTXH tỉnh Thái Nguyên trong 02 năm 2003-2004 như sau:*

- Nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nói riêng, góp phần vào việc nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của dân cư các xã /phường được cung cấp thông tin nói riêng và nói chung cho toàn tỉnh.

- Tiếp cận, ứng dụng được các tiến bộ của CNTT trong công tác phổ biến, tuyên truyền thông tin công nghệ và tiến bộ kỹ thuật, góp phần phát triển KTXH của các xã/phường nói riêng và của tỉnh Thái Nguyên nói chung.

- Cần tiếp tục đầu tư theo chiều sâu bằng cách cập nhật thông tin, xây dựng và phát triển các chương trình ứng dụng, từng bước tạo lập các CSDL điện tử KTXH cho một số xã/phường được chọn làm xã điểm.

- Từ các mô hình điểm, rút kinh nghiệm để triển khai mở rộng vào những năm tiếp theo cho các đơn vị, doanh nghiệp và các xã/phường trên phạm vi toàn tỉnh.

Hiệu quả của việc ứng dụng CNTT trong hoạt động thông tin KH&CN tại Thái Nguyên cũng đã được Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam đưa tin nhiều lần trong các buổi phát thanh về KH&CN.

III. Những bài học, kinh nghiệm và đề xuất

- Các cấp lãnh đạo phải có được nhận thức sâu sắc về vị trí, vai trò của thông tin trong công cuộc phát triển KTXH của địa phương, phải coi thông tin là một nguồn lực kinh tế, là yếu tố cơ bản tạo điều kiện cho con người và xã hội phát triển. Trên cơ sở đó có các giải pháp, kế hoạch về hoàn thiện bộ máy, tổ chức, cơ chế hoạt động cũng như tăng cường đầu tư cho hoạt động thông tin.

- Thực tế cho thấy nhu cầu thông tin phục vụ phát triển KTXH của mỗi địa phương là rất đa dạng, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. Mặt khác, giữa các lĩnh vực hoạt động luôn tồn tại một mối quan hệ hết sức hữu cơ và chặt chẽ lẫn nhau. Vì vậy, các cơ quan hoạt động thông tin, trước hết là các cơ quan hoạt động thông tin trên cùng một địa bàn cần phải có *cơ chế* cũng như *quy chế* để phối hợp nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp để thu thập, xử lý, phổ biến, cung cấp và tuyên truyền thông tin được tốt hơn. Và, trong giai đoạn trước mắt các cơ quan thông tin này nên hoạt động theo hướng không coi lợi nhuận là mục tiêu chủ yếu, mà lấy việc phục vụ nhu cầu thông tin của xã hội là mục tiêu chính.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin, đặc biệt là đào tạo người dùng tin sử dụng các phương tiện truyền tin hiện đại, giúp cho cả cán bộ thông tin và người sử dụng thông tin nắm bắt được cách tiếp cận thông tin, tìm được thông tin phù hợp với yêu cầu của mình.

- Khi xây dựng *Thư viện điện tử* cho mỗi đơn vị, mỗi địa phương cần tổ chức điều tra khảo sát thật cụ thể nhu cầu thông tin của đối tượng cần phục vụ để có các phẩm phù hợp, thiết thực với họ.

- Trình độ dân trí ở nông thôn nói chung và ở vùng sâu, vùng xã nói riêng nhìn chung là còn thấp, tuyệt đại đa số dân ở đây chưa có thói quen chủ động tìm và sử dụng thông tin, áp dụng cái mới, đồng thời điều kiện sống thấp, không phải hộ nào cũng có máy thu hình, thu thanh.... Trong khi yêu cầu thông tin của họ rất đa dạng, rất cụ thể. Vì vậy, để đáp ứng thông tin cho đối tượng này cần có nhiều biện pháp, cách thức để tạo sản phẩm thông tin phù hợp với họ. Trước hết, cần kết hợp được với các tổ chức đoàn thể tại địa phương (*đặc biệt là Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, cán bộ khuyến*

nông, ...) và chính quyền trong việc thu thập yêu cầu thông tin và sau nữa là việc cam kết và thực hiện tổ chức phổ biến thông tin KH&CN (*đặc biệt là dạng hình ảnh*) tại các Trung tâm giáo dục công đồng và nhà văn hoá thôn/bản theo những lịch trình cụ thể.

- Từng bước *xã hội hoá công tác thông tin nói chung, thông tin KH&CN nói riêng* để việc khai thác, sử dụng thông tin phải là nhu cầu tự thân của mỗi đối tượng. Đồng thời mỗi người thông tin không chỉ là người dùng thông tin, mà còn tham gia vào việc cung cấp thông tin. Từng bước người dùng tin phải trả tiền, và các cơ quan hoạt động thông tin phải tự túc kinh phí hoạt động. Từng bước chuyển hoạt động thông tin từ phi lợi nhuận sang cơ chế thu một phần để đầu tư lại cho công tác thông tin.

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ VỀ KH&CN VÀ KTXH TỈNH THÁI NGUYÊN

TT	Tên CSDL	Một số nội dung/chỉ tiêu kỹ thuật chính	D.lượng
1.	Thông tin công nghệ và tiến bộ kỹ thuật toàn văn	- Bao gồm các công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật thuộc các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp, chế biến thực phẩm, phân bón, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, Công nghệ thông tin, thị trường các kiến thức về quản lý kinh doanh...- Hệ thống được phân chia thành 18 nhóm ngành cấp I. Mỗi nhóm ngành cấp I, tiếp tục được phân cấp thành 60 nhóm ngành cấp II, 159 nhóm ngành cấp III và 299 ngành cấp IV dựa trên cơ sở hệ thống phân ngành Kinh tế quốc dân do chính phủ ban hành tại Nghị định số 75/CP ngày 27/10/1993. CSDL có gần 17.000 thông tin;.	45 Gb
2.	Sở hữu trí tuệ	- Hệ thống được xây dựng dựa trên yêu cầu quản lý thực tế. Gồm toàn bộ hệ thống văn bản pháp quy của Việt Nam và các điều ước Quốc tế về Sở hữu trí tuệ mà Việt Nam có tham gia. Hệ thống giới thiệu chi tiết quy trình bảo hộ quyền Sở hữu trí tuệ (<i>Mô hình dòng luân chuyển hồ sơ, các mẫu đơn, lệ phí đăng ký, nơi đăng ký, thời gian,...</i>). - CSDL Nhãn hiệu hàng hoá (<i>hiện có 56.000 nhãn hiệu</i>);- CSDL Sáng chế (<i>hiện có 3.800 biểu ghi</i>);- CSDL Giải pháp hữu ích (<i>hiện có 850 biểu ghi</i>);- CSDL Kiểu dáng Công nghiệp(<i>hiện có 3.200 biểu ghi</i>);	750 MB
3.	Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên	- Hệ thống bao gồm: Niên giám thống kê theo từng năm (<i>từ 2000 đến hết 2004</i>), theo từng ngành, lĩnh vực như: Diện tích, dân số, lao động, Nông lâm nghiệp, Công nghiệp, một số chỉ tiêu kinh tế xã hội khác trên địa bàn... - Hệ thống được thiết kế chạy trên môi trường mạng LAN/WAN/ Intranet/Internet. Dựa trên nền tảng công nghệ tiên tiến của Microsoft: Hệ quản trị CSDL SQL Server, mã lập trình ASP, HTML, JavaScript.	560MB
4.	Văn bản pháp quy KH&CN Việt Nam	- Có hơn 500 <i>biểu ghi</i> bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN của cấp Trung ương và địa phương - Đây là một công cụ đắc lực giúp cho mọi đối tượng, đặc biệt là các nhà quản lý các lĩnh vực của KH&CN có thể tìm kiếm một cách nhanh chóng và chính xác các văn bản cần thiết.	23 GB
5.	CSDL dự báo thiên tai	- <i>Hệ thống CSDL Dự báo thiên tai Thái Nguyên</i> được xây dựng và phát triển trên hệ thống bản đồ số (GIS). Hệ thống GIS Thái Nguyên được tách thành 23 lớp bản đồ. - Hệ thống được phát triển trên nền tảng công nghệ MapInfor.	15GB
6.	CSDL Chuyên gia tư vấn KH&CN	- Gồm các thông tin về các nhà nghiên cứu, chuyên gia, tổ chức tư vấn chuyên giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật thuộc các lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hoá chất, công nghiệp thực phẩm, chế tạo máy, mọ luyện kim, xây dựng, công nghệ cao, công nghệ thông tin, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, du lịch, thương mại, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, kinh tế, pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn (<i>hiện có hơn 3.000 biểu ghi</i>);.	130 Mb
7.	Tiêu chuẩn V Nam	- Hệ thống tích hợp gần 6.000 danh mục Tiêu chuẩn Việt Nam của mọi lĩnh vực.	20 Mb
8.	Tiềm lực KH&CN	Các thông tin tổng hợp về tiềm lực Khoa học và Công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	61 MB
9.	ALLAST Thái Nguyên	- Hệ thống tích hợp 23 bản đồ chuyên ngành như: Địa hình, địa mạo; Hành chính; Y tế; Giáo dục; Du lịch thương mại ...; - Hệ thống được xây dựng trên công nghệ bản đồ số.	44 GB

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN TẠI TỈNH BẮC GIANG

KS. Nguyễn Văn Chức

Phó Giám đốc Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN Bắc Giang

I. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN TỈNH BẮC GIANG

1. Tổ chức hoạt động thông tin KH&CN

Trước năm 2004 Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang cũng như đa số các Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có Phòng Thông tin Tư liệu và Sở hữu Công nghiệp, thực hiện chức năng thông tin KH&CN. Thực hiện hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ tại Thông tư liên tịch số 15/TTLT-BKH&CN - BNV ngày 15/7/2003, ngày 18/11/2003 UBND tỉnh Bắc Giang có Quyết định số 92/QĐ-UB về việc thành lập Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN trực thuộc Sở KH&CN trên cơ sở Phòng Thông tin Tư liệu và Sở hữu Công nghiệp, gồm có 3 biên chế. Trung tâm bắt đầu đi vào hoạt động từ 1/1/2004 với một số chức năng nhiệm vụ chính sau:

- Bồi dưỡng kiến thức về tin học cho cán bộ, công chức, viên chức trong tỉnh; làm đầu mối chuyên môn trong việc triển khai các dự án phát triển CNTT của Nhà nước, các tổ chức trên địa bàn tỉnh; giúp Giám đốc Sở tổ chức thẩm định kỹ thuật các dự án CNTT trong tỉnh; Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, phát triển các phần mềm phục vụ công tác quản lý, sản xuất và đời sống; hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực tin học và thông tin KH&CN; Xây dựng, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn thông tin tư liệu KH&CN; tổ chức và hướng dẫn công tác thông tin KH&CN tới các cơ quan, đơn vị và các đối tượng có nhu cầu.

2. Kết quả của hoạt động thông tin KH&CN

Cùng với hệ thống thông tin KH&CN cả nước, hoạt động thông tin KH&CN Bắc Giang cũng không ngừng được củng cố và phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của nhân dân trong tỉnh và trao đổi với các tỉnh bạn. Qua các giai đoạn xây dựng và phát triển của ngành KH&CN, công tác thông tin tuyên truyền luôn đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội địa phương nói chung và của ngành nói riêng. Sau đây là một số kết quả cơ bản mà Sở KH&CN Bắc Giang đạt được thời gian qua:

2.1. Xây dựng và phát triển Thư viện của Sở

Là thư viện tương đối quy mô và phong phú về sách, báo, tạp chí... so với các sở/ban/ngành của tỉnh, hiện thư viện gồm có: gần 1000 đầu sách (trong đó sách pháp

luật có 200); báo, tạp chí trong nước; cơ sở dữ liệu về KH&CN, các phim khoa học (do Trung tâm Thông tin KH&CN quốc Gia cung cấp)...

2.2. Sản phẩm thông tin

Từ những năm đầu tiên mới xây dựng (năm 1961), Ban KHKT tỉnh Bắc Giang cũng đã coi công tác thông tin tuyên truyền là mặt trận quan trọng, hàng tháng đã cung cấp cho bạn đọc thông tin KHKT dưới dạng tờ rơi, tờ gấp; phổ biến những qui trình kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp với số lượng hàng ngàn bản, như: tờ “Nông lịch tỉnh Bắc Giang”, các “Quy trình sản xuất lúa”...

Đến những năm 1970, sách KHKT dưới dạng sổ tay hướng dẫn người sản xuất đã được biên soạn.

Năm 1977-1978, Ban biên tập đã cho xuất bản thêm 2 ấn phẩm nữa là: tờ Nông lịch (nay là Lịch KH&CN) và Thông tin KHKT ra hàng quý (nay là Thông tin KH&CN).

Năm 2003 Trang thông tin điện tử (website) của Sở đã chính thức được khai trương và đi vào hoạt động, đánh dấu một bước phát triển mới của công tác thông tin KH&CN ở Bắc Giang, từng bước đưa công tác này bắt nhịp với xu thế phát triển chung của cả nước và thế giới.

Những ấn phẩm thông tin trên được không ngừng nâng cao về số lượng, chất lượng và được đông đảo người dùng tin đón đọc hào hứng. Có thể minh họa bằng một số ấn phẩm điển hình sau:

a) ấn phẩm “*Thông tin KH&CN*” được phát triển từ Thông tin KHKT của Ban KHKT Nhà nước trước đây. Đây là một ấn phẩm thông tin quan trọng của Sở KH&CN, với 4 số phát hành trong một năm (kể từ năm 2005 thì ấn phẩm được phát hành 6 số/năm). Nó phản ánh những thông tin về KH&CN, những tiến bộ khoa học, công nghệ và pháp luật KH&CN đến với người dân trong tỉnh, đồng thời cũng là ấn phẩm để trao đổi thông tin giữa Bắc Giang và 63 tỉnh, thành trong cả nước. Có một đội ngũ cộng tác viên đông đảo có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm công tác, cùng với kinh nghiệm nhiều năm của Ban biên tập đã làm cho ấn phẩm này chiếm được cảm tình của độc giả trong cũng như ngoài tỉnh.

Trên cơ sở Thông tin KH&CN, từ năm 2001, Sở KH&CN đã xuất bản thêm bản tin tuần “*Kinh tế - Khoa học và Công nghệ*”, phục vụ các cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ nghiên cứu, đây là bản tin với những thông tin nhanh về lĩnh vực kinh tế, khoa học và công nghệ, được cập nhật hàng tuần nên được nhiều độc giả quan tâm đón đọc.

Hiện nay, ngoài việc phát hành đến các cơ quan, ban, ngành, Sở KH&CN đã phối hợp với Bưu điện tỉnh Bắc Giang để phát hành 2 ấn phẩm trên xuống tất cả các điểm bưu điện văn hoá xã tạo điều kiện cho nhân dân trong tỉnh có cơ hội tiếp cận thông tin KH&CN ngày một nhiều hơn.

b) “*Lịch Khoa học và Công nghệ*” là một ấn phẩm đã được sự cộng tác rất nhiệt tình và có trách nhiệm của các cán bộ có kinh nghiệm của một số ngành trong tỉnh như: Nông, lâm nghiệp, Y tế, Khí tượng thuỷ văn... Đây là Cuốn Lịch khoa học và công nghệ có ý nghĩa thiết thực trong sản xuất và đời sống của nhân dân nên được phổ biến rất rộng rãi với số lượng phát hành hàng năm lên tới 1 vạn bản.

c) “*Kỷ yếu các đề tài, dự án KH&CN*”, định kỳ từ 2-3 năm, giới thiệu các kết quả nghiên cứu, triển khai, ứng dụng khoa học và công nghệ của tỉnh góp phần làm luận cứ khoa học cho việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu nghiên cứu và triển khai ứng dụng vào sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

d) “*Quy trình kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống*” cũng là một ấn phẩm mà Sở KH&CN duy trì và phát triển. Với nội dung ngắn gọn, dễ hiểu, tài liệu này giúp cho người nông dân dễ dàng sản xuất cũng như áp dụng vào đời sống hàng ngày.

e) Bên cạnh những ấn phẩm xuất bản thường niên của Sở KH&CN, năm 2004 Sở KH&CN đã xuất bản thêm một số tài liệu, sách khoa học phục vụ nghiên cứu, sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh. Trong các ấn phẩm này, có thể kể đến: “***Khí hậu nông nghiệp tỉnh Bắc Giang***”, cuốn sách đã thống kê tương đối đầy đủ và chính xác những diễn biến của thời tiết, khí hậu trong tỉnh từ năm 1961 cho đến nay, giúp cho các cán bộ cũng như người lao động nắm được những quy luật diễn biến của thời tiết, khí hậu phục vụ cho quá trình sản xuất cũng như chỉ đạo sản xuất nông nghiệp được tốt hơn

(*Danh mục các ấn phẩm xem Phụ lục*).

f). Ngoài các ấn phẩm truyền thông, năm 2003, lãnh đạo Sở KH&CN đã cho xây dựng *website* của Sở nhằm mục đích đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin KH&CN, đáp ứng phần nào nhu cầu thông tin của bạn đọc gần xa, hoà chung với sự phát triển thông tin của các Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trong cả nước. Trang thông tin mới đi vào hoạt động nhưng cũng đã có hơn 20.000 lượt người truy cập...

g). Một hình thức thông tin nữa của Sở KH&CN Bắc Giang cũng rất có hiệu quả là phổ biến kiến thức về các văn bản pháp quy KH&CN, các tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất và đời sống đến được nhiều đối tượng đó là Chuyên mục KH&CN trên các báo, đài địa phương. Liên tục từ năm 1998 đến nay, Sở KH&CN Bắc Giang (trước đây là Sở KH&CN & MT) luôn phối hợp với Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh để thực hiện các chuyên mục về KH&CN. Ban đầu là 2 chuyên mục/tháng, nhưng đến nay hàng tuần đều có chuyên trang chuyên mục KH&CN với nội dung phổ biến kiến thức pháp luật về KH&CN; các kết quả nghiên cứu, ứng dụng vào sản xuất và đời sống...

Bên cạnh các hình thức thông tin nói trên, năm 2003 Sở KH&CN Bắc Giang đã tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh cho phê duyệt dự án “*Xây dựng mô hình ứng dụng*”

công nghệ thông tin nhằm đưa thông tin tri thức tới cơ sở phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương". Dự án ban đầu được triển khai tại 3 xã, sau đó được nhân rộng lên thành 10 xã của 10 huyện, thành phố của tỉnh. Mục tiêu của dự án là: cung cấp kịp thời những thông tin về chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, thông tin về các tiến bộ khoa học kỹ thuật để lựa chọn và áp dụng phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, thông tin thị trường nhằm phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xoá đói giảm nghèo. Đào tạo và nâng cao trình độ quản lý điều hành của cán bộ cấp xã thông qua việc tiếp cận công nghệ thông tin. Dự án đã được lãnh đạo chính quyền và nhân dân các địa phương nhiệt tình ủng hộ và đón nhận rất tích cực.

2.3. Dịch vụ thông tin

- Sở KH&CN Bắc Giang đã cử 1 cán bộ trực tiếp quản lý và phục vụ thư viện. Thư viện của Sở mở cửa tất cả những ngày làm việc trong tuần phục vụ cho việc đọc, tra cứu, mượn tài liệu, sao chụp... của cán bộ công nhân viên của Sở, thậm chí cả các cơ quan khác trong tỉnh.

- Tìm kiếm, giải đáp thông tin về KH&CN theo yêu cầu.

- Tư vấn, lắp đặt, chuyển giao công nghệ, nhất là công nghệ thông tin.

- Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ về tin học và thông tin KH&CN cho các cán bộ công chức của các Sở, ban, ngành, huyện, thành phố trong tỉnh.

- Tiếp nhận, thu thập quản lý và khai thác, phục vụ hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu KH&CN cho nhân dân trong tỉnh.

- Tổ chức và tham gia các Hội nghị, hội thảo, triển lãm, hội chợ trong tỉnh, trong nước...

Như vậy có thể thấy rằng hoạt động thông tin của Sở KH&CN Bắc Giang đã không ngừng phát triển cả về bề rộng cũng như chiều sâu, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội trong tình hình mới và thu hút được cảm tình và sự quan tâm của độc giả và nhân dân trong tỉnh cũng như bạn bè đồng nghiệp các tỉnh bạn. Đạt được những kết quả trên đây, trước hết phải kể đến vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của lãnh đạo Tỉnh uỷ, HĐND, UBND Tỉnh, Bộ KH&CN, các cơ quan trực thuộc Bộ, đặc biệt là sự quan tâm đầy trách nhiệm tới công tác thông tin KH&CN của lãnh đạo Sở KH&CN, của tập thể các cán bộ làm công tác biên tập của Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN. Bên cạnh đó, còn phải kể đến sự đóng góp nhiệt tình của các đồng chí cộng tác viên đã luôn luôn theo dõi, cung cấp tin, bài và ảnh gửi đến kịp thời để Ban biên tập có thể cho ra mắt bạn đọc đúng kỳ hạn. Mặt khác, với sự quan tâm đóng góp ý kiến xây dựng của các cộng tác viên, độc giả cũng là nhân tố quan trọng để cho các ấn phẩm KH&CN ngày càng hoàn thiện hơn, thiết thực hơn.

3. Những tồn tại

Bên cạnh những kết quả đạt được như trên, hoạt động thông tin KH&CN Bắc Giang còn gặp những khó khăn, tồn tại cần tháo gỡ. Cụ thể là:

- Sự phối hợp về hoạt động thông tin KH&CN với các cơ quan trung ương, cơ quan Bộ còn chưa được chặt chẽ và thường xuyên, chưa khai thác và sử dụng triệt để những cơ sở dữ liệu, các tiến bộ KH&CN vào trong sản xuất và đời sống.

- Nội dung của một số ấn phẩm xuất bản của địa phương còn chưa phong phú, kém hấp dẫn, thiếu những bài viết có chất lượng ở một số lĩnh vực quan trọng của tỉnh.

- Hình thức và chất lượng của một số ấn phẩm thông tin còn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, một số kỳ phát hành còn chậm (nhất là vấn đề cập nhật thông tin cho website của Sở).

- Việc chi trả thù lao, nhuận bút tuy đã có cải thiện nhưng chưa thoả đáng nên chưa khích lệ, động viên các cộng tác viên tham gia viết bài, đưa tin.

- Sự cộng tác viết bài, đưa tin và ảnh giữa các cộng tác viên với ban biên tập vẫn chưa được thường xuyên do không có những cơ chế, chính sách ràng buộc.

4. Nguyên nhân của những tồn tại

- **Về nhân lực:** Biên chế cho Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN còn thiếu (3 biên chế), đội ngũ biên tập viên còn chưa có trình độ chuyên sâu về nghiệp vụ báo chí. Ngoài ra, việc đặt bài của Ban biên tập cũng gặp rất nhiều khó khăn do không có thể nhà báo như các phóng viên chuyên nghiệp.

- **Về cơ sở vật chất kỹ thuật:** Tuy hoạt động qua nhiều năm nhưng cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin KH&CN còn thiếu thốn, lạc hậu, như: phòng làm việc của ban biên tập; phương tiện máy móc, trang thiết bị...

- **Kinh phí đầu tư cho hoạt động thông tin KH&CN** hàng năm còn hạn chế, chưa có cơ chế khuyến khích nhằm thu hút các tin, bài và ảnh có chất lượng của các cộng tác viên.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN ĐẾN NĂM 2010

Trong thời gian tới, ngành KH&CN tiếp tục phối hợp với các ngành ở trung ương cũng như địa phương thực hiện tốt các nhiệm vụ, biện pháp đã đề ra trong Kế hoạch số 27-KH/TU của Tỉnh uỷ về triển khai Kết luận số 14-KL/TW Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa IX và Kế hoạch số 04-KH/TU của Tỉnh uỷ về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 63-CT/TW về đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn; Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN...

- Đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức KH&CN, từng bước rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa Bắc Giang với cả nước và với các nước khác trên thế giới.

- Đẩy mạnh hoạt động thông tin KH&CN theo hướng kết hợp các phương pháp truyền thống và hiện đại. Tăng cường các chương trình phổ biến kiến thức KH&CN trên các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức tập huấn chuyển giao KH&CN, đồng thời với việc xây dựng các thư viện điện tử, các mạng thông tin nội bộ, thông tin diện rộng của tỉnh kết nối với các Bộ, cơ quan Trung ương, đề xứng đáng là một bộ phận của mạng lưới thông tin của cả nước. Hoạt động thông tin KH&CN ở địa phương cần tổ chức một cách thích hợp, từng bước nâng cao về chất lượng cũng như số lượng đảm bảo thực hiện tốt những phương hướng và nhiệm vụ nêu trên.

- Đẩy mạnh dịch vụ thông tin KH&CN về lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ ở các doanh nghiệp, đặc biệt là công nghệ thông tin.

- Quản lý, sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN nhằm nâng cao trình độ quản lý, nghiên cứu của đội ngũ cán bộ cũng như khả năng ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Xây dựng và thực hiện Đề án xuất bản Tạp chí “Kinh tế-Khoa học và Công nghệ” tỉnh Bắc Giang.

- Tổ chức tập huấn, đào tạo để có đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên sâu về KH&CN, nhất là trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp nhằm phục vụ chương trình CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn.

- Tăng cường về nhân lực cho hoạt động thông tin KH&CN, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ KH&CN nói chung, đặc biệt là công tác thông tin thư viện cho cán bộ làm công tác thông tin KH&CN nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thông tin KH&CN.

III. KIẾN NGHỊ

- Bộ Văn hoá Thông tin nên có các văn bản quy định thống nhất quy hoạch báo chí địa phương trong đó có Tạp chí Khoa học và Công nghệ để ấn phẩm thông tin này phát triển xứng đáng là một tờ báo của các tỉnh, thành phố phục vụ đắc lực sự nghiệp CNH-HĐH của các địa phương cũng như của cả nước. Xen xét việc cấp thẻ nhà báo cho cán bộ làm công tác thông tin KH&CN (khi có đủ tiêu chuẩn) để thuận lợi cho công tác đi viết tin, bài; đặt bài, ảnh.

- Bộ Khoa học và Công nghệ, đặc biệt là Trung tâm Thông tin KH&CN quốc gia nên thường xuyên tổ chức những Hội nghị, hội thảo, tập huấn nghiệp vụ về công tác thông tin KH&CN để làm sao cho công tác thông tin KH&CN giữa các Bộ, ban, ngành ở trung ương cũng như của địa phương, các doanh nghiệp... có cơ hội giao lưu, học hỏi, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng công tác thông tin KH&CN, đưa KH&CN sớm đi vào cuộc sống.

- UBND tỉnh, thành phố nên có sự quan tâm đầu tư hơn nữa về biên chế cũng như kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hoạt động thông tin KH&CN đảm bảo cho việc tăng cường, mở rộng phạm vi, đối tượng, hình thức tuyên truyền về KH&CN đến với quảng đại quần chúng nhân dân.

PHỤ LỤC

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN TỈNH BẮC GIANG
(Giai đoạn 1997 - 2005)**

TT	Năm thực hiện	Tên sản phẩm	Số lượng phát hành
1	1997	- Tạp chí Khoa học Công nghệ và Môi trường - Lịch Khoa học Công nghệ và Môi trường	2000 cuốn 5000 cuốn
2	1998	- Tạp chí Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bản tin tuần Kinh tế-KH&CN - Lịch Khoa học Công nghệ và Môi trường - Phối hợp với Báo, Đài thực hiện chuyên mục	2000 cuốn 1200 bản 5000 cuốn 02 chuyên trang, chuyên mục/tháng
3	1999- 2000	- Tạp chí Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bản tin tuần Kinh tế-KH&CN - Lịch Khoa học Công nghệ và Môi trường - Phối hợp với Báo, Đài thực hiện chuyên mục	2000 cuốn 6000 bản 10 000 cuốn 02 chuyên trang, chuyên mục/tháng
4	2001	- Tạp chí Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bản tin tuần Kinh tế-KH&CN - Lịch Khoa học Công nghệ và Môi trường - Phối hợp với Báo, Đài thực hiện chuyên mục	2500 cuốn 6000 bản 12 000 cuốn 02 chuyên trang, chuyên mục/tháng
5	2002	- Tạp chí Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bản tin tuần Kinh tế-KH&CN - Lịch Khoa học Công nghệ và Môi trường - Phối hợp với Báo, Đài thực hiện chuyên mục	2 000 cuốn 7 500 bản 10 000 bản 02 chuyên trang, chuyên mục/tháng
6	2003	- Tạp chí Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bản tin tuần Kinh tế-KH&CN - Trang thông tin điện tử - Lịch Khoa học và Công nghệ - Phối hợp với Báo, Đài thực hiện chuyên mục	2 000 cuốn 7 500 bản Cập nhật định kỳ 10.000 hàng tuần
7	2004	- Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Bản tin tuần Kinh tế-KH&CN - Trang thông tin điện tử - Quy trình sản xuất rau an toàn - Sách Khí hậu nông nghiệp - Kỹ yếu các đề tài, dự án KH&CN - Lịch KH&CN - Phối hợp với Báo, Đài thực hiện chuyên mục	2 000 cuốn 7 500 bản >17.000 lượt người truy cập 1200 bản 500 bản 250 bản 10 000 hàng tuần
8	2005	- Tạp chí KH&CN (6 số) - Bản tin tuần Kinh tế-KH&CN - Trang thông tin điện tử - Quy trình sản xuất - Lịch KH&CN - Phối hợp với Báo, Đài thực hiện chuyên mục	3 000 cuốn 11 000 bản Nâng cấp 1 000 bản 10 000 hàng tuần

ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở THÁI BÌNH

Nguyễn Vinh Đạo

*Trưởng phòng Thông tin KH&CN
Sở Khoa học và Công nghệ Thái Bình*

Thái Bình là một tỉnh nông nghiệp nằm ở vị trí trung tâm đồng bằng Bắc Bộ. chịu ảnh hưởng trực tiếp của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh ... với diện tích: 3.255 km², dân số khoảng 1 triệu 800 người. Trong đó 90% dân số có gốc là nông dân. Thái Bình có những điều kiện khá thuận lợi để phát triển kinh tế nông nghiệp.

Từ khi thay đổi cơ chế quản lý, áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Thái Bình đã có bước phát triển rất mạnh về năng suất, sản lượng cây trồng liên tục tăng, đáng kể nhất là cây lúa. Từ chỗ sản xuất không đủ lương thực phục vụ đời sống nhân dân trong tỉnh, đến nay không những đủ mà còn có khả năng xuất khẩu. Song vấn đề đặt ra là nếu chỉ đầu tư vào sản xuất lúa thì mới chỉ đủ ăn, chưa vươn lên làm giàu được, hay nói một cách khác là chưa khai thác hết tiềm năng của đất, giá trị thực tế trên đơn vị canh tác còn thấp, mặt khác không khai thác hết tiềm lực lao động dư thừa. Để giải quyết vấn đề đó, Tỉnh đã luôn coi trọng việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Trong những năm gần đây Đảng bộ địa phương đã lãnh đạo nhân dân trong tỉnh thay đổi cách tư duy, lấy hiệu quả sản xuất làm thước đo. Ngoài việc tích cực tham gia luân canh, thâm canh phải đẩy mạnh chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng đồng bộ KH&CN mới vào sản xuất để đạt được năng suất cao. Công tác phổ biến những tri thức KH&CN, ứng dụng và đổi mới công nghệ có tầm quan trọng rất lớn.

Thực hiện chức năng là đầu mối quản lý KH&CN tại địa phương. Sở KH&CN Thái Bình đã tham mưu cho UBND tỉnh từng bước đưa Khoa học Công nghệ vào phục vụ sản xuất và phát triển dân sinh, trong đó công tác thông tin khoa học công nghệ chiếm một vai trò rất quan trọng. Đó là phương tiện giúp nông dân đưa kỹ thuật mới vào sản xuất một cách ngắn nhất, hiệu quả nhất. Nông dân là người trực tiếp sản xuất. Vì vậy, họ cần được trang bị thường xuyên các biện pháp kỹ thuật thông thường về trồng trọt, chăn nuôi, sử dụng các loại phân bón đúng kỹ thuật, các biện pháp tổng hợp phòng trừ dịch hại...

Nhận thức tốt vấn đề đó, thời gian qua Sở KH&CN Thái Bình đã mở rộng và không ngừng nâng cao chất lượng thông tin KH&CN. Cụ thể là:

Duy trì đều đặn chuyên mục truyền hình KH&CN 1 lần/ tháng trên đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, gửi đều đặn các tin bài về hoạt động KH&CN của địa phương, ở trong nước và quốc tế cho chuyên mục phát thanh và báo Thái Bình. Phối hợp với các ban ngành chức năng trong tỉnh xây dựng các phim phóng sự, phim khoa giáo hướng dẫn việc áp dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất đời sống;

Thường xuyên cập nhật thông tin KH&CN trên Website của Sở. Đặc biệt là những tiến bộ KH&CN tiên tiến có liên quan đến thực tiễn sản xuất đời sống ở địa phương;

Xây dựng chương trình quảng bá thương hiệu hàng hoá miễn phí trên mạng Internet qua Website của Sở: riêng 6 tháng đầu năm 2005 đã giới thiệu trên mạng gần 100 công nghệ mới và 10 nhãn hiệu hàng hoá của 10 doanh nghiệp sản xuất trong tỉnh đã được đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN;

Qua các phương tiện thông tin đại chúng biểu dương, động viên và những tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động và ứng dụng tiến bộ Khoa học - Công nghệ.

Những nội dung chính trong công tác tuyên truyền ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất, đời sống

Trong lĩnh vực nông nghiệp:

- Khảo nghiệm, tuyển chọn đưa vào sản xuất nhiều giống cây trồng cho năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh, như: Nhiều giống lúa thuần, lúa lai, giống cây màu... tiếp thu và làm chủ công nghệ sản xuất một số giống lúa lai, ngô lai F1, quy trình sản xuất đậu tương siêu nguyên chủng, sản xuất khoai tây sạch bệnh bằng phương pháp nuôi cấy mô.

- Du nhập một số tập đoàn cây ăn quả, cây sinh cảnh như: cam, bưởi, khế ngọt, ổi Đài Loan, xoài, nhãn Hương Chi, cao Nhân lục, xây dựng mô hình vườn cây thơm giống.

- Ứng dụng rộng rãi các tiến bộ KH&CN, như: Công nghệ nhân giống cây ăn quả, cây dược liệu, nuôi trồng các loại nấm, thụ tinh nhân tạo cho gia súc, sử dụng các chế phẩm sinh học (phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh, chế phẩm diệt chuột sinh học). Ứng dụng có hiệu quả công nghệ Biogas, đưa các chế phẩm vi sinh hoá để xử lý ô nhiễm môi trường.

Trong chăn nuôi, đã tuyển chọn nhân giống nhiều vật nuôi cho năng suất cao, chất lượng tốt như giống lợn có tỷ lệ nạc cao. Đưa tiến bộ KH&CN về lai tạo, chọn lọc giống, phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm đã được ứng dụng có hiệu quả. Đặc biệt là dự án xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ chăn nuôi gia cầm cho các hộ nông dân. Cùng với sự hỗ trợ, chuyển giao những giống gia cầm có năng suất cao, chất lượng tốt như gà Lương Phượng, giống ngan Pháp, các hộ nông dân tham gia thực hiện

dự án còn tiếp thu và làm chủ được công nghệ chăn nuôi gia cầm tiên tiến từ khâu ấp trứng, ương nuôi gia cầm mới nở đến chăm sóc nuôi dưỡng các loại gia cầm thương phẩm cũng như gia cầm sinh sản.

Trong lĩnh vực thủy sản: Đã tiếp thu, làm chủ công nghệ sản xuất giống một số loài thủy hải sản có giá trị kinh tế cao như: Tôm sú, cá rô phi đơn tính, cá chim trắng, cá chép lai 3 máu, cá trê lai v.v... đồng thời xác định được quy trình nuôi thâm canh các loài thủy hải sản trên các vùng sinh thái.

Nhiều mô hình ứng dụng KH&CN vào sản xuất kinh doanh để xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm trở lên. Đến nay toàn tỉnh có 269 cánh đồng đạt tiêu chuẩn với diện tích 2842 ha. Nhận thức của nông dân về vị trí vai trò của KH&CN được nâng cao và đã mạnh dạn đầu tư ứng dụng các tiến bộ KH&CN vào sản xuất nông nghiệp và nông thôn.

Trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp dịch vụ: Phong trào thi đua phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng các thành tựu khoa học đổi mới công nghệ, xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế. Trong các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ, nhất là các mặt hàng truyền thống của tỉnh như vật liệu xây dựng, gạch ốp lát, may mặc, da giày, chế biến nông sản thực phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Đồng thời mở rộng các làng nghề truyền thống, phát triển các nghề mới.

Hoạt động trong lĩnh vực y tế: Nhiều công nghệ tiên tiến đã được ứng dụng có hiệu quả trong khám, chữa bệnh như chụp X quang, siêu âm màu, mổ nội soi, thiết bị đo quang phổ trong xét nghiệm, máy chụp cắt lớp. Đồng thời ngành y tế cũng đã tập trung nghiên cứu giải quyết những vấn đề bức xúc của tỉnh như: Phòng trừ dịch bệnh, phòng chống HIV/AIDS và các vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm.

Các hoạt động tiếp thu và chuyển giao công nghệ đạt được những kết quả chủ yếu sau:

Đưa ứng dụng công nghệ sinh học vào xử lý, cải tạo các bãi rác, lưu giữ và nhân giống cây ăn quả đặc sản bằng công nghệ tiên tiến, cung cấp giống cây sạch bệnh cho sản xuất. Đã du nhập được một tập đoàn cây ăn quả đặc sản như: cam, bưởi, khế ngọt, ổi Đài Loan, Xoài, vải, nhãn Hương Chi...

Ứng dụng thành công công nghệ mới vào xử lý nước phục vụ sinh hoạt, đảm bảo vừa xử lý được nguồn nước ngầm có hàm lượng sắt cao và cả nguồn nước mặt thành nước sạch phục vụ sinh hoạt. Chuyển giao công nghệ, xây dựng trên 20 trạm cung cấp nước sạch có công suất 50 đến 300m³/ngày đêm theo công nghệ mới này cho một số địa phương, cơ quan, đơn vị trường học trong tỉnh.

Công nghệ Bioga được nhân rộng vào các mô hình chăn nuôi trang trại, gia trại trong tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh đã có gần 500 bể khí Bioga. Các bể khí đều hoạt động tốt,

vừa đảm bảo xử lý ô nhiễm môi trường mà lại có thêm khí đốt sinh học để phục vụ sinh hoạt.

Đưa vào ứng dụng một số chế phẩm vi sinh, xử lý môi trường ao nuôi thủy sản và môi trường chăn nuôi gia súc, gia cầm đạt kết quả tốt ngoài ra còn áp dụng vào sản xuất tôm giống và nuôi tôm thương phẩm tại một số cơ sở, như cơ sở sản xuất giống Thủy sản Phương Nam, một số hộ nuôi tôm thương phẩm ở Thái Phúc Thái Thụy.

Những năm qua, ngoài việc đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ công nghệ sinh học vào các lĩnh vực sản xuất đời sống nói trên, việc ứng dụng các tiến bộ sinh học vào xử lý môi trường ở tỉnh Thái Bình đã có những bước phát triển mới đáng ghi nhận, đã mang lại hiệu quả thiết thực cho sản xuất và cuộc sống. Điển hình là việc phát triển ứng dụng công nghệ biogas vào xử lý môi trường phân thải chăn nuôi và việc sử dụng chế phẩm - công nghệ vi sinh vật EM vào xử lý môi trường rác thải, nước thải, môi trường chăn nuôi gia súc gia cầm, sản xuất các loại rau và chăn nuôi thủy hải sản, v.v... đang từng bước đóng góp phần quan trọng vào quá trình phát triển đời sống kinh tế cho các địa phương trong tỉnh.

Kết luận

Những năm qua, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI và đề án của Ban thường vụ Tỉnh uỷ về đẩy nhanh CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn, người dân Thái Bình đã phát huy truyền thống cần cù trong lao động, năng động, sáng tạo, mạnh dạn áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất nông nghiệp; Đã tích cực chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi, đã đưa những giống lúa có năng suất, chất lượng tốt phù hợp sinh thái địa phương, mở rộng và áp dụng tiến bộ KHKT sản xuất giống, thức ăn và công nghệ chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; Từng bước hình thành các gia trại, trang trại theo hướng sản xuất hàng hoá. Tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, vì thế, từng bước đã được cải thiện. Góp phần đẩy mạnh sự nghiệp CNH - HĐH đất nước.

Tình hình thực tế cũng đòi hỏi các cấp uỷ, chính quyền cần có những chủ trương, biện pháp tích cực hơn nữa đối với việc tuyên truyền, phổ biến, đưa kiến thức, các kết quả nghiên cứu của KH&CN vào nông thôn. Để KH&CN nhanh chóng đến với nông dân, góp phần vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

TRIỂN KHAI MÔ HÌNH CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở NINH BÌNH

Nguyễn Ngọc Quỳnh

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Bình

Ngày 17 tháng 10 năm 2000, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 59/CT-TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chỉ thị đã nêu rõ tầm quan trọng của công nghệ thông tin đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Muốn hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thì phải ứng dụng công nghệ thông tin vào cuộc sống. Trước mắt là ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý Nhà nước, vào sự nghiệp phát triển nông nghiệp nông thôn và khai thác thông tin trong và ngoài nước thông qua mạng Internet.

Ninh Bình là một tỉnh nằm ở Đông - Nam đồng bằng sông Hồng, có diện tích tự nhiên 1.405,7km², dân số hiện nay 904.766 người. Ninh Bình có 3 vùng sinh thái rõ rệt: Vùng đồi núi, vùng đồng bằng và vùng đồng bằng ven biển, là một tỉnh có tiềm năng về du lịch và có nhiều điều kiện để phát triển một nền kinh tế tổng hợp trong tương lai.

Trong những năm gần đây được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Uỷ ban Nhân dân tỉnh, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành các cấp và sự hỗ trợ của Trung ương kinh tế Ninh Bình có bước tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2001-2005 đạt bình quân 11,8%, trong đó kinh tế nông nghiệp giữ một vai trò quan trọng. Tuy nhiên, hiện nay ở địa bàn nông thôn của Ninh Bình vẫn rất thiếu thông tin về khoa học và công nghệ, đặc biệt là thông tin về các loại giống cây, con mới, có năng suất cao, chất lượng tốt và về kỹ thuật chế biến lương thực, thực phẩm...

Để phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn nhất thiết phải đổi mới công nghệ và ứng dụng kỹ thuật tiên bộ. Nhưng tìm kiếm công nghệ và kỹ thuật tiên bộ ở đâu, tìm kiếm bằng cách nào để đảm bảo thông tin công nghệ và kỹ thuật tiên bộ phục vụ tốt cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn? Đứng trước yêu cầu phát triển của giai đoạn mới, thực tiễn đặt ra nhiều bức xúc trong việc đưa nông nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong đó, việc áp dụng công nghệ mới và kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn được đặt lên hàng đầu. Đảng và Nhà nước ta đã vạch ra nhiều hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn mới. Hàng năm, các ngành nông, lâm, ngư nghiệp đã xây dựng

chương trình khuyến nông đến từng vùng sinh thái với những nội dung chủ yếu: Phổ biến những kỹ thuật tiên bộ trong trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, bảo quản nông, lâm thủy hải sản và những kinh nghiệm, điển hình kinh doanh giỏi; bồi dưỡng và phát triển kỹ năng, kiến thức quản lý kinh tế cho nông dân để sản xuất kinh doanh có hiệu quả; phối hợp với các cơ quan chức năng phát triển thị trường, cung cấp thông tin về giá cả nông sản để nông dân sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao... Tuy nhiên, các chương trình và dự án sau khi hoàn thành đều phát triển kém bền vững và hiệu quả thấp. Một trong những nguyên nhân cơ bản là thiếu các giải pháp đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin về công nghệ mới và kỹ thuật tiên bộ phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

Thực hiện Quyết định số 132/1998/QĐ-TTg, ngày 21/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ xây dựng mô hình ứng dụng Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi giai đoạn 1998 - 2002. Theo đề nghị của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ đã quyết định hỗ trợ 3 xã Khánh Nhạc (huyện Yên Khánh), xã Ninh Phong (huyện Hoa Lư), xã Đồng Phong (huyện Nho Quan) của tỉnh Ninh Bình xây dựng mô hình *“cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi”*. Sở Khoa học và Công nghệ Ninh Bình đã phối hợp với Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Bộ Khoa học và Công nghệ) triển khai mô hình này.

Mục tiêu của mô hình nhằm: Xây dựng mô hình cung cấp thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; xác lập được các nguồn thông tin cần thiết phục vụ cho địa phương; xác lập được các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với nhu cầu của địa phương.

Nội dung của mô hình bao gồm:

- * Xây dựng mô hình phục vụ thông tin khoa học và công nghệ như: Nhu cầu tin và quy hoạch việc phục vụ thông tin, xây dựng mô hình cung cấp thông tin, thiết kế dây chuyền tạo ra các sản phẩm và dịch vụ thông tin.

- * Nghiên cứu, xác lập các nguồn thông tin và khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của 3 xã nói trên. Xây dựng cơ chế phối hợp các nguồn thông tin Khoa học và Công nghệ và tiềm năng của các cơ quan thông tin, tạo lập kho tài liệu chuyên đề.

- * Tạo lập sản phẩm và dịch vụ thông tin phục vụ trực tiếp cho các hộ nông dân về mô hình làm ăn giỏi, các mô hình ứng dụng tiên bộ Khoa học và Công nghệ vào sản xuất...

Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia hỗ trợ cho mỗi địa phương 1 dàn máy vi tính, máy in, đầu video, ti vi, tủ đựng tài liệu... và trang bị các dữ liệu ban đầu; đào tạo cho các địa phương tiếp nhận dự án mỗi xã 3-4 người biết khai thác và sử dụng thành thạo mạng thông tin hiện đại này.

Qua một thời gian chuẩn bị và tổ chức triển khai thực hiện, dự án đã thu được kết quả tốt đẹp: Đã thành lập được cho mỗi một Thư viện điện tử về khoa học và công nghệ bao gồm 16 đĩa CD-ROM dữ liệu chứa 2.619 tài liệu toàn văn, 11.724 công nghệ và 15 đĩa CD-ROM chứa 42 phim khoa học, 1 đĩa CD-ROM trang Web của xã và cơ sở dữ liệu về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, bảo vệ thực vật, thú y và chế biến nông sản. 10 cán bộ của 3 xã được đào tạo tin học cơ bản. Các địa phương này đã sử dụng được dịch vụ thư điện tử để giao dịch và liên lạc giữa các đơn vị trong và ngoài tỉnh. Đặc biệt, mỗi xã có 1 trang Web riêng phục vụ cho công tác khai thác thông tin và giao dịch giới thiệu sản phẩm của mình trên mạng.

Đây là lần đầu tiên trên phạm vi toàn quốc, mô hình “*cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi*” được triển khai và đã mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội thiết thực cho các địa phương tiếp nhận dự án.

Trước hết là sử dụng Thư viện điện tử để khai thác dữ liệu và công nghệ phục vụ cho sản xuất như giống lúa, giống lạc, kỹ thuật nuôi gà, kỹ thuật nuôi ong, công nghệ trồng nấm Linh Chi... Năm 2002 xã Đồng Phong sau khi tra tìm những thông tin hữu ích đã quyết định cấy giống lúa hai dòng Bôi tạt Sơn Thanh (Trung Quốc) trên diện tích 600mẫu (chiếm 2/3 diện tích lúa toàn xã). Giống lúa này cho năng suất cao và xã đã có một vụ mùa bội thu. Mỗi hec-ta tăng 1,3tấn/vụ; tổng lợi nhuận thu được lên tới trên 500 triệu đồng (kể cả số tiền do tiết kiệm vật tư, công bảo vệ, chăm sóc...)

Sau khi được Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đào tạo về tin học cơ bản, số học viên đó đã mở lớp tin học cho cán bộ chủ chốt của xã, sau một thời gian, số cán bộ này đều có khả năng khai thác các dịch vụ thông tin cơ bản. Nhờ có dự án, đội ngũ cán bộ nắm được kỹ năng tin học nên các xã đã tiết kiệm được khá nhiều công sức, thời gian trong soạn thảo văn bản, tính thuế, lưu trữ các dữ liệu... Chỉ tính riêng việc thuê đánh máy, chế bản xã Ninh Phong đã tiết kiệm được khoảng 500.000đồng/tháng; xã Đồng Phong khoảng 2-3 triệu đồng/năm. Các xã đã mở lớp tuyên truyền cho các Hội khuyến Nông, khuyến Lâm, khuyến Ngư cũng như cho các đoàn thể như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên và Hội nông dân. Đã phổ biến các tin Khoa học và Công nghệ từ bản tin “Nông thôn đổi mới” trên Internet tới tận thôn, xóm qua hệ thống loa truyền thanh của địa phương. Một số xã đã khai thác dịch vụ cơ bản và các nội dung thông tin trên mạng Internet như: Báo Nhân dân, báo Lao động, Website Quốc hội...

Dự án xây dựng mô hình “*cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn miền núi*” cho 3 xã Khánh Nhạc, Đồng Phong và Ninh Phong ở Ninh Bình là một mô hình tốt, có thể phổ biến cho nhiều nơi áp dụng. Dự án bước đầu đã cung cấp thông tin để cho bà con nông dân biết cách làm giàu, tạo thu nhập ổn định, giải quyết được nguồn lao động nhàn rỗi ở nông thôn. Phần lớn bà con nông dân vùng thực hiện dự án được hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, kỹ thuật canh tác, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, học hỏi những mô hình kinh tế mới, áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Bà con nông dân đã biết cách tính

thời vụ, cần mua giống cây trồng gì, nuôi con gì để đảm bảo tăng trưởng nhanh, chăm sóc lợn siêu nạc, vịt siêu trứng như thế nào, đầu tư thế nào cho phù hợp để tăng sản phẩm hàng hóa hàng năm... Do được cung cấp thông tin khoa học và công nghệ, người nông dân ở các xã này đã biết thay đổi cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng, vật nuôi, cơ cấu sản xuất, đưa vào sử dụng các giống có năng suất cao, thích hợp với từng vùng sinh thái, ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả cây trồng, vật nuôi, các biện pháp bảo vệ thực vật, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Phát huy những kết quả đã đạt được trong năm 2003, đến năm 2004-2005, được sự giúp đỡ của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia và được sự đồng ý của Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Ninh Bình đã triển khai tiếp mô hình nêu trên ở 7 xã thuộc 7 huyện trong tỉnh. Sau một thời gian chuẩn bị đào tạo nguồn nhân lực và mua sắm trang thiết bị máy móc cho các địa phương, Ban Quản lý dự án chúng tôi đã tiến hành cài đặt các chương trình hệ thống, phần mềm ứng dụng, phần mềm khai thác cơ sở dữ liệu và bàn giao cho các địa phương khai thác sử dụng.

Hiện nay ở địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, cơ sở hạ tầng còn thấp kém, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, đồng bào còn thiếu nhiều thông tin về khoa học và công nghệ, về kinh tế. Vì vậy, để nhân rộng mô hình chúng tôi xin kiến nghị:

Một là: Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia tiếp tục chỉ đạo, hỗ trợ bổ sung các nguồn thông tin để mô hình tiếp tục được duy trì và phát triển.

Hai là: Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia cần tiếp tục phát triển ngân hàng dữ liệu công nghệ nông thôn với nội dung phong phú, thiết thực, bổ ích hơn, nhiều kỹ thuật mới hơn, nhằm phục vụ ngày càng rộng hơn đối với địa bàn nông thôn nói chung và vùng sâu, vùng xa nói riêng.

Ba là: Hiện nay, việc truy cập thông tin trên mạng còn nhiều bất cập, giá cước truy cập còn cao, chưa phù hợp với vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Do đó Nhà nước cần có chính sách giảm giá cước truy cập và hỗ trợ thêm máy móc thiết bị cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng này.

Bốn là: Đề nghị Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia hàng năm khi xây dựng kế hoạch hướng dẫn các địa phương có phần kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao được kiến thức, cập nhật các thông tin về Khoa học và Công nghệ phục vụ nông nghiệp, nông thôn để duy trì và phát huy được tác dụng của các mô hình đã triển khai ở các địa phương, phục vụ thiết thực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN TẠI NGHỆ AN: GIAI ĐOẠN 2001-2005 VÀ ĐỊNH HƯỚNG 2006-2010

Phan Nguyên Hào

Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin Nghệ An

I. MỘT SỐ NHẬN THỨC VỀ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Thông tin Khoa học và Công nghệ (KH&CN) gắn liền đời sống kinh tế – xã hội (KT-XH), đặc biệt quan hệ mật thiết với việc hoạt động sản xuất và nâng cao hiệu quả sản xuất của các thành phần kinh tế: nông nghiệp - nông thôn, quản lý và điều hành doanh nghiệp.

- Thông tin là sức mạnh. Chính vì vai trò quan trọng của công tác thông tin KH&CN, ngày 31/ 8/2004 Chính phủ đã ban hành NĐ 159/2004/NĐ-CP “VỀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ”. Đây là cơ sở pháp lý cao nhất từ trước đến nay đối với hoạt động thông tin KH&CN ở Việt Nam

- Để đáp ứng các yêu cầu thông tin ngày càng tăng góp phần thúc đẩy phát triển KH&CN, KT-XH của địa phương, công tác thông tin KH&CN Nghệ An luôn nhận thức rõ những kết quả đã làm được, những tồn tại, yếu kém từ đó đề ra các giải pháp thích hợp nhằm phục vụ có hiệu quả hơn.

II. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN 2000-2005

A. Đã làm được:

1. Hoạt động thông tin KH&CN:

- Về tổ chức: Trung tâm Công nghệ Thông tin là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Sở KH&CN, được thành lập từ 28/09/2000. Nội dung và kết quả hoạt động 5 năm qua của Trung tâm như sau:

- Căn cứ định hướng kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, yêu cầu nghiên cứu triển khai về KH-CN, nhu cầu ứng dụng TBKT vào sản xuất – đời sống của các huyện, thành trong toàn tỉnh, hoạt động thông tin KH-CN Nghệ An 2001-2005 tập trung vào 3 nhiệm vụ chính:- Tổ chức cung cấp thông tin.- Phát triển tiềm lực.- Tổ chức đưa thông tin về cơ sở, tập trung vào nông thôn, nông nghiệp vùng sâu, vùng xa. Nội dung và kết quả hoạt động 5 năm qua của Trung tâm như sau:

Hoạt động thông tin KH&CN

Tổ chức thu thập, xử lý thông tin từ nhiều nguồn; phối hợp với các cơ quan nghiên cứu triển khai, các nhà khoa học, các nhà quản lý, cán bộ KH&CN các cấp trong việc tổ chức biên soạn và xuất bản các loại ấn phẩm thông tin KH&CN phục vụ các đối tượng dùng tin có mục tiêu: cán bộ lãnh đạo, quản lý, điều hành KT-XH các cấp; cán bộ KH&CN làm công tác nghiên cứu triển khai ứng dụng TBKT; cán bộ điều hành SX-KD; cán bộ KH&CN cơ sở ở huyện, xã và bà con nông dân. Những nội dung sản phẩm chủ yếu của Trung tâm là:

1.1 Xuất bản phẩm

* Tạp chí thông tin KH&CN Nghệ An:

- Mục đích: Truyền đạt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Trung ương và địa phương về công tác KH-CN&MT; cung cấp thông tin phục vụ điều hành quản lý hoạt động KH&CN hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của tỉnh, phản ánh hoạt động nghiên cứu ứng dụng TB KH&CN và lao động sáng tạo của các ngành và địa phương trong tỉnh.

- Định kỳ: Mỗi năm 4 đến 6 số. 1/2001 - 10/2005 đã phát hành 23 số, 38.5000 bản.

- Đối tượng phục vụ: Lãnh đạo tỉnh, các Sở, ban, ngành, các huyện, các cơ quan nghiên cứu triển khai, Hội đồng KH&CN tỉnh và các huyện. Từ 2003 đã chuyển tới 486 xã, phường trong toàn tỉnh; từ 2005 các điểm bưu điện xã phường và UBND phường, xã đều có thông tin KH&CN. Tạp chí được gửi Bộ KH&CN; thư viện KHKT Trung ương, các cơ quan thông tin KH&CN 64 tỉnh thành cả nước. Thông tin Tạp chí cung cấp được đánh giá tốt, có tác dụng phục vụ thiết thực.

* Bản tin Phục vụ Lãnh đạo:

- Mục đích: Cung cấp thông tin có tính dự báo hỗ trợ đón đầu cho sự phát triển kinh tế xã hội;

- Đối tượng phục vụ: Lãnh đạo tỉnh, các ban ngành cấp tỉnh, Lãnh đạo huyện.

- Định kỳ: Mỗi năm 12 số/năm, đã phát hành 144 số

* Bản tin Kinh tế - Khoa học - Công nghệ:

- Mục đích: Giới thiệu những thông tin mới nhất về thành tựu kinh tế, KH &CN trong tỉnh, trong nước, thế giới phục vụ công tác lãnh đạo, điều hành, quản lý các cấp, phục vụ hoạt động nghiên cứu triển khai và ứng dụng KH&CN.

- Đối tượng phục vụ: Cán bộ quản lý các cấp và cán bộ làm công tác KHKT cơ sở, kể cả cấp xã phường.

- Định kỳ: Mỗi năm 6 số/năm, 1200 bản/số. 4 năm qua đã phát hành 28.800 bản

- Đối tượng phục vụ: Cán bộ quản lý các cấp và cán bộ làm công tác KHKT cơ sở, kể cả cấp xã phường.

* Tài liệu phổ biến KHKT chuyên đề:

- Mục đích: Phổ biến và hướng dẫn cho nông dân ứng dụng các tiến bộ KH&CN mới (đã được khảo nghiệm đánh giá), phục vụ sản xuất và đời sống các địa phương trong tỉnh.

- Định kỳ: Mỗi năm phát hành phục vụ 2 đến 4 số, tùy thuộc nhu cầu của các huyện, trong đó có Nông lịch.

* Xây dựng các chuyên đề truyền hình về mô hình tiến bộ kỹ thuật (TBKT) tiêu biểu:

Mục đích: Phổ biến rộng các mô hình ứng dụng TBKT có kết quả tốt để các doanh nghiệp và các địa phương nắm bắt tham khảo ứng dụng. Trong năm 2004 - 2005 đã xây dựng 15 chuyên đề: Xây dựng các CSDL về KH&CN phục vụ Nông nghiệp, nông thôn, miền núi: Thông qua các đề án KH&CN, các CSDL về giống, cây, con, các mô hình tiến bộ KH&CN được lưu trữ, số hoá để chuyển tải thông qua các hình thức tài liệu giấy, CD-ROM, băng hình chuyển giao cho huyện.

1.2. Củng cố và phát triển tiềm lực thông tin KH&CN

- Tăng cường, bổ sung kho tài liệu thư viện KH-KT: trong 4 năm qua đã bổ sung: hàng ngàn trang báo cáo khoa học; sách, báo, chí và các tài liệu KH-KT khác.

- Xây dựng các cơ sở dữ liệu gồm: CSDL kết quả nghiên cứu triển khai KH&CN, CSDL tiến bộ kỹ thuật (đặc biệt về nông nghiệp, danh mục CN-TB mới).

- Tăng cường trang thiết bị thông qua các đề án KH&CN: những thiết bị thiết yếu để đảm bảo công tác, như máy tính, máy Fax, điện thoại, máy in, máy photô và một số phương tiện làm việc khác.

- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ, bổ sung nhân lực: 4 năm qua đã tổ chức cho 12 lượt cán bộ dự tập huấn nâng cao chuyên môn, bổ sung 1 cán bộ diện biên chế.

1.3. Tổ chức đưa thông tin về cơ sở

- Đây là hoạt động được đặc biệt coi trọng trong những năm qua theo chủ trương của Nhà nước, của tỉnh và chỉ đạo của Sở KH&CN. Cụ thể:- Hàng năm, Trung tâm xây dựng nhiệm vụ đưa thông tin về cơ sở nông nghiệp nông thôn, tổ chức lấy nhu cầu thông tin KH&CN của 19 huyện thành, tổng hợp, lập kế hoạch phục vụ. Nhờ đó đã phục vụ tương đối sát yêu cầu thông tin của các huyện thành, đặc biệt đã phục vụ sát yêu cầu của một số huyện.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện một số đề án, một số mô hình đưa thông tin KH-KT về cơ sở tại các huyện. Các đề án này đều có tác dụng và kết quả rất thiết thực.

- Cung cấp các tài liệu TB-KT, tài liệu về sức khỏe, tài liệu về môi trường theo nhu cầu của các địa phương đặc biệt là vùng sâu vùng xa.

2. Hoạt động về Công nghệ Thông tin

Khác với các đơn vị thông tin khác, ngoài chức năng về thông tin KH&CN, hoạt động thông tin là chức năng được UBND tỉnh giao cho Trung tâm năm 2001 trên cơ sở bộ máy tổ chức và bổ sung biên chế mới (7-9 biên chế) với các nội dung:

2.1. Triển khai các đề án CNTT thuộc nguồn vốn hỗ trợ KH&CN thông qua các đề tài, đề án như: Xây dựng các CSDL chuyên ngành về thông tin KH&CN, chợ ảo CN-TB ; Xây dựng, cập nhật và quản lý website Nghệ An.

2.2. Tư vấn giải pháp

Tư vấn về chuyên môn một số dự án CNTT; Tổ chức các hội thảo, giới thiệu công nghệ, giải pháp phần mềm, phần cứng, các bước tiến hành triển khai xây dựng và ứng dụng CNTT trên địa bàn...

2.3. Đào tạo nguồn lực về CNTT và nghiên cứu sản xuất, gia công phần mềm

B. Những vấn đề chưa làm được

1. Khả năng đáp ứng thông tin KH&CN chưa cao

Phạm vi các đối tượng; Nội dung thông tin; Tính thời sự của thông tin; Phương thức cung cấp tin; Các kênh thông tin chưa phong phú, đa dạng; Chưa khai thác tốt các kênh thông tin hiệu quả cao như truyền hình.

2. Nhiều nguồn thông tin được chuyển tải nhưng hiệu quả sử dụng hạn chế do nội dung thông tin, khả năng tiếp nhận của đối tượng dung tin chưa phù hợp

Phương thức chuyển tải chưa phù hợp so với nhận thức của người tiếp nhận.

3. Cơ sở vật chất và nguồn lực về thông tin KH&CN

Cơ sở vật chất: Chưa đáp ứng yêu cầu; Nguồn lực về con người: Thiếu và tổ chức thực hiện chưa hợp lý; Khả năng phối kết hợp: Chưa năng động; Kinh phí hàng năm: Chưa tương xứng với nhu cầu.

C. Nguyên nhân

1. Về nhận thức: Lãnh đạo Trung tâm chưa nhận thức ngang tầm về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và triển khai tổ chức thực hiện tốt thông qua các dự án, kế hoạch chi tiết, có tính khả thi.

2. Về năng lực chuyên môn của cơ quan triển khai thực hiện: Thiếu và còn hạn chế về chuyên môn cũng như tổ chức triển khai thực hiện.

3. Tính đa dạng, phức tạp của đối tượng sử dụng thông tin: Đối tượng sử dụng nguồn thông tin về KH&CN khá đa dạng, địa bàn hoạt động rộng, nhu cầu đa

dạng. Là giai đoạn bùng nổ thông tin nên lượng thông tin nhiều cần có năng lực tiếp cận, lựa chọn phù hợp nhưng chưa đáp ứng được.

4. Cơ cấu tổ chức, bộ máy, biên chế: Còn mỏng, đặc biệt trong 4 năm qua, không tăng biên chế cho lĩnh vực thông tin KH&CN.

5. Cơ chế liên kết giữa: Người dùng tin, người cung cấp tin và các tổ chức trung gian chưa tạo sự phối hợp có hiệu quả trên tinh thần các bên tham gia đều có lợi, việc cung cấp miễn phí tạo nên tâm lý chán nản, giao thì thực hiện, không được giao kinh phí thì bỏ.

6. Cơ chế chính sách: Chưa đề xuất để xây dựng và ban hành được các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy hoạt động phổ biến thông tin KH&CN ở địa phương.

7. Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng: Thiếu, chưa đáp ứng.

III. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2005-2010 VỀ PHÁT TRIỂN THÔNG TIN KH&CN

1. Căn cứ pháp lý và thực tiễn

Các căn cứ về pháp lý hiện tại cho phép hoạt động thông tin KH&CN có cơ sở để hoạt động và phát triển

NĐ 159/2004/ NĐ-CP ngày 31/ 8/2004 của Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN; thông tư số:15/2003/THÔNG TIN -BKH&CN-BNV ngày 15/07/2003 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn giúp UBND quản lý về KH&CN ở địa phương; CV 760/KH&CN-TCCB ngày 07/4/2004 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Trung tâm Tin học và thông tin KH&CN;

Yêu cầu về công tác thông tin KH-CN và tin học với các Trung tâm thuộc Sở KH&CN ở địa phương...

2. Những thuận lợi và khó khăn

2.1. Xu hướng phát triển thông tin KH&CN tại địa phương, quốc gia, khu vực và Quốc tế: Nhận thức đúng về thông tin nói chung và thông tin KH&CN là nguồn lực cho phát triển KH&CN và KT-XH; Sự hoà nhập về kinh tế đòi hỏi tính cạnh tranh cao trong các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào sản xuất, việc nắm bắt các thông tin KH&CN và có và sử dụng nguồn thông tin cập nhật phục vụ cho công tác nghiên cứu, ứng dụng, quản lý và ra quyết định của các cấp lãnh đạo;

2.2. Dự báo thông tin KH&CN phục vụ nhu cầu phát triển KT-XH ngày càng tăng về số lượng và đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng: Nhu cầu thông tin về CN-TB cho: Các nhà quản lý, đặc biệt là các DN; thông tin KH&CN phục vụ nghiên cứu triển khai, ứng dụng; thông tin KH&CN phục vụ nông nghiệp, nông thôn, nông dân; thông tin KH&CN cho các cấp lãnh đạo trong việc định hướng và ra các quyết định có cơ sở khoa học; thông tin KH&CN phục vụ cho nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về KH&CN.

3. Quan điểm phát triển thông tin ở cấp địa phương

3.1. Hoạt động và phát triển thông tin KH&CN ở địa phương phải dựa trên hệ thống chính sách và luật pháp thống nhất từ trung ương đến cơ sở và thống nhất với hệ thống thông tin quốc gia trong định hướng chung: (ND và TT hướng dẫn thực hiện ND, các quy chế, chính sách hoạt động được UBND tỉnh ban hành; chỉ đạo định hướng của Sở KH&CN, đồng thời hoạt động thông tin KH&CN còn phải xây dựng và phát triển trên một hệ thống thống nhất).

3.2. Hoạt động thông tin KH&CN địa phương hướng vào hỗ trợ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu KT-XH của địa phương: Bám sát các chương trình, đề tài, đề án KH&CN; các chương trình phát triển KT-XH tại địa phương (Tập trung vào áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với môi trường, sinh thái địa phương. Bảo quản, chế biến nông, lâm thủy sản. Phát triển làng nghề. Phát triển dịch vụ nông nghiệp, nông thôn).

4. Mục tiêu

Cung cấp thông tin KH&CN, các tiến bộ kỹ thuật, các công nghệ mới một cách kịp thời, chính xác cho lãnh đạo các cấp, các các bộ quản lý, doanh nghiệp, bà con nông dân nhằm nâng cao dân trí trong cộng đồng xã hội tại địa phương.

4.1. Xây dựng, phát triển nguồn lực thông tin KH&CN, các CSDL về CN-TB phục vụ cho công tác quản lý và hỗ trợ sự phát triển sản xuất của DN trên địa bàn tỉnh.

4.2. Ứng dụng và phát triển tin học phục vụ phát triển KH&CN và nâng cao hiệu quả hoạt động KH&CN góp phần tích cực phát triển KT-XH tại địa phương.

5. Nhiệm vụ chủ yếu

5.1. Xây dựng hệ thống thông tin về các CN-TB phục vụ phát triển KH&CN và nâng cao sức cạnh tranh của DN

- Xây dựng CSDL về Thiết bị- công nghệ phục vụ công tác quản lý Nhà nước về CN-TB và hỗ trợ về thông tin CN-TB phục vụ cho DN.

- Hình thành thị trường KH&CN bằng hình thức tổ chức chợ với quy mô, tần suất phù hợp.

- Xây dựng chợ ảo về CN-TB nhằm hỗ trợ cho việc mua bán CN-TB phục vụ việc đầu tư lựa chọn đổi mới CN-TB của DN.

5.2. Đưa thông tin KH&CN phục vụ nông nghiệp - nông thôn – nông dân

- Xây dựng các trang truyền hình và chuyển tải nội dung thông tin phù hợp với các đối tượng.

- Xây dựng các website về sản phẩm dịch vụ của các hợp tác xã hướng tới sản xuất theo hướng hàng hoá có tính cạnh tranh cao.

- Lựa chọn hình thức thích hợp để chuyển tải thông tin KH&CN cho các đối tượng theo nhu cầu.

5.3. Cung cấp thông tin KH&CN phục vụ lãnh đạo các cấp

Xây dựng các CSDL phục vụ cho các cấp lãnh đạo theo các yêu cầu, cấp độ khác nhau.

5.4. Ứng dụng tin học phục vụ quản lý KH&CN và cải cách hành chính có hiệu quả

Xây dựng các CSDL về kết quả nghiên cứu để phổ biến dưới nhiều hình thức cho các đối tượng, tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN VÀ CÁC DỰ ÁN CỤ THỂ

1. Các giải pháp chủ yếu

1.1. Nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên, lãnh đạo về vai trò, nhiệm vụ, tầm quan trọng của công tác thông tin KH&CN

Quán triệt rõ chức năng nhiệm vụ thông tin KH&CN trong sự phát triển KH&CN và phát triển kinh tế- xã hội tại địa phương và trách nhiệm của hoạt động thông tin KH&CN.

1.2. Đa dạng hoá hình thức chuyển tải thông tin KH&CN

Căn cứ vào điều kiện thực tiễn của địa phương, tính phức tạp, đa dạng của đối tượng dùng tin để đề xuất, thực hiện đa dạng hình thức chuyển tải, tập trung vào các loại hình: thông tin viết, hình, điện tử, với nội dung thiết thực, gọn, dễ tiếp thu, ứng dụng.

1.3. Phát triển, mở rộng mạng lưới công tác viên đến tuyến huyện, xã
Nắm bắt, phản ánh đúng nhu cầu đối tượng dùng tin cần thông tin gì, hình thức thông tin ra sao. Khảo sát nhu cầu thông tin hàng năm gửi về tận xã (tập trung vào các yếu tố: nội dung thông tin, hình thức, đối tượng, tần suất cung cấp...).

2. Các dự án cụ thể cần triển khai thực hiện

2.1. Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phương tiện làm việc: Với mục tiêu đảm bảo đủ diện tích, phương tiện làm việc đáp ứng chức năng, nhiệm vụ của hoạt động thông tin KH&CN và Tin học.

2.2. Dự án xây dựng CSDL về các tiến bộ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, nông thôn và CSDL về CN-TB phục vụ quản lý Nhà nước về Công nghệ và hỗ trợ các DN: Mục tiêu xây dựng được CSDL về tiến bộ kỹ thuật phục vụ nông nghiệp, nông thôn; Xây dựng CSDL về CN-TB phục vụ cho công tác quản lý KH&CN và phục vụ DN.

2.3. Dự án nhân rộng mô hình thông tin KH&CN phục vụ tuyến xã: Mục tiêu: Nhân rộng các mô hình đưa thông tin về cơ sở thông qua các mô hình đã được đánh giá hiệu quả.

NGHỊ ĐỊNH 115/2005/NĐ - CP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI CƠ QUAN THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ QUẢNG BÌNH

TS. Nguyễn Khắc Thái

Giám đốc Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN Quảng Bình

1. Hiện trạng và những trở lực của cơ quan thông tin KH&CN địa phương.

Thông tin KH&CN với tư cách là một tổ chức chính thức của Nhà nước ở tầm mức Quốc gia mới chỉ ra đời năm 1960 trong tên gọi Thư viện Khoa học Kỹ thuật Trung ương. Trong hơn 4 thập niên qua cơ quan thông tin KH&CN dưới những tên gọi khác nhau tồn tại hết sức đơn độc và những hoạt động của nó chưa vượt qua được cái ngưỡng của một tổ chức thư viện thuần túy, hoặc, khá hơn một chút là một cơ quan truyền thông. ở địa phương, trước những năm 90, hầu như không có sự hiện diện của tổ chức thông tin KH&CN. Quyết định số 133/QĐ ngày 2 tháng 4 năm 1985 do Chủ nhiệm ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước ký và Quyết định số 1541/TCCB ngày 17 tháng 9 năm 1993 do Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành tuy đã có đề cập đến hoạt động Thông tin KH&CN nhưng không xác định cơ cấu tổ chức bộ máy cũng như chức năng, nhiệm vụ của tổ chức thông tin KH&CN địa phương. Do không được thể chế hóa nên từ năm 1993 đến nay mặc dù hệ thống Nhà nước về KH&CN đã có nhiều đổi mới nhưng cơ quan thông tin KH&CN gần như không có gì thay đổi.

Oái oăm thay, cơ quan thông tin lẽ ra là cơ quan năng động và nhạy cảm nhất thì trong thực tế nó lại là cơ quan ít được biết đến nhất trong hệ thống KH&CN. Theo tôi sự trì trệ ấy là bởi những trở lực sau đây:

- Thứ nhất, chức năng của cơ quan thông tin KH&CN chưa quy định rõ ràng bằng một qui pháp ở tầm quốc gia.

Nhà nước nói chung và Bộ chuyên ngành nói riêng không hề ban hành một văn bản độc lập nào xác định rõ cơ quan thông tin có những quyền năng gì. Từ các văn bản viện dẫn trên đây chỉ thấy có ít dòng quy định cơ quan thông tin KH&CN "là Trung tâm đa ngành, đảm bảo thông tin từ trên xuống... tham gia quản lý công tác thông tin KH&CN của địa phương... quản lý, hướng dẫn nghiệp vụ... (Quyết định 133/QĐ), trực tiếp hướng dẫn các ngành thực hiện một số công tác thông tin KH&CN Môi trường phục vụ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ KH&CN... (Quyết định số 1541/QĐ-TCCB).

Những quy định trên đây mới chỉ là nguyên tắc chung, không đủ chế định và chế tài để xác định cơ quan thông tin KH&CN địa phương là đơn vị có chức năng quản lý Nhà nước hay không, chức năng sự nghiệp ở tầm mức nào, quan hệ trực thuộc và

phối thuộc đối với các nhiệm vụ địa phương và đối với các cơ quan thông tin KH&CN Trung ương ra sao.

Vì lẽ đó trong nhiều năm qua, tổ chức thông tin KH&CN địa phương rất hiếm khi nhận được sự phối hợp của các cơ quan Thông tin KH&CN Trung ương (chứ đừng nói đến trách nhiệm cao hơn là chỉ đạo, hướng dẫn và đầu tư phát triển). Còn địa phương thì coi hoạt động thông tin KH&CN chỉ là hoạt động minh họa, chưa ngang tầm một tổ chức truyền thông và cũng chưa phải là một thư viện. Trong nội bộ ngành KH&CN, bộ phận thông tin là bộ phận ít được biết đến bởi không có các mối quan hệ trực tiếp, nảy sinh từ trong hoạt động của hệ thống KH&CN và do đó ít được xã hội biết đến.

Thứ hai, về cơ cấu Tổ chức và Cán bộ.

Cho đến thời điểm này, trong hệ thống thông tin KH&CN địa phương tồn tại 3 dạng thức tổ chức:

Một số ít tỉnh và thành phố đã thành lập được đơn vị sự nghiệp thông tin KH&CN mang tên gọi Trung tâm hoặc các tổ chức tương ứng, có chức năng Thông tin KH&CN. Một số tỉnh và thành phố khác vẫn giữ nguyên mô hình "Phòng Thông tin" thuộc văn phòng Sở KH&CN. Số còn lại duy trì hình thức các cán bộ chuyên trách thông tin nằm trong phòng Kế hoạch, Tổng hợp hay các phòng nghiệp vụ khác.

Cả 3 loại hình tổ chức trên đây đều bộc lộ tính không ổn định và phiến diện. Nếu là Trung tâm Thông tin thì ngoài chức năng sự nghiệp thông tin KH&CN, Trung tâm khó có thể có khả năng vươn tới nhiệm vụ quản lý Nhà nước về thông tin, đồng thời cũng không có quyền năng thi hành các chế tài quản lý thông tin khoa học như các văn bản Nhà nước cho phép. Nếu là Trung tâm theo nghĩa thông thường thì khó có khả năng quản lý hệ thống các tổ chức thông tin KH&CN và các đơn vị có chức năng tương ứng ở địa phương.

- Thứ ba, về Nguồn lực.

Do không xác định cụ thể chức năng và tầm mức tổ chức nên việc đầu tư xây dựng nguồn lực cho các tổ chức thông tin KH&CN ở địa phương rất ngẫu hứng. ở hầu hết những tổ chức thông tin KH&CN địa phương mà chúng tôi tiếp cận được thì nguồn lực thông tin KH&CN đều hết sức yếu kém. Sự yếu và thiếu có căn nguyên từ nội tại của các địa phương nhưng theo tôi còn có nguyên nhân không kém phần quan trọng là thiếu sự quan tâm đúng mức của Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia. Hàng chục năm nay Bộ Khoa học và Công nghệ (trước đây là ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường) gần như không có một động thái nào trong việc hỗ trợ địa phương nâng cao năng lực hoạt động thông tin KH&CN. Trong khi các khối sự nghiệp khoa học khác như quản lý khoa học, quản lý công nghệ, sở hữu công nghệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng liên tục tổ chức những hội nghị chuyên

đề, hội thảo chuyên môn, tổng kết thường niên và đầu tư các dự án phát triển cơ sở thì lĩnh vực thông tin KH&CN vẫn im hơi lặng tiếng. Hơn thế nữa, việc không ban hành các chế định Nhà nước về hoạt động thông tin KH&CN khiến các địa phương không có lý do gì phải đầu tư nguồn lực cho một lĩnh vực mà Trung ương chưa có sự chỉ đạo phát triển. Vì những lẽ đó, nguồn lực thông tin KH&CN địa phương yếu kém là lẽ đương nhiên.

- Thứ tư, sự thiếu nhận biết của xã hội.

Đây là một trở lực có tính khách quan của quá trình phát triển. ở địa phương, đa số cán bộ quản lý và cán bộ khoa học quan niệm thông tin KH&CN trong giới hạn công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức khoa học, công nghệ một cách thuần túy, mà nhiệm vụ này các cơ quan truyền thông đại chúng khác vẫn thực hiện thường xuyên. Do đó, có hay không có một tổ chức thông tin KH&CN cũng không ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội. ở thời điểm hiện nay, hầu hết các địa phương chưa nhận biết được tầm quan trọng của thông tin KH&CN là cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định những chiến lược kinh tế - xã hội, cho việc xác lập những quan điểm phát triển trong hoạch định chủ trương, cho việc hình thành các ý tưởng khoa học trong các công trình nghiên cứu khoa học và trong việc cung cấp các luận cứ khoa học cho việc thẩm định các dự án đầu tư phát triển. Hệ quả tất yếu là tổ chức Thông tin KH&CN chứa đựng nhiều thông tin hết sức cần thiết phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nhưng không mấy ai biết đề khai thác. Mỗi khi đã không biết đến để khai thác thì sự quan tâm đầu tư sẽ không có hoặc không đáng kể.

Cũng cần phải thấy rằng, hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học cực kỳ lớn và đòi hỏi phải cập nhật thường xuyên, nên, nếu không có sự đầu tư ban đầu đúng mức thì tự thân các tổ chức thông tin KH&CN địa phương không thể tự vươn lên để tạo ra được sự quan tâm của xã hội.

2. Thông tin khoa học và công nghệ vươn lên trong khó khăn

Mặc dù có rất nhiều trở lực từ nhiều phía, hoạt động thông tin KH&CN địa phương vẫn cố gắng tìm con đường thích ứng để phát triển.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác thông tin KH&CN trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, từ giữa năm 1999, được sự ủng hộ của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Tỉnh ủy Quảng Bình đã thống nhất chủ trương thành lập cơ quan thông tin KH&CN mang tên là "*Trung tâm Thông tin Kinh tế, Khoa học và Công nghệ*", nay là *Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học và Công nghệ*". Trung tâm có chức năng như một đầu mối tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu Khoa học và Công nghệ địa phương và tổ chức truyền thông phổ biến tiến bộ khoa học phục vụ nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Ngoài hai chức năng chính trên đây, Trung tâm còn là cơ quan tư vấn khoa học và nghiên cứu khoa học về thông tin. Các dịch vụ thông tin cũng đã được xem là một

chức năng trong điều kiện có thể. Trung tâm là một tổ chức độc lập và là một đơn vị dự toán cấp 3.

Sau 6 năm hoạt động Trung tâm đã có những sản phẩm tương đối ổn định như hệ thống tàng thư về kinh tế, khoa học và công nghệ địa phương, hệ thống các bộ tra cứu cơ bản, Tập san “Thông tin KH&CN”, Bản tin chuyên đề Khoa học và Công nghệ, Chuyên đề Khoa học và Công nghệ trên báo Đảng địa phương, Chuyên mục Khoa học và Công nghệ trên sóng truyền hình, Thư mục Khoa học và Công nghệ, Trang thông tin điện tử (Website) giới thiệu tiềm năng và triển vọng của Quảng Bình trên mạng Internet và trang thông tin điện tử về Di sản Thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, Trang thông tin điện tử về hệ thống KH&CN địa phương, hệ thống cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội địa phương quản lý trên nền công nghệ GIS, hệ thống các sản phẩm thông tin trên đĩa CD-ROM, một số phần mềm ứng dụng, Hệ thống tổng thuật các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, Một số ấn phẩm xuất bản về khoa học và công nghệ dưới dạng sách. Trung tâm đã hình thành các năng lực dịch vụ như dịch vụ hỏi đáp về KH&CN, dịch vụ cung cấp thông tin trọn gói, dịch vụ mạng thông tin KH&CN (VISTA), dịch vụ tra cứu CD-ROM, dịch vụ giới thiệu công nghệ - sản phẩm mới, dịch vụ tư vấn thông tin cho việc xây dựng các chương trình đề tài, dự án về KH&CN, dịch vụ đào tạo về thông tin và công nghệ thông tin, dịch vụ internet, dịch vụ xây dựng các đề án tin học, dịch vụ xây dựng các phần mềm ứng dụng, dịch vụ lắp đặt các mạng máy tính, dịch vụ hướng dẫn thực tập thực tế.

Trong 6 năm tồn tại, hoạt động của Trung tâm bộc lộ nhiều yếu tố tương thích và không ít bất cập, đang được điều chỉnh. Những bất cập đó là:

Thứ nhất, thiếu hành lang pháp lý.

Đây là điểm thiếu cơ bản nhất. Do không có chế định, Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học, Công nghệ Quảng Bình chỉ biết mở rộng phạm vi hoạt động bằng sự vận động tự thân. Địa phương chỉ nhìn nhận cơ quan Thông tin KH&CN như một đơn vị truyền thông thuần túy. Đã là một tổ chức truyền thông thì không phải lúc nào cũng cần đến và cũng không nhất thiết phải xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu làm nguồn lực thông tin như hiện nay.

Thứ hai, thiếu những điều kiện để chia sẻ nguồn lực thông tin, hay nói cách khác là thiếu sự hợp tác, liên kết trong hoạt động thông tin.

Trong những năm vừa qua, Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia có những hợp đồng chia sẻ nguồn lực, nhưng trong thực tế các hợp đồng này chỉ mới dừng lại ở mức cung cấp những ấn phẩm xuất bản định kỳ, một ít băng hình và đĩa CD-ROM với chất lượng không cao và nội dung chưa thật thiết thực. Thiếu sự chia sẻ nguồn lực này, Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN Quảng Bình thiếu đi chỗ dựa cơ bản về nguồn thông tin ở tầm Quốc gia. Trong khi đó sự đầu tư của địa phương lại không đủ để có thể tích hợp đủ thông tin đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

- Thứ ba, tổ chức bộ máy không hợp lý và thiếu nhân lực.

Trong xu thế tinh giản bộ máy hiện nay, Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học, Công nghệ Quảng Bình không có cơ hội để tuyển dụng những cán bộ chuyên môn thích ứng với công tác thông tin KH&CN, địa phương lại không cho thành lập các tổ chức chuyên môn dưới Trung tâm (như các phòng và bộ phận chuyên môn) nên việc điều hành hết sức khó khăn. Phần lớn cán bộ trong Trung tâm đều làm việc trái ngành và kiêm nhiệm nhiều việc, chất lượng và độ nhạy cảm thông tin hết sức thấp kém.

- Thứ tư, địa phương chưa đánh giá đúng mức tầm quan trọng của thông tin KH&CN

Đây là hạn chế có tính quá độ nhưng đang là một trở ngại lớn cho sự phát triển của các tổ chức thông tin KH&CN địa phương. Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học, Công nghệ Quảng Bình đã có lúc đứng trước nguy cơ giải thể vì cho rằng nền kinh tế – xã hội Quảng Bình chưa phát triển do vậy chưa cần đến thông tin khoa học (trong khi cần phải tư duy ngược lại là để nền kinh tế - xã hội thoát khỏi sự tụt hậu thì cần có những thông tin đầy đủ, chính xác, nhất là thông tin khoa học).

Trước những trở lực và thực trạng như vậy, trong giai đoạn khẳng định vị trí, Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học, Công nghệ Quảng Bình đã phải đặt công tác truyền thông lên hàng đầu. Chúng tôi cho rằng đây là giải pháp tình thế nhưng hợp lý, bởi lẽ trong khi xã hội còn tỏ ra xa lạ với hoạt động thông tin KH&CN thì truyền thông như là công cụ tiếp cận để khẳng định vị trí. Trong khi phải dựa vào truyền thông để tồn tại, chúng tôi vẫn coi việc xây dựng nguồn lực thông tin, nhất là hệ thống cơ sở dữ liệu là yếu tố sống còn của Trung tâm. Chừng nào hệ thống cơ sở dữ liệu chưa đáp ứng nhu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội thì tổ chức thông tin KH&CN còn bị để ngoài cuộc. Vì lẽ đó, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng trong 6 năm qua, Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học, Công nghệ Quảng Bình luôn tranh thủ mọi điều kiện có thể để tích hợp cơ sở dữ liệu bằng tất cả các hệ thống vốn có thông qua các công cụ phổ biến như các bộ sưu tập, cơ sở tàng thư, trên công nghệ GIS, trên đĩa CD-ROM và liên kết thông tin qua mạng.

Xu hướng muốn ném tất cả lên truyền thông để quảng bá thành tích đã tạo ra sức ép nặng nề cho các tổ chức thông tin KH&CN địa phương. Trong vị thế đó, Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học, Công nghệ Quảng Bình đã cố gắng dung hòa để vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt của lãnh đạo địa phương là tuyên truyền về hoạt động KH&CN, vừa duy trì phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu mới thực sự đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong hai nhiệm vụ nói trên, nhiệm vụ tuyên truyền, quảng bá các hoạt động KH&CN thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, bằng các tạp chí, bản tin, chuyên mục, ấn phẩm khoa học là công việc mà các tổ chức thông tin KH&CN địa phương có thể tự làm được và đang làm tốt. Còn, để xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu mạnh, có khả năng cung cấp

cho người khai thác thông tin những luận cứ vững chắc, làm cơ sở cho việc hoạch định phát triển, cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cho việc xây dựng và triển khai có hiệu quả các dự án đầu tư thì Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học, Công nghệ Quảng Bình đã phải liên kết chia sẻ nguồn lực với rất nhiều cơ quan thông tin và cơ quan khoa học. Tuy nhiên sự liên kết này còn rất mỏng manh, không bền vững.

3. Ý tưởng về mô hình Thông tin KH&CN địa phương

Thông tư liên tịch số 15/2003/TTLT-BKH&CN-BNV của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ KH&CN) và Ban Tổ chức cán bộ - Chính phủ quy định Trung tâm Thông tin KH&CN là tổ chức sự nghiệp trong hệ thống tổ chức KH&CN địa phương.

Vậy một tổ chức Thông tin KH&CN như thế nào là tương thích trong điều kiện hiện nay, chúng tôi xin được nêu một số ý tưởng như sau:

- *Căn cứ đề xuất mô hình:*

Để có mô hình Thông tin KH&CN địa phương hợp lý, chúng tôi thấy cần căn cứ vào đặc thù của thông tin KH&CN. Những đặc thù đó là:

- Tính thống nhất của thông tin: các cơ sở dữ liệu KH&CN hình thành trên cơ sở tri thức KH&CN đã được kiểm chứng, có tính thống nhất ở tất cả các địa phương.

- Tính phổ cập của thông tin: nhu cầu của thông tin ở tất cả các địa phương đều tương đồng nhau, phạm vi phổ cập của mỗi loại thông tin trong các địa phương tương đồng nhau.

- Tính mới của thông tin: đòi hỏi các thông tin phải được cập nhật và điều chỉnh phù hợp với những phát hiện mới trong khoa học mà phạm vi quốc gia mới có thể đáp ứng được.

- Tính toàn diện của thông tin, đòi hỏi cơ quan Thông tin phải tích hợp đồng bộ và đầy đủ cho một loại đối tượng khai thác, đảm bảo cách nhìn toàn diện khi tiếp cận thông tin.

Những đặc điểm trên đây buộc chúng ta phải nghĩ đến không phải một tổ chức Thông tin KH&CN đơn độc của từng địa phương mà phải là một mạng Thông tin thống nhất ở tầm quốc gia.

Vậy, mô hình tổ chức này phải như thế nào.

- *Thông tin KH&CN phải là một hệ thống quốc gia.* Chúng tôi hình dung hệ thống đó bao gồm một tổ chức quốc gia về thông tin KH&CN vừa có chức năng là một Trung tâm Quốc gia cung cấp thông tin dưới dạng chia sẻ nguồn lực, vừa là một Trung tâm điều hành quốc gia. Dưới tổ chức quốc gia là những tổ chức địa phương và đơn vị trực thuộc tồn tại như hệ thống vệ tinh của quốc gia, hưởng thụ nguồn thông tin quốc

gia về những thông tin quốc tế, quốc gia, liên ngành, liên vùng và có nghĩa vụ đóng góp vào ngân hàng thông tin quốc gia các thông tin của địa phương.

Trung tâm Quốc gia có chức năng quản lý nhà nước và chức năng sự nghiệp KH&CN.

- *Tổ chức Thông tin Khoa học và Công nghệ tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương là đơn vị thuộc hệ thống Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong địa phương về các hoạt động thông tin khoa học và công nghệ để đảm bảo cho các thông tin KH&CN được sử dụng ở địa phương đúng pháp luật, không gây tổn hại cho Nhà nước và công dân do những lệch lạc về thông tin và phát triển thông tin đúng đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Đồng thời, tổ chức thông tin KH&CN địa phương hoạt động sự nghiệp thông tin KH&CN để phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.*

Để mô hình trên vận hành có hiệu quả, Trung tâm Thông tin KH&CN của các địa phương phải là một cơ quan chịu sự quản lý nhà nước trên địa bàn như các đơn vị hoạt động sự nghiệp khoa học khác nhưng về mặt sự nghiệp Trung tâm Thông tin KH&CN địa phương phải nằm trong hệ thống Thông tin KH&CN Quốc gia. Điều đó đồng nghĩa với việc Trung tâm Quốc gia về thông tin KH&CN phải hoạch định chính sách phát triển và Nhà nước đầu tư cho sự phát triển của các Trung tâm Thông tin KH&CN địa phương thông qua Trung tâm Quốc gia này.

Trong khi chưa có khả năng tạo ra được một bước đột phá quan trọng để hình thành hệ thống Thông tin KH&CN Quốc gia thì công việc đầu tiên và quan trọng nhất không phải là việc xây dựng một mô hình thông tin KH&CN ở địa phương như thế nào mà, trọng tâm cần bàn là làm thế nào và với mô hình như thế nào để hình thành được hệ thống liên kết các nguồn lực thông tin KH&CN trên phạm vi quốc gia và làm sao để các Trung tâm Thông tin KH&CN địa phương nhận được sự hỗ trợ thiết thực của Bộ KH&CN thông qua Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia.

Chúng tôi hình dung hệ thống liên kết hữu hiệu ấy có mô hình như sau:

- Bộ KH&CN đầu tư trực tiếp cho Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia để Trung tâm này trở thành Trung tâm Quốc gia về cơ sở dữ liệu KH&CN, độc quyền kiểm soát và cung ứng thông tin chính thống về KH&CN cho toàn quốc.

- Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia có nghĩa vụ cung ứng qua mạng và qua các sản phẩm thông tin khác cho các Trung tâm Thông tin KH&CN các địa phương. Như vậy tài sản thông tin của các địa phương là tài sản chung quốc gia, các địa phương không phân biệt là thành phố lớn hay tỉnh thành nhỏ đều có chung một nguồn cơ sở dữ liệu được khai thác từ Trung tâm Quốc gia do Nhà nước đầu tư xây dựng.

- Trên cơ sở nền tảng cơ sở dữ liệu cơ bản thống nhất trong toàn quốc được cung ứng từ Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, các địa phương tùy theo tình hình

phát triển kinh tế – xã hội và nhu cầu thông tin của địa phương mà đầu tư xây dựng kênh thông tin khoa học công nghệ địa phương. Mức độ đầu tư của các địa phương ở kênh này chính là nhân tố tạo nên sự khác biệt giữa các Trung tâm Thông tin KH&CN của các địa phương trong toàn quốc. Như vậy, mỗi địa phương đều có cái nền chung của Thông tin KH&CN Quốc gia, đồng thời lại có thể mạnh riêng của mình.

4. Nghị định 115/2005/NĐ- CP của chính phủ và những vấn đề đặt ra cho cơ quan Thông tin KH&CN Quảng Bình

Trong khi cơ quan Thông tin KH&CN địa phương đang nghiên cứu xây dựng cho mình một mô hình hợp lý, tương thích trong điều kiện hiện nay, thì Nghị định 115/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập ra đời, có thể coi đây là giải pháp mang tính đột phá trong đổi mới và tổ chức hoạt động KH&CN nói riêng và cơ quan thông tin KH&CN nói riêng như trao quyền tự chủ cao cho cơ quan thông tin KH&CN nhờ đó phát huy tối đa tính năng động, sáng tạo và tiềm năng của cán bộ và nâng cao hiệu quả hoạt động cơ quan Thông tin KH&CN; Cơ quan Thông tin KH&CN sẽ được tự xác định nhiệm vụ KH&CN và xây dựng các kế hoạch thực hiện mà trước đây thường do cơ quan chủ quản quyết định, tự chủ về tài chính và tài sản và tự chủ về tổ chức và biên chế.

Tuy nhiên, bên cạnh những giải pháp đột phá đó, Nghị định 115/2005/NĐ-CP cũng đưa lại những thách thức lớn cho cơ quan Thông tin KH&CN địa phương bởi những nhân tố sau:

- Như đã nói ở trên, cơ quan thông tin KH&CN địa phương đã từ lâu không được xã hội, chính quyền quan tâm đầu tư, không có sự phối hợp của các cơ quan thông tin KH&CN Trung ương nên hạ tầng cơ sở vật chất và nguồn lực thông tin KH&CN hết sức yếu kém. Mặt khác, do sự thiếu nhận biết của xã hội quan niệm cho rằng cơ quan thông tin KH&CN chỉ là đơn vị làm công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức KH&CN một cách thuần túy như các cơ quan truyền thông khác vẫn làm, mà không nhận thức được tầm quan trọng của thông tin KH&CN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội... Trong những năm trở lại đây, cơ quan thông tin KH&CN đã được Đảng và Nhà nước chú trọng, quan tâm, bởi tầm quan trọng của nó trong công cuộc CNH-HĐH đất nước bằng việc ban hành những chính sách tốt như ra Thông tư liên tịch 15/2003/TTLT-BKH&CN-BNV cho phép thành lập Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN với những chức năng, nhiệm vụ thiết thực hơn; ban hành Nghị định 159/2004/NĐ-CP của Chính phủ về hoạt động Thông tin KH&CN... Nhưng, để cơ quan Thông tin KH&CN trở thành tổ chức KH&CN công lập như quy định trong Nghị định 115 thì đòi hỏi phải có sự nỗ lực phấn đấu từ hai phía, đó là sự nỗ lực nội sinh của cơ quan Thông tin KH&CN và các cấp chính quyền địa phương cũng như Trung ương.

Đối với cơ quan Thông tin KH&CN đòi hỏi phải chuyển đổi về phương thức hoạt động trên tất cả các mặt từ nâng cao tinh thần làm việc của các thành viên, xóa bỏ

lỗi làm việc theo cơ chế bao cấp khi còn là đơn vị sự nghiệp, xây dựng chiến lược phát triển ngắn hạn và dài hạn...

Từ đó, việc thực thi Nghị định 115/2005/NĐ-CP với sự sống còn của tổ chức Thông tin KH&CN diễn ra trong mối quan hệ tương tác sau đây:

1. Phải liên kết và chia sẻ để đủ mạnh.
2. Phải ổn định khối lượng thông tin được đặt hàng từ phía Nhà nước.

Trong buổi tạo lập ban đầu khi mà xã hội chưa thực sự công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khi mà Nhà nước mới xóa bỏ bao cấp nhưng bộ máy Nhà nước vẫn sống được nhờ đồng lương cấp phát thì người (cơ quan, tổ chức) mua thông tin vẫn còn là chuyện hiếm hoi. Để Nghị định 115/2005/NĐ-CP tồn tại cùng với sự tồn tại của cơ quan thông tin KH&CN thì trước hết cơ quan Nhà nước các cấp phải thực hiện ngay việc mua thông tin này.

Đối với cơ quan chủ quản (Sở KH&CN) nên quan tâm và tạo điều kiện trong việc giao khoán, đặt hàng hay ký kết hợp đồng những công việc thường xuyên trước kia cơ quan thông tin KH&CN đã thực hiện và các công việc khác liên quan phù hợp năng lực hoạt động của cơ quan Thông tin KH&CN...

Đối với chính quyền sở tại (UBND tỉnh) cần hỗ trợ về cơ chế, chính sách để cơ quan thông tin KH&CN mở rộng chức năng hoạt động và triển khai những lĩnh vực dịch vụ khác mà trước kia do cơ chế, chính sách không làm được. Ngoài ra, do tính đặc thù của cơ quan thông tin KH&CN là đầu mối tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu KH&CN địa phương và tổ chức truyền thông phổ biến tiến bộ khoa học phục vụ nhiệm vụ kinh tế - xã hội, vì thế chính quyền sở tại nên có những chính sách hỗ trợ tích cực để hoạt động của cơ quan Thông tin KH&CN phục vụ đặc lực hơn cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐÀ NẴNG: HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN 2010

Bùi Chính Cường, Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Liên
Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng

I. Tình hình hoạt động

Năm 1997 tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng được chia tách thành hai địa phương là tỉnh Quảng Nam và Thành phố Đà Nẵng. Với mốc năm 1997 đó, Đà Nẵng đã không ngừng phát triển và được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại 1 vào năm 2002. Trong Nghị quyết số 33 của Bộ Chính trị cũng đã nêu rõ: *Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một đô thị lớn của cả nước, là trung tâm kinh tế - xã hội lớn của miền Trung với vai trò là trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ; là thành phố cảng biển, đầu mối giao thông quan trọng về trung chuyển vận tải trong nước và quốc tế; trung tâm bưu chính- viễn thông và tài chính ngân hàng; một trong những trung tâm văn hoá thể thao, giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ của miền Trung*". Đề Nghị quyết 33 của Bộ Chính trị đi vào cuộc sống, trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2010, công tác thông tin đã được đề cập và xây dựng hướng phát triển: *"Nâng cao Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ của thành phố, hình thành mạng lưới dịch vụ khoa học và công nghệ làm cơ sở cho thị trường KH&CN và thị trường chất xám phát triển."*

1. Thực trạng hoạt động thông tin KH&CN tại Đà Nẵng

Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng là đơn vị sự nghiệp, một trong những cơ quan nằm trong hệ thống thông tin KH & CN Việt Nam, có nhiệm vụ xây dựng nguồn lực thông tin KH&CN; tổ chức các hoạt động thông tin KH&CN; tuyên truyền nâng cao nhận thức về KH&CN trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; đáp ứng kịp thời, chính xác và đầy đủ những thông tin cần thiết cho quá trình quản lý, nghiên cứu và sản xuất kinh doanh; phổ biến rộng rãi các thành tựu và tri thức KH&CN, góp phần nâng cao dân trí của mọi tầng lớp nhân dân.

Ngay từ khi mới thành lập (năm 1975). Trung tâm đã xây dựng được nguồn lực thông tin phong phú. Nhưng do địa điểm luôn thay đổi nên những tư liệu, sách báo của Trung tâm bị hư hại, thất thoát nhiều. Hiện nay kho tư liệu của Trung tâm có khoảng: 10.0000 đầu sách; trên 70 đầu báo, tạp chí các loại và ấn phẩm thông tin khoa học công nghệ của hơn 60 tỉnh thành trong cả nước; các đề cương, báo cáo nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo; các cơ sở dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin thuộc các ngành như công nghệ sinh học, vật liệu, điện tử- tin học, các số liệu

điều tra cơ bản liên quan đến sự phát triển khoa học, kinh tế xã hội của Đà Nẵng... Với sự giúp đỡ của cơ quan Patent Châu Âu (EPO), Trung tâm được trang bị gần 2000 đĩa CD-ROM bao gồm các sáng chế, giải pháp kỹ thuật của các nước. Các CD-Rom này được cập nhật hàng tháng để phục vụ cho việc tìm kiếm, tra cứu thông tin của các đơn vị nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp, học sinh, sinh viên trên địa bàn Đà Nẵng.

Bên cạnh đó, Trung tâm cũng đã tiến hành các quy trình thông tin; gắn kết công tác thông tin với công tác thư viện; làm chức năng là trung tâm chỉ dẫn, tra cứu của địa phương; tuyên truyền sử dụng các dịch vụ thông tin của các cơ quan thông tin trong nước; phổ biến khoa học kỹ thuật; nghiên cứu và kiến nghị các biện pháp xây dựng và phát triển công tác thông tin KH&CN tại địa phương; giúp sở KH&CN quản lý và xây dựng mạng lưới các tổ chức thông tin cơ sở ở địa phương; kết hợp với Trung tâm thông tin Khoa học Công nghệ Quốc gia mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin thư viện trên địa bàn.

Trung tâm đã xuất bản ấn phẩm phục vụ nông nghiệp 12 số/năm, phục vụ bà con nông dân tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn chuyên giao kiến thức cho nông dân trên địa bàn thành phố nhằm giúp cho họ có khả năng tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp, nâng cao chất lượng, sản lượng, cải thiện cuộc sống.

Để phục vụ thông tin cho doanh nghiệp được kịp thời, hàng năm Trung tâm cũng đã mở các lớp tập huấn kiến thức, như: sở hữu trí tuệ, hướng dẫn khai thác thông tin có hiệu quả cho các doanh nghiệp trên địa bàn. Ngoài ra, công tác thông tin tuyên truyền cũng rất được chú trọng. Thông qua chuyên mục Khoa học và Công nghệ của Báo và Đài phát thanh truyền hình Đà Nẵng, các chương trình hoạt động và chủ trương chính sách KH&CN của nhà nước, thành phố đều được thường xuyên giới thiệu đến khán tính giả.

Từ năm 1994, Trung tâm đã xuất bản tạp chí Khoa học và Phát triển. Tạp chí giới thiệu các nghiên cứu khoa học, các công trình khoa học ứng dụng có kết quả tốt. Bên cạnh đó, nó cũng đăng tải có chọn lọc các thông tin khoa học trong nước và thế giới. Tạp chí cũng đã thực hiện các chuyên đề như Sở hữu trí tuệ, Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO... giúp cho doanh nghiệp nắm bắt các thông tin, kiến thức bổ ích phục vụ cho sản xuất, quản lý và kinh doanh. Qua quá trình hoạt động đã khẳng định tạp chí là một diễn đàn của các nhà khoa học để giới thiệu thông tin, nghiên cứu trao đổi ý kiến, và là cầu nối cơ quan quản lý của thành phố với đông đảo tầng lớp nhân dân.

Bước đầu Trung tâm đã thí điểm đưa thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các xã, phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và đạt được kết quả khả quan.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin mới vào phát triển nguồn lực thông tin và đưa nguồn tin lên mạng Internet cũng được thực hiện từ rất sớm. Nhiều CSDL được xây dựng ,

cập nhật và khai thác để phục vụ người dùng tin. Hướng phát triển sắp tới là vẫn tiếp tục xây dựng các CSDL để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Đây chính là một hướng đi đúng đắn cho việc phát triển thông tin KH & CN.

Trong những năm gần đây, hoạt động thông tin KH&CN đã hướng đến đầu tư phát triển công tác thông tin công nghệ phục vụ cho các doanh nghiệp hội nhập và phát triển, phục vụ cho việc gắn kết giữa nghiên cứu và sản xuất, giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng. Việc tổ chức thành công các kỳ Hội chợ công nghệ tại Đà Nẵng đã chứng minh cho hướng đi đúng đắn trong thông tin công nghệ và xây dựng điều kiện thuận lợi để từng bước tạo lập một thị trường công nghệ tại Đà Nẵng.

2. Những tồn tại

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả, song hoạt động thông tin tại Đà Nẵng còn có những mặt tồn tại sau đây:

- Mặc dù hoạt động thông tin KH&CN thành phố Đà Nẵng đã hình thành từ rất sớm và đã có hiệu quả nhất định nhưng so với hoạt động thông tin KH&CN một số địa phương khác, như thành phố Hồ Chí Minh chẳng hạn, thì tốc độ phát triển còn chậm.

- Nguồn lực thông tin không đủ và thiếu sự tập trung nhất quán nên không thể đáp ứng cho nhu cầu ngày càng tăng của người dùng tin.

- Các sản phẩm thông tin còn hạn chế, do nguồn tin còn ít, nên chưa thu hút được đông đảo người dùng tin.

- Về cơ sở làm việc và trang thiết bị:

Hiện nay Trung tâm Thông tin đang làm việc trên khu nhà tiếp quản của Sở Thủy lợi cũ nên về cấu trúc không phù hợp với mô hình của một trung tâm thư viện. Kho sách và phòng đọc nhỏ hẹp, vì thế nhiều loại tài liệu (sách, báo, tạp chí...) dễ chồng lên nhau gây khó khăn cho việc tìm kiếm tài liệu.

Cơ sở vật chất của Trung tâm nghèo nàn, lạc hậu vì đã nhiều năm không được đầu tư; thiết bị tin học cũ, xuống cấp, chất lượng kém.

Trình độ tin học của cán bộ thông tin KH&CN còn yếu, không chuyên nghiệp, việc tin học hoá các nguồn lực thông tin điện tử còn ít.

3. Nguyên nhân của hạn chế và tồn tại

Nguyên nhân của sự tồn tại trên là do thiếu một chiến lược dài hạn cho hoạt động thông tin KH&CN. Mặc dù đã có một bề dày thời gian, song mọi hoạt động mới được xây dựng theo kế hoạch ngắn hạn hàng năm, từ đó dẫn đến bất cập và lúng túng trong hoạt động.

Do thiếu chính sách phát triển nguồn tin làm cơ sở cho công tác bổ sung nguồn tài liệu. Hơn nữa kinh phí được cấp lại quá eo hẹp, vì vậy hoạt động thông tin KH&CN

thành phố Đà Nẵng vẫn không đủ nguồn lực thông tin để đáp ứng cho nhu cầu của người dùng tin.

II. Mục tiêu phát triển công tác thông tin KH&CN đến năm 2010

Nhằm tăng cường công tác thông tin KH&CN của Đà Nẵng đáp ứng một cách hiệu quả các nhu cầu thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, trước tiên Trung tâm cần đầu tư cho hoạt động để đạt mục tiêu theo từng giai đoạn. Cụ thể là:

**** Từ nay đến năm 2007:***

- Phát triển nguồn lực thông tin KH&CN
- Thực hiện các dịch vụ thông tin KH&CN trong đó chú trọng đến nguồn thông tin phục vụ doanh nghiệp
- Tập trung công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao chất lượng thông tin KH&CN cho nhân dân trên địa bàn thành phố.
- Từng bước xây dựng và tiến tới thị trường hoá thông tin KH&CN.

**** Từ năm 2007 đến 2010***

- Hoàn thiện hệ thống thông tin KH&CN đạt trình độ tiên tiến, đủ khả năng hội nhập và phát huy sức mạnh của thông tin trong việc phục vụ kinh tế văn hoá xã hội của thành phố.
- Hình thành và phát triển mạng lưới thông tin KH&CN đến tận các xã phường, quận huyện và doanh nghiệp, hệ thống các trường thuộc ngành giáo dục - đào tạo, để Trung tâm thực sự trở thành một trung tâm thông tin KH&CN của miền Trung, Tây nguyên.

III. Một số giải pháp

1. Đầu tư nguồn lực thông tin

Nâng cấp và phát triển Trung tâm Thông tin KH&CN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ xứng tầm với sự phát triển của thành phố. Liên kết với Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, TP Hồ Chí Minh, các Trung tâm thông tin khác trên cả nước và quốc tế để có nguồn lực đủ đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ phát triển khoa học công nghệ, kinh tế xã hội của thành phố cũng như khu vực. Đẩy mạnh việc đưa thông tin KH&CN phục vụ nông thôn, miền núi, mở rộng mạng thông tin để đưa tri thức khoa học đến với mọi người dân.

Hình thành mạng lưới trao đổi thông tin của các cá nhân, doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân các cấp, Viện, Trường, Trung tâm nghiên cứu, Sở ban ngành khác, các cơ

quan doanh nghiệp trong và ngoài nước, từng bước hình thành mạng tri thức của thành phố Đà Nẵng.

Xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin KH&CN của thành phố Đà Nẵng từ các sở, ban, ngành đến các đơn vị hành chính sự nghiệp, các quận, huyện, xã, phường..., tiếp tục mở rộng đến khối doanh nghiệp của thành phố và doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài làm cơ sở cho việc mở rộng phát triển và trao đổi thông tin sau này.

Tạo lập các ngân hàng dữ liệu về kinh tế văn hóa xã hội, KH&CN, phục vụ cho chiến lược phát triển của thành phố.

Tích hợp và chia sẻ nguồn thông tin kinh tế - xã hội, KH&CN của các ngành, các cấp... của toàn thành phố về cùng một đầu mối, hình thành CSDL “số hoá” nhằm giúp các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tiết kiệm thời gian, kinh phí cho việc tìm kiếm thông tin cần thiết, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của toàn thành phố và khu vực miền Trung.

2. Đầu tư cơ sở vật chất

Đầu tư xây dựng Trung tâm Thông tin KH&CN thành phố Đà Nẵng bao gồm các hạng mục công trình kiến trúc, đồng bộ hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và các trang thiết bị hiện đại đáp ứng cho việc triển khai tốt các loại hình dịch vụ thông tin, tham gia chia sẻ nguồn lực thông tin một cách có hiệu quả, góp phần quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

3. Đầu tư về nguồn nhân lực

Xây dựng và tổ chức bộ máy của Trung tâm Thông tin KH&CN đủ khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hoá.

Nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cho cán bộ công chức làm công tác thông tin.

Kết hợp với trung tâm thông tin KH&CN quốc gia mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn và dài hạn trong đó tập trung vào việc đầu tư khai thác, phương thức khai thác thông tin công nghệ phục vụ doanh nghiệp.

Xây dựng đội ngũ cộng tác viên làm công tác thông tin KH&CN tại xã phường và quận huyện, doanh nghiệp.

Liên doanh, liên kết các trường đại học, các trung tâm thông tin lớn trong nước và quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo thông tin đồng thời tiếp cận với kiến thức mới về thông tin KH&CN.

VI. Kết luận

Đến năm 2010 phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và thành phố, Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng phải thực hiện các giải pháp triển khai thúc đẩy hoạt động nâng cấp Trung tâm và nâng cao nguồn lực, năng lực nội sinh phấn đấu đạt mục tiêu đã đưa ra và xây dựng được nguồn lực thông tin phong phú, đa dạng và đạt trình độ tiên tiến.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh hoạt động KH&CN để thúc đẩy và hình thành thị trường khoa học công nghệ trong đó thông tin khoa học trở thành hàng hoá.

Trên đây là những hoạt động và hướng phát triển của Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng đến năm 2010. Chúng tôi rất mong muốn nhận được sự hợp tác và hỗ trợ của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia và trung tâm thông tin các tỉnh bạn trong cả nước.

Trung Tâm thông tin KH&CN Đà Nẵng luôn mong muốn được học tập kinh nghiệm hoạt động, hợp tác, chia sẻ nguồn lực với Tất cả Trung tâm thông tin trong cả nước.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ TỔ CHỨC HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở ĐỊA PHƯƠNG

ThS. Nguyễn Văn Hưng

Phó giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng

Trong thời đại ngày nay việc nhận thức về tầm quan trọng của thông tin không ngừng được cải thiện, nó nhanh chóng được nhận thức là nội dung chủ yếu của một nền kinh tế mới và một nền văn minh mới của con người - là một xã hội thông tin. Đặc biệt, khai thác sử dụng thông tin khoa học công nghệ (KH&CN) là nhu cầu rất lớn trong sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa đất nước hiện nay. Thực tế, nhiều tổ chức dịch vụ thông tin ở địa phương đã và đang nỗ lực tìm kiếm cơ hội tích hợp được nhiều thông tin và đáp ứng tốt nhất các nhu cầu dùng tin nhằm phát triển hoạt động của mình. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều thách thức do việc tổ chức hoạt động thông tin chưa được mô hình hóa thành hệ thống thông tin. Để phát triển hoạt động thông tin, việc tổ chức xây dựng hệ thống thông tin trên cơ sở khoa học và thực tiễn là vấn đề cần thiết. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin phép nêu một số vấn đề quan tâm.

Trong thực tế mọi hệ thống đều phải có mục đích và chính mục đích của hệ thống là lý do để hệ thống tồn tại. Hệ thống thông tin nói chung và hệ thống thông tin KH&CN phải có mục đích là tích hợp và cung cấp thông tin thỏa mãn nhu cầu dùng tin nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của mọi tổ chức và cá nhân.

Thông tin là sản phẩm của hệ thống thông tin, trong quá trình tổ chức xây dựng và quản lý khai thác hệ thống thông tin, việc xem xét một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thông tin sẽ mang lại hiệu quả thiết thực.

*** Đặc điểm của thông tin**

- Một là: Ngày nay hầu hết thông tin được chuyển giao dưới dạng hàng hóa, và nếu là hàng hóa thì thông tin là hàng hóa dạng đặc biệt; bởi lẽ người bán thông tin thực chất là sự nhân bản.

- Hai là: Thông tin có tính tích hợp, các dữ kiện sau khi được xử lý sẽ tạo ra thông tin, thông tin được xử lý tiếp sẽ tạo ra thông tin mới có giá trị và giá trị sử dụng cao hơn.

- Ba là: Thông tin có tính thời điểm, thông tin không đồng nhất với dữ kiện; một dữ kiện có phải là thông tin hay không còn phụ thuộc vào ngữ cảnh và con người cụ thể

tiếp nhận nó. Thông tin phải là những gì khi con người tiếp nhận nó thì mở rộng thêm tư duy và nhận thức của họ.

- Bốn là: Nhờ vào môi trường Internet hiện nay, việc chuyển giao thông tin đến người sử dụng có thể không phụ thuộc vào không gian và thời gian.

*** Đặc điểm của nhu cầu dùng tin**

- Trong thời đại ngày nay, với tốc độ phát triển rất nhanh chóng của xã hội luôn tạo ra các mối quan hệ phong phú đa dạng và phức tạp, khối lượng dữ liệu phát sinh lớn do đó con người cần sử dụng nhiều thông tin hơn và phải xử lý khối lượng thông tin đó trong thời gian nhanh chóng.

- Đã có các công cụ xử lý thông tin hiện đại giúp cho con người truy cập, tìm kiếm và xử lý thông tin nhanh chóng.

- Cuộc sống ngày càng phát triển, chất lượng cuộc sống ngày càng được chú trọng do vậy nhu cầu dùng tin không chỉ là nội dung mà còn là hình thức, dạng thức của thông tin cần được cung cấp.

*** Các đặc trưng quan trọng của hệ thống thông tin**

- Hệ thống thông tin có thể phân cấp gồm nhiều hệ thống con, khi hoạt động chúng sẽ tương tác lẫn nhau và mang lại hiệu quả cao cho toàn hệ thống.

- Hệ thống thông tin hướng đến việc hỗ trợ ra quyết định nhằm nâng cao tính hữu ích của hệ thống.

- Hệ thống thông tin có kết cấu mềm dẻo và có khả năng tiến hóa nhằm có khả năng đáp ứng nhu cầu dùng tin mới sẽ phát sinh trong tương lai.

*** Xác định phạm vi của hệ thống thông tin**

Đây là vấn đề quan trọng để xác định các loại sản phẩm là thông tin của hệ thống, làm căn cứ cho quá trình tổ chức, tích hợp dữ liệu, chia sẻ nguồn lực thông tin, xử lý và phục vụ khai thác thông tin. Nhiều đơn vị hoạt động thông tin KH&CN ít chú trọng đến các loại thông tin kinh tế xã hội, thông tin phục vụ công cộng, từ đó dẫn đến sự tự thu hẹp phạm vi và vai trò hoạt động của đơn vị mình. Việc tích hợp và tiếp tục chế biến các thông tin kinh tế xã hội, thông tin phục vụ công cộng có thể mang lại hàm lượng KH&CN rất có ý nghĩa. Đối với tổ chức thông tin của vùng, lãnh thổ, các loại thông tin kể trên có thể được tính đến để xác lập phạm vi và đối tượng phục vụ của hệ thống thông tin.

*** Tổ chức xây dựng các cơ sở dữ liệu**

Trong xu thế hợp tác và hội nhập ngày nay việc chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các tổ chức quản lý hệ thống thông tin trên cơ sở chia sẻ lợi ích hợp lý là rất quan trọng để đáp ứng nhu cầu đa dạng, phong phú của người dùng tin tại chỗ. Tuy nhiên; mọi hệ thống thông tin đều phải có cơ sở dữ liệu riêng. Trong cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin nếu không có các dữ liệu thiết thực để đáp ứng nhu cầu dùng tin thì khó đảm bảo tính hiệu quả của hệ thống. Một cơ sở dữ liệu có ích luôn chứa đựng các thông tin mà người dùng cần đến, cơ sở dữ liệu đó phải được thường xuyên cập nhật để tránh tụt hậu so với xã hội luôn vận động và phát triển, điều này cũng có nghĩa là nhu cầu dùng tin cũng luôn vận động và phát triển.

Để xây dựng được các cơ sở dữ liệu cho hệ thống, một số vấn đề quan trọng cần lưu tâm là: làm sao có được nguồn tư liệu để tích hợp vào cơ sở dữ liệu, ai là người nhận biết được thông tin dữ liệu nào là có ích cho người dùng để biên tập và cập nhật vào cơ sở dữ liệu.

Để có được nguồn tư liệu, ngoài việc chia sẻ nguồn lực thông tin trên cơ sở chính sách hỗ trợ thông tin, sự hợp tác và sự chia sẻ lợi ích hợp lý giữa các đơn vị hoạt động thông tin với nhau, có thể bổ sung thông tin từ nguồn của chuyên gia trong các lãnh vực xác định hoặc bằng hình thức trao đổi, mua tư liệu từ nơi khác. Mặt khác việc ứng dụng các mô hình khoa học nhằm chế biến các dữ liệu để tạo ra thông tin mới cũng rất quan trọng trong hệ thống thông tin khoa học công nghệ.

Trong điều kiện tài chính của tổ chức thông tin còn hạn chế, một hình thức có thể thực hiện được đó là hợp tác trao đổi ấn phẩm, tạp chí với nhiều tổ chức thông tin trong và ngoài nước. Để thực hiện được việc trao đổi, ấn phẩm dùng để trao đổi phải có hàm lượng thông tin mới mà các ấn phẩm khác không có được. Vấn đề này là bài toán khó cho các nhà lãnh đạo của các tổ chức thông tin; bởi lẽ ngày nay các thông tin mới phát sinh từ chính vùng, lãnh thổ mà tổ chức thông tin có điều kiện tích hợp xử lý thuận lợi nhất sẽ có nhiều cơ hội trở thành “thông tin mới” đối với các tổ chức thông tin khác trong điều kiện không có mạng lưới tích hợp thông tin trên vùng, lãnh thổ đó.

Giải quyết vấn đề nhân sự để nhận biết thông tin có giá trị cho người dùng cũng nên chú trọng đến tính chuyên ngành của cơ sở dữ liệu cần xây dựng, có lẽ không ai có thể tốt hơn là chuyên gia trong lĩnh vực chuyên ngành. Ngoài ra, yếu tố ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh cũng cần chú trọng nhiều. Ngày nay do cơ chế thị trường, cạnh tranh tác động, việc thu hút chuyên gia giỏi cũng là bài toán khó đối với các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực thông tin.

*** Các hình thức phục vụ thông tin**

Trên cơ sở có được các cơ sở dữ liệu tốt, bên cạnh việc cung cấp phổ biến thông tin theo cách thức truyền thống là xuất bản các ấn phẩm trên giấy; hình thức này đã được xã hội hóa nhận thức rất rõ về vai trò và tác dụng, Việc tổ chức và quản lý khai thác hệ thống thông tin nên chú trọng thêm các dịch vụ phục vụ thông tin một cách nhanh chóng, tiện lợi nhằm kích cầu thông tin bao gồm cung cấp thông tin cho khách hàng theo địa chỉ, theo chuyên đề. Triệt để ứng dụng khả năng của công nghệ thông tin để phục vụ tìm kiếm, hỏi đáp và chuyển giao thông tin.

Để phát triển dịch vụ đáp ứng nhu cầu tìm kiếm, hỏi đáp và chuyển giao thông tin, để tăng cường tiềm lực nhân sự, kho tư liệu phong phú, bổ sung tài chính và phát huy vai trò phục vụ dùng tin, vấn đề phục vụ thông tin công cộng là mối quan tâm của hầu hết các tổ chức thông tin cho dù trong bất kỳ lĩnh vực nào; khi đó không thể thiếu việc tổ chức các KIOT thông tin công cộng trên nền tảng ứng dụng triệt để các thành tựu của công nghệ thông tin.

Tổ chức xây dựng và quản lý khai thác hệ thống thông tin; đặc biệt ***hệ thống thông tin khoa học và công nghệ*** có tính khoa học và thực tiễn sẽ kích cầu dùng tin, đáp ứng tốt các nhu cầu sẽ góp phần tích cực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

DỰ ÁN “TĂNG CƯỜNG THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

**Bùi Chính Cường, Phó Giám đốc
& ThS. Ung Thu Hà**
Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng

1. Mục tiêu của dự án

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, cung cấp thông tin KH&CN để thúc đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ KH&CN cho cư dân trên địa bàn các xã, phường để góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần...;

- Xây dựng mô hình điểm truy cập thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cho các xã, phường trên địa bàn thành phố. Năm 2004 là 03 xã, phường để rồi từ đó rút ra những kinh nghiệm tiếp tục nhân rộng cho các xã, phường khác trong những năm tiếp theo.

- Tạo một bước chuyển biến tích cực trong việc giúp người dân tiếp cận với những tiến bộ KH&CN tiên tiến, nhằm thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành phố Đà Nẵng.

2. Nội dung khoa học của dự án

Dự án thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau: Điều tra nhu cầu thông tin KH &CN tại địa bàn sẽ triển khai dự án; Xác lập các sản phẩm thông tin phù hợp; Tạo lập các sản phẩm và khai thác thử nghiệm; Chuyên giao công nghệ và đào tạo.

3. Đối tượng và địa điểm triển khai dự án

Đối tượng được hưởng quyền lợi từ dự án là những nông dân, ngư dân và các cư dân làng nghề... tại xã, phường triển khai dự án của thành phố Đà Nẵng.

Năm 2004 là: Xã Hoà Tiến, Xã Hoà Phú (huyện Hoà Vang); Phường Hoà Hải (quận Ngũ Hành Sơn).

Năm 2005 là: Xã Hoà Bắc, Xã Hoà Ninh, Xã Hoà Sơn (huyện Hoà Vang).

Các năm tiếp theo sẽ nhân rộng cho toàn Tp. Đà Nẵng.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của dự án

a. Về mặt lý luận:

+ Khẳng định việc có thể đưa nhanh CNTT và viễn thông về xã, phường phục vụ cho việc cung cấp thông tin cũng như các hoạt động khác, như soạn thảo, in ấn văn bản, quản lý tài chính, thuế...

+ Mở ra một hướng mới mang tính đột phá về phương thức cũng như công nghệ trong hoạt động thông tin KH&CN trong đó khẳng định: phương thức tăng cường công tác thông tin KH&CN có thể giúp nhân dân phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần;

+ Về mặt giáo dục tuyên truyền: Thu hút, kích lệ được mọi tầng lớp thanh niên có thể làm giàu ngay tại quê hương của mình bằng việc áp dụng KHKT vào sản xuất. Bên cạnh đó đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về KH&CN...

b. Hiệu quả kinh tế:

+ Phục vụ trực tiếp: Tìm và cung cấp tại chỗ những thông tin phù hợp một cách nhanh chóng, thiết thực. Đây chính là cầu nối, góp phần thúc đẩy nhanh việc áp dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất của nhân dân trên địa bàn xã, phường, làm tăng năng suất, vật nuôi, cây trồng...

+ Triển khai trang Web của xã, phường: dùng để giao dịch, trao đổi thông tin, giới thiệu, chào bán sản phẩm...

+ Nhờ có tiềm lực thông tin, tiềm lực kỹ thuật, có một đội ngũ cán bộ nắm được kỹ năng tin học nên ở mỗi xã, phường đã tiết kiệm được khá nhiều công sức, thời gian trong công tác văn phòng, công tác tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức KHKT...

c. Hiệu quả xã hội:

+ Điểm thông tin KH&CN xã, phường đã trở thành một trong những địa điểm học tập cộng đồng để phục vụ cho đời sống sản xuất của người dân, xoá đói, giảm nghèo, tiếp cận với văn minh nhân loại và nâng cao trình độ dân trí .

d. Hiệu quả về mặt khoa học:

+ Dự án đã mang lại kết quả lớn đó là việc xây dựng được *Điểm cung cấp thông tin KH&CN* phục vụ cho nhân dân tại các địa bàn xã, phường theo từng vùng phù hợp một cách khả thi. Rút ngắn được thời gian áp dụng CNTT từ 5 - 10 năm cho nhân dân tại địa bàn xã, phường.

+ Hiệu quả về mặt khoa học lớn nhất của dự án đó chính là một trong những hoạt động thiết thực nhất để xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành phố điện tử.

5. Các công việc tiến hành trong quá trình triển khai dự án

a. Điều tra nhu cầu tin tại địa bàn triển khai dự án

Đây là những thông tin làm cơ sở cho việc thu thập nguồn tin, tạo lập các sản phẩm thông tin phù hợp nhằm phục vụ thiết thực cho nhân dân từng địa bàn của dự án triển khai.

b. Xác lập các sản phẩm thông tin phù hợp

- Về loại hình sản phẩm thông tin chủ yếu gồm các loại: Thông tin toàn văn trên CD-ROM; Thông tin đa phương tiện, cụ thể là các phim khoa học hướng dẫn tiến bộ KH&CN trên các CD-ROM; các bản tin nhanh, tin điện tử; các sách, tài liệu hướng dẫn khoa học kỹ thuật trên giấy; các tin đài phát thanh, truyền hình, báo chí...

- Về nội dung: Xuất phát từ những nhu cầu tin của từng địa bàn triển khai dự án, tiến hành lựa chọn, thu thập các nguồn tin phù hợp và từ đó xử lý, bao gói thành các sản phẩm thông tin chuyển đến xã, phường.

c. Tạo lập các sản phẩm và khai thác thử nghiệm

Các sản phẩm thông tin được tạo lập chia làm 2 loại:

- Loại phục vụ ngay: Các bản tin trên giấy, các bản tin điện tử; tin đài phát thanh, truyền hình; sách, tài liệu phổ biến kỹ thuật.... Và điển hình nhất là bản tin điện tử "Kinh tế- Khoa học- Công nghệ " hàng tuần trên website.

- Loại tiềm tàng: Các cơ sở dữ liệu toàn văn về nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt, bảo vệ thực vật, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, kinh tế trang trại, máy móc thiết bị vật tư, thu hoạch, bảo quản chế biến các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp, làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, chính sách của Đảng và Nhà nước, mô hình sản xuất giỏi.v.v.; CSDL chuyên gia và các sản phẩm thông tin đa phương tiện...

d. Chuyển giao công nghệ và đào tạo

Vấn đề cốt lõi chính của dự án là chuyển giao công nghệ và việc chuyển giao này bao gồm 4 yếu tố đồng bộ:

- Thiết bị; Con người, nhân lực; Thông tin; Tổ chức.

Chuyển giao tất cả các thiết bị phần cứng, phần mềm, các kiến thức, các kỹ năng cần thiết để nhân lực tại địa phương có thể quản trị và khai thác các sản phẩm thông tin mà dự án chuyển giao.

e. Xây dựng điểm thông tin KH&CN tại xã, phường

- Địa bàn triển khai thử nghiệm năm 2004 gồm 3 xã, phường như nêu trên.

- Địa bàn triển khai nhân rộng năm 2005 gồm 3 xã như nêu trên.

- Phân công phối hợp giữa Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng với Trung tâm Thông tin Thông tin KH&CN Quốc gia và các nhóm Dự án tại địa bàn triển khai Dự án nhằm hình thành *Điểm khai thác và cung cấp thông tin KH&CN*.

Nhóm Dự án có nhiệm vụ:

- Tiếp thu, nắm bắt được công nghệ, đồng thời đào tạo, hướng dẫn mở rộng công nghệ cho nhân dân trên địa bàn;

- Tiếp nhận sản phẩm, quản trị và tăng cường tiềm lực thông tin tại địa bàn;
- Khai thác thiết bị, khai thác sản phẩm thông tin phục vụ trực tiếp cho người dân có nhu cầu
- Phổ biến, nhân rộng các tiến bộ KH&CN; thu thập, tư liệu hoá và chuyển thông tin lên Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng

6. Kết quả của Dự án

Xây dựng được các *Điểm khai thác thông tin KH&CN* phục vụ phát triển kinh tế- xã hội tại xã, phường, trong đó mỗi điểm bao gồm:

- Các thiết bị tin học, điện tử phục vụ cho công tác tuyên truyền tiến bộ KH&CN;
- Điểm truy cập Internet và khai thác thông tin KH&CN;
- Thư viện điện tử: Kho đĩa CD-ROM với hơn 120 đĩa CD-ROM dữ liệu chứa các tài liệu và công nghệ toàn văn, các phim khoa học, các CSDL chuyên gia tư vấn ... và các sách, tài liệu khoa học kỹ thuật trên giấy.
- Website của các xã, phường: Giới thiệu khá đầy đủ về điều kiện tự nhiên, về kinh tế - xã hội, những danh lam thắng cảnh, phong tục, lễ hội và các sản phẩm du lịch, dịch vụ được chào bán trên mạng Internet của xã, phường.
- Đào tạo được một đội ngũ cán bộ địa phương tham gia dự án có khả năng: khai thác và phục vụ thông tin bằng các phương tiện truyền thống cũng như hiện đại; có khả năng hướng dẫn nhân rộng các kỹ năng tin học cơ sở và khai thác thông tin cho những người khác; quản trị Website của xã, phường...
- Xây dựng cơ sở "*Tiềm lực thông tin KH&CN*" phục vụ nhân dân xã, phường Tp. Đà Nẵng tại Trung tâm Thông tin KH&CN Đà Nẵng.

7. Một vài đôi điều suy nghĩ trong quá trình triển khai dự án

a. Trong thời gian triển khai dự án, Ban chủ nhiệm dự án đã nhận được sự giúp đỡ tận tình của Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia, của Sở KH&CN Tp. Đà Nẵng, của nhiều tổ chức và cá nhân khác... mà nếu như thiếu sự giúp đỡ đó dự án khó thu được kết quả mong muốn.

Tuy nhiên, khi triển khai với các xã miền núi còn lại của thành phố trong năm 2005, Ban chủ nhiệm dự án đã không thuyết phục được các cơ quan chức năng của thành phố Đà Nẵng cấp thêm kinh phí để đầu tư cho mỗi xã một bộ đĩa CD-ROM trang bị cho thư viện điện tử. Ban chủ nhiệm dự án của thành phố Đà Nẵng kính đề nghị Trung tâm thông tin KH&CN Quốc gia nên có chính sách hỗ trợ để dự án có thể triển khai ra các xã vùng sâu, vùng xa đạt được hiệu quả như những ý nghĩa ban đầu của dự án. Có lẽ, đó cũng chính là để cùng thực hiện một chủ trương, một chính sách lớn của

Đảng và Nhà nước, là nghĩa cử cao đẹp của Trung tâm thông tin KH&CN Quốc gia đối với đồng bào vùng sâu, vùng xa trên cả nước.

b. Qua một thời gian triển khai, Ban chủ nhiệm dự án nhận thấy để triển khai dự án được thành công thì ở một xã, việc tổ chức các *Nhóm dự án* ở mỗi xã, phường là hết sức quan trọng. *Nhóm dự án* phải gồm những thanh niên ham học, ham hiểu biết, say mê với việc đưa các tiến bộ KHKT cho người dân tại xã, phường. Tốt nhất trưởng các *Nhóm dự án* phải là Phó chủ tịch xã, phường hoặc Phó Bí thư Đảng ủy xã, phường hết sức năng nổ và nhiệt tình, tha thiết với việc xoá đói giảm nghèo cho người dân địa phương bằng KH&CN. Trong kế hoạch, Nghị quyết của xã, phường phải có kế hoạch hoạt động đẩy mạnh chuyển giao KHKT, nâng cao dân trí và phải có kinh phí hàng năm cho những hoạt động đó.

c. Dự án sau khi triển khai, nghiệm thu cũng chỉ là tạo ra cú huých ban đầu, nếu như chúng ta chỉ dừng lại ở đó thì kết quả cũng chỉ là những thiết bị và các sản phẩm thông tin mà không mang lại ý nghĩa khoa học như những gì dự án đã đề ra. Để những ý nghĩa khoa học của dự án đi vào thực tiễn Ban chủ nhiệm dự án cần có sự hỗ trợ về kinh phí cho các *Điểm thông tin KH&CN tại xã, phường* hoạt động ít nhất là từ 2 đến 3 năm để có thể hình thành một hoạt động KH&CN thường xuyên ở xã, phường. Kinh phí hoạt động hàng năm của *Điểm thông tin KH&CN* có thể từ nhiều nguồn khác nhau: từ ngân sách cho KH&CN, cho Hội nông dân, cho phong nông nghiệp của quận, huyện; ngân sách của xã, phường; của các trung tâm học tập cộng đồng... Bên cạnh đó, Trung tâm thông tin KH&CN cần phải có sự liên hệ khăng khít với các *Nhóm dự án* của xã, phường tạo nên mạng thông tin KH&CN.

d. Về WEBSITE của xã: Duy trì và phát huy có hiệu quả là rất khó, Ban chủ nhiệm dự án cảm thấy lúng túng, chưa tìm ra các giải pháp thích hợp, mặc dù ý nghĩa của việc xây dựng WEBSITE cho xã phường là tốt đẹp. Nhưng, trong điều kiện hiện nay việc làm này có lãng mạn quá không?

THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI BÌNH ĐỊNH

TS. Võ Ngọc Anh

Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Bình Định là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ với diện tích tự nhiên 6.025 km², dân số hơn 1.500.000 người. Quy Nhơn là thành phố tỉnh lỵ thuộc đô thị loại 2, dân số gần 245.000 người. Một trong những thế mạnh hàng đầu của tỉnh để phát triển KT-XH, mở rộng giao lưu là hệ thống giao thông khá đồng bộ: Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam chạy xuyên suốt chiều dài của tỉnh, sân bay Phù Cát cách thành phố Quy Nhơn 30 km về phía Bắc và đặc biệt có cảng Quy Nhơn, một trong 8 cảng biển lớn của cả nước có thể đón tàu 30.000 tấn ra vào an toàn; có Quốc lộ 19 nối cảng Quy Nhơn với vùng Tây nguyên, Đông Bắc Campuchia, Nam Lào, Thái Lan. Về tài nguyên thiên nhiên Bình Định có những lợi thế so sánh để phát triển KT-XH: bờ biển dài 134 km và hơn 7.600 ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy hải sản; giàu tiềm năng du lịch tự nhiên, khoáng sản đá Granit và titan sa khoáng có trữ lượng lớn trong cả nước.

Bên cạnh những lợi thế về tiềm năng tự nhiên, để tạo môi trường thuận lợi nhằm khuyến khích và phát triển KH&CN, tỉnh Bình Định đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi như: Giải thưởng Quang Trung cho tác giả các công trình nghiên cứu khoa học được ứng dụng vào thực tiễn có hiệu quả kinh tế cao; hỗ trợ kinh phí, nhà ở hoặc cấp đất cho các cán bộ là GS, PGS, TSKH về công tác tại tỉnh, hỗ trợ kinh phí cho cán bộ trong tỉnh đi học thạc sỹ, tiến sỹ và sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi được ưu tiên phân công công tác; khuyến khích ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin; hỗ trợ một phần kinh phí cho các doanh nghiệp xử lý ô nhiễm môi trường và đạt các chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như ISO 9000, ISO 14.000, GMP, HACCP, TQM v.v..

Trong những năm qua, Bình Định đã đạt được những thành tựu về KT-XH đáng khích lệ: Năm 2005 Tổng sản phẩm địa phương (GDP) gấp 1,54 lần so với năm 2000, bình quân mỗi năm tăng 9%. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực, tỷ trọng giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp - công nghiệp & XD CB - dịch vụ tương ứng là 37,1% - 28,6% - 34,3%. Đời sống nhân dân ngày càng ổn định và nâng cao. Bình quân thu nhập đầu người năm 2005 đạt 361 USD. Đạt được những kết quả nêu trên, trong đó có sự góp phần không nhỏ của hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, công tác tuyên truyền phổ biến thông tin KH&CN nói riêng. Đầu tư cho công tác khoa học và công

nghe không ngừng được tăng lên mỗi năm, từ 1,2% (1996), ..., 2% (2000) và đến năm 2002 đạt 3% trên tổng chi thường xuyên ngân sách của tỉnh, đầu tư cho hoạt động thông tin KH&CN cũng được tăng tương xứng hàng năm. Cơ sở vật chất kỹ thuật của các đơn vị hoạt động thông tin, tuyên truyền được tăng cường mạnh mẽ theo hướng hiện đại.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN

Để công tác áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội ngày càng được hiệu quả cao, điều có ý nghĩa quan trọng là tăng cường công tác thông tin KH&CN, coi thông tin KH&CN là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao sự hiểu biết của người dân về nhưng thế mạnh của việc áp dụng các tiến bộ KH&CN trong sản xuất. Nhận thức đúng đắn về điều này, trong những năm qua hoạt động thông tin KH&CN không ngừng phát triển nội dung và phương thức. Về nội dung có sự chuyên sâu hơn trong từng lĩnh vực; về phương thức thông tin đa dạng trên nhiều kênh như báo viết, báo hình, báo tiếng, báo điện tử ... Ghi nhận sự đóng góp của hoạt động thông tin KH&CN, năm 2005 Phòng Thông tin Tư liệu KH&CN của Sở KH&CN được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

Dưới đây là những kết quả đạt được về hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin KH&CN phục vụ phát triển KT-XH trong thời kỳ CNH-HĐH tỉnh Bình Định.

1. Phổ biến thông tin KH&CN dưới hình thức báo viết

Tạp chí KH&CN Bình Định là một trong 5 tờ báo của tỉnh được Bộ VHTT cấp giấy phép hoạt động, phát hành định kỳ hàng tháng. Đến năm 2002, tạp chí xuất bản 6 số kép/năm và hiện nay 12 số/năm, số lượng phát hành 1000 bản/số. Mục đích tôn chỉ là thông tin các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước liên quan đến ngành, phục vụ đắc lực cho lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp, các ngành, kết quả nghiên cứu ứng dụng KH&CN, hoạt động bảo vệ môi trường ... Nội dung tạp chí luôn bao gồm các chuyên mục định kỳ : Những vấn đề chung, nghiên cứu ứng dụng KH&CN, môi trường và phát triển, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin, khoa học xã hội và nhân văn, bạn cần biết, tin hoạt động KH&CN Phạm vi phát hành của Tạp chí đến Bưu điện văn hoá xã, thư viện huyện, trường phổ thông trung học, tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh từ tỉnh đến xã, UBND các xã trong tỉnh... Trong khuôn khổ bài viết này chỉ điểm qua vài nét về nội dung thông tin đã đăng tải có tác động đến phát triển KT-XH như: Thông tin những phát hiện mới về Titan sa khoáng ven biển tỉnh Bình Định đã góp phần hình thành các doanh nghiệp khai thác chế biến , giải quyết hàng trăm lao động và biến đổi hạ tầng giao thông nông thôn vùng ven biển.

Những kết quả nghiên cứu ứng dụng về cấp 1 hoá giống lúa, sản xuất hạt F1 lúa lai 3 dòng và 2 dòng đã góp phần tăng sản lượng lúa hàng năm; bình tuyến, nhân giống cây điều bằng phương pháp ghép mắt đã khuyến cáo nông dân đầu tư phát triển cây điều theo kết quả nghiên cứu khảo nghiệm và đạt được hiệu quả kinh tế cao; kỹ thuật nuôi



cá mú trong lồng, kỹ thuật nuôi ghe; kỹ thuật trồng các loại cây ăn quả (xoài cát, nhãn, chôm chôm), kỹ thuật thâm canh cây công nghiệp ngắn ngày (đậu phộng, ngô lai, đậu tằm lưỡng hệ Trung Quốc); kỹ thuật nuôi bò lai Sind, heo hướng nạc 3-4 máu ngoại, vịt siêu trứng CV-2000 ...giúp cho bà con nông dân lựa chọn được giống tốt để trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả. Những mô hình thử nghiệm thành công: trồng lúa nước trên đất chua phèn; nuôi tôm trên cát, kênh bê tông vỏ mỏng, giếng khoan tia... giúp cho người dân tiết kiệm được nước ngọt trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế trên những vùng cát hoang hoá trước đây. Kỹ thuật ứng dụng chế phẩm EM trong xử lý ô nhiễm môi trường, xây dựng hầm Biogas, vừa xử lý phân gia súc khỏi ô nhiễm môi trường, vừa tạo khí đốt rẻ tiền, rất thích hợp cho vùng nông thôn hiện nay.

Chuyên trang KH&CN trên Báo Bình Định được duy trì với dung lượng 1 trang báo/tuần. Nội dung chuyên trang tập trung giới thiệu các kết quả nghiên cứu KH&CN địa phương, đồng thời giới thiệu các tiến bộ kỹ thuật mới về cây, con, công nghệ có khả năng áp dụng vào đời sống.

2. Phổ biến thông tin KH&CN trên sóng phát thanh

Đây là phương thức thông tin nhanh nhất đến người dân, phát huy ưu điểm này Sở KH&CN đã phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình Bình Định, Đài Phát thanh các huyện trong tỉnh mở các chuyên mục định kỳ phục vụ sản xuất và đời sống. Chuyên mục KH&CN trên sóng phát thanh, thời lượng 15 phút/tuần ở tỉnh; ở 10 huyện trong tỉnh và thành phố Quy Nhơn, chủ yếu là thông tin về các kết quả nghiên cứu khoa học trong tỉnh, các công nghệ sản xuất sạch có khả năng áp dụng vào thực tiễn, các giải pháp gìn giữ vệ sinh môi trường sống ở cộng đồng dân cư được lành mạnh.

3. Các kênh thông tin KH&CN khác

Câu lạc bộ thông tin tư liệu KH&CN đã hoạt động được 15 năm. Đến nay Câu lạc bộ đã có gần 150 hội viên, sinh hoạt 2 lần/tháng. Hình thức sinh hoạt chủ yếu là báo cáo thông tin và toạ đàm về các chuyên đề kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá - xã hội, kết hợp với trưng bày, giới thiệu về tài liệu mới.

Trong 15 năm đã tổ chức thông tin 387 đề tài, với 23.846 lượt người đến dự; trong đó có 157 đề tài về KH&CN, riêng trong lĩnh vực nông nghiệp có 21 đề tài và tài nguyên môi trường khí tượng có 30 đề tài.



Tạp chí KH&CN điện tử đã được chính thức xuất bản trên Web site của Sở tại địa chỉ www.dostbinhdinh.org.vn, đây là kênh thông tin gắn với mạng thông tin toàn cầu. Nội dung của tạp chí ngày càng đáp ứng được nhu cầu tin về hoạt động nghiên cứu KH&CN của địa phương cho độc giả trên mọi miền tổ quốc. Trang thông tin điện tử KH&CN không ngừng được bổ sung và cập nhật thêm nhiều thông tin mới như tài liệu toàn văn về Địa chí Bình Định, các báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu KH&CN ...; từ đó đã thu hút ngày càng nhiều độc giả tìm đến trang tin này.

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN THÔNG TIN KH&CN

Dự thảo tóm tắt báo cáo chính trị trình Đại hội XVII Đảng bộ tỉnh đã định hướng phát triển KT-XH của tỉnh với mục tiêu chủ yếu đến năm 2010 như sau: *Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH với cơ cấu kinh tế nông lâm ngư nghiệp - công nghiệp - dịch vụ tương ứng là 30,1% - 34,1% - 35,8%. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 11-12%; GDP bình quân đầu người năm 2010 tăng gấp 2,2 lần so với năm 2005. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 32-35%. Đạt chuẩn quốc gia về phổ cập bậc trung học. Giảm tỷ lệ hộ nghèo dưới mức bình quân của cả nước.*

Nhằm góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu trên, phương hướng phát triển hoạt động thông tin KH&CN được xác định trong đề án phát triển KH&CN đến năm 2010 như sau: *Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu về KH&CN trong tỉnh, trong nước*

và quốc tế, trước hết là thông tin liên quan đến kết quả nghiên cứu được Nhà nước cấp kinh phí, các thông tin về sở hữu trí tuệ, số liệu điều tra cơ bản về tài nguyên thiên nhiên và tiềm lực KH&CN. Số hóa nguồn tài liệu hiện có tại thư viện khoa học tổng hợp tỉnh và tích hợp vào mạng BINHDINH WEB. Thực hiện thường xuyên, có hệ thống việc tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò, vị trí KH&CN trong sự nghiệp CNH, HĐH; đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; phổ biến kiến thức về khoa học XH&NV, khoa học tự nhiên, KHKT và công nghệ trên các phương tiện thông tin - truyền thông của tỉnh. Phát triển các sản phẩm và dịch vụ thông tin KH&CN phục vụ lãnh đạo, nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ ở các cấp, các ngành, chú trọng thông tin phục vụ doanh nghiệp, phát triển nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Cụ thể hoá phương hướng trên, trong thời gian tới công tác thông tin KH&CN sẽ tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Kiến toàn về tổ chức và tiếp tục hiện đại hoá cơ quan thông tin KH&CN, trong đó phối hợp với Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia đầu tư mạnh vào việc xây dựng các Cơ sở dữ liệu, nhất là CSDL KH&CN phục vụ CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn. Bên cạnh đó, mở rộng phạm vi phát hành Tạp chí KH&CN&MT đến tất cả các thôn, bản, làng và thư viện các trường phổ thông cơ sở trong tỉnh.

- Hàng năm Sở KH&CN phát hành tập sách về kết quả nghiên cứu KH&CN địa phương.

- Tăng cường hơn nữa công tác phổ biến thông tin KH&CN trên các phương tiện thông tin đại chúng; đặt biệt đẩy mạnh cập nhật thông tin cho trang thông tin điện tử về KH&CN.

- Đẩy mạnh hơn nữa hoạt động phối hợp với các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, các hiệp hội, các câu lạc bộ và các cơ quan thông tin chuyên ngành của địa phương trong công tác truyền thông KH&CN phục vụ CNH-HĐH tỉnh nhà ./.

MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH GIA LAI

Đỗ Thị Đô

*Trưởng phòng Thông tin Tư liệu
Sở Khoa học và Công nghệ Gia Lai*

Thế kỷ 21, thế giới đang chứng kiến những biến đổi lớn lao của nền văn minh nhân loại mà động lực quan trọng là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Hoạt động khoa học và công nghệ chỉ có thể mang lại hiệu quả thực sự một khi những tiến bộ của khoa học và công nghệ cùng với kinh nghiệm và phương pháp quản lý tiên bộ được áp dụng nhanh chóng và rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Để góp phần đẩy nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào phát triển văn đề trên, thông tin KH&CN ngày càng trở nên hết sức cần thiết. Thông tin khoa học & Công nghệ thực sự là cầu nối cho những thành tựu của khoa học- công nghệ đến với sản xuất và đời sống, nó giúp giải quyết những đòi hỏi bức xúc và góp phần vào sự phát triển xã hội. Cũng chính vì lẽ đó mà trong những năm qua các thông tin khoa học & công nghệ thường xuyên có sự đổi mới và luôn được xã hội quan tâm tiếp nhận.

Gia Lai là một tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên, có diện tích tự nhiên 15.495 km², gồm 15 huyện, thị xã, thành phố; 184 phường xã, dân số là 988.695 người. Các xã thuộc vùng sâu, vùng xa còn hạn chế rất nhiều về mặt thông tin.

Để công tác thông tin khoa học và công nghệ phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp phát triển kinh tế- xã hội tỉnh nhà, Phòng Thông tin của KH&CN Gia Lai đã đề ra nhiệm vụ, tìm ra giải pháp thích ứng trong từng thời gian nhằm phục vụ đều khắp cho các đối tượng trong tỉnh.

I. TÓM TẮT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN KHOA HỌC& CÔNG NGHỆ TRONG NHỮNG NĂM QUA

1. Xây dựng nguồn lực thông tin

Trong hoạt động thông tin KH&CN tại địa phương nguồn tài liệu khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế trong và ngoài nước là nguyên liệu đầu vào không thể thiếu được và có ý nghĩa to lớn, do vậy Phòng thông tin KH&CN của Sở KH&CN hết sức coi trọng việc đảm bảo đầy đủ nguồn thông tin trong dây chuyền hoạt động của mình.

Trong những năm qua, cán bộ làm công tác thông tin của Sở đã từng bước được nâng cao kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn. Bước đầu đã được làm quen với những trang thiết bị hiện đại trong công nghệ thông tin như: Tham gia khai thác các nguồn thông tin điện tử trên mạng **Vista**, một mạng quốc gia về Khoa học và Công nghệ; ứng dụng công nghệ thông tin vào xử lý, lưu trữ thông tin, tìm tin dễ dàng và thuận tiện. Đó cũng

là một biểu hiện rõ nét về sự thay đổi nhanh chóng của hoạt động thông tin địa phương. Bên cạnh đó, Phòng kết hợp mở rộng hợp tác với Trung tâm thông tin tư liệu KH&CN Quốc gia, các viện nghiên cứu, các trường đại học, các phòng Thông tin tư liệu tỉnh, thành trong cả nước trong việc chia sẻ nguồn lực thông tin, xây dựng đội ngũ cộng tác viên trong tỉnh, phát triển các kênh thông tin, các ấn phẩm thông tin, thông tin đại chúng (truyền thanh, truyền hình, báo chí) nhằm nâng cao nhận thức về KH&CN cho mọi người dân trong tỉnh. Chính vì vậy mà nhận thức của người dân về vai trò của Khoa học và Công nghệ đã có chuyển biến tích cực.

2. Các ấn phẩm - phục vụ thông tin

Để phát triển công tác Thông tin tư liệu KH&CN. Tạp chí KH&CN Gia Lai đã định kỳ 02 năm tổ chức Hội nghị, khen thưởng những cộng tác viên có những đóng góp tích cực. Tổ chức Hội thảo với các ngành, các cấp và người dùng tin để thống nhất quan điểm thông tin KH&CN phục vụ sản xuất và đời sống như thế nào cho tốt, tìm ra bước đi và cách làm cụ thể trong từng giai đoạn.

Bước đầu Tạp chí KH&CN Gia Lai đã tiến hành điều tra về nhu cầu tin của các Đ/c Lãnh đạo, cán bộ quản lý, cán bộ Khoa học- kỹ thuật, các doanh nghiệp và người nông dân. Từ kết quả điều tra nhu cầu dùng tin chúng tôi đã lập ra các nhóm, đối tượng dùng tin, biết được họ cần gì để phục vụ tốt hơn.

Đối với cán bộ lãnh đạo: Do người lãnh đạo bận rộn với công việc và hội họp thường xuyên nên Sở cho ra đời Bản tin chọn lọc phục vụ lãnh đạo. Đây là những tin ngắn, được chọn lọc kỹ, với tầm nhìn chiến lược, những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới có khả năng áp dụng tại địa phương, được khai thác trên mạng Internet. Các thông tin này được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, trên giấy A4 để thuận tiện cho việc đọc và sử dụng. Bản tin này được duy trì thường xuyên, đều đặn và được các đ/c lãnh đạo địa phương đánh giá cao.

Tạp chí Khoa học và Công nghệ kịp thời giới thiệu các chủ trương chính sách kinh, nghiệm chỉ đạo công tác KH&CN của Trung ương và địa phương, thông báo kết quả nghiên cứu thử nghiệm, nhằm đưa nhanh các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống; cung cấp thông tin về những công nghệ và thiết bị cần chuyển giao, cơ hội liên doanh và hợp tác đầu tư; đưa tin hoạt động KH&CN của các ngành, các cấp, những gương điển hình tiên tiến trong sản xuất và đời sống; kỹ thuật nuôi, trồng để đạt năng suất và hiệu quả cao.

Tạp chí khoa học và Công nghệ đã phát hành đến đông đảo cán bộ quản lý, cán bộ Khoa học- Kỹ thuật, các Doanh nghiệp, 184 Xã, Phường, Thị trấn trong tỉnh và đó là một bước tiến góp phần nâng cao hiểu biết cho cán bộ, nhân dân trong tỉnh. Qua khảo sát cho thấy nhiều bài, tin của Tạp chí khoa học và công nghệ Gia Lai đã được hệ thống Đài truyền thanh các Huyện, Thị trấn trên địa bàn tỉnh tiếp tục chuyển tải qua sóng truyền thanh, truyền hình đến mọi tầng lớp nhân dân. Từ chỗ ban đầu phát hành

500 cuốn Tạp chí /số, đến nay do nhu cầu thực tế Tạp chí đã tăng lên 1700 cuốn/số và sẽ còn tiếp tục tăng lên trong những năm tới.

Tài liệu *Chuyên đề Khoa học* bằng ba thứ tiếng Bahnar, Jrai và tiếng Việt đã chuyển tải những thông tin cần thiết phục vụ sản xuất và đời sống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Chẳng hạn như kỹ thuật chọn giống, chăm sóc, nuôi dưỡng heo nái sinh sản, kỹ thuật thâm canh một số cây trồng chính, bảo vệ sức khỏe, vệ sinh môi trường....Tất cả những chuyên đề đều được viết ngắn gọn, có hình ảnh minh họa và thể hiện bằng ba thứ tiếng Bahnar, Jrai và tiếng Việt để cho cán bộ chỉ đạo và bà con nông dân biết và thực hiện.

Kỷ yếu các đề tài, dự án nghiên cứu triển khai trong 10 năm (1995-2004) đã được xuất bản, trong đó hệ thống hóa toàn bộ các đề tài, dự án nghiên cứu KH&CN và những kết quả đã đạt được, những thành tựu đã áp dụng vào sản xuất và đời sống, với mục tiêu nhân rộng nhanh những tiến bộ KH&CN phục vụ thông tin và phát triển.

Tài liệu bướm là loại tài liệu nhỏ nhưng có tác dụng lớn, phục vụ cho từng nhiệm vụ cụ thể như : Nội dung thể lệ Hội thi sáng tạo kỹ thuật hàng năm, Chợ “Thiết bị -Công nghệ và tư vấn công nghệ”; các qui trình, hướng dẫn KH&CN,....

Đưa thông tin về cơ sở : Đây là một lĩnh vực mới được hoạt động trong năm 2005 bằng sự chia sẻ nguồn lực thông tin với Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc Gia, sản phẩm khoa học và công nghệ trên đĩa CD/ROM rất phong phú về chủng loại, đa dạng về sản phẩm cây trồng vật nuôi. Sở đã kết hợp với Hội nông dân tỉnh, Đội chiếu bóng lưu động của Sở Văn hóa thông tin xuống tận bản làng vùng sâu, vùng xa để chiếu phim KH&CN được đồng bào địa phương rất ưa thích và họ luôn xin hỗ trợ băng hình. Trong kế hoạch những năm tiếp theo Sở sẽ tiếp tục tăng cường chia sẻ nguồn lực thông tin với Trung tâm TTKH&CN Quốc Gia và đẩy mạnh hình thức thông tin này ở cấp cơ sở.

Ban biên tập tạp chí Khoa học -Công nghệ còn kết hợp với Tòa soạn báo Gia lai mở chuyên mục Khoa học thường thức trên báo Gia lai, kết hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Gia lai mở chuyên mục Khoa học và Đời sống phát định kỳ hàng tháng trên sóng phát thanh và truyền hình tỉnh.

Qua theo dõi cho thấy: tất cả các sản phẩm thông tin của Sở KH&CN phát hành ra đều phục vụ tốt cho quảng đại quần chúng nhân dân và cán bộ trong toàn tỉnh. Mặc dù vậy Tạp chí KH&CN vẫn luôn tổ chức hội nghị tổng kết định kỳ rút kinh nghiệm để bổ sung những khiếm khuyết của từng loại hình phục vụ, Tạp chí cũng đã tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cộng tác viên hiện đang công tác trên các lĩnh vực khác nhau ở trong và ngoài tỉnh nhằm nâng cao năng lực viết bài.

3. Về công tác tư liệu và trao đổi thông tin

Các ấn phẩm thông tin KH&CN khi phát hành đã gửi cho gần 100 đơn vị các tỉnh bạn và các cơ quan Trung ương, một số trường Đại học có quan hệ và trao đổi với tạp chí KH&CN Gia Lai và đã phục vụ cho các cơ quan ban, ngành đoàn thể trong tỉnh. Sở đã kết hợp với Bru điện tỉnh, Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo.... đưa thông tin về vùng sâu, vùng xa, các điểm văn hóa xã, bí thư thanh niên thôn, làng, Chi hội nông dân xã, phường, thư viện các trường học... . Những thông tin này đã được bạn đọc nồng nhiệt đón nhận, nhiều bạn đọc theo dõi sát sao, thiếu số nào là gọi điện thoại , hoặc lên đến tận Sở Khoa học và Công nghệ yêu cầu được cung cấp.

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu nhưng thông tin kh&cn của tỉnh gia lai vẫn còn một số nhược điểm như: nội dung tập thông tin còn nghèo nàn, cơ sở dữ liệu còn manh mún, tản mạn, chưa cập nhật kịp thời thông tin về tiềm năng, kinh tế - xã hội của tỉnh; hoạt động thông tin, chưa đáp ứng được đòi hỏi bức thiết của sự phát triển kinh tế-xã hội; nội dung hoạt động của thông tin mới chỉ ở ngưỡng phổ biến kiến thức, việc giải đáp tra cứu, hỗ trợ thông tin phục vụ học tập còn ít; thông tin chưa được sử dụng vào các hoạt động phân tích đánh giá, tổng hợp dự báo làm cơ sở khoa học phục vụ cho việc hoạch định các chủ trương chính sách, chiến lược của tỉnh, thông tin góp phần vào việc đổi mới công nghệ chưa nhiều, số lượng phát hành mặc dù đã tăng lên nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ yêu cầu.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do :

- Xã hội chưa nhận thức đúng đắn về chức năng phản biện , giám định và vai trò động lực của thông tin. việc đầu tư cho công tác thông tin còn thấp, manh mún thiếu tập trung. nhiều chủ trương, nghị quyết chưa được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn hoặc không được các cấp triển khai và nghiêm túc tổ chức thực hiện.

Phương pháp hoạt động thông tin còn dựa trên quan điểm của tư duy cũ nặng về cung cấp có khi xa rời cuộc sống, kém năng động và linh hoạt trong thực tiễn, cơ chế hoạt động chủ yếu vẫn dựa vào “cấp phát” thiếu các động lực kích thích giá trị . Mạng lưới thông tin chưa đủ năng lực để kiểm soát nguồn tin trong nước, còn thiếu nhiều mảng thông tin về kiến thức thượng tầng, kinh tế, công nghệ, nguồn lực và tài nguyên, đặc biệt là các nguồn tài liệu “xám” chưa được tổ chức thu thập một cách có hệ thống. Đây là những đòi hỏi rất bức thiết mà Sở KH&CN Gia Lai sẽ phải tiếp tục phấn đấu để làm tốt hơn nhiệm vụ của mình .

II. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG THỜI GIAN TỚI

- Thu thập các tài liệu thông tin khoa học - công nghệ đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin cho phát triển kinh tế - xã hội, nghiên cứu triển khai, phát triển công

nghệ, bảo vệ môi trường theo tinh thần của các nghị quyết của Trung ương và của Đảng bộ tỉnh đề ra.

- Gắn hoạt động thông tin KH&CN với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội của địa phương, mở rộng hướng thông tin phục vụ hoạt động hội nhập, đặc biệt chú trọng đến thông tin về tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới có khả năng áp dụng ở địa phương, phục vụ công nghiệp hóa- Hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn .

- Hoạt động Thông tin KH & CN cần được bao quát cả thông tin dữ liệu, kinh tế - xã hội, tài nguyên thiên nhiên, tư vấn khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh và thị trường để từng bước đáp ứng kịp thời và đầy đủ các yêu cầu thông tin của địa phương .

- Mở rộng và nâng cao các loại hình sản phẩm, dịch vụ thông tin bao gồm: Các dịch vụ hỏi đáp, tư vấn hướng vào các nội dung CNH-HĐH đất nước; chuyển dịch cơ cấu kinh tế dựa trên phát triển và ứng dụng các thành tựu KH&CN; tăng thêm các hình thức thông tin, tài liệu tờ rơi bằng ba thứ tiếng Bahnar, Jrai và tiếng Việt phục vụ công tác khuyến Nông, khuyến Lâm, khuyến Công, phát triển nông nghiệp-nông thôn, nâng cao dân trí...

- Xây dựng nguồn lực thông tin, tạo nguồn tin trong nước bằng cách tổ chức việc thu thập, lựa chọn lưu trữ các dạng thông tin trong nước và nước ngoài phù hợp với trình độ và điều kiện phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh nhà.

III. NHỮNG CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRONG NHỮNG NĂM TỚI

- Xuất bản và phát hành Tạp chí KH&CN 6 số/ năm, số lượng 10.200 cuốn, phục vụ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, các doanh nghiệp và đông đảo bà con nông dân.

- Xuất bản và phát hành Bản tin phục vụ lãnh đạo 24 số/năm, số lượng 4800 bản.

- Xuất bản và phát hành Tài liệu phổ biến kỹ thuật (tờ rơi) bằng tiếng Bahnar, Jrai 3 số/năm..

- Xuất bản và phát hành Thông tin Chuyên đề bằng ba thứ tiếng (Việt, Bahnar,Jrai).

- Duy trì chuyên mục Khoa học và Đời sống trên sóng phát thanh và truyền hình tỉnh Gia lai, mục Khoa học thường thức trên trên báo Gia Lai,

- Tăng cường công tác đưa thông tin về cơ sở nhằm nâng cao nhận thức cho cộng đồng.

- Xây dựng mô hình tin học hóa nông thôn .

Để đạt được phương hướng, mục tiêu trên ngoài sự nỗ lực phấn đấu của Ban biên tập Tạp chí KH&CN rất cần sự tham gia tích cực thường xuyên của tất cả các cộng

tác viên, cũng như sự quan tâm chỉ đạo của các đ/c lãnh đạo ngành và địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ TTKH&CN.

KIẾN NGHỊ

- Để thực hiện tốt công tác Thông tin Khoa học và Công nghệ ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa cần phải tăng cường cán bộ làm công tác thông tin KH&CN, có nghiệp vụ chuyên môn sâu, rộng. Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia sẽ là cầu nối và cần tăng cường hơn nữa các chương trình đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ Thông tin KH&CN cho các tỉnh trong cả nước.

- Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc Gia cần xây dựng và triển khai các dự án, đề tài khoa học thông qua đó hỗ trợ thiết bị, nguồn lực thông tin cho các địa phương để đồng bào vùng sâu, vùng xa được hưởng lợi từ Thông tin KH&CN và nâng cao nhận thức.

- Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm phát triển công tác Thông tin KH&CN trong và ngoài nước để không ngừng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ làm công tác Thông tin Khoa học và công nghệ của các Sở KH&CN của các địa phương./.

HIỆU QUẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐƯA THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TẠI XÃ SÔNG TRÀU, HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thanh Chương
Cán bộ phụ trách Điểm

I. Giới thiệu Điểm thông tin KH&CN xã Sông Trầu

Tháng 4/2004, dự án “*Xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế-xã hội (KT-XH) trên địa bàn các Huyện tỉnh Đồng Nai*” bắt đầu tiến hành triển khai và hoạt động thử nghiệm trên địa bàn xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, cùng lúc với 11 điểm khác thuộc xã/phường các huyện, Thị xã Long Khánh và Tp Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.



Dự án được Tỉnh ủy và UBND tỉnh Đồng Nai, Bộ KH&CN chấp thuận chủ trương và khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi triển khai với sự chỉ đạo trực tiếp, xuyên suốt cả về chuyên môn và quản lý của Sở KH&CN Đồng Nai và Trung tâm Thông tin KH&CN Quốc gia thuộc Bộ KH&CN.



Sông Trầu cũng như hầu hết các xã vùng nông thôn khác của tỉnh Đồng Nai và cả nước, phát triển kinh tế - xã hội dựa trên sản xuất nông nghiệp là chính. Từ đó mô hình dự án cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã được xây dựng với các nội dung chính sau:

☛ **Về Nguồn lực thông tin** : Trang bị 1 thư viện điện tử Công nghệ nông thôn gồm các cơ sở dữ liệu (CSDL): CSDL công nghệ nông thôn với gần 20.000 công nghệ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật toàn văn; CSDL Chuyên gia và Tổ chức tư vấn, gần 200 chuyên gia và tổ chức tư vấn thuộc các lĩnh vực giống cây con, phân bón, thú y, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản,...; CSDL phim KH&CN với gần 350 phim KH&CN về kỹ thuật nuôi trồng và phòng trừ bệnh cho động, thực vật các loại; 1 Trang thông tin điện tử (Website) của xã trên Intranet để chia sẻ thông tin trong tỉnh, trong nước và quốc tế những thông tin về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; giới thiệu sản phẩm địa phương; cung cấp giá cả nông sản hàng tuần; các ứng dụng và kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn của xã. Địa chỉ website xã Sông Trầu: <http://www.dost-dongnai.gov.vn/songtrau>.

☛ **Về trang thiết bị** : Mỗi xã được trang bị: 2 bộ máy vi tính, 1 máy in laser, 1 bộ ổn áp nguồn và lưu điện, 1 máy chụp hình kỹ thuật số và các trang bị văn phòng khác (như bàn, ghế tủ đựng tài liệu), thiết lập 1 đường dây điện thoại đường dài để truy cập Internet và kết nối sử dụng với Văn phòng điện tử của Sở KH&CN Đồng Nai.

☛ **Về nguồn nhân lực**: Để các điểm thông tin KH&CN có thể chủ động trong vận hành, duy trì tốt hoạt động; làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện mô hình thành công và ngày một phát triển, đóng góp hiệu quả cho tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn tỉnh Đồng Nai, mỗi điểm thông tin xã có 2 đồng chí cán bộ đảm nhiệm.



Các cán bộ này được đào tạo về kỹ thuật, công nghệ theo dự án yêu cầu, gồm: kỹ năng khai thác và cập nhật CSDL thuộc thư viện điện tử; cung cấp thông tin theo yêu cầu người dùng tin (bao gồm cả nhân dân, cơ quan, ban ngành, đoàn thể thuộc xã); cách sử dụng, bảo quản và chụp ảnh kỹ thuật số; khai thác và cập nhật thông tin trên Internet; công nghệ liên thông, trao đổi thông tin qua mô hình Văn phòng điện tử với Sở Khoa học và Công nghệ; tập hợp các yêu cầu thông tin khoa học và công nghệ để

khuyến nghị cung cấp, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin. Hai cán bộ này được lãnh đạo xã trực tiếp chỉ đạo và quản lý theo hướng dẫn về chuyên môn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh.

Ưu điểm của mô hình hoạt động và cung cấp thông tin KH&CN xã Sông Trầu cũng như các xã khác được dự án thực hiện ở tỉnh Đồng Nai, mà đặc biệt là do Sở KH&CN Đồng Nai triển khai thực hiện là:

- Thông tin yêu cầu nếu không có trong thư viện điện tử, hoặc có nhưng chưa phù hợp sẽ được Sở KH&CN Đồng Nai tìm kiếm cập nhật thỏa mãn yêu cầu thực tế của người dân địa phương; đồng thời các Điểm được quản lý tốt qua các báo cáo hoạt động hàng tuần. Để thực hiện những vấn đề này một cách thuận lợi, hiệu quả, mô hình được Sở KH&CN thiết lập một *“cơ chế trao đổi và cập nhật thông tin hai chiều giữa cơ sở và địa phương, trung ương”* bằng việc thông qua *hệ thống mạng ảo trên Internet* kết nối trực tiếp vào *chương trình quản lý và điều hành qua mạng của Sở KH&CN Đồng Nai*. Vì vậy, mọi giải đáp thắc mắc của người dân tại các điểm thông tin, xã sẽ tiếp thu, tìm kiếm trong CSDL để cung cấp. Yêu cầu nào không được xã đáp ứng sẽ được chuyển về Sở KH&CN xử lý và những thông tin phản hồi từ Sở sau đó cũng sẽ được chuyển cho điểm thông tin xã thông qua hệ thống trên. Do đó, mọi yêu cầu tin đều



được giải đáp và cung cấp đến người dân một cách nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Gần đây, để thông tin trao đổi 2 chiều được tin cậy và bảo mật khi cần thiết, phần mềm mã hóa dữ liệu và chữ ký điện tử (Encryptionsign) cũng đã được cài đặt và hướng dẫn cán bộ Điểm Sông Trầu thực hiện tốt.

- Ngoài việc cung cấp thông tin tại chỗ, xã cũng phát triển việc cung cấp thông tin có hiệu quả dưới nhiều hình thức khác nhau: Câu lạc bộ (CLB) nông thôn, Tổ độc giả khai thác Thư viện điện tử...

- Thông tin cập nhật lên website xã được Sở KH&CN trả nhuận bút theo quy định của UBND tỉnh, tạo thuận lợi phát triển, chia sẻ thông tin của địa phương với bên ngoài, đồng thời cũng một phần hỗ trợ, động viên cho cán bộ chuyên trách ở các xã.

II. Kết quả đạt được

“Điểm thông tin khoa học và công nghệ xã Sông Trầu” qua thời gian hoạt động (từ ngày 17/8/2004 đến nay) đã khẳng định được vai trò cung cấp thông tin KH&CN, tiến bộ khoa học-kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nông thôn góp phần tích cực vào việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thay đổi tập quán canh tác lạc hậu của người dân địa phương. Một vài con số cụ thể:

- Số lượt người đến thăm quan và lấy thông tin: 204 lượt.
- Cung cấp 100 đầu phim KH&CN với hơn 150 lượt cung cấp.
- Khai thác cung cấp gần 70 công nghệ các loại ở dạng sao chụp trên giấy với khoảng 200 lượt yêu cầu.

Cùng với việc khai thác thông tin từ Thư viện điện tử, Điểm xã đã tích cực khai thác thông tin từ mạng Internet phục vụ cho nhu cầu về thông tin của bà con trong xã (các thông tin: địa chỉ cung cấp giống (12 lần); kỹ thuật nuôi, trồng; thông tin về sản phẩm nông nghiệp; văn hóa; lịch sử; pháp luật ...); giới thiệu cho nông dân bán sản phẩm qua mạng internet. Đặc biệt, Điểm xã đã thực hiện tốt việc tìm địa chỉ cung cấp, cũng như trao đổi thông tin mua bán con giống giúp cho các nông dân có nhu cầu mua con giống trong xã (như cung cấp các địa chỉ bán: Nhím giống; cá rô đồng; Dê giống; Bò; Cừu; Dê; Trùn quế; và hiện tại Điểm xã đang liên hệ với trại nuôi Đà điều Phạm Ngọc Tuấn – Củ Chi, để mua 20 con đà điều giống cho nông dân của xã).

Một số hộ nông dân sau khi được cung cấp thông tin đã mạnh dạn đầu tư vào mô hình sản xuất mới. Đặc biệt là phong trào nuôi dê, 1 hộ nông dân sau khi lấy thông tin tại Điểm xã đã mạnh dạn thử nghiệm mô hình nuôi dê theo thông tin được cung cấp (vốn khởi điểm là 20.000.000đ, đến nay đã đầu tư thêm, tổng vốn hiện nay là trên 30.000.000đ), sau một thời gian, mô hình đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Từ kết quả này đã tạo nên một phong trào nuôi Dê rất mạnh tại xã. Đến nay, sau 5 tháng kể từ khi mô hình đầu tiên thử nghiệm, đàn Dê của xã từ 20 con đã tăng đến 236 con (với trị giá khoảng 800.000.000đ).

Tại xã đã thành lập Câu lạc bộ (CLB) Nuôi trồng thủy sản năng suất cao, CLB Bấp lai. Tuy năng suất đạt cao nhưng giá trị so với tiềm năng thì chưa lớn lắm. 2 câu lạc bộ này đã yêu cầu Điểm xã cung cấp rất nhiều thông tin về các loại thủy đặc sản (Về thị trường, con giống, kỹ thuật, điều kiện nuôi trồng....) để phổ biến cho hội viên chọn lựa các loại thủy sản có giá trị cao và phù hợp với điều kiện tại địa phương đưa vào sản xuất. Trong thời gian qua điểm xã đã thu thập rất nhiều thông tin khai thác từ Thư viện điện tử và trên mạng Internet cung cấp thường xuyên cho 2 câu lạc bộ này để phục vụ cho sản xuất trong từng thời vụ.

Trong thời gian hoạt động Điểm xã luôn thực hiện nghiêm túc việc báo cáo kết quả hoạt động cũng như chuyển tải các yêu cầu cung cấp thông tin của nhân dân tại xã

về Sở KH&CN thông qua mô hình văn phòng Điện tử. Điểm xã đã thực hiện tốt việc khai thác Bản tin dự báo thời tiết và Bản tin giá cả hàng tuần do Sở KH&CN gửi xuống: cung cấp cho Đài truyền thanh xã đọc tin 2 lần/tuần, Biên tập mục tin “Thông tin KH&CN” của xã (mỗi tháng 1 số, phát hành 150 bản đến các ban ngành, đoàn thể, các tổ Nhân dân trong xã); để mục tin “Thông tin KH&CN” thêm phong phú, Điểm xã đã thường xuyên khai thác thêm các thông tin trên các trang Web về nông nghiệp để biên tập. Hiện mục tin này đang được rất nhiều người quan tâm và trở thành phương tiện rất tốt để Điểm xã giới thiệu hoạt động của mình cho bà con trong xã.

Việc biên tập và cập nhật tin cho trang web của xã cũng được Điểm xã thường xuyên quan tâm. Mỗi tháng Điểm xã cập nhật từ 2 – 3 tin về các hoạt động của các ban ngành đoàn thể, giới thiệu các sản phẩm và nhiều hình ảnh của xã lên trang Website xã Sông Trầu.

Hiện tại Điểm xã đang kết hợp với hội Nông dân xã xây dựng tổ Độc giả khai thác Thư viện điện tử của xã. Tổ độc giả sẽ gồm các Nông dân có kiến thức tốt, có khả năng tiếp thu các kiến thức về Tin học, và nhiệt tình với công tác. Điểm xã đang có kế hoạch biên soạn tài liệu để tổ chức một lớp dạy Tin học cho nông dân (khoảng từ 5 – 7 người, dự kiến tổ chức vào giữa tháng 12-2005) để người dân có thể vào mạng trong dịp Tết tại nhà, hay tại các Điểm truy cập khác trên địa bàn xã..

III. Hiệu quả của mô hình cung cấp thông tin xã Sông Trầu

Qua gần một năm rưỡi triển khai hoạt động, hiệu quả mà mô hình cung cấp thông tin KH&CN tại mỗi xã nói chung và xã Sông Trầu nói riêng đã được khẳng định. Điều này được thể hiện qua những mặt sau đây:

- + Người dân được tiếp thu những thành tựu về khoa học - kỹ thuật trong và ngoài nước, chia sẻ được những kinh nghiệm và ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn trong nước, nâng cao tầm nhận thức của người dân về tác động của KH&CN cũng như những truyền thống, văn hóa của các dân tộc mọi miền tổ quốc; thay đổi những phương thức canh tác truyền thống, chuyển sang ứng dụng những tiến bộ KH&CN vào trong sản xuất, chăn nuôi, chế biến và bảo quản sau thu hoạch, đã giúp cho bà con nông dân thay đổi cách nhìn và những suy nghĩ cục bộ như trước đây;

- + Chia sẻ được mọi thông tin qua Internet xã; người nông dân khi thu hoạch nắm bắt được giá cả sản phẩm của mình; Rao bán sản phẩm của mình trên Internet; hình thành những câu lạc bộ trong sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn có tính văn hóa, văn minh cao. Người dân mạnh dạn đầu tư trong sản xuất nông nghiệp khi có được công nghệ-kỹ thuật nắm bắt rõ nhờ thư viện điện tử.

- + Người dân tiếp cận nhanh những thông tin mới nhất trong cả nước nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng; không có điều kiện xem thời sự trong và ngoài nước trên

truyền hình, thì cũng xem được qua trang thông tin điện tử của xã được nối kết trực tiếp với trang thông tin điện tử của Sở KH&CN Đồng Nai trên Internet.

+ Người nông dân lần đầu được tiếp xúc với công nghệ thông tin hiện đại do mô hình cung cấp, bản thân họ có được niềm tự hào và tin tưởng vào chủ trương đường lối phát triển nông nghiệp nông thôn của Đảng và Nhà nước; tự tin trong sản xuất, ổn định và phát triển đời sống nông thôn.

+ Thông tin KH&CN đã đến được tận người dùng tin trực tiếp, bỏ qua khâu trung gian, làm cho người dân có đủ thông tin cần thiết để giải quyết công việc một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác và tạo cơ hội cho nông dân tiếp cận và hưởng thụ văn hóa, giáo dục trong nước và quốc tế một cách bình đẳng như người dân sống ở thành thị;

+ Mạng lưới thông tin KH&CN tỉnh hình thành và có triển vọng, tạo điều kiện cho Sông Trầu hơn nữa trong chia sẻ thông tin phục vụ KT-XH xã nhà.

IV. Kết luận

Tuy Điểm thông tin khoa học và công nghệ xã Sông Trầu chỉ mới hoạt động trong một thời gian ngắn (tính đến nay là 1 năm 3 tháng), nhưng đã cho thấy nhiều tiềm năng phát triển của mô hình này. Người dân lúc đầu tuy còn nhiều e ngại với việc ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác thông tin, nhưng sau một thời gian tiếp xúc và khai thác thông tin qua mô hình này, cảm giác e ngại đó dần được thay thế bởi sự say mê và ngạc nhiên bởi những hiệu quả đặc biệt mà nó đem lại. Những thông tin của Điểm TTKH&CN xã cung cấp phần nào đã tác động tích cực đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi tại địa phương. Mô hình này cũng giúp cho cán bộ và nhân dân trong xã được tiếp cận thường xuyên hơn với công nghệ thông tin, có tác dụng rất lớn trong việc phổ cập tin học cho cán bộ và nhân dân trong xã. Trong tương lai, chắc chắn Điểm thông tin khoa học và công nghệ xã sẽ là một địa chỉ tin cậy của nhân dân trong xã khi họ có nhu cầu về thông tin khoa học công nghệ phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU CỦA TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Thu Thủy

Giám đốc Trung tâm Thông tin KH&CN Tp Hồ Chí Minh

Hoạt động thông tin KH&CN có “dải hoạt động” tương đối rộng, bao gồm các khâu: thu thập, tạo lập nguồn lực thông tin; xử lý để lưu trữ và khai thác; tạo các sản phẩm và dịch vụ để phục vụ theo các kênh khác nhau. Mục tiêu cao nhất là làm sao kết nối được “cung” và “cầu” đối với các sản phẩm KH&CN.

Với “dải hoạt động” rộng như vậy trong những năm qua Trung tâm đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao và đã vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng 2 của Chủ tịch nước.

Tuy nhiên trong bản báo cáo này Trung Tâm chỉ tập trung vào những mảng công việc nổi lên trong những năm gần đây. Từ những ý tưởng ban đầu từng bước một với sự phấn đấu bền bỉ đến nay những ý tưởng đó không chỉ thành hiện thực mà nó đã phát triển vững chắc, trở thành những “tài sản” chung của thành phố và cả quốc gia.

I. Tạo lập nguồn lực thông tin KH&CN trở thành tài sản không thể thiếu cho phát triển công nghiệp và công nghệ thành phố và khu vực

1. Tạo lập, phát triển nguồn lực thông tin KH&CN

Tại địa chỉ 79 Trương Định, Q.1, TP. HCM, trong suốt hơn 20 năm qua Trung Tâm Thông tin KH&CN (CESTI – Center for Science and Technology Information) đã kiên trì bền bỉ tìm kiếm lựa chọn nguồn cung cấp tư liệu từ trong nước và quốc tế - để thu thập tích lũy tạo lập nguồn lực thông tin KH&CN có chất lượng cao và sát thực với yêu cầu của Thành phố, trong hoàn cảnh kinh phí đầu tư hàng năm cho việc mua tư liệu thông tin KH&CN còn rất khiêm tốn.

Giai đoạn đầu của công tác tạo lập nguồn lực thông tin KH&CN (từ 1983 – 1994) do ảnh hưởng của nền kinh tế bao cấp, nguồn thông tin thu thập chính dựa vào sự chia sẻ cung cấp của Liên Xô cũ, chủ yếu là tư liệu ghi trên giấy nên việc vận chuyển tiếp nhận và kiểm tra xử lý theo phương pháp thủ công rất vất vả và trở ngại, không có khả năng kinh phí để có thể mua tư liệu của các nước phát triển.

Từ 1994 – 2005 là thời kỳ đổi mới mạnh mẽ của nền kinh tế theo cơ chế thị trường. Công tác tạo lập nguồn lực thông tin KH&CN trong giai đoạn này cũng đã có những bước tiến triển vượt bậc. Hàng năm thông tin được thu thập cập nhật từ nguồn của các nước phát triển, hầu như toàn bộ đều được số hóa lưu trữ trên đĩa CD-ROM dưới

dạng CSDL, kể cả các nguồn thông tin quan trọng trong nước cũng được số hóa. Gần đây các CSDL dưới dạng online cũng đã được từng bước đưa vào khai thác.

Nguồn lực thông tin KH&CN tạo lập có định hướng mục tiêu rõ ràng, tập trung mọi khả năng vào các nguồn chính yếu như:

- Thông tin (sở hữu công nghiệp) patent sáng chế - các giải pháp kỹ thuật để giải quyết một vấn đề cụ thể.
- Thông tin tổng quan tổng luận, kết quả các công trình đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, ngành... trên phạm vi cả nước và quốc tế.
- Thông tin tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế.
- Thông tin về công nghệ, thiết bị trong nước và nước ngoài có thể cung cấp chuyển giao.

Cho đến nay nguồn lực thông tin KH&CN của thành phố đã được tạo lập tích lũy tại CESTI với số lượng theo thống kê tổng hợp như sau:

- 12.000 CD-ROM lưu trữ tương đương gần 650 tấn dữ liệu trên giấy về sáng chế và các lĩnh vực khoa học – công nghệ của các nước.
- Các CSDL online với 14 triệu biểu ghi.
- 5.000 báo cáo kết quả các công trình đề tài nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội.
- 3.550 tài liệu chỉ dẫn giới thiệu về các công nghệ và thiết bị từ nguồn trong nước có thể cung cấp chuyển giao.
- 13.250 thông tin tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, 62.940 đầu tạp chí, ấn phẩm và hàng triệu bản tư liệu giấy khác.

Nguồn lực thông tin KH&CN nói trên được đánh giá là nguồn tri thức rất quan trọng đối với một thành phố công nghiệp lớn như TP. Hồ Chí Minh.

2. Khai thác sử dụng nguồn lực thông tin KH&CN

Vấn đề làm thế nào để tổ chức khai thác sử dụng hiệu quả nguồn lực thông tin KH&CN đang có - phục vụ hỗ trợ đắc lực cho lãnh đạo quản lý, nghiên cứu, giáo dục đào tạo và phát triển sản xuất kinh doanh của thành phố là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng. Trung Tâm Thông Tin KH&CN đã tổ chức phát triển nhiều kênh phục vụ đáp ứng thông tin như:

- Cung cấp thông tin theo hợp đồng dài hạn với các cơ quan và doanh nghiệp hàng năm.

- Cung cấp thông tin theo đơn đặt hàng - phục vụ các yêu cầu đột xuất của cơ quan, doanh nghiệp và cá nhân.
- Phục vụ tra cứu vào kho dữ liệu thông tin qua mạng Internet.
- Phục vụ tra cứu thông tin tại thư viện điện tử và thư viện truyền thống.
- Chủ động chia sẻ đáp ứng thông tin cho các cơ quan quản lý, đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp.
- Trích xuất, tái cấu trúc, tạo các CSDL trên CD, trên mạng - phục vụ theo yêu cầu của từng ngành hoặc từng lĩnh vực kinh tế - xã hội.
- Giới thiệu phổ biến trên ấn phẩm thông tin KH&KT, trên Chợ Công nghệ và Thiết bị trên mạng v.v...
- Phát triển thông tin KH&CN của thành phố (www.cesti.gov.vn).

Với sự đa dạng các loại hình phục vụ đáp ứng thông tin như trên, Trung tâm đã tạo ra môi trường thuận lợi, dễ dàng cho mọi đối tượng có thể tiếp cận được với nguồn lực thông tin KH&CN và khai thác sử dụng kịp thời theo yêu cầu.

Chỉ riêng năm 2004 Trung tâm đã phục vụ:

- 150 hợp đồng cung cấp thông tin dài hạn.
- 3.000 yêu cầu cung cấp thông tin theo đơn đặt hàng.
- Gần 7.000 lượt người được phục vụ tự tra cứu tìm tin tại chỗ.
- Hàng trăm ngàn lượt người được phục vụ tra cứu thông tin từ xa qua mạng Internet.
- Khoảng 450.000 trang tài liệu về các lĩnh vực khoa học và công nghệ được cung cấp chuyên giao.

Có thể nói việc tạo lập, phát triển nguồn lực thông tin khoa học và công nghệ của thành phố đã mang lại hiệu quả phục vụ cao, góp phần thiết thực cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và khu vực.

II. Techmart – Thương hiệu đã được quốc gia hóa

Chợ Công nghệ và Thiết bị (Techmart) do Thành phố Hồ Chí Minh khởi xướng thực hiện đầu tiên trong cả nước từ 1999. Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ là đơn vị được giao làm đầu mối triển khai thực hiện các kỳ Techmart, Softmart. Ngay từ kỳ Chợ đầu tiên lấy tên là “*Ngày chào hàng TB/CN ngành Lương thực - Thực phẩm*”, tuy còn rất mới mẻ cả về hình thức và nội dung hoạt động, nhưng các kỳ Chợ từ đó đã nhanh chóng thu hút được sự hưởng ứng của các tổ chức hoạt động khoa học (Viện, Trường, Trung tâm) tham gia giới thiệu chào bán các loại công nghệ và thiết bị được tạo ra từ kết quả nghiên cứu thành công. Hình thức này cũng nhận được sự quan

tâm của lực lượng doanh nghiệp sản xuất đang có nhu cầu tiếp xúc tìm hiểu nguồn công nghệ và thiết bị trong nước có thể cung cấp chuyên giao.

Chợ Công nghệ và Thiết bị (CN&TB) được xem như là một trong những giải pháp cần thiết để tạo môi trường gắn kết lực lượng khoa học với lực lượng doanh nghiệp sản xuất, trong đó cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò hỗ trợ thúc đẩy phát triển, góp phần tạo lập thị trường công nghệ.

Do đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, mô hình Chợ CN&TB TP. Hồ Chí Minh đã không ngừng phát triển qua từng năm về tổ chức, quy mô và phạm vi hoạt động. Nó không những được duy trì tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh mà đã lan tỏa đến nhiều địa phương. Trong chương trình hợp tác giữa TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh thành trong cả nước, Chợ CN&TB đã được tổ chức tại thành phố Cần Thơ – Khu vực miền Tây, tỉnh Đồng Nai – Khu vực miền Đông, Đà Nẵng, Bình Định – Khu vực miền Trung và tại DakLak, Gia Lai – Khu vực Tây Nguyên, Nghệ An – Khu vực Bắc Trung bộ và tại Quy Nhơn. Đặc biệt, lần đầu tiên đã đưa Chợ CN&TB đến tổ chức tại một huyện vùng sâu vùng xa, đó là huyện Tân Phú và sau đó là tổ chức tại huyện Xuân Lộc thuộc tỉnh Đồng Nai.

Đỉnh cao của sự phát triển mô hình Chợ CN&TB đó là được Bộ Khoa học và Công nghệ cùng với TP. Hồ Chí Minh và TP. Hà Nội phối hợp tổ chức thành công 2 kỳ Techmart Vietnam 2003 và Techmart Vietnam 2005.

Trong những năm qua (2000 – 2005) hoạt động Techmart, Softmart do Trung tâm được giao trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện ở phía Nam, đã đạt được một số kết quả theo số liệu thống kê tổng quát như sau:

- Gần 1.848 lượt đơn vị tham gia chào bán CN&TB
- 10.462 lượt các loại CN&TB được giới thiệu chào bán
- 12.639 cuộc giao dịch tìm hiểu mua - bán CN&TB được kết nối lập bản ghi nhớ và ký kết hợp đồng.
- Khoảng 2.861 tỷ đồng giá trị CN&TB được cung cấp chuyển giao, thông qua sự kết nối tác động của các kỳ Chợ đã tổ chức.
- Trên 680.000 lượt khách hàng là các cơ quan và doanh nghiệp đã tham dự các kỳ Chợ.

III. Một số dự án đầu tư tổ chức các hệ thống thông tin lớn được thành phố Hồ Chí Minh giao triển khai thực hiện

1. Tạo lập Hochiminh Cityweb cho thành phố, Website Chính phủ điện tử đầu tiên trong cả nước

Năm 2000 Trung tâm Thông tin đã được thành phố giao nhiệm vụ thiết lập một hệ thống thông tin hỗ trợ doanh nghiệp trong chương trình hỗ trợ doanh nghiệp 2000 – 2003 của thành phố (tiền thân của HCM Cityweb ngày nay).

Từ mô hình 08 Sở ngành đầu tiên tham gia hệ thống này. Ngày 05/02/2001 Ủy Ban Nhân Dân Thành phố đã ra quyết định số 715/QĐ-UB về đầu tư xây dựng Mạng Thông tin tích hợp trên Internet của TP. HCM gọi tắt là HCM CITYWEB.

Mục tiêu được xác định là:

- Cung cấp thông tin về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, do các đơn vị trực thuộc UBND phụ trách.
- Cung cấp thông tin hướng dẫn về các thủ tục hành chính một cách thuận tiện cho người dân.
- Tạo lập một môi trường mạng để trên đó UBND, các sở ngành, quận huyện thực hiện từng bước nền hành chính điện tử tức là thực thi các chức năng quản lý hành chính và dịch vụ cho người dân qua Internet.

Những mục tiêu cần đạt được là rất lớn và phức tạp nên việc phát triển HCM Cityweb phải làm từng bước trong nhiều năm.

▪ **Giai đoạn 1:** Từ 02/2001 – 4/2002 với sự tham gia của 14 Sở ngành và được đánh dấu bằng lễ khai trương HCM Cityweb ngày 03/5/2002.

▪ **Giai đoạn 2:** Từ 5/2002 – 8/2003 với 10 Sở ngành tham gia nâng tổng số các thành viên tham gia Cityweb lên 24 đơn vị.

Trung tâm Thông tin đã đóng góp công sức của mình để xây dựng và vận hành HCM Cityweb đạt được những kết quả rất khích lệ, là mô hình đầu tiên trong cả nước được xây dựng theo mô hình công thông tin phục vụ nhân dân.

Tháng 5/2004 HCM Cityweb đã được quyết định chuyển giao về Văn phòng UBND Thành phố quản lý và tiếp tục phát triển.

2. Môi trường tiếp xúc Nhà Nước – Doanh Nghiệp trực tuyến đầu tiên trong cả nước

Cuối năm 2002 một vấn đề được đặt ra trong khuôn khổ chương trình hỗ trợ doanh nghiệp 2000 – 2003 của Thành phố là xây dựng hệ thống thông tin hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh, CESTI được giao cụ thể hóa ý tưởng và tìm giải pháp để giải quyết một vấn đề như vậy.

Với kinh nghiệm nhiều năm phục vụ Doanh nghiệp của mình, mô hình về một hệ thống đối thoại Doanh Nghiệp “hỏi” – Chính Quyền “trả lời”, đã được hình thành.

Từ khi đi vào hoạt động (tháng 5/2002) đến nay, trải qua 02 năm đi vào cuộc sống, hệ thống đã phục vụ đắc lực doanh nghiệp của thành phố. Gần 700 doanh nghiệp và 28 hiệp hội đã đăng ký là thành viên thường trực của hệ thống. Hơn 1.700 các câu hỏi của doanh nghiệp đã được gửi đến các cơ quan quản lý Nhà Nước của thành phố và đã được trả lời trong vòng 05 ngày. Những con số nêu trên còn khá khiêm tốn so với số lượng doanh nghiệp của Thành phố nhưng đó là một cách làm mới mẻ chưa có tiền

lệ ở nước ta. Khác hẳn với trước kia: doanh nghiệp cứ hỏi, còn quyền trả lời hay không là của cơ quan Nhà Nước!

Qua thăm dò kết quả 2 năm hoạt động: 82% doanh nghiệp được hỏi trả lời là hệ thống rất cần thiết và 18% cho là cần thiết.

Hệ thống đối thoại Doanh Nghiệp – Chính Quyền là một thành phần quan trọng của HCM Cityweb.

Đóng góp một phần quan trọng trong việc góp phần làm cho HCM Cityweb thực hiện được mục tiêu: từng bước thực hiện nền hành chính điện tử, thực thi các chức năng quản lý Nhà nước.

Trung tâm đã có những đóng góp cùng với những Sở ngành khác của thành phố xây dựng một mô hình mới, đưa ứng dụng CNTT vào quá trình xây dựng phát triển và hiện đại hóa TP. HCM

IV. Một số vấn đề đặt ra

Trong quá trình hoạt động mặc dù đã đạt được một số kết quả quan trọng, hoạt động thông tin KH&CN tại TP. HCM còn nhiều khó khăn. Giải quyết những khó khăn này sẽ từng bước tạo đà cho hoạt động thông tin KH&CN phát triển mạnh mẽ hơn.

1. Để phục vụ tốt, một trong những vấn đề quan trọng nhất là làm sao khai thác được hiệu quả nguồn lực thông tin hiện có. Muốn vậy, một cơ chế hợp lý để tập hợp và chia sẻ các nguồn lực thông tin trong hệ thống từ trung ương đến địa phương là rất cần thiết.

Cơ chế này không chỉ giúp khai thác hiệu quả tài nguyên thông tin chung của quốc gia mà còn tiết kiệm đáng kể cho ngân sách chung của quốc gia, tạo mối liên kết hữu cơ trong hệ thống.

2. Công tác quản lý nhà nước về hoạt động thông tin KH&CN cần được làm rõ về nội dung và mô hình tổ chức thực hiện từ trung ương xuống địa phương. Thực tế hiện nay hoạt động này còn đang bỏ ngõ, các địa phương chưa thực hiện được.

3. Các chủ trương chính sách của Nhà nước cần được cụ thể hóa và nhanh chóng đưa vào triển khai thực hiện. Cụ thể như:

- Nghị định số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động thông tin KH&CN và Quyết định số 214/2005 QĐ-TTg ngày 30/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phát triển thị trường KH&CN, cần sớm có thông tư hướng dẫn thi hành, đặc biệt là làm rõ những vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động thông tin KH&CN ở địa phương, làm sao để các chủ trương quan trọng này sớm đi vào cuộc sống.

- Về cơ chế tài chính cho hoạt động thông tin KH&CN, cần xác định rõ tỷ lệ % kinh phí dành cho hoạt động thông tin từ nguồn đầu tư của nhà nước cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hàng năm.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC THÔNG TIN TƯ LIỆU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TẠI TỈNH BẾN TRE

Đặng Văn Cử

Sở Khoa học và Công nghệ Bến Tre

Từ năm 1994, trên cơ sở chức năng nhiệm vụ của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Bến Tre (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) tỉnh đã thành lập Phòng Thông tin - Tư liệu - Sở hữu công nghiệp (nay là Phòng Thông tin - Tư liệu - Sở hữu trí tuệ) một trong những nhiệm vụ chính của phòng: phát triển, chia sẻ và cung cấp thông tin khoa học công nghệ cho mọi tổ chức và cá nhân có yêu cầu nghiên cứu khoa học và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Ngoài ra, Phòng còn tham gia quản lý và hỗ trợ hướng dẫn các doanh nghiệp bảo hộ các quyền về sở hữu trí tuệ tại địa phương. Đến nay, Phòng có 05 cán bộ đều có trình độ đại học, trong đó: 02 cử nhân công nghệ thông tin, 01 cử nhân báo chí, 01 kỹ sư nông nghiệp và 01 cử nhân địa lý tài nguyên và môi trường. Với ưu điểm cán bộ trẻ, khỏe và năng động cùng với sự quan tâm hỗ trợ của tỉnh Ủy, UBND tỉnh và Ban lãnh đạo Sở, hoạt động thông tin đã có chiều hướng phát triển và khởi sắc.

I. Hoạt động thông tin KH&CN thời gian qua

1. Tình hình hoạt động

Hơn 11 năm qua, hoạt động thông tin tư liệu KH&CN ở Bến Tre đã thực hiện được một số kết quả đáng khích lệ: Tham mưu cho Tỉnh Ủy tỉnh Bến Tre thực hiện đề án 47 về tin học hóa trong hệ thống quản lý của các cấp ủy Đảng; tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện đề án 112 về tin học hóa hệ thống quản lý nhà nước, xây dựng Website thông tin kinh tế-xã hội của tỉnh Bến Tre và thành lập Trung tâm Tích hợp thông tin trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh. Bên cạnh đó, Sở KH&CN đã xây dựng đề án phát triển công nghệ thông tin tại tỉnh Bến Tre giai đoạn 2000-2005 và đến 2010.

Trong những năm qua, Sở KH&CN Bến Tre cũng đã chú trọng xây dựng nguồn lực thông tin tư liệu như: Xây dựng Thư viện KHKT với hơn 2.000 đầu sách, 65 tạp chí, 12 loại báo, đồng thời, cũng đã xây dựng phần mềm quản lý, tìm kiếm và tra cứu thư mục sách báo tại Thư viện.

Trong năm 2004, Sở KH&CN Bến Tre đã phối hợp với Trung tâm Thông tin Khoa học công nghệ Quốc gia triển khai mô hình Thư viện điện tử với 185 phim khoa học trên 105 đĩa CD-Rom, 3000 công nghệ/tiến bộ nông thôn trên 150 đĩa CD-Rom; 300 tổ chức và 2.300 chuyên gia tư vấn nhiều lĩnh vực, 10.000 danh mục thiết bị và công nghệ chào bán. Mô hình này được triển khai dưới dạng Dự án “Xây dựng mô hình

cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển KTXH nông thôn tỉnh Bến Tre” và hiện tại, đã thực hiện ở 04 xã.

Bên cạnh đó, một trong những nhiệm vụ hàng đầu là đẩy mạnh hoạt động thông tin Khoa học công nghệ (KH&CN) phục vụ phát triển KT-XH tỉnh nhà, hỗ trợ nông dân và các doanh nghiệp với nhiều hình thức phong phú và đa dạng thông qua việc xuất bản các ấn phẩm thông tin như:

- *Tài liệu thông tin KH&CN* phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn được phát hành định kỳ hàng tháng (01 số/tháng).

- *Bản tin Hỗ trợ doanh nghiệp* với tần xuất phát hành 02 số/tháng, cung cấp cho hơn 100 doanh nghiệp.

- *Bản tin chọn lọc phục vụ lãnh đạo* với tần xuất phát hành 02 số/tháng cung cấp cho hơn 100 lãnh đạo các ban ngành của Tỉnh.

- *Tập san Thông tin khoa học công nghệ* với tần xuất phát hành 01 số/năm trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ngoài ra, Sở KH&CN Bến Tre còn xuất bản một số kỷ yếu về hoạt động của ngành.

Định kỳ 02 năm 01 lần tổ chức thống kê và xây dựng kỷ yếu các giải pháp/công nghệ đoạt giải Hội thi Sáng tạo khoa học kỹ thuật. Định kỳ 03 năm 01 lần tổ chức thống kê và xây dựng kỷ yếu về các mô hình nông dân sáng tạo trong nông nghiệp và xây dựng báo cáo tổng kết khen thưởng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật đối với các đơn vị xí nghiệp trong tỉnh.

Với hình thức phát hành qua kênh thông tin từ Đài phát thanh, Thư viện, bưu điện văn hóa và các tổ chức Đoàn thể các cấp đã tạo thành một hệ thống truyền tải tin tức đến với người nông dân và bạn đọc có nhu cầu. Đối tượng phát hành của tài liệu này đã đến tận cấp xã/thị trấn như: Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Câu lạc bộ nông dân.

Trong năm 2005, Sở KH&CN đã phối hợp với Hội Nông dân, Tỉnh Đoàn hình thành thí điểm 03 câu lạc bộ Khoa học kỹ thuật Nhà nông. Với mục tiêu nhằm tập hợp sức trẻ sáng tạo của thanh niên, kinh nghiệm sản xuất của nông dân và tiếp cận được những tiến bộ KHKT tiên tiến nhất.

Ngoài ra, hàng năm, Sở KH&CN cũng đã tiến hành tư vấn thông tin tư liệu, tìm kiếm thị trường thiết bị công nghệ và các giải pháp sản xuất hợp lý cho mọi cá nhân và tổ chức có yêu cầu; Tổ chức và tham dự các kỳ hội chợ cấp Trung ương, khu vực và địa phương nhằm xúc tiến các hoạt động quảng bá về nguồn lực thông tin tư liệu ở địa phương.

Nhìn chung, hoạt động thông tin tư liệu đã cung cấp vào khoảng 25-30 các mô hình sản xuất, kinh doanh có hiệu quả (trong một tháng); cung cấp 2-3 thiết bị công nghệ, giống cây trồng vật nuôi mới và các địa chỉ mua bán hàng hóa nông sản cũng như hợp tác phát triển kinh tế, đặc biệt là kinh tế tập thể và kinh tế trang trại. Hoạt động cung cấp thông tin tư liệu đã góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế hộ gia đình, xóa đói giảm nghèo và nâng cao chất lượng đời sống dân cư ở khu vực nông thôn. Cung cấp tư liệu trực tiếp cho hơn 156 câu lạc bộ Nông dân của 156 xã/thị trấn trong tỉnh, đã hỗ trợ và giúp ích rất lớn cho hơn 50 nông dân đạt danh hiệu “Nông dân điển hình tiên tiến”, “Các mô nông dân sáng tạo” và “Nông dân sản xuất kinh doanh giỏi”. Đây được coi là thành tựu lớn nhất từ hiệu quả mà hoạt động thông tin KH&CN mang lại.

2. Thuận lợi và khó khăn

a. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm sâu sát của lãnh đạo các cấp ở địa phương.
- Đội ngũ cán bộ thông tin có trình độ chuyên môn khá, trẻ, năng động và nhiệt tình với công việc.

b. Khó khăn:

- Hiện nay, Phòng thông tin hoạt động dưới hình thức là quản lý Nhà nước về lĩnh vực thông tin tư liệu nên khó có khả năng chủ động và phát triển mạnh các hoạt động về dịch vụ cung cấp thông tin tư liệu.

- Trên địa bàn tỉnh có 05 đơn vị có chức năng hoạt động trong lĩnh vực cung cấp thông tin tư liệu như: Công ty cổ phần Sách và thiết bị trường học, Thư viện, Trung tâm Tích hợp thông tin thuộc Văn phòng UBND tỉnh, Trung tâm Xúc tiến thương mại thuộc Sở Thương mại, Trung tâm Thông tin và Dữ liệu thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Do đó, hoạt động thông tin tư liệu về KH&CN cũng có phần nào bị hạn chế do sức cạnh tranh của thị trường.

- Ở địa phương chưa có văn bản chính thức nào về quản lý và phát triển thông tin tư liệu KH&CN. Chính vì thế, hạn chế khả năng tích hợp, tạo lập và lưu trữ các thông tin KH&CN nội sinh (do các Sở, Ngành và huyện thị thực hiện thông qua các chương trình đề án, dự án).

- Nguồn vốn dành cho hoạt động thông tin tư liệu KH&CN chưa được cấp phát thành một danh mục đầu tư hàng năm trong cơ cấu phân bổ nguồn vốn từ ngân sách. Do vậy, có những khó khăn cho việc chia sẻ và phát triển nguồn lực thông tin tư liệu KH&CN.

- Nguồn nhân lực về công tác thông tin tư liệu KH&CN tại địa phương chưa được đào tạo kịp thời, đặc biệt là biên tập, xử lý thông tin tư liệu KH&CN.

II. Định hướng hoạt động thông tin tư liệu trong các năm tới

Để hoạt động thông tin KH&CN đáp ứng thiết thực nhu cầu về sử dụng thông tin ngày càng cao của đông đảo nông dân, của doanh nghiệp và các nhà quản lý, Sở KH&CN đã và đang gấp rút thực hiện một số nội dung như sau:

- Xây dựng đề án thành lập Trung tâm Thông tin tư liệu trực thuộc Sở.
- Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành qui định cụ thể hóa Nghị định 159/2004/NĐ-CP về hoạt động thông tin KH&CN của Chính phủ.
- Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng cung cấp thông tin tư liệu, đặc biệt là các ấn phẩm thông tin xuất bản.
- Xây dựng và hình thành các câu lạc bộ Khoa học kỹ thuật Nhà nông tại tất cả các xã thị trấn trong tỉnh.
- Tăng cường công tác liên kết và chia sẻ nguồn lực thông tin tư liệu KH&CN với các Trung tâm thông tin ở Trung ương, khu vực và các tỉnh thành trong cả nước.
- Tổ chức đào tạo nguồn nhân lực.
- Tuyên truyền và phổ biến Nghị định 159/2004/NĐ-CP cho mọi tầng lớp nhân dân.
- Tổ chức tạo lập thông tin tư liệu nội sinh từ các sở, ngành, các chuyên gia, các nhà quản lý và các nông dân giàu kinh nghiệm.

III. Kiến nghị

a. Đối với địa phương

- Sớm thành lập Trung tâm Thông tin tư liệu trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.
- Ban hành kịp thời các qui định về việc quản lý và phát triển thông tin tư liệu KH&CN, nhằm tập hợp tư liệu KH&CN về một mối duy nhất.

b. Đối với Trung ương

- Cần ban hành sớm cơ chế chính sách phối hợp, gắn kết và triển khai hoạt động thông tin tư liệu KH&CN gắn với các đề án lớn của Chính phủ và của các Bộ, Ngành có liên quan một cách thống nhất từ Trung ương đến địa phương như: Đề án phát triển Trung tâm học tập cộng đồng các huyện/xã; Đề án về Quy hoạch và phát triển hoạt động văn hóa thông tin; Đề án phát triển công nghệ thông tin, ...
- Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn về quyền tác giả cũng như các cơ chế khuyến khích trong việc sử dụng và khai thác thông tin tư liệu KH&CN.
- Bộ Khoa học & Công nghệ cần hướng dẫn công tác chuẩn hóa về hoạt động thông tin tư liệu KH&CN từ Trung ương đến địa phương.

Trên đây là khái quát tình hình hoạt động thông tin tư liệu KH&CN của Tỉnh Bến Tre một số kiến nghị nhằm thực thi hoạt động này trong thời gian tới.

THÔNG TIN KH&CN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG SÂU, VÙNG XA: KẾT QUẢ VÀ TRIỂN VỌNG

Nguyễn Trúc Lâm

Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN An Giang

An Giang là một tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, giáp biên giới Campuchia, cách Thành phố Hồ Chí Minh gần 200 km, có diện tích tự nhiên 3.406km², dân số 2,2 triệu người. Với diện tích đất nông nghiệp trên 281.000ha, An Giang tập trung đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn. Năm 2004, sản lượng lương thực đạt 3 triệu tấn và sản lượng thủy sản đạt 152 ngàn tấn, giá trị xuất khẩu hàng lương thực và thủy sản đạt gần 270 triệu USD, thu nhập bình quân đầu người đạt 7,2 triệu đồng/người/năm.

Để phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh, hoạt động thông tin KH&CN đã có những đóng góp tích cực trong việc nâng cao dân trí, đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng, xây dựng và bảo vệ thương hiệu sản phẩm hàng hóa.

Dưới đây là một số kết quả hoạt động của Trung tâm Tin học và Thông tin Khoa học-Công nghệ An Giang (sau đây gọi tắt là Trung tâm) giai đoạn 2002-2005:

1. Biên tập và phát hành các ấn phẩm thông tin KH&CN phục vụ nông thôn

- Thông tin KH&CN phát hành 2 số/năm trong 2 năm 2002-2003 và tăng lên 6 số/năm từ năm 2004. Tổng số lượng bản phát hành qua 4 năm là hơn 17.000 bản.

- Tin KH&CN được phát hành 12 số/năm trong 2 năm 2002-2003 phục vụ nội tỉnh. Tổng số phát hành là 28.000 bản. Từ năm 2004, do yêu cầu tinh gọn, tập trung nâng cao chất lượng thông tin và phát triển nguồn tin điện tử nên tờ tin không còn được phát hành nữa.

Các ấn phẩm được gửi đến tất cả các xã, thị trấn nông thôn, trong đó ưu tiên phục vụ cấp ủy, chính quyền, hội nông dân, hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã thủy sản, câu lạc bộ nông dân và nông dân sản xuất giỏi.

Nội dung thông tin đã tập trung phản ánh các vấn đề liên quan đến hoạt động KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, như: các kết quả nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN, các mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao, các quy trình kỹ thuật thâm canh, các sáng tạo kỹ thuật, tiêu chuẩn-chất lượng hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và xây dựng thương hiệu nông sản, ứng dụng công nghệ thông tin và Internet phục vụ sản xuất và đời sống...

Ấn phẩm thông tin đã trở thành một trong những nguồn tư liệu khoa học có giá trị và cần thiết đối với cán bộ và nông dân, nhất là đối với các xã nông thôn vùng sâu, vùng xa...

Ngoài ra, để phục vụ tốt cho chương trình xây dựng thương hiệu của Tỉnh, Trung tâm còn phối hợp với Phòng Quản lý Sở hữu Trí tuệ biên tập và phát hành 2 số thông tin chuyên đề về sở hữu trí tuệ trong 2 năm 2004-2005 (1000 bản), hỗ trợ nông dân, các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp ở nông thôn xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản, hàng hóa.

2. Tăng cường cung cấp và chia sẻ thông tin KH&CN trên mạng phục vụ phát triển nông thôn

Thực hiện chủ trương ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và Internet phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Trung tâm đã tăng cường công tác xử lý và cung cấp thông tin trên các hệ thống mạng máy tính: Mạng diện rộng của UBND Tỉnh An Giang (Agnet), Mạng cục bộ của Sở Khoa học và Công nghệ. Trên 5.000 tin đã được xử lý và cung cấp trên các mạng này trong gần 4 năm qua. Trung tâm đã được Sở KH&CN giao thực hiện dự án “*Xây dựng và quản lý trang thông tin tỉnh An Giang trên mạng Internet*” (từ tháng 8/2002). Website đã được xây dựng, khai trương vào 29/4/2003 và chuyển giao cho Văn phòng UBND Tỉnh quản lý từ tháng 9/2003. Website của Tỉnh tiếp tục được nâng cấp và mở rộng, cung cấp nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho cán bộ và người dân ở nông thôn, hiện số lượt người truy cập đã đạt gần 400.000.

Để hỗ trợ cán bộ khoa học kỹ thuật công tác ở địa bàn nông thôn tiếp cận với nguồn thông tin phong phú trên Internet, Trung tâm được UBND Tỉnh cho phép triển khai dự án “*Nâng cao khả năng tiếp cận với thông tin trên Internet cho cán bộ KHKT ở xã, thị trấn nông thôn Tỉnh An Giang*” trong 2 năm 2002-2003. Dự án đã mở trên 60 điểm truy cập Internet nông thôn tại xã và tạo điều kiện cho 206 cán bộ KHKT ở xã được tập huấn sử dụng Internet để khai thác thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong 2 năm 2004-2005, Trung tâm tiếp tục tham gia chương trình đưa Internet về nông thôn của Tỉnh với hoạt động tập huấn, hướng dẫn sử dụng Internet truy cập thông tin cần thiết cho trên 900 cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể ở tất cả các xã, phường, thị trấn trong Tỉnh.

Để hỗ trợ cho nông dân tiếp cận nhanh với thị trường, trao đổi thông tin với các nhà khoa học, nhà quản lý, nhà doanh nghiệp và trao đổi kinh nghiệm sản xuất với nhau, Trung tâm đã xây dựng và triển khai dự án “*Xây dựng mô hình truy cập thông tin trên mạng Internet phục vụ phát triển nông thôn ở các Câu lạc bộ nông dân xã*”. Dự án đã triển khai tập huấn tin học và sử dụng Internet cho 100 nông dân, cung cấp địa chỉ và hướng dẫn nông dân trong 5 Câu lạc bộ ở 5 xã truy cập thông tin, trao đổi thông tin trên mạng và xây dựng một trang tin giới thiệu hàng chục sản phẩm của nông dân trên Website của Tỉnh.

Những kết quả đạt được nói trên chỉ là bước đầu, quá trình đưa thông tin KH&CN về với nông thôn hiện vẫn gặp nhiều khó khăn. Nguồn cung cấp thông tin KH&CN phục vụ sát hợp nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn của cán bộ và nông dân ở xã còn thiếu; mạng lưới cán bộ làm công tác thông tin KH&CN ít, chưa được quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên; những khó khăn bất cập về cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin, viễn thông và Internet (số lượng máy tính, đường truyền Internet..); trình độ dân trí và nhận thức của cán bộ và người dân ở nông thôn còn thấp...

Một số giải pháp

Để hoạt động thông tin KH&CN đáp ứng được các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh trong thời gian tới, Trung tâm Tin học và Thông tin KH&CN An Giang cần phải tiến hành các giải pháp đồng bộ sau đây:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng thông tin trên ấn phẩm thông tin KH&CN của Tỉnh, phân đầu xây dựng thành một tạp chí kinh tế-khoa học-công nghệ chuyên ngành có uy tín trong Tỉnh và khu vực.

- Kết hợp việc xây dựng và phát triển các nguồn thông tin điện tử về KH&CN phục vụ nông thôn của Tỉnh với việc tăng cường xây dựng nguồn thông tin nội sinh tỉnh nhà, mở rộng liên kết và chia sẻ thông tin với các viện, trường, trung tâm, các cơ quan và doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

- Xây dựng và đưa Website Sở KH&CN đi vào hoạt động, mở rộng và tăng cường cung cấp thông tin KH&CN trên mạng Internet, hỗ trợ và tạo lập thị trường KH&CN, phát triển và nâng cao dân trí về KH&CN ...

- Đẩy mạnh, đa dạng hóa các hoạt động thông tin KH&CN phục vụ nông thôn, xây dựng và phát triển các hoạt động dịch vụ thông tin có thu nhằm bù đắp một phần chi phí đầu tư cho hoạt động thông tin KH&CN.

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thông tin có nghiệp vụ chuyên môn giỏi, biết ngoại ngữ, có khả năng ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn.

- Đầu tư phát triển cơ sở vật chất hạ tầng thông tin KH&CN phục vụ nông thôn, chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ phát triển nông thôn, trang thiết bị và phần mềm ứng dụng tin học trong công tác thông tin KH&CN, ...

- Đề xuất với Tỉnh các chính sách và giải pháp khuyến khích phát triển hoạt động thông tin KH&CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội nông thôn: phát triển và nâng cấp hạ tầng về máy tính, viễn thông và Internet phục vụ phát triển nông thôn với giá cả hợp lý và chất lượng cao; xây dựng và phát triển các mô hình hoạt động thông tin KH&CN xã hội hóa; quy hoạch, đào tạo, tổ chức mạng lưới và nhân lực hoạt động thông tin KH&CN ...

ĐÔI ĐIỀU BÀN VỀ CÔNG TÁC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

KS. Nguyễn Văn Thước

Sở Khoa học và Công nghệ Cà Mau

Thành tựu khoa học kỹ thuật hiện nay ví như một con thuyền lớn bí ẩn đang dẫn nỏ vô hình, mà quyền năng chính là kiến thức của con người, trong tương lai nó sẽ đưa nhân loại tiến đến những chân trời mới, ở đó nếu không có kiến thức chúng ta sẽ không đủ năng lực kiến tạo và thụ hưởng hạnh phúc do những kỳ tích của chúng mang lại. Trên con thuyền ấy thông tin khoa học và công nghệ (KH&CN) đóng vai trò động lực rất quan trọng, người nào, vùng đất nào có khả năng đón nhận được nhiều thông tin hơn sẽ vượt lên phía trước và phát triển tốt hơn, có được cuộc sống vật chất, tinh thần thoải mái hơn, tương lai cũng sẽ càng sáng sủa hơn, ngược lại sẽ lạc hậu, nghèo khổ và bất ổn.

Thông tin KH&CN theo chúng tôi hiểu, là những hoạt động nắm bắt, tiếp nhận, truyền tải và chuyển giao các kết quả nghiên cứu, các tiến bộ kỹ thuật, thành tựu văn hóa, khoa học... để phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho xã hội. Là phương tiện chuyển tải, phát tán, điều hòa tri thức của nhân loại góp phần rút ngắn các khoảng cách về kinh tế, văn hóa, khoa học... giữa các vùng lãnh thổ và các dân tộc trên thế giới. Đây cũng chính là một công tác trọng tâm trong quá trình xã hội hoá các hoạt động KH&CN ở nước ta hiện nay, nhằm vừa thúc đẩy việc hình thành thị trường KH&CN, vừa phổ cập kiến thức cho xã hội để thực hiện CNH, HĐH nền kinh tế trong thời gian nhanh nhất.

Ở nước ta, tuy nguồn lực thông tin KH&CN có phần dồi dào nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau nên không đến được đồng đều giữa các vùng miền làm cho sự phát triển về kinh tế, đời sống, xã hội và khoa học kỹ thuật... cũng khác nhau. Ở những nơi có được sự đầu tư mạnh về nhiều mặt của nhà nước, tức là có lượng thông tin dồi dào thì phát triển khá, còn ngược lại hầu như rất yếu kém. Bằng chứng là nhìn lại sự phát triển trong cả nước từ khi có chính sách mở cửa đến nay, chỉ những thành phố lớn, vùng kinh tế trọng điểm, là những nơi đã từng được nhà nước tập trung đầu tư, đã có sẵn những cơ sở công nghiệp luôn phải đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến, hay có những trường đại học, viện nghiên cứu với đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật dồi dào,... có nhiều điều kiện thuận lợi để được thụ hưởng nhiều nguồn thông tin, đặc biệt là thông tin KH&CN, thì không những sự phát triển càng thêm mạnh mẽ về mọi mặt, mà còn tạo ra được sự phát triển lan tỏa cho các vùng ven lân cận, hình thành khoảng cách đáng kể so với các địa phương xa xôi hẻo lánh khác.

Thực tế đã chứng minh thông tin KH&CN không thể thiếu trong quá trình phát triển của bất kỳ quốc gia nào, vùng lãnh thổ nào hay sự tiến bộ của mỗi cá nhân đều phải cần đến thông tin nói chung và thông tin KH&CN nói riêng. Tất nhiên, cũng phải nhìn nhận đã qua việc chuyển giao các thông tin KH&CN đến được những nơi thật sự cần thiết, hay việc chất lọc những thông tin có thể hữu ích để các nơi ứng dụng được, tạo thành sản phẩm cho xã hội... thì còn rất nhiều chuyện cần bàn thêm. Nhưng có một điều ai cũng có thể thấy là ở ngay những nơi dù có lượng thông tin đầy đủ vẫn chỉ có một số ít những ai có điều kiện tiếp cận với các thông tin KH&CN, say mê nghiên cứu hay ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất, kinh doanh và phát triển đời sống nhằm làm cho cuộc sống tốt hơn thì mới có kết quả tốt, còn bên cạnh đó đa số nông dân và nhân dân lao động vì nhiều lý do, trong đó có mặt hạn chế về khả năng tiếp nhận thông tin KH&CN nên họ vẫn chưa biết nhiều về những tiến bộ kỹ thuật, đang an phận với những công cụ truyền thống hay những tập quán lạc hậu khiến chưa thể phát triển nhanh được.

Ngoài ra cũng còn có những khó khăn khác đang tác động, hạn chế không nhỏ đến sự phát triển nguồn lực thông tin của nước ta là việc các viện trường, cơ quan nghiên cứu chậm phổ biến kết quả nghiên cứu khoa học, thiếu nhiệt tình quảng bá thành tựu tiến bộ kỹ thuật công nghệ mới và thiếu hào hứng đón nhận thông tin xấu phản hồi hay sự phản biện về công trình của mình, hoặc không sẵn sàng đáp ứng sự đặt hàng của thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội. Trong khi đó các đối tượng thụ hưởng thông tin tùy từng vùng, miền cũng đang còn những khó khăn nhất định về việc tiếp cận thông tin lẫn công nghệ của cơ sở nghiên cứu chuyển giao như: giá cả cung cấp thông tin, chuyển giao công nghệ thường khá đắt so với thực lực của người sử dụng, lại thiếu những “cơ chế mềm” tác động hữu hiệu, khiến không thể hợp đồng chuyển giao được; hoặc do trình độ học vấn thấp khó tiếp nhận qui trình công nghệ, không đủ năng lực tài chính mua sắm trang bị, thiếu kiến thức vận hành bảo quản thiết bị kỹ thuật sinh ra đầu tư kém hiệu quả... Đây là những nguyên nhân quan trọng góp phần đẩy kết quả nghiên cứu vào các ngăn tủ, hoặc khi công nghệ được đưa ra sử dụng thì trở thành lạc hậu từ đời nào.

Qua đây cho thấy tuy thông tin KH&CN có vai trò phát tán và lan toả những tiến bộ kỹ thuật, nhưng kết quả sẽ có sự khác nhau giữa các vùng, miền tùy thuộc khả năng cung cấp, tính hữu dụng của thông tin từ các viện trường, cơ sở nghiên cứu, hay điều kiện và trình độ nơi đón nhận để ứng dụng có đảm bảo hay không, mà trình độ dân trí cùng các điều kiện vật chất, tinh thần khác sẽ có vai trò rất quan trọng. Và cho dù ngày nay với sự phát triển của Internet, cùng vô số các phương tiện thông tin khác... là những thuận lợi vì sẽ hỗ trợ cho chúng ta trong công tác thông tin KH&CN, nhưng khoảng cách trình độ dân trí cũng sẽ là vấn đề khó khăn phải vượt qua cần đặt ra cho công tác thông tin trong thời gian tới.

Trước những khó khăn nêu trên, để chuyển tải lượng thông tin KH&CN khổng lồ đang ngày càng rất đa dạng và phong phú thêm đến được những địa chỉ cần thiết trong điều kiện trình độ dân trí hạn chế, trang thiết bị còn nhiều thứ khó khăn, dịch vụ đắt đỏ... như nước ta hiện nay thật không dễ dàng gì. Để cho công tác thông tin KH&CN trong thời gian tới phục vụ tốt hơn cho sự nghiệp phát triển kinh tế đời sống xã hội và các hoạt động trong lĩnh vực này được đa dạng, sinh động hơn, chúng tôi xin gợi ý nên hướng đến một số giải pháp sau đây:

- Giải pháp lan toả thông tin chủ động mang tính phổ cập cưỡng bức: Giải pháp này áp dụng trong các trường đại học, cần phải phân loại đối tượng thông tin nào cần phải phổ cập cho ngành học nào. Sinh viên phải tự phổ cập, chúng ta chỉ cung cấp địa chỉ và nhà trường phải kiểm tra khả năng và chất lượng tiếp nhận. Giải pháp này không loại trừ đối với cán bộ KH&CN cán bộ lãnh đạo các ngành đang đương chức trong cơ quan nhà nước thuộc diện cần phải chuẩn hóa.

- Giải pháp liên kết thông tin hai chiều có sự tham gia của đối tượng thứ ba: Đây là mối liên kết giữa viện trường với sở KH&CN các tỉnh và với nông dân, cơ sở sản xuất... Sở KH&CN làm cầu nối quan trọng, vừa cung cấp kinh phí cho các cơ quan nghiên cứu tạo ra thông tin, vừa phải tìm cách thực hiện việc chuyển giao cho người, cơ sở ứng dụng sao cho có kết quả và mang lại hiệu quả thiết thực.

- Giải pháp xây dựng mô hình điểm và lan tỏa có kiểm soát: Đối với những kết quả nghiên cứu khoa học có thể ứng dụng tạo được sản phẩm hàng hóa dịch vụ cho xã hội thì phải gắn sản xuất thử nghiệm vào với công tác tuyên truyền quảng bá sản phẩm và chuyển giao qui trình công nghệ thông qua hội thảo, tọa đàm giới thiệu, báo cáo khoa học triển khai ứng dụng... để phục vụ ngay cho xã hội mà không qua các bước thu hồi vốn như trước đây. Tất nhiên là có kiểm soát qui mô để đảm bảo các lợi ích của các phía và tính bền vững của sản phẩm.

- Giải pháp tích hợp có chọn lọc và thông tin mũi nhọn phù hợp nhu cầu chuyên sâu đặc thù hay nhu cầu ngành nghề đặc điểm sản xuất địa phương: Đây là công việc của các tạp chí, tập san chuyên ngành, địa phương như hiện đang làm nhưng phải được nâng cấp về mọi mặt. Các thông tin trong quá trình tiếp nhận từ tất cả các nguồn cần phải được chất lọc kỹ xem nó có hữu dụng, có phù hợp, và có thể ứng dụng được trong ngành, địa phương mình không, trước khi tích hợp thành thông tin chuyển giao chính thức.

Những giải pháp này từ trước ta vẫn làm nhưng làm chưa nhiều, còn thụ động và bị ảnh hưởng nặng nề do cơ chế bao cấp xin cho, nay đã đến lúc cần phải được kích thích bằng những đòn bẩy kinh tế, vật chất hơn là tinh thần để nó trở thành động lực thật sự chủ động và hữu hiệu trong quá trình phát triển và hội nhập sắp tới.

Về phía địa phương, Cà Mau là tỉnh xa xôi hẻo lánh, kém phát triển về nhiều mặt, chúng tôi đã ý thức được vai trò quan trọng của thông tin KH&CN trong quá trình

xây dựng và phát triển kinh tế xã hội và trong việc thúc đẩy xã hội hóa các hoạt động KH&CN nên từ nhiều năm qua, nhất là từ năm 2001 đến nay Sở KH&CN Cà Mau không ngừng tăng cường đầu tư kinh phí, cải tiến hình thức, nâng cao chất lượng nội dung thông tin và điều chỉnh mở rộng đối tượng phục vụ ngày một sát hợp và thiết thực hơn như mở rộng đối tượng thụ hưởng là nhân dân các ấp khóm văn hóa trong toàn tỉnh, đến cán bộ kỹ thuật phục vụ vùng sâu vùng xa không có điều kiện nắm bắt thông tin kịp thời... chứ không phải chỉ riêng lãnh đạo các ngành các cấp như trước đây. Tuy vậy, chúng tôi chưa thể tiến xa hơn trong việc thực hiện các loại hình thông tin tiên tiến khác như hội thảo, báo cáo khoa học... mà chỉ mới dừng lại ở khâu phát hành thông tin trên giấy theo các hình thức thông thường.

Tuy gặp không ít khó khăn về nhiều vấn đề, đặc biệt là chế độ trả thù lao nhuận bút quá khiêm tốn, không đủ bù đắp hao phí chất xám đầu tư cho yêu cầu nội dung nên không hấp dẫn được người viết, nhưng lãnh đạo Sở và các cán bộ phận Phòng thông tin đã cố gắng phối hợp cùng các sở ngành, động viên anh chị em cán bộ KH&CN thuộc mọi lĩnh vực tham gia cộng tác tin bài nên vẫn đảm bảo được việc xuất bản, phát hành theo định kỳ mỗi quý một số Tập san Thông tin Khoa học & Công nghệ và mỗi năm bổ sung thêm 2 số chuyên đề phục vụ riêng cho từng lĩnh vực sản xuất, với số lượng 800-1000 bản /mỗi kỳ phát hành (khổ 23x 30cm, 48 trang) chứa nhiều nội dung thiết thực phục vụ sát sườn cho sản xuất và đời sống, được cán bộ nhân dân các địa phương trong tỉnh, bạn đọc gần xa động viên khuyến khích và đón nhận.

Ngoài tập san Thông tin KH&CN, hàng tháng Sở Khoa học & Công nghệ Cà Mau còn thu thập in và phát hành một số thông tin ngắn (khổ 16x20 cm, 16 trang) phục vụ sản xuất và đời sống cho nông dân nông thôn, giúp bổ sung nội dung sinh hoạt cho ấp khóm văn hoá trên địa bàn toàn tỉnh. Số lượng in mỗi kỳ 1500 bản, với nhiều nội dung tin bài hữu ích nhằm giúp bà con nâng cao kiến thức về mọi mặt, tháo gỡ kịp thời những vấn đề còn thắc mắc trong sản xuất và cả trong đời sống. Bản tin ngắn này cũng được phát hành tận nơi đến hơn 300 địa chỉ đầu mối trong toàn tỉnh, được chính quyền các địa phương hoan nghênh và bà con nông dân học tập nghiên cứu áp dụng khá tốt.

Chỉ tính trong 5 năm qua (từ năm 2001- đến nay) dù rất khó khăn về kinh phí hoạt động, nhưng Sở Khoa học và Công nghệ Cà Mau vẫn dành cho các hoạt động thông tin KH&CN khoảng 100 triệu đồng/năm để in và phát hành đều đặn mỗi số tập san Thông tin KH&CN/hàng quý, với tổng số lượng lên đến hơn 20.000 bản và được gửi đến hơn 300 địa chỉ đầu mối; và 60 số tin ngắn hàng tháng để phục vụ sản xuất đời sống của nông dân mà con số phát hành và địa chỉ đón nhận rất đáng được động viên khuyến khích là hơn 90.000 bản và hơn 300 địa chỉ được nhận tin thường xuyên và đều đặn theo định kỳ.

Trong quá trình thực hiện công tác thông tin KH&CN, chúng tôi có mấy nhận xét sau đây mong được chia sẻ và đề xuất cùng lãnh đạo, bạn đồng nghiệp gần xa để

góp phần thúc đẩy quá trình xã hội hóa các hoạt động khoa học nhanh hơn, hiệu quả cao hơn nữa.

1. Người làm công tác thông tin KH&CN trước tiên phải nhận thức đây là một hoạt động rất quan trọng, rất cần thiết và mang lại nhiều lợi ích cho xã hội; nó không chỉ tạo động lực góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội ngày càng phát triển thông qua việc bổ sung, nâng cao hiểu biết, nâng cao nhận thức cho nhân dân và chuyển tải nhiều thông tin, tiến bộ kỹ thuật mới đến cho người dân, góp phần điều hòa, rút ngắn các khoảng cách về thông tin và qua đó không những góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân vùng sâu vùng xa, mà còn giúp cho người dân tạo ra thông tin phát triển về nhiều mặt, để tự hoàn thiện mình, tiến xa hơn trên lĩnh vực mình đang hoạt động thông qua việc đọc, nghiên cứu, nắm bắt thông tin và sáng tạo ra thông tin mới.

2. Để thông tin KH&CN đạt được những điều nói trên, đòi hỏi người quản lý thông tin, thực hiện việc chuyển tải thông tin cần phải có nhiệt tâm với công việc, phải chịu khó tự hoàn thiện kiến thức chính mình một cách tổng hợp để gỡ cửa đúng chuyên gia, chọn đúng thông tin mà từng lĩnh vực cuộc sống và lao động sản xuất đang cần. Và quan trọng hơn nữa là nói khéo hoặc bằng cách nào đây để cho các vị chuyên gia ấy vui vẻ, nhiệt tình, tự nguyện cho phép ta chuyển những thông tin quý giá của họ đến nơi đang cần với giá gần như miễn phí trong chế độ nhuận bút, thù lao còn quá khiêm tốn ở thời buổi cơ chế thị trường nóng như hiện nay.

3. Thành tựu khoa học và tiến bộ kỹ thuật trên mọi lĩnh vực đang tiến như vũ bão, nên người quản lý thông tin và làm công tác thông tin KH&CN cũng phải dốc hết sức mình và sử dụng mọi phương tiện hiện có để nắm bắt đầy đủ, chính xác và chuyển tải nhanh đến người ứng dụng, đến cơ sở đang có nhu cầu cung cấp một cách kịp thời thì mới được coi là hoàn thành nhiệm vụ. Vì thế người làm công tác này phải thật nhạy cảm, phải chịu khó rèn luyện khả năng quan sát, nghe ngóng và phán đoán để nắm bắt và phổ biến thông tin sao cho nó đến đúng địa chỉ, kịp thời gian nhằm phát huy hiệu quả cao nhất.

4. Ngoài ra, người làm công tác thông tin KH&CN cũng cần phải biết lượng định trình độ tiếp nhận của các đối tượng thụ hưởng thông tin mà mình cung cấp sao cho ngang tầm, không quá với và cũng không lạc hậu so với trình độ của họ thì mới có ý nghĩa.. Tuy nhiên lúc nào cũng phải hướng trình độ của người thụ hưởng thông tin lên những cấp độ ngày một cao hơn để rút dần khoảng cách với các nơi khác và giúp họ phát huy nội lực tự gia tăng khả năng cạnh tranh nhờ chuyển hóa được những thông tin đã thụ hưởng. Đây là việc làm khó nhưng nếu người làm công tác thông tin có tâm trong sáng không làm qua loa chiếu lệ hay làm để cho gọi là có làm, mà phải kiên trì nhẫn nại, chịu khó và được người đi trước nhiệt tình dìu dắt thì dần dần sẽ đạt được, khi đó chất lượng và hiệu quả của thông tin KH&CN sẽ càng gia tăng gấp bội.

5. Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay người quản lý, cán bộ làm nhiệm vụ thông tin KH&CN ngoài việc tự trau dồi nâng cao kiến thức nhiều ngành khoa học, kinh tế, kỹ thuật truyền thống, còn cần phải tự nỗ lực vươn lên nắm bắt những kỹ năng, khai thác sử dụng thành thạo những thiết bị, phương tiện và những thành tựu của công nghệ thông tin trong các hoạt động thông tin của mình, có như vậy mới mong khai thác chuyển tải được phần nào kho tàng trí tuệ khoa học, kỹ thuật của nhân loại đang như dòng thác lớn càng ngày càng chìm sâu nông dân và nhân dân lao động chúng ta vào vực thẳm lạc hậu nghèo khổ khó có cơ ngoi lên được vậy!

Nước ta từ khi kết thúc chiến tranh, đã dần vượt qua được đói nghèo phần đầu thoát khỏi lạc hậu và đang trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới, bởi vậy, thông tin KH&CN càng cần thiết và quan trọng biết dường nào! Tuy nhiên, trong giai đoạn tiếp theo, bên cạnh việc thông tin phổ biến tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ các ngành kinh tế kỹ thuật phát triển chuyên sâu nhằm hướng đến những công nghệ cao, thì các hoạt động thông tin KH&CN tuyến tỉnh cũng không nên quên việc cần phải hướng mạnh vào phục vụ thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa cho nông thôn, cho nông - lâm - ngư - nghiệp và các ngành tiểu thủ công nghiệp, bằng các mô hình sản xuất cụ thể có hiệu quả bền vững và những sáng chế ứng dụng được, những sản phẩm mới phục vụ thiết thực cho sản xuất và đời sống xã hội; ở đây không nên duy trì kiểu thông tin chung chung mang tầm vĩ mô nữa vì sẽ ít có người hiểu và quan tâm, mà phải thật cụ thể và đại chúng hóa để tháo gỡ kịp thời những “cái bí” trong sản xuất và đời sống của người lao động, và đừng quên mục tiêu, nhiệm vụ phục vụ xã hội hóa các hoạt động KH&CN như chủ trương của chính phủ đã đề ra./.

